BẢNG CÔNG BỐ GIÁ MỘT SỐ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I NĂM 2025

(Kèm theo văn bản số 01.01/2025/CBGVL-SXD ngày 15/4/2025 của Sở Xây dựng)

Đơn vị: Đồng

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố quý I-2025 (chưa VAT)
	I - NHÓM VẬT LIỆU CÁT:		
	Giá tại Thị xã Sơn Tây và các Huyện: Thường Tín, Đan Phượng, Phúc Thọ, Thạch Thất, Quận Bắc Từ Liêm, Ba Vì, Phú Xuyên, Hoài Đức, Thanh Trì.		
1	Cát xây	m^3	188.000
2	Cát vàng	m^3	497.000
3	Cát đen đổ nền	m^3	183.000
	Giá tại các Huyện: Đông Anh, Gia Lâm, Mê Linh, Sóc Sơn, Mỹ Đức, Quốc Oai, Thanh Oai, Chương Mỹ, Ứng Hoà, Quận Nam Từ Liêm.		
4	Cát xây	m^3	196.000
5	Cát vàng	m^3	552.000
6	Cát đen đổ nền	m^3	190.000
	Giá tại các Quận: Ba Đình, Cầu Giấy, Hai Bà Trưng, Đống Đa, Hoàn Kiếm, Long Biên, Tây Hồ, Thanh Xuân, Hoàng Mai, Hà Đông.		
7	Cát xây	m^3	207.000
8	Cát vàng	m^3	599.000
9	Cát đen đổ nền	m^3	200.000
	II - NHÓM VẬT LIỆU ĐÁ:		
	Giá tại Huyện Mỹ Đức, Ứng Hòa, Chương Mỹ, Phú Xuyên		
10	Đá 0x0,5	m^3	292.000
11	Đá 1x2	m^3	292.000
12	Đá 2x4	m^3	278.000
13	Đá 4x6	m^3	245.000
14	Đá dăm cấp phối lớp trên	m^3	259.000
15	Đá dăm cấp phối lớp dưới	m^3	249.000
16	Đá hộc	m^3	230.000
	Giá tại Thị xã Sơn Tây và các Huyện: Thanh Trì, Sóc Sơn, Đông Anh, Gia lâm, Mê Linh, Thường Tín, Hoài Đức, Quốc Oai, Thanh Oai, Phúc Thọ, Thạch Thất, Ba Vì, Đan Phượng, Quận: Nam Từ Liêm, Bắc Từ Liêm		
17	Đá 0x0,5	m^3	322.000
18	Đá 1x2	m^3	322.000

19	Đá 2x4	m^3	306.000
20	Đá 4x6	m^3	267.000
21	Đá dăm cấp phối lớp trên	m^3	287.000
22	Đá dăm cấp phối lớp dưới	m^3	277.000
23	Đá hộc	m^3	247.000
	Giá tại các Quận: Ba Đình, Cầu Giấy, Hai Bà Trưng, Đống Đa, Hoàn Kiếm, Long Biên, Tây Hồ, Thanh Xuân, Hoàng Mai, Hà Đông.		
24	Đá 0x0,5	m^3	343.000
25	Đá 1x2	m^3	343.000
26	Đá 2x4	m^3	337.000
27	Đá 4x6	m^3	307.000
28	Đá dăm cấp phối lớp trên	m^3	313.000
29	Đá dăm cấp phối lớp dưới	m^3	302.000
30	Đá hộc	m^3	272.000

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI MỘT SỐ TỈNH ĐỂ THAM KHẢO

(Kèm theo văn bản số 01.01/2025/CBGVL-SXD ngày 15/4/2025 của Sở Xây dựng)

Đơn vị: Đồng

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng và một số mỏ tại các tỉnh lân cận	Văn bản công bố giá vật liệu của các tỉnh lân cận	Ghi chú
	NHÓM VẬT LIỆU ĐẤT ĐẮP		
I		**Công bố số 637/SXD-KT&VLXD ngày 28/02/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Thái Nguyên về công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình tháng 02 năm 2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên** - Đất san lấp tại mỏ (đã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường và chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản)	Đề nghị các chủ đầu tư, đơn vị tư vấn và các cơ quan đơn vị liên quan đối chiếu với các dự án được giao chủ đầu tư tổ chức thực hiện, khảo sát đối với các mỏ phù hợp
1	Mỏ xóm La Giang, xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ (Công ty TNHH Bê tông Xây dựng Việt Cường)	Giá tham khảo tại văn bản trên	
2	Mỏ khu Đong, phường Bách Quang, thành phố Sông Công (Công ty TNHH Xây dựng và Thương Mại Hữu Huệ)	Giá tham khảo tại văn bản trên	
3	Mỏ núi Đậu, xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên (Công ty TNHH Cường Đại)	Giá tham khảo tại văn bản trên	
4	Mỏ đất tại xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên (Công ty CP Vận tải Xây dựng Tân Hưng Thịnh)	Giá tham khảo tại văn bản trên	
5	Mỏ đất thuộc dự án khu thể thao sân golf Tân Thái, xã Tân Thái, huyện Đại Từ (Công ty CP Golf	Giá tham khảo tại văn bản trên	
II		**Văn bản số 751/SXD-KT&VLXD ngày 07/3/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Hòa Bình về công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình tháng 02 năm 2025 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình** - Đề nghị các chủ đầu tư, đơn vị tư vấn và các cơ quan đơn vị liên quan lưu ý khi quyết định áp dụng cho dự án cần làm việc với chủ mỏ để xác định cụ thể trữ lượng cần thiết	
1	Công ty Cổ phần Yên Quang (xóm Văn Minh, xã Quang Tiến, thành phố Hòa Bình)	Giá tham khảo tại văn bản trên	
2	Công ty TNHH khai thác đá Chiềng Châu (xã Chiềng Châu, huyện Mai Châu)	Giá tham khảo tại văn bản trên	

3	Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Quang Long (xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn)	Giá tham khảo tại văn bản trên	
4	Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Thắng Hải (Thị trấn Mai Châu, huyện Mai Châu)	Giá tham khảo tại văn bản trên	
5	Công ty Cổ phần đầu tư Thái Dương Hòa Bình (thôn Suối Nảy, xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn)	Giá tham khảo tại văn bản trên	

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ MỘT SỐ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I NĂM 2025

(Kèm theo văn bản số 01.01/2025/CBGVL-SXD ngày 15/4/2025 của Sở Xây dựng)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
1	**Xi măng**	Xi măng poóc lăng hỗn hợp bao PCB30	tấn			Công ty Cổ phần Sài Sơn		Đã bao gồm VAT 8%; Giao hàng tại máng xuất xi măng của Nhà máy			1.177.000
		Xi măng poóc lăng hỗn hợp bao PCB40 (Đã bao gồm VAT 8%; Giao hàng tại máng xuất xi măng của Nhà máy)	tấn					Đã bao gồm VAT 8%; Giao hàng tại máng xuất xi măng của Nhà máy			1.130.000
2		Xi măng bao PCB40 (Giao hàng tại máng xuất xi măng của Nhà máy)	tấn			Công ty Xi măng Nghi Sơn		Giá đến hiện trường đã bao gồm bốc xếp xuống hàng			1.301.000
3		Xi măng bao PCB30	tấn			Công ty Cổ phần xi măng Hoàng Long		Giá đến hiện trường đã bao gồm bốc xếp xuống hàng			1.300.000
		Xi măng bao PCB40	tấn					Giá đến hiện trường đã bao gồm bốc xếp xuống hàng			1.400.000
		Xi măng rời PCB30	tấn					Giá đến hiện trường đã bao gồm bốc xếp xuống hàng			1.100.000
		Xi măng rời PCB40	tấn					Giá đến hiện trường đã bao gồm bốc xếp xuống hàng			1.200.000
4		Xi măng bao PCB30	tấn			Công ty Cổ phần xi măng Bỉm Sơn		Giao hàng tại máng xuất xi măng của Nhà máy, chưa VAT			1.277.000
		Xi măng bao PCB40	tấn					Giao hàng tại máng xuất xi măng của Nhà máy, chưa VAT			1.296.000
		Xi măng bao PCB30	tấn					Giao hàng tại máng xuất xi măng của Nhà máy, chưa VAT			1.111.000
		Xi măng bao PCB40	tấn					Giao hàng tại máng xuất xi măng của Nhà máy, chưa VAT			1.157.000
		Xi măng bao C91	tấn					Giao hàng tại máng xuất xi măng của Nhà máy, chưa VAT			835.000
		Xi măng rời PCB30	tấn					Giao hàng tại máng xuất xi măng của Nhà máy, chưa VAT			740.000
		Xi măng rời PCB40	tấn					Giao hàng tại máng xuất xi măng của Nhà máy, chưa VAT			787.000
		Xi măng rời PC40	tấn					Giao hàng tại máng xuất xi măng của Nhà máy, chưa VAT			1.148.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Xi măng rời bền Sunfat Type II	tấn					Giao hàng tại máng xuất xi măng của Nhà máy, chưa VAT			1.148.000
5		Xi măng rời PCB40	tấn			Công ty TNHH Xi măng Vĩnh Sơn		Giá đã bao gồm cước vận chuyển, bốc xếp đến công trình tại Hà Nội, chưa VAT			1.065.000
		Xi măng bao PCB40	tấn					Giá đã bao gồm cước vận chuyển, bốc xếp đến công trình tại Hà Nội, chưa VAT			1.250.000
		Xi măng bao PCB30	tấn					Giá đã bao gồm cước vận chuyển, bốc xếp đến công trình tại Hà Nội, chưa VAT			1.157.000
		Xi măng bao C91	tấn					Giá đã bao gồm cước vận chuyển, bốc xếp đến công trình tại Hà Nội, chưa VAT			1.065.000
		Xi măng bao xây trát xanh	tấn					Giá đã bao gồm cước vận chuyển, bốc xếp đến công trình tại Hà Nội, chưa VAT			1.028.000

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ MỘT SỐ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I NĂM 2025

(Kèm theo văn bản số 01.01/2025/CBGVL-SXD ngày 15/4/2025 của Sở Xây dựng)

SỞ XÂY DỰNG THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
1	**Thép xây dựng**	D10 - CB300V	kg			CÔNG TY CỔ PHẦN LUYỆN THÉP CAO CẤP VIỆT NHẬT					13.700
		D12 - CB300V	kg								13.550
		D14 - D32 - CB300V	kg								13.500
		D10 - CB400V	kg								13.750
		D12 - CB400V	kg								13.600
		D14 - D32 - CB400V	kg								13.910
		D10 - CB500V	kg								13.800
		D12 - CB500V	kg								13.650
		D14 - D32 - CB500V	kg								13.600
2		Thép cuộn trơn CB240 -D6-D8	kg			CÔNG TY CỔ PHẦN SX THÉP VIỆT ĐỨC VGS					13.640
		Thép thanh vằn D10(SD295,CB300,CII,Gr40)	kg								13.940
		Thép thanh vằn D12 (SD295,CB300,CII,Gr40)	kg								13.580
		Thép thanh vằn D14-D32 (SD295,CB300,CII,Gr40)	kg								13.530
		Thép thanh vằn D10 (SD390,CB400,CIII,Gr60)	kg								13.640
		Thép thanh vằn D12 (SD390,CB400,CIII,Gr60)	kg								13.640
		Thép thanh vằn D14-D32 (SD390,CB400,CIII,Gr60)	kg								13.640
		Thép thanh vằn D36-D40 (SD390,CB400,CIII,Gr60)	kg								13.640
3		Thép cuộn D6-8 -CB240T	kg			CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT Ý					13.640
		Thép thanh vằn D10(CB300)	kg								13.840
		Thép thanh vằn D12 (CB300)	kg								13.690
		Thép thanh vằn D14-D32 (CB300)	kg								13.640
		Thép thanh vằn D14-D32 (CB400)	kg								13.740
		Thép thanh vằn D36-D40 (CB400)	kg								13.740
4		Thép cuộn D6-8 -CB240T	kg			CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP HÒA PHÁT					13.690

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Thép thanh vằn D10(CB300)	kg								13.940
		Thép thanh vằn D12 (CB300)	kg								13.790
		Thép thanh vằn D14-D32 (CB300)	kg								13.740
		Thép thanh vằn D14-D32 (CB400)	kg								13.840
		Thép thanh vằn D36-D40 (CB400)	kg								13.840
5		Thép góc L40; L50; L60 (SS400, CT38, CT42)	kg			CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN		Giá giao hàng tại kho bên bán Thái Nguyên trên phương tiện vận tải bên mua			14.950
		Thép góc L63÷65; L70÷80 (SS400, CT38, CT42)	kg					Giá giao hàng tại kho bên bán Thái Nguyên trên phương tiện vận tải bên mua			15.600
		Thép góc L90÷100 (SS400, CT38, CT42)	kg					Giá giao hàng tại kho bên bán Thái Nguyên trên phương tiện vận tải bên mua			15.325
		Thép góc L120÷130 (SS400, CT38, CT42)	kg					Giá giao hàng tại kho bên bán Thái Nguyên trên phương tiện vận tải bên mua			15.150
		Thép góc L150 (SS400)	kg					Giá giao hàng tại kho bên bán Thái Nguyên trên phương tiện vận tải bên mua			16.600
		Thép C8÷10 (SS400, CT38, CT42)	kg					Giá giao hàng tại kho bên bán Thái Nguyên trên phương tiện vận tải bên mua			16.950
		Thép C12 (SS400, CT38, CT42)	kg					Giá giao hàng tại kho bên bán Thái Nguyên trên phương tiện vận tải bên mua			15.300
		Thép C14÷16	kg					Giá giao hàng tại kho bên bán Thái Nguyên trên phương tiện vận tải bên mua			15.350
		Thép I10 (SS400, CT38, CT42)	kg					Giá giao hàng tại kho bên bán Thái Nguyên trên phương tiện vận tải bên mua			16.050
		Thép I12 (SS400, CT38, CT42)	kg					Giá giao hàng tại kho bên bán Thái Nguyên trên phương tiện vận tải bên mua			15.850

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Thép I15 (SS400, CT38, CT42)	kg					Giá giao hàng tại kho bên bán Thái Nguyên trên phương tiện vận tải bên mua			15.800
6		Thép cuộn D6 (CB240T)	kg			CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VAS NGHI SƠN					13.416
		Thép cuộn D8 (CB240T)	kg								13.416
		Thép cuộn D8 (CB300V)	kg								13.519
		Thép thanh vằn D10 (CB300V/GR40), L=11,7m	kg								13.674
		Thép thanh vằn D12 (CB300V/GR40), L=11,7m	kg								13.571
		Thép thanh vằn D14-D20 (CB300V/GR40), L=11,7m	kg								13.519
		Thép thanh vằn D10 (CB400V/CB500V), L=11,7m	kg								13.777
		Thép thanh vằn D12 (CB400V/CB500V), L=11,7m	kg								13.674
		Thép thanh vằn D14-D20 (CB400V/CB500V), L=11,7m	kg								13.622
		Thép thanh vằn D36 (CB400V/CB500V), L=11,7m	kg								13.829

3

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ MỘT SỐ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I NĂM 2025

(Kèm theo văn bản số 01.01/2025/CBGVL-SXD ngày 15/4/2025 của Sở Xây dựng)

SỞ XÂY DỰNG THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
1	**Nhựa đường**	Nhựa đường phuy									18.500
		Nhựa đường đặc nóng									17.500
2	**Vật liệu khác**	Nhựa đường Colilex® III (PMB - III)	kg			Công ty TNHH cung ứng Nhựa đường (ADCo)					18.250
		Nhựa đường Colilex® I (PMB -1)	kg								17.650
		Nhựa đường Colilex® PG76 (PMB - III PG76)	kg								18.550
		Nhựa đường Colilex® PG82 (PMB - III PG82)	kg								18.750
		Nhũ tương nhựa đường CRS-1	kg								11.300
		Nhũ tương nhựa đường CSS-1	kg								12.800
		Nhũ tương nhựa đường CSS-lh	kg								13.200
		Nhũ tương nhựa đường CRS-2	kg								12.600
		Nhũ tương nhựa đường RapidBond® (CRS-1P)	kg								16.300
		Nhũ tương nhựa đường CQS-lhP	kg								33.200
		Phụ gia dùng trong hỗn hợp Microsurfacing	kg								72.300
		Nhựa đường lỏng MC70	kg								18.800
		Nhũ tương a xít thấm bám (EcoPrime®)	kg								16.800
		Nhũ tương CSS-lh (Ecostab®) cho công nghệ tái chế	kg								14.100
3		Bồn inox 304 loại đứng: 3000 (Ø 1340)	chiếc			Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tân Á					8.197.864
		Bồn inox 304 loại đứng: 3000 (Ø 1140)	chiếc								8.033.906
		Bồn inox 304 loại đứng: 3500 (Ø 1340)	chiếc								9.427.543
		Bồn inox 304 loại đứng: 4000 (Ø 1340)	chiếc								10.493.266
		Bồn inox 304 loại đứng: 5000 (Ø 1400)	chiếc								11.804.924
		Bồn inox 304 loại ngang: 3000 (Ø 1340)	chiếc								8.333.129
		Bồn inox 304 loại ngang: 3000 (Ø 1140)	chiếc								8.021.609
		Bồn inox 304 loại ngang: 3500 (Ø 1340)	chiếc								10.124.362
		Bồn inox 304 loại ngang: 4000 (Ø 1340)	chiếc								10.591.640

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Bồn inox 304 loại ngang: 5000 (Ø 1400)	chiếc								11.837.715
4		Sản phẩm bồn Inox: Bồn đứng 310	cái			Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành					1.980.909
		Sản phẩm bồn Inox: Bồn đứng 500	cái								2.535.455
		Sản phẩm bồn Inox: Bồn đứng 700	cái								3.135.455
		Sản phẩm bồn Inox: Bồn đứng 1000	cái								4.199.091
		Sản phẩm bồn Inox: Bồn đứng 1200	cái								5.026.364
		Sản phẩm bồn Inox: Bồn đứng 1300	cái								5.326.364
		Sản phẩm bồn Inox: Bồn đứng 1500(1140)	cái								6.435.455
		Sản phẩm bồn Inox: Bồn đứng 1500(980)	cái								6.526.364
		Sản phẩm bồn Inox: Bồn đứng 2000(1340)	cái								8.899.091
		Sản phẩm bồn Inox: Bồn đứng 2000(1140)	cái								8.399.091
		Sản phẩm bồn Inox: Bồn đứng 2500(1400)	cái								10.408.182
		Sản phẩm bồn Inox: Bồn đứng 2500(1140)	cái								10.271.818
		Sản phẩm bồn Inox: Bồn đứng 3000(1340)	cái								12.444.545
		Sản phẩm bồn Inox: Bồn đứng 3000(1140)	cái								12.053.636
		Sản phẩm bồn Inox: Bồn đứng 3500(1340)	cái								14.108.182
		Sản phẩm bồn Inox: Bồn đứng 4000(1340)	cái								15.890.000
		Sản phẩm bồn Inox: Bồn đứng 4500(1340)	cái								17.853.636
		Sản phẩm bồn Inox: Bồn đứng 5000(1400)	cái								19.999.091
		Sản phẩm bồn Inox: Bồn đứng 6000 (1400)	cái								23.926.364
		Sản phẩm bồn Inox: Bồn đứng Bồn inox 10000	cái								43.636.364
		Sản phẩm bồn Inox: Bồn đứng Bể Inox lắp ghép 35m3 đến 1000m3	cái								6.818.182
		Sản phẩm bồn Inox: Bồn ngang 310	cái								2.099.091
		Sản phẩm bồn Inox: Bồn ngang 500	cái								2.671.818

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý 1 năm 2025 (chưa VAT)
		Sản phẩm bồn Inox: Bồn ngang 700	cái								3.271.818
		Sản phẩm bồn Inox: Bồn ngang 1000	cái								4.380.909
		Sản phẩm bồn Inox: Bồn ngang 1200	cái								5.244.545
		Sản phẩm bồn Inox: Bồn ngang 1300	cái								5.562.727
		Sản phẩm bồn Inox: Bồn ngang 1500(1140)	cái								6.662.727
		Sản phẩm bồn Inox: Bồn ngang 1500(980)	cái								6.799.091
		Sản phẩm bồn Inox: Bồn ngang 2000(1340)	cái								9.262.727
		Sản phẩm bồn Inox: Bồn ngang 2000(1140)	cái								8.717.273
		Sản phẩm bồn Inox: Bồn ngang 2500(1400)	cái								10.862.727
		Sản phẩm bồn Inox: Bồn ngang 2500(1140)	cái								10.726.364
		Sản phẩm bồn Inox: Bồn ngang 3000(1340)	cái								12.953.636
		Sản phẩm bồn Inox: Bồn ngang 3000(1140)	cái								12.562.727
		Sản phẩm bồn Inox: Bồn ngang 3500(1340)	cái								14.653.636
		Sản phẩm bồn Inox: Bồn ngang 4000(1340)	cái								16.526.364
		Sản phẩm bồn Inox: Bồn ngang 4500(1340)	cái								18.580.909
		Sản phẩm bồn Inox: Bồn ngang 5000(1400)	cái								20.817.273
		Sản phẩm bồn Inox: Bồn ngang 6000 (1400)	cái								24.744.545
		Sản phẩm bồn Inox: Bồn ngang Bồn inox 10000	cái								50.909.091
		Sản phẩm bồn Inox: Bồn ngang Bồn inox 12000	cái								61.090.909
		Sản phẩm bồn Inox: Bồn ngang Bồn inox 15000	cái								78.181.818
		Sản phẩm bồn Inox: Bồn ngang Bồn inox 20000	cái								105.454.545
		Sản phẩm bồn Inox: Bồn ngang Bồn inox 25000	cái								131.818.182
		Sản phẩm bồn Inox: Bồn ngang Bồn inox 30000	cái								158.181.818
		Sản phẩm bồn Inox: Bồn ngang Bồn inox 35000	cái								184.545.455

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý 1 năm 2025 (chưa VAT)
		Sản phẩm bồn Inox: Bồn ngang Bể Inox lắp ghép 35m3 đến 1000m3	cái								8.636.364
		Sản phẩm bồn nhựa Tân Á thế hệ mới: Bồn đứng TA 300 EX	cái								1.212.037
		Sản phẩm bồn nhựa Tân Á thế hệ mới: Bồn đứng TA 400 EX	cái								1.536.111
		Sản phẩm bồn nhựa Tân Á thế hệ mới: Bồn đứng TA 500 EX	cái								1.823.148
		Sản phẩm bồn nhựa Tân Á thế hệ mới: Bồn đứng TA 700 EX	cái								2.360.185
		Sản phẩm bồn nhựa Tân Á thế hệ mới: Bồn đứng TA 1000 EX	cái								3.082.407
		Sản phẩm bồn nhựa Tân Á thế hệ mới: Bồn đứng TA 1500 EX	cái								4.675.000
		Sản phẩm bồn nhựa Tân Á thế hệ mới: Bồn đứng TA 2000 EX	cái								6.073.148
		Sản phẩm bồn nhựa Tân Á thế hệ mới: Bồn đứng TA 3000 EX	cái								8.647.222
		Sản phẩm bồn nhựa Tân Á thế hệ mới: Bồn đứng TA 4000 EX	cái								11.313.889
		Sản phẩm bồn nhựa Tân Á thế hệ mới: Bồn đứng TA 5000 EX	cái								15.045.370
		Sản phẩm bồn nhựa Tân Á thế hệ mới: Bồn đứng TA 10 000 EX	cái								31.017.593
		Sản phẩm bồn nhựa Tân Á thế hệ mới: Bồn ngang TA 300 EX	cái								1.397.222
		Sản phẩm bồn nhựa Tân Á thế hệ mới: Bồn ngang TA 400 EX	cái								1.721.296
		Sản phẩm bồn nhựa Tân Á thế hệ mới: Bồn ngang TA 500 EX	cái								1.897.222
		Sản phẩm bồn nhựa Tân Á thế hệ mới: Bồn ngang TA 700 EX	cái								2.637.963
		Sản phẩm bồn nhựa Tân Á thế hệ mới: Bồn ngang TA 1000 EX	cái								3.637.963
		Sản phẩm bồn nhựa Tân Á thế hệ mới: Bồn ngang TA 1500 EX	cái								5.693.519
		Sản phẩm bồn nhựa Tân Á thế hệ mới: Bồn ngang TA 2000 EX	cái								7.369.444
		Sản phẩm bồn nhựa Plasman: Bồn đứng PL 500	cái								1.925.000
		Sản phẩm bồn nhựa Plasman: Bồn đứng PL 1000	cái								3.443.519
		Sản phẩm bồn nhựa Plasman: Bồn đứng PL 1500	cái								4.980.556
		Sản phẩm bồn nhựa Plasman: Bồn đứng PL 2000	cái								6.480.556
		Sản phẩm bồn nhựa Plasman: Bồn ngang PL 500	cái								2.128.704

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Sản phẩm bồn nhựa Plasman: Bồn ngang PL 1000	cái								3.795.370
		Bồn nhựa tự hoại: Bồn đứng ĐT 1000 SE	cái								4.350.926
		Bồn nhựa tự hoại: Bồn đứng ĐT 1500 SE	cái								6.110.185
		Bồn nhựa tự hoại: Bồn đứng ĐT 2000 SE	cái								8.610.185
		Bồn nhựa tự hoại: Bồn ngang ĐT 1000 SE	cái								5.276.852
		Bồn nhựa tự hoại: Bồn ngang ĐT 1700 SE	cái								7.036.111
		Bồn nhựa tự hoại: Bồn ngang ĐT 2200 SE	cái								9.536.111
		Sản phẩm bình nước nóng Rossi Arte cao cấp: Bình ngang: Bình nước nóng 15L	cái								3.295.370
		Sản phẩm bình nước nóng Rossi Arte cao cấp: Bình ngang: Bình nước nóng 20L	cái								3.387.963
		Sản phẩm bình nước nóng Rossi Arte cao cấp: Bình ngang: Bình nước nóng 30L	cái								3.526.852
		Sản phẩm bình nước nóng Rossi Arte cao cấp: Bình vuông: Bình nước nóng 15L	cái								3.063.889
		Sản phẩm bình nước nóng Rossi Arte cao cấp: Bình vuông: Bình nước nóng 20L	cái								3.156.481
		Sản phẩm bình nước nóng Rossi Arte cao cấp: Bình vuông: Bình nước nóng 30L	cái								3.295.370
		Sản phẩm bình nước nóng Rossi kinh tế: Bình ngang: Bình nước nóng 15L	cái								2.878.704
		Sản phẩm bình nước nóng Rossi kinh tế: Bình ngang: Bình nước nóng 20L	cái								2.971.296
		Sản phẩm bình nước nóng Rossi kinh tế: Bình ngang: Bình nước nóng 30L	cái								3.110.185
		Sản phẩm bình nước nóng Rossi kinh tế: Bình vuông: Bình nước nóng 15L	cái								2.647.222
		Sản phẩm bình nước nóng Rossi kinh tế: Bình vuông: Bình nước nóng 20L	cái								2.739.815
		Sản phẩm bình nước nóng Rossi kinh tế: Bình vuông: Bình nước nóng 30L	cái								2.878.704

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Sản phẩm máy NN năng lượng mặt trời TA8 160	cái								8.008.333
		Sản phẩm máy NN năng lượng mặt trời TA8 180	cái								8.332.407
		Sản phẩm máy NN năng lượng mặt trời TA8 200	cái								9.258.333
		Sản phẩm máy NN năng lượng mặt trời TA8 230	cái								10.739.815
		Sản phẩm máy NN năng lượng mặt trời TA8 260	cái								11.573.148
		Sản phẩm máy lọc nước Loại 7 lõi	cái								5.787.037
		Sản phẩm máy lọc nước Loại 8 lõi	cái								5.879.630
		Sản phẩm máy lọc nước Loại 9 lõi	cái								6.342.593
		Sản phẩm sen vòi R709S	cái								1.727.273
		Sản phẩm sen vòi R709V2	cái								1.590.909
		Sản phẩm sen vòi R809S	cái								2.000.000
		Sản phẩm sen vòi R809V2	cái								1.863.636
		Sản phẩm sen vòi R909S	cái								2.181.818
		Sản phẩm sen vòi R909V1	cái								2.000.000
5		Bàn cầu 01 khối P11-001WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bám bẩn)	bộ			Công ty TNHH MTV Thương mại và xuất nhập khẩu Prime					3.240.741
		Bàn cầu 01 khối P11-002WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bám bẩn)	bộ								3.240.741
		Bàn cầu 01 khối P11-003WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bám bẩn)	bộ								3.935.185
		Bàn cầu 01 khối P11-S11304 WH Nắp mỏng (Nắp rơi êm, Men siêu chống bám bẩn)	bộ								3.935.185
		Bàn cầu một khối Prime KT 700x 385x725 mã P11-005 WH	bộ								3.842.593
		Bàn cầu một khối Prime KT 680x 375x 710 mã P11-006 WH	bộ								3.194.444
		Bàn cầu 02 khối P13-001WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bám bẩn)	bộ								1.805.556
		Bàn cầu 02 khối P13-002WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bám bẩn)	bộ								1.805.556
		Bàn cầu 02 khối P13-003WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bám bẩn)	bộ								1.805.556

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Chậu rửa treo tường Premier P05-001WH	chiếc								601.852
		Chân chậu lửng Premier P07-001 WH	chiếc								509.259
		Chậu rửa treo tường P05-002 WH	chiếc								694.444
		Chân chậu lửng P07-002 WH	chiếc								648.148
		Chậu rửa treo tường PO5-OO3WH	chiếc								694.444
		Chân chậu đứng P07-003 WH	chiếc								703.704
		Chậu rửa treo tường P05-004 WH loại 1 lỗ	chiếc								601.852
		Chậu rửa treo tường P05-004 WH loại 3 lỗ	chiếc								601.852
		Chân chậu lửng P07-004 WH	chiếc								509.259
		Chậu đặt bàn Premier P02-001 WH	chiếc								1.017.593
		Chậu vuông đặt bàn P02-002 WH	chiếc								1.017.593
		Tiểu nam P31-001 WH	bộ								879.630
		Sen vòi: Vòi chậu rửa bát 01 đường nước Premier PVB-0011C	chiếc								40.741
		Sen vòi: Vòi lavabo 01 đường nước Premier PVL 0041	chiếc								92.593
		Sen vòi: Vòi xịt vệ sinh Premier PVX - 002WH	chiếc								25.926
		Sen vòi: Vòi xịt vệ sinh Premier PVX - 001	chiếc								28.148
		Sen vòi: Bộ vòi hai đường nước, tròn thấp, màu trắng Premier mã 9005 KT : 160x120mm	bộ								137.037
		Sen vòi: Bộ vòi hai đường nước, tròn cao, màu trắng Premier mã 9004 KT : 300x140mm	bộ								196.296
		Sen vòi: Bộ vòi chậu thân ngắn hai đường nước màu ghi Premier mã 9010 KT : 150x130mm	bộ								144.444
		Sen vòi: Bộ vòi sen Premier S03 2 đường nước	bộ								117.778
		Sen vòi: Bộ vòi sen Premier S05 2 đường nước	bộ								129.630
		Sen vòi: Bộ sen cây Premier SC 03 2 đường nước	bộ								344.444
		Sen vòi: Bộ sen cây Premier SC 05 2 đường nước	bộ								440.741

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý 1 năm 2025 (chưa VAT)
		Sen vòi: Bộ sen cây ba chức năng Premier mã 27 KT : 1280x370mm	bộ								351.852
		Sen vòi: Bộ sen cây ba chức năng Premier màu đen mã 08 KT : 1205x340mm	bộ								388.889
6		Bàn cầu sứ liền khối, nút xả nhấn: ST-196 (715x365x710mm)	Bộ			Công ty TNHH Selta					3.590.909
		Bàn cầu sứ liền khối, nút xả nhấn: ST136 (720x350x670mm)	Bộ								3.227.273
		Bàn cầu sứ liền khối, nút xả nhấn: ST165 (710x375x710mm)	Bộ								3.181.818
		ST168 (745x360x650mm)	Bộ								3.181.818
		Bàn cầu sứ liền khối, nút xả nhấn: ST194 (650x390x720mm)	Bộ								3.409.091
		Bàn cầu sứ liền khối, nút xả nhấn: ST99 (780x370x710mm)	Bộ								3.727.273
		Bàn cầu sứ liền khối, nút xả nhấn: ST BENLEY (670x390x710mm)	Bộ								5.363.636
		Bàn cầu sứ liền khối, nút xả nhấn: ST SELLUX (650x390x720mm)	Bộ								5.363.636
		Chậu Lavabo bằng sứ: ST96 chậu treo (435x460x190mm) và cây lửng (285x270x330mm)	Bộ								1.454.545
		Chậu Lavabo bằng sứ: ST001 chậu tròn đặt bàn (520Rx170C mm)	Bộ								1.118.182
		Chậu Lavabo bằng sứ: ST010 chậu đặt bàn chữ nhật (410x600x180mm)	Bộ								1.636.364
		Chậu Lavabo bằng sứ: ST014 chậu treo (515x450x530mm)	Bộ								2.590.909
		Chậu Lavabo bằng sứ: Chậu Lavobo đặt bàn bằng sứ ST008	Bộ								1.090.909
		Tiểu Nam bằng sứ: ST8210 tiểu treo tường cảm ứng (980x350x430mm)	Bộ								5.754.545
		Tiểu Nam bằng sứ: ST8216 tiểu treo tường cảm ứng (680x290x320mm)	Bộ								3.527.273
		Tiểu Nam bằng sứ: ST8214mm tiểu đứng cảm ứng (1050x380x430)	Bộ								6.845.455

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Tiểu Nam bằng sứ: ST8838 tiểu treo tường van (490x285x285mm)	Bộ								1.318.182
		Sen vòi nhà tắm, nhà bếp mạ Chrome thân đồng nguyên bộ: SL2018 Vòi lavabo 1 lỗ nóng lạnh (dây cấp, xi phông inox)	Bộ								1.181.818
		Sen vòi nhà tắm, nhà bếp mạ Chrome thân đồng nguyên bộ: SL2021 Vòi lavabo 3 lỗ nóng lạnh (dây cấp, xi phông inox)	Bộ								954.545
		Sen vòi nhà tắm, nhà bếp mạ Chrome thân đồng nguyên bộ: SB2018 Sen tắm nóng lạnh (chân quỳ, dây bát)	Bộ								1.272.727
		Sen vòi nhà tắm, nhà bếp mạ Chrome thân đồng nguyên bộ: SB2021 Sen tắm nóng lạnh (chân quỳ, dây bát)	Bộ								1.227.273
		Sen vòi nhà tắm, nhà bếp mạ Chrome thân đồng nguyên bộ: SS109 Vòi bếp xoay	Bộ								1.090.909
		Sen vòi nhà tắm, nhà bếp mạ Chrome thân đồng nguyên bộ: SS110 Vòi bếp xoay	Bộ								1.045.455
		Sen vòi nhà tắm, nhà bếp mạ Chrome thân đồng nguyên bộ: SS108F vòi bếp xoay cần mềm	Bộ								709.091
7		Hệ thống biển báo theo tiêu chuẩn QC 41:2019/BGTVT: Biển tam giác phản quang cạnh 700mm	chiếc			Công ty CP công trình giao thông 2 Hà Nội					945.375
		Hệ thống biển báo theo tiêu chuẩn 41:2019/BGTVT: Biển tròn phản quang Ø 700mm	chiếc								1.307.382
		Hệ thống biển báo theo tiêu chuẩn 41:2019/BGTVT: Biển chỉ dẫn + biển khác phản quang 1 mặt	m2								3.458.322
		Hệ thống biển báo theo tiêu chuẩn 41:2019/BGTVT: Biển tam giác phản quang cạnh 900mm	chiếc								1.163.374
		Hệ thống biển báo theo tiêu chuẩn 41:2019/BGTVT: Biển tròn phản quang Ø 900mm	chiếc								1.855.353
		Hệ thống biển báo theo tiêu chuẩn 41:2019/BGTVT: Cột biển báo đường kính D88,3x1,8mm - Sơn trắng, đỏ	m								214.599

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý 1 năm 2025 (chưa VAT)
		Hệ thống biển báo theo tiêu chuẩn 41:2019/BGTVT; Cột biển báo đường kính D113,5x2mm - Sơn trắng, đỏ	m								254.287
		Trụ mũi tên vòng đảo giao thông	bộ								1.624.261

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ MỘT SỐ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I NĂM 2025

(Kèm theo văn bản số 01.01/2025/CBGVL-SXD ngày 15../4../2025 của Sở Xây dựng)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
I	**Gạch ốp lát**	Gạch ốp lát Granite nhãn hiệu Grany Lite: Gạch Granite men mài bóng / men khô bề mặt phẳng KT: 30x60cm và 60x60cm Mã số: GSB / GSM	m2			Công ty TNHH Thạch Bàn					353.636
		Gạch ốp lát Granite nhãn hiệu Grany Lite: Gạch Granite men mài bóng / men khô bề mặt phẳng KT: 40x80cm và 80x80cm Mã số: GSB / GSM	m2								444.545
		Gạch ốp lát Granite nhãn hiệu Grany Lite: Gạch Granite men mài bóng / men khô bề mặt phẳng KT: 60x120cm Mã số: GSB / GSM	m2								517.273
		Gạch ốp lát Granite nhãn hiệu Grany Lite: Gạch Granite men mài bóng / men khô bề mặt phẳng KT: 19,5x120cm Mã số: GSB/GSM	m2								526.364
		Gạch ốp lát Granite nhãn hiệu TBGres / Fosili: Gạch ốp lát Granite nhãn hiệu TBGres / Fosili: Gạch Granite men mài bóng KT: 30x60cm Mã số: TGB/FGB	m2								271.818
		Gạch ốp lát Granite nhãn hiệu TBGres / Fosili: Gạch Granite men mài bóng KT: 40x80cm Mã số: TGB/FGB	m2								371.818
		Gạch ốp lát Granite nhãn hiệu TBGres / Fosili: Gạch Granite men vi tinh KT: 40x80cm Mã số: TGB/FGB	m2								399.091
		Gạch ốp lát Granite nhãn hiệu TBGres / Fosili: Gạch Granite men mài bóng KT: 60x60cm Mã số: TGB/FGB	m2								262.727
		Gạch ốp lát Granite nhãn hiệu TBGres / Fosili: Gạch Granite men mài bóng KT: 80x80cm Mã số: TGB/FGB	m2								362.727
		Gạch ốp lát Granite nhãn hiệu TBGres / Fosili: Gạch Granite men vi tinh KT: 80x80cm Mã số: TGB / FGB	m2								399.091

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Gạch ốp lát Granite nhãn hiệu Porugia: Gạch ốp lát granite KT: 30x60cm, mã số: PGM / TGM / FGM: Gạch granite men khô bề mặt phẳng	m2								271.818
		Gạch ốp lát Granite nhãn hiệu Porugia: Gạch ốp lát granite KT: 30x60cm, mã số: PGM / TGM / FGM: Gạch granite men khô bề mặt trang trí	m2								299.091
		Gạch ốp lát Granite nhãn hiệu Porugia: Gạch ốp lát granite KT: 30x60cm, mã số: PGM / TGM / FGM: Gạch granite men khô bề mặt dị hình	m2								280.909
		Gạch ốp lát Granite nhãn hiệu Porugia: Gạch ốp lát granite KT: 30x60cm, mã số: PGM / TGM / FGM: Gạch granite men kim cương	m2								290.000
		Gạch ốp lát Granite nhãn hiệu Porugia: Gạch ốp lát granite KT: 30x60cm, mã số: PGM / TGM / FGM: Gạch granite men khô, sần vườn	m2								399.091
		Gạch ốp lát Granite nhãn hiệu Porugia: Gạch ốp lát granite KT: 60x60cm, mã số: PGM / TGM / FGM: Gạch granite men khô bề mặt phẳng	m2								271.818
		Gạch ốp lát Granite nhãn hiệu Porugia: Gạch ốp lát granite KT: 60x60cm, mã số: PGM / TGM / FGM: Gạch granite men khô bề mặt trang trí	m2								299.091
		Gạch ốp lát Granite nhãn hiệu Porugia: Gạch ốp lát granite KT: 60x60cm, mã số: PGM / TGM / FGM: Gạch granite men khô bề mặt dị hình	m2								280.909
		Gạch ốp lát Granite nhãn hiệu Porugia: Gạch ốp lát granite KT: 60x60cm, mã số: PGM / TGM / FGM: Gạch granite men kim cương	m2								290.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Gạch ốp lát Granite nhãn hiệu Porugia: Gạch ốp lát granite KT: 60x60cm, mã số: PGM / TGM / FGM: Gạch granite men khô, sần vườn	m2								399.091
		Gạch ốp lát Granite nhãn hiệu Porugia: Gạch ốp lát granite KT: 40x80cm, mã số: PGM / TGM / FGM: Gạch granite men khô bề mặt phẳng	m2								371.818
		Gạch ốp lát Granite nhãn hiệu Porugia: Gạch ốp lát granite KT: 40x80cm, mã số: PGM / TGM / FGM: Gạch granite men khô bề mặt trang trí	m2								417.273
		Gạch ốp lát Granite nhãn hiệu Porugia: Gạch ốp lát granite KT: 40x80cm, mã số: PGM / TGM / FGM: Gạch granite men khô bề mặt dị hình	m2								390.000
		Gạch ốp lát Granite nhãn hiệu Porugia: Gạch ốp lát granite KT: 40x80cm, mã số: PGM / TGM / FGM: Gạch granite men kim cương	m2								408.182
		Gạch ốp lát Granite nhãn hiệu Porugia: Gạch ốp lát granite KT: 80x80cm, mã số: PGM / TGM / FGM: Gạch granite men khô bề mặt phẳng	m2								362.727
		Gạch ốp lát Granite nhãn hiệu Porugia: Gạch ốp lát granite KT: 80x80cm, mã số: PGM / TGM / FGM: Gạch granite men khô bề mặt trang trí	m2								399.091
		Gạch ốp lát Granite nhãn hiệu Porugia: Gạch ốp lát granite KT: 80x80cm, mã số: PGM / TGM / FGM: Gạch granite men khô bề mặt dị hình	m2								371.818
		Gạch ốp lát Granite nhãn hiệu Porugia: Gạch ốp lát granite KT: 80x80cm, mã số: PGM / TGM / FGM: Gạch granite men kim cương	m2								390.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
2		Gạch khuôn mẫu định hình hoặc men đường 25*50cm: VK 2501…VK2535, EK 2501…EK 2535, VKS 2501… VKS 2535, EKS 2501…EKS 2535	m2			Công ty TNHH NPG Việt Nam					161.250
		Gạch viền điểm trang trí khuôn định hình, ánh kim loại 25*50cm: EKD 2501…EKD 2535, VKD 2501…VKD 2535, ESD 2550…ESD 2559, VSD 2550… VSD 2559, EKL 2550…EKL 2559, VKL 2550… VKL 2559	m2								174.750
		Gạch ốp vân đá khuôn phẳng, khuôn vát CERAMIC 30*60cm: E3600, V3600 (trắng trơn), V3621(vân khói), E3602+3603, MX3600…	m2								170.000
		Gạch ốp vân đá khuôn phẳng, khuôn vát CERAMIC 30*60cm: V3614…3625, E36063632, VK3600VK3659, EK3600…EK3659, M3602, M3604, M3606…	m2								170.000
		Gạch ốp điểm CERAMIC 30*60cm: VD3616, VD3618, VD3620, VD3622, ED3606 ,ED3608, ED3616, ED3618, ED3620, ED3622, MD3602, MD3604, MD3606	m2								215.091
		Gạch ốp men matt 30*60cm: Các mẫu ốp men matt theo bộ EM3602+3603, EM3604+3605, 3606+3607, VM3602+3603, VM3604+3605,VM3606+3607, MP3602, MP3603, MP3604…MP36…	m2								196.909
		Gạch ốp men matt 30*60cm: EM3605DV, EM3606DV, VM3605DV, VM3606DV MMP3601DV…MMP36DV	m2								215.091
		Gạch ốp men matt 30*60cm: Các mẫu điểm men matt EMD3602, 3604, 3606, 3607; VMD 3602, 3604, 3606, 3607 MPD3602, 3604, 3606	m2								233.273

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý 1 năm 2025 (chưa VAT)
		Gạch ốp tường Granite KT 30*60cm: N3602, 3603…N3606,3607…N3615,3616…	m2								223.273
		Gạch ốp lát chống trơn 30*30cm: V315, VK302B, VK304B, VK317, VK319, EK301, EK302, EK307, EK309, E315, E317, E319, E321, E323, V315,V323, V351, V353, V355	m2								110.000
		Gạch ceramic 50*50cm: Men trong R5003, 5005	m2								119.636
		Gạch ceramic 50*50cm: Màu đậm R5602, 5112	m2								124.182
		Gạch ceramic 50*50cm: Sân vườn RSV 501, RSC 501	m2								133.273
		Gạch lát CERAMIC 60*60cm	m2								176.000
		Gạch ốp lát màu nhạt, trung tính PORCELAIN 60*60cm: E6016, E6025, E6026, E6101, VP6557, VP6558, VP6559, VP6101, VPL6001, 02…, MX 60…, M6501, M6502…, M6601, M6602…	m2								185.500
		Gạch ốp lát màu nhạt, trung tính PORCELAIN 60*60cm: Các mẫu men đường: EU601, EU602, VU601, VU602, VU603 Các mẫu đen tuyền: E6012, V6512 Các mẫu vân đá đen sẫm: E6201, VPL6201…M6801, M6802…	m2								212.500
		Gạch lát nền Granite 60*60cm: N601, 602…603, 604…	m2								223.273
		Gạch lát nền Granite 60*60cm: NS602604, 605, 606, 607…608, 609, 610, 611…630, 631, 632633, 634, 635	m2								231.454
		Gạch màu nhạt: màu sáng PORCELAIN 80*80cm: V80,E80…,MX80…,M8501, M8502…	m2								255.000
		Gạch màu trung tính POCELAIN 80*80cm: E81,V81…,M8601…,M8602	m2								275.250

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Gạch màu đậm, men dường POCELAIN 80*80cm: E82..., V82... Các mẫu men dường (Sugar) : VU801, 802, EU801, 802, M8801, M8802...	m2								321.150
		Gạch Granite KT 80*80cm NS806, 807,808,809...	m2								265.636
		Ngói dòng N: N101, 102, 109, 112, 114, 115	viên								18.182
		Ngói dòng N: Ngói úp rìa	viên								14.364
		Ngói dòng N: Ngói úp nóc	viên								18.182
		Ngói dòng N: Ngói cuối rìa	viên								26.455
		Ngói dòng N: Ngói cuối nóc	viên								34.636
		Ngói dòng N: Ngói chữ Y, T	viên								58.273
		Ngói dòng N: Ngói lót nóc	viên								14.364
3		Đá Granit màu xanh xám, nâu xám, độ cứng cấp 7, Đá kích thước 400x400x30 mm	m2			Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bảo Quân					290.000
		Đá Granit màu xanh xám, nâu xám, độ cứng cấp 7, Đá kích thước 400x400x40 mm	m2								373.400
		Đá Granit màu xanh xám, nâu xám, độ cứng cấp 7, Đá kích thước 300x300x40 mm	m2								373.400
		Đá Granit màu xanh xám, nâu xám, độ cứng cấp 7, Đá dày 40 mm cắt quy cách kích thước từ (20-:-60)cm	m3								7.900.000
		Đá Granit màu xanh xám, nâu xám, độ cứng cấp 7, Đá dày 50 mm cắt quy cách kích thước từ (20-:-60)cm	m3								7.500.000
		Băm mặt tạo nhám vát cạnh	m2								30.000
		Bó vỉa đã vát cạnh KT(1000x180x230)mm	m								277.400
		Bó vỉa đã vát cạnh KT(1000x260x230)mm	m								320.560
		Vỉa hố trồng cây(1200x200x120)mm	viên								168.840
4		Ngói sóng: Ngói màu Luxyry	viên			Công ty TNHH Nasaki Việt Nam					33.000
		Ngói sóng: Ngói màu Nasaki	viên								28.000
		Ngói sóng: Ngói nóc	viên								40.000
		Ngói sóng: Ngói cuối nóc	viên								43.000
		Ngói sóng: Ngói rìa	viên								40.000
		Ngói sóng: Ngói cuối rìa	viên								43.000
		Ngói sóng: Ngói lót nóc	viên								48.000
		Ngói sóng: Ngói 3 chạc	viên								53.000
		Ngói sóng: Ngói cuối mái	viên								63.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Ngói phẳng: Ngói phẳng Pháp	viên								33.500
		Ngói phẳng: Ngói phẳng vân hoặc trơn	viên								36.500
		Ngói phẳng: Ngói nóc	viên								40.000
		Ngói phẳng: Ngói cuối nóc	viên								43.000
		Ngói phẳng: Ngói rìa	viên								40.000
		Ngói phẳng: Ngói cuối rìa	viên								43.000
		Ngói phẳng: Ngói lót nóc	viên								48.000
		Ngói phẳng: Ngói 3 chạc	viên								53.000
		Ngói phẳng: Ngói cuối mái	viên								63.000
		Ngói Nasaki phong cách Hàn Quốc, kích thước 280x230mm	viên								36.500
		Ngói phong cách Hàn Quốc: Ngói nóc, kích thước 160x350mm	viên								56.500
		Ngói phong cách Hàn Quốc: Ngói ốp tạo hình nóc, kích thước 240x300x15mm	viên								62.500
		Ngói phong cách Hàn Quốc: Ngói diềm bờ nóc, kích thước 90x90x199mm	viên								52.500
		Ngói phong cách Hàn Quốc: Ngói úp tạo hình nóc, kích thước 100x440mm	viên								52.500
		Ngói phong cách Hàn Quốc: Ngói diềm cuối mái, kích thước 280x230	viên								68.500
		Ngói phong cách Hàn Quốc: Ngói đầu dao	viên								606.500
5		Gạch lát ngoài trời KT500x500 ceramic; Loại hộp = 04 viên = 1 m2: Các mẫu men matt (chảy phẳng)	m2			Công ty Cổ phần CMC					178.898
		Gạch lát ngoài trời KT500x500 ceramic; Loại hộp = 04 viên = 1 m2: Các mẫu men mat (chảy định hình)	m2								181.512
		Gạch lát ngoài trời KT500x500 ceramic; Loại hộp = 04 viên = 1 m2: Các mẫu men sugar (phẳng+định hình)	m2								187.452
		Gạch lát ngoài trời KT500x500 ceramic; Loại hộp = 06 viên = 1,5 m2: Các mẫu men sugar (chảy phẳng+định hình)	m2								155.700
		Gạch lát ngoài trời KT500x500 ceramic; Loại hộp = 06 viên = 1,5 m2: Các mẫu men sugar (phẳng+định hình)	m2								184.442

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Gạch lát trống trơn ceramic KT300x300 (hộp =11 viên = 099 m2): Các mẫu men bóng & men matt (cháy phẳng)	m2								175.380
		Gạch lát trống trơn ceramic KT300x300 (hộp =11 viên = 099 m2): Các mẫu men bóng & men matt (cháy định hình)	m2								178.020
		Gạch lát trống trơn ceramic KT300x300 (hộp =11 viên = 099 m2): Các mẫu men sugar (cháy phẳng+định hình)	m2								186.180
		Gạch lát trống trơn ceramic KT300x300 (hộp =11 viên = 099 m2): Các mẫu ốp lát bể bơi màu xanh(men bóng)	m2								202.740
		Gạch lát trống trơn ceramic KT300x300 (hộp =11 viên = 099 m2): Các mẫu gạch bông xương trắng(men mát)	m2								213.540
		Gạch lát porcelain KT600x600 (hộp = 4 viên = 144 m2): Các mẫu porcelain KT600x600 nano màu sáng	m2								256.290
		Gạch lát porcelain KT600x600 (hộp = 4 viên = 144 m2): Các mẫu porcelain KT600x600 nano màu đậm	m2								256.290
		Gạch lát porcelain KT600x600 (hộp = 4 viên = 144 m2): Các mẫu KT600x600 men kim cương màu sáng	m2								285.000
		Gạch lát porcelain KT600x600 (hộp = 4 viên = 144 m2): Các mẫu KT600x600 men kim cương màu đậm	m2								310.740
		Gạch lát porcelain KT600x600 (hộp = 4 viên = 144 m2): Mẫu gạch men kim cương màu đen trơn (đậm đặc biệt)	m2								319.980
		Gạch lát porcelain KT600x600 (hộp = 4 viên = 144 m2): Các mẫu porcelain KT600x600 men matt	m2								269.325
		Gạch lát porcelain KT800x800 (hộp = 3 viên = 192 m2): Các mẫu porcelain KT800x800 nano màu sáng	m2								313.256

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Gạch lát porcelain KT800x800 (hộp = 3 viên = 192 m2): Các mẫu porcelain KT800x800 nano màu đậm	m2								320.706
		Gạch lát porcelain KT800x800 (hộp = 3 viên = 192 m2): Các mẫu KT800x800 men kim cương màu sáng	m2								365.108
		Gạch lát porcelain KT800x800 (hộp = 3 viên = 192 m2): Các mẫu KT800x800 men kim cương màu đậm	m2								390.353
		Gạch ốp ceramic KT300x600 (hộp = 06 viên = 108 m2): Các mẫu ốp ceramic (phẳng+vát)	m2								190.400
		Gạch ốp ceramic KT300x600 (hộp = 06 viên = 108 m2): Các mẫu ốp ceramic đầu viền (phẳng+vát)	m2								198.100
		Gạch ốp ceramic KT300x600 (hộp = 06 viên = 108 m2): Các mẫu ốp ceramic (định hình)	m2								197.110
		Gạch ốp ceramic KT300x600 (hộp = 06 viên = 108 m2): Các mẫu ốp ceramic đầu viền (định hình)	m2								205.140
		Gạch ốp ceramic KT300x600 (hộp = 06 viên = 108 m2): Các mẫu ốp ceramic KT300x600 điểm trang trí	m2								259.425
		Gạch ốp ceramic KT300x600 (hộp = 08 viên = 144 m2): Các mẫu ốp ceramic (phẳng+vát)	m2								190.085
		Gạch ốp ceramic KT300x600 (hộp = 08 viên = 144 m2): Các mẫu ốp ceramic đầu viền (phẳng+vát)	m2								197.563
		Gạch ốp ceramic KT300x600 (hộp = 08 viên = 144 m2): Các mẫu ốp ceramic (định hình)	m2								197.563
		Gạch ốp ceramic KT300x600 (hộp = 08 viên = 144 m2): Các mẫu ốp ceramic đầu viền (định hình)	m2								205.041
		Gạch ốp ceramic KT300x600 (hộp = 08 viên = 144 m2): Các mẫu ốp ceramic KT300x600 điểm trang trí	m2								259.425

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý 1 năm 2025 (chưa VAT)
		Gạch ốp porcelain KT300x600 (hộp = 06 viên = 108 m2): Các mẫu ốp thân mài nano màu nhạt + đậm	m2								281.700
		Gạch ốp porcelain KT300x600 (hộp = 06 viên = 108 m2): Các mẫu ốp mài nano đầu viên	m2								294.020
		Gạch ốp porcelain KT300x600 (hộp = 06 viên = 108 m2): Các mẫu ốp mài nano điểm trang trí	m2								343.300
		Gạch ốp porcelain KT300x600 (hộp = 06 viên = 108 m2): Các mẫu ốp thân men mát màu nhạt + đậm	m2								294.020
		Gạch ốp porcelain KT300x600 (hộp = 06 viên = 108 m2): Các mẫu KT300x600 mát đầu viên	m2								305.900
		Gạch ốp porcelain KT300x600 (hộp = 06 viên = 108 m2): Các mẫu KT3 00x600 mát điểm trang trí	m2								354.960
		Gạch ốp KT300x600(hộp = 08 viên = 144 m2): Các mẫu porcelain ốp thân mài nano màu nhạt + đậm	m2								280.380
		Gạch ốp KT300x600(hộp = 08 viên = 144 m2): Các mẫu porcelain ốp mài nano đầu viên	m2								293.250
		Gạch ốp KT300x600(hộp = 08 viên = 144 m2): Các mẫu porcelain ốp mài nano điểm trang tri	m2								342.750
		Gạch ốp KT300x600(hộp = 08 viên = 144 m2): Các mẫu porcelain ốp thân men mát màu nhạt + đậm	m2								293.415
		Gạch ốp KT300x600(hộp = 08 viên = 144 m2): Các mẫu porcelain KT300x600 mát đầu viên	m2								306.120
		Gạch ốp KT300x600(hộp = 08 viên = 144 m2): Các mẫu porcelain KT300x600 mát điểm trang trí	m2								353.640
		Gạch ốp KT 300x600 - Bộ Nắng Phương Nam: Các mẫu thân mài nano màu nhạt + đậm (bộ Nắng Phương Nam)	m2								288.795

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Gạch ốp KT 300x600 - Bộ Nắng Phương Nam: Các mẫu ốp mài nano đầu viền (bộ Nắng Phương Nam)	m2								301.170
		Gạch ốp KT 300x600 - Bộ Nắng Phương Nam: Các mẫu ốp mài nano điểm trang trí (bộ Nắng Phương Nam)	m2								350.340
		Gạch ốp ceramic KT400x800 (hộp = 04 viên = 128 m2): Các mẫu ốp thân men bóng, matt (phẳng+vát)	m2								243.585
		Gạch ốp ceramic KT400x800 (hộp = 04 viên = 128 m2): Các mẫu ốp đầu viền men bóng, matt (phẳng+vát)	m2								255.651
		Gạch ốp ceramic KT400x800 (hộp = 04 viên = 128 m2): Các mẫu ốp điểm trang trí men bóng, mát	m2								285.722
		Gạch ốp porcelain KT400x800 (hộp = 04 viên = 128 m2): Các mẫu men kim cương màu đậm + nhạt	m2								334.541
		Gạch ốp porcelain KT400x800 (hộp = 04 viên = 128 m2): Các mẫu điểm men kim cương	m2								377.606
		Gạch ốp porcelain KT400x800 (hộp = 04 viên = 128 m2): Các mẫu men matt màu đậm + nhạt	m2								356.445
		Gạch ốp porcelain KT400x800 (hộp = 04 viên = 128 m2): Các mẫu điểm men matt	m2								389.486
		Gạch ốp porcelain KT400x800 (hộp = 04 viên = 128 m2): Các mẫu men kim cương viên viền	m2								346.050
		Gạch thẻ trang trí ceramic KT200x400 (hộp = 12 viên = 096 m2) - Các mẫu thẻ trang trí KT200x400 men sugar	m2								204.975
		Gạch thẻ trang trí ceramic KT250x500 (hộp = 8 viên = 1 m2) -Các mẫu thẻ trang trí KT250x500 men sugar	m2								212.519
		Gạch thẻ trang trí porcelain KT100x330 (hộp = 30 viên = 099 m2): Gạch thẻ porcelain KT100x330 men matt	m2								308.580

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Gạch thẻ trang trí porcelain KT100x330 (hộp = 30 viên = 099 m2): Gạch thẻ porcelain KT100x330 men sugar	m2								308.580
		Gạch thẻ trang trí porcelain KT100x330 (hộp = 30 viên = 099 m2): Gạch thẻ porcelain KT100x330 ĐH mặt sóng	m2								308.580
		Gạch thẻ trang trí porcelain KT100x330 (hộp = 30 viên = 099 m2): Gạch thẻ porcelain KT100x330 ĐH kẻ sọc	m2								353.220
		Gạch thẻ trang trí porcelain KT100x330 (hộp = 30 viên = 099 m2): Gạch thẻ porcelain KT100x330 ĐH răng cưa	m2								353.220
		Gạch thanh gỗ KT150x800 xương ceramic (hộp = 08 viên = 096 m2) - Gạch thanh gỗ KT150x800 men matt	m2								291.600
		Gạch thanh KT150x900 xương ceramic (hộp = 08 viên = 108m2) - Gạch thanh gỗ KT150x900 men matt	m2								3.043.600
		Gạch ốp chân tường KT 130x600 chảy phẳng +định hình	m2								243.928
		Gạch ốp chân tường KT 135x800 (Hộp = 10 viên) KTS	m2								244.740
		Gạch granite KT600x600 men vi tinh kim cương (Hộp = 04 viên = 144 m2): màu sáng	m2								394.560
		Gạch granite KT600x600 men vi tinh kim cương (Hộp = 04 viên = 144 m2): màu đậm	m2								417.825
		Gạch granite KT600x600 đồng chất thấm muối tan (Hộp = 04 viên = 144 m2): màu sáng	m2								407.595
		Gạch granite KT600x600 đồng chất thấm muối tan (Hộp = 04 viên = 144 m2): màu đậm	m2								431.850
		Gạch granite KT800x800 men vi tinh kim cương (Hộp = 03 viên = 192 m2): màu sáng	m2								438.863
		Gạch granite KT800x800 men vi tinh kim cương (Hộp = 03 viên = 192 m2): màu đậm	m2								463.984
		Gạch granite KT800x800 đồng chất thấm muối tan (Hộp = 03 viên = 192 m2): màu sáng	m2								451.485

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Gạch granite KT800x800 đồng chất thấm muối tan (Hộp = 03 viên = 192 m2): màu đậm	m2								478.215
		Gạch granite KT600xl200 đồng chất thấm muối tan (Hộp = 02 viên = 144 m2) -Tất cả các mẫu granite KT600x1200 TMT	m2								572.100
		Gạch Porcelain KT600xl200 (Hộp = 02 viên = 144 m2): Các mẫu men kim cương	m2								455.775
		Gạch Porcelain KT600xl200 (Hộp = 02 viên = 144 m2): Các mẫu men matt	m2								444.555
		Gạch Porcelain KT600xl200 (Hộp = 02 viên = 144 m2): Các mẫu carving	m2								466.500
		Gạchgranite KT 1000x1000 men kim cương cải tiến (Hộp = 02 viên = 2 m2) - Tất cả các mẫu granite KT 1000x1000	m2								537.437
		Gạch thẻ trang trí KT 150x500 (Hộp = 14v= 105m2) - Tất cả các mẫu men matt	m2								207.025
		Gạch lát Semi porcelain KT600x600 (hộp = 04 viên = 144 m2) - Tất cả các mẫu mài nano	m2								211.300
		Gạch ốp Semi porcelain KT300x600 (hộp = 08 viên = 144 m2): Các mẫu KT300x600 ốp thân màu đậm + nhạt	m2								206.900
		Gạch ốp Semi porcelain KT300x600 (hộp = 08 viên = 144 m2): Các mẫu KT300x600 ốp điểm trang trí	m2								213.500
		Gạch ốp lát Porcelain KT400x400 (hộp = 06 viên = 096 m2) - Tất cả các mẫu men matt	m2								279.500
		Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men (loại 2 đinh vít): RF06, GR02, TRT03, CNRF06 (màu xanh)	m2								33.962
		Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men (loại 2 đinh vít): RF07, GR03 (màu nâu cafe)	m2								33.962

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men (loại 2 đinh vít): RF05, GR01, TRT01, CNRF05 (đỏ tiêu chuẩn)	m2								33.962
		Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men (loại 2 đinh vít): RF09, GR05, CNRF09, TRT02 (xanh tím than)	m2								33.962
		Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men (loại 2 đinh vít): RF08, TRT04 (xanh cobalt)	m2								33.962
		Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men cao cấp (loại 1 đinh vít): RF102N, RFR102 (màu xanh dương)	m2								38.002
		Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men cao cấp (loại 1 đinh vít): RF103N, RFR103 (màu nâu cafe)	m2								38.002
		Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men cao cấp (loại 1 đinh vít): RF101N, RFR101 (màu đỏ tươi)	m2								38.002
		Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men cao cấp (loại 1 đinh vít): RF104N, RFR104 (xanh tím than), RFA04(tím than)	m2								38.002
		Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men cao cấp (loại 1 đinh vít): RF105N, RFR105 (xanh cobalt)	m2								38.002
		Ngói bò úp nóc (hộp = 08 viên = 18m dài): NC05 (màu đỏ tươi)	m2								35.091
		Ngói bò úp nóc (hộp = 08 viên = 18m dài): NC06 (màu xanh dương)	m2								35.091
		Ngói bò úp nóc (hộp = 08 viên = 18m dài): NC07 (màu nâu cafe)	m2								35.091
		Ngói bò úp nóc (hộp = 08 viên = 18m dài): NC09 (màu xanh tím than)	m2								35.091
		Ngói bò úp nóc (hộp = 08 viên = 18m dài): NC08 (màu xanh cobalt)	m2								36.814
		Ngói úp rìa (Hộp = 08 viên =18 m dài): RC05 (màu đỏ tươi)	m2								32.656
		Ngói úp rìa (Hộp = 08 viên =18 m dài): RC06 (màu xanh dương)	m2								32.656

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Ngói úp rìa (Hộp = 08 viên =18 m dài): RC07 (màu nâu cafe)	m2								32.656
		Ngói úp rìa (Hộp = 08 viên =18 m dài): RC09 (màu xanh tím than)	m2								32.656
		Ngói úp rìa (Hộp = 08 viên =18 m dài): RC08 (màu xanh tím than)	m2								34.200
		Ngói cuối rìa đặt gia công tại Bát Tràng - Tất cả các màu	m2								70.078
		Ngói cuối nóc đặt gia công tại Bát Tràng - Tất cả các màu	m2								120.449
		Ngói chạc ba, chữ T đặt gia công tại Bát Tràng -Tất cả các màu	m2								130.428
6		Danh mục sản phẩm digital Granite Viet Y Tile: Sản phẩm gạch kích thước 600x600mm - Men Matt - VY1-M66001, VY1-M66002	m2			Công ty Cổ phần Tập đoàn đầu tư Grand Home					205.800
		Danh mục sản phẩm digital Granite Viet Y Tile: Sản phẩm gạch kích thước 600x600mm - Men Matt - VY2-M66001	m2								205.800
		Danh mục sản phẩm digital Granite Viet Y Tile: Sản phẩm gạch kích thước 600x600mm - Men Bóng - VY1-P66001, VY2-P66002,	m2								205.800
		Danh mục sản phẩm digital Granite Viet Y Tile: Sản phẩm gạch kích thước 300x600mm - Men Matt - VY1-M36001, VY1-M36002	m2								205.801
		Danh mục sản phẩm digital Granite Viet Y Tile: Sản phẩm gạch kích thước 300x600mm - Men Matt - VY2-M36001,	m2								205.801
		Danh mục sản phẩm digital Granite Viet Y Tile: Sản phẩm gạch kích thước 300x600mm - Men Bóng - VY1-P36001, VY2-P36002,	m2								205.801
		Danh mục sản phẩm digital Granite Viet Y Tile: Sản phẩm gạch kích thước 400x800mm - Men Matt - VY1-M48001, VY1-M48002	m2								320.850

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Danh mục sản phẩm digital Granite Viet Y Tile: Sản phẩm gạch kích thước 400x800mm - Men Matt - VY2-M48001,	m2								320.850
		Danh mục sản phẩm digital Granite Viet Y Tile: Sản phẩm gạch kích thước 400x800mm - Men bóng - VY1-P48001, VY2-P48002,	m2								320.850
		Danh mục sản phẩm digital Granite Viet Y Tile: Sản phẩm gạch kích thước 800x800mm - Men Matt - VY1-M88001, VY1-M88002	m2								327.980
		Danh mục sản phẩm digital Granite Viet Y Tile: Sản phẩm gạch kích thước 800x800mm - Men Matt - VY2-M8001,	m2								327.980
		Danh mục sản phẩm digital Granite Viet Y Tile: Sản phẩm gạch kích thước 800x800mm - Men bóng - VY1-P88001, VY2-P88002,	m2								327.980
		Sản phẩm gạch ốp lát granit Grand ceramics: Sản phẩm gạch kích thước 300x300mm - Men Matt - GM3324, 26,	m2								242.420
		Sản phẩm gạch ốp lát granit Grand ceramics: Sản phẩm gạch kích thước 300x300mm - Men Matt - AMM33004,	m2								249.550
		Sản phẩm gạch ốp lát granit Grand ceramics: Sản phẩm gạch kích thước 300x600mm - Men bóng - GB3621, GB3622, GB3622A, GB3624A,	m2								242.420
		Sản phẩm gạch ốp lát granit Grand ceramics: Sản phẩm gạch kích thước 300x600mm - Men bóng - AMP-36003, AMP-36004,	m2								249.550
		Sản phẩm gạch ốp lát granit Grand ceramics: Sản phẩm gạch kích thước 300x600mm - Men Matt - AMM- 36001, AMM-36003, ACM-36001, ACM-36002,	m2								249.550

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Sản phẩm gạch ốp lát granit Grand ceramics: Sản phẩm gạch kích thước 300x600mm - Men Matt - CSM 36001, CSM 3600,	m2								335.110
		Sản phẩm gạch ốp lát granit Grand ceramics: Sản phẩm gạch kích thước 300x600mm - Men Matt - CSK3601, CSK 3602, CSK 3603,	m2								356.500
		Sản phẩm gạch ốp lát granit Grand ceramics: Sản phẩm gạch kích thước 400x400mm - Men Matt - AMM-44001, AMM-44006, AMM-44008,	m2								320.850
		Sản phẩm gạch ốp lát granit Grand ceramics: Sản phẩm gạch kích thước 400x800mm - Men Matt - AMM-48001, AMM-48003,	m2								320.850
		Sản phẩm gạch ốp lát granit Grand ceramics: Sản phẩm gạch kích thước 400x800mm - Men Bóng - AMP-48001, AMP-48003, AMP-48001A, AMP-48003A,	m2								321.850
		Sản phẩm gạch ốp lát granit Grand ceramics: Sản phẩm gạch kích thước 600x600mm - Men Bóng - AMP - 66001, AMP - 66003,	m2								263.810
		Sản phẩm gạch ốp lát granit Grand ceramics: Sản phẩm gạch kích thước 600x600mm - Men Matt - ASM - 66003, ASM - 66004,	m2								335.110
		Sản phẩm gạch ốp lát granit Grand ceramics: Sản phẩm gạch kích thước 600x600mm - Men Matt - CSM 66001, CSM 66002,	m2								335.110
		Sản phẩm gạch ốp lát granit Grand ceramics: Sản phẩm gạch kích thước 600x600mm - Men Matt - VGM66001, VGM66002, VGM66003,	m2								235.290
		Sản phẩm gạch ốp lát granit Grand ceramics: Sản phẩm gạch kích thước 600x1200mm - Men bóng - AMP-61202, AMP-61203,	m2								470.580

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Sản phẩm gạch ốp lát granit Grand ceramics: Sản phẩm gạch kích thước 600x1200mm - Men Matt - ASM-61203, ASM-61204,	m2								470.580
		Sản phẩm gạch ốp lát granit Grand ceramics: Sản phẩm gạch kích thước 800x800mm - Men bóng - AMP-88001, AMP-88002, AMP-88003, AMP-88004, AMP88008,	m2								327.980
		Sản phẩm gạch ốp lát granit Grand ceramics: Sản phẩm gạch kích thước 800x800mm - Men Matt - ACM-88001, ACM-88002, AMM-8801, AMM-8802, ASM-88004,	m2								327.980
		Sản phẩm gạch ốp lát granit Grand ceramics: Sản phẩm gạch kích thước 800x800mm - Men Matt - CSM 88001, CSM 88003, CSM 88004,	m2								385.020
		Sản phẩm gạch ốp lát granit thương hiệu Grand ceramics: Sản phẩm gạch kích thước 300x600mm - Men Matt - SMM-36001 ,SMM-36002, SKM-36001, SKM-36002,	m2								205.800
		Sản phẩm gạch ốp lát granit thương hiệu Grand ceramics: Sản phẩm gạch kích thước 600x600mm - Men Matt - SMM-66001 ,SMM-66002, SKM-66001, SKM-66002,	m2								205.800
		Sản phẩm Keo dán gạch Grand ceramics Kanto: Keo chít mạch Grand ceramics Kanto	gói								24.010
		Sản phẩm Keo dán gạch Grand ceramics Kanto: Keo ốp lát cao cấp Grand ceramics Kanto (nội thất)	bao								201.684
		Sản phẩm Keo dán gạch Grand ceramics Kanto: Keo ốp lát cao cấp Grand ceramics Kanto (ngoại thất)	bao								177.674

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ MỘT SỐ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I NĂM 2025

(Kèm theo văn bản số 01.01/2025/CBGVL-SXD ngày 15/4/2025 của Sở Xây dựng)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
1	Gạch xây	Gạch đặc bê tông M7,5 AT-SL150: KT 170*150*60	viên			Công ty Cổ phần SXVL mới An Thịnh					1.380
		Gạch đặc Bê tông M10 AT-SL 95: KT 200x95x60mm	viên								1.050
		Gạch đặc Bê tông M10 AT-SL 100: KT 210x100x60mm	viên								1.000
		Gạch đặc Bê tông M10 AT-SL 105: KT 220x105x60mm	viên								1.300
		Gạch đặc Bê tông tự chèn M300 Gạch Ziczac 225*112,5*60	viên								2.450
		Gạch rỗng Bê tông M7,5 AT-HL120/3W: KT 390*150*130	viên								5.500
2		Gạch terrazzo ngoài trời Secoin (KT : 300x300x30mm; 400x400)x30mm	m2			Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Secoin					95.000
		Gạch nghệ thuật ngoài trời Secoin (KT : 300x300x30mm; 400x400)x30mm	m2								65.000
		Gạch terrazzo nội thất Secoin (KT : 300x300x30mm; 400x400)x30mm	m2								195.000
		Gạch terrazzo tấm lớn Secoin (loại hạt đá) (KT: 600x600x20~25mm; 600x1200x20~25mm)	m2								245.000
		Gạch terrazzo tấm lớn Secoin (loại hạt kinh) (KT: 600x600x20~25mm; 600x1200x20~25mm)	m2								330.000
		Gạch terrazzo tấm lớn Secoin (loại hạt trai) (KT: 600x600x20~25mm; 600x1200x20~25mm)	m2								950.000
		Secoin (KT: 200x100x60mm;164x200x60mm; 160x160x60mm;240x240x60mm; 225x1125x60mm;100x100x60mm ;	m2								1.200.000
		Gạch Block trái thám có Secoin(KT: 400x200x100mm)	m2								1.350.000
		Gạch Block xây đặc Secoin KT: 200x95x60mm	viên								95.000
		Gạch Block xây đặc Secoin KT: 220x105x60mm	viên								143.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Gạch Block xây rỗng Secoin KT: 390x200x130mm	viên								268.000
		Gạch bông Secoin một màu KT:200x200x16mm	viên								135.000
		Gạch bông Secoin hoa văn đơn giản KT:200x200x16mm	viên								1.050
		Gạch bông Secoin hoa văn phức tạp KT:200x200x16mm	viên								1.300
		Gạch bông gió Secoin hoa văn màu ghi KT:190x190x65mm	viên								8.500
		Gạch bông gió Secoin hoa văn màu trắng KT:190x190x65mm	viên								4.500
		Gạch bông Secoin một màu KT:200x200x16mm	viên								410.000
		Gạch bông Secoin hoa văn đơn giản KT:200x200x16mm	viên								450.000
		Gạch bông Secoin hoa văn phức tạp KT:200x200x16mm	viên								470.000
		Gạch bông gió Secoin hoa văn màu ghi KT:190x190x65mm	viên								20.000
		Gạch bông gió Secoin hoa văn màu trắng KT:190x190x65mm	viên								24.000
3		Sản phẩm Nhà máy Thái Bình: Sản phẩm gạch Granite Kích thước 60x60cm, UB, UM, TB, UTB, MDP 60x60cm	m2			Công ty Cổ phần kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera					237.273
		Sản phẩm Nhà máy Thái Bình: Sản phẩm gạch Granite Kích thước 60x60cm, MD601, 02, (Men kim cương)	m2								335.455
		Sản phẩm Nhà máy Thái Bình: Sản phẩm gạch Granite Kích thước 80x80cm, UB, UM, TB, UTB, MDP80x80cm	m2								292.909
		Sản phẩm Nhà máy Thái Bình: Sản phẩm gạch Granite Kích thước 80x80cm, MD801, 02, (Men kim cương)	m2								394.364
		Sản phẩm Nhà máy Thái Bình: Sản phẩm gạch Granite Kích thước 40x80cm, UB, UM, MDP, MD 40x80	m2								301.091
		Sản phẩm Nhà máy Thái Bình: Sản phẩm gạch Granite Kích thước 60x120cm, MD-D61201, 02,(Men kim cương)	m2								471.273
		Sản phẩm Nhà máy Thái Bình: Sản phẩm gạch Granite Kích thước 20x120cm, MDK 20x120	m2								410.727

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Sản phẩm Nhà máy Mỹ Đức: Sản phẩm gạch Granite KT 15x90cm (MDK15901, 02,)	m2								356.727
		Sản phẩm Nhà máy Mỹ Đức: Sản phẩm gạch Granite KT 30x60cm bóng, matt thường (MDP)	m2								245.455
		Sản phẩm Nhà máy Mỹ Đức: Sản phẩm gạch Granite KT 30x60cm MDP điểm	m2								279.818
		Sản phẩm Nhà máy Mỹ Đức: Sản phẩm gạch Granite KT 30x60 MDK	m2								279.818
		Sản phẩm Nhà máy Mỹ Đức: Sản phẩm gạch Granite KT 30x60cm MDK điểm	m2								304.364
		Sản phẩm Nhà máy Mỹ Đức: Sản phẩm gạch Granite KT 60x60cm men bóng, matt thường (MDP)	m2								237.273
		Sản phẩm Nhà máy Mỹ Đức: Sản phẩm gạch Granite KT 60x60cm MDK	m2								271.636
		Sản phẩm Nhà máy Viglacera Eurotile: Sản phẩm gạch Granite KT 15x90cm (MDK15901, 02,)	m2								356.727
		Sản phẩm Nhà máy Viglacera Eurotile: Sản phẩm gạch Granite KT 30x60cm bóng, matt thường (MDP)	m2								245.455
		Sản phẩm Nhà máy Viglacera Eurotile: Sản phẩm gạch Granite KT 30x60cm MDP điểm	m2								279.818
		Sản phẩm Nhà máy Viglacera Eurotile: Sản phẩm gạch Granite KT 30x60 MDK	m2								279.818
		Sản phẩm Nhà máy Viglacera Eurotile: Sản phẩm gạch Granite KT 30x60cm MDK điểm	m2								304.364
		Sản phẩm Nhà máy Viglacera Eurotile: Sản phẩm gạch Granite KT 60x60cm men bóng , matt thường (MDP)	m2								237.273
		Sản phẩm Nhà máy Viglacera Eurotile: Sản phẩm gạch Granite KT 60x60cm MDK	m2								271.636

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Sản phẩm Nhà máy Viglacera Eurotile: Sản phẩm gạch Granite KT 80x80cm UB, UM, TB, UTB, MDP 80x80cm	m2								292.909
		Sản phẩm Nhà máy Viglacera Eurotile: Sản phẩm gạch Granite KT 80x80cm MD801, 02, (Men kim cương)	m2								394.364
		Sản phẩm Nhà máy Viglacera Eurotile: Sản phẩm gạch Granite KT 40x80cm UB, UM, MDP, MD 40x80	m2								301.091
		Sản phẩm Nhà máy Viglacera Eurotile: Sản phẩm gạch Granite KT 60x120cm MD-D61201, 02,(Men kim cương)	m2								471.273
		Sản phẩm Nhà máy Viglacera Eurotile: Sản phẩm gạch Granite KT 20x120cm MDK 20x120	m2								410.727
		Sản phẩm Eurotile: Sản phẩm gạch Eurotile Kích thước 30x60, VOC, PHS, ANN, LUS, MOL-G01, 02, 03, 04, 05.	m2								458.182
		Sản phẩm Eurotile: Sản phẩm gạch Eurotile Kích thước 30x60, Hoa Đá HOD, NGC- G01,02, 03, 04,	m2								516.000
		Sản phẩm Eurotile: Sản phẩm gạch Eurotile Kích thước 60x60, THD, SAT, THK, VOC,VAD,BIY,DAV,DIL,THV, ANC,LUS	m2								492.000
		Sản phẩm Eurotile: Sản phẩm gạch Eurotile Kích thước 60x60, NGC H01, 02, 03,04	m2								528.000
		Sản phẩm Eurotile: Sản phẩm gạch Eurotile Kích thước 15x90, MOL,MMI, MOC- M01, 02, 03, 04,	m2								584.727
		Sản phẩm Eurotile: Sản phẩm gạch Eurotile Kích thước 30x90, DAV,LTH,DAS,MOC, D01, 02, 03, 04	m2								516.000
		Sản phẩm Eurotile: Sản phẩm gạch Eurotile Kích thước 30x90, NGC, HOD, D01, 02, 03, 04,	m2								516.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Sản phẩm Eurotile: Sản phẩm gạch Eurotile Kích thước 45x90, MOL,PHS,HAT, 101,02, 03, 04, 05	m2								516.000
		Sản phẩm Eurotile: Sản phẩm gạch Eurotile Kích thước 45x90, NGC 101,02, 03,04	m2								584.727
		Sản phẩm Eurotile: Sản phẩm gạch Eurotile Kích thước 20x120, MOLMMI KOI, 02, 03, 04,	m2								824.727
		Sản phẩm Eurotile: Sản phẩm gạch Eurotile Kích thước 60x120, DAS,PHS,SOK,TRA,PHA,DOL, THV,HOA Q01,02	m2								722.182
		Sản phẩm Eurotile: Sản phẩm gạch Eurotile Kích thước 30x60, SHI G04, 06, 07	m2								1.111.636
		Sản phẩm Eurotile: Sản phẩm gạch Eurotile Kích thước 30x120, MOTT0102, 03,04, 05	m2								824.727
		Sản phẩm Eurotile: Sản phẩm gạch Eurotile Kích thước 80x80, HOA ,PHA,SOK,TRA,TRAE, THV, E01, 02,	m2								584.727
		Sản phẩm Signature: Sản phẩm gạch Signature Kích thước 60x60cm, SIG-P6601, 02,, LM6601, 02,	m2								653.455
		Sản phẩm Signature: Sản phẩm gạch Signature Kích thước 80x80 cm, SIG-P8801, 02,, L,M8801, 02,	m2								687.273
		Sản phẩm Signature: Sản phẩm gạch Signature Kích thước 40x80 cm, SIG-P4801, 02,, LM4801, 02,	m2								687.273
		Sản phẩm Signature: Sản phẩm gạch Signature Kích thước 60x120 cm, SIG-P61201, 02,, LM61201, 02,	m2								785.455
		Sản phẩm Signature: Sản phẩm gạch Signature Kích thước 20x120 cm, SIG-P21201,02, 03	m2								785.455

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Sản phẩm Signature: Sản phẩm gạch Kích thước 80x80 cm, SIG-NHV, SIG-SOB,SIG-THT E01, SIG-CHGE01	m2								687.273
		Sản phẩm Signature: Sản phẩm gạch Kích thước 60x120 cm, SIG-NHV, SIG-SOB, SIG -TAS Q01, SIG-CHGQ01	m2								785.455
		Sản phẩm Signature: Sản phẩm gạch Kích thước 30x60 cm, PT20-360102,	m2								944.727
		Sản phẩm Signature: Sản phẩm gạch Kích thước 30x60 cm, LIG20 GO 1,02	m2								1.088.727
		Sản phẩm Signature: Sản phẩm gạch Kích thước 30x60 cm, GIB20 GO 1,02, 03,04	m2								1.088.727
		Sản phẩm Signature: Sản phẩm gạch Kích thước 30x60 cm, POM20 GO 1,02	m2								1.088.727
		Sản phẩm gạch dày 20mm: Sản phẩm gạch dày Kích thước 60x60 cm, PLATINUM PT20-60102,	m2								944.727
		Sản phẩm gạch dày 20mm: Sản phẩm gạch dày Kích thước 60x60 cm, LIG20 HOI, 02	m2								1.088.727
		Sản phẩm gạch dày 20mm: Sản phẩm gạch dày Kích thước 60x60 cm, GIB20H0102,03,04	m2								1.088.727
		Sản phẩm gạch dày 20mm: Sản phẩm gạch dày Kích thước 60x60 cm, POM20H0102	m2								1.088.727
		Sản phẩm gạch dày 20mm: Sản phẩm gạch dày Kích thước 45x90cm, PT20-45901,02, PT20-G45901,02,	m2								944.727
		Sản phẩm gạch dày 20mm: Sản phẩm gạch dày Kích thước 45x90cm, LIG20H0102	m2								1.088.727
		Sản phẩm gạch dày 20mm: Sản phẩm gạch dày Kích thước 60x120cm, SOK20 Q02	m2								1.388.727
		Sản phẩm gạch dày 20mm: Sản phẩm gạch dày Kích thước 60x120cm, DAS20 Q03	m2								1.478.182

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Sản phẩm gạch ốp lát Granite in kỹ thuật số Viglacera Tiên Sơn: Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số kích thước 30x60cm PGM3601, 3602,, PGP 3601, 3602,, PM 3680,	m2								310.000
		Sản phẩm gạch ốp lát Granite in kỹ thuật số Viglacera Tiên Sơn: Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số kích thước 40x80cm PGM4801, 4802, 4803	m2								378.000
		Sản phẩm gạch ốp lát Granite in kỹ thuật số Viglacera Tiên Sơn: Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số kích thước 60x60cm PGM6601, 6602, PGB 6601, 6602,, PTL661, PEM660L02,	m2								300.000
		Sản phẩm gạch ốp lát Granite in kỹ thuật số Viglacera Tiên Sơn: Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số kích thước 80x80cm PGB88O1, 8802PGM8801, 8802	m2								368.000
		Sản phẩm gạch ốp lát Granite in kỹ thuật số Viglacera Tiên Sơn: Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số kích thước 60x120cm PED61201, 61202, 61203,, PEM61201,02,	m2								586.000
		Sản phẩm gạch ốp lát Granite in kỹ thuật số Viglacera Tiên Sơn: Sản phẩm gạch Granite men matt hiệu ứng kích thước 30x60cm: MDK 36001,02,362001,02 MDP363001,002, PK 36001,02,362001,02 PMDP3 63001,02	m2								352.000
		Sản phẩm gạch ốp lát Granite in kỹ thuật số Viglacera Tiên Sơn: Sản phẩm gạch Granite men matt hiệu ứng kích thước 30x60cm: MDK 66001,02, MDP 663001, 002,666001,02 PK 66001,02, PMDP 663001, 002,666001,02	m2								342.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Sản phẩm gạch ốp lát Granite in kỹ thuật số Viglacera Tiên Sơn: Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số kích thước 15x90cm PK 159022, 28, PGT 15901, 15902,	m2								446.000
		Sản phẩm gạch ốp lát Granite Viglacera Tiên Sơn: Dòng sản phẩm Granite double-charge kích thước 60x60cm PGLPG2, PG3, PG4, 6612, 6615,6617,, PG5 6601,02,	m2								395.715
		Sản phẩm gạch ốp lát Granite Viglacera Tiên Sơn: Dòng sản phẩm Granite double-charge kích thước 80x80cm PG1,PG2, PG3, PG4, 8812, 8815,8817,, PG5 8801,02,	m2								395.715
		Sản phẩm gạch kỹ thuật số Inject và ốp lát Ceramic Viglacera Thăng Long: Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 30x60cm PCM3602, 3603 PCM3610, 3611 PF3600, 3601,3602, PKT3638, 3639	m2								194.000
		Sản phẩm gạch kỹ thuật số Inject và ốp lát Ceramic Viglacera Thăng Long: Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 30x45cm PBQ, PB4500, 4501, 4502, 4503,	m2								166.000
		Sản phẩm gạch kỹ thuật số Inject và ốp lát Ceramic Viglacera Thăng Long: Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 25x40cm PQ, PC-2500, 03, 76	m2								144.000
		Sản phẩm gạch kỹ thuật số Inject và ốp lát Ceramic Viglacera Thăng Long: Ngói S03,06,	m2								378.000
		Sản phẩm gạch kỹ thuật số Inject và ốp lát Ceramic Viglacera Thăng Long: Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 30x30cm PUM, PKS, PCM3301, 02, 03 PNP, PFN, PNQ, PSP301, 302, 303	m2								170.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Sản phẩm gạch kỹ thuật số Inject và ốp lát Ceramic Viglacera Thăng Long: Sản phẩm gạch Ceramic Cotto kích thước 40x40cm D401, 402?, 413 PD401,402, ,413 Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 40x40cm PK, PM, PSP, PV, PR401	m2								168.000
		Sản phẩm gạch kỹ thuật số Inject và ốp lát Ceramic Viglacera Thăng Long: Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 50x50cm GM, KM, HKQ501, 502, 503, 505 510,519, PGM, PKM,PH,PKQ501, 502, 503, 505, 510, 519	m2								156.000
		Sản phẩm gạch kỹ thuật số Inject và ốp lát Ceramic Viglacera Thăng Long: Sản phẩm gạch Semi-porcelain kỹ thuật số kích thước 30x60cm PSM, PVHP, PBS 3601, 3602, 3603,	m2								224.000
		Sản phẩm gạch kỹ thuật số Inject và ốp lát Ceramic Viglacera Thăng Long: Sản phẩm gạch Semi-porcelain kỹ thuật số kích thước 60x60cm PSM, PBS, PVHP 6601, 6602, 6603,	m2								216.000

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ MỘT SỐ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I NĂM 2025

(Kèm theo văn bản số 01.01/2025/CBGVL-SXD ngày 15/4/2025 của Sở Xây dựng)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
1	Sơn	Bột bả trong nhà	kg			Công ty Cổ phần Sơn Jymec Việt Nam					6.100
		Bột bả ngoài nhà	kg								6.200
		Sơn lót chống kiềm nội thất	kg								135.000
		Sơn lót chống kiềm ngoại thất	kg								180.000
		Sơn phủ nội thất: Sơn nước nội thất	kg								71.200
		Sơn phủ nội thất: Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi	kg								116.000
		Sơn phủ nội thất: Sơn bóng nội thất cao cấp	kg								235.000
		Sơn phủ ngoại thất: Sơn mịn ngoại thất	kg								136.000
		Sơn phủ ngoại thất: Sơn ngoại thất chống phai màu	kg								185.000
		Sơn phủ ngoại thất: Sơn bóng ngoại thất cao cấp	kg								272.000
		Sơn phủ ngoại thất: Sơn chống thấm	kg								195.000
		Sơn Epoxy: Sơn lót sàn Epoxy	kg								185.000
		Sơn Epoxy: Sơn lót phủ sàn Epoxy	kg								190.000
2		Sơn lót kháng kiềm: Sơn lót kháng kiềm nội thất Builtex	lít			Công ty CP Đầu tư sản xuất và Thương mại Tân Phát					66.500
		Sơn lót kháng kiềm: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Builtex	lít								80.750
		Sơn lót kháng kiềm: Sơn lót kháng kiềm nội thất Zako	kg								71.155
		Sơn lót kháng kiềm: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Zako	kg								85.000
		Sơn trong nhà: Sơn nội thất Buildtex	kg								30.400
		Sơn trong nhà: Sơn nội thất Zaco	kg								32.528
		Sơn trong nhà: Sơn mịn nội thất Zaco	kg								81.320
		Sơn trong nhà: Sơn mịn nội thất cao cấp Buildtex	kg								76.000
		Sơn trong nhà: Sơn bóng cao cấp nội thất Buildtex	kg								113.050
		Sơn trong nhà: Sơn bóng cao cấp nội thất Zaco	kg								124.950
		Sơn ngoài trời: Sơn ngoại thất Zaco	kg								37.611
		Sơn ngoài trời: Sơn mịn ngoại thất cao cấp Zaco	kg								93.518

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Sơn ngoài trời: Sơn mịn ngoại thất cao cấp Buildtex	kg								87.400
		Sơn ngoài trời: Sơn mịn ngoại thất Buildtex	kg								37.000
		Sơn ngoài trời: Sơn bóng ngoại thất cao cấp Zako	kg								138.600
		Sơn ngoài trời: Sơn bóng ngoại thất Buildtex	kg								125.400
3		Sơn lót Bluestar: Sơn lót kháng kiềm nội thất	kg			Công ty CP TMSX Xuất nhập khẩu và Xây dựng An Phát					70.000
		Sơn lót Bluestar: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	kg								83.000
		Sơn trong nhà Bluestar: Sơn mịn nội thất cao cấp	kg								71.869
		Sơn ngoài trời Bluestar: Sơn mịn ngoại thất cao cấp	kg								90.000
4		Sơn phủ ngoại thất: Sơn phủ ngoại thất JOTASHILED	lít			Công ty TNHH sơn Jotun Việt Nam					272.000
		Sơn phủ ngoại thất: Sơn phủ ngoại thất ESSENCE	lít								156.000
		Sơn phủ ngoại thất: Sơn chống thấm WATERGUARD (Thùng 6kg)	kg								136.000
		Sơn phủ ngoại thất: Sơn gai TEXOTILE FINE (Thùng 20kg)	kg								71.200
		Sơn phủ nội thất: Sơn phủ nội thất ESSENCE dễ lau chùi	lít								118.000
		Sơn phủ nội thất: Sơn phủ nội thất JOTAPLAST (Lon 5L)	lít								71.200
		Sơn lót: Sơn lót ngoại thất JOTASHIELD PRIMER (Lon 5L)	lít								160.000
		Sơn lót: Sơn lót ngoại thất JOTASEALER (Lon 5L)	lít								64.000
		Bột bả: Bột bả ngoại thất JOTUN EXTERIOR PUTTY (Bao 40kg)	kg								8.800
		Bột bả: Bột bả nội thất JOTUN INTERIOR PUTTY (Bao 40kg)	kg								7.200
5		Dung dịch sơn lót đường	kg			Công ty CP SX Xuất nhập khẩu và Xây dựng Hà Nội					77.000
		Bột sơn dẻo nhiệt phản quang màu trắng ASPARA Malaysia tiêu chuẩn BS-3262, 25kg/bao	kg								24.100
		Bột sơn dẻo nhiệt phản quang màu vàng ASPARA Malaysia tiêu chuẩn BS-3262, 25kg/bao	kg								24.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Bột sơn dẻo nhiệt phản quang màu vàng ASPARA Malaysia tiêu chuẩn AASHTOM-249, 25kg/bao	kg								26.000
		Bột sơn dẻo nhiệt phản quang màu trắng ASPARA Malaysia tiêu chuẩn AASHTOM - 249,25kg/bao	kg								25.200
		Bi phản quang (dùng kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt) tiêu chuẩn AASHTO M-249	kg								24.100
		Hạt thủy tinh tiêu chuẩn AASHTO M-247	kg								24.100
		Bột sơn dẻo nhiệt phản quang màu trắng ASPARA Malaysia tiêu chuẩn AASHTO M-249, đóng gói 25kg/bao	kg			Công ty CP Xây dựng vận tải biển Gia Phong					25.200
		Bột sơn dẻo nhiệt phản quang màu vàng ASPARA Malaysia tiêu chuẩn AASHTO M-249, đóng gói 25kg/bao	kg								26.000
		Bột sơn dẻo nhiệt kẻ vạch đường màu vàng ASPARA tiêu chuẩn BS-3262 (Malaysia)	kg								24.100
		Bột sơn dẻo nhiệt kẻ vạch đường màu trắng ASPARA tiêu chuẩn BS-3262 (Malaysia)	kg								24.100
		Bi phản quang (dùng kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt) tiêu chuẩn AASHTO M-247, đóng gói 25kg/bao	kg								24.100
		Dung dịch sơn lót đường	kg								77.000
6		Hệ thống bột bả - Bột bả Nishu BT01	kg			Công ty CP sơn Nishu - Chi nhánh Hà Nội					5.625
		Hệ thống bột bả - Bột bả Nishu BT02	kg								6.900
		Hệ sơn nội thất gốc nước: Sơn lót chống kiềm nội thất Nishu Crysin	lít								100.700
		Hệ sơn nội thất gốc nước: Sơn lót chống kiềm nội thất Nishu Primer	lít								105.294
		Hệ sơn nội thất gốc nước: Sơn nội thất Nishu Gran	lít								80.500
		Hệ sơn nội thất gốc nước: Sơn nội thất mịn Nishu Agat	lít								41.100
		Hệ sơn nội thất gốc nước: Sơn nội thất mịn Nishu Lapis	lít								40.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Hệ sơn nội thất gốc nước: Sơn nội thất Nishu Marble	lít								50.000
		Hệ sơn ngoại thất gốc nước: Sơn lót chống kiềm ngoại thất Nishu Crys	lít								126.990
		Hệ sơn ngoại thất gốc nước: Sơn lót chống kiềm ngoại thất Nishu Primer	lít								141.177
		Hệ sơn ngoại thất gốc nước: Sơn ngoại thất Nishu Gran	lít								229.400
		Hệ sơn ngoại thất gốc nước: Sơn ngoại thất Nishu Sjasper	lít								127.710
		Hệ sơn ngoại thất gốc nước: Sơn ngoại thất mịn Nishu Lapis	lít								103.389
		Hệ sơn ngoại thất gốc nước: Sơn ngoại thất mịn Nishu Marble	lít								159.412
		Sơn chống thấm: Sơn chống thấm Nishu Ston	lít								125.500
		Sơn chống thấm: Sơn chống thấm sàn Nishu CTS-02	lít								52.100
		Sơn kim loại, gỗ, bê tông gốc dầu - Sơn lót chống gỉ Alkyd Nishu Deluxe	kg								92.800
		Sơn kim loại, gỗ, bê tông gốc dầu - Sơn phủ Alkyd Nishu Deluxe	kg								130.800
		Sơn kim loại, gỗ, bê tông gốc dầu - Sơn phủ Alkyd khô nhanh trên bề mặt mạ kẽm Nishu - AS	kg								183.000
		Sơn kim loại, gỗ, bê tông gốc dầu - Sơn phủ Acrylic trên bền mặt kim loại mạ, bê tông Nishu - AC	kg								216.750
		Sơn sàn công nghiệp Nishu Epoxy 2 thành phần - Gốc dầu: Sơn lót gốc dầu Nishu Epoxy ES	kg								135.000
		Sơn sàn công nghiệp Nishu Epoxy 2 thành phần - Gốc dầu: Sơn phủ gốc dầu Nishu Epoxy ES	kg								125.000
		Hệ sơn hầm đường bộ, thủy điện - Nishu Epoxy 2 thành phần - Gốc nước: Sơn lót - gốc nước Nishu Epoxy EW	kg								175.500
		Hệ sơn hầm đường bộ, thủy điện - Nishu Epoxy 2 thành phần - Gốc nước: Sơn phủ - gốc nước Nishu Epoxy EW	kg								195.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
7		Bột bả SENSY NANO: Bột bả nội thất cao cấp	kg			Công ty CP công nghệ Decor Nano quốc tế					6.300
		Bột bả SENSY NANO: Bột bả ngoại thất cao cấp	kg								6.500
		Sơn nội thất SENSY NANO: Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	kg								56.695
		Sơn nội thất SENSY NANO: Sơn mịn nội thất cao cấp	kg								59.843
		Sơn ngoại thất SENSY NANO: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	kg								79.779
		Sơn ngoại thất SENSY NANO: Sơn mịn ngoại thất cao cấp	kg								66.204
		Sơn ngoại thất SENSY NANO: Sơn chống thấm	kg								70.634
8		Bột bả Vanet	kg			Công ty CP Cường Phát Group					3.398
		Bộ bả nội thất cao cấp	kg								6.136
		Bộ bả ngoại thất cao cấp	kg								6.500
		Sơn lót chống kiềm K2	kg								37.238
		Sơn lót chống kiềm cao cấp	kg								59.441
		Sơn lót ngoại thất chống kiềm K2	kg								43.465
		Sơn lót ngoại thất chống kiềm cao cấp	kg								67.915
		Sơn trong nhà: Sơn nội thất mịn	kg								21.143
		Sơn trong nhà: Sơn ngoại thất mịn cao cấp	kg								35.524
		Sơn trong nhà: Sơn nội thất bóng mờ cao cấp	kg								97.489
		Sơn trong nhà: Sơn nội thất bóng cao cấp	kg								146.489
		Sơn ngoài trời: Sơn ngoại thất mịn K2	kg								36.109
		Sơn ngoài trời:Sơn ngoại thất mịn cao cấp	kg								52.965
		Sơn ngoài trời:Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp	kg								122.878
		Sơn ngoài trời:Sơn ngoại thất bóng cao cấp	kg								156.606
		Sơn chống thấm ngoại thất trộn xi măng	kg								91.340
		Sơn chống thấm sàn - Hệ 2 thành phần	kg								48.364
9		Sơn lót: Aprotex	kg			Công ty Cổ phần và Đầu tư phát triển Lucky House					126.300
		Sơn lót: Brantex	kg								87.350
		Sơn lót: Revitex	kg								85.100
		Sơn lót: Underlatex	kg								83.350

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Sơn lót: Jody	kg								65.700
		Sơn lót: Ecotex	kg								38.550
		Sơn phủ Nội thất: Modern	kg								163.500
		Sơn phủ Nội thất: Sanytex	kg								117.650
		Sơn phủ Nội thất: Gracesuper White	kg								66.750
		Sơn phủ Nội thất: Smart	kg								61.300
		Sơn phủ Nội thất: Lastex	kg								34.700
		Sơn phủ Nội thất: Winson	kg								24.750
		Sơn phủ Ngoại thất: Skyblue	kg								69.000
		Sơn phủ Ngoại thất: Golstex7 in 1	kg								169.050
		Sơn phủ Ngoại thất: Viscotex	kg								130.500
		Sơn phủ Ngoại thất: Fortex	kg								87.250
		Hệ thống vật liệu chống thấm: CT1 - Chống thấm tường đứng CT1 ghi	kg								7.469
		Hệ thống vật liệu chống thấm: CT1 - Chống thấm tường đứng G8 trắng	kg								129.225
		Hệ thống vật liệu chống thấm: CT1 - Chống thấm tường đứng CT1 trắng	kg								13.156
		Hệ thống vật liệu chống thấm: CT1 - Chống thấm tường đứng G8 màu	kg								159.255
		Hệ thống vật liệu chống thấm: CT2 - Chống thấm 2 thành phần (Phần A)	kg								26.150
		Hệ thống vật liệu chống thấm: CT2 - Chống thấm 2 thành phần (Phần B)	kg								26.150
		Hệ thống vật liệu chống thấm: CT3 - Vữa chống thấm	kg								11.160
		Hệ thống vật liệu chống thấm: CT4 - Vữa tự chảy không co	kg								18.427
		Hệ thống vật liệu chống thấm: CT5 - Vữa sửa chữa không co	kg								15.207
		Hệ thống vật liệu chống thấm: Hệ thống Sơn Đá nghệ thuật:	kg								82.640
		Hệ thống Sơn Đá nghệ thuật: Lớp nền sơn đá	kg								113.500
		Hệ thống Sơn Đá nghệ thuật: Lớp phủ sơn đá - N	kg								142.000
		Hệ thống Sơn Đá nghệ thuật: Lớp phủ sơn đá - S	kg								84.600
		Hệ thống Sơn Đá nghệ thuật: SĐ 5	kg								130.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Hệ thống Sơn Đá nghệ thuật: SĐ 6	kg								72.000
		Hệ thống Sơn Đá nghệ thuật: SĐ9	kg								100.000
		Hệ thống Sơn Đá nghệ thuật: Lớp phủ Clear	kg								197.000
		Sơn Epoxy: Sơn lót	kg								169.000
		Sơn Epoxy: Sơn phủ	kg								163.000
		Sơn POLYURETHAN LHPU - 100: Sơn lót	kg								210.000
		Sơn POLYURETHAN LHPU - 100: Sơn phủ T	kg								538.000
10		Sơn mịn nội thất - K610	18L			Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại sơn Vakopec					1.965.000
		Sơn mịn nội thất - K610	4L								437.000
		Sơn siêu trắng nội thất - K630	18L								946.000
		Sơn siêu trắng nội thất - K630	4L								210.000
		Sơn bóng nội thất cao cấp - K650	18L								3.040.000
		Sơn bóng nội thất cao cấp - K650	5L								844.000
		Sơn bóng nội thất cao cấp - K650	1L								169.000
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp - K710	18L								2.906.000
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp - K710	4L								646.000
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp - K710	1L								161.000
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp - K720	18L								4.705.000
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp - K720	5L								1.307.000
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp - K720	1L								261.000
		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp - K810	18L								1.905.000
		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp - K810	4L								423.000
		Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt - K860	18L								2.500.000
		Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt - K860	4L								555.000
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp - K820	18L								2.405.000
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp - K820	4L								668.000
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt - K870	18L								2.909.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt - K870	4L								808.000
		Sơn chống thấm pha xi măng - K840	18L								2.540.000
		Sơn chống thấm pha xi măng - K840	4L								564.000
		Bột bả chống thấm nội thất	40kg								280.000
		Bột bả chống thấm ngoại thất	40kg								328.000
11		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp DIAMOND-08 (Lon 01 lít)	Lon			Công ty TNHH Maxko Việt Nam					306.409
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp DIAMOND-08 (Lon 05 lít)	Lon								1.532.045
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp DIAMOND-08 (Thùng 18 lít)	Thùng								3.770.455
		Sơn bán bóng nội thất cao cấp DAHLIA-10 (Lon 05 lít)	Lon								1.067.420
		Sơn bán bóng nội thất cao cấp DAHLIA-10 (Thùng 18 lít)	Thùng								3.284.949
		Sơn mịn nội thất cao cấp CLASSIC-04 (Lon 05 lít)	Lon								295.455
		Sơn mịn nội thất cao cấp CLASSIC-04 (Thùng 18 lít)	Thùng								935.000
		Sơn nội thất lau chùi hiệu quả SEMI GOLD-06 (Lon 05 lít)	Lon								659.091
		Sơn nội thất lau chùi hiệu quả SEMI GOLD-07 (Thùng 18 lít)	Thùng								2.231.818
		Sơn siêu trắng nội thất cao cấp SUPER WHITE-02 (Lon 05 lít)	Lon								640.909
		Sơn siêu trắng nội thất cao cấp SUPER WHITE-02 (Thùng 18 lít)	Thùng								2.113.636
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp gốc Acrylic PLATINUM-09 (Lon 01 lít)	Lon								415.000
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp gốc Acrylic PLATINUM-09 (Lon 05 lít)	Lon								2.075.000
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp gốc Acrylic PLATINUM-09 (Thùng 18 lít)	Thùng								7.470.000
		Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp DAISY-03 (Lon 05 lít)	Lon								1.231.292
		Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp DAISY-03 (Thùng 18 lít)	Thùng								3.594.150
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp SMOOTH-05 (Lon 05 lít)	Lon								746.455
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp SMOOTH-05 (Thùng 18 lít)	Thùng								2.415.477

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Sơn chống thấm đa năng cao cấp Waterproff-MCT (Lon 05 lít)	Lon								856.705
		Sơn chống thấm đa năng cao cấp Waterproff-MCT (Thùng 18 lít)	Thùng								2.803.977
		Sơn chống thấm màu Lotus-MCT (Lon 05 lít)	Lon								1.288.636
		Sơn chống thấm màu Lotus-MCT (Thùng 18 lít)	Thùng								3.550.909
		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp SEALER-00 (Lon 05 lít)	Lon								568.527
		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp SEALER-00 (Thùng 18 lít)	Thùng								1.827.955
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp PRIMER-01 (Lon 05 lít)	Lon								775.000
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp PRIMER-02 (Thùng 18 lít)	Thùng								2.790.000
		Bột bả nội thất cao cấp MKN (Bao 40kg)	Bao								354.545
		Bột bả ngoại thất cao cấp MKB (Bao 40kg)	Bao								409.091
12		Bột bả: SKIMCOAT NỘI THẤT 40KG	Bao			Công ty TNHH Nippon Pain Việt Nam					492.000
		Bột bả: WEATHERGARD SKIMCOAT HAI SAO 40KG	Bao								611.000
		Bột bả: WEATHERGARD PLASTER 40KG	Bao								290.000
		Bột bả: WEATHERBOND SKIMCOAT 40KG	Bao								252.000
		Bột bả: INTERIOR PLASTER 40KG	Bao								242.000
		Bột bả: INTERIOR SKIMCOAT 40KG	Bao								202.000
		Sơn nội thất: MATEX SEALER 17L	Thùng								1.559.000
		Sơn nội thất: MATEX SEALER 5L	Thùng								493.000
		Sơn nội thất: ODOUR-LESS SEALER 18L	Thùng								3.190.000
		Sơn nội thất: ODOUR-LESS SEALER 5L	Thùng								942.000
		Sơn nội thất: VATEX 17L	Thùng								918.000
		Sơn nội thất: VATEX 4,8KG	Thùng								261.000
		Sơn nội thất: MATEX 18L	Thùng								2.072.000
		Sơn nội thất: MATEX 5L	Thùng								505.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Sơn nội thất: ODOUR-LESS CHÙI RỬA VƯỢT TRỘI 18L	Thùng								3.408.000
		Sơn nội thất: ODOUR-LESS CHÙI RỬA VƯỢT TRỘI 1L	Thùng								255.000
		Sơn nội thất: ODOUR-LESS CHÙI RỬA VƯỢT TRỘI 5L	Thùng								1.083.000
		Sơn nội thất: ODOUR-LESS ALL IN 1 BÓNG 18L	Thùng								6.418.000
		Sơn nội thất: ODOUR-LESS ALL IN 1 BÓNG 1L	Thùng								444.000
		Sơn nội thất: ODOUR-LESS ALL IN 1 BÓNG 5L	Thùng								1.976.000
		Sơn nội thất: ODOUR-LESS ALL IN 1 SIÊU BÓNG 1L	Thùng								487.000
		Sơn nội thất: ODOUR-LESS ALL IN 1 SIÊU BÓNG 5L	Thùng								2.162.000
		Sơn nội thất: ODOUR-LESS SPOT-LESS 18L	Thùng								4.880.000
		Sơn nội thất: ODOUR-LESS SPOT-LESS 1L	Thùng								322.000
		Sơn nội thất: ODOUR-LESS SPOT-LESS 5L	Thùng								1.445.000
		Sơn nội thất: SPOT-LESS PLUS 15L	Thùng								4.165.000
		Sơn nội thất: SPOT-LESS PLUS 1L	Thùng								330.000
		Sơn nội thất: SPOT-LESS PLUS 5L	Thùng								1.485.000
		Sơn nội thất: MATEX SẮC MÀU DỊU MẮT 17L	Thùng								1.329.000
		Sơn nội thất: MATEX SẮC MÀU DỊU MẮT 5L	Thùng								438.000
		Sơn nội thất: MATEX LIGHT 18L	Thùng								721.080
		Sơn nội thất: SUPER EASY WASH 17L	Thùng								1.190.000
		Sơn nội thất: INTERIOR SEALER 18L	Thùng								658.000
		Sơn ngoại thất: SUPER MATEX SEALER 17L	Thùng								2.438.000
		Sơn ngoại thất: SUPER MATEX SEALER 5L	Thùng								787.000
		Sơn ngoại thất: WEATHERGARD SEALER 18L	Thùng								4.349.000
		Sơn ngoại thất: WEATHERGARD SEALER 5L	Thùng								1.327.000
		Sơn ngoại thất: SUPER MATEX 18L	Thùng								2.916.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Sơn ngoại thất: SUPER MATEX 5L	Thùng								945.000
		Sơn ngoại thất: SUPERGARD 18L	Thùng								4.815.000
		Sơn ngoại thất: SUPERGARD 5L	Thùng								1.414.000
		Sơn ngoại thất: WEATHERGARD SIÊU BÓNG 5L	Thùng								2.826.000
		Sơn ngoại thất: WEATHERGARD SIÊU BÓNG 1L	Thùng								584.000
		Sơn ngoại thất: WEATHERGARD PLUS+ 18L	Thùng								8.708.000
		Sơn ngoại thất: WEATHERGARD PLUS+ 15L	Thùng								7.407.000
		Sơn ngoại thất: WEATHERGARD PLUS+ 5L	Thùng								2.501.000
		Sơn ngoại thất: WEATHERGARD PLUS+ 1L	Thùng								522.000
		Sơn ngoại thất: SUPERBOND 18L	Thùng								1.960.202
		Sơn ngoại thất: WEATHERBOND 18L	Thùng								2.380.000
		Sơn ngoại thất: WEATHERBOND FLEX 18L	Thùng								2.520.000
		Sơn ngoại thất: DAN UNI 18L	Thùng								2.177.000
		Sơn ngoại thất: WEATHERBOND SEALER 18L	Thùng								1.021.000
		Sơn ngoại thất: WEATHERBOND FLEX SEALER 18L	Thùng								1.071.000
		Sơn chống thấm: WP 100 WHITE CHỐNG THẤM 18kg	Thùng								4.162.000
		Sơn chống thấm: WP 100 WHITE CHỐNG THẤM 5kg	Thùng								1.196.000
		Sơn chống thấm: WP 100 WHITE CHỐNG THẤM 1kg	Thùng								257.000
		Sơn chống thấm: WP 200 20kg	Thùng								4.235.000
		Sơn chống thấm: WP 200 6kg	Thùng								1.364.000
13		Sơn phủ nội thất: Sơn JYKA 9IN1 High Gloss	1L			Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Bảo Sơn					338.000
		Sơn phủ nội thất: Sơn JYKA 9IN1 High Gloss	5L								1.553.000
		Sơn phủ nội thất: Sơn JYKA NANO CLEAN	1L								245.000
		Sơn phủ nội thất: Sơn JYKA NANO CLEAN	5L								1.172.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Sơn phủ nội thất: Sơn JYKA SUPER THIN	1L								215.000
		Sơn phủ nội thất: Sơn JYKA SUPER THIN	5L								987.000
		Sơn phủ nội thất: Sơn JYKA SUPER THIN	18L								3.285.000
		Sơn phủ nội thất: Sơn JYKA 8IN1 High Gloss	1L								308.000
		Sơn phủ nội thất: Sơn JYKA 8IN1 High Gloss	5L								1.368.000
		Sơn phủ nội thất: Sơn JYKA 7IN1	1L								238.000
		Sơn phủ nội thất: Sơn JYKA 7IN1	5L								1.065.000
		Sơn phủ nội thất: Sơn JYKA 7IN1	18L								3.394.000
		Sơn phủ nội thất: Sơn JYKA 6IN1	1L								200.000
		Sơn phủ nội thất: Sơn JYKA 6IN1	5L								912.000
		Sơn phủ nội thất: Sơn JYKA 6IN1	18L								2.274.000
		Sơn phủ nội thất: Sơn JYKA Lau chùi	5L								530.000
		Sơn phủ nội thất: Sơn JYKA Lau chùi	18L								1.625.000
		Sơn phủ nội thất: Sơn JYKA SUN	4L								214.000
		Sơn phủ nội thất: Sơn JYKA SUN	18L								744.000
		Sơn phủ nội thất: Sơn JYKA	5L								335.000
		Sơn phủ nội thất: Sơn JYKA	18L								1.042.000
		Sơn lót nội, ngoại thất: Sơn JYKA lót kiềm Nano co giãn ngoại thất	5L								704.000
		Sơn lót nội, ngoại thất: Sơn JYKA lót kiềm Nano co giãn ngoại thất	18L								2.324.000
		Sơn lót nội, ngoại thất: Sơn JYKA lót kiềm ngoại thất PRIME EXT	5L								557.000
		Sơn lót nội, ngoại thất: Sơn JYKA lót kiềm ngoại thất PRIME EXT	18L								1.840.000
		Sơn lót nội, ngoại thất: Sơn JYKA lót kiềm Nano co giãn nội thất	5L								535.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Sơn lót nội, ngoại thất: Sơn JYKA lót kiềm Nano co giãn nội thất	18L								1.684.000
		Sơn lót nội, ngoại thất: Sơn JYKA lót kiềm nội thất	5L								470.000
		Sơn lót nội, ngoại thất: Sơn JYKA lót kiềm nội thất	18L								1.343.000
		Sơn tính năng: Sơn JYKA chống thấm trộn xi măng	4L								512.000
		Sơn tính năng: Sơn JYKA chống thấm trộn xi măng	18L								1.973.000
		Sơn tính năng: Sơn JYKA chống thấm màu	5L								659.000
		Sơn tính năng: Sơn JYKA chống thấm màu	18L								2.209.000
		Sơn tính năng: Sơn JYKA chống thấm sàn	4Kg								512.000
		Sơn tính năng: Sơn JYKA chống thấm sàn	20Kg								2.251.000
		Sơn tính năng: Sơn JYKA lót chống thấm ngược	1Kg								190.000
		Sơn tính năng: Sơn JYKA lót chống thấm ngược	5Kg								798.000
		Sơn tính năng: Sơn nhũ đồng, nhũ vàng	1L								305.000
		Sơn tính năng: Sơn nhũ đồng, nhũ vàng	5L								1.446.000
		Sơn tính năng: Sơn CLEAR bóng	1L								157.000
		Sơn tính năng: Sơn CLEAR bóng	5L								704.000
		Sơn kinh tế nội, ngoại thất: Sơn DULY T500 ngoại thất	5L								329.000
		Sơn kinh tế nội, ngoại thất: Sơn DULY T500 ngoại thất	18L								1.051.000
		Sơn kinh tế nội, ngoại thất: Sơn DULY T400 nội thất	5L								184.000
		Sơn kinh tế nội, ngoại thất: Sơn DULY T400 nội thất	18L								459.000
		Sơn kinh tế nội, ngoại thất: Sơn DULY K800 ngoại thất	18L								1.010.000
		Sơn kinh tế nội, ngoại thất: Sơn DULY K600 nội thất	18L								864.000
		Bột bả nội, ngoại thất: Bột trét JYKA cao cấp chống thấm 3in1 ngoại thất	40Kg								345.000
		Bột bả nội, ngoại thất: DUTET ngoại thất	40Kg								229.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Bột bả nội, ngoại thất: Bột chống thấm cao cấp Natural nội thất	40Kg								249.000
		Bột bả nội, ngoại thất: DUTET nội thất	40Kg								192.000
14		CÁC SẢN PHẨM SƠN TRONG NHÀ: OLICK - PRIMERINT: Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	Kg			Công ty cổ phần Công nghệ và thương mại Diệp Minh					99.480
		CÁC SẢN PHẨM SƠN TRONG NHÀ: OLICK- SUPPER WHITE: Sơn siêu trắng trần	Kg								84.800
		CÁC SẢN PHẨM SƠN TRONG NHÀ: OLICK - IN FAMI : Sơn mịn nội thất	Kg								43.400
		CÁC SẢN PHẨM SƠN TRONG NHÀ: OLICK - IN FAMI 1 : Sơn siêu mịn nội thất cao cấp	Kg								66.100
		CÁC SẢN PHẨM SƠN TRONG NHÀ: OLICK : Sơn bán bóng nội thất cao cấp	Kg								148.300
		CÁC SẢN PHẨM SƠN TRONG NHÀ: OLICK - IN FLAT: Sơn bóng nội thất cao cấp	Kg								179.700
		CÁC SẢN PHẨM SƠN TRONG NHÀ: OLICK - GLOSS ONE: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	Kg								348.000
		CÁC SẢN PHẨM SƠN NGOÀI TRỜI: OLICK-PRIMEREXT: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	Kg								142.200
		CÁC SẢN PHẨM SƠN NGOÀI TRỜI: OLICK - GOLD EXT: Sơn mịn ngoại thất	Kg								70.600
		CÁC SẢN PHẨM SƠN NGOÀI TRỜI: OLICK - GOLD EXT1: Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp	Kg								103.000
		CÁC SẢN PHẨM SƠN NGOÀI TRỜI: OLICK - EXT : Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp	Kg								169.200
		CÁC SẢN PHẨM SƠN NGOÀI TRỜI: OLICK - SATIN EXT: Sơn bóng ngoại thất cao cấp	Kg								187.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		CÁC SẢN PHẨM SƠN NGOÀI TRỜI: OLÍCK - ALL IN ONE: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp	Kg								430.000
		CÁC SẢN PHẨM SƠN NGOÀI TRỜI: OLÍCK- CT07: Sơn chống thấm cao cấp đa năng pha xi măng	Kg								154.300
		CÁC SẢN PHẨM SƠN NGOÀI TRỜI: OLÍCK- CT08: Sơn chống thấm Màu cao cấp	Kg								159.500
		CÁC SẢN PHẨM SƠN NGOÀI TRỜI: OLÍCK - Chống nóng Cao cấp	Lít								165.100
		OLÍCK- Phủ bóng Clear !	Lít								372.000
		OLÍCK - BBINT: Bột bả nội thất Cao cấp	Kg								10.000
		OLÍCK - BBEXT: Bột bả ngoại thất Cao cấp	Kg								12.300
		Dung dịch sơn lót đường	Lít								87.000
15		Bột bả nội thất cao cấp	40kg			Công ty cổ phần Quốc tế AIG					249.091
		Bột bả ngoại thất cao cấp	40kg								310.909
		Sơn chống thấm pha xi măng	18L								3.462.727
		Sơn chống thấm pha xi măng	5L								1.047.273
		Sơn chống thấm thượng hạng thế hệ mới	18L								3.766.364
		Sơn chống thấm thượng hạng thế hệ mới	5L								1.131.818
		Chống thấm sàn 2 thành phần:TP A(Bột); 34kg, TP B(nhựa) 6,5kg	5kg								152.727
		Chống thấm sàn 2 thành phần:TP A(Bột); 34kg, TP B(nhựa) 65kg	20kg								610.909
		Sơn lót nội thất cao cấp	18L								1.712.727
		Sơn lót nội thất cao cấp	5L								553.636
		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	18L								2.305.454
		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	5L								701.818
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất kinh tế	18L								2.147.273
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất kinh tế	5L								715.455
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	18L								2.777.273
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	5L								840.000
		Sơn siêu mịn nội thất cao cấp	18L								755.455

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý 1 năm 2025 (chưa VAT)
		Sơn siêu mịn nội thất cao cấp	5L								257.273
		Sơn bóng semi nội thất cao cấp	18L								1.824.545
		Sơn bóng semi nội thất cao cấp	5L								560.909
		Sơn bóng semi nội thất cao cấp	1L								140.909
		Sơn nội thất bóng cao cấp	18L								3.622.727
		Sơn nội thất bóng cao cấp	5L								1.090.000
		Sơn nội thất bóng cao cấp	1L								259.091
		Sơn nội thất siêu bóng cao cấp	18L								4.594.545
		Sơn nội thất siêu bóng cao cấp	5L								1.368.182
		Sơn nội thất siêu bóng cao cấp	1L								305.455
		Sơn siêu trắng trần cao cấp	18L								2.059.091
		Sơn siêu trắng trần cao cấp	5L								630.000
		Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp	18L								2.086.364
		Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp	5L								633.636
		Sơn ngoại thất bóng cao cấp	18L								3.987.273
		Sơn ngoại thất bóng cao cấp	5L								1.248.182
		Sơn ngoại thất bóng cao cấp	1L								269.091
		Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp	5L								1.467.273
		Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp	1L								326.364
		Sơn nhũ vàng	1L								496.364
		Sơn phủ bóng Clear	5L								2.345.454
16		SƠN LÓT: OPTEX-PRIMERINT: Sơn lót kháng kiềm nội thất K-06	lít	TCVN 8652:2020		Công ty cổ phần Công nghệ Asap Pain Quốc tế					90.278
		SƠN LÓT: OPTEX- SEALER : Sơn lót kháng kiềm ngoại thất K-30	lít	TCVN 8652:2020							119.167
		SƠN LÓT: OPTEX- SEALER PRO: Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp- K-10	lít	TCVN 8652:2020							162.500
		SƠN LÓT: OPTEX- ULTRA PRO: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp- K-36	lít	TCVN 8652:2020							223.167
		SƠN NỘI THẤT: OPTEX- Sơn siêu mịn nội thất cao cấp- M-01	lít	QCVN 16:2019/BXD							68.472
		SƠN NỘI THẤT: OPTEX-EASY WASH: Sơn nội thất lau chùi hiệu quả- E-04	lít	QCVN 16:2019/BXD							132.917
		SƠN NỘI THẤT: OPTEX-SUPPER WHITE: Sơn siêu trắng nội thất cao cấp- T-02	lít	QCVN 16:2019/BXD							119.167
		SƠN NỘI THẤT: OPTEX-SEMI: Sơn bóng mờ nội thất cao cấp- PS-03	lít	QCVN 16:2019/BXD							196.667
		SƠN NỘI THẤT: OPTEX-GLOSS ONE: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp - P-05	lít	QCVN 16:2019/BXD							245.333

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		SƠN NỘI THẤT: OPTEX-GLOSS ONE: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 7 in 1 - P-06	lít	QCVN 16:2019/BXD							312.000
		SƠN NGOẠI THẤT: OPTEX-GOLD EXT: Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp- M-07	lít	QCVN 16:2019/BXD							138.111
		SƠN NGOẠI THẤT: OPTEX-DIAMOND: Sơn bóng ngoại thất cao cấp- P-08	lít	QCVN 16:2019/BXD							264.444
		SƠN NGOẠI THẤT: OPTEX-TITANIUM: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp 8 in 1 - P-09	lít	QCVN 16:2019/BXD							329.156
		SƠN NGOẠI THẤT: OPTEX-WATER PROOF: Sơn chống thấm xi măng cao cấp- TC-11A	lít	QCVN 16:2019/BXD							193.411
		OPTEX: Bột bả nội thất - BT01	kg	TCVN 7239:2014							7.686
		OPTEX: Bột bả ngoại thất- BT02	kg	TCVN 7239:2014							11.454
17		Hệ thống sơn hoàn thiện nội thất (sơn trong nhà): Sơn mịn nội thất Kingmann	lít			Công ty cổ phần Kingmann Paint&Coating					45.000
		Hệ thống sơn hoàn thiện nội thất (sơn trong nhà): Sơn mịn nội thất cao cấp Kingmann	lít								108.000
		Hệ thống sơn hoàn thiện nội thất (sơn trong nhà): Sơn nội thất bóng cao cấp Kingmann	lít								190.000
		Hệ thống sơn hoàn thiện nội thất (sơn trong nhà): Sơn nội thất bóng đẹp hoàn hảo	lít								342.000
		Hệ thống sơn hoàn thiện nội thất (sơn trong nhà): Sơn nội thất siêu bóng ngọc trai	lít								244.000
		Hệ thống sơn hoàn thiện nội thất (sơn trong nhà): Sơn siêu trắng trần cao cấp Kingmann	lít								125.000
		Hệ thống sơn hoàn thiện nội thất (sơn tường ngoài nhà): Sơn mịn ngoại thất cao cấp Kingmann	lít								139.000
		Hệ thống sơn hoàn thiện nội thất (sơn tường ngoài nhà): Sơn siêu bóng ngoại thất Kingmann	lít								313.000
		Hệ thống sơn hoàn thiện nội thất (sơn tường ngoài nhà): Sơn chống thấm ngoại thất đa năng Kingmann	lít								184.000
		Hệ thống sơn hoàn thiện nội thất (sơn tường ngoài nhà): Sơn chống thấm đa năng hệ pha màu	lít								223.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Hệ thống sơn hoàn thiện nội thất (sơn tường ngoài nhà): Sơn Clear phủ bóng	lít								240.000
		Hệ thống sơn hoàn thiện nội thất (sơn tường ngoài nhà): Sơn nhũ vàng	lít								600.000
		Hệ thống sơn hoàn thiện nội thất (sơn tường ngoài nhà): Sơn bóng ngoại thất bền màu tối ưu	lít								456.000
		Hệ thống sơn hoàn thiện nội thất (sơn tường ngoài nhà): Sơn ngoại thất bóng sang trọng	lít								282.000
		Sơn lót tiêu chuẩn Kingmann	lít								79.000
		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao	lít								132.000
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao	lít								189.000
		Sơn lót kháng muối đặc biệt	lít								234.000
		Bột trét siêu trắng cao cấp nội và	kg								16.000
18		Sản phẩm sơn lót: Sơn kháng	Lon 5L			Công ty TNHH Mylands Việt Nam					645.000
		Sản phẩm sơn lót: Sơn kháng	Thùng 18L								2.155.000
		Sản phẩm sơn lót: Sơn ngoại thất kháng kiềm cao cấp	Lon 5L								845.000
		Sản phẩm sơn lót: Sơn ngoại thất kháng kiềm cao cấp	Thùng 18L								2.940.000
		Sản phẩm sơn phủ ngoài trời: Sơn ngoại thất mịn cao cấp	Lon 5L								670.000
		Sản phẩm sơn phủ ngoài trời: Sơn ngoại thất mịn cao cấp	Thùng 18L								2.325.000
		Sản phẩm sơn phủ ngoài trời: Sơn ngoại thất bóng chống bám bẩn	Lon 1L								305.000
		Sản phẩm sơn phủ ngoài trời: Sơn ngoại thất bóng chống bám bẩn	Lon 5L								1.345.000
		Sản phẩm sơn phủ ngoài trời: Sơn ngoại thất bóng chống bám bẩn	Thùng 18L								4.265.000
		Sản phẩm sơn phủ ngoài trời: Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp	Lon 1L								355.000
		Sản phẩm sơn phủ ngoài trời: Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp	Lon 5L								1.640.000
		Sản phẩm sơn phủ ngoài trời: Sơn nhũ đồng	Lon 1L								370.000
		Sản phẩm sơn phủ ngoài trời: Sơn nhũ đồng	Lon 5L								1.850.000
		Sản phẩm sơn phủ ngoài trời: Sơn nhũ vàng	Lon 1L								370.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý 1 năm 2025 (chưa VAT)
		Sản phẩm sơn phủ ngoài trời: Sơn nhũ vàng	Lon 5L								1.850.000
		Sản phẩm sơn phủ trong nhà: Sơn nội thất cao cấp	Thùng 18L								690.000
		Sản phẩm sơn phủ trong nhà: Sơn nội thất siêu mịn - Bền đẹp	Lon 5L								270.000
		Sản phẩm sơn phủ trong nhà: Sơn nội thất siêu mịn - Bền đẹp	Thùng 18L								790.000
		Sản phẩm sơn phủ trong nhà: Sơn nội thất siêu trắng - Lau chùi	Lon 5L								575.000
		Sản phẩm sơn phủ trong nhà: Sơn nội thất siêu trắng - Lau chùi	Thùng 18L								2.050.000
		Sản phẩm sơn phủ trong nhà: Sơn nội thất bóng ngọc trai cao cấp	Lon 5L								1.060.000
		Sản phẩm sơn phủ trong nhà: Sơn nội thất bóng ngọc trai cao cấp	Thùng 18L								3.910.000
		Sản phẩm sơn phủ trong nhà: Sơn nội thất siêu bóng cao cấp ánh ngọc	Lon 1L								325.000
		Sản phẩm sơn phủ trong nhà: Sơn nội thất siêu bóng cao cấp ánh ngọc	Lon 5L								1.450.000
		Sản phẩm sơn phủ trong nhà: Sơn nội thất siêu bóng cao cấp ánh ngọc	Thùng 18L								4.590.000
		Sơn chống thấm màu cao cấp - Màu sắc phong phú	Lon 5L								1.100.000
		Sơn chống thấm màu cao cấp - Màu sắc phong phú	Thùng 18L								3.940.000
		Sơn chống thấm - Hệ trộn xi măng	Lon 5L								960.000
		Sơn chống thấm - Hệ trộn xi măng	Thùng 18L								3.230.000
		Bột bả nội thất	Bao 40kg								305.000
		Bột bả chống thấm ngoại thất	Bao 40kg								410.000
19		SƠN NỘI THẤT CAO CẤP 3IN1 - THÙNG NHỰA 18L	Thùng			Công ty Cổ phần Epoxy Việt Nam					946.000
		SƠN NỘI THẤT CAO CẤP DỄ LAU CHÙI - THÙNG NHỰA 18L	Thùng								1.870.000
		SƠN MEN TRẮNG SÁNG CHỐNG Ố TRẦN - THÙNG NHỰA 18L	Thùng								1.953.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		SƠN BÓNG MEN CHỊU MÀI MÒN NỘI THẤT ĐẶC BIỆT - THÙNG NHỰA 18L	Thùng								2.448.000
		SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP CHỐNG PHAI MÀU - THÙNG NHỰA 18L	Thùng								2.464.000
		SƠN BÓNG MEN CHỐNG NÓNG NGOẠI THẤT ĐẶC BIỆT - THÙNG NHỰA 18L	Thùng								3.240.000
		SƠN SIÊU BÓNG MEN SỨ CHỐNG NÓNG ĐẶC BIỆT HỆ CARBON PLUS - LON SẮT 5L	Lon								1.135.000
		SƠN PHỦ CHUYÊN DỤNG CHO VÙNG VEN BIỂN - LON SẮT 5L	Lon								1.300.000
		SƠN CHỐNG THẤM ĐA NĂNG ĐẶC BIỆT - THÙNG NHỰA 18L	Thùng								2.242.000
		SƠN CHỐNG THẤM MÀU ĐẶC BIỆT - THÙNG NHỰA 18L	Thùng								2.470.000
		SƠN CHỐNG THẤM NGƯỢC CHO BỀ MẶT BÊ TÔNG VÀ TƯỜNG - THÙNG NHỰA 18L	Thùng								1.980.000
		SƠN PHỦ HOÀN THIỆN CHỐNG THẤM CHUYÊN DỤNG - THÙNG NHỰA 18L	Thùng								3.762.000
		SƠN ĐÁ ĐẶC BIỆT HỆ CARBON - THÙNG NHỰA 18L	Thùng								4.370.000
		SƠN LÓT KHÁNG KIỀM NỘI THẤT ĐẶC BIỆT - THÙNG NHỰA 18L	Thùng								1.628.000
		SƠN LÓT KHÁNG KIỀM NGOẠI THẤT ĐẶC BIỆT - THÙNG NHỰA 18L	Thùng								2.340.000
		SƠN LÓT KHÁNG KIỀM KHÁNG MUỐI ĐẶC BIỆT - THÙNG NHỰA 18L	Thùng								2.520.000
		SƠN LÓT KHÁNG KIỀM KHÁNG MUỐI CHUYÊN DỤNG CHO VÙNG VEN BIỂN - THÙNG NHỰA 18L	Thùng								2.700.000
		BỘT BẢ CHỐNG KIỀM NỘI THẤT (BỘT BẢ TRONG NHÀ) BAO 40KG	Bao								250.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý 1 năm 2025 (chưa VAT)
		BỘT BẢ CHỐNG THẤM, CHỐNG KIỀM HỆ NANO CARBON (BỘT BẢ NGOÀI NHÀ) BAO 40KG	Bao								320.800
		SƠN LÓT EPOXY GỐC NƯỚC - THÙNG NHỰA 18L	Cặp								3.310.000
		SƠN LÓT EPOXY GỐC DẦU - THÙNG SẮT 18L	Cặp								2.500.000
		SƠN PHỦ EPOXY GỐC NƯỚC - THÙNG NHỰA 18L	Cặp								3.680.000
		SƠN PHỦ EPOXY GỐC DẦU - THÙNG SẮT 18L	Cặp								2.610.000
20		Keo ốp lát tiêu chuẩn CIMAX CM02 (màu xám, bao 25 kg)	kg			Công ty Cổ phần đầu tư Ngôi sao Châu Á					8.400
		Keo ốp lát tiêu chuẩn CIMAX CM02 (màu trắng bao 25 kg)	kg								11.300
		Keo ốp lát tiêu chuẩn CIMAX CM03(màu xám, bao 25kg)	kg								12.400
		Keo ốp lát tiêu chuẩn CIMAX CM03(màu trắng bao 25kg)	kg								16.800
		Keo chít mạch cao cấp PEREECT ASIA CMM-00 (màu trắng)	kg								27.100
		Keo chít mạch cao cấp PEREECT ASIA CMM- (màu nhạt)	kg								29.800
		Keo chít mạch cao cấp PEREECT ASIA CMM- (màu đậm)	kg								38.900
		Chống thấm dân dụng AFLEX 2K (bộ 25 kg)	kg								37.500
		Chống thấm dân dụng AFLEX 2K - 301 (bộ 20 kg)	kg								43.700
		Chống thấm dân dụng AFLEX 2K - 201 (bộ 15 kg)	kg								56.000
		Chống thấm dân dụng AFLEX SP1, can 5 lít	lít								84.500
		Chống thấm dân dụng AFLEX SP1, lon 1 lít	lít								99.000
		Chống thấm AFLEX PU WETF1X AP450, Thùng 5 kg	Thùng								788.000
		Chống thấm AFLEX PU WETF1X AP450, Thùng 20 kg	Thùng								2.993.000
		Chống thấm AFLEX PU WETF1X AP300, Thùng 5 kg	Thùng								719.000
		Chống thấm AFLEX PU WETF1X AP300, Thùng 20 kg	Thùng								2.709.000
		Dung dịch Polymer tăng cường LATEX-A, lon 1 lít	lít								70.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Dung dịch Polymer tăng cường LATEX-A, can 5 lít	lít								60.000
		Dung dịch Polynier tăng cường LATEX-A, can 20 lít	lít								57.000
		Dung dịch Polymer tăng cường LATEX-SB, lon 1 lít	lít								60.000
		Dung dịch Polymer tăng cường LATEX-SB, can 5 lít	lít								50.000
		Dung dịch Polyiner tăng cường LATEX-SB, can 20 lít	lít								47.000
		Bột bả cao cấp SKIMCOAT SC-150	kg								8.900
		Vữa khô trộn sẵn AS - 75M	kg								3.000
		Vữa khô trộn sẵn AS - 100M	kg								3.100
		Vữa đổ rót không co ngót mác cao AM-G 400	kg								8.600
		Vữa đổ rót không co ngót mác cao AM-G600	kg								10.600
21		Sơn nội thất: J3000 - Sơn Jarvis nội thất	kg			Công ty TNHH Hải Quân					2.400.000
		Sơn nội thất: J5000 - Sơn Jarvis nội thất bóng cao cấp	kg								3.900.000
		Sơn ngoài nhà: J4000 - Sơn Javis ngoại thất bóng mờ	Thùng 18L								2.800.000
		Sơn ngoài nhà: J6000 - Sơn Javis ngoại thất bóng cao cấp	Thùng 18L								4.600.000
		Sơn ngoài nhà: CT - N1 Sơn chống thấm đa năng	Thùng 18L								3.570.000
22		Sơn lót nội thất chống kiềm Dulux Professional E1000	lít			Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam					184.688
		Sơn lót nội thất Dulux Professional Diamond A1000	lít								183.019
		Sơn lót ngoại thất Dulux Professional E700	lít								151.612
		Sơn lót ngoại thất Dulux Professional E500	lít								114.961
		Sơn lót nội thất Dulux Professional A500	lít								105.306
		Sơn lót nội thất Dulux Professional A300	lít								67.820
		Sơn ngoại thất Dulux Professional Weathershield Flexx	lít								368.839
		Sơn ngoại thất Dulux Professional Weathershield E1000	lít								328.255
		Sơn ngoại thất Dulux Professional E700 mờ	lít								179.682

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Sơn ngoại thất Dulux Professional E500 mờ	lít								105.068
		Sơn nội thất Dulux Professional Diamond Care	lít								277.121
		Sơn nội thất Dulux Professional lau chùi hiệu quả Washable	lít								127.893
		Sơn nội thất Dulux Professional kháng khuẩn Anti-Bacteria	lít								113.352
		Sơn nội thất Dulux Professional lau chùi Cleanable	lít								98.631
		Sơn nội thất Dulux Professional A500	lít								76.104
		Sơn nội thất Dulux Professional A390	lít								55.305
23		Bột bả nội thất	kg			Công ty TNHH Thương mại Carlar Việt Nam					- 10.176
		Bột bả ngoại thất cao cấp	kg								12.304
		Sơn mịn nội thất cao cấp	kg								60.515
		Sơn bóng mờ nội thất cao cấp	kg								113.636
		Sơn bóng nội thất cao cấp	kg								161.818
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 6 in 1	kg								230.909
		Sơn trắng trần	kg								105.455
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp	kg								103.636
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp	kg								233.636
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp 6 in 1	kg								280.909
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp 8 in 1	kg								370.000
		Sơn chống thấm màu cao cấp	kg								225.455
24		Sơn mịn nội thất N100	lít			Công ty Cổ phần Sản xuất và kinh doanh Nano G8					39.216
		Sơn nội thất Lau chùi hiệu quả N200	lít								88.256
		Sơn siêu trắng trần cao cấp N500	lít								76.917
		Sơn nội thất bóng ngọc trai N600	lít								142.856
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp N700	lít								179.003
		Sơn nội thất men sứ đặc biệt N750	lít								392.933
		Sơn nội thất men sứ đặc biệt N800	lít								338.800
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp N550	lít								104.325
		Sơn ngoại thất Bóng ngọc trai N650	lít								179.003

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp N790	lít								211.611
		Sơn lót kháng kiềm nội thất N300	lít								77.567
		Sơn lót kháng kiềm nội thất N400	lít								106.997
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất N250	lít								96.308
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp N350	lít								127.075
		Sơn chống thấm màu cao cấp N850	lít								189.006
		Sơn chống thấm pha xi măng N950	lít								119.022
		Bột bả nội thất cao cấp (bao 40kg)	kg								7.963
		Bột bả ngoại thất cao cấp (bao 40kg)	kg								9.506
25		Sơn phủ hoàn thiện nhà -nội thất : Sơn cao cấp nội thất	kg			Công ty Cổ phần liên doanh Sơn Dulor Việt Nam					34.000
		Sơn phủ hoàn thiện nhà -nội thất : Sơn 3 in1 cao cấp nội thất	kg								66.000
		Sơn phủ hoàn thiện nhà -nội thất : Sơn lót kiềm nội thất	kg								58.000
		Sơn phủ hoàn thiện nhà - ngoại thất: Sơn cao cấp ngoại thất	kg								80.000
		Sơn phủ hoàn thiện nhà - ngoại thất: Sơn lót kiềm ngoại thất	kg								89.000
		Sơn phủ hoàn thiện nhà - ngoại thất: Sơn chống thấm đa năng	kg								121.000
26		Sơn lót chống kiềm: EXTREME SHIELD PRIMER Sơn lót chống kiềm ngoại thất siêu cao cấp	kg			Công ty Cổ phần Universal Chemical Technology Group					155.000
		Sơn lót chống kiềm: NANO PRIMER Sơn lót kháng kiềm cao cấp	kg								63.000
		Sơn lót chống kiềm: EXTREME PERFECT PRIMER Sơn lót kháng kiềm nội ngoại thất cho tường ẩm	kg								180.000
		Sơn lót chống kiềm: TAKIRA AURORA SEALER Perfect Sơn lót chống kiềm trong nhà cao cấp	kg								62.000
		Sơn phủ, sơn chống thấm ngoại thất: PASSION COLOR - Bảo vệ 10 năm Chống thấm màu cao cấp ngoại thất	kg								135.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Sơn phủ, sơn chống thấm ngoại thất: TAKIRA DURATION SHIELD Sơn phủ ngoại thất cao cấp - Bóng nhẹ	kg								210.000
		Sơn phủ, sơn chống thấm ngoại thất: EXTREME SUPER SHIELD Sơn siêu bóng ngoại thất	kg								268.000
		Sơn phủ, sơn chống thấm ngoại thất: GRAND SHIELD High cover Sơn ngoại thất che phủ cao, chống thấm, bền màu	kg								152.000
		Sơn phủ nội thất: CLEAN MAX NEW Sơn nội thất lau chùi tuyệt hảo	kg								68.000
		Sơn phủ nội thất: LIGHT GLOSS Sơn nội thất bóng ngọc trai	kg								115.000
		Sơn phủ nội thất: TAKIRA SMOOTH Sơn mịn nội thất thông dụng	kg								50.000
		TAKIRA Bột bả nội thất cao cấp	kg								7.100
		TAKIRA Bột bả ngoại thất cao cấp	kg								8.600
27		Bột bả: Catun - Putty INT	40kg			Công ty Cổ phần SXTM và CGCN Hoàng Thương					210.000
		Bột bả: Catun - Putty EXT	40kg								280.000
		Hệ thống sơn lót: Catun - Alkanine INT (Sơn lót kháng kềm nội thất)	Lon 5L								245.000
		Hệ thống sơn lót: Catun - Alkanine INT (Sơn lót kháng kềm nội thất)	Thùng 18L								747.500
		Hệ thống sơn lót: Catun - Alkanine EXT (Sơn lót kháng kềm nội thất)	Lon 5L								425.000
		Hệ thống sơn lót: Catun - Alkanine EXT (Sơn lót kháng kềm nội thất)	Thùng 18L								1.250.000
		Hệ thống sơn lót: Catun - Sealer Pro (Sơn lót kháng kềm nội thất cao cấp)	Lon 5L								534.000
		Hệ thống sơn lót: Catun - Sealer Pro (Sơn lót kháng kềm nội thất cao cấp)	Thùng 18L								1.513.000
		Hệ thống sơn lót: Catun - Ultra Primer (Sơn lót kháng kềm nội thất cao cấp)	Lon 5L								814.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý 1 năm 2025 (chưa VAT)
		Hệ thống sơn lót: Catun - Ultra Primer (Sơn lót kháng kềm nội thất cao cấp)	Thùng 18L								2.478.500
		Hệ thống sơn nội thất: Catun - Interior (Sơn siêu mịn nội thất)	Lon 5L								225.000
		Hệ thống sơn nội thất: Catun - Interior (Sơn siêu mịn nội thất)	Thùng 18L								660.000
		Hệ thống sơn nội thất: Catun - Topclean (Sơn nội thất lau chùi hiệu quả)	Lon 5L								542.000
		Hệ thống sơn nội thất: Catun - Topclean (Sơn nội thất lau chùi hiệu quả)	Thùng 18L								1.690.000
		Hệ thống sơn nội thất: Catun - Sapphire (Sơn bóng nội thất cao cấp)	Lon 5L								765.000
		Hệ thống sơn nội thất: Catun - Sapphire (Sơn bóng nội thất cao cấp)	Thùng 18L								2.488.000
		Hệ thống sơn nội thất: Catun - Paltinum (Sơn siêu bóng nội thất 7in1)	Lon 5L								1.028.000
		Hệ thống sơn nội thất: Catun - Paltinum (Sơn siêu bóng nội thất 7in1)	Thùng 18L								3.093.000
		Hệ thống sơn ngoại thất và sơn chống thấm: Catun - Exterior (Sơn siêu mịn ngoại thất)	Lon 5L								530.000
		Hệ thống sơn ngoại thất và sơn chống thấm: Catun - Exterior (Sơn siêu mịn ngoại thất)	Thùng 18L								1.597.000
		Hệ thống sơn ngoại thất và sơn chống thấm: Catun - Diamond (Sơn bóng ngoại thất cao cấp)	Lon 5L								990.000
		Hệ thống sơn ngoại thất và sơn chống thấm: Catun - Diamond (Sơn bóng ngoại thất cao cấp)	Thùng 18L								3.215.000
		Hệ thống sơn ngoại thất và sơn chống thấm: Catun - Titanium (Sơn siêu bóng ngoại thất 8in1)	Lon 5L								1.284.000
		Hệ thống sơn ngoại thất và sơn chống thấm: Catun - Titanium (Sơn siêu bóng ngoại thất 8in1)	Thùng 18L								3.934.000
		Hệ thống sơn ngoại thất và sơn chống thấm: Catun - Clear Paint (Sơn siêu phủ bóng trang trí)	Lon 5L								303.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Hệ thống sơn ngoại thất và sơn chống thấm: Catun - Clear Paint (Sơn siêu phủ bóng trang trí)	Thùng 18L								1.000.000
		Hệ thống sơn ngoại thất và sơn chống thấm: Catun - Waterproof (Sơn chống thấm kết hợp ximăng)	Lon 5L								827.000
		Hệ thống sơn ngoại thất và sơn chống thấm: Catun - Waterproof (Sơn chống thấm kết hợp ximăng)	Thùng 18L								2.697.000
		Hệ thống sơn ngoại thất và sơn chống thấm: Catun - Colorshield (Sơn chống thấm pha màu cao cấp)	Lon 5L								1.052.000
		Hệ thống sơn ngoại thất và sơn chống thấm: Catun - Colorshield (Sơn chống thấm pha màu cao cấp)	Thùng 18L								3.229.000
28		Sơn mịn nội thất D.A	Thùng 18L			Công ty TNHH sản xuất Japan Pain Việt Nam					1.755.000
		Sơn mịn nội thất D.A	Lon 5L								537.000
		Sơn mịn nội thất D.A	Lon 1L								127.000
		Sơn mịn nội thất jk01	Thùng 18L								920.770
		Sơn mịn nội thất jk01	Lon 5L								314.550
		Sơn mịn nội thất jk01	Lon 1L								81.000
		Sơn mịn nội thất jk03	Thùng 18L								2.335.000
		Sơn mịn nội thất jk03	Lon 5L								705.000
		Sơn mịn nội thất jk03	Lon 1L								159.000
		Sơn mịn nội thất jk04	Thùng 18L								3.775.000
		Sơn mịn nội thất jk04	Lon 5L								1.075.000
		Sơn mịn nội thất jk04	Lon 1L								229.000
		Sơn mịn nội thất jk05	Thùng 18L								4.881.000
		Sơn mịn nội thất jk05	Lon 5L								1.522.000
		Sơn mịn nội thất jk05	Lon 1L								316.000
		Sơn mịn nội thất jk06	Thùng 18L								5.181.000
		Sơn mịn nội thất jk06	Lon 5L								1.836.000
		Sơn mịn nội thất jk06	Lon 1L								331.000
		Sơn mịn nội thất jk07	Thùng 18L								2.307.000
		Sơn mịn nội thất jk07	Lon 5L								737.000
		Sơn mịn nội thất jk07	Lon 1L								152.000
		Sơn lót nội thất D.A	Thùng 18L								1.471.000
		Sơn lót nội thất D.A	Lon 5L								458.000
		Sơn lót nội thất D.A	Lon 1L								111.000
		Sơn lót nội thất kinh tế	Thùng18L								1.275.000
		Sơn lót nội thất kinh tế	Lon 5L								403.000
		Sơn lót nội thất kinh tế	Lon 1L								91.000
		Sơn lót nội thất cao cấp jk08	Thùng 18L								2.749.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Sơn lót nội thất cao cấp jk09	Lon 5L								791.000
		Sơn lót nội thất cao cấp jk10	Lon 1L								182.000
		Sơn mịn ngoại thất D.A	Thùng 18L								2.025.000
		Sơn mịn ngoại thất D.A	Lon 5L								612.000
		Sơn mịn ngoại thất D.A	Lon 1L								142.000
		Sơn mịn ngoại thất jk02	Thùng 18L								1.204.000
		Sơn mịn ngoại thất jk02	Lon 5L								392.000
		Sơn mịn ngoại thất jk02	Lon 1L								97.000
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp jk09	Thùng 18L								2.809.000
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp jk09	Lon 5L								822.000
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp jk09	Lon 1L								196.000
		Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp jk4.1	Thùng 18L								4.387.000
		Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp jk4.1	Lon 5L								1.177.000
		Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp jk4.1	Lon 1L								223.000
		Sơn bóng ngoại thất jk10	Thùng 18L								5.628.000
		Sơn bóng ngoại thất jk10	Lon 5L								1.705.000
		Sơn bóng ngoại thất jk10	Lon 1L								382.000
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp jk11	Thùng 18L								6.477.000
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp jk11	Lon 5L								1.941.000
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp jk11	Lon 1L								429.000
		Sơn lót ngoại thất D.A	Thùng 18L								1.728.000
		Sơn lót ngoại thất D.A	Lon 5L								530.000
		Sơn lót ngoại thất D.A	Lon 1L								126.000
		Sơn lót ngoại thất kinh tế	Thùng 18L								1.530.000
		Sơn lót ngoại thất kinh tế	Lon 5L								467.000
		Sơn lót ngoại thất kinh tế	Lon 1L								115.000
		Sơn lót ngoại thất cao cấp jk12	Thùng 18L								3.477.000
		Sơn lót ngoại thất cao cấp jk12	Lon 5L								990.000
		Sơn lót ngoại thất cao cấp jk12	Lon 1L								243.000
		Sơn chống thấm xi măng jk15	Thùng 18L								3.550.000
		Sơn chống thấm xi măng jk15	Lon 5L								1.070.000
		Sơn chống thấm xi măng jk15	Lon 1L								247.000
		Sơn chống thấm xi măng jk16	Thùng 18L								5.229.000
		Sơn chống thấm xi măng jk16	Lon 5L								1.552.000
		Sơn chống thấm xi măng jk16	Lon 1L								340.000
		Sơn phủ bóng clear	Lon 5L								1.558.000
		Sơn phủ bóng clear	Lon 1L								317.000
		Sơn giả đá	Lon 5L								2.227.000
		Sơn giả đá	Lon 1L								445.000
		Sơn nhũ vàng	Lon 5L								2.643.000
		Sơn nhũ vàng	Lon 1L								527.000
		Sơn nhũ đồng	Lon 5L								2.643.000
		Sơn nhũ đồng	Lon 1L								527.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
29		Sơn phủ ngoại thất siêu cao cấp	Thùng 15L			Công ty TNHH Sơn Thế hệ mới					5.592.000
		Sơn phủ ngoại thất siêu cao cấp	Thùng 5L								1.869.000
		Sơn phủ ngoại thất cao cấp bóng	Thùng 15L								3.727.000
		Sơn phủ ngoại thất cao cấp bóng	Thùng 5L								1.247.000
		Sơn phủ ngoại thất cao cấp mờ	Thùng 15L								3.250.000
		Sơn phủ ngoại thất cao cấp mờ	Thùng 5L								1.088.000
		Sơn phủ ngoại thất kinh tế	Thùng 15L								2.401.000
		Sơn phủ ngoại thất kinh tế	Thùng 5L								672.000
		Sơn phủ ngoại thất thẩm màu	Thùng 18L								4.473.000
		Sơn phủ ngoại thất thẩm màu	Thùng 5L								1.247.000
		Sơn phủ thất chống nóng và chống thấm	Thùng 18L								4.473.000
		Sơn phủ thất chống nóng và chống thấm	Thùng 5L								1.247.000
		Sơn phủ nội thất siêu cao cấp	Thùng 18L								4.500.000
		Sơn phủ nội thất siêu cao cấp	Thùng 5L								1.255.000
		Sơn phủ nội thất cao cấp	Thùng 18L								3.000.000
		Sơn phủ nội thất cao cấp	Thùng 5L								838.000
		Sơn phủ nội thất kinh tế	Thùng 18L								1.501.000
		Sơn phủ nội thất kinh tế	Thùng 5L								422.000
		Sơn lót nội ngoại thất kháng kiềm	Thùng 18L								2.761.000
		Sơn lót nội ngoại thất kháng kiềm	Thùng 5L								772.000
		Sơn lót nội ngoại thất chống thấm	Thùng 18L								2.761.000
		Sơn lót nội ngoại thất chống thấm	Thùng 5L								772.000
		Sơn chống vẽ, chống dính, chống rêu mốc	Thùng 20L								16.200.000
		Sơn chống vẽ, chống dính, chống rêu mốc	Thùng 5L								4.050.000
30		Sơn nội thất (Chanllenge Int)	kg			Công ty CP Sonata Việt Nam					48.200
		Sơn ngoại thất (Chellenge Ext)	kg								89.190
		Sơn lót (Challege Sealer)	kg								78.000
		Bột trong nhà (Sonas Ext)	kg								7.046
		Bột ngoài trời (Sonas Ext)	kg								7.955
		Sơn nột thất mịn (Onip Plus)	kg								77.521
		Sơn nội thất (Onip Aqua 50 Matt)	kg								136.000
		Sơn nội thất (Onip Super White)	kg								92.000
		Sơn nội thất (Onip Arcadia Plus))	kg								219.000
		Sơn ngoại thất cao cấp (Onip RS)	kg								119.140
		Sơn ngoại thất cao cấp (Onip XP)	kg								294.000
		Sơn ngoại thất cao cấp (Onip Opacryl Satin)	kg								385.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (Onip Sealer)	kg								181.000
		Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp (Onip Aqua 50 Imprim)	kg								126.000
		Sơn chống thấm pha xi măng (Onip CT11A)	kg								175.000
		Sơn chống thấm màu(Onip CT12A)	kg								205.000
31		Bột bả POWER PUTTY.INT-Bột bả cao cấp dùng cho nội thất BTT01	kg			Công ty CP Windy Việt Nam				bao 40kg	9.273
		Bột bả HIGH CLASS COATING bột bả cao cấp ngoại thất - BBN102	kg							bao 41kg	11.359
		bột bả INPRO PUTTY INTERRIOR bột bả nội thất cao cấp	kg							bao 42kg	8.727
		bột bả INPRO PUTTY EXTERRIOR bột bả ngoại thất cao cấp	kg							bao 43kg	10.691
		Sơn lót primer.int- sơn lót kháng kiềm nội thất	kg							Thùng nhựa 22kg	82.190
		Sơn lót primer.int- sơn lót kháng kiềm nội thất T8000A	kg							lon nhựa 6kg	98.864
		ALKALI PRIMER.INT sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt-T8000A	kg							Thùng nhựa 21 kg	107.143
		ALKALI PRIMER.INT sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt-T8001A	kg							lon nhựa 5lít	127.934
		ALKALI PRIMER.EXT sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt-T8001A	kg							Thùng nhựa 18l	146.104
		ALKALI PRIMER.EXT sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt-T8002A	kg							lon nhựa 5lít	174.242
		WINDY- ANTI SALT PRIMER-sơn lót kháng muối cao cấp-N9000	kg							lon nhựa 6lít	238.401
		INPRO INTERIOR SEALER Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp-K9.1	kg							Thùng nhựa 18l	62.380
		INPRO INTERIOR SEALER Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp-K9.2	kg							lon nhựa 5lít	74.258
		INPRO NANO PRIMER Sơn lót kháng kiềm ngoại thất siêu cao cấp-K9.4	kg							Thùng nhựa 18l	108.468

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý 1 năm 2025 (chưa VAT)
		INPRO NANO PRIMER Sơn lót kháng kiềm ngoại thất siêu cao cấp-K9.5	kg							lon nhựa 5lít	120.574
		INTERIOR PAINT Sơn nội thất cao cấp màu chuẩn T1.0	kg							Thùng nhựa 22kg	28.450
		INPRO SUPER WHITE Sơn siêu trắng trần cao cấp -T1.3	kg							lon nhựa 6kg	64.661
		INPRO SUPER WHITE Sơn siêu trắng trần cao cấp -T1.4	kg								100.415
		INPRO SATIN GLOSS- sơn bóng nội thất cao cấp -T1.4	kg							Thùng nhựa 18l	144.449
		INPRO SATIN GLOSS- sơn bóng nội thất cao cấp -T1.5	kg							lon nhựa 5lít	151.218
		INPRO SUPER NANO Sơn siêu bóng nội thất nano-T1.6	kg							Thùng nhựa 18l	174.100
		INPRO SUPER NANO Sơn siêu bóng nội thất nano-T1.7	kg							lon thiếc 5lít	194.854
		INPRO SUPER NANO Sơn siêu bóng nội thất nano-T1.8	kg							lon thiếc 1lít	252.121
		WINDY SUPER WHITE Sơn lót siêu trắng trần k1111	kg							Thùng nhựa 18l	84.122
		WINDY SUPER WHITE Sơn lót siêu trắng trần k1112	kg							lon nhựa 5lít	98.523
		WINDY SMART SILK sơn nội thất cao cấp màu chuẩn K2	kg							Thùng nhựa 18l	30.310
		WINDY AMANEL COATING sơn nội thất bóng mờ men sứ chất lượng cao K2	kg							Thùng nhựa 18l	148.004
		WINDY AMANEL COATING sơn nội thất bóng mờ men sứ chất lượng cao K3	kg							lon nhựa 5lít	168.217
		WINDY PERFECT SATIN sơn bóng nội thất chất lượng cao-K4	kg							Thùng nhựa 18l	174.416
		WINDY PERFECT SATIN sơn bóng nội thất chất lượng cao-K5	kg							lon thiếc 5lít	214.322
		WINDY PERFECT SATIN sơn bóng nội thất chất lượng cao-K6	kg							lon thiếc 1lít	377.273
		WINDY- GLOSS ONE GREEN PLUS sơn siêu bóng nội thất cao cấp đặc biệt-K5	kg							lon nhựa 5lít	354.241
		WINDY- GLOSS ONE GREEN PLUS sơn siêu bóng nội thất cao cấp đặc biệt-K6	kg							lon thiếc 1lít	531.818
		WINDY-CLASSIC.EXT sơn mịn ngoại thất cao cấp màu chuẩn SK2	kg							Thùng nhựa 18l	99.185
		WINDY-CLASSIC.EXT sơn mịn ngoại thất cao cấp màu chuẩn SK3	kg							lon thiếc 5lít	116.564

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		WINDY-CLASSIC.EXT sơn mịn ngoại thất cao cấp màu chuẩn SK4	kg							lon thiếc 1lit	166.091
		WINDY SUPER SUN -RAIN sơn bóng ngoại thất cao cấp-SK4	kg							Thùng thiếc 18l	245.165
		WINDY SUPER SUN -RAIN sơn bóng ngoại thất cao cấp-SK5	kg							lon thiếc 5lit	280.475
		WINDY GOLD SHIELD NANO -Sơn phủ ngoại thất siêu bóng nano SK5	kg							lon thiếc 5lit	354.241
		WINDY GOLD SHIELD NANO -Sơn phủ ngoại thất siêu bóng nano SK6	kg							lon thiếc 1lit	531.818
		INPRO ALL EXTERIOR sơn mịn ngoại thất cao cấp-N2.1	kg							lon nhựa 5lit	80.194
		INPRO ALL EXTERIOR sơn mịn ngoại thất cao cấp-N2.2	kg							lon thiếc 1lit	89.091
		INPRO RUBY Feel sơn bóng ngoại thất cao cấp N2.2	kg							Thùng nhựa 18l	184.000
		INPRO RUBY Feel sơn bóng ngoại thất cao cấp N2.3	kg							lon thiếc 5lit	195.041
		INPRO RUBY Feel sơn bóng ngoại thất cao cấp N2.4	kg							lon thiếc 1lit	330.303
		INPRO DIAMOND NANO sơn siêu bóng nội thất siêu cao cấp Nano -N2.3	kg								259.091
		WINDY-WATER PROOF COLOR chống thấm màu CTM	kg							Thùng nhựa 18l	180.699
		WINDY-WATER PROOF COLOR chống thấm màu CTM	kg							lon nhựa 5lit	177.893
		WINDY-WATER PROOF COLOR chống thấm hệ trộn xi măng CT06	kg							Thùng nhựa 18l	152.512
		WINDY-WATER PROOF COLOR chống thấm hệ trộn xi măng CT06	kg							lon nhựa 5lit	177.727
		WINDY-CT09- Dung dịch chống thấm	kg							lon nhựa 6lit	174.275
		WINDY-GOLD- Sơn nhũ cao cấp- Nhũ	kg							lon thiếc 1lit	364.899
		WINDY CLEAR GOLD FEEL sơn clear phủ bóng trong suốt-Clear	kg							lon nhựa 4 lit	306.918
		WINDY CLEAR GOLD FEEL sơn clear phủ bóng trong suốt-Clear	kg							lon thiếc 1lit	309.091

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		INPRO WATER PROOF sơn chống thấm xi măng cho tường đứng CT3.1	kg							Thùng nhựa 18l	128.612
		INPRO WATER PROOF sơn chống thấm xi măng cho tường đứng CT3.2	kg							lon nhựa 5lít	145.164

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ MỘT SỐ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I NĂM 2025

(Kèm theo văn bản số 01.01/2025/CBGVL-SXD ngày 15/4/2025 của Sở Xây dựng)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điểm giao thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
1	**Vật tư ngành điện**	2x1 (20/020)	m			Công ty TNHH Thái Dương (Sunco)					11.468
		2x15 (30/025)	m								15.627
		2x25 (50/025)	m								23.425
		2x4 (80/025)	m								35.273
		2x6 (120/025)	m								50.736
		Cáp bọc nhựa PVC (Cu/PVC): M 10(7/135)	m								42.219
		Cáp bọc nhựa PVC (Cu/PVC): M 16 (7/170)	m								62.001
		Cáp bọc nhựa PVC (Cu/PVC): M 25 (7/214)	m								90.244
		Cáp bọc nhựa PVC (Cu/PVC): M 35 (7/252)	m								129.653
		Cáp bọc nhựa PVC (Cu/PVC): M 50 (19/183)	m								170.350
		Cáp bọc nhựa PVC (Cu/PVC): M 70 (19/216)	m								242.736
		Cáp bọc nhựa PVC (Cu/PVC): M 95 (19/252)	m								312.977
		Cáp bọc nhựa PVC (Cu/PVC): M120 (19/280)	m								450.187
		Cáp bọc nhựa PVC (Cu/PVC): M150 (37/225)	m								554.651
		Cáp bọc nhựa PVC (Cu/PVC): M185 (37/251)	m								686.261
		Cáp bọc nhựa PVC (Cu/PVC): M240 (37/284)	m								886.522
		Cáp bọc nhựa PVC (Cu/PVC): M300 (61/251)	m								1.150.246
		Cáp 1,234 ruột (CU/XLPE/PVC) : 1x 16 (7/170)	m								57.444
		Cáp 1,234 ruột (CU/XLPE/PVC) : 1x 25 (7/214)	m								87.699
		Cáp 1,234 ruột (CU/XLPE/PVC) : 1x 35 (7/252)	m								127.953
		Cáp 1,234 ruột (CU/XLPE/PVC) : 1x 50 (19/183)	m								170.085
		Cáp 1,234 ruột (CU/XLPE/PVC) : 1x 70 (19/216)	m								238.422

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Cáp 1,234 ruột (CU/XLPE/PVC) : 1x 95 (19/252)	m								323.098
		Cáp 1,234 ruột (CU/XLPE/PVC) : 1x120 (37/20)	m								447.508
		Cáp 1,234 ruột (CU/XLPE/PVC) : 1x150 (37/225)	m								500.906
		Cáp 1,234 ruột (CU/XLPE/PVC) : 1x185 (37/252)	m								536.727
		Cáp 1,234 ruột (CU/XLPE/PVC) : 1x240 (61/225)	m								809.449
		Cáp 1,234 ruột (CU/XLPE/PVC) : 1x300 (61/250)	m								987.897
		Cáp 1,234 ruột (CU/XLPE/PVC) : 2x25 (7/067)	m								31.253
		Cáp 1,234 ruột (CU/XLPE/PVC) : 2x4 (7/085)	m								44.929
		Cáp 1,234 ruột (CU/XLPE/PVC) : 2x6 (7/105)	m								59.737
		Cáp 1,234 ruột (CU/XLPE/PVC) : 2x10 (7/135)	m								106.688
		Cáp 1,234 ruột (CU/XLPE/PVC) : 2x16 (7/170)	m								130.604
		Cáp 1,234 ruột (CU/XLPE/PVC) : 2x25 (7/214)	m								199.460
		Cáp 1,234 ruột (CU/XLPE/PVC) : 3x25 (7/067)	m								63.228
		Cáp 1,234 ruột (CU/XLPE/PVC) : 3x4 (7/085)	m								81.026
		Cáp 1,234 ruột (CU/XLPE/PVC) : 3x6 (7/104)	m								93.052
		Cáp 1,234 ruột (CU/XLPE/PVC) : 3x10 (7/135)	m								133.134
		Cáp 1,234 ruột (CU/XLPE/PVC) : 3x16 (7/17)	m								202.244
		Cáp 1,234 ruột (CU/XLPE/PVC) : 3x25+1x15 (7/067)+(7/052)	m								49.609
		Cáp 1,234 ruột (CU/XLPE/PVC) : 3x4+1x25 (7/085)+ (7/067)	m								75.710
		Cáp 1,234 ruột (CU/XLPE/PVC) :3x6+1x4 (7/105)+(7/085)	m								112.235

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Cáp 1,234 ruột (CU/XLPE/PVC) : 3x10 +1x6 (7/135)+(7/105)	m								174.195
		Cáp 1,234 ruột (CU/XLPE/PVC) : 3x16+1x10 (7/170)+ (7/135)	m								265.368
		Cáp 1,234 ruột (CU/XLPE/PVC) : 3x25+1x16 (7/214) +(7/170)	m								403.283
		Cáp 1,234 ruột (CU/XLPE/PVC) : 3x35+1x16 (7/252)+(7/170)	m								483.015
		Cáp 1,234 ruột (CU/XLPE/PVC) : 3x50+1x25 (19/183)+(7/214)	m								663.895
		Cáp 1,234 ruột (CU/XLPE/PVC) :3x70 +1x35 (19/216)+(7/252)	m								872.462
		Cáp 1,234 ruột (CU/XLPE/PVC) : 3x95+1x50 (19/252)+ (19/183)	m								1.290.610
		Cáp 1,234 ruột (CU/XLPE/PVC) : 3x120+1x70 (19/283)+(19/216)	m								1.520.934
		Cáp 1,234 ruột (CU/XLPE/PVC) : 3x185+1x120 (37/252)+(19/283)	m								2.670.119
		Cáp 1,234 ruột (CU/XLPE/PVC) : 3x240+1x120 (61/225)+(19/283)	m								3.001.174
		Cáp 1,234 ruột (CU/XLPE/PVC) : 4x15 (7/052)	m								38.372
		Cáp 1,234 ruột (CU/XLPE/PVC) : 4x25 (7/067)	m								55.751
		Cáp 1,234 ruột (CU/XLPE/PVC) : 4x4 (7/085)	m								90.087
		Cáp 1,234 ruột (CU/XLPE/PVC) : 4x6 (7/105)	m								125.986
		Cáp 1,234 ruột (CU/XLPE/PVC) : 4x10 (7/135)	m								193.530
		Cáp 1,234 ruột (CU/XLPE/PVC) : 4x16 (7/17)	m								294.744
		Cáp 1,234 ruột (CU/XLPE/PVC) : 4x25 (7/214)	m								437.882
		Cáp 1,234 ruột (CU/XLPE/PVC) : 4x35 (7/252)	m								753.389

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Cáp 1,234 ruột (CU/XLPE/PVC) : 4x50 (19/183)	m								942.969
		Cáp 1,234 ruột (CU/XLPE/PVC) : 4x70 (19/216)	m								1.004.716
		Cáp 1,234 ruột (CU/XLPE/PVC) : 4x95 (19/252)	m								1.438.294
		Cáp 1,234 ruột (CU/XLPE/PVC) :4x120 (19/283)	m								1.657.102
		Cáp 1,234 ruột (CU/XLPE/PVC) : 4x150 (37/227)	m								2.066.887
		Cáp 1,234 ruột (CU/XLPE/PVC) : 4x185 (37/252)	m								2.893.927
		Cáp 1,234 ruột (CU/XLPE/PVC) : 4x240 (37/284	m								3.688.689
		Cáp ngầm 1,234 ruột (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) - 1x 50 (19/182)	m								209.833
		Cáp ngầm 1,234 ruột (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC): 1x 70 (19/214)	m								294.378
		Cáp ngầm 1,234 ruột (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC): 1x 95 (19/252)	m								402.701
		Cáp ngầm 1,234 ruột (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC): 1x120 (37/20)	m								500.654
		Cáp ngầm 1,234 ruột (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC): 1x150 (37/225)	m								532.159
		Cáp ngầm 1,234 ruột (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC):1x185 (37/252)	m								760.089
		Cáp ngầm 1,234 ruột (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC): 1x240 (61/225)	m								878.786
		Cáp ngầm 1,234 ruột (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC): 1x300 (61/250)	m								1.115.804
		Cáp ngầm 1,234 ruột (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC): 2x4 (7/085)	m								57.231

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Cáp ngầm 1,234 ruột (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC): 2x6 (7/105)	m								68.224
		Cáp ngầm 1,234 ruột (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC):2x10 (7/135)	m								100.749
		Cáp ngầm 1,234 ruột (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC): 2x16 (7/170)	m								144.652
		Cáp ngầm 1,234 ruột (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC): 2x25 (7/214)	m								208.315
		Cáp ngầm 1,234 ruột (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC): 2x35 (7/252)	m								272.725
		Cáp ngầm 1,234 ruột (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC): 2x50 (19/183)	m								377.387
		Cáp ngầm 1,234 ruột (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC): 3x25 (7/067)	m								75.497
		Cáp ngầm 1,234 ruột (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC): 3x4 (7/085)	m								95.144
		Cáp ngầm 1,234 ruột (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC): 3x6 (7/104)	m								112.697
		Cáp ngầm 1,234 ruột (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC): 3x10 (7/135)	m								156.051
		Cáp ngầm 1,234 ruột (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC): 3x16 (7/17)	m								229.315
		Cáp ngầm 1,234 ruột (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC): 3x25+1x15 (7/067)+(7/052)	m								54.644
		Cáp ngầm 1,234 ruột (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC):3x4 +1x25 (7/085)+(7/067)	m								80.439
		Cáp ngầm 1,234 ruột (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC):3x6 +1x4 (7/105)+(7/085)	m								136.049
		Cáp ngầm 1,234 ruột (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC):3x10 +1x6 (7/135)+(7/105)	m								211.218
		Cáp ngầm 1,234 ruột (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC): 3x16+1x10 (7/170)+ (7/135)	m								318.536

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Cáp ngầm 1,234 ruột (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC): 3x25+1x16 (7/214) +(7/170)	m								483.994
		Cáp ngầm 1,234 ruột (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC): 3x35+1x16 (7/252)+(7/170)	m								579.597
		Cáp ngầm 1,234 ruột (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC): 3x50+1x25 (19/183)+(7/214)	m								796.918
		Cáp ngầm 1,234 ruột (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC): 3x70 +1x35 (19/216)+(7/252)	m								1.036.266
		Cáp ngầm 1,234 ruột (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC): 3x95+1x50 (19/252)+ (19/183)	m								1.532.965
		Cáp ngầm 1,234 ruột (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC): 3x120+1x70 (19/283)+(19/216)	m								1.806.538
		Cáp ngầm 1,234 ruột (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC): 3x150+1x95 (37/227)+(19/252)	m								2.318.999
		Cáp ngầm 1,234 ruột (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC): 3x185+1x120 (37/252)+(19/283)	m								3.204.115
		Cáp ngầm 1,2,3,4 ruột (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC): 3x240+1x120 (61/225)+(19/283)	m								3.955.515
		Cáp ngầm 1,2,3,4 ruột (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC): 3x240+1x150 (61/2,25)+(37/227)	m								4.311.376
		Cáp ngầm 1,2,3,4 ruột (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC): 4x25 (7/067)	m								68.264
		Cáp ngầm 1,2,3,4 ruột (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC): 4x4 (7/085)	m								98.375
		Cáp ngầm 1,2,3,4 ruột (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC): 4x6(7/105)	m								141.991
		Cáp ngầm 1,2,3,4 ruột (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC): 4x10(7/135)	m								228.355
		Cáp ngầm 1,2,3,4 ruột (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC): 4x16(7/17)	m								328.946

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Cáp ngầm 1,2,3,4 ruột (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC): 4x25 (7/214)	m								519.374
		Cáp ngầm 1,2,3,4 ruột (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC): 4x35 (7/252)	m								656.050
		Cáp ngầm 1,2,3,4 ruột (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC): 4x50(19/183)	m								887.536
		Cáp ngầm 1,2,3,4 ruột (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC): 4x70 (19/216)	m								1.151.643
		Cáp ngầm 1,2,3,4 ruột (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC): 4x95(19/252)	m								1.696.466
		Cáp ngầm 1,2,3,4 ruột (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC): 4x120 (19/283)	m								1.929.961
		Cáp ngầm 1,2,3,4 ruột (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC): 4x150 (37/227)	m								2.457.311
		Cáp ngầm 1,2,3,4 ruột (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC): 4x185 (37/252)	m								3.433.436
		Cáp ngầm 1,2,3,4 ruột (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC): 4x240 (37/284)	m								4.506.234
		Dây đơn mềm và 7s (Cu/PVC) SUNCO: 1x10 (20/020)	m								4.955
		Dây đơn mềm và 7s (Cu/PVC) SUNCO: 1x15 (30/025) (7/067)	m								6.943
		Dây đơn mềm và 7s (Cu/PVC) SUNCO: 1x25 (50/025) (7/067)	m								10.748
		Dây đơn mềm và 7s (Cu/PVC) SUNCO: 1x 4 (80/025) (7/085)	m								15.952
		Dây đơn mềm và 7s (Cu/PVC) SUNCO: 1x6 (120/025) (7/104)	m								23.439
		Dây đồng trần bện (Cu) SUNCO: M 50 (19/183)	m								156.190
		Dây đồng trần bện (Cu) SUNCO: M 70 (19/216)	m								188.475
		Dây đồng trần bện (Cu) SUNCO: M 95 (19/252)	m								281.129
2		Cáp đồng bọc PVC 90 độ C (tiêu chuẩn AS/NZS 50001:2005, điện áp 06/1kV): CV 1x16 (V-75)	m			Công ty cổ phần Dây và Cáp điện Thượng Đình (CADI-SUN)				Giá chưa có chi phí vận chuyển	48.718

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Cáp đồng bọc PVC 90 độ C (tiêu chuẩn AS/NZS 50001:2005, điện áp 06/1kV): CV 1x25 (V-75)	m							Giá chưa có chi phí vận chuyển	75.526
		Cáp đồng bọc PVC 90 độ C (tiêu chuẩn AS/NZS 50001:2005, điện áp 06/1kV): CV 1x35 (V-75)	m							Giá chưa có chi phí vận chuyển	104.375
		Cáp đồng bọc PVC 90 độ C (tiêu chuẩn AS/NZS 50001:2005, điện áp 06/1kV): CV 1x50 (V-75)	m							Giá chưa có chi phí vận chuyển	142.772
		Cáp đồng bọc PVC 90 độ C (tiêu chuẩn AS/NZS 50001:2005, điện áp 06/1kV): CV 1x70 (V-75)	m							Giá chưa có chi phí vận chuyển	203.639
		Cáp đồng bọc PVC 90 độ C (tiêu chuẩn AS/NZS 50001:2005, điện áp 06/1kV): CV 1x95 (V-75)	m							Giá chưa có chi phí vận chuyển	282.613
		Cáp đồng bọc PVC 90 độ C (tiêu chuẩn AS/NZS 50001:2005, điện áp 06/1kV): CV 1x120 (V-75)	m							Giá chưa có chi phí vận chuyển	355.156
		Cáp đồng bọc PVC 90 độ C (tiêu chuẩn AS/NZS 50001:2005, điện áp 06/1kV): CV 1x150 (V-75)	m							Giá chưa có chi phí vận chuyển	441.374
		Cáp đồng bọc PVC 90 độ C (tiêu chuẩn AS/NZS 50001:2005, điện áp 06/1kV): CV 1x185 (V-75)	m							Giá chưa có chi phí vận chuyển	548.953
		Cáp đồng bọc PVC 90 độ C (tiêu chuẩn AS/NZS 50001:2005, điện áp 06/1kV): CV 1x240 (V-75)	m							Giá chưa có chi phí vận chuyển	723.541
		Cáp đồng bọc PVC 90 độ C (tiêu chuẩn AS/NZS 50001:2005, điện áp 06/1kV): CV 1x300 (V-75)	m							Giá chưa có chi phí vận chuyển	905.188
		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 1x điện áp 06/1kV: CXV 1x10	m							Giá chưa có chi phí vận chuyển	32.896
		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 1x điện áp 06/1kV: CXV 1x16	m							Giá chưa có chi phí vận chuyển	50.536
		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 1x điện áp 06/1kV: CXV 1x25	m							Giá chưa có chi phí vận chuyển	77.619

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 1x điện áp 06/1kV: CXV 1x 35	m							Giá chưa có chi phí vận chuyển	106.838
		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 1x điện áp 06/1kV: CXV 1x50	m							Giá chưa có chi phí vận chuyển	145.433
		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 1x điện áp 06/1kV: CXV 1x70	m							Giá chưa có chi phí vận chuyển	206.928
		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 1x điện áp 06/1kV: CXV 1x95	m							Giá chưa có chi phí vận chuyển	286.129
		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 1x điện áp 06/1kV: CXV 1x120	m							Giá chưa có chi phí vận chuyển	359.531
		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 1x điện áp 06/1kV: CXV 1x150	m							Giá chưa có chi phí vận chuyển	446.411
		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 1x điện áp 06/1kV: CXV 1x185	m							Giá chưa có chi phí vận chuyển	555.317
		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 1x điện áp 06/1kV: CXV 1x240	m							Giá chưa có chi phí vận chuyển	730.267
		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 1x điện áp 06/1kV: CXV 1x300	m							Giá chưa có chi phí vận chuyển	912.428
		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 1x điện áp 06/1kV: CXV 1x400	m							Giá chưa có chi phí vận chuyển	1.181.794
		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 1x điện áp 06/1kV: CXV 1x500	m							Giá chưa có chi phí vận chuyển	1.495.436
		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 3x... điện áp 06/1kV: CXV 3x25	m							Giá chưa có chi phí vận chuyển	30.758
		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 3x... điện áp 06/1kV: CXV 3x4	m							Giá chưa có chi phí vận chuyển	46.656
		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 3x... điện áp 06/1kV: CXV 3x6	m							Giá chưa có chi phí vận chuyển	65.682
		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 3x... điện áp 06/1kV: CXV 3x10	m							Giá chưa có chi phí vận chuyển	102.671
		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 3x... điện áp 06/1kV: CXV 3x16	m							Giá chưa có chi phí vận chuyển	155.290

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 3x... điện áp 06/1kV: CXV 3x25	m							Giá chưa có chi phí vận chuyển	240.575
		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 3x... điện áp 06/1kV: CXV 3x35	m							Giá chưa có chi phí vận chuyển	328.594
		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 3x... điện áp 06/1kV: CXV 3x50	m							Giá chưa có chi phí vận chuyển	446.750
		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 4x... điện áp 06/1kV: CXV 4x15	m							Giá chưa có chi phí vận chuyển	26.661
		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 4x... điện áp 06/1kV: CXV 4x25	m							Giá chưa có chi phí vận chuyển	39.887
		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 4x... điện áp 06/1kV: CXV 4x4	m							Giá chưa có chi phí vận chuyển	60.326
		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 4x... điện áp 06/1kV: CXV 4x6	m							Giá chưa có chi phí vận chuyển	85.791
		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 4x... điện áp 06/1kV: CXV 4x10	m							Giá chưa có chi phí vận chuyển	134.653
		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 4x... điện áp 06/1kV: CXV 4x16	m							Giá chưa có chi phí vận chuyển	204.701
		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 4x... điện áp 06/1kV: CXV 4x25	m							Giá chưa có chi phí vận chuyển	317.728
		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 4x... điện áp 06/1kV: CXV 4x35	m							Giá chưa có chi phí vận chuyển	435.459
		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 4x... điện áp 06/1kV: CXV 4x50	m							Giá chưa có chi phí vận chuyển	592.526
		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 4x... điện áp 06/1kV: CXV 4x70	m							Giá chưa có chi phí vận chuyển	844.633
		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 4x... điện áp 06/1kV: CXV 4x95	m							Giá chưa có chi phí vận chuyển	1.155.729
		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 4x... điện áp 06/1kV: CXV 4x120	m							Giá chưa có chi phí vận chuyển	1.450.873
		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 4x... điện áp 06/1kV: CXV 4x150	m							Giá chưa có chi phí vận chuyển	1.802.184

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 4x... điện áp 06/1kV: CXV 4x185	m							Giá chưa có chi phí vận chuyển	2.241.456
		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 4x... điện áp 06/1kV: CXV 4x240	m							Giá chưa có chi phí vận chuyển	2.945.013
		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 4x... điện áp 06/1kV: CXV 4x300	m							Giá chưa có chi phí vận chuyển	3.679.091
		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x... điện áp 06/1kV: DSTA 4x15	m							Giá chưa có chi phí vận chuyển	35.348
		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x... điện áp 06/1kV: DSTA 4x25	m							Giá chưa có chi phí vận chuyển	49.181
		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x... điện áp 06/1kV: DSTA 4x4	m							Giá chưa có chi phí vận chuyển	69.843
		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x... điện áp 06/1kV: DSTA 4x6	m							Giá chưa có chi phí vận chuyển	95.924
		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x... điện áp 06/1kV: DSTA 4x10	m							Giá chưa có chi phí vận chuyển	145.994
		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x... điện áp 06/1kV: DSTA 4x16	m							Giá chưa có chi phí vận chuyển	219.487
		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x... điện áp 06/1kV: DSTA 4x25	m							Giá chưa có chi phí vận chuyển	332.016
		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x... điện áp 06/1kV: DSTA 4x35	m							Giá chưa có chi phí vận chuyển	451.982
		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x... điện áp 06/1kV: DSTA 4x50	m							Giá chưa có chi phí vận chuyển	612.203
		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x... điện áp 06/1kV: DSTA 4x70	m							Giá chưa có chi phí vận chuyển	891.976

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x... điện áp 06/1kV: DSTA 4x95	m							Giá chưa có chi phí vận chuyển	1.207.230
		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x... điện áp 06/1kV: DSTA 4x120	m							Giá chưa có chi phí vận chuyển	1.509.822
		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x... điện áp 06/1kV: DSTA 4x150	m							Giá chưa có chi phí vận chuyển	1.869.094
		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x... điện áp 06/1kV: DSTA 4x185	m							Giá chưa có chi phí vận chuyển	2.317.303
		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x... điện áp 06/1kV: DSTA 4x240	m							Giá chưa có chi phí vận chuyển	3.030.039
		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x... điện áp 06/1kV: DSTA 4x300	m							Giá chưa có chi phí vận chuyển	3.779.205
		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x... điện áp 06/1kV: DSTA 4x400	m							Giá chưa có chi phí vận chuyển	4.924.622
		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x... điện áp 06/1kV: VCSF 1x05	m							Giá chưa có chi phí vận chuyển	1.960
		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x... điện áp 06/1kV: VCSF 1x075	m							Giá chưa có chi phí vận chuyển	2.810
		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x... điện áp 06/1kV: VCSF 1x10	m							Giá chưa có chi phí vận chuyển	3.481
		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x... điện áp 06/1kV: VCSF 1x15	m							Giá chưa có chi phí vận chuyển	4.970
		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x... điện áp 06/1kV: VCSF 1x25	m							Giá chưa có chi phí vận chuyển	8.080

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý 1 năm 2025 (chưa VAT)
		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x... điện áp 06/1kV: VCSF 1x4	m							Giá chưa có chi phí vận chuyển	12.824
		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x... điện áp 06/1kV: VCSF 1x6	m							Giá chưa có chi phí vận chuyển	19.619
		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x... điện áp 06/1kV: VCSF 1x10	m							Giá chưa có chi phí vận chuyển	34.704
		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x... điện áp 06/1kV: VCTFK 2x075	m							Giá chưa có chi phí vận chuyển	6.405
		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x... điện áp 06/1kV: VCTFK 2x10	m							Giá chưa có chi phí vận chuyển	7.891
		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x... điện áp 06/1kV: VCTFK 2x15	m							Giá chưa có chi phí vận chuyển	10.932
		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x... điện áp 06/1kV: VCTFK 2x25	m							Giá chưa có chi phí vận chuyển	17.665
		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x... điện áp 06/1kV: VCTFK 2x40	m							Giá chưa có chi phí vận chuyển	27.946
		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x... điện áp 06/1kV: VCTFK 2x60	m							Giá chưa có chi phí vận chuyển	42.033
3		Mã : RQ301/2/3 Mặt 1/2/3 lỗ - Roman	chiếc			Công ty CP thiết bị điện Simon Việt Nam					16.000
		Mã : RQ360 Ổ đơn 3 chấu đa năng + 1 lỗ - Roman	chiếc								57.000
		Mã : RQ370 Ổ đôi 3 chấu đa năng - Roman	chiếc								76.000
		Mã : RQ3610 Hạt một chiều - Roman	chiếc								11.000
		Mã : RQ3620 Hạt hai chiều - Roman	chiếc								20.500
		Mã RQ3640 Hạt 20A - Roman	chiếc								76.000
		Mã : R6892 Ổ đôi 3 chấu âm sàn - Roman	chiếc								840.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Mã : RAT9110-RAT9140 Aptomat 1 cực 10,16,20,25,32,40A-T9 Roman	chiếc								66.500
		Mã : RAT9150-RAT9163 Aptomat1 cực 50,63A-T9 Roman	chiếc								76.000
		Mã : RAT9206-RAT9240 Aptomat 2 cực 6,10,16,20,25,32,40A-T9 Roman	chiếc								133.000
		Mã : RAT9250-RAT9263 Aptomatt 2 cực 50,63A-T9 Roman	chiếc								152.000
		Mã : RHA106P Tủ aptomat 6P Roman	chiếc								134.000
		Mã : RHA106P Tủ aptomat 9P Roman	chiếc								202.000
		Mã : RHA112P Tủ aptomat 12P Roman	chiếc								270.000
		Mã : RCF20T Quạt thông gió âm trần sải cánh 15 - Roman	chiếc								410.000
		Mã : RCF25T Quạt thông gió âm trần sải cánh 20 - Roman	chiếc								458.000
		Mã : R9016W Ống luồn tròn PVC phi 16 - Roman (292m/cây)	chiếc								19.500
		Mã : R9020W Ống luồn tròn PVC phi 20 - Roman (292m/cây)	chiếc								27.000
		Mã : R9025W Ống luồn tròn PVC phi 25 - Roman (292m/cây)	chiếc								39.500
		Mã : R9032W Ống luồn tròn PVC phi 32 - Roman (292m/cây)	chiếc								79.000
		Mã : ELB9010W/36W Bộ đèn mica siêu mỏng 12m ánh sáng trắng	chiếc								245.000
		Mã : ELL9016W/40W Bộ đèn mica led chống thấm 12m ánh sáng trắng	chiếc								425.000
		Mã : ELL1DT1202+2ELL8012/20W Máng đèn gắn tường đôi 12m led 2x19w	chiếc								346.000
		Mã : ELL1DT1201+ELL8012/20W Máng đèn 12m đơn led 19w - Roman	chiếc								192.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Mã : ELL1DT601+ELL8012/10W Máng đèn 06m đơn led 10w - Roman	chiếc								138.000
		Mã : ELP01212ANG+ 2ELL8019/19W Máng đèn âm trần có choá bằng nhôm phản quang cao cấp 2b*12m lắp bóng led - Roman	chiếc								891.000
		Mã : ELP01306ANG+ 3ELL8019/10W Máng đèn âm trần có choá bằng nhôm phản quang cao cấp 3b*06m lắp bóng led- Roman	chiếc								781.000
		Mã : ELP01312ANG+ 3ELL8019/19W Máng đèn âm trần có choá bằng nhôm phản quang cao cấp 3b*12m lắp bóng led- Roman	chiếc								1.362.000
		Mã : ELP020606/42W Bộ máng âm trần led 600x600-42w - Roman	chiếc								825.000
		Mã : ELP020312/42W Bộ máng âm trần led 300x1200-42w - Roman	chiếc								875.000
		Mã : ELW101/606036W Đèn Panel Led 36W - 600*600mm - Roman	chiếc								1.580.000
		Mã : ELW101/1203040W Đèn Panel Led 40W - 1200*300mm - Roman	chiếc								1.640.000
		Mã : ELD3018/6w Đèn downlight siêu mỏng D110-6w Roman	chiếc								92.000
		Mã : ELD3018/7w Đèn downlight siêu mỏng D120-7w Roman	chiếc								120.000
		Mã : ELD3018/9w Đèn downlight siêu mỏng D150-9w Roman	chiếc								130.000
		Mã : ELD3018/12w Đèn downlight siêu mỏng D170-12w Roman	chiếc								156.000
		Mã : ELT8007S/12w Đèn ốp trần trần panel lắp nổi 12w - Roman	chiếc								164.000
		Mã : ELT8007S/18w Đèn ốp trần trần panel lắp nổi 18w - Roman	chiếc								190.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Mã : ELT8007S/24w Đèn ốp trần trần panel lắp nổi 24w - Roman	chiếc								303.000
		Mã : ELT6003/12w Đèn ốp trần led 12w D300 - Roman	chiếc								225.000
		Mã : ELT7035/12W Đèn ốp trần led 12w chống hơi nướcRoman	chiếc								254.000
		Mã : ELM6019/12D Đèn gương led 9w ánh sáng trung tính Roman	chiếc								420.000
		Mã : ELW7046/10W Đèn tường nhựa led 10w Roman	chiếc								205.000
		Mã : ELK2008C Đèn exit Roman	chiếc								288.000
		Mã : EXL6005L Đèn sự cố Roman	chiếc								520.000
		Mã : ELW3007/100W Đèn nhà xưởng led 100w ánh sáng trắng Roman	chiếc								2.800.000
		Mã : ELW3007/150W Đèn nhà xưởng led 150w ánh sáng trắng Roman	chiếc								3.650.000
4		Đèn LED chiếu sáng đường phố tiết giảm công suất 2-5 cấp Chip Lumileds, nguồn Phillips; Quang hiệu ≥ 120lm/W, CRI ≥ 70, hệ số công suất ≥ 09, ClassI, IP66, IK08, Chống xung điện áp ≥10kV, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh, bảo hành 5 năm : KC-ZS08 50W	cái			Công ty TNHH chiếu sáng Kim Cương					4.470.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố tiết giảm công suất 2-5 cấp Chip Lumileds, nguồn Phillips; Quang hiệu ≥ 120lm/W, CRI ≥ 70, hệ số công suất ≥ 09, ClassI, IP66, IK08, Chống xung điện áp ≥10kV, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh, bảo hành 5 năm : KC-ZS08 60W	cái								4.470.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn LED chiếu sáng đường phố tiết giảm công suất 2-5 cấp Chip Lumileds, nguồn Phillips; Quang hiệu ≥ 120lm/W, CRI ≥ 70, hệ số công suất ≥ 09, ClassI, IP66, IK08, Chống xung điện áp ≥10kV, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh, bảo hành 5 năm : KC-ZS15 80-100W	cái								7.230.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố tiết giảm công suất 2-5 cấp Chip Lumileds, nguồn Phillips; Quang hiệu ≥ 120lm/W, CRI ≥ 70, hệ số công suất ≥ 09, ClassI, IP66, IK08, Chống xung điện áp ≥10kV, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh, bảo hành 5 năm : KC-ZS15 120-150W	cái								7.650.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố tiết giảm công suất 2-5 cấp Chip Lumileds, nguồn Phillips; Quang hiệu ≥ 120lm/W, CRI ≥ 70, hệ số công suất ≥ 09, ClassI, IP66, IK08, Chống xung điện áp ≥10kV, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh, bảo hành 5 năm : KC-GG01A 60W	cái								6.100.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố tiết giảm công suất 2-5 cấp Chip Lumileds, nguồn Phillips; Quang hiệu ≥ 120lm/W, CRI ≥ 70, hệ số công suất ≥ 09, ClassI, IP66, IK08, Chống xung điện áp ≥10kV, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh, bảo hành 5 năm : KC-GG01A 80W	cái								6.310.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn LED chiếu sáng đường phố tiết giảm công suất 2-5 cấp Chip Lumileds, nguồn Phillips; Quang hiệu ≥ 120lm/W, CRI ≥ 70, hệ số công suất ≥ 09, ClassI, IP66, IK08, Chống xung điện áp ≥10kV, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh, bảo hành 5 năm : KC-GG01B 100W	cái								9.510.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố tiết giảm công suất 2-5 cấp Chip Lumileds, nguồn Phillips; Quang hiệu ≥ 120lm/W, CRI ≥ 70, hệ số công suất ≥ 09, ClassI, IP66, IK08, Chống xung điện áp ≥10kV, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh, bảo hành 5 năm : KC-GG01B 120W	cái								9.700.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố tiết giảm công suất 2-5 cấp Chip Lumileds, nguồn Phillips; Quang hiệu ≥ 120lm/W, CRI ≥ 70, hệ số công suất ≥ 09, ClassI, IP66, IK08, Chống xung điện áp ≥10kV, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh, bảo hành 5 năm : KC-GG01B 150W	cái								10.020.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố tiết giảm công suất 2-5 cấp Chip Lumileds, nguồn Phillips; Quang hiệu ≥ 120lm/W, CRI ≥ 70, hệ số công suất ≥ 09, ClassI, IP66, IK08, Chống xung điện áp ≥10kV, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh, bảo hành 5 năm : KC-Y02A 60W	cái								5.440.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn LED chiếu sáng đường phố tiết giảm công suất 2-5 cấp Chip Lumileds, nguồn Phillips; Quang hiệu ≥ 120lm/W, CRI ≥ 70, hệ số công suất ≥ 09, ClassI, IP66, IK08, Chống xung điện áp ≥10kV, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh, bảo hành 5 năm : KC-Y02A 80W	cái								5.630.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố tiết giảm công suất 2-5 cấp Chip Lumileds, nguồn Phillips; Quang hiệu ≥ 120lm/W, CRI ≥ 70, hệ số công suất ≥ 09, ClassI, IP66, IK08, Chống xung điện áp ≥10kV, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh, bảo hành 5 năm : KC-Y02B 100W	cái								6.940.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố tiết giảm công suất 2-5 cấp Chip Lumileds, nguồn Phillips; Quang hiệu ≥ 120lm/W, CRI ≥ 70, hệ số công suất ≥ 09, ClassI, IP66, IK08, Chống xung điện áp ≥10kV, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh, bảo hành 5 năm : KC-Y02B 120W	cái								7.110.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố tiết giảm công suất 2-5 cấp Chip Lumileds, nguồn Phillips; Quang hiệu ≥ 120lm/W, CRI ≥ 70, hệ số công suất ≥ 09, ClassI, IP66, IK08, Chống xung điện áp ≥10kV, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh, bảo hành 5 năm : KC-Y02B 150W	cái								7.340.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn LED chiếu sáng đường phố tiết giảm công suất 2-5 cấp Chip Lumileds, nguồn Phillips; Quang hiệu ≥ 120lm/W, CRI ≥ 70, hệ số công suất ≥ 09, ClassI, IP66, IK08, Chống xung điện áp ≥10kV, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh, bảo hành 5 năm : KC-P09A 80W	cái								5.250.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố tiết giảm công suất 2-5 cấp Chip Lumileds, nguồn Phillips; Quang hiệu ≥ 120lm/W, CRI ≥ 70, hệ số công suất ≥ 09, ClassI, IP66, IK08, Chống xung điện áp ≥10kV, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh, bảo hành 5 năm : KC-P09B 100W	cái								5.490.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố tiết giảm công suất 2-5 cấp Chip Lumileds, nguồn Phillips; Quang hiệu ≥ 120lm/W, CRI ≥ 70, hệ số công suất ≥ 09, ClassI, IP66, IK08, Chống xung điện áp ≥10kV, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh, bảo hành 5 năm : KC-P09B 120W	cái								6.460.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố tiết giảm công suất 2-5 cấp Chip Lumileds, nguồn Phillips; Quang hiệu ≥ 120lm/W, CRI ≥ 70, hệ số công suất ≥ 09, ClassI, IP66, IK08, Chống xung điện áp ≥10kV, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh, bảo hành 5 năm : KC-P09C 150W	cái								6.680.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn LED chiếu sáng đường phố tiết giảm công suất 2-5 cấp Chip Lumileds, nguồn Phillips; Quang hiệu ≥ 120lm/W, CRI ≥ 70, hệ số công suất ≥ 09, ClassI, IP66, IK08, Chống xung điện áp ≥10kV, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh, bảo hành 5 năm : KC-P2A 60W	cái								5.250.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố tiết giảm công suất 2-5 cấp Chip Lumileds, nguồn Phillips; Quang hiệu ≥ 120lm/W, CRI ≥ 70, hệ số công suất ≥ 09, ClassI, IP66, IK08, Chống xung điện áp ≥10kV, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh, bảo hành 5 năm : KC-P2B 90W	cái								5.440.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố tiết giảm công suất 2-5 cấp Chip Lumileds, nguồn Phillips; Quang hiệu ≥ 120lm/W, CRI ≥ 70, hệ số công suất ≥ 09, ClassI, IP66, IK08, Chống xung điện áp ≥10kV, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh, bảo hành 5 năm : KC-P2B 120-150W	cái								6.650.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố tiết giảm công suất 2-5 cấp Chip Lumileds, nguồn Phillips; Quang hiệu ≥ 120lm/W, CRI ≥ 70, hệ số công suất ≥ 09, ClassI, IP66, IK08, Chống xung điện áp ≥10kV, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh, bảo hành 5 năm : KC-GGR06A 50-60W	cái								4.790.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn LED chiếu sáng đường phố tiết giảm công suất 2-5 cấp Chip Lumileds, nguồn Phillips; Quang hiệu ≥ 120lm/W, CRI ≥ 70, hệ số công suất ≥ 09, ClassI, IP66, IK08, Chống xung điện áp ≥10kV, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh, bảo hành 5 năm : KC-GGR06B 100W	cái								7.050.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố tiết giảm công suất 2-5 cấp Chip Lumileds, nguồn Phillips; Quang hiệu ≥ 120lm/W, CRI ≥ 70, hệ số công suất ≥ 09, ClassI, IP66, IK08, Chống xung điện áp ≥10kV, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh, bảo hành 5 năm : KC-GGR06B 120-150W	cái								9.650.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố tiết giảm công suất 2-5 cấp Chip Lumileds, nguồn Phillips; Quang hiệu ≥ 120lm/W, CRI ≥ 70, hệ số công suất ≥ 09, ClassI, IP66, IK08, Chống xung điện áp ≥10kV, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh, bảo hành 5 năm : KC-RT11A 50-60W	cái								5.440.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố tiết giảm công suất 2-5 cấp Chip Lumileds, nguồn Phillips; Quang hiệu ≥ 120lm/W, CRI ≥ 70, hệ số công suất ≥ 09, ClassI, IP66, IK08, Chống xung điện áp ≥10kV, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh, bảo hành 5 năm : KC-RT11B 100W	cái								7.840.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn LED chiếu sáng đường phố tiết giảm công suất 2-5 cấp Chip Lumileds, nguồn Phillips; Quang hiệu ≥ 120lm/W, CRI ≥ 70, hệ số công suất ≥ 09, ClassI, IP66, IK08, Chống xung điện áp ≥10kV, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh, bảo hành 5 năm : KC-RT11C 120W	cái								8.100.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố tiết giảm công suất 2-5 cấp Chip Lumileds, nguồn Phillips; Quang hiệu ≥ 120lm/W, CRI ≥ 70, hệ số công suất ≥ 09, ClassI, IP66, IK08, Chống xung điện áp ≥10kV, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh, bảo hành 5 năm : KC-RT11C 150W	cái								10.770.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố tiết giảm công suất 2-5 cấp Chip Lumileds, nguồn Phillips; Quang hiệu ≥ 120lm/W, CRI ≥ 70, hệ số công suất ≥ 09, ClassI, IP66, IK08, Chống xung điện áp ≥10kV, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh, bảo hành 5 năm : KC-RZ01A 50-60W	cái								5.440.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố tiết giảm công suất 2-5 cấp Chip Lumileds, nguồn Phillips; Quang hiệu ≥ 120lm/W, CRI ≥ 70, hệ số công suất ≥ 09, ClassI, IP66, IK08, Chống xung điện áp ≥10kV, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh, bảo hành 5 năm : KC-RZ01B 80-100W	cái								7.430.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn LED chiếu sáng đường phố tiết giảm công suất 2-5 cấp Chip Lumileds, nguồn Phillips; Quang hiệu ≥ 120lm/W, CRI ≥ 70, hệ số công suất ≥ 09, ClassI, IP66, IK08, Chống xung điện áp ≥10kV, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh, bảo hành 5 năm : KC-RZ01C 120-150W	cái								10.280.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố tiết giảm công suất 2-5 cấp Chip Lumileds, nguồn Phillips; Quang hiệu ≥ 120lm/W, CRI ≥ 70, hệ số công suất ≥ 09, ClassI, IP66, IK08, Chống xung điện áp ≥10kV, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh, bảo hành 5 năm : KC-SY20 120-150W	cái								8.270.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố tiết giảm công suất 2-5 cấp Chip Lumileds, nguồn Phillips; Quang hiệu ≥ 120lm/W, CRI ≥ 70, hệ số công suất ≥ 09, ClassI, IP66, IK08, Chống xung điện áp ≥10kV, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh, bảo hành 5 năm : KC-HF10 80-100W	cái								6.650.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố tiết giảm công suất 2-5 cấp Chip Lumileds, nguồn Phillips; Quang hiệu ≥ 120lm/W, CRI ≥ 70, hệ số công suất ≥ 09, ClassI, IP66, IK08, Chống xung điện áp ≥10kV, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh, bảo hành 5 năm : KC-HF15 120-150W	cái								7.920.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn LED chiếu sáng đường phố tiết giảm công suất 2-5 cấp Chip Lumileds, nguồn Phillips; Quang hiệu ≥ 120lm/W, CRI ≥ 70, hệ số công suất ≥ 09, ClassI, IP66, IK08, Chống xung điện áp ≥10kV, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh, bảo hành 5 năm : KC-HH09A 60W	cái								5.590.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố tiết giảm công suất 2-5 cấp Chip Lumileds, nguồn Phillips; Quang hiệu ≥ 120lm/W, CRI ≥ 70, hệ số công suất ≥ 09, ClassI, IP66, IK08, Chống xung điện áp ≥10kV, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh, bảo hành 5 năm : KC-HH09B 80-100W	cái								6.020.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố tiết giảm công suất 2-5 cấp Chip Lumileds, nguồn Phillips; Quang hiệu ≥ 120lm/W, CRI ≥ 70, hệ số công suất ≥ 09, ClassI, IP66, IK08, Chống xung điện áp ≥10kV, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh, bảo hành 5 năm : KC-HH09C 120-150W	cái								7.430.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố tiết giảm công suất 2-5 cấp Chip Lumileds, nguồn Phillips; Quang hiệu ≥ 120lm/W, CRI ≥ 70, hệ số công suất ≥ 09, ClassI, IP66, IK08, Chống xung điện áp ≥10kV, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh, bảo hành 5 năm : KC-HR18 120W	cái								6.650.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý 1 năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn LED chiếu sáng đường phố tiết giảm công suất 2-5 cấp Chip Lumileds, nguồn Phillips; Quang hiệu ≥ 120lm/W, CRI ≥ 70, hệ số công suất ≥ 09, ClassI, IP66, IK08, Chống xung điện áp ≥10kV, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh, bảo hành 5 năm : KC-GG23A 80-100W	cái								6.760.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố tiết giảm công suất 2-5 cấp Chip Lumileds, nguồn Phillips; Quang hiệu ≥ 120lm/W, CRI ≥ 70, hệ số công suất ≥ 09, ClassI, IP66, IK08, Chống xung điện áp ≥10kV, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh, bảo hành 5 năm : KC-GG23B 120-150W	cái								7.770.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố tiết giảm công suất 2-5 cấp Chip Lumileds, nguồn Phillips; Quang hiệu ≥ 120lm/W, CRI ≥ 70, hệ số công suất ≥ 09, ClassI, IP66, IK08, Chống xung điện áp ≥10kV, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh, bảo hành 5 năm : KC-HR08 100W	cái								6.600.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố tiết giảm công suất 2-5 cấp Chip Lumileds, nguồn Phillips; Quang hiệu ≥ 120lm/W, CRI ≥ 70, hệ số công suất ≥ 09, ClassI, IP66, IK08, Chống xung điện áp ≥10kV, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh, bảo hành 5 năm : KC-HR15 120W	cái								6.760.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn LED chiếu sáng đường phố tiết giảm công suất 2-5 cấp Chip Lumileds, nguồn Phillips; Quang hiệu ≥ 120lm/W, CRI ≥ 70, hệ số công suất ≥ 09, ClassI, IP66, IK08, Chống xung điện áp ≥10kV, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh, bảo hành 5 năm : KC-HR18 150W	cái								7.430.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố tiết giảm công suất 2-5 cấp Chip Lumileds, nguồn Phillips; Quang hiệu ≥ 120lm/W, CRI ≥ 70, hệ số công suất ≥ 09, ClassI, IP66, IK08, Chống xung điện áp ≥10kV, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh, bảo hành 5 năm : KC-DL13A 50W	cái								4.860.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố tiết giảm công suất 2-5 cấp Chip Lumileds, nguồn Phillips; Quang hiệu ≥ 120lm/W, CRI ≥ 70, hệ số công suất ≥ 09, ClassI, IP66, IK08, Chống xung điện áp ≥10kV, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh, bảo hành 5 năm : KC-DL13B 100W	cái								5.950.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố tiết giảm công suất 2-5 cấp Chip Lumileds, nguồn Phillips; Quang hiệu ≥ 120lm/W, CRI ≥ 70, hệ số công suất ≥ 09, ClassI, IP66, IK08, Chống xung điện áp ≥10kV, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh, bảo hành 5 năm : KC-DL13C 150W	cái								7.110.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý 1 năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn LED chiếu sáng đường phố tiết giảm công suất 2-5 cấp Chip Lumileds, nguồn Phillips; Quang hiệu ≥ 120lm/W, CRI ≥ 70, hệ số công suất ≥ 09, ClassI, IP66, IK08, Chống xung điện áp ≥10kV, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh, bảo hành 5 năm : KC-DL13D 200W	cái								8.490.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố tiết giảm công suất 2-5 cấp Chip Lumileds, nguồn Phillips; Quang hiệu ≥ 120lm/W, CRI ≥ 70, hệ số công suất ≥ 09, ClassI, IP66, IK08, Chống xung điện áp ≥10kV, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh, bảo hành 5 năm : KC-DL24A 50W	cái								3.770.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố tiết giảm công suất 2-5 cấp Chip Lumileds, nguồn Phillips; Quang hiệu ≥ 120lm/W, CRI ≥ 70, hệ số công suất ≥ 09, ClassI, IP66, IK08, Chống xung điện áp ≥10kV, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh, bảo hành 5 năm : KC-DL24B 100W	cái								4.790.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố tiết giảm công suất 2-5 cấp Chip Lumileds, nguồn Phillips; Quang hiệu ≥ 120lm/W, CRI ≥ 70, hệ số công suất ≥ 09, ClassI, IP66, IK08, Chống xung điện áp ≥10kV, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh, bảo hành 5 năm : KC-DL24C 150W	cái								5.810.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý 1 năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn LED chiếu sáng đường phố tiết giảm công suất 2-5 cấp Chip Lumileds, nguồn Phillips; Quang hiệu ≥ 120lm/W, CRI ≥ 70, hệ số công suất ≥ 09, ClassI, IP66, IK08, Chống xung điện áp ≥10kV, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh, bảo hành 5 năm : KC-DL24D 200W	cái								7.110.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố tiết giảm công suất 2-5 cấp Chip Lumileds, nguồn Phillips; Quang hiệu ≥ 120lm/W, CRI ≥ 70, hệ số công suất ≥ 09, ClassI, IP66, IK08, Chống xung điện áp ≥10kV, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh, bảo hành 5 năm : KC-DL15A 50W	cái								4.440.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố tiết giảm công suất 2-5 cấp Chip Lumileds, nguồn Phillips; Quang hiệu ≥ 120lm/W, CRI ≥ 70, hệ số công suất ≥ 09, ClassI, IP66, IK08, Chống xung điện áp ≥10kV, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh, bảo hành 5 năm : KC-DL15B 100W	cái								5.470.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố tiết giảm công suất 2-5 cấp Chip Lumileds, nguồn Phillips; Quang hiệu ≥ 120lm/W, CRI ≥ 70, hệ số công suất ≥ 09, ClassI, IP66, IK08, Chống xung điện áp ≥10kV, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh, bảo hành 5 năm : KC-DL15C 150W	cái								6.490.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn LED chiếu sáng đường phố tiết giảm công suất 2-5 cấp Chip Lumileds, nguồn Phillips; Quang hiệu ≥ 120lm/W, CRI ≥ 70, hệ số công suất ≥ 09, ClassI, IP66, IK08, Chống xung điện áp ≥10kV, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh, bảo hành 5 năm : KC-DL15D 200W	cái								7.780.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố tiết giảm công suất 2-5 cấp Chip Lumileds, nguồn Phillips; Quang hiệu ≥ 120lm/W, CRI ≥ 70, hệ số công suất ≥ 09, ClassI, IP66, IK08, Chống xung điện áp ≥10kV, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh, bảo hành 5 năm : KC-DL17A 50W	cái								4.060.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố tiết giảm công suất 2-5 cấp Chip Lumileds, nguồn Phillips; Quang hiệu ≥ 120lm/W, CRI ≥ 70, hệ số công suất ≥ 09, ClassI, IP66, IK08, Chống xung điện áp ≥10kV, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh, bảo hành 5 năm : KC-DL17B 100W	cái								5.080.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố tiết giảm công suất 2-5 cấp Chip Lumileds, nguồn Phillips; Quang hiệu ≥ 120lm/W, CRI ≥ 70, hệ số công suất ≥ 09, ClassI, IP66, IK08, Chống xung điện áp ≥10kV, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh, bảo hành 5 năm : KC-DL17C 150W	cái								6.100.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn LED chiếu sáng đường phố tiết giảm công suất 2-5 cấp Chip Lumileds, nguồn Phillips; Quang hiệu ≥ 120lm/W, CRI ≥ 70, hệ số công suất ≥ 09, ClassI, IP66, IK08, Chống xung điện áp ≥10kV, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh, bảo hành 5 năm : KC-DL17D 200W	cái								7.400.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố tiết giảm công suất 2-5 cấp Chip Lumileds, nguồn Phillips; Quang hiệu ≥ 120lm/W, CRI ≥ 70, hệ số công suất ≥ 09, ClassI, IP66, IK08, Chống xung điện áp ≥10kV, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh, bảo hành 5 năm : KC-DL18A 50W	cái								4.140.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố tiết giảm công suất 2-5 cấp Chip Lumileds, nguồn Phillips; Quang hiệu ≥ 120lm/W, CRI ≥ 70, hệ số công suất ≥ 09, ClassI, IP66, IK08, Chống xung điện áp ≥10kV, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh, bảo hành 5 năm : KC-DL18B 100W	cái								5.180.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố tiết giảm công suất 2-5 cấp Chip Lumileds, nguồn Phillips; Quang hiệu ≥ 120lm/W, CRI ≥ 70, hệ số công suất ≥ 09, ClassI, IP66, IK08, Chống xung điện áp ≥10kV, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh, bảo hành 5 năm : KC-DL18C 150W	cái								6.210.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn LED chiếu sáng đường phố tiết giảm công suất 2-5 cấp Chip Lumileds, nguồn Phillips; Quang hiệu ≥ 120lm/W, CRI ≥ 70, hệ số công suất ≥ 09, ClassI, IP66, IK08, Chống xung điện áp ≥10kV, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh, bảo hành 5 năm : KC-DL18D 200W	cái								7.490.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố tiết giảm công suất 2-5 cấp Chip Lumileds, nguồn Phillips; Quang hiệu ≥ 120lm/W, CRI ≥ 70, hệ số công suất ≥ 09, ClassI, IP66, IK08, Chống xung điện áp ≥10kV, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh, bảo hành 5 năm : KC-DL37A 80-100W	cái								6.240.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố tiết giảm công suất 2-5 cấp Chip Lumileds, nguồn Phillips; Quang hiệu ≥ 120lm/W, CRI ≥ 70, hệ số công suất ≥ 09, ClassI, IP66, IK08, Chống xung điện áp ≥10kV, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh, bảo hành 5 năm : KC-DL37B 150W	cái								7.470.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố tiết giảm công suất 2-5 cấp Chip Lumileds, nguồn Phillips; Quang hiệu ≥ 120lm/W, CRI ≥ 70, hệ số công suất ≥ 09, ClassI, IP66, IK08, Chống xung điện áp ≥10kV, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh, bảo hành 5 năm : KC-DL37C 200W	cái								8.970.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn LED chiếu sáng đường phố tiết giảm công suất 2-5 cấp Chip Lumileds, nguồn Phillips; Quang hiệu ≥ 120lm/W, CRI ≥ 70, hệ số công suất ≥ 09, ClassI, IP66, IK08, Chống xung điện áp ≥10kV, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh, bảo hành 5 năm : KC-SL108 80W	cái								8.350.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố tiết giảm công suất 2-5 cấp Chip Lumileds, nguồn Phillips; Quang hiệu ≥ 120lm/W, CRI ≥ 70, hệ số công suất ≥ 09, ClassI, IP66, IK08, Chống xung điện áp ≥10kV, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh, bảo hành 5 năm : KC-SL108 100W	cái								8.560.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố tiết giảm công suất 2-5 cấp Chip Lumileds, nguồn Phillips; Quang hiệu ≥ 120lm/W, CRI ≥ 70, hệ số công suất ≥ 09, ClassI, IP66, IK08, Chống xung điện áp ≥10kV, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh, bảo hành 5 năm : KC-SL108 120W	cái								8.710.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố tiết giảm công suất 2-5 cấp Chip Lumileds, nguồn Phillips; Quang hiệu ≥ 120lm/W, CRI ≥ 70, hệ số công suất ≥ 09, ClassI, IP66, IK08, Chống xung điện áp ≥10kV, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh, bảo hành 5 năm : KC-SL8 80W	cái								7.350.000
5		Đèn chiếu sáng LED Stanley - 117W - LLF0016A/56/E/IN/A: LEN1 đến LEN4	chiếc			Công ty TNHH Điện Stanley Việt Nam					6.812.246
		Đèn chiếu sáng LED Stanley - 134W - LLF0016A/64/E/IN/A: LEN1 đến LEN4	chiếc								6.904.914
		Đèn chiếu sáng LED Stanley - 150W - LLF0016A/72/E/IN/A: LEN1 đến LEN4	chiếc								7.619.779

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn chiếu sáng LED Stanley - 158W - LLF0016A/76/E/IN/A: LEN1 đến LEN4	chiếc								7.672.732
		Đèn chiếu sáng LED Stanley - 167W - LLF0016A/80/E/IN/A: LEN1 đến LEN4	chiếc								7.844.544
		Đèn chiếu sáng LED Stanley - 202W - LLF0016A/96/E/IN/A: LEN1 đến LEN4	chiếc								8.096.356
		Đèn chiếu sáng đường phố LED Stanley LLF0017A Đèn chiếu sáng LED Stanley - 40W (chưa bao gồm cụm socket NEMA)	chiếc								4.806.905
		Đèn chiếu sáng đường phố LED Stanley LLF0017A Đèn chiếu sáng LED Stanley - 70W (chưa bao gồm cụm socket NEMA)	chiếc								5.035.326
		Đèn chiếu sáng đường phố LED Stanley LLF0017A Đèn chiếu sáng LED Stanley - 90W (chưa bao gồm cụm socket NEMA)	chiếc								5.178.090
		Đèn chiếu sáng đường phố LED Stanley LLF0017A Đèn chiếu sáng LED Stanley - 40W (đã bao gồm cụm socket NEMA)	chiếc								5.720.589
		Đèn chiếu sáng đường phố LED Stanley LLF0017A Đèn chiếu sáng LED Stanley - 70W (đã bao gồm cụm socket NEMA)	chiếc								5.949.012
		Đèn chiếu sáng đường phố LED Stanley LLF0017A Đèn chiếu sáng LED Stanley - 90W (đã bao gồm cụm socket NEMA)	chiếc								6.091.774
		Đèn cảnh quan LEDSFOCUS Stanley - 32,8W (ALL COLOUR) Mã sản phẩm: LLF0111A 1,5°	chiếc								27.888.276
		Đèn cảnh quan LEDSFOCUS Stanley - 35,7W (ALL COLOUR) Mã sản phẩm: LLF0111A 2,5° - 9°	chiếc								21.011.413

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn cảnh quan LEDSFOCUS Stanley - 55,7W (ALL COLOUR) Mã sản phẩm: LLF0111A 10° - 30°	chiếc								23.862.555
		Đèn cảnh quan LEDSFOCUS Stanley - 65W (ALL COLOUR) Mã sản phẩm: LLF0111A 5° - 30°	chiếc								54.725.565
		Đèn cảnh quan LEDSFOCUS Stanley - 15,7W (ALL COLOUR) Mã sản phẩm: LLF0111A 1,5°	chiếc								20.172.222
		Đèn cảnh quan LEDSFOCUS Stanley - 16,9W (ALL COLOUR) Mã sản phẩm: LLF0111A 2,5° - 9°	chiếc								14.992.687
		Đèn cảnh quan LEDSFOCUS Stanley - 28,3W (ALL COLOUR) Mã sản phẩm: LLF0111A 10° - 30°	chiếc								16.168.130
		Đèn cảnh quan LEDSFOCUS Stanley - 7,1W (ALL COLOUR) Mã sản phẩm: LLF0111A 2,5° - 9°	chiếc								14.294.600
		Đèn cảnh quan LEDSFOCUS Stanley - 9,8W (ALL COLOUR) Mã sản phẩm: LLF0111A 10°+B367:B373 - 30°	chiếc								14.294.613
		Đèn cảnh quan LEDSFOCUS Stanley - 4,9-6,8W (ALL COLOUR) Mã sản phẩm: LLM1389A	chiếc								4.509.365
		Đèn chiếu sáng đường phố LED Stanley - 121W - LLF0139A/LEN/120/E/IN/A	chiếc								5.525.000
		Đèn chiếu sáng đường phố LED Stanley - 140W - LLF0139A/LEN/144/E/IN/A	chiếc								5.590.000
		Đèn chiếu sáng đường phố LED Stanley - 167W - LLF0139A/LEN/168/E/IN/A	chiếc								5.655.000
		Đèn chiếu sáng đường phố LED Stanley - 70W - LLF0263A	chiếc								3.904.762
		Đèn chiếu sáng đường phố LED Stanley - 90W - LLF0263A	chiếc								4.142.857

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý 1 năm 2025 (chưa VAT)
6		Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 80WNEMA	chiếc			Công ty Cổ phần Bóng đèn phích nước Rạng Đông					9.264.400
		Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 100WNEMA	chiếc								9.752.000
		Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 120WNEMA	chiếc								10.483.400
		Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 150WNEMA	chiếc								11.336.700
		Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 180WNEMA	chiếc								11.824.300
		Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 70WNEMA	chiếc								6.948.300
		Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 80WNEMA	chiếc								7.070.200
		Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 100WNEMA	chiếc								8.533.000
		Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 120WNEMA	chiếc								8.776.800
		Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 150WNEMA	chiếc								9.020.600
		Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 200WNEMA	chiếc								10.849.100
		Bộ điều khiển IoT Nema-SLD02	chiếc								6.784.000
		Tủ điều khiển IoT TDK IOT CSLR-15DA	chiếc								79.500.000
		Tủ điều khiển IoT TDK IOT CSLR-30DA	chiếc								80.560.000
		Tủ điều khiển IoT TDK IOT CSLR-50DA	chiếc								84.800.000
		Đèn LED chiếu sáng đường CSD09 30WPLUS	chiếc								1.272.000
		Đèn LED chiếu sáng đường CSD09 50WPLUS	chiếc								1.484.000
		Đèn LED chiếu sáng đường CSD03 30W	chiếc								1.749.000
		Đèn LED chiếu sáng đường CSD03 60W	chiếc								4.722.300
		Đèn LED chiếu sáng đường CSD03 70W	chiếc								5.072.100
		Đèn LED chiếu sáng đường CSD03 80W	chiếc								5.247.000
		Đèn LED chiếu sáng đường CSD03 90W	chiếc								5.596.800
		Đèn LED chiếu sáng đường CSD03 100W	chiếc								5.946.600
		Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 100W	chiếc								7.526.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý 1 năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 120W	chiếc								8.162.000
		Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 150W	chiếc								8.904.000
		Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 180W	chiếc								9.328.000
		Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 200W	chiếc								10.070.000
		Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 80W	chiếc								5.194.000
		Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 100W	chiếc								6.466.000
		Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 120W	chiếc								6.678.000
		Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 150W	chiếc								6.890.000
		Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 200W	chiếc								8.480.000
		Đèn LED Highbay HBM02 100WPLUS	chiếc								2.597.000
		Đèn LED Highbay HBM02 150WPLUS	chiếc								3.498.000
		Đèn LED Highbay HBM02 200WPLUS	chiếc								4.240.000
		Đèn LED Highbay HBM02 250WPLUS	chiếc								5.830.000
		Đèn LED chiếu sáng lớp học: Bộ đèn LED CSBA 120/18w 6500K	bộ								503.982
		Đèn LED chiếu sáng lớp học: Bộ đèn LED CSLH 20Wx1 6500K	bộ								684.093
		Đèn LED chiếu sáng lớp học: Bộ đèn LED CSLH 36Wx1 6500K	bộ								699.796
		Đèn LED chiếu sáng lớp học: Bộ đèn LED CSLH 1200/36W 6500K DIM	bộ								1.282.796
		Đèn LED chiếu sáng lớp học: Bộ đèn LED TUBE T8 CSBA/20wx1 6500K	bộ								621.278
		Đèn LED chiếu sáng lớp học: Bộ đèn LED TUBE T8 CSLH/20wx2 6500K	bộ								621.278
		Đèn LED chiếu sáng lớp học: Bộ đèn LED TUBE T8 CSLH/20wx2 6500K	bộ								935.352

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn LED chiếu sáng lớp học: Bộ đèn LED TUBE T8 TT01 CSBA/20Wx1 6500K	bộ								534.907
		Đèn LED chiếu sáng lớp học: Bộ đèn LED TUBE T8 TT01 CSLH/20Wx1 6500K	bộ								534.907
		Đèn LED chiếu sáng lớp học: Bộ đèn LED TUBE T8 TT01 CSLH/20Wx2 6500K	bộ								752.796
		Đèn LED chiếu pha CP07 100w 4000K - 5000K (60 độ, 90 độ)	cái								3.816.000
		Đèn LED chiếu pha CP07 150w 4000K - 5000K (60 độ, 90 độ)	chiếc								4.876.000
		Đèn LED chiếu pha CP07 200w 4000K - 5000K (60 độ, 90 độ)	chiếc								6.360.000
		Đèn LED chiếu pha CP07 250w 4000K - 5000K (60 độ, 90 độ)	chiếc								8.480.000
		Đèn LED chiếu pha CP07 600w	chiếc								29.680.000
		Đèn LED chiếu pha CP07 900w	chiếc								42.400.000
		Đèn LED downlight AT24 90/8wPLUS	chiếc								137.408
		Đèn LED downlight AT24 110/10wPLUS	chiếc								196.296
		Đèn LED downlight AT24 110/12wPLUS	chiếc								212.000
		Đèn LED downlight AT24 90/8wPLUS (IP44)	chiếc								237.679
		Đèn LED downlight AT04 155/16wPLUS	chiếc								405.980
		Đèn LED downlight AT04 155/25wPLUS	chiếc								472.760
		Đèn LED downlight AT25 80/10wx1PLUS	chiếc								392.200
		Đèn LED downlight AT25 80x80/10wx1PLUS	chiếc								424.000
		Đèn LED downlight AT25 80x160/10wx2PLUS	chiếc								837.204
		Đèn LED downlight AT25 80x240/10wx3PLUS	chiếc								1.266.111
		Đèn LED downlight AT25 160x160/10wx4PLUS	chiếc								1.643.000
		Đèn LED downlight AT25 100/16wx1PLUS	chiếc								604.200
		Đèn LED downlight AT25 108x108/16wx1PLUS	chiếc								625.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn LED downlight AT25 108x208/16wx2PLUS	chiếc								1.229.600
		Đèn LED downlight AT25 108x308/16wx3PLUS	chiếc								1.823.200
		Đèn LED downlight AT25 208x208/16wx4PLUS	chiếc								2.376.167
		Đèn LED Panel P07 300x300/14WPLUS (KPK)	chiếc								657.200
		Đèn LED Panel P07 300x300/24WPLUS (KPK)	chiếc								807.527
		Đèn LED Panel P07 300x300/18WPLUS (KPK)	chiếc								742.000
		Đèn LED Panel P07 300x600/28WPLUS (KPK)	chiếc								966.527
		Đèn LED Panel P07 150x1200/28WPLUS (KPK)	chiếc								1.099.509
		Đèn LED Panel P07 600x600/35WPLUS (KPK)	chiếc								1.285.491
		Đèn LED Panel P07 600x600/36WPLUS (KPK)	chiếc								1.285.741
		Đèn LED Panel P07 300x1200/35WPLUS (KPK)	chiếc								1.285.491
		Đèn LED Panel P07 300x1200/36WPLUS (KPK)	chiếc								1.285.743
		Đèn LED Panel P07 600x600/48WPLUS (KPK)	chiếc								1.591.927
		Đèn LED Panel P07 600x600/50WPLUS (KPK)	chiếc								1.591.963
		Đèn LED Panel P07 600x600/40WPLUS (KPK)	chiếc								1.591.963
		Đèn LED Panel P07 600x600/45WPLUS (KPK)	chiếc								1.591.963
		Đèn LED Panel P07 300x1200/48WPLUS (KPK)	chiếc								1.591.928
		Đèn LED Panel P07 300x1200/50WPLUS (KPK)	chiếc								1.591.963
		Đèn LED Panel P07 300x1200/45WPLUS (KPK)	chiếc								1.591.963
		Đèn LED Panel P07 300x1600/40WPLUS (KPK)	chiếc								2.226.000
		Đèn LED Panel P07 300x2000/50WPLUS (KPK)	chiếc								2.756.000
		Đèn LED Panel P07 300x2400/75WPLUS (KPK)	chiếc								3.339.000
		Đèn LED Panel P07 600x1200/75WPLUS (KPK) SS	chiếc								2.559.418
		Đèn LED Panel P07 600x600/35WUGRPLUS (KPK) SS	chiếc								1.484.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn LED Panel P07 300x1200/35WUGRPLUS (KPK) SS	chiếc								1.484.000
		Đèn LED Panel P07 600x1200/75WUGRPLUS (KPK)	chiếc								3.105.408
		Đèn LED chiếu pha NLMT CP01SL 10W	chiếc								1.235.685
		Đèn LED chiếu pha NLMT CP01SL 40W	chiếc								2.453.418
		Đèn LED chiếu pha NLMT CP01SLRF V2 40W	chiếc								2.453.418
		Đèn LED chiếu pha NLMT CP01SL 70W	chiếc								5.172.800
		Đèn LED chiếu pha NLMT CP01SL 90W	chiếc								6.105.600
		Đèn LED chiếu pha NLMT CP02SLRF 30W	chiếc								2.035.200
		Đèn LED chiếu pha NLMT CP02SLRF 30W TC	chiếc								2.968.000
		Đèn LED chiếu pha NLMT CP02SLRF 50W	chiếc								2.713.600
		Đèn LED chiếu pha NLMT CP02SLRF 50WTC	chiếc								3.710.000
		Đèn LED chiếu pha NLMT CP02SLRF 70W	chiếc								3.922.000
		Đèn LED chiếu pha NLMT CP02SLRF 90W	chiếc								4.664.000
		Đèn LED chiếu pha NLMT CP02SLRF 100W	chiếc								4.876.000
		Đèn LED chiếu pha NLMT CP02SLRF 150W	chiếc								7.420.000
		Đèn LED chiếu pha NLMT CP03SL 200W 6500K	chiếc								1.786.582
		Đèn LED chiếu pha NLMT CP03SL 300W 6500K	chiếc								2.453.418
		Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD01SLRF 25W	chiếc								3.222.400
		Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD01SLRF 35W	chiếc								3.710.000
		Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD01SLRF 30W V2	chiếc								5.035.000
		Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD01SLRF 50W V2	chiếc								6.996.000
		Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02SL 15W	chiếc								1.306.351
		Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02SL 30W	chiếc								4.197.796

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02SL 50W	chiếc								5.830.000
		Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02SL 70W	chiếc								11.963.160
		Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02SL 100W	chiếc								15.484.480
		Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02SLRFRAD 30W	chiếc								3.925.854
		Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02SLRF 50W	chiếc								5.398.291
		Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CPD02SL 70W	chiếc								19.864.400
		Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CPD02SL 100W	chiếc								24.401.200
		Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CPD02SL 120W	chiếc								27.740.200
		Đèn LED sân vườn NLMT RD-DSV2204-3W 3000K/6500K	chiếc								2.110.185
		Đèn LED sân vườn NLMT DS01SL 2W (DSV0907)	chiếc								1.472.436
		Đèn LED sân vườn NLMT DS01SL 2W (DSV0804)	chiếc								1.472.436
		Đèn LED sân vườn NLMT DS01SL 3W 3000K (IP65)	chiếc								4.220.727
		Đèn LED ốp trần NLMT NL01SL 30W	chiếc								1.749.000
		Bộ lưu điện NLMT đa năng LD01SL/5W 6500K	chiếc								1.586.146
		Đèn LED UFO NLMT đổi màu UFO01SLRF 150W	chiếc								2.438.000
		Đèn LED UFO NLMT UFO01SLRF 150W 6500K	chiếc								2.289.600
		Đèn LED chiếu pha NLMT CP02SLRF 50W	chiếc								2.713.600
		Đèn LED chiếu pha NLMT CP02SLRF 70W	chiếc								3.922.000
		Đèn LED chiếu pha NLMT CP02SLRF 100W	chiếc								4.876.000
		Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD01SLRF 25W	chiếc								3.222.400
		Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD01SLRF 35W	chiếc								3.710.000
		Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD01SLRF 30W V2	chiếc								5.035.000
		Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02SL 70W	chiếc								19.864.400
		Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02SL 100W	chiếc								24.401.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02SL 120W	chiếc								27.740.200
		Bộ cung cấp điện NLMT RDSL 15KWP	chiếc								132.500.000
		Bộ cung cấp điện NLMT RDSL 2KWP	chiếc								182.320.000
		Bộ đèn LED M18 1200/36WGOV	bộ								2.332.000
		Bộ đèn LED M18 1200/36WGOV	bộ								2.385.636
		Bộ đèn LED M18 600/10WGOV	bộ								2.061.488
		Bộ đèn LED chống nổ CN01 1200/40WGOV	bộ								3.903.768
		Đèn LED ốp trần LN012 172/12WGOV	chiếc								1.648.724
		Đèn LED Panel P07 600x600/38WGOV	chiếc								3.686.892
		Đèn LED Panel P07 1200x600/72WGOV	chiếc								7.373.784
		Đèn LED Panel P07 1200x300/40WGOV	chiếc								3.903.768
		Đèn LED Dowlight AT24 110/12WGOV	chiếc								1.562.440
		Đèn LED Dowlight AT24 110/10WGOV	chiếc								1.539.120
		Đèn LED Dowlight AT24 90/8WGOV	chiếc								1.452.836
		Đèn LED dây RD-LD017WGOV	chiếc								198.220
		Đèn LED chiếu pha CP07 150WGOV	cái								26.226.520
		Đèn LED downlight vuông PN03 156x156/12WGOV	cái								2.056.400
		Đèn LED downlight AT39 76/12WGOV	cái								1.708.720
		Đèn Led linear LR01 1000/18WGOV	m								2.713.600
		Đèn Led nổi trần NT01 110/10WGOV	cái								1.800.940
		Driver LV 150/24V bDW SC PRE2	cái								11.331.400
		Bộ nguồn DC 70W 24V VST	bộ								4.992.600
		Bộ nguồn DC 50W 24V VST	bộ								4.992.600
		Đèn spotlight âm trần AT39 57/5WGOV 4000K (Bộ nguồn LED: Driver LCA 10W 150-400mA one4all SC PRE, xuất xứ Tridonic/Austria)	bộ								1.686.460

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn LED chiếu pha CPV02 20WAPG (IP66,24V)	cái								6.042.000
		Đèn LED âm đất tròn ADT01 115/10WAPG (IP66,24V)	cái								9.132.960
		Đèn LED chiếu pha CPT05 40WAPG (IP66,24V)	cái								14.717.040
		Đèn LED thanh T01 1000/12WAPG (IP66,24V)	cái								6.296.400
		Đèn LED sân vườn DCQV01 6WAPG (IP55,220V)	cái								8.606.352
		Đèn LED chiếu pha CPT05 12WAPG (IP66,24V)	cái								8.178.960
7		Đèn LED Chiếu sáng đường phố: Đèn LED: PD-SUNNY Kích thước: 598*305*85:Nguồn led Philips Lập trình Dimming 05 cấp công suất Bảo vệ chống sét lan truyền Philips 10 Kva - Công suất 50W	bộ		Chip led: SMD PhilipsLumiles Nhiệt độ màu 3000K - 6500K Hệ số trả màu: CRI ≥ 70 Hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 Lm/W Bộ nguồn Dim: Có cổng chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, tuổi thọ sử dụng: ≥ 50000h Cấp cách điện: Class 1	Công ty CP Điện và Chiếu sáng Phương Đông					5.280.000
		Đèn LED Chiếu sáng đường phố: Đèn LED: PD-SUNNY Kích thước: 598*305*85:Nguồn led Philips Lập trình Dimming 05 cấp công suất Bảo vệ chống sét lan truyền Philips 10 Kva - Công suất 80W	bộ		Chip led: SMD PhilipsLumiles Nhiệt độ màu 3000K - 6500K Hệ số trả màu: CRI ≥ 70 Hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 Lm/W Bộ nguồn Dim: Có cổng chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, tuổi thọ sử dụng: ≥ 50000h Cấp cách điện: Class 1						6.850.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn LED Chiếu sáng đường phố: Đèn LED: PD-SUNNY Kích thước: 598*305*85:Nguồn led Philips Lập trình Dimming 05 cấp công suất Bảo vệ chống sét lan truyền Philips 10 Kva - Công suất 100W	bộ		Chip led: SMD PhilipsLumiles Nhiệt độ màu 3000K - 6500K Hệ số trả màu: CRI ≥ 70 Hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 Lm/W Bộ nguồn Dim: Có cổng chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, tuổi thọ sử dụng: ≥ 50000h Cấp cách điện: Class I						7.550.000
		Đèn LED Chiếu sáng đường phố: Đèn LED: PD-SUNNY Kích thước: 598*305*85:Nguồn led Philips Lập trình Dimming 05 cấp công suất Bảo vệ chống sét lan truyền Philips 10 Kva - Công suất 120W	bộ		Chip led: SMD PhilipsLumiles Nhiệt độ màu 3000K - 6500K Hệ số trả màu: CRI ≥ 70 Hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 Lm/W Bộ nguồn Dim: Có cổng chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, tuổi thọ sử dụng: ≥ 50000h Cấp cách điện: Class I						8.356.000
		Đèn LED Chiếu sáng đường phố: Đèn LED: PD-SUNNY Kích thước: 598*305*85:Nguồn led Philips Lập trình Dimming 05 cấp công suất Bảo vệ chống sét lan truyền Philips 10 Kva - Công suất 150W	bộ		Chip led: SMD PhilipsLumiles Nhiệt độ màu 3000K - 6500K Hệ số trả màu: CRI ≥ 70 Hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 Lm/W Bộ nguồn Dim: Có cổng chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, tuổi thọ sử dụng: ≥ 50000h Cấp cách điện: Class I						8.860.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý 1 năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn LED Chiếu sáng đường phố: Đèn LED: PD-SHARK Kích thước: 507*236*112 Lập trình Dimming 06 cấp công suất Bảo vệ chống sét lan truyền: McWong 10 Kva - Công suất 50W	bộ		Chip led: SMD PhilipsLumiles Nhiệt độ màu 3000K - 6500K Hệ số trả màu: CRI ≥ 70 Hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 Lm/W Bộ nguồn Dim: Có cổng chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, tuổi thọ sử dụng: ≥ 50000h Cấp cách điện: Class I						5.350.000
		Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-SHARK- Kích thước: 693*316*112 Chip led: SMD CREE Nguồn led: INVENTRONIC Lập trình Dimming 06 cấp công suất Điện áp sử dụng: 120 ~ 277 VAC/50-60Hz Bảo vệ chống sét lan truyền: McWong 10 Kva - Công suất 80W	bộ		Chip led: SMD PhilipsLumiles Nhiệt độ màu 3000K - 6500K Hệ số trả màu: CRI ≥ 70 Hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 Lm/W Bộ nguồn Dim: Có cổng chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, tuổi thọ sử dụng: ≥ 50000h Cấp cách điện: Class I						6.130.000
		Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-SHARK- Kích thước: 693*316*112 Chip led: SMD CREE Nguồn led: INVENTRONIC Lập trình Dimming 06 cấp công suất Điện áp sử dụng: 120 ~ 277 VAC/50-60Hz Bảo vệ chống sét lan truyền: McWong 10 Kva - Công suất 100W	bộ		Chip led: SMD PhilipsLumiles Nhiệt độ màu 3000K - 6500K Hệ số trả màu: CRI ≥ 70 Hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 Lm/W Bộ nguồn Dim: Có cổng chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, tuổi thọ sử dụng: ≥ 50000h Cấp cách điện: Class I						6.460.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-SHARK- Kích thước: 693*316*112 Chip led: SMD CREE Nguồn led: INVENTRONIC Lập trình Dimming 06 cấp công suất Điện áp sử dụng: 120 ~ 277 VAC/50-60Hz Bảo vệ chống sét lan truyền: MeWong 10 Kva - Công suất 120W	bộ		Chip led: SMD PhilipsLumiles Nhiệt độ màu 3000K - 6500K Hệ số trả màu: CRI ≥ 70 Hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 Lm/W Bộ nguồn Dim: Có cổng chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, tuổi thọ sử dụng: ≥ 50000h Cấp cách điện: Class I						7.400.000
		Đèn LED Chiếu sáng đường phố: Đèn LED: PD-SHARK- Kích thước: 792*385*129 - Chip led: SMD CREEBộ nguồn led: INVENTRONIC Lập trình Dimming 06 cấp công suất Điện áp sử dụng: 120 ~ 277 VAC/50-60Hz Bảo vệ chống sét lan truyền: MeWong 10 Kva: Công suất : 150w	bộ		Chip led: SMD PhilipsLumiles Nhiệt độ màu 3000K - 6500K Hệ số trả màu: CRI ≥ 70 Hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 Lm/W Bộ nguồn Dim: Có cổng chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, tuổi thọ sử dụng: ≥ 50000h Cấp cách điện: Class I						7.830.000
		Đèn LED Chiếu sáng đường phố: Đèn LED: PD-LED10 Kích thước: 630*340*95: Chip led: COB PHILIPS LUMILEDS Nguồn led: PHILIPS Bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 05 cấp công suất Điện áp sử dụng: 120 ~ 277 VAC/50-60Hz Bảo vệ chống sét lan truyền: PHILIPS 10 Kva: Công suất 75W	bộ		Chip led: SMD PhilipsLumiles Nhiệt độ màu 3000K - 6500K Hệ số trả màu: CRI ≥ 70 Hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 Lm/W Bộ nguồn Dim: Có cổng chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, tuổi thọ sử dụng: ≥ 50000h Cấp cách điện: Class I						4.865.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn LED Chiếu sáng đường phố: Đèn PD-LED10 - Kích thước: 700*340*95: Chip led: COB PHILIPS, UMILEDS Nguồn led: PHILIPS Bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 05 cấp công suất Điện áp sử dụng: 120 ~ 277 VAC/50-60Hz- Bảo vệ chống sét lan truyền: PHILIPS 10 Kva: Công suất 100W	bộ		Chip led: SMD PhilipsLumiles Nhiệt độ màu 3000K - 6500K Hệ số trả màu: CRI ≥ 70 Hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 Lm/W Bộ nguồn Dim: Có cổng chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, tuổi thọ sử dụng: ≥ 50000h Cấp cách điện: Class 1						5.289.000
		Đèn LED Chiếu sáng đường phố: Đèn PD-LED10 - Kích thước: 700*340*95: Chip led: COB PHILIPS, UMILEDS Nguồn led: PHILIPS Bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 05 cấp công suất Điện áp sử dụng: 120 ~ 277 VAC/50-60Hz- Bảo vệ chống sét lan truyền: PHILIPS 10 Kva - Công suất: 150w	bộ		Chip led: SMD PhilipsLumiles Nhiệt độ màu 3000K - 6500K Hệ số trả màu: CRI ≥ 70 Hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 Lm/W Bộ nguồn Dim: Có cổng chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, tuổi thọ sử dụng: ≥ 50000h Cấp cách điện: Class 1						7.100.000
		Đèn LED Chiếu sáng đường phố: Đèn LED: PD-LED40 - Kích thước: 620*340*110MM - Chip led: PHILIPS LUMILEDS Nguồn led: PHILIPS Bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 05 cấp công suất Điện áp sử dụng: 120 ~ 277 VAC/50-60Hz Bảo vệ chống sét lan truyền: PHILIPS 10 Kva: Công suất 75W	bộ		Chip led: SMD PhilipsLumiles Nhiệt độ màu 3000K - 6500K Hệ số trả màu: CRI ≥ 70 Hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 Lm/W Bộ nguồn Dim: Có cổng chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, tuổi thọ sử dụng: ≥ 50000h Cấp cách điện: Class 1						6.870.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn LED Chiếu sáng đường phố: Đèn LED: PD-LED40- Kích thước: 700*340*110 - Chip led: PHILIPS LUMILEDS Nguồn led: PHILIPS- Bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 05 cấp công suất- Bảo vệ chống sét lan truyền: PHILIPS 10 Kva: Công suất: 100w	bộ		Chip led: SMD PhilipsLumiles Nhiệt độ màu 3000K - 6500K Hệ số trả màu: CRI ≥ 70 Hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 Lm/W Bộ nguồn Dim: Có cổng chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, tuổi thọ sử dụng: ≥ 50000h Cấp cách điện: Class I						7.465.000
		Đèn LED Chiếu sáng đường phố: Đèn LED: PD-LED40 Kích thước: 860*340*110 - Chip led: PHILIPS LUMILEDS Nguồn led: PHILIPS Bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 05 cấp công suất Bảo vệ chống sét lan truyền: PHILIPS 10 Kva: Công suất 150W	bộ		Chip led: SMD PhilipsLumiles Nhiệt độ màu 3000K - 6500K Hệ số trả màu: CRI ≥ 70 Hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 Lm/W Bộ nguồn Dim: Có cổng chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, tuổi thọ sử dụng: ≥ 50000h Cấp cách điện: Class I						8.800.000
		Đèn LED Chiếu sáng đường phố: Đèn LED: PD-LED16 Kích thước: 495*215*100: Chip led: SMD PHILIPS LUMILEDS Nguồn led: PHILIPS Lập trình Dimming 05 cấp công suất Điện áp sử dụng: 120 – 277 VAC/50-60Hz Bảo vệ chống sét lan truyền: PHILIPS 10 Kva: Công suất : 100w	bộ		Chip led: SMD PhilipsLumiles Nhiệt độ màu 3000K - 6500K Hệ số trả màu: CRI ≥ 70 Hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 Lm/W Bộ nguồn Dim: Có cổng chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, tuổi thọ sử dụng: ≥ 50000h Cấp cách điện: Class I						5.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn LED Chiếu sáng đường phố: Đèn LED: PD-LED16 Kích thước: 495*290*100 Chip led: SMD PHILIPS LUMILEDS Điện áp sử dụng: 120 ~ 277 VAC/50-60HzLập trình Dimming 05 cấp công suất Bảo vệ chống sét lan truyền: PHILIPS 10 Kva12/24/2020: Công suất 150w	bộ		Chip led: SMD PhilipsLumiles Nhiệt độ màu 3000K - 6500K Hệ số trả màu: CRI ≥ 70 Hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 Lm/W Bộ nguồn Dim: Có cổng chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, tuổi thọ sử dụng: ≥ 50000h Cấp cách điện: Class 1						5.450.000
		Đèn LED Chiếu sáng đường phố: Đèn LED: Đèn LED: PD-LED56 Kích thước: 503*244*94 Chip led: PHILIPS/CREE LUMILEDS Điện áp sử dụng: 165 ~ 240 VAC/50-60HzLập trình Dimming 05 cấp công suất Bảo vệ chống sét lan truyền: 10 Kva: Công suất 55w-60w	bộ		Chip led: SMD PhilipsLumiles Nhiệt độ màu 3000K - 6500K Hệ số trả màu: CRI ≥ 70 Hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 Lm/W Bộ nguồn Dim: Có cổng chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, tuổi thọ sử dụng: ≥ 50000h Cấp cách điện: Class 1						5.580.000
		Đèn LED Chiếu sáng đường phố: Đèn LED: Đèn LED: PD-LED56 Kích thước: 503*244*94 Chip led: PHILIPS/CREE LUMILEDS Điện áp sử dụng: 165 ~ 240 VAC/50-60HzLập trình Dimming 05 cấp công suất Bảo vệ chống sét lan truyền: 10 Kva: Công suất 75w-80w	bộ		Chip led: SMD PhilipsLumiles Nhiệt độ màu 3000K - 6500K Hệ số trả màu: CRI ≥ 70 Hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 Lm/W Bộ nguồn Dim: Có cổng chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, tuổi thọ sử dụng: ≥ 50000h Cấp cách điện: Class 2						6.590.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn LED Chiếu sáng đường phố: Đèn LED: Đèn LED: PD-LED56 Kích thước: 598*256*94 Chip led: PHILIPS/CREE LUMILEDS Điện áp sử dụng: 165 ~ 240 VAC/50-60HzLập trình Dimming 05 cấp công suất Bảo vệ chống sét lan truyền: 10 Kva: Công suất 100w	bộ		Chip led: SMD PhilipsLumiles Nhiệt độ màu 3000K - 6500K Hệ số trả màu: CRI ≥ 70 Hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 Lm/W Bộ nguồn Dim: Có cổng chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, tuổi thọ sử dụng: ≥ 50000h Cấp cách điện: Class 3						7.360.000
		Đèn LED Chiếu sáng đường phố: Đèn LED: Đèn LED: PD-LED56 Kích thước: 598*256*94 Chip led: PHILIPS/CREE LUMILEDS Điện áp sử dụng: 165 ~ 240 VAC/50-60HzLập trình Dimming 05 cấp công suất Bảo vệ chống sét lan truyền: 10 Kva: Công suất 120w	bộ		Chip led: SMD PhilipsLumiles Nhiệt độ màu 3000K - 6500K Hệ số trả màu: CRI ≥ 70 Hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 Lm/W Bộ nguồn Dim: Có cổng chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, tuổi thọ sử dụng: ≥ 50000h Cấp cách điện: Class 4						7.990.000
		Đèn LED Chiếu sáng đường phố: Đèn LED: Đèn LED: PD-LED56 Kích thước: 598*256*94 Chip led: PHILIPS/CREE LUMILEDS Điện áp sử dụng: 165 ~ 240 VAC/50-60HzLập trình Dimming 05 cấp công suất Bảo vệ chống sét lan truyền: 10 Kva: Công suất 150w	bộ		Chip led: SMD PhilipsLumiles Nhiệt độ màu 3000K - 6500K Hệ số trả màu: CRI ≥ 70 Hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 Lm/W Bộ nguồn Dim: Có cổng chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, tuổi thọ sử dụng: ≥ 50000h Cấp cách điện: Class 5						8.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn LED Chiếu sáng đường phố: Đèn pha LED PD-PHA02 200W DIM	chiếc		Hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 Lm/W ,Bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 05 cấp công suất Tuổi thọ sử dụng: ≥ 50000h, nhiệt độ màu 3000K-6500K, cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện IP66, thân đèn Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện						7.550.000
		Đèn LED Chiếu sáng đường phố: Đèn pha LED PD-PHA02 300W DIM	chiếc		Hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 Lm/W ,Bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 05 cấp công suất Tuổi thọ sử dụng: ≥ 50000h, nhiệt độ màu 3000K-6500K, cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện IP66, thân đèn Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện						9.150.000
		Đèn LED Chiếu sáng đường phố: Đèn pha LED PD-PHA02 400W DIM	chiếc		Hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 Lm/W ,Bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 05 cấp công suất Tuổi thọ sử dụng: ≥ 50000h, nhiệt độ màu 3000K-6500K, cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện IP66, thân đèn Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện						10.490.000
		Đèn LED Chiếu sáng đường phố: Đèn pha LED PD-PHA02 500W DIM	chiếc		Hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 Lm/W ,Bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 05 cấp công suất Tuổi thọ sử dụng: ≥ 50000h, nhiệt độ màu 3000K-6500K, cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện IP66, thân đèn Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện						14.100.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn LED Chiếu sáng đường phố: Đèn pha LED PD-PHA02 600W DIM	chiếc		Hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 Lm/W ,Bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 05 cấp công suất Tuổi thọ sử dụng: ≥ 50000h, nhiệt độ màu 3000K-6500K, cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện IP66, thân đèn Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện						18.640.000
		Đèn LED Chiếu sáng đường phố: Đèn pha LED PD-PHA02 800W DIM	chiếc		Hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 Lm/W ,Bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 05 cấp công suất Tuổi thọ sử dụng: ≥ 50000h, nhiệt độ màu 3000K-6500K, cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện IP66, thân đèn Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện						22.500.000
		Đèn LED Chiếu sáng đường phố: Đèn pha LED PD-PHA02 1000W DIM	chiếc		Hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 Lm/W ,Bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 05 cấp công suất Tuổi thọ sử dụng: ≥ 50000h, nhiệt độ màu 3000K-6500K, cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện IP66, thân đèn Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện						25.600.000
		Cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng: Cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cần đơn, H=6m, dày 3mm	chiếc								3.330.000
		Cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng: Cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cần đơn, H=7m, dày 3mm	chiếc								3.520.000
		Cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng: Cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cần đơn, H=8m, dày 3mm	chiếc								4.285.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng: Cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cần đơn, H=8m, dày 35 mm	chiếc								4.590.000
		Cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng: Cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cần đơn, H=9m, dày 35mm	chiếc								5.380.200
		Cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng: Cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cần đơn, H=10m, dày 4mm	chiếc								6.035.000
		Cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng: Cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cần đơn, H=11m, dày 4mm	chiếc								6.805.000
		Cột thép bát giác hoặc tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng: Cột thép bát giác hoặc tròn côn 6m D78 dày 35mm	chiếc								3.450.000
		Cột thép bát giác hoặc tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng: Cột thép bát giác hoặc tròn côn 7m D78 dày 35mm	chiếc								4.095.541
		Cột thép bát giác hoặc tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng: Cột thép bát giác hoặc tròn côn 8m D78 dày 35mm	chiếc								4.600.000
		Cột thép bát giác hoặc tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng: Cột thép bát giác hoặc tròn côn 9m D78 dày 35mm	chiếc								5.330.000
		Cột thép bát giác hoặc tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng: Cột thép bát giác hoặc tròn côn 9m D78 dày 4mm	chiếc								5.850.000
		Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng: Cần đèn đơn PD-01, PD-02, PD-03, PD-04, PD-05, PD-06	chiếc								1.650.000
		Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng: Cần đèn đôi PD-01-K, PD-02-K, PD-03-K, PD-04-K, PD-05-K, PD-06-K	chiếc								1.890.000
		Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng: Cần đèn L dài 1,8m dày 3mm	chiếc								490.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng Cần đèn L dài 2m dày 3mm	chiếc								560.000
		Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng: Cần đèn L dài 2,3m dày 3mm	chiếc								730.000
		Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng: Chụp cần đèn D200 dài 1,8m	chiếc								1.830.000
		Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng: Chụp cần đèn D200 dài 2,3m	chiếc								1.980.000
		Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng: Tay bắt cần đèn	chiếc								485.000
8		Đèn RAIN BOW-SON 250w không bóng	bộ			Công ty TNHH Nhà nước MTV chiếu sáng và thiết bị đô thị					2.403.000
		Đèn RAIN BOW-SON 400w không bóng	bộ								2.483.000
		Đèn MASTER SON 250w không bóng	bộ								2.421.000
		Đèn Led Mlux 80 Dim	bộ								4.141.800
		Đèn Led Mlux 100 Dim	bộ								4.623.840
		Đèn Led Mlux 120 Dim	bộ								4.801.680
		Đèn Led Mlux 150 Dim	bộ								4.951.440
		Đèn Led Mlux 200 Dim	bộ								5.614.440
		Đèn Led Mlux 240 Dim	bộ								5.690.880
		Đèn Libra SON 150 không bóng	bộ								1.680.000
		Đèn Libra SON 250 không bóng	bộ								1.805.000
		Đèn nấm Jupiter SON 70w không bóng	bộ								1.127.080
		Đèn cầu 400 E27 không bóng	bộ								581.000
		Đèn Jebi E27 không bóng	bộ								1.349.000
		Đèn Zelda 34 trong E27 không bóng	bộ								634.000
		Đèn Baldo trong E27 không bóng	bộ								615.000
		Đèn Miria E27 không bóng	bộ								1.733.000
		Đèn Bordo 32	bộ								8.135.000
		Đèn pha P-02 MAIH250W không bóng	bộ								2.311.000
		Đèn pha P-02 MAIH400W không bóng	bộ								2.404.000
		Đèn Led Erin 40 - DIM	bộ								3.613.000
		Đèn Led Erin 60 - DIM	bộ								4.163.000
		Đèn Led Erin 75/80/90/100 - DIM	bộ								5.327.400
		Đèn Led Erin 120/125 - DIM	bộ								5.520.000
		Đèn Led Luna 40/50 - DIM	bộ								3.280.000
		Đèn Led Luna PC35/50	bộ								4.950.000
		Đèn pha Led Samba 200 - DIM	bộ								6.873.000
		Đèn pha Led Samba 260 DIM	bộ								7.535.000
		Đèn pha Led Samba 320 DIM	bộ								9.145.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn pha Led Samba 400 - DIM	bộ								11.387.000
		Đèn Led Tores EH1 35/40 - DIM	bộ								2.040.000
		Đèn Led Halumos 100 - DIM	bộ								5.791.000
		Đèn Led Tores EH2 75/90/100 - DIM	bộ								2.819.000
		Đèn Led Halumos 125 - DIM	bộ								6.054.000
		Đèn Led Halumos 150 - DIM	bộ								6.856.000
		Đèn Led Halumos 200 - DIM	bộ								8.266.000
		Đèn Led Tores SH1 110/120/130 - DIM	bộ								5.200.000
		Đèn Led Toby 100 - DIM	bộ								6.156.000
		Đèn Led Tores SH2 140/150 - DIM	bộ								6.220.000
		Đèn Led Toby 125 - DIM	bộ								6.941.000
		Đèn Led Tores SH3 190/200 - DIM	bộ								7.890.000
		Đèn Led Toby 200 - DIM	bộ								9.318.000
		Cột DC-05B	chiếc								6.445.000
		Cột DC-06	chiếc								3.980.000
		Cột Pine 108	chiếc								3.521.000
		Cột BAMBOO	chiếc								2.197.000
		Cột ARLEQUIN 3,5	chiếc								2.169.000
		Cột ARLEQUIN 4,2	chiếc								2.401.000
		Cột Banian	chiếc								3.890.000
		Cột Nouvo	chiếc								3.953.000
		Cột DP05	chiếc								5.469.000
		Chùm Ruby	chiếc								1.053.000
		Chùm CH06-4 nhôm	chiếc								1.566.000
		Chùm CH06-5 nhôm	chiếc								1.815.000
		Chùm CH02-4 nhôm	chiếc								1.770.000
		Chùm CH04-4 nhôm	chiếc								2.423.000
		Chùm CH04-5 nhôm	chiếc								3.316.000
		Chùm CH11-4	chiếc								3.169.000
		Chùm CH11-5	chiếc								4.155.000
		Chùm CH11-2	chiếc								2.314.000
		Tay ALEQUYN 4 nhánh	chiếc								1.851.000
		Tay ALEQUYN 2 nhánh	chiếc								1.383.000
		Cột bát giác, tròn côn 5m -O62-3mm	chiếc								2.272.000
		Cột bát giác, tròn côn 6m -O62-3mm	chiếc								2.656.000
		Cột bát giác, tròn côn 6m -O78-3mm	chiếc								2.770.000
		Cột bát giác ,tròn côn 7m -O78-3mm	chiếc								3.506.000
		Cột bát giác, tròn côn 8m -O78-3,mm	chiếc								4.037.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Cột bát giác, tròn côn 9m -O78-3,5mm	chiếc								4.879.000
		Cột bát giác, tròn côn10m -O78-4mm	chiếc								5.550.000
		Cột bát giác, tròn côn11m -O78-4mm	chiếc								6.707.000
		Cột đa giác14m -O133-5mm	chiếc								16.011.000
		Cột đa giác17m -DG17-133 - Dt133/303-5mm	chiếc								22.003.000
		Cột đa giác 25m có dàn nâng hạ DG25/Dn260-601mm/5-6-6mm/D850x30mm/8Đ/G1 không có đèn	chiếc								202.481.000
		Cột đa giác 30m có dàn nâng hạ DG30/Dn260-673mm/5-6-8mm/D900x30mm/8Đ/G1 không có đèn	chiếc								251.171.000
		Cột bát giác liền cần đơn 7m - 3mm	chiếc								3.506.000
		Cột bát giác liền cần đơn 8m-3,5mm	chiếc								4.059.000
		Cột bát giác liền cần đơn 9m-4mm	chiếc								5.048.000
		Cột bát giác liền cần đơn 10m-4mm	chiếc								6.059.000
		Cột bát giác liền cần đơn 11m-4mm	chiếc								6.128.000
		Cột thép kẻ 5m - O78-3mm	chiếc								3.179.000
		Cột thép kẻ xoắn 6m - O78-3mm	chiếc								4.297.000
		Cột thép kẻ 7m - O78-3mm	chiếc								5.013.000
		Cột thép kẻ 8m - O78-3mm	chiếc								5.729.000
		Cột thép kẻ 9m - O78-4mm	chiếc								7.316.000
		Cột + cần cánh buồm đơn 10m	chiếc								7.680.000
		Cần cao áp chữ L 1,8m (Không tay bắt)	chiếc								350.000
		Cần cao áp chữ L 2,3m (Không tay bắt)	chiếc								449.000
		Cần cao áp chữ L 2,8m (Không tay bắt)	chiếc								514.000
		Cần đèn sợi tóc 0,7 m	chiếc								244.000
		Cần đèn sợi tóc 1,2m	chiếc								350.000
		Cần đèn CD - 06 đơn vươn1,5m	chiếc								867.000
		Cần đèn CK - 06 kép vươn1,5m	chiếc								1.387.000
		Cần đèn CD - 05 đơn vươn 1,5m	chiếc								1.190.000
		Cần đèn CK - 05 kép vươn 1,5m	chiếc								1.150.000
		Cần đèn CD - 04 đơn vươn 1,5m	chiếc								1.207.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Cần đèn CK - 04 kép vươn 1,5m	chiếc								1.798.000
		Cần đèn CD - 03 đơn vươn 1,5m	chiếc								1.221.000
		Cần đèn CK - 03 kép vươn 1,5m	chiếc								1.704.000
		Cần đèn CD - 02 đơn vươn 1,5m	chiếc								1.447.000
		Long bắt pha trên cột thép không viền-8 cạnh	chiếc								3.372.000
		Chụp liền cần chữ L CLT O159-K93-13-LT-2,6m	chiếc								920.000
		Chụp liền cần chữ L CLT O219-K93-13-LT-2,6m	chiếc								1.115.000
		Chụp liền cần chữ L CLT O219-K93-13-LT-2,8m	chiếc								1.127.000
		Giá đỡ tủ điện treo	chiếc								758.000
		Giá đỡ tủ điện chôn	chiếc								1.329.000
		Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	chiếc								574.000
		KM cột ĐC-05B M16x340x340 x500	chiếc								316.000
		KM cột ĐC-06 M16x260x260 x480	chiếc								302.000
		KM cột thép M16x240x240 x525	chiếc								306.000
		KM cột thép M24x300x300 x675	chiếc								650.000
		KM cột thép M24x450x1100x8	chiếc								1.972.000
		KM cột thép M30x800x1750x20	chiếc								10.881.000
		KM cột thép M30x500x1350x12	chiếc								5.200.000
		Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350thiết bị ngoại 100A	chiếc								15.208.000
		Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	chiếc								14.644.000
9		Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang >= 110lm/w; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ >= 50000h; IP66): Đèn LED đường phố VHL1-60W-Dim	bộ			Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải					6.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang >= 110lm/w; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ >= 50000h; IP66): Đèn LED đường phố VHL1-100W-Dim	bộ								7.100.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang >= 110lm/w; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ >= 50000h; IP66): Đèn LED đường phố VHL1-150W-Dim	bộ								8.500.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang >= 110lm/w; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ >= 50000h; IP66): Đèn LED đường phố VHL4-50W-Dim	bộ								2.500.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang >= 110lm/w; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ >= 50000h; IP66): Đèn LED đường phố VHL4-100W-Dim	bộ								3.000.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang >= 110lm/w; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ >= 50000h; IP66): Đèn LED đường phố VHL4-150W-Dim	bộ								3.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang >= 110lm/w; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ >= 50000h; IP66): Đèn LED đường phố VHL7-100W-Dim	bộ								5.200.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang >= 110lm/w; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ >= 50000h; IP66): Đèn LED đường phố VHL7-120W-Dim	bộ								5.700.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang >= 110lm/w; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ >= 50000h; IP66): Đèn LED đường phố VHL7-150W-Dim	bộ								6.500.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang >= 110lm/w; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ >= 50000h; IP66): Đèn LED đường phố VHL16-50W-Dim	bộ								3.000.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang >= 110lm/w; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ >= 50000h; IP66): Đèn LED đường phố VHL16-100W-Dim	bộ								3.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang >= 110lm/w; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ >= 50000h; IP66): Đèn LED đường phố VHL16-150W-Dim	bộ								4.000.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang >= 110lm/w; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ >= 50000h; IP66): Đèn LED đường phố VHL19-80W-Dim	bộ								4.100.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang >= 110lm/w; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ >= 50000h; IP66): Đèn LED đường phố VHL19-120W-Dim	bộ								4.800.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang >= 110lm/w; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ >= 50000h; IP66): Đèn LED đường phố VHL19-150W-Dim	bộ								5.500.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang >= 110lm/w; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ >= 50000h; IP66): Đèn LED đường phố VHL26-80W-Dim	bộ								5.600.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang >= 110lm/w; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ >= 50000h; IP66): Đèn LED đường phố VHL26-120W-Dim	bộ								6.500.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang >= 110lm/w; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ >= 50000h; IP66): Đèn LED đường phố VHL26-150W-Dim	bộ								6.900.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang >= 110lm/w; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ >= 50000h; IP66): Đèn LED đường phố VHL37-80W-Dim	bộ								4.500.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang >= 110lm/w; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ >= 50000h; IP66): Đèn LED đường phố VHL37-120W-Dim	bộ								5.600.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang >= 110lm/w; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ >= 50000h; IP66): Đèn LED đường phố VHL37-150W-Dim	bộ								6.200.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang >= 110lm/w; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ >= 50000h; IP66): Đèn LED đường phố VHL88-100W-Dim	bộ								5.800.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang >= 110lm/w; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ >= 50000h; IP66): Đèn LED đường phố VHL88-125W-Dim	bộ								6.200.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang >= 110lm/w; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ >= 50000h; IP66): Đèn LED đường phố VHL88-150W-Dim	bộ								6.500.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang >= 110lm/w; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ >= 50000h; IP66): Đèn LED đường phố VHL86-80W-Dim	bộ								6.700.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang >= 110lm/w; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ >= 50000h; IP66): Đèn LED đường phố VHL86-99W-Dim	bộ								7.100.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý 1 năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang >= 110lm/w; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ >= 50000h; IP66): Đèn LED đường phố VHL86-100W-Dim	bộ								7.000.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang >= 110lm/w; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ >= 50000h; IP66): Đèn LED đường phố VHL86-120W-Dim	bộ								7.600.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang >= 110lm/w; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ >= 50000h; IP66): Đèn LED đường phố VHL86-140W-Dim	bộ								8.500.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang >= 110lm/w; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ >= 50000h; IP66): Đèn LED đường phố VHL88-180W-Dim	bộ								9.600.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang >= 110lm/w; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ >= 50000h; IP66): Đèn LED đường phố VHL88-200W-Dim	bộ								10.800.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang >= 110lm/w; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ >= 50000h; IP66): Đèn LED đường phố VHL99-80W-Dim	bộ								5.950.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang >= 110lm/w; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ >= 50000h; IP66): Đèn LED đường phố VHL99-100W-Dim	bộ								6.650.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang >= 110lm/w; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ >= 50000h; IP66): Đèn LED đường phố VHL99-120W-Dim	bộ								6.850.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang >= 110lm/w; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ >= 50000h; IP66): Đèn LED đường phố VHL99-150W-Dim	bộ								7.150.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang >= 110lm/w; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ >= 50000h; IP66): Đèn LED đường phố VHL99-80W-Dim	bộ								8.250.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang >= 110lm/w; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ >= 50000h; IP66): Đèn LED đường phố VHL99-200W-Dim	bộ								9.850.000
		Đèn pha LED - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang >= 110lm/w; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ >= 50000h; IP66): Đèn pha LED VHFL4-200W	bộ								8.500.000
		Đèn pha LED - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang >= 110lm/w; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ >= 50000h; IP66): Đèn pha LED VHFL4-300W	bộ								9.300.000
		Đèn pha LED - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang >= 110lm/w; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ >= 50000h; IP66): Đèn pha LED VHFL4-400W	bộ								10.500.000
		Đèn pha LED - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang >= 110lm/w; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ >= 50000h; IP66): Đèn pha LED VHFL4-500W	bộ								13.000.000
		Đèn pha LED - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang >= 110lm/w; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ >= 50000h; IP66): Đèn pha LED VHFL10-800W	bộ								18.200.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn pha LED - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang >= 110lm/w; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ >= 50000h; IP66): Đèn pha LED VHFL10-900W	bộ								19.600.000
		Đèn pha LED - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang >= 110lm/w; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ >= 50000h; IP66): Đèn pha LED VHFL10-1000W	bộ								21.300.000
		Đèn pha LED - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang >= 110lm/w; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ >= 50000h; IP66): Đèn pha LED VHFL10-1200W	bộ								22.600.000
		Đèn pha LED - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang >= 110lm/w; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ >= 50000h; IP66): Đèn pha LED VHFL13-400W	bộ								12.500.000
		Đèn pha LED - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang >= 110lm/w; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ >= 50000h; IP66): Đèn pha LED VHFL13-600W	bộ								14.500.000
		Đèn pha LED - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang >= 110lm/w; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ >= 50000h; IP66): Đèn pha LED VHFL13-800W	bộ								15.800.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý 1 năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn pha LED - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang >= 110lm/w; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ >= 50000h; IP66): Đèn pha LED VHFL13-1200W	bộ								17.200.000
		Bộ đèn LED chiếu sáng sử dụng năng lượng mặt trời: Bộ đèn LED 60W; pin lưu trữ lithium LifePO4 12,8V/48-72Ah; tấm pin NLMT đơn tinh thể công suất 100Wp-120Wp; bộ điều khiển LED Solar Street Light Controller	bộ								15.800.000
		Bộ đèn LED chiếu sáng sử dụng năng lượng mặt trời: Bộ đèn LED 80W; pin lưu trữ lithium LifePO4 12,8V/48-72Ah; tấm pin NLMT đơn tinh thể công suất 100Wp-120Wp; bộ điều khiển LED Solar Street Light Controller	bộ								17.500.000
		Bộ đèn LED chiếu sáng sử dụng năng lượng mặt trời: Bộ đèn LED 100W; pin lưu trữ lithium LifePO4 12,8V/48-72Ah; tấm pin NLMT đơn tinh thể công suất 120Wp-150Wp; bộ điều khiển LED Solar Street Light Controller	bộ								20.500.000
		Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng (ĐKCS) 1000x600x350mm, thiết bị bảo vệ, đóng cắt 100A	Tủ								15.200.000
		Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng (ĐKCS) 1200x600x350mm, thiết bị bảo vệ, đóng cắt 100A	Tủ								16.100.000
		Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng (ĐKCS) 1200x600x350mm, thiết bị bảo vệ, đóng cắt 100A, tích hợp bộ điều khiển và giám sát đèn chiếu sáng thông minh qua app điện thoại, trình duyệt web hoặc qua trung tâm điều khiển	Tủ								79.800.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=7m, tôn dày 3mm	chiếc								2.830.120
		Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=8m, tôn dày 3mm	chiếc								3.250.000
		Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=8m, tôn dày 3,5mm	chiếc								3.720.920
		Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=9m, tôn dày 3,5mm	chiếc								4.230.100
		Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=10m, tôn dày 4mm	chiếc								4.960.360
		Cột thép BG, TC 6m D78-3mm	chiếc								2.520.520
		Cột thép BG, TC 7m D78-3,5mm	chiếc								2.860.060
		Cột thép BG, TC 8m D78-3,5mm	chiếc								3.670.020
		Cột thép BG, TC 9m D78-3,5mm	chiếc								4.150.200
		Cột thép BG, TC 10m D78-4mm	chiếc								5.050.820
		Cần đèn đơn VH D01, VH D03, VH D04, VH D05, VH D06 cao 2m, vươn 1,5m	chiếc								965.200
		Cần đèn đôi VH K01, VH K03, VH K04, VH K05, VH K06 cao 2m, vươn 1,5m	chiếc								1.555.400
		Khung móng M24x300x300x(675-750)	bộ								445.000
		Khung móng M16x240x240x(500-600)	bộ								240.000
		Khung móng M16x260x260x(500-600)	bộ								255.000
		Khung móng M16x340x340x(500-600)	bộ								280.000
		L63x63x6, L=1500mm, râu thép D10 kèm tai bắt	bộ								315.000
		L63x63x6, L=2000mm, râu thép D10 kèm tai bắt	bộ								400.000
		L63x63x6, L=2500mm, râu thép D10 kèm tai bắt	bộ								495.000
10		Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	cột			Công ty CP Winco Việt Nam					3.070.200
		Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn,D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	cột								3.535.350
		Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm	cột								4.462.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5 mm	cột								4.375.500
		Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm	cột								5.407.500
		Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm	cột								5.722.500
		Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D182/58mm, H=11m tôn dày 4mm	cột								6.247.500
		Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm	cột								6.804.000
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm	cột								3.502.800
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm	cột								4.420.500
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm	cột								5.324.550
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm	cột								6.213.900
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D192/78-4mm	cột								7.046.550
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm	cột								7.906.500
		Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	cái								1.648.500
		Cần đèn Ck-01 cao 2m, vươn 1,5m, 3mm	cái								2.289.000
		Cần đèn CD-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	cái								1.701.000
		Cần đèm CK04 cao 2m vươn 1,5m dày 3mm	cái								2.499.000
		Cần đèn CD-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	cái								1.603.350
		Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	cái								2.068.500
		Cần đèn CD-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	cái								1.102.500
		Cần đèn CK-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	cái								1.501.500
		Cột thép trên đế gang chưa bao gồm cần: Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-35	bộ								10.097.850

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Cột thép trên đế gang chưa bao gồm cần: Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-40	bộ								10.829.700
		Cột thép trên đế gang chưa bao gồm cần: Đế gang dp01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-40	bộ								11.268.600
		Cột thép trên đế gang chưa bao gồm cần: Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-40	bộ								11.853.450
		Cột thép trên đế gang chưa bao gồm cần: Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-35	bộ								10.389.750
		Cột thép trên đế gang chưa bao gồm cần: Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-35	bộ								11.121.600
		Cột thép trên đế gang chưa bao gồm cần: Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-35	bộ								11.707.500
		Cột thép trên đế gang chưa bao gồm cần: Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-40	bộ								12.146.400
		Cột thép trên đế gang chưa bao gồm cần: Đế gang sư tử cao 2,9m thân cột thép cao 9m ngọn D78-40	bộ								17.670.000
		Cột thép trên đế gang chưa bao gồm cần: Đế gang sư tử cao 2,9m thân cột thép cao 10m ngọn D78-40	bộ								19.800.000
		Cột đa giác mạ kẽm nhúng nóng: Cột đa giác 14m-130-5mm	cái								21.042.000
		Cột đa giác mạ kẽm nhúng nóng: Cột đa giác 17m-150-5mm	cái								28.595.322
		Cột đa giác mạ kẽm nhúng nóng: Cột đa giác 20m-180-5mm	cái								41.517.000
		Cột đa giác mạ kẽm nhúng nóng: Long bắt pha không đèn 8 cạnh	cái								4.032.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Cột trang trí sân vườn: Cột DC06 đế gang + thân gang/nhôm	cái								4.567.500
		Cột trang trí sân vườn: Cột DC07 đế gang + thân gang/nhôm	cái								5.827.500
		Cột trang trí sân vườn: Cột DC05B đế gang + thân gang/nhôm	cái								9.292.500
		Cột trang trí sân vườn: Cột Pine đế gang + thân nhôm	cái								4.987.500
		Cột trang trí sân vườn: Cột NOUVO + thân nhôm	cái								4.935.000
		Cột trang trí sân vườn: Cột sư tử + thân gang nhôm	cái								9.975.000
		Chùm tay cột đèn sân vườn: Chùm Ch02-4	cái								1.417.500
		Chùm tay cột đèn sân vườn: CHùm CH02-5	cái								1.552.500
		Chùm tay cột đèn sân vườn: CHùm CH04-4	cái								1.995.000
		Chùm tay cột đèn sân vườn: Chùm CH04-5	cái								2.677.500
		Chùm tay cột đèn sân vườn: Chùm CH06-4	cái								1.102.500
		Chùm tay cột đèn sân vườn: Chùm CH06-5	cái								1.470.000
		Chùm tay cột đèn sân vườn: Chùm CH08-4	cái								1.312.500
		Chùm tay cột đèn sân vườn: Chùm CH08-5	cái								1.522.500
		Chùm tay cột đèn sân vườn: Chùm CH09-1	cái								1.837.500
		Chùm tay cột đèn sân vườn: Chùm CH09-2	cái								2.677.500
		Chùm tay cột đèn sân vườn: Chùm CH11-2	cái								1.094.436
		Chùm tay cột đèn sân vườn: Chùm CH11-3	cái								1.781.640
		Chùm tay cột đèn sân vườn: Chùm CH11-4	cái								2.150.694
		Chùm tay cột đèn sân vườn: CHùm Ch11-4	cái								2.467.500
		Chùm tay cột đèn sân vườn: Chùm CH12-4	cái								2.152.500
		Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng: Cầu đục PMMA D400 lắp led 12w	cái								577.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng: Cầu trắng trong PMMA tán phản quang D400 lắp led 12w	cái								682.500
		Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng: Cầu xọc PMMA D400 lắp led 12w	cái								509.250
		Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng: Đèn tuylip lắp bóng led 20w	cái								997.500
		Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng: Đèn Jupiter lắp led 18w	cái								1.496.250
		Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng: Đèn nữ hoàng lắp led 30w	cái								2.992.500
		Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng: Đèn Jebi lắp led 18w	cái								1.312.500
		ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ: ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHIP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU XUẤT PHÁT QUANG >= 120LM/W; CRI:80; KÍCH THƯỚC (bh 5 NĂM): Đèn đường Led Awin MAX công suất 60- 80w DIM5 cấp	bộ								8.100.000
		ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ: ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHIP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU XUẤT PHÁT QUANG >= 120LM/W; CRI:80; KÍCH THƯỚC (bh 5 NĂM): Đèn đường Led Awin MAX công suất 90w DIM5 cấp	bộ								8.250.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ: ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU XUẤT PHÁT QUANG >= 120LM/W; CRI:80; KÍCH THƯỚC (bh 5 NĂM): Đèn đường Led Awin MAX công suất100w DIM5 cấp	bộ								8.350.000
		ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ: ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU XUẤT PHÁT QUANG >= 120LM/W; CRI:80; KÍCH THƯỚC (bh 5 NĂM): Đèn đường Led Awin MAX công suất120w DIM5 cấp	bộ								8.950.000
		ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ: ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU XUẤT PHÁT QUANG >= 120LM/W; CRI:80; KÍCH THƯỚC (bh 5 NĂM): Đèn đường Led Awin MAX công suất 150w DIM5 cấp	bộ								9.800.000
		ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ: ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU XUẤT PHÁT QUANG >= 120LM/W; CRI:80; KÍCH THƯỚC (bh 5 NĂM): Đèn đường Led Awin MAX công suất 160w DIM5 cấp	bộ								11.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ: ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX; CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU XUẤT PHÁT QUANG >= 120LM/W; CRI:80; KÍCH THƯỚC (bh 5 NĂM): Đèn đường Led Awin MAX công suất 180w DIM5 cấp	bộ								11.650.000
		ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ: ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX; CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU XUẤT PHÁT QUANG >= 120LM/W; CRI:80; KÍCH THƯỚC (bh 5 NĂM): Đèn đường Led Awin MAX công suất200w DIM5 cấp	bộ								12.850.000
		ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ: ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX; CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU XUẤT PHÁT QUANG >= 120LM/W; CRI:80; KÍCH THƯỚC (bh 5 NĂM): Đèn đường Led Awin MAX công suất 220W DIM5 cấp	bộ								13.500.000
		ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ: ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX; CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU XUẤT PHÁT QUANG >= 120LM/W; CRI:80; KÍCH THƯỚC (bh 5 NĂM): Đèn đường Led Awin MAX công suất 240w DIM5 cấp	bộ								15.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ: ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU XUẤT PHÁT QUANG >= 120LM/W; CRI:80; KÍCH THƯỚC (bh 5 NĂM): Đèn đường Led Awin MAX công suất 250w DIM5 cấp	bộ								16.500.000
		ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ: ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU XUẤT PHÁT QUANG >= 120LM/W; CRI:80; KÍCH THƯỚC (bh 5 NĂM): Đèn đường Led Awin MAX công suất 40w DIM5 cấp	bộ								5.860.000
		ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ: ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU XUẤT PHÁT QUANG >= 120LM/W; CRI:80; KÍCH THƯỚC (bh 5 NĂM): Đèn đường Led Awin MAX công suất 50w DIM5 cấp	bộ								6.050.000
		ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ: ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU XUẤT PHÁT QUANG >= 120LM/W; CRI:80; KÍCH THƯỚC (bh 5 NĂM): Đèn đường Led Awin MINI công suất 60w DIM5 cấp	bộ								6.250.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ: ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU XUẤT PHÁT QUANG >= 120LM/W; CRI:80; KÍCH THƯỚC (bh 5 NĂM): Đèn đường Led Awin MINI công suất 70w DIM5 cấp	bộ								6.450.000
		ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ: ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU XUẤT PHÁT QUANG >= 120LM/W; CRI:80; KÍCH THƯỚC (bh 5 NĂM): Đèn đường Led Awin MINI công suất 80w DIM5 cấp	bộ								6.650.000
		ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ: ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU XUẤT PHÁT QUANG >= 120LM/W; CRI:80; KÍCH THƯỚC (bh 5 NĂM): Đèn đường Led Awin MINI công suất 90w DIM5 cấp	bộ								6.950.000
		ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ: ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU XUẤT PHÁT QUANG >= 120LM/W; CRI:80; KÍCH THƯỚC (bh 5 NĂM): Đèn đường Led Awin MINI công suất 100w DIM5 cấp	bộ								7.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ: ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU XUẤT PHÁT QUANG >= 120LM/W; CRI:80; KÍCH THƯỚC (bh 5 NĂM): Đèn đường Led Awin MINI công suất 120w DIM5 cấp	bộ								8.350.000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED B-WIN: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 25-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 120LM/W; CRI;80; (BH 5 NĂM): Đèn đường Led B-WIN công suất 40w DIM 5 cấp	bộ								7.455.130
		ĐÈN ĐƯỜNG LED B-WIN: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 25-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 120LM/W; CRI;80; (BH 5 NĂM): Đèn đường Led B-WIN công suất 50w DIM 5 cấp	bộ								7.686.525
		ĐÈN ĐƯỜNG LED B-WIN: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 25-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 120LM/W; CRI;80; (BH 5 NĂM): Đèn đường Led B-WIN công suất 60w DIM 5 cấp	bộ								7.940.652
		ĐÈN ĐƯỜNG LED B-WIN: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 25-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 120LM/W; CRI;80; (BH 5 NĂM): Đèn đường Led B-WIN công suất 70w DIM 5 cấp	bộ								8.194.725

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		ĐÈN ĐƯỜNG LED B-WIN: CHIP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 25-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 120LM/W; CRI;80; (BH 5 NĂM): Đèn đường Led B-WIN công suất 80w DIM 5 cấp	bộ								9.720.000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED B-WIN: CHIP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 25-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 120LM/W; CRI;80; (BH 5 NĂM): Đèn đường Led B-WIN công suất 90w DIM 5 cấp	bộ								9.900.000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED B-WIN: CHIP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 25-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 120LM/W; CRI;80; (BH 5 NĂM): Đèn đường Led B-WIN công suất 100w DIM 5 cấp	bộ								10.020.000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED B-WIN: CHIP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 25-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 120LM/W; CRI;80; (BH 5 NĂM): Đèn đường Led B-WIN công suất 120w DIM 5 cấp	bộ								10.740.000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED B-WIN: CHIP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 25-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 120LM/W; CRI;80; (BH 5 NĂM): Đèn đường Led B-WIN công suất 150w DIM 5 cấp	bộ								11.760.000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED B-WIN: CHIP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 25-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 120LM/W; CRI;80; (BH 5 NĂM): Đèn đường Led B-WIN công suất 160w DIM 5 cấp	bộ								13.200.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		ĐÈN ĐƯỜNG LED B-WIN: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 25-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 120LM/W; CRI;80; (BH 5 NĂM): Đèn đường Led B-WIN công suất 180w DIM 5 cấp	bộ								13.980.000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED B-WIN: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 25-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 120LM/W; CRI;80; (BH 5 NĂM): Đèn đường Led B-WIN công suất 200w DIM 5 cấp	bộ								15.420.000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED B-WIN: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 25-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 120LM/W; CRI;80; (BH 5 NĂM): Đèn đường Led B-WIN công suất 220w DIM 5 cấp	bộ								16.200.000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED B-WIN: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 25-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 120LM/W; CRI;80; (BH 5 NĂM): Đèn đường Led B-WIN công suất 240w DIM 5 cấp	bộ								18.600.000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED B-WIN: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 25-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 120LM/W; CRI;80; (BH 5 NĂM): Đèn đường Led B-WIN công suất 250w DIM 5 cấp	bộ								19.800.000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 120LM/W; CRI;80; (BH 5 NĂM): Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 60-80w DIM 5 cấp	bộ								9.801.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 120LM/W; CRI;80; (BH 5 NĂM): Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 90w DIM 5 cấp	bộ								9.982.500
		ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 120LM/W; CRI;80; (BH 5 NĂM): Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 100w DIM 5 cấp	bộ								10.130.500
		ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 120LM/W; CRI;80; (BH 5 NĂM): Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 120w DIM 5 cấp	bộ								10.829.500
		ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 120LM/W; CRI;80; (BH 5 NĂM): Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 150w DIM 5 cấp	bộ								11.858.000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 120LM/W; CRI;80; (BH 5 NĂM): Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 160w DIM 5 cấp	bộ								13.310.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 120LM/W; CRI;80; (BH 5 NĂM): Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 180w DIM 5 cấp	bộ								14.096.500
		ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 120LM/W; CRI;80; (BH 5 NĂM): Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 200w DIM 5 cấp	bộ								15.548.500
		ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 120LM/W; CRI;80; (BH 5 NĂM): Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 220w DIM 5 cấp	bộ								16.335.000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 120LM/W; CRI;80; (BH 5 NĂM): Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 240w DIM 5 cấp	bộ								18.755.000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 120LM/W; CRI;80; (BH 5 NĂM): Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 250w DIM 5 cấp	bộ								19.965.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 120LM/W; CRI;80; (BH 5 NĂM): Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 40w DIM 5 cấp	bộ								7.090.600
		ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 120LM/W; CRI;80; (BH 5 NĂM): Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 50w DIM 5 cấp	bộ								7.320.500
		ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 120LM/W; CRI;80; (BH 5 NĂM): Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 60w DIM 5 cấp	bộ								7.562.500
		ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 120LM/W; CRI;80; (BH 5 NĂM): Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 70w DIM 5 cấp	bộ								7.804.500
		ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 120LM/W; CRI;80; (BH 5 NĂM): Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 80w DIM 5 cấp	bộ								8.046.500
		ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 120LM/W; CRI;80; (BH 5 NĂM): Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 90w DIM 5 cấp	bộ								8.409.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 120LM/W; CRI;80; (BH 5 NĂM): Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 100w DIM 5 cấp	bộ								9.075.000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 120LM/W; CRI;80; (BH 5 NĂM): Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 120w DIM 5 cấp	bộ								10.103.500
		ĐÈN ĐƯỜNG LED D-WIN: CHÍP LED LUMILED; DRIVER DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 110LM/W; CRI;70; (BH 36 THÁNG): Đèn đường Led C-WIN công suất 30-40W DIM 5 cấp	bộ								4.520.000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED D-WIN: CHÍP LED LUMILED; DRIVER DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 110LM/W; CRI;70; (BH 36 THÁNG): Đèn đường Led C-WIN công suất 50W DIM 5 cấp	bộ								4.973.000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED D-WIN: CHÍP LED LUMILED; DRIVER DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 110LM/W; CRI;70; (BH 36 THÁNG): Đèn đường Led C-WIN công suất 60W DIM 5 cấp	bộ								5.658.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		ĐÈN ĐƯỜNG LED D-WIN: CHÍP LED LUMILED; DRIVER DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 110LM/W; CRI;70; (BH 36 THÁNG): Đèn đường Led C-WIN công suất 70W DIM 5 cấp	bộ								5.915.000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED D-WIN: CHÍP LED LUMILED; DRIVER DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 110LM/W; CRI;70; (BH 36 THÁNG): Đèn đường Led C-WIN công suất 80W DIM 5 cấp	bộ								6.175.000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED D-WIN: CHÍP LED LUMILED; DRIVER DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 110LM/W; CRI;70; (BH 36 THÁNG): Đèn đường Led C-WIN công suất 90W DIM 5 cấp	bộ								6.820.000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED D-WIN: CHÍP LED LUMILED; DRIVER DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 110LM/W; CRI;70; (BH 36 THÁNG): Đèn đường Led C-WIN công suất 100W DIM 5 cấp	bộ								7.117.000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED D-WIN: CHÍP LED LUMILED; DRIVER DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 110LM/W; CRI;70; (BH 36 THÁNG): Đèn đường Led C-WIN công suất 120W DIM 5 cấp	bộ								7.415.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		ĐÈN ĐƯỜNG LED D-WIN: CHÍP LED LUMILED; DRIVER DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 110LM/W; CRI;70; (BH 36 THÁNG): Đèn đường Led C-WIN công suất 150W DIM 5 cấp	bộ								7.954.000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED D-WIN: CHÍP LED LUMILED; DRIVER DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 110LM/W; CRI;70; (BH 36 THÁNG): Đèn đường Led C-WIN công suất 160W DIM 5 cấp	bộ								8.285.000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED D-WIN: CHÍP LED LUMILED; DRIVER DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 110LM/W; CRI;70; (BH 36 THÁNG): Đèn đường Led C-WIN công suất 170W DIM 5 cấp	bộ								8.864.000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED D-WIN: CHÍP LED LUMILED; DRIVER DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 110LM/W; CRI;70; (BH 36 THÁNG): Đèn đường Led C-WIN công suất 180W DIM 5 cấp	bộ								9.234.000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED D-WIN: CHÍP LED LUMILED; DRIVER DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 110LM/W; CRI;70; (BH 36 THÁNG): Đèn đường Led C-WIN công suất 200W DIM 5 cấp	bộ								9.695.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		ĐÈN ĐƯỜNG LED D-WIN: CHÍP LED LUMILED; DRIVER DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 110LM/W; CRI;70; (BH 36 THÁNG): Đèn đường Led C-WIN công suất 240W DIM 5 cấp	bộ								10.665.000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH WLCU16LR: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 120LM/W; CRI:80; (BH 5 NĂM): Đèn đường Led Awin MAX công suất 60-80w DIM 5 cấp	bộ								11.605.000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH WLCU16LR: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 120LM/W; CRI:80; (BH 5 NĂM): Đèn đường Led Awin MAX công suất 90w DIM 5 cấp	bộ								12.045.000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH WLCU16LR: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 120LM/W; CRI:80; (BH 5 NĂM): Đèn đường Led Awin MAX công suất 100w DIM 5 cấp	bộ								12.265.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH WLCU16LR: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 120LM/W; CRI:80; (BH 5 NĂM): Đèn đường Led Awin MAX công suất 120w DIM 5 cấp	bộ								13.695.000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH WLCU16LR: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 120LM/W; CRI:80; (BH 5 NĂM): Đèn đường Led Awin MAX công suất 150w DIM 5 cấp	bộ								14.135.000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH WLCU16LR: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 120LM/W; CRI:80; (BH 5 NĂM): Đèn đường Led Awin MAX công suất 160w DIM 5 cấp	bộ								14.300.000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH WLCU16LR: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 120LM/W; CRI:80; (BH 5 NĂM): Đèn đường Led Awin MAX công suất 180w DIM 5 cấp	bộ								15.015.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH WLCU16LR: CHIP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 120LM/W; CRI:80; (BH 5 NĂM): Đèn đường Led Awin MAX công suất 200w DIM 5 cấp	bộ								16.335.000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH WLCU16LR: CHIP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 120LM/W; CRI:80; (BH 5 NĂM): Đèn đường Led Awin MAX công suất 220W DIM 5 cấp	bộ								17.105.000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH WLCU16LR: CHIP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 120LM/W; CRI:80; (BH 5 NĂM): Đèn đường Led Awin MAX công suất 240w DIM 5 cấp	bộ								19.250.000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH WLCU16LR: CHIP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 120LM/W; CRI:80; (BH 5 NĂM): Đèn đường Led Awin MAX công suất 250w DIM 5 cấp	bộ								20.350.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý 1 năm 2025 (chưa VAT)
		ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH WLCU16LR: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 120LM/W; CRI:80; (BH 5 NĂM): Đèn đường Led Awin MINI công suất 40w DIM 5 cấp	bộ								9.746.000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH WLCU16LR: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 120LM/W; CRI:80; (BH 5 NĂM): Đèn đường Led Awin MINI công suất 50w DIM 5 cấp	bộ								9.955.000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH WLCU16LR: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 120LM/W; CRI:80; (BH 5 NĂM): Đèn đường Led Awin MINI công suất 60w DIM 5 cấp	bộ								10.175.000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH WLCU16LR: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 120LM/W; CRI:80; (BH 5 NĂM): Đèn đường Led Awin MINI công suất 70w DIM 5 cấp	bộ								10.395.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH WLCU16LR: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 120LM/W; CRI:80; (BH 5 NĂM): Đèn đường Led Awin MINI công suất 80w DIM 5 cấp	bộ								10.615.000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH WLCU16LR: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 120LM/W; CRI:80; (BH 5 NĂM): Đèn đường Led Awin MINI công suất 90w DIM 5 cấp	bộ								10.945.000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH WLCU16LR: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 120LM/W; CRI:80; (BH 5 NĂM): Đèn đường Led Awin MINI công suất 100w DIM 5 cấp	bộ								11.935.000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH WLCU16LR: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 120LM/W; CRI:80; (BH 5 NĂM): Đèn đường Led Awin MINI công suất 120w DIM 5 cấp	bộ								12.810.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ: ĐÈN PHA LED ANDES; CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU XUẤT PHÁT QUANG >= 135LM/W; CRI:80; (BH 5 NĂM): Đèn pha led ANDES công suất 200w DIM 5 cấp	bộ								7.750.000
		ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ: ĐÈN PHA LED ANDES; CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU XUẤT PHÁT QUANG >= 135LM/W; CRI:80; (BH 5 NĂM): Đèn pha led ANDES công suất 250w DIM 5 cấp	bộ								860.000
		ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ: ĐÈN PHA LED ANDES; CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU XUẤT PHÁT QUANG >= 135LM/W; CRI:80; (BH 5 NĂM): Đèn pha led ANDES công suất 300w DIM 5 cấp	bộ								10.400.000
		ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ: ĐÈN PHA LED ANDES; CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU XUẤT PHÁT QUANG >= 135LM/W; CRI:80; (BH 5 NĂM): Đèn pha led ANDES công suất 400w DIM 5 cấp	bộ								12.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ: ĐÈN PHA LED ANDES: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU XUẤT PHÁT QUANG >= 135LM/W; CRI:80; (BH 5 NĂM): Đèn pha led ANDES công suất 500w DIM 5 cấp	bộ								15.500.000
		ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ: ĐÈN PHA LED ANDES: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU XUẤT PHÁT QUANG >= 135LM/W; CRI:80; (BH 5 NĂM): Đèn pha led ANDES công suất 600w DIM 5 cấp	bộ								19.500.000
		ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ: ĐÈN PHA LED ANDES: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU XUẤT PHÁT QUANG >= 135LM/W; CRI:80; (BH 5 NĂM): Đèn pha led ANDES công suất 700w DIM 5 cấp	bộ								22.500.000
		ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ: ĐÈN PHA LED ANDES: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU XUẤT PHÁT QUANG >= 135LM/W; CRI:80; (BH 5 NĂM): Đèn pha led ANDES công suất 800w DIM 5 cấp	bộ								23.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ: ĐÈN PHA LED ANDES: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU XUẤT PHÁT QUANG >= 135LM/W; CRI:80; (BH 5 NĂM): Đèn pha led ANDES công suất 900w DIM 5 cấp	bộ								25.500.000
		ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ: ĐÈN PHA LED ANDES: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU XUẤT PHÁT QUANG >= 135LM/W; CRI:80; (BH 5 NĂM): Đèn pha led ANDES công suất 1000w DIM 5 cấp	bộ								27.500.000
		PHỤ KIỆN CHIẾU SÁNG: Cọc tiếp địa V6x63s6s2500	cái								913.500
		PHỤ KIỆN CHIẾU SÁNG: KM cột M16x340x340x500	cái								609.000
		PHỤ KIỆN CHIẾU SÁNG: KM cột M16x260x260x500	cái								573.300
		PHỤ KIỆN CHIẾU SÁNG: KM cột M16x240x240x525	cái								537.600
		PHỤ KIỆN CHIẾU SÁNG: KM cột M24x300x300x675	cái								753.900
		PHỤ KIỆN CHIẾU SÁNG: KM cột đa giác M24x1375x8T	cái								3.675.000
		PHỤ KIỆN CHIẾU SÁNG: KM cột đa giác M30x1750x20T	cái								16.327.500
		PHỤ KIỆN CHIẾU SÁNG: Tủ điện DKHTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	cái								17.029.950
		PHỤ KIỆN CHIẾU SÁNG: Tủ điện DKHTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 50A	cái								13.650.000
		PHỤ KIỆN CHIẾU SÁNG: Tủ điện DK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	cái								16.342.200
		PHỤ KIỆN CHIẾU SÁNG: Tủ điện DK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 50A	cái								13.125.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		PHỤ KIỆN CHIẾU SÁNG: Tủ điện DK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A, tích hợp thiết bị giám sát điều khiển đnè LED qua APP, Mobile, PC hoặc trung tâm điều khiển có sẵn	cái								80.000.000
11		Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 5-7 cấp, tích hợp kết nối điều khiển thông minh, chống sét: Vonta - VT08D/80w - DIM	cái			Công ty TNHH Vonta Việt Nam					4.750.000
		Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 5-7 cấp, tích hợp kết nối điều khiển thông minh, chống sét: Vonta - VT08D/100w - DIM	cái								4.850.000
		Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 5-7 cấp, tích hợp kết nối điều khiển thông minh, chống sét: Vonta - VT08D/150w - DIM	cái								6.220.000
		Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 5-7 cấp, tích hợp kết nối điều khiển thông minh, chống sét: Vonta - VT08D/180w - DIM	cái								6.890.000
		Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 5-7 cấp, tích hợp kết nối điều khiển thông minh, chống sét: Vonta - VT08D/200w - DIM	cái								7.890.000
		Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 5-7 cấp, tích hợp kết nối điều khiển thông minh, chống sét: Vonta - VT08D/220w - DIM	cái								8.200.000
		Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 5-7 cấp, tích hợp kết nối điều khiển thông minh, chống sét: Vonta - VT08D/250w - DIM	cái								8.890.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 02S - chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIMDA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét (Bảo hành 5 năm) (VT04-PG04): Vonta - VTL02/40w - DIM - S - (VT04-PG04)	cái								6.550.000
		Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 02S - chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIMDA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét (Bảo hành 5 năm) (VT04-PG04): Vonta - VTL02/50w - DIM - S - (VT04-PG04)	cái								6.750.000
		Vonta - VTL02/80w - DIM - S-(VT04-PG04)Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 02S - chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIMDA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét (Bảo hành 5 năm) (VT04-PG04):	cái								6.900.000
		Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 02S - chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIMDA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét (Bảo hành 5 năm) (VT04-PG04): Vonta - VTL02/100w - DIM - S- (VT04-PG04)	cái								7.600.000
		Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 02S - chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIMDA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét (Bảo hành 5 năm) (VT04-PG04): Vonta - VTL02/120w - DIM - S- (VT04-PG04)	cái								8.400.000
		Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 02S - chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIMDA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét (Bảo hành 5 năm) (VT04-PG04): Vonta - VTL02/150w - DIM - S- (VT04-PG04)	cái								8.900.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 03S - chip LED SMD - DIMDA- Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét (Bảo hành 5 năm) - (VT38-PG38): Vonta - VTL03/90w - DIM - S - (VT38-PG38)	cái								6.420.000
		Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 03S - chip LED SMD - DIMDA- Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét (Bảo hành 5 năm) - (VT38-PG38): Vonta - VTL03/100w - DIM - S - (VT38-PG38)	cái								8.980.000
		Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 03S - chip LED SMD - DIMDA- Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét (Bảo hành 5 năm) - (VT38-PG38): Vonta - VTL03/120w - DIM - S - (VT38-PG38)	cái								9.320.000
		Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 03S - chip LED SMD - DIMDA- Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét (Bảo hành 5 năm) - (VT38-PG38): Vonta - VTL03/150w - DIM - S - (VT38-PG38)	cái								9.460.000
		Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 03S - chip LED SMD - DIMDA- Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét (Bảo hành 5 năm) - (VT38-PG38): Vonta - VTL03/180w - DIM - S - (VT38-PG38)	cái								9.600.000
		Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 03S - chip LED SMD - DIMDA- Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét (Bảo hành 5 năm) - (VT38-PG38): Vonta - VTL03/200w - DIM - S - (VT38-PG38)	cái								10.400.000
		Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 03S - chip LED SMD - DIMDA- Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét (Bảo hành 5 năm) - (VT38-PG38): Vonta - VTL03/250w - DIM - S - (VT38-PG38)	cái								11.200.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 03S - chip LED SMD - DIMDA- Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét (Bảo hành 5 năm) - (VT38-PG38): Vonta - VTL03/350w - DIM - S - (VT38-PG38)	cái								16.310.000
		Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08S- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 7 cấp, kết nối điều khiển qua Wifi và Blutetooth - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét - (VT39-PG39): Vonta - VT08D/80w - DIM - S - (VT39-PG39)	cái								7.480.000
		Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08S- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 7 cấp, kết nối điều khiển qua Wifi và Blutetooth - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét - (VT39-PG39): Vonta - VT08D/100w - DIM - S- (VT39-PG39)	cái								7.650.000
		Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08S- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 7 cấp, kết nối điều khiển qua Wifi và Blutetooth - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét - (VT39-PG39): Vonta - VT08D/120w - DIM - S- (VT39-PG39)	cái								8.550.000
		Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08S- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 7 cấp, kết nối điều khiển qua Wifi và Blutetooth - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét - (VT39-PG39): Vonta - VT08D/150w - DIM - S- (VT39-PG39)	cái								9.800.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08S- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 7 cấp, kết nối điều khiển qua Wifi và Blutetooth - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét - (VT39-PG39): Vonta - VT08D/180w - DIM - S- (VT39-PG39)	cái								10.860.000
		Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08S- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 7 cấp, kết nối điều khiển qua Wifi và Blutetooth - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét - (VT39-PG39): Vonta - VT08D/200w - DIM - S- (VT39-PG39)	cái								12.450.000
		Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08S- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 7 cấp, kết nối điều khiển qua Wifi và Blutetooth - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét - (VT39-PG39): Vonta - VT08D/220w - DIM - S- (VT39-PG39)	cái								12.920.000
		Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08S- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 7 cấp, kết nối điều khiển qua Wifi và Blutetooth - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét - (VT39-PG39): Vonta - VT08D/250w - DIM - S- (VT39-PG39)	cái								14.000.000
		Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 14S- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIMDA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét - (VT33-PG33): Vonta - VT14D/80w - DIM - S - (VT33-PG33)	cái								9.150.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 14S- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIMDA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét - (VT33-PG33): Vonta - VT14D/100w - DIM - S - (VT33-PG33)	cái								9.320.000
		Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 14S- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIMDA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét - (VT33-PG33): Vonta - VT14D/120w - DIM - S - (VT33-PG33)	cái								9.640.000
		Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 14S- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIMDA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét - (VT33-PG33): Vonta - VT14D/150w - DIM - S - (VT33-PG33)	cái								10.700.000
		Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 14S- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIMDA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét - (VT33-PG33): Vonta - VT14D/160w - DIM - S - (VT33-PG33)	cái								11.330.000
		Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 14S- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIMDA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét - (VT33-PG33): Vonta - VT14D/180w - DIM - S - (VT33-PG33)	cái								12.580.000
		Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 14S- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIMDA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét - (VT33-PG33): Vonta - VT14D/200w - DIM - S - (VT33-PG33)	cái								13.890.000
		Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 14S- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIMDA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét - (VT33-PG33): Vonta - VT14D/220w - DIM - S - (VT33-PG33)	cái								15.100.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 14S- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIMDA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét - (VT33-PG33): Vonta - VT14D/240w - DIM - S - (VT33-PG33)	cái								16.780.000
		Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 24S- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIMDA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét - (VT40-PG40): Vonta - VT24D/80w - DIM - S - (VT40-PG40)	cái								7.900.000
		Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 24S- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIMDA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét - (VT40-PG40): Vonta - VT24D/100w - DIM - S - (VT40-PG40)	cái								8.050.000
		Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 24S- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIMDA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét - (VT40-PG40): Vonta - VT24D/120w - DIM - S - (VT40-PG40)	cái								8.450.000
		Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 24S- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIMDA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét - (VT40-PG40): Vonta - VT24D/150w - DIM - S - (VT40-PG40)	cái								9.350.000
		Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 24S- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIMDA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét - (VT40-PG40): Vonta - VT24D/160w - DIM - S - (VT40-PG40)	cái								10.000.000
		Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 24S- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIMDA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét - (VT40-PG40): Vonta - VT24D/180w - DIM - S - (VT40-PG40)	cái								11.050.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 24S- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIMDA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét - (VT40-PG40): Vonta - VT24D/200w - DIM - S - (VT40-PG40)	cái								12.450.000
		Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 24S- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIMDA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét - (VT40-PG40): Vonta - VT24D/220w - DIM - S - (VT40-PG40)	cái								13.350.000
		Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 24S- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIMDA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét - (VT40-PG40): Vonta - VT24D/240w - DIM - S - (VT40-PG40)	cái								15.000.000
		Đèn Pha Led Vonta FL01- Tích hợp nguồn DIMDA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét: Vonta - VTFL01D/200w - DIM - S	cái								6.800.000
		Đèn Pha Led Vonta FL01- Tích hợp nguồn DIMDA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét: Vonta - VTFL01D/250w - DIM - S	cái								7.500.000
		Đèn Pha Led Vonta FL01- Tích hợp nguồn DIMDA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét: Vonta - VTFL01D/300w - DIM - S	cái								9.100.000
		Đèn Pha Led Vonta FL01- Tích hợp nguồn DIMDA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét: Vonta - VTFL01D/400w - DIM - S	cái								11.200.000
		Đèn Pha Led Vonta FL01- Tích hợp nguồn DIMDA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét: Vonta - VTFL01D/450w - DIM - S	cái								15.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn Pha Led Vonta FL01- Tích hợp nguồn DIMDA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét: Vonta - VTFL01D/500w - DIM - S	cái								19.000.000
		Cột thép bát giác tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng: TCLCĐ, BGLCD cao 6 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm	chiếc								2.790.000
		Cột thép bát giác tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng: TCLCĐ, BGLCD cao 6 m, vươn 1,5m, dày 3,5mm	chiếc								2.950.000
		Cột thép bát giác tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng: TCLCĐ, BGLCD cao 6 m, vươn 1,5m, dày 4,0mm	chiếc								3.110.000
		Cột thép bát giác tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng: TCLCĐ, BGLCD cao 7 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm	chiếc								3.154.000
		Cột thép bát giác tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng: TCLCĐ, BGLCD cao 7 m, vươn 1,5m, dày 3,5mm	chiếc								3.345.000
		Cột thép bát giác tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng: TCLCĐ, BGLCD cao 7 m, vươn 1,5m, dày 4,0mm	chiếc								3.525.000
		Cột thép bát giác tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng: TCLCĐ, BGLCD cao 8 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm	chiếc								3.450.000
		Cột thép bát giác tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng: TCLCĐ, BGLCD cao 8 m, vươn 1,5m, dày 3,5mm	chiếc								3.700.000
		Cột thép bát giác tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng: TCLCĐ, BGLCD cao 8 m, vươn 1,5m, dày 4,0mm	chiếc								3.945.000
		Cột thép bát giác tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng: TCLCĐ, BGLCD cao 9 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm	chiếc								3.650.000
		Cột thép bát giác tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng: TCLCĐ, BGLCD cao 9 m, vươn 1,5m, dày 3,5mm	chiếc								4.050.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý 1 năm 2025 (chưa VAT)
		Cột thép bát giác tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng: TCLCĐ, BGLCD cao 9 m, vươn 1,5m, dày 4,0mm	chiếc								4.450.000
		Cột thép bát giác tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng: TCLCĐ, BGLCD cao 10 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm	chiếc								4.000.000
		Cột thép bát giác tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng: TCLCĐ, BGLCD cao 10 m, vươn 1,5m, dày 3,5mm	chiếc								4.500.000
		Cột thép bát giác tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng: TCLCĐ, BGLCD cao 10 m, vươn 1,5m, dày 4,0mm	chiếc								4.900.000
		Cột thép bát giác tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng: TCLCĐ, BGLCD cao 11 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm	chiếc								4.550.000
		Cột thép bát giác tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng: TCLCĐ, BGLCD cao 11 m, vươn 1,5m, dày 3,5mm	chiếc								4.820.000
		Cột thép bát giác tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng: TCLCĐ, BGLCD cao 11 m, vươn 1,5m, dày 4,0mm	chiếc								5.350.000
		Cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng: BG06, TC06- cao 6m, ngọn φ78, dày 3,0mm	chiếc								3.250.000
		Cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng: BG06, TC06 - cao 6m, ngọn φ78, dày 3,5mm	chiếc								3.640.000
		Cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng: BG06, TC06 - cao 6m, ngọn φ78, dày 4,0mm	chiếc								3.900.000
		Cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng: BG07, TC07- cao 7m, ngọn φ78, dày 3,0mm	chiếc								3.840.000
		Cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng: BG07, TC07- cao 7m, ngọn φ78, dày 3,5mm	chiếc								4.230.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng: BG07, TC07- cao 7m, ngọn φ78, Dày 4,0 mm	chiếc								4.620.000
		Cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng: BG08, TC08- cao 8m, ngọn φ78, dày 3,0mm	chiếc								4.230.000
		Cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng: BG08, TC08- cao 8m, ngọn φ78, dày 3,5mm	chiếc								4.750.000
		Cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng: BG08, TC08- cao 8m, ngọn φ78, dày 4,0mm	chiếc								5.400.000
		Cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng: BG09, TC09- cao 9m, ngọn φ78, dày 3,0mm	chiếc								5.000.000
		Cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng: BG09, TC09- cao 9m, ngọn φ78, dày 3,5mm	chiếc								5.460.000
		Cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng: BG09, TC09- cao 9m, ngọn φ78, dày 4,0mm	chiếc								6.310.000
		Cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng: BG10, TC10 - cao 10m, ngọn φ78, dày 3,0mm	chiếc								5.400.000
		Cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng: BG10, TC10- cao 10m, ngọn φ78, dày 3,5mm	chiếc								5.920.000
		Cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng: BG10, TC10- cao 10m, ngọn φ78, dày 4mm	chiếc								6.570.000
		Cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng: BG11, TC11- cao 11m, ngọn φ78, dày 3,0mm	chiếc								5.980.000
		Cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng: BG11, TC11- cao 11m, ngọn φ78, dày 3,5mm	chiếc								6.830.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng: BG11, TC11- cao 11m, ngọn φ78, dày 4,0mm	chiếc								7.480.000
		Cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng: BG11,2; TC11,2- cao 11,2m, ngọn φ78, dày 4,0mm, mạ kẽm nhúng nóng	cái								8.980.000
		Cần đèn -VT01	chiếc								550.000
		Cần đèn -VTK01	chiếc								900.000
		Cần đèn -VT02	chiếc								978.000
		Cần đèn -VTK02	chiếc								1.200.000
		Cần đèn -VT03	chiếc								905.000
		Cần đèn -VTK03	chiếc								1.205.000
		Cần đèn -VT04	chiếc								955.000
		Cần đèn -VTK04	chiếc								1.240.000
		Cần đèn -VT05	chiếc								905.000
		Cần đèn-VTK05	chiếc								1.205.000
		Cần đèn -VT06	chiếc								905.000
		Cần đèn -VTK06	chiếc								1.205.000
		Cần đèn -VT07	chiếc								905.000
		Cần đèn -VTK07	chiếc								1.205.000
		Cần đèn -VT08	chiếc								955.000
		Cần đèn -VTK08	chiếc								1.240.000
		Cần đèn -VT09	chiếc								895.000
		Cần đèn -VTK09	chiếc								1.125.000
		Cần đèn -VT10	chiếc								790.000
		Cần đèn-VTK10	chiếc								1.126.000
		Cần đèn-VT11	chiếc								905.000
		Cần đèn -VTK11	chiếc								1.205.000
		Cần đèn -VT12	chiếc								895.000
		Cần đèn -VTK12	chiếc								1.125.000
		Cần đèn -VT13	chiếc								905.000
		Cần đèn -VTK13	chiếc								1.205.000
		Cần đèn -VT21	chiếc								856.000
		Cần đèn -VTK21	chiếc								1.257.000
		Cần đèn -VT24	chiếc								1.206.000
		Cần đèn -VTK24	chiếc								1.305.000
		Cần đèn -VT25	chiếc								955.000
		Cần đèn -VTK25	chiếc								1.240.000
		Cần đèn -VT26	chiếc								905.000
		Cần đèn -VTK26	chiếc								1.205.000
		Cần đèn -VT27	chiếc								955.000
		Cần đèn -VTK27	chiếc								1.240.000
		Cần đèn -VT28	chiếc								895.000
		Cần đèn -VTK28	chiếc								1.125.000
		Cần đèn -VT29	chiếc								895.000
		Cần đèn -VTK29	chiếc								1.125.000
		Cần đèn -VT30	chiếc								955.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý 1 năm 2025 (chưa VAT)
		Cần đèn -VTK30	chiếc								1.240.000
		Cần đèn -VT31	chiếc								905.000
		Cần đèn -VTK31	chiếc								1.205.000
		Cần đèn -VT32	chiếc								955.000
		Cần đèn-VTK32	chiếc								1.454.000
		Cần đèn -VT33	chiếc								955.000
		Cần đèn -VTK33	chiếc								1.240.000
		Cần đèn -VT34	chiếc								955.000
		Cần đèn -VTK34	chiếc								1.240.000
		Cần đèn -VT35	chiếc								955.000
		Cần đèn -VTK35	chiếc								1.240.000
		Cần đèn -VT36	chiếc								955.000
		Cần đèn -VTK36	chiếc								1.240.000
		Cần đèn -VT37	chiếc								955.000
		Cần đèn -VTK37	chiếc								1.240.000
		Cần đèn -VT38	chiếc								955.000
		Cần đèn -VTK38	chiếc								1.240.000
		Cần đèn -VT39	chiếc								905.000
		Cần đèn -VTK39	chiếc								1.205.000
		Cần đèn -VT40	chiếc								905.000
		Cần đèn -VTK40	chiếc								1.205.000
		Cần đèn -VT41	chiếc								895.000
		Cần đèn -VTK41	chiếc								1.125.000
		Cần đèn -VT42	chiếc								895.000
		Cần đèn -VTK42	chiếc								1.125.000
		Cần đèn -VT43	chiếc								895.000
		Cần đèn -VTK43	chiếc								1.125.000
		Cần đèn -VT44	chiếc								895.000
		Cần đèn -VTK45	chiếc								1.125.000
		Cần đèn -VT46	chiếc								895.000
		Cần đèn -VTK46	chiếc								1.125.000
		Cần kép cánh buồm đơn cao 1,8m; vươn 2,09m lắp 2 đèn, mạ kẽm nhúng nóng + sơn	chiếc								4.550.000
		Cần kép cánh buồm đôi cao 1,8m; vươn 2,09m lắp 4 đèn, mạ kẽm nhúng nóng + sơn	chiếc								8.860.000
		Khung móng thép mạ kẽm nhúng nóng: Khung móng 4M24x300x300x(675-750)	bộ								445.000
		Khung móng thép mạ kẽm nhúng nóng: Khung móng 4M24x300x300x(600-665)	bộ								435.000
		Khung móng thép mạ kẽm nhúng nóng: Khung móng 4M16x240x240x(550-600)	bộ								240.000
		Khung móng thép mạ kẽm nhúng nóng: Khung móng 4M16x260x260x(550-600)	bộ								255.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Khung móng thép mạ kẽm nhúng nóng: Khung móng 4M16x340x340x(550-600)	bộ								280.000
		Cọc tiếp địa mạ kẽm nhúng nóng: L63x63x5, L= 1500mm, dây nối D10x1500mm	cọc								290.000
		Cọc tiếp địa mạ kẽm nhúng nóng: L63x63x5, L= 2000mm, dây nối D10x1500mm	cọc								350.000
		Cọc tiếp địa mạ kẽm nhúng nóng: L63x63x5, L= 2500mm, dây nối D10x1500mm	cọc								420.000
		Cọc tiếp địa mạ kẽm nhúng nóng: L63x63x6, L= 1500mm, dây nối D10x1500mm	cọc								315.000
		Cọc tiếp địa mạ kẽm nhúng nóng: L63x63x6, L= 2000mm, dây nối D10x1500mm	cọc								400.000
		Cọc tiếp địa mạ kẽm nhúng nóng: L63x63x6, L= 2500mm, dây nối D10x1500mm	cọc								495.000
		Cột đèn nâng hạ 20m, gồm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 8m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 7,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 5,5 m tôn dày 4mm Thép SS400 Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	bộ								120.000.000
		Cột đèn nâng hạ 25m, gồm 3 đoạn, Đoạn 1 D=585/431mm cao 10m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 9,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 6,5m tôn dày 4mmThép SS400 Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	bộ								170.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Cột đèn nâng hạ 30m gồm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 10m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 10,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 10,5m tôn dày 4mm Thép SS400, Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	bộ								210.000.000
		Cột đèn sân vườn mã VTCDSV01: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+đèn VTDSV01+ Bảng đện cửa cột	bộ								7.500.000
		Cột đèn sân vườn mã VTCDSV02: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+đèn VTDSV02+ Bảng đện cửa cột	bộ								8.500.000
		Cột đèn sân vườn mã VTCDSV03: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+ 4 cầu nhựa PMMA D400+ Bảng đện cửa cột	bộ								8.150.000
		Cột đèn THGT cao 2,9m - Chiều cao cột: 2,9m, dày 3 mm - Cột thép bát giác hoặc tròn côn, mạ kẽm nhúng nóng - Sức chịu gió tối thiểu: 45m/s - Tiêu chuẩn: JIS G3101 SS40, hàn AWS D11, mạ kẽm: ASTM A123	cột								3.029.000
		Cột đèn THGT cao 4,4m - Chiều cao cột: 4,4m, dày 3 mm - Cột thép bát giác hoặc tròn côn, mạ kẽm nhúng nóng - Sức chịu gió tối thiểu: 45m/s - Tiêu chuẩn: JIS G3101 SS40, hàn AWS D11, mạ kẽm: ASTM A123	cột								3.755.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Cột đèn THGT cao 6,2m vươn đơn 4m - Chiều cao cột: 6,2m dày 4mm - Chiều dài tay vươn: 4m dày 3mm - Cột thép Bát giác hoặc tròn côn, mạ kẽm nhúng nóng - Sức chịu gió tối thiểu: 45m/s - Tiêu chuẩn: JIS G3101 SS40, hàn AWS D11, mạ kẽm: ASTM A123	cột								21.404.000
		Cột đèn THGT cao 6,2m vươn kép 4m - Chiều cao cột: 6,2m dày 4mm - Chiều dài tay vươn kép: 4m dày 3mm - Cột thép Bát giác hoặc tròn côn, mạ kẽm nhúng nóng - Sức chịu gió tối thiểu: 45m/s - Tiêu chuẩn: JIS G3101 SS40, hàn AWS D11, mạ kẽm: ASTM A123	cột								24.989.000
		Cột đèn THGT cao 6,2m vươn đơn 7m - Chiều cao cột: 6,2m, dày 6m - Chiều dài tay vươn: 7m, dày 5mm - Cơ cấu bắt tay vươn: mặt bích - Cột thép Bát giác hoặc tròn côn, mạ kẽm nhúng nóng	cột								25.129.000
		Cột đèn THGT cao 6,2m vươn kép 7m - Chiều cao cột: 6,2m, dày 6m - Chiều dài tay vươn kép: 7m, dày 5mm - Cơ cấu bắt tay vươn: mặt bích - Cột thép Bát giác hoặc tròn côn, mạ kẽm nhúng nóng - Sức chịu gió tối thiểu: 45m/s - Tiêu chuẩn: JIS G3101 SS40, hàn AWS D11, mạ kẽm: ASTM A123	cột								27.797.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Cột đèn THGT cao 6,2m vươn đơn 5m - Chiều cao cột: 6,2m dày 4mm - Chiều dài tay vươn: 5m dày 3mm - Cột thép Bát giác hoặc tròn côn, mạ kẽm nhúng nóng - Sức chịu gió tối thiểu: 45m/s - Tiêu chuẩn: JIS G3101 SS40, hàn AWS D11, mạ kẽm: ASTM A123	cột								22.856.000
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 32/25	m								12.800
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 40/30	m								14.900
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 50/40	m								21.400
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 65/50	m								29.300
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 85/65	m								42.500
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 93/72	m								49.500
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 100/80	m								52.300
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 105/80	m								55.300
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 110/90	m								68.500
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 115/95	m								72.300
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 125/100	m								76.500
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 130/100	m								78.100
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 145/115	m								112.500
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 142/117	m								112.500
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 160/125	m								121.400
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 188/150	m								165.800
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 210/160	m								195.300
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 230/175	m								247.200
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 260/200	m								295.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 320/250	m								593.600
		Công tắc, ổ cắm: Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ								36.000
		Công tắc, ổ cắm: Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ								57.600
		Công tắc, ổ cắm: Bộ 3 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ								79.200
		Công tắc, ổ cắm: Bộ 4 công tắc 1 chiều 16A size XS - kiểu V03 - Vonta	bộ								98.400
		Công tắc, ổ cắm: Bộ 6 công tắc 1 chiều 16A size S/2 - kiểu V03 - Vonta	bộ								140.400
		Công tắc, ổ cắm: Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	bộ								37.500
		Công tắc, ổ cắm: Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	bộ								60.600
		Công tắc, ổ cắm: Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size L - kiểu V03 - Vonta	bộ								42.600
		Công tắc, ổ cắm: Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ								43.800
		Công tắc, ổ cắm: Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ								73.200
		Công tắc, ổ cắm: Bộ 3 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ								102.600
		Công tắc, ổ cắm: Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	bộ								48.500
		Công tắc, ổ cắm: Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	bộ								82.600
		Công tắc, ổ cắm: Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size L - kiểu V03 - Vonta	bộ								55.200
		Công tắc, ổ cắm: Bộ 1 công tắc 1 chiều size S + 1 công tắc 2 chiều size S - kiểu V03 - Vonta	bộ								65.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Công tắc, ổ cắm: Bộ 1 công tắc 1 chiều size S + Hạt chiết áp đèn 500VA size S - kiểu V03 - Vonta	bộ								129.800
		Công tắc, ổ cắm: Bộ 1 công tắc 1 chiều size S + Hạt chiết áp quạt 400VA size S - kiểu V03 - Vonta	bộ								129.800
		Công tắc, ổ cắm: Bộ 1 hạt ổ cắm điện thoại size S + 1 hạt ổ cắm anten tivi size S - kiểu V03 - Vonta	bộ								110.000
		Công tắc, ổ cắm: Bộ 1 công tắc chuông 16A size M - kiểu V03 - Vonta	bộ								46.850
		Công tắc, ổ cắm: Bộ 1 công tắc chuông 16A size L - kiểu V03 - Vonta	bộ								48.060
		Công tắc, ổ cắm: Bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ								60.600
		Công tắc, ổ cắm: Bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S + hạt đèn báo đỏ size S - kiểu V03 - Vonta	bộ								80.600
		Công tắc, ổ cắm: Bộ 1 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ								37.200
		Công tắc, ổ cắm: Bộ 2 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ								60.000
		Công tắc, ổ cắm: Bộ 3 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ								82.800
		Công tắc, ổ cắm: Bộ 1 ổ cắm 3 chấu đa năng 16A size M - kiểu V03 - Vonta	bộ								66.240
		Công tắc, ổ cắm: Bộ 2 ổ cắm 3 chấu đa năng 16A size M - kiểu V03 - Vonta	bộ								118.080
		Công tắc, ổ cắm: Bộ 1 ổ cắm đôi 3 chấu hến thân 16A size L - kiểu V03 - Vonta	bộ								83.400
		Công tắc, ổ cắm: Bộ 1 công tắc đơn 16A, 1 ổ cắm 2 chấu 16A - kiểu V03 - Vonta	bộ								58.800
		Công tắc, ổ cắm: Bộ 1 công tắc 16A, 1 đèn báo đỏ, 1 ổ cắm 2 chấu 16A - Vonta	bộ								78.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý 1 năm 2025 (chưa VAT)
		Công tắc, ổ cắm: Bộ 1 ổ cắm điện thoại, 1 ổ cắm mạng, 1 ổ cắm vệ tinh - Vonta	bộ								229.000
		Công tắc, ổ cắm: Đế nhựa âm tường - Vonta	chiếc								5.100
		Công tắc, ổ cắm: MCB 1 cực 63A 6kA - Vonta	chiếc								123.600
		Công tắc, ổ cắm: MCB 1 cực 50A 6kA- Vonta	chiếc								123.600
		Công tắc, ổ cắm: MCB 1 cực 40A 6kA - Vonta	chiếc								94.800
		Công tắc, ổ cắm: MCB 1 cực 32A 6kA - Vonta	chiếc								94.800
		Công tắc, ổ cắm: MCB 1 cực 25A 6kA - Vonta	chiếc								87.600
		Công tắc, ổ cắm: MCB 1 cực 20A 6kA - Vonta	chiếc								87.600
		Công tắc, ổ cắm: MCB 1 cực 16A 6kA - Vonta	chiếc								87.600
		Công tắc, ổ cắm: MCB 1 cực 10A 6kA - Vonta	chiếc								87.600
		Công tắc, ổ cắm: MCB 1 cực 6A 6kA - Vonta	chiếc								87.600
		Ống nhựa luồn dây PVC D16 VT 320N 292m/cây - Vonta	md								7.397
		Ống nhựa luồn dây PVC D20 VT 320N 292m/cây- Vonta	md								10.479
		Ống nhựa luồn dây PVC D25 VT 320N 292m/cây - Vonta	md								14.301
		Ống nhựa luồn dây PVC D32 VT 320N 292m/cây - Vonta	md								28.767
		Ống nhựa luồn dây PVC D16 VT 750N 292m/cây - Vonta	md								8.425
		Ống nhựa luồn dây PVC D20 VT 750N 292m/cây - Vonta	md								11.918
		Ống nhựa luồn dây PVC D25 VT 750N 292m/cây - Vonta	md								16.438
		Ống nhựa luồn dây PVC D32 VT 750N 292m/cây - Vonta	md								33.082
		Ống gen mềm D16 50m/cuộn - Vonta	md								4.560
		Ống gen mềm D20 50m/cuộn - Vonta	md								5.568
		Ống gen mềm D25 40m/cuộn- Vonta	md								7.830
		Ống gen mềm D32 25m/cuộn - Vonta	md								17.088

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Quạt hút tường 150mm (6") - Vonta, Công suất: 25W, VOLT/AC= 220V/50Hz	chiếc								396.000
		Quạt hút tường 200mm (8") - Vonta,Công suất: 30W VOLT/AC= 220V/50Hz	chiếc								433.000
		Quạt hút tường 250mm (10") - Vonta Công suất:40W VOLT/AC= 220V/50Hz	chiếc								490.000
		Quạt hút tường 300mm (12") - Vonta Công suất:50W VOLT/AC= 220V/50Hz	chiếc								656.000
		Quạt hút trần 200mm (8") - Vonta Công suất:30W VOLT/AC= 220V/50Hz	chiếc								420.000
		Quạt hút trần 250mm (10") - Vonta, Công suất:40W VOLT/AC= 220V/50Hz	chiếc								450.000
		Đèn LED chiếu sáng trong nhà: Đèn tube LED 1,2m - 18w - Vonta	chiếc								164.570
		Đèn LED chiếu sáng trong nhà: Đèn tube LED 0,6m - 9w - Vonta	chiếc								142.350
		Đèn LED chiếu sáng trong nhà: Đèn LED downlight 4w - Vonta	chiếc								145.000
		Đèn LED chiếu sáng trong nhà: Đèn LED downlight 6w - Vonta	chiếc								170.000
		Đèn LED chiếu sáng trong nhà: Đèn LED downlight 8w - Vonta	chiếc								190.000
		Đèn LED chiếu sáng trong nhà: Đèn LED downlight 9w - Vonta	chiếc								230.000
		Đèn LED chiếu sáng trong nhà: Đèn LED downlight 12w - Vonta	chiếc								300.000
		Đèn LED chiếu sáng trong nhà: Đèn LED downlight 15w - Vonta	chiếc								380.000
		Đèn LED chiếu sáng trong nhà: Đèn khẩn cấp - Vonta	chiếc								778.000
		Đèn LED chiếu sáng trong nhà: Exit 1 mặt - vonta	chiếc								285.000
		Đèn LED chiếu sáng trong nhà: Exit 2 mặt - vonta	chiếc								295.000
12		Đèn cảnh quan: HS-AND3- Đèn âm nước Light house (Hải Đăng)-3W-RGB	cái			Công ty Cổ phần Heesun Việt Nam					661.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý 1 năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn cảnh quan: HS-AND3- Đèn âm nước Light house (Hải Đăng)-3W-3000K	cái								632.000
		Đèn cảnh quan: HS-AND6- Đèn âm nước Light house (Hải Đăng)-6W-RGB	cái								936.000
		Đèn cảnh quan: HS-AND6- Đèn âm nước Light house (Hải Đăng)-6W-3000K	cái								910.000
		Đèn cảnh quan: HS-AND9- Đèn âm nước Light house (Hải Đăng)-9W-RGB	cái								1.238.000
		Đèn cảnh quan: HS-AND9- Đèn âm nước Light house (Hải Đăng)-9W-3000K	cái								1.209.000
		Đèn cảnh quan: HS-AND12- Đèn âm nước Light house (Hải Đăng)-12W-RGB	cái								1.337.000
		Đèn cảnh quan: HS-AND12- Đèn âm nước Light house (Hải Đăng)-12W-3000K	cái								1.313.000
		Đèn cảnh quan: HS-AND18- Đèn âm nước Light house (Hải Đăng)-18W-RGB	cái								2.331.000
		Đèn cảnh quan: HS-AND18- Đèn âm nước Light house (Hải Đăng)-18W-3000K	cái								2.304.000
		Đèn cảnh quan: HS-AND24- Đèn âm nước Light house (Hải Đăng)-24W-RGB	cái								2.603.000
		Đèn cảnh quan: HS-AND24- Đèn âm nước Light house (Hải Đăng)-24W-3000K	cái								2.574.000
		Đèn cảnh quan: HS-AND36- Đèn âm nước Light house (Hải Đăng)-36W-RGB	cái								4.276.000
		Đèn cảnh quan: HS-AND36- Đèn âm nước Light house (Hải Đăng)-36W-3000K	cái								4.248.000
		Đèn cảnh quan: HS-BX6-01- Đèn đài phun nước Ocean (Đại Dương)-6W-RGB	cái								1.235.000
		Đèn cảnh quan: HS-BX6-01- Đèn đài phun nước Ocean (Đại Dương)-6W-3000K	cái								1.209.000
		Đèn cảnh quan: HS-BX9-01- Đèn đài phun nước Ocean (Đại Dương)-9W-RGB	cái								1.391.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn cảnh quan: HS-BX9-01- Đèn đài phun nước Ocean (Đại Dương)-9W-3000K	cái								1.365.000
		Đèn cảnh quan: HS-BX12-01- Đèn đài phun nước Ocean (Đại Dương)-12W-RGB	cái								1.651.000
		Đèn cảnh quan: HS-BX12-01- Đèn đài phun nước Ocean (Đại Dương)-12W-3000K	cái								1.625.000
		Đèn cảnh quan: HS-BX18-01- Đèn đài phun nước Ocean (Đại Dương)-18W-RGB	cái								2.131.000
		Đèn cảnh quan: HS-BX18-01- Đèn đài phun nước Ocean (Đại Dương)-18W-3000K	cái								2.105.000
		Đèn cảnh quan: HS-BX24-01- Đèn đài phun nước Ocean (Đại Dương)-24W-RGB	cái								2.860.000
		Đèn cảnh quan: HS-BX24-01- Đèn đài phun nước Ocean (Đại Dương)-24W-3000K	cái								2.834.000
		Đèn cảnh quan: HS-DPN9-01- Đèn đài phun nước Water Fall (Thác nước)-9W-RGB	cái								2.088.000
		Đèn cảnh quan: HS-DPN12-01- Đèn đài phun nước Water Fall (Thác nước)-12W-RGB	cái								2.470.000
		Đèn cảnh quan: HS-DPN15-01- Đèn đài phun nước Water Fall (Thác nước)-15W-RGB	cái								2.821.000
		Đèn cảnh quan: HS-DPN18-01- Đèn đài phun nước Water Fall (Thác nước)-18W-RGB	cái								3.415.000
		Đèn cảnh quan: HS-DPN24-01- Đèn đài phun nước Water Fall (Thác nước)-24W-RGB	cái								3.947.000
		Đèn cảnh quan: HS-BB9-01- Đèn hồ bơi The Pool (Bánh xe)-9W-RGB	cái								2.131.000
		Đèn cảnh quan: HS-BB9-01- Đèn hồ bơi The Pool (Bánh xe)-9W-3000K	cái								2.103.000
		Đèn cảnh quan: HS-BB12-01- Đèn hồ bơi The Pool (Bánh xe)-12W-RGB	cái								2.217.000
		Đèn cảnh quan: HS-BB12-01- Đèn hồ bơi The Pool (Bánh xe)-12W-3000K	cái								2.188.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn cảnh quan: HS-BB18-01-Đèn hồ bơi The Pool (Bánh xe)-18W-RGB	cái								3.261.000
		Đèn cảnh quan: HS-BB18-01-Đèn hồ bơi The Pool (Bánh xe)-18W-3000K	cái								3.232.000
		Đèn cảnh quan: HS-BB24-01-Đèn hồ bơi The Pool (Bánh xe)-24W-RGB	cái								3.790.000
		Đèn cảnh quan: HS-BB24-01-Đèn hồ bơi The Pool (Bánh xe)-24W-3000K	cái								3.761.000
		Đèn cảnh quan: HS-ANT3- Đèn âm nước tròn Aqua (Tinh khiết)-3W-RGB	cái								709.000
		Đèn cảnh quan: HS-ANT6- Đèn âm nước tròn Aqua (Tinh khiết)-6W-RGB	cái								1.116.000
		Đèn cảnh quan: HS-ANT9- Đèn âm nước tròn Aqua (Tinh khiết)-9W-RGB	cái								1.502.000
		Đèn cảnh quan: HS-ANT12- Đèn âm nước tròn Aqua (Tinh khiết)-12W-RGB	cái								1.702.000
		Đèn cảnh quan: HS-ANT12- Đèn âm nước tròn Aqua (Tinh khiết)-12W-3000K	cái								1.630.000
		Đèn cảnh quan: HS-ANT18- Đèn âm nước tròn Aqua (Tinh khiết)-18W-RGB	cái								2.360.000
		Đèn cảnh quan: HS-ANT24- Đèn âm nước tròn Aqua (Tinh khiết)-24W-RGB	cái								3.615.000
		Đèn cảnh quan: HS-NAN10-Nguồn âm nước - 10W	cái								458.000
		Đèn cảnh quan: HS-NAN20-Nguồn âm nước - 20W	cái								609.000
		Đèn cảnh quan: HS-NAN30-Nguồn âm nước - 30W	cái								832.000
		Đèn cảnh quan: HS-NAN50-Nguồn âm nước - 50W	cái								852.000
		Đèn cảnh quan: HS-NAN60-Nguồn âm nước - 60W	cái								890.000
		Đèn cảnh quan: HS-NAN100-Nguồn âm nước - 100W	cái								1.216.000
		Đèn cảnh quan: HS-NAN200-Nguồn âm nước - 200W	cái								1.545.000
		Đèn cảnh quan: HS-NAN300-Nguồn âm nước - 300W	cái								1.845.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn cảnh quan: HS-NAN400- Nguồn âm nước - 400W	cái								2.088.000
		Đèn cảnh quan: HS-NAN500- Nguồn âm nước - 500W	cái								2.392.000
		Đèn cảnh quan: HS-ADC3- Đèn âm đất Cob Platinum- 3W- 3000K	cái								508.000
		Đèn cảnh quan: HS-ADC7- Đèn âm đất Cob Platinum- 7W- 3000K	cái								687.000
		Đèn cảnh quan: HS-ADC10- Đèn âm đất Cob Platinum- 10W- 3000K	cái								1.502.000
		Đèn cảnh quan: HS-ADC15- Đèn âm đất Cob Platinum- 15W- 3000K	cái								1.795.000
		Đèn cảnh quan: HS-ADC20- Đèn âm đất Cob Platinum- 20W- 3000K	cái								2.188.000
		Đèn cảnh quan: HS-ADC30- Đèn âm đất Cob Platinum- 30W- 3000K	cái								2.483.000
		Đèn cảnh quan: HS-ADC36- Đèn âm đất Cob Platinum- 36W- 3000K	cái								2.840.000
		Đèn cảnh quan: HS-ADT3- Đèn âm đất Cob Platinum- 3W- 3000K	cái								566.000
		Đèn cảnh quan: HS-ADT5- Đèn âm đất Cob Platinum- 5W- 3000K	cái								758.000
		Đèn cảnh quan: HS-ADT6- Đèn âm đất Cob Platinum- 6W- 3000K	cái								944.000
		Đèn cảnh quan: HS-ADT9- Đèn âm đất Cob Platinum- 9W- 3000K	cái								1.187.000
		Đèn cảnh quan: HS-ADT12- Đèn âm đất Cob Platinum- 12W- 3000K	cái								1.395.000
		Đèn cảnh quan: HS-ADC18- Đèn âm đất Cob Platinum- 18W- 3000K	cái								1.845.000
		Đèn cảnh quan: HS-ADT24- Đèn âm đất tròn Titanium-24W-3000K	cái								2.245.000
		Đèn cảnh quan: HS-ADT36- Đèn âm đất tròn Titanium-36W-3000K	cái								3.862.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý 1 năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn cảnh quan: HS-ADV3- Đèn âm đất vuông Indi-3W-3000K	cái								852.000
		Đèn cảnh quan: HS-ADV4- Đèn âm đất vuông Indi-4W-3000K	cái								873.000
		Đèn cảnh quan: HS-ADV5- Đèn âm đất vuông Indi-5W-3000K	cái								1.195.000
		Đèn cảnh quan: HS-ADV9- Đèn âm đất vuông Indi-9W-3000K	cái								1.573.000
		Đèn cảnh quan: HS-ADV12- Đèn âm đất vuông Indi-12W-3000K	cái								2.174.000
		Đèn cảnh quan: HS-ADV24- Đèn âm đất vuông Indi-24W-3000K	cái								3.666.000
		Đèn cảnh quan: HS-ADV36- Đèn âm đất vuông Indi-36W-3000K	cái								4.505.000
		Đèn cảnh quan: HS-ADV48- Đèn âm đất vuông Indi-12W-3000K	cái								4.940.000
		Đèn cảnh quan: HS-ADD5- Đèn âm đất dài Silver- 5W-3000K	cái								1.202.000
		Đèn cảnh quan: HS-ADD9- Đèn âm đất dài Silver- 9W-3000K	cái								2.846.000
		Đèn cảnh quan: HS-ADD12- Đèn âm đất dài Silver- 12W-3000K	cái								3.218.000
		Đèn cảnh quan: HS-ADD24- Đèn âm đất dài Silver- 24W-3000K	cái								4.900.000
		Đèn cảnh quan: HS-ADD36- Đèn âm đất dài Silver- 36W-3000K	cái								6.043.000
		Đèn cảnh quan: HS-ADD48- Đèn âm đất dài Silver- 9W-3000K	cái								7.080.000
		Đèn cảnh quan: HS-ADTC7- Đèn âm đất tuỳ chỉnh góc chiếu Gold-7W-3000K	cái								3.742.000
		Đèn cảnh quan: HS-ADTC10- Đèn âm đất tuỳ chỉnh góc chiếu Gold- 10W-3000K	cái								4.133.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn cảnh quan: HS-ADTC15- Đèn âm đất tuỳ chỉnh góc chiếu Gold- 15W-3000K	cái								5.477.000
		Đèn cảnh quan: HS-ADH6- Đèn âm đất chỉnh hướng Osimi-3*2W-3000K	cái								1.996.000
		Đèn cảnh quan: HS-ADH8- Đèn âm đất chỉnh hướng Osimi-4*2W-3000K	cái								2.769.000
		Đèn cảnh quan: HS-ADH10- Đèn âm đất chỉnh hướng Osimi-6*2W-3000K	cái								3.042.000
		Đèn cảnh quan: HS-ADH12- Đèn âm đất chỉnh hướng Osimi-6*2W-3000K	cái								3.718.000
		Đèn cảnh quan: HS-ADCH1- Đèn âm đất chỉ hướng Paladi - 1*2W-3000K	cái								882.000
		Đèn cảnh quan: HS-ADCH2- Đèn âm đất chỉ hướng Paladi - 1W-3000K	cái								956.000
		Đèn cảnh quan: HS-TK10- Đèn thấu kính tròn Starlight Ánh sao - 10W-3000K	cái								1.417.000
		Đèn cảnh quan: HS-TKT18- Đèn thấu kính tròn Starlight Ánh sao - 6*3W-3000K	cái								2.239.000
		Đèn cảnh quan: HS-TKT27- Đèn thấu kính tròn Starlight Ánh sao - 9*3W-3000K	cái								2.967.000
		Đèn cảnh quan: HS-TKT36- Đèn thấu kính tròn Starlight Ánh sao - 12*3W-3000K	cái								3.661.000
		Đèn cảnh quan: HS-TKV24- Đèn thấu kính vuông Sparkle Lấp lánh -8*3W-3000K	cái								3.647.000
		Đèn cảnh quan: HS-TKV36- Đèn thấu kính vuông Sparkle Lấp lánh -12*3W-3000K	cái								4.505.000
		Đèn cảnh quan: HS-CDC10- Đèn chiếu điểm Cob Aurora cực quang -10W-3000K	cái								1.001.000
		Đèn cảnh quan: HS-CDC20- Đèn chiếu điểm Cob Aurora cực quang -20W-3000K	cái								1.502.000
		Đèn cảnh quan: HS-CDC30- Đèn chiếu điểm Cob Aurora cực quang -30W-3000K	cái								1.781.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn cảnh quan: HS-CDC40- Đèn chiếu điểm Cob Aurora cực quang -40W-3000K	cái								2.174.000
		Đèn cảnh quan: HS-CDM6- Đèn chiếu điểm cao cấp Glow rực rỡ - 3*2W-3000K	cái								1.173.000
		Đèn cảnh quan: HS-CDM12- Đèn chiếu điểm cao cấp Glow rực rỡ - 6*2W-3000K	cái								1.766.000
		Đèn cảnh quan: HS-CDM24- Đèn chiếu điểm cao cấp Glow rực rỡ - 12*2W-3000K	cái								2.932.000
		Đèn cảnh quan: HS-CDH5- Đèn chiếu điểm cao cấp Firework pháo hoa -5W-3000K	cái								809.000
		Đèn cảnh quan: HS-CDH6- Đèn chiếu điểm cao cấp Firework pháo hoa -6W-3000K	cái								966.000
		Đèn cảnh quan: HS-CDH12- Đèn chiếu điểm cao cấp Firework pháo hoa -12W-3000K	cái								1.502.000
		Đèn cảnh quan: HS-CDH18- Đèn chiếu điểm cao cấp Firework pháo hoa -18W-3000K	cái								2.075.000
		Đèn cảnh quan: HS-CDH36- Đèn chiếu điểm cao cấp Firework pháo hoa -36W-3000K	cái								3.075.000
		Đèn cảnh quan: HS-CD6 - Đèn chiếu điểm the Sunshine ánh nắng -6W-3000K	cái								895.000
		Đèn cảnh quan: HS-CD9 - Đèn chiếu điểm the Sunshine ánh nắng - 9W-3000K	cái								1.099.000
		Đèn cảnh quan: HS-CD12 - Đèn chiếu điểm the Sunshine ánh nắng - 12W-3000K	cái								1.209.000
		Đèn cảnh quan: HS-CD18 - Đèn chiếu điểm the Sunshine ánh nắng - 18W-3000K	cái								1.688.000
		Đèn cảnh quan: HS-CD24 - Đèn chiếu điểm the Sunshine ánh nắng - 24W-3000K	cái								1.931.000
		Đèn cảnh quan: HS-CD36 - Đèn chiếu điểm the Sunshine ánh nắng - 48W-3000K	cái								2.546.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn cảnh quan: HS-CD48 - Đèn chiếu điểm the Sunshine ánh nắng - 48W-3000K	cái								3.790.000
		Đèn cảnh quan: HS-CDV10 - Đèn chiếu điểm the Sunshine ánh nắng - 5*2W-3000K	cái								2.217.000
		Đèn cảnh quan: HS-CDV18 - Đèn chiếu điểm the Sunshine ánh nắng - 9*2W-3000K	cái								2.961.000
		Đèn cảnh quan: HS-CDV24 - Đèn chiếu điểm the Sunshine ánh nắng - 24W-3000K	cái								3.289.000
		Đèn cảnh quan: HS-PV12 - Đèn chiếu điểm vuông Crystal pha lê - 12W-3000K	cái								2.545.000
		Đèn cảnh quan: HS-PV24 - Đèn chiếu điểm vuông Crystal pha lê - 24W-3000K	cái								3.933.000
		Đèn cảnh quan: HS-CC6 - 02 - Đèn cắm cỏ pha lê Maple Tree phong đỏ - 48W-3000K	cái								1.273.000
		Đèn cảnh quan: HS-CC3 - 01 - Đèn cắm cỏ Gold Bamboo trúc vàng - 3W-3000K	cái								644.000
		Đèn cảnh quan: HS-CC5 - 01 - Đèn cắm cỏ Gold Bamboo trúc vàng - 5W-3000K	cái								801.000
		Đèn cảnh quan: HS-CC18 - 01 - Đèn cắm cỏ Gold Bamboo trúc vàng - 18W-3000K	cái								2.074.000
		Đèn cảnh quan: HS-CC5C - Đèn cắm cỏ Cedrus Tree cây tùng - 5W-3000K	cái								440.000
		Đèn cảnh quan: HS-CC5C-24V Đèn cắm cỏ Cedrus tree cây tùng- 5W-3000K	cái								442.000
		Đèn cảnh quan: HS-CC7C - Đèn cắm cỏ Cedrus Tree cây tùng - 7W-3000K	cái								572.000
		Đèn cảnh quan: HS-CCN3 - Đèn cắm cỏ Poplar Pine bạch dương - 3W-3000K	cái								329.000
		Đèn cảnh quan: HS-CCN7 - Đèn cắm cỏ Poplar Pine bạch dương - 7W-3000K	cái								609.000
		Đèn cảnh quan: HS-CC10C - Đèn cắm cỏ Putat Lộc Vừng - 10W-3000K	cái								1.181.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn cảnh quan: HS-CC20C - Đèn cắm cỏ Putat Lộc Vừng - 20W-3000K	cái								2.231.000
		Đèn cảnh quan: HS-CC30C - Đèn cắm cỏ Poplar Pine bạch dương - 30W-3000K	cái								2.546.000
		Đèn cảnh quan: HS-CCM7 - 02 - Đèn cắm cỏ Narra giáng hương - 5W-3000K	cái								1.545.000
		Đèn cảnh quan: HS-CCM20 - Đèn cắm cỏ Talli Lim - 20W-3000K	cái								3.175.000
		HS-CT3-01/4-Đèn âm tường Whitesand cát trắng - 3W-3000K	cái								358.000
		HS-CT3-01/3-Đèn âm tường Whitesand cát trắng -3W-3000K	cái								358.000
		HS-CT3-01/N-Đèn âm tường Whitesand cát trắng -3W-3000K	cái								358.000
		HS-CT3-01/V-Đèn âm tường Whitesand cát trắng -3W-3000K	cái								358.000
		Đèn cảnh quan: HS-CT3-02-Đèn âm tường Volcano núi lửa-3W-3000K	cái								545.000
		Đèn cảnh quan: HS-CT3 - 03 - Đèn âm tường Volcano núi lửa - 6W-3000K	cái								687.000
		Đèn cảnh quan: HS-LHT01 - 12 - Led thanh hắt tường Rainbow cầu vồng - 12W-3000K	cái								1.352.000
		Đèn cảnh quan: HS-LHT01 - 12 - Led thanh hắt tường Rainbow cầu vồng - 12W-RGB	cái								1.402.000
		Đèn cảnh quan: HS-LHT01 - 18 - Led thanh hắt tường Rainbow cầu vồng - 18W- RGB	cái								2.002.000
		Đèn cảnh quan: HS-LHT01 - 18 - Led thanh hắt tường Rainbow cầu vồng - 18W- 3000K	cái								1.745.000
		Đèn cảnh quan: HS-LHT01 - 24 - Led thanh hắt tường Rainbow cầu vồng - 24W- RGB	cái								2.260.000
		Đèn cảnh quan: HS-LHT01 - 24 - Led thanh hắt tường Rainbow cầu vồng - 24W- 3000K	cái								2.002.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý 1 năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn cảnh quan: HS-LHT02 - 18 - Led thanh hắt tường Galaxy Ngân Hà - 18W- RGB	cái								2.503.000
		Đèn cảnh quan: HS-LHT02 - 18 - Led thanh hắt tường Galaxy Ngân Hà - 18W- 3000K	cái								2.239.000
		Đèn cảnh quan: HS-LHT02 - 24 - Led thanh hắt tường Galaxy Ngân Hà - 24W- RGB	cái								2.825.000
		Đèn cảnh quan: HS-LHT02 - 24 - Led thanh hắt tường Galaxy Ngân Hà - 24W- 3000K	cái								2.574.000
		Đèn cảnh quan: HS-LHT02 - 36 - Led thanh hắt tường Galaxy Ngân Hà - 36W- RGB	cái								3.289.000
		Đèn cảnh quan: HS-LHT02 - 36 - Led thanh hắt tường Galaxy Ngân Hà - 36W- 3000K	cái								2.902.900
		Đèn cảnh quan: HS-TSV - 01-602 - Trụ sân vườn Lotus Sen - 7W- 3000K	cái								2.660.000
		Đèn cảnh quan: HS-TSV - 01-800 - Trụ sân vườn Lotus Sen - 7W- 3000K	cái								3.185.000
		Đèn cảnh quan: HS-TSV - 02- 80 - Trụ sân vườn Daisy Cúc - 7W- 3000K	cái								3.315.000
		Đèn cảnh quan: HS-TSV - 02- 60 - Trụ sân vườn Daisy Cúc - 7W- 3000K	cái								2.925.000
		Đèn cảnh quan: HS-TSV02- 30 - Trụ sân vườn Daisy Cúc - 7W- 3000K	cái								2.158.000
		Đèn cảnh quan: HS-TSV - 03A-30 - Trụ sân vườn Orchid Phong Lan - 7W- 3000K	cái								2.875.000
		Đèn cảnh quan: HS-TSV - 03A-60 - Trụ sân vườn Orchid Phong Lan - 7W- 3000K	cái								3.185.000
		Đèn cảnh quan: HS-TSV - 03A-80 - Trụ sân vườn Orchid Phong Lan - 7W- 3000K	cái								3.614.000
		Đèn cảnh quan: HS-TSV - 04A - Trụ sân vườn Sakura Anh đào - 7W- 3000K	cái								3.035.000
		Đèn cảnh quan: HS-TSV - 05- 80 - Trụ sân vườn Sun Flower Hướng dương - 7W- 3000K	cái								2.626.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn cảnh quan: HS-TSV - 05- 60 - Trụ sân vườn Sun Flower Hướng dương - 7W- 3000K	cái								2.188.000
		Đèn cảnh quan: HS-TSV - 05- 30 - Trụ sân vườn Sun Flower Hướng dương - 7W- 3000K	cái								1.846.000
		Đèn cảnh quan: HS-TSV - 06- 60 - Trụ sân vườn Tulip - 7W- 3000K	cái								2.555.000
		Đèn cảnh quan: HS-TSV - 07- 30 - Trụ sân vườn Tulip - 7W- 3000K	cái								3.547.000
		Đèn cảnh quan: HS-TSV - 07- 80 - Trụ sân vườn Tulip - 7W- 3000K	cái								5.148.000
		Đèn cảnh quan: HS-TSV - 10 - Trụ sân vườn Mushroom - cây nấm - 7W- 3000K	cái								4.732.000
		Đèn cảnh quan: HS-TSV - 14A - 30 - Đèn trụ sân vườn Iris điên vĩ - 12W- 3000K	cái								3.588.000
		Đèn cảnh quan: HS-TSV - 14A - 60 - Đèn trụ sân vườn Iris điên vĩ - 12W- 3000K	cái								4.128.000
		Đèn cảnh quan: HS-TSV - 14A - 80 - Đèn trụ sân vườn Iris điên vĩ - 12W- 3000K	cái								4.940.000
		Đèn cảnh quan: HS-TSV - 16 - 46 - Đèn trụ sân vườn Gebera đồng tiền - 7W- 3000K	cái								1.853.000
		Đèn cảnh quan: HS-TSV - 17 - 60 - Đèn trụ sân vườn Rum calla - 7W- 3000K	cái								2.188.000
		Đèn cảnh quan: HS-TSV - 20 - Đèn trụ sân vườn Camellia Trà my - 7W- 3000K	cái								2.824.000
		Đèn cảnh quan: HS-TSV - 21 - Đèn trụ sân vườn Jasmine Trà my - 7W- 3000K	cái								2.824.000
		Đèn cảnh quan: HS-TSV - 24 - Đèn trụ sân vườn Lavender Oải hương - 7W- 3000K	cái								2.340.000
		Đèn cảnh quan: HS-TSV - 25 - Đèn trụ sân vườn Drums Trống đồng - 4W- 3000K	cái								6.614.000
		Đèn cảnh quan: HS-TSV - 26 - 60 - Đèn trụ sân vườn Sundrop Giọt nắng - 4,5W- 3000K	cái								2.754.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn cảnh quan: HS-TSV - 27 - 57 - Đèn trụ sân vườn Christmas star Trạng Nguyên - 4,5W- 3000K	cái								2.754.000
		Đèn cảnh quan: HS-TSV - 30 - 80 - Đèn trụ sân vườn Lily - 4,5W- 3000K	cái								4.765.000
		Đèn cảnh quan: HS-TSV - 31 - Đèn trụ sân vườn Cactus Xương rồng - 4,5W- 3000K	cái								3.967.000
		Đèn cảnh quan: HS-TCV100 - Đèn trụ công viêm Cúc họa mi - 120W- 3000K	cái								24.420.000
		Đèn cảnh quan: HS-TCV101 - Đèn trụ công viên Pine - 50W- 3000K	cái								3.507.000
		Đèn cảnh quan: HS-TSV102 - Đèn trụ sân vườn Kim cương - 12W- 3000K	cái								1.730.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - WA2935 - Đèn led thanh 12W - DC24V - 3000K	cái								927.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - WA2935 - Đèn led thanh 12W - DC24V - RGB	cái								1.095.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - WA2935A - Đèn led thanh 12W - DC24V - 3000K	cái								927.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - WA2935A - Đèn led thanh 12W - DC24V - RGB	cái								1.095.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - WA6444 - Đèn led thanh 36W - DC24V - 3000K	cái								2.443.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - WA6444 - Đèn led thanh 36W - DC24V - RGB	cái								2.780.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - WA3753 - Đèn led thanh 18W - DC24V - 3000K	cái								2.106.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - WA3753 - Đèn led thanh 18W - DC24V - RGB	cái								2.443.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - WA3753 - Đèn led thanh 24W - DC24V - 3000K	cái								2.275.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - WA3753 - Đèn led thanh 24W - DC24V - RGB	cái								2.612.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - WA3826 - Đèn led thanh 18W - DC24V - 3000K	cái								1.095.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - WA3826 - Đèn led thanh 18W - DC24V - RGB	cái								1.432.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - WA3826 - Đèn led thanh 24W - DC24V - 3000K	cái								1.264.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - WA3826 - Đèn led thanh 24W - DC24V - RGB	cái								1.769.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - WA5050 - Đèn led thanh 24W - AC85 - 265V - 3000K	cái								1.432.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - WA5050 - Đèn led thanh 24W - AC85 - 265V - RGB	cái								1.769.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - WA5050 - Đèn led thanh 36W - AC85 - 265V - 3000K	cái								1.601.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - WA5050 - Đèn led thanh 36W - AC85 - 265V - RGB	cái								2.106.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - WA7568 - Đèn led thanh 36W - AC85 - 265V - 3000K	cái								3.959.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - WA7568 - Đèn led thanh 48W - AC85 - 265V - RGB	cái								4.465.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - WA7568 - Đèn led thanh 36W - DC24V - 3000K	cái								3.622.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - WA7568 - Đèn led thanh 48W - DC24V - RGB	cái								4.127.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - WA145101 - Đèn led thanh 144W - AC85 - 265V - 3000K	cái								12.955.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - WA145101 - Đèn led thanh 144W - AC85 - 265V - RGB	cái								14.540.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - WA12295 - Đèn led thanh 108W - AC85 - 265V - 3000K	cái								9.772.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - WA12295 - Đèn led thanh 108W - AC85 - 265V - RGB	cái								11.467.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - LN2855 - Đèn led thanh 11W - DC24V - 3000K	cái								927.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - LN2855 - Đèn led thanh 11W - DC24V - RGB	cái								1.095.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - LN2945 - Đèn led thanh 11W - DC24V - 3000K	cái								809.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - LN2945 - Đèn led thanh 11W - DC24V - RGB	cái								977.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - LN1050 - Đèn led thanh 36W - AC85-265v	cái								4.480.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - FL210771 - Đèn chiếu điểm 200W* - AC85 - 265V - 3000K	cái								38.024.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - FL210771 - Đèn chiếu điểm 200W* - AC85 - 265V - RGB	cái								49.112.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - FL210702 - Đèn chiếu điểm 18W - AC85 - 265V - 22000K/3000K/4000K/6000K	cái								2.110.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - FL210702 - Đèn chiếu điểm 24W - AC85 - 265V - 22000K/3000K/4000K/6000K	cái								2.780.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - FL210702 - Đèn chiếu điểm 36W - AC85 - 265V - 22000K/3000K/4000K/6000K	cái								3.800.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - FL210702 - Đèn chiếu điểm 48W - AC85 - 265V - 22000K/3000K/4000K/6000K	cái								4.128.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - FL210702 - Đèn chiếu điểm 72W - AC85 - 265V - 22000K/3000K/4000K/6000K	cái								5.820.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - FL210702 - Đèn chiếu điểm 18W - DC24V - 22000K/3000K/4000K/6000K	cái								1.900.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - FL210702 - Đèn chiếu điểm 24W - DC24V - 22000K/3000K/4000K/6000K	cái								2.500.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - FL210702 - Đèn chiếu điểm 36W - DC24V - 22000K/3000K/4000K/6000K	cái								3.560.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - FL210702 - Đèn chiếu điểm 48W - DC24V - 22000K/3000K/4000K/6000K	cái								3.710.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - FL210702 - Đèn chiếu điểm 72W - DC24V - 22000K/3000K/4000K/6000K	cái								5.210.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - FL210713 - Đèn chiếu điểm 12W - DC24V/ACV85 - 265V - 3000K	cái								2.612.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - FL210713 - Đèn chiếu điểm 12W - DC24V/ACV85 - 265V - RGB	cái								2.780.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - FL210713 - Đèn chiếu điểm 24W - DC24V/ACV85 - 265V - 3000K	cái								3.622.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - FL210713 - Đèn chiếu điểm 24W - DC24V/ACV85 - 265V - RGB	cái								3.960.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - FL210717D - Đèn chiếu điểm 12W - AC85 - 265V - 3000K	cái								4.128.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - FL210717D - Đèn chiếu điểm 12W - AC85 - 265V - RGB	cái								4.296.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - FL210717D - Đèn chiếu điểm 24W - AC85 - 265V - 3000K	cái								4.802.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - FL210717D - Đèn chiếu điểm 24W - AC85 - 265V - RGB	cái								5.139.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - FL210733 - Đèn chiếu điểm 6W - AC85/DC24V - 265V - 3000K	cái								1.264.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - FL210733 - Đèn chiếu điểm 6W - AC85/DC24V - 265V - RGB	cái								1.432.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - FL210733 - Đèn chiếu điểm 12W - AC85/DC24V - 265V - 3000K	cái								1.938.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - FL210733 - Đèn chiếu điểm 12W - AC85/DC24V - 265V - RGB	cái								2.106.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - FL210733 - Đèn chiếu điểm 18W - AC85 - 256V/DC24V - 3000K	cái								2.443.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - FL210733 - Đèn chiếu điểm 18W - AC85 - 256V/DC24V - RGB	cái								2.612.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - FL210733 - Đèn chiếu điểm 24W - AC85 - 256V/DC24V - 3000K	cái								3.285.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - FL210733 - Đèn chiếu điểm 24W - AC85 - 256V/DC24V - RGB	cái								3.622.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - FL210733 - Đèn chiếu điểm 36W - AC85 - 256V/DC24V - 3000K	cái								4.802.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - FL210733 - Đèn chiếu điểm 36W - AC85 - 256V/DC24V - RGB	cái								5.139.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - FL210733 - Đèn chiếu điểm 54W - AC85 - 256V/DC24V - 3000K	cái								5.307.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - FL210733 - Đèn chiếu điểm 54W - AC85 - 256V/DC24V - RGB	cái								5.644.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - FL210733 - Đèn chiếu điểm 72W - AC85 - 256V/DC24V - 3000K	cái								6.150.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - FL210733 - Đèn chiếu điểm 72W - AC85 - 256V/DC24V - RGB	cái								6.655.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - FL210738 - Đèn chiếu điểm 16W - AC85 - 265V/DC24V - 3000K	cái								2.612.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - FL210738 - Đèn chiếu điểm 16W - AC85 - 265V/DC24V - RGB	cái								2.950.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - FL210738 - Đèn chiếu điểm 24W - AC85 - 265V/DC24V - 3000K	cái								2.780.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - FL210738 - Đèn chiếu điểm 24W - AC85 - 265V/DC24V - RGB	cái								3.117.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - FL210738 - Đèn chiếu điểm 36W - AC85 - 265V/DC24V - 3000K	cái								3.285.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - FL210738 - Đèn chiếu điểm 36W - AC85 - 265V/DC24V - RGB	cái								3.707.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - FL210738 - Đèn chiếu điểm 48W - AC85 - 265V/DC24V - 3000K	cái								3.622.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - FL210738 - Đèn chiếu điểm 48W - AC85 - 265V/DC24V - RGB	cái								3.960.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - FL210738 - Đèn chiếu điểm 54W - AC85 - 265V/DC24V - 3000K	cái								4.633.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - FL210738 - Đèn chiếu điểm 54W - AC85 - 265V/DC24V - RGB	cái								4.970.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - FL210750 - Đèn chiếu điểm 72W - AC85 - 265V - 3000K	cái								9.772.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - FL210750 - Đèn chiếu điểm 144W - AC85 - 265V - 3000K	cái								14.740.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - FL210750 - Đèn chiếu điểm 216W - AC85 - 265V - 3000K	cái								19.500.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - FL210758 - Đèn chiếu điểm 6W - AC85 - 265V/DC24V - 3000K	cái								1.264.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - FL210758 - Đèn chiếu điểm 6W - AC85 - 265V/DC24V - RGB	cái								1.432.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - FL210758 - Đèn chiếu điểm 12W - AC85 - 265V/DC24V - 3000K	cái								1.938.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - FL210758 - Đèn chiếu điểm 12W - AC85 - 265V/DC24V - RGB	cái								2.110.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - FL210758 - Đèn chiếu điểm 18W - AC85 - 265V/DC24V - 3000K	cái								2.443.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - FL210758 - Đèn chiếu điểm 18W - AC85 - 265V/DC24V - RGB	cái								2.612.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - FL210758 - Đèn chiếu điểm 24W - AC85 - 265V/DC24V - 3000K	cái								3.285.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - FL210758 - Đèn chiếu điểm 24W - AC85 - 265V/DC24V - RGB	cái								3.622.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - FL210758 - Đèn chiếu điểm 36W - AC85 - 265V/DC24V - 3000K	cái								4.802.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - FL210758 - Đèn chiếu điểm 36W - AC85 - 265V/DC24V - RGB	cái								5.139.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - FL210758 - Đèn chiếu điểm 48W - AC85 - 265V/DC24V - 3000K	cái								5.307.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - FL210758 - Đèn chiếu điểm 48W - AC85 - 265V/DC24V - RGB	cái								5.644.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - FL210758 - Đèn chiếu điểm 54W - AC85 - 265V/DC24V - 3000K	cái								6.150.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - FL210758 - Đèn chiếu điểm 54W - AC85 - 265V/DC24V - RGB	cái								6.655.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - FL210759 - Đèn chiếu điểm 18W - AC85 - 265V/DC24V - 3000K	cái								2.022.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - FL210759 - Đèn chiếu điểm 18W - AC85 - 265V/DC24V - RGB	cái								2.275.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - FL210759 - Đèn chiếu điểm 36W - AC85 - 265V/DC24V - 3000K	cái								3.117.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - FL210759 - Đèn chiếu điểm 36W - AC85 - 265V/DC24V - RGB	cái								3.454.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - FL210759 - Đèn chiếu điểm 48W - AC85 - 265V/DC24V - 3000K	cái								4.313.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - FL210759 - Đèn chiếu điểm 48W - AC85 - 265V/DC24V - RGB	cái								4.802.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - FL210759 - Đèn chiếu điểm 72W - AC85 - 265V/DC24V - 3000K	cái								6.318.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - FL210759 - Đèn chiếu điểm 72W - AC85 - 265V/DC24V - RGB	cái								6.824.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - FL210761 - Đèn chiếu điểm 500W - AC85 - 265V - 3000K	cái								55.448.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - FL210761 - Đèn chiếu điểm 500W - AC85 - 265V - RGB	cái								61.784.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - FL210762 - Đèn chiếu điểm 6W - AC85 - 265V - 3000K	cái								1.264.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - FL210762 - Đèn chiếu điểm 6W - AC85 - 265V - RGB	cái								1.432.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - FL210762 - Đèn chiếu điểm 18W - AC85 - 265V - 3000K	cái								1.938.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - FL210762 - Đèn chiếu điểm 18W - AC85 - 265V - RGB	cái								2.106.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - FL210762 - Đèn chiếu điểm 24W - AC85 - 265V - 3000K	cái								3.117.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - FL210762 - Đèn chiếu điểm 24W - AC85 - 265V - RGB	cái								3.454.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - FL210762 - Đèn chiếu điểm 36W - AC85 - 265V - 3000K	cái								3.959.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - FL210762 - Đèn chiếu điểm 36W - AC85 - 265V - RGB	cái								4.296.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - FL210762 - Đèn chiếu điểm 48W - AC85 - 265V - 3000K	cái								5.307.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - FL210762 - Đèn chiếu điểm 48W - AC85 - 265V - RGB	cái								5.813.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - FL210762 - Đèn chiếu điểm 54W - AC85 - 265V - 3000K	cái								7.497.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - FL210762 - Đèn chiếu điểm 54W - AC85 - 265V - RGB	cái								8.171.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - FL210763 - Đèn chiếu điểm 72W - AC85 - 265V - 3000K	cái								9.856.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - FL210763 - Đèn chiếu điểm 144W - AC85 - 265V - 3000K	cái								11.710.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - FL210764 - Đèn chiếu điểm 72W - AC85 - 265V - 3000K	cái								8.083.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - FL210764 - Đèn chiếu điểm 72W - AC85 - 265V - RGB	cái								9.667.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - FL210764 - Đèn chiếu điểm 120W - AC85 - 265V - 3000K	cái								13.985.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - FL210764 - Đèn chiếu điểm 120W - AC85 - 265V - RGB	cái								15.648.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - FL210764 - Đèn chiếu điểm 150W - AC85 - 265V - 3000K	cái								15.252.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - FL210764 - Đèn chiếu điểm 150W - AC85 - 265V - RGB	cái								17.432.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - FL210764 - Đèn chiếu điểm 180W - AC85 - 265V - 3000K	cái								19.016.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - FL210764 - Đèn chiếu điểm 180W - AC85 - 265V - RGB	cái								22.184.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - FL210765 - Đèn chiếu điểm 6W - DC24V - 3000K	cái								1.440.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - FL210765 - Đèn chiếu điểm 6W - DC24V - RGB	cái								1.770.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - FL210765 - Đèn chiếu điểm 12W - DC24V - 3000K	cái								2.280.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - FL210765 - Đèn chiếu điểm 12W - DC24V - RGB	cái								2.620.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - FL210765 - Đèn chiếu điểm 24W - DC24V - 3000K	cái								2.780.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - FL210765 - Đèn chiếu điểm 24W - DC24V - RGB	cái								3.120.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - FL210765 - Đèn chiếu điểm 36W - DC24V - 3000K	cái								4.130.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - FL210765 - Đèn chiếu điểm 36W - DC24V - RGB	cái								4.470.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - FL210765 - Đèn chiếu điểm 54W - DC24V - 3000K	cái								5.650.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - FL210765 - Đèn chiếu điểm 54W - DC24V - RGB	cái								5.990.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - FL210765 - Đèn chiếu điểm 72W - DC24V - 3000K	cái								7.670.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - FL210765 - Đèn chiếu điểm 72W - DC24V - RGB	cái								8.340.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - FL210766 - Đèn chiếu điểm 120W - AC85 - 265V - 3000K	cái								12.960.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - FL210766 - Đèn chiếu điểm 120W - AC85 - 265V - RGB	cái								14.540.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - FL210769 - Đèn chiếu điểm 300W - AC85 - 265V - 3000K	cái								30.110.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - FL210769 - Đèn chiếu điểm 300W - AC85 - 265V - RGB	cái								36.440.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - FL210767 - Đèn chiếu điểm 300W - AC85 - 265V - 3000K	cái								39.610.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - FL210767 - Đèn chiếu điểm 480W - AC85 - 265V - RGB	cái								50.700.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - DM100 - Đèn âm đất 3*2W - DC24V/AC85 - 265V - 3000K	cái								1.600.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - DM100 - Đèn âm đất 3*2W - DC24V/AC85 - 265V - RGB	cái								1.770.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - DM130 - Đèn âm đất 6W - DC24V/AC85 - 265V - 3000K	cái								1.440.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - DM130 - Đèn âm đất 6W - DC24V/AC85 - 265V - RGB	cái								1.600.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - DM160 - Đèn âm đất 7W - DC24V/AC85 - 265V - 3000K	cái								2.110.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - DM160 - Đèn âm đất 6W - DC24V/AC85 - 265V - RGB	cái								2.280.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - DM180 - Đèn âm đất 12W - DC24V/AC85 - 265V - 3000K	cái								2.450.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - DM180 - Đèn âm đất 12W - DC24V/AC85 - 265V - RGB	cái								2.700.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - DM210 - Đèn âm đất 18W - DC24V/AC85 - 265V - 3000K	cái								2.780.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - DM210 - Đèn âm đất 18W - DC24V/AC85 - 265V - RGB	cái								3.120.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - DM260 - Đèn âm đất 24W - DC24V/AC85 - 265V - 3000K	cái								3.630.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - DM260 - Đèn âm đất 24W - DC24V/AC85 - 265V - RGB	cái								3.960.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - DM300 - Đèn âm đất 36W - DC24V/AC85 - 265V - 3000K	cái								5.310.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - DM300 - Đèn âm đất 36W - DC24V/AC85 - 265V - RGB	cái								5.650.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - DM320 - Đèn âm đất 48W - DC24V/AC85 - 265V - 3000K	cái								5.980.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - DM320 - Đèn âm đất 48W - DC24V/AC85 - 265V - RGB	cái								6.490.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - DM350 - Đèn âm đất 60W - DC24V/AC85 - 265V - 3000K	cái								9.020.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - DM350 - Đèn âm đất 60W - DC24V/AC85 - 265V - RGB	cái								9.780.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - DMS03 - Đèn âm đất 3W - DC24V - 3000K	cái								1.100.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - DM01 - Đèn âm đất 12W - DC24V/AC85 - 265V - 3000K	cái								1.600.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - LDM9075 - Led thanh âm đất 6W - AC85 - 265/ DC24V - 3000K	cái								1.270.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - LDM9075 - Led thanh âm đất 9W - AC85 - 265/ DC24V - 3000K	cái								1.440.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - LDM9075 - Led thanh âm đất 12W - AC85 - 265/ DC24V - 3000K	cái								1.770.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - LDM9075 - Led thanh âm đất 24W - AC85 - 265/ DC24V - 3000K	cái								2.450.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - LDM9078 - Led thanh âm đất 10W - AC85 - 265/ DC24V - 3000K	cái								2.780.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - DMT11 - Đèn âm đất 12W - AC85 - 265V/DC12V - 3000K	cái								480.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - DMZ12 - Đèn âm đất 3W - DC12V - 3000K	cái								1.150.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - S230 - Đèn âm đất 24W - DC24V - 3000K	cái								4.130.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - S230 - Đèn âm đất 24W - DC24V - RGB	cái								4.470.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - SD75 - Đèn âm đất 3W - DC24V - 3000K	cái								1.270.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý 1 năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - SD75 - Đèn âm đất 3W - DC24V - RGB	cái								1.500.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - SD135 - Đèn âm đất 6W - DC24V - 3000K	cái								1.940.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - SD135 - Đèn âm đất 6W - DC24V - RGB	cái								2.110.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - SD136 - Đèn âm đất 9W - DC24V - 3000K	cái								2.780.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - SD136 - Đèn âm đất 9W - DC24V - RGB	cái								3.120.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - SD170 - Đèn âm đất 12W - DC24V - 3000K	cái								2.630.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - SD170 - Đèn âm đất 12W - DC24V - RGB	cái								2.870.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - SD190 - Đèn âm đất 15W - DC24V - 3000K	cái								2.950.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - SD190 - Đèn âm đất 15W - DC24V - RGB	cái								3.290.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - SD215 - Đèn âm đất 18W - DC24V - 3000K	cái								3.290.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - SD215 - Đèn âm đất 18W - DC24V - RGB	cái								3.800.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - SD230 - Đèn âm đất 18W - DC24V - 3000K	cái								3.630.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - SD230 - Đèn âm đất 18W - DC24V - RGB	cái								3.850.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - SD240 - Đèn âm đất 24W - DC24V - 3000K	cái								4.130.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - SD240 - Đèn âm đất 24W - DC24V - RGB	cái								4.470.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - SD300 - Đèn âm đất 36W - DC24V - 3000K	cái								4.800.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - SD300 - Đèn âm đất 36W - DC24V - RGB	cái								5.310.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - SD300A - Đèn âm đất 48W - DC24V - 3000K	cái								7.600.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - SD300A - Đèn âm đất 48W - DC24V - RGB	cái								8.180.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - SD350A - Đèn âm đất 60W - DC24V - 3000K	cái								9.020.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - SD350A - Đèn âm đất 60W - DC24V - RGB	cái								9.860.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - PQ150 - Đèn âm đất 6W - DC24V - 3000K	cái								1.770.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - PQ150 - Đèn âm đất 6W - DC24V - RGB	cái								1.940.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - PQ170 - Đèn âm đất 9W - DC24V - 3000K	cái								2.110.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - PQ170 - Đèn âm đất 9W - DC24V - RGB	cái								2.280.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - PQ180 - Đèn âm đất 12W - DC24V - 3000K	cái								2.280.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - PQ180 - Đèn âm đất 12W - DC24V - RGB	cái								2.530.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - PQ210 - Đèn âm đất 15W - DC24V - 3000K	cái								2.620.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - PQ210 - Đèn âm đất 15W - DC24V - RGB	cái								2.950.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - WIN801 - Đèn tường 7W - AC85 - 265V - 3000K	cái								1.440.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - WIN803 - Đèn tường 3*3W - AC85 - 265V - 3000K	cái								1.600.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - WIN805 - Đèn tường 5W - AC85 - 265V - 3000K	cái								1.660.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý 1 năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - BD2089 - Đèn tường 12W - AC85 - 265V - 3000K	cái								1.270.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - BD3015 - Đèn tường 10W - AC85 - 265V - 3000K	cái								760.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - BD3019 - Đèn tường 2*4W - AC85 - 265V - 3000K	cái								640.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - BD3020 - Đèn tường 2*10W - AC85 - 265V - 3000K	cái								980.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - BD3021 - Đèn tường 12W - AC85 - 265V - 3000K	cái								880.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - BD3022 - Đèn tường 12W - AC85 - 265V - 3000K	cái								880.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - BD3025 - Đèn tường 12W - AC85 - 265V - 3000K	cái								980.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - D1002 - Đèn tường 5W - DC24V - 3000K - chip epistar	cái								600.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - D1002 - Đèn tường 5W - DC24V - RGB - chip epistar	cái								730.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - D1002 - Đèn tường 5W - DC24V - 3000K - chip cree	cái								660.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - D1002 - Đèn tường 5W - DC24V - RGB - chip cree	cái								810.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - D1007 - Đèn tường 5W - DC24V - 3000K - chip epistar	cái								710.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - D1007 - Đèn tường 5W - DC24V - RGB - chip epistar	cái								810.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - D1007 - Đèn tường 5W - DC24V - 3000K - chip cree	cái								810.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - D1007 - Đèn tường 5W - DC24V - RGB - chip cree	cái								930.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - D1013 - Đèn tường 5W - AC220V - 3000K	cái								650.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - GN1201B - Đèn cắm cỏ 10W - AC85 - 265V/DC24V 3000K	cái								2.450.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - GN6501 - Đèn cắm cỏ 10W - AC85 - 265V 3000K	cái								1.940.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - CD6008 - Đèn cắm cỏ 12W - AC85 - 265V 3000K	cái								1.320.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - CD6007 - Đèn cắm cỏ 7W - AC85 - 265V/DC24V - 3000K	cái								1.100.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - CD6006 - Đèn cắm cỏ 5W - AC85 - 265V/DC24V - 3000K	cái								1.100.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - CD6006 - Đèn cắm cỏ 7W - AC85 - 265V/DC24V - 3000K	cái								1.270.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - CD6003- Đèn cắm cỏ 20W - AC85 - 265V/DC24V - 3000K	cái								2.110.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - CD6002 - Đèn cắm cỏ 5W - AC85 - 265V/DC24V - 3000K	cái								1.270.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - CD6001 - Đèn cắm cỏ 10W - AC85 - 265V/DC24V - 3000K	cái								1.770.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - BS2804 - Đèn chiếu cây 12W/MODULE DC24V - 3000K	cái								1.270.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - BS2804 - Đèn chiếu cây 12W/MODULE DC24V - RGB	cái								1.450.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý 1 năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - BS2803 - Đèn chiếu cây 12W/MODULE DC24V - 3000K	cái								930.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - BS2803 - Đèn chiếu cây 12W/MODULE DC24V - RGB	cái								1.100.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - BS2802 - Đèn chiếu cây 6W/MODULE DC24V - 3000K	cái								930.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - BS2802 - Đèn chiếu cây 6W/MODULE DC24V - RGB	cái								1.100.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - GN1205 - Đèn hắt tường 7W AC85-265V - 3000K	cái								1.940.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - GN1208 - Đèn hắt tường 7W AC85-265V/DC24V 3000K/4000K	cái								930.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - GN1209 - Đèn hắt tường cảm ứng 3W AC85-265V 3000K/4000K	cái								600.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - GN1211 - Đèn âm tường 5W AC85-265V 3000K	cái								650.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - GN1213 - Đèn âm tường 3W AC85-265V 3000K/4000K	cái								430.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA - GN1216 - Đèn âm tường 3W DC24V 3000K/4000K	cái								600.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA-S300 đèn bể bơi 24W DC24V 3000K	cái								3.150.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-CQDA-S300 đèn bể bơi 24W DC24V RGB	cái								3.650.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-BDN24 Bộ đổi nguồn AC220V-DC24V 24W	cái								425.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn cảnh quan dự án: HS-BDN60 Bộ đổi nguồn AC220V-DC24V 60W	cái								930.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-BDN80 Bộ đổi nguồn AC220V-DC24V 80W	cái								980.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-BDN100 Bộ đổi nguồn AC220V-DC24V 100W	cái								1.265.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-BDN150 Bộ đổi nguồnAC220V-DC24V 150W	cái								1.440.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-BDN200 Bộ đổi nguồn AC220V-DC24V 200W	cái								1.770.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-BDN300 Bộ đổi nguồn AC220V-DC24V 300W	cái								2.110.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-BDN400 Bộ đổi nguồn AC220V-DC24V 400W	cái								2.620.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-DMX01 Bộ điều khiển DMX01	cái								10.110.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-DMX02 Bộ điều khiển DMX02	cái								14.320.000
		Đèn cảnh quan dự án: HS-DMX03 Bộ điều khiển DMX03	cái								30.325.000
		Đèn Classic: HS-DVK07 - 01-DOWNLIGHT nhôm đúc viền trắng - 7W 1 màu	cái								160.000
		Đèn Classic: HS-DVK07 - 01-DOWNLIGHT nhôm đúc viền trắng - 7W 3 màu	cái								175.000
		Đèn Classic: HS-DVK09 - 01-DOWNLIGHT nhôm đúc viền trắng - 9W 1 màu	cái								230.000
		Đèn Classic: HS-DVK09 - 01-DOWNLIGHT nhôm đúc viền trắng - 9W 3 màu	cái								245.000
		Đèn Classic: HS-DVVK07-01 - DOWNLIGHT nhôm đúc viền vàng - 7W 1 màu	cái								160.000
		Đèn Classic: HS-DVVK07 -01-DOWNLIGHT nhôm đúc viền vàng - 7W 3 màu	cái								175.000
		Đèn Classic: HS-DVVK09 -01-DOWNLIGHT nhôm đúc viền vàng - 9W 1 màu	cái								230.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn Classic: HS-DVVK09 -01- DOWNLIGHT nhôm đúc viền vàng - 9W 3 màu	cái								245.000
		Đèn Classic: HS-DVB07 -01 - DOWNLIGHT nhôm đúc viền bạc - 7W 1 màu	cái								160.000
		Đèn Classic: HS-DVB07 -01 - DOWNLIGHT nhôm đúc viền bạc - 7W 3 màu	cái								175.000
		Đèn Classic: HS-DVB09 -01 - DOWNLIGHT nhôm đúc viền bạc - 9W 1 màu	cái								230.000
		Đèn Classic: HS-DVB09 -01 - DOWNLIGHT nhôm đúc viền bạc - 9W 3 màu	cái								245.000
		Đèn Classic: HS-DVK07 - 2 - DOWNLIGHT nhôm đúc thế hệ mới viền trắng - 7W 1 màu	cái								155.000
		Đèn Classic: HS-DVK07 - 2 - DOWNLIGHT nhôm đúc thế hệ mới viền trắng - 7W 3 màu	cái								170.000
		Đèn Classic: HS-DVK09 - 2 - DOWNLIGHT nhôm đúc thế hệ mới viền trắng - 9W 1 màu	cái								210.000
		Đèn Classic: HS-DVK09 - 2 - DOWNLIGHT nhôm đúc thế hệ mới viền trắng - 9W 3 màu	cái								230.000
		Đèn Classic: HS-DVV07 - 2 - DOWNLIGHT nhôm đúc thế hệ mới viền vàng - 7W 1 màu	cái								155.000
		Đèn Classic: HS-DVV07 - 2 - DOWNLIGHT nhôm đúc thế hệ mới viền vàng - 7W 3 màu	cái								170.000
		Đèn Classic: HS-DVV09 - 2 - DOWNLIGHT nhôm đúc thế hệ mới viền vàng - 9W 1 màu	cái								220.000
		Đèn Classic: HS-DVV09 - 2 - DOWNLIGHT nhôm đúc thế hệ mới viền vàng - 9W 3 màu	cái								230.000
		Đèn Classic: HS-DVB07 - 2 - DOWNLIGHT nhôm đúc thế hệ mới viền bạc - 7W 1 màu	cái								155.000
		Đèn Classic: HS-DVB07 - 2 - DOWNLIGHT nhôm đúc thế hệ mới viền bạc - 7W 3 màu	cái								170.000
		Đèn Classic: HS-DVB09 - 2 - DOWNLIGHT nhôm đúc thế hệ mới viền bạc - 9W 1 màu	cái								220.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn Classic: HS-DVB09 - 2 - DOWNLIGHT nhôm đúc thế hệ mới viền bạc - 9W 3 màu	cái								230.000
		Đèn Classic: HS-DMC07 - 2 - DOWNLIGHT mặt cong - 7W 1 màu	cái								155.000
		Đèn Classic: HS-DMC07 - 2 - DOWNLIGHT mặt cong - 7W 3 màu	cái								170.000
		Đèn Classic: HS-DMC09 - 2 - DOWNLIGHT mặt cong - 9W 1 màu	cái								220.000
		Đèn Classic: HS-DMC09 - 2 - DOWNLIGHT mặt cong - 9W 3 màu	cái								230.000
		Đèn Classic: HS-ATTC03 - DOWNLIGHT COB tuỳ chỉnh - 3W	cái								138.000
		Đèn Classic: HS-ATTC05 - DOWNLIGHT COB tuỳ chỉnh - 5W	cái								158.000
		Đèn Classic: HS-ATTC07 - DOWNLIGHT COB tuỳ chỉnh - 7W	cái								228.000
		Đèn Classic: HS-ATTC12 - DOWNLIGHT COB tuỳ chỉnh - 12W	cái								298.000
		Đèn Classic: HS-DLDA - 10H - DOWNLIGHT SPOT MUTIPLE - 1x10W	cái								550.000
		Đèn Classic: HS-DLDA - 20H - DOWNLIGHT SPOT MUTIPLE - 2x10W	cái								880.000
		Đèn Classic: HS-DLDA - 30H - DOWNLIGHT SPOT MUTIPLE - 3x10W	cái								1.350.000
		Đèn Classic: HS-LTN15 - 02 - BULD trụ bạch dương - 15W	cái								61.000
		Đèn Classic: HS-LTN20 - 02 - BULD trụ bạch dương - 20W	cái								75.000
		Đèn Classic: HS-LTN30 - 02 - BULD trụ bạch dương - 30W	cái								110.000
		Đèn Classic: HS-LTN40 - 02 - BULD trụ bạch dương - 40W	cái								166.000
		Đèn Classic: HS-LTN50 - 02 - BULD trụ bạch dương - 50W	cái								202.000
		Đèn Classic: HS-LTN15 - 01 - BULD trụ kim cương - 15W	cái								90.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn Classic: HS-LTN20 - 01 - BULD trụ kim cương - 20W	cái								102.000
		Đèn Classic: HS-LTN30 - 01 - BULD trụ kim cương - 30W	cái								150.000
		Đèn Classic: HS-LTN40 - 01 - BULD trụ kim cương - 40W	cái								180.000
		Đèn Classic: HS-LTN50 - 01 - BULD trụ kim cương - 50W	cái								210.000
		Đèn Classic: HS-LT20 - BULD trụ nhôm - 20W	cái								170.000
		Đèn Classic: HS-LT30 - BULD trụ nhôm - 30W	cái								248.000
		Đèn Classic: HS-LT40 - BULD trụ nhôm - 40W	cái								350.000
		Đèn Classic: HS-LT50 - BULD trụ nhôm - 50W	cái								460.000
		Đèn Classic: HS-LB03 - BULD BALLET - 3W	cái								33.500
		Đèn Classic: HS-LB03 - BULD BALLET - 3W	cái								45.000
		Đèn Classic: HS-LB07 - BULD BALLET - 7W	cái								58.000
		Đèn Classic: HS-LB09 - 3000K - BULD BALLET - 9W	cái								68.000
		Đèn Classic: HS-LB12 - BULD BALLET - 12W	cái								88.000
		Đèn Classic: HS-TOV45W - Tuýp Led Oval -1,2M - 45W	cái								355.000
		Đèn Classic: HS-TBN40 - Tuýp bán nguyệt -0,6M - 20W	cái								268.000
		Đèn Classic: HS-TBN40 - Tuýp bán nguyệt -1,2M - 40W	cái								
		Đèn Classic: HS-TH54 - Tuýp hộp -1,2M - 54W	cái								435.000
		Đèn Classic: HS-T8-NN40 - Tuýp nhôm nhựa T8 -0,6M - 18W	cái								179.000
		Đèn Classic: HS-T8-NN40 - Tuýp nhôm nhựa T8 -1,2M - 40W	cái								330.000
		Đèn Classic: HS-T8-TT10 - Tuýp thuỷ tinh T8 -0,6M - 10W	cái								81.500
		Đèn Classic: HS-T8-TT20 - Tuýp thuỷ tinh T8 -1,2M - 20W	cái								108.000
		Đèn Classic: HS-T8-TT30 - Tuýp thuỷ tinh T8 -1,2M - 30W	cái								135.000
		Đèn Classic: HS-T8-M1 - Máng tuýp đơn 1,2M	cái								62.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn Classic: HS-T8-M2 - Máng tuýp đơn 1,2M	cái								89.000
		Đèn Classic: HS-CM21 - Máng tán quang inox	cái								238.000
		Đèn Classic: HS-T8-M3 - Máng tuýp đơn 0,6M	cái								53.500
		Đèn Classic: HS-MCT1*60 - Bộ máng chống ẩm đơn 0,6M	cái								420.000
		Đèn Classic: HS-MCT2*60 - Bộ máng chống ẩm đôi 0,6M	cái								505.000
		Đèn Classic: HS-MCT1*120 - Bộ máng chống ẩm đơn 1,2M	cái								460.000
		Đèn Classic: HS-MCT2*120 - Bộ máng chống ẩm đôi 1,2M	cái								545.000
		Đèn Classic: HS-T5-N05 - Tuýp T5 - 0,3M - 5W	cái								87.000
		Đèn Classic: HS-T5-N09 - Tuýp T5 - 0,6M - 9W	cái								92.000
		Đèn Classic: HS-T5-N14 - Tuýp T5 - 0,9M - 14W	cái								101.000
		Đèn Classic: HS-T5-N18 - Tuýp T5 - 1,2M - 18W	cái								108.000
		Đèn Classic: HS-PBL20 - Panel tấm dòng blacklight - 20W	cái								382.000
		Đèn Classic: HS-PBL30 - Panel tấm dòng blacklight - 30W	cái								725.000
		Đèn Classic: HS-PBL48 - Panel tấm dòng blacklight - 48W	cái								920.000
		Đèn Classic: HS-PBL48-A- Panel tấm dòng blacklight - 48W	cái								1.125.000
		Đèn Classic: PKT - Phụ kiện tai cài	cái								40.000
		Đèn Classic: PKPT - Phụ kiện tai cài	cái								87.500
		Đèn Classic: HS-POT12 - Ốp nổi tròn viền rộng - 12W	cái								260.000
		Đèn Classic: HS-POT18 - Ốp nổi tròn viền rộng - 18W	cái								340.000
		Đèn Classic: HS-POT24 - Ốp nổi tròn viền rộng - 24W	cái								490.000
		Đèn Classic: HS-POV12 - Ốp nổi vuông viền rộng - 12W	cái								280.000
		Đèn Classic: HS-POV18 - Ốp nổi vuông viền rộng - 18W	cái								360.000
		Đèn Classic: HS-POV24 - Ốp nổi vuông viền rộng - 24W	cái								510.000
		Đèn Classic: HS-OCU12 -T- Ốp tròn chống ẩm cảm ứng - 12W	cái								510.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn Classic: HS-OCU18 -T- Ốp tròn chống ẩm cảm ứng - 18W	cái								574.000
		Đèn Classic: HS-OCU18 -V- Ốp tròn chống ẩm cảm ứng - 18W	cái								535.500
		Đèn Classic: HS-CB7 -T- Đèn ống bơ - 7W	cái								265.000
		Đèn Classic: HS-CB7 -T 3 màu- Đèn ống bơ - 7W	cái								275.000
		Đèn Classic: HS-CB7-D- Đèn ống bơ - 7W	cái								265.000
		Đèn Classic: HS-CB7 -D 3 màu- Đèn ống bơ - 7W	cái								275.000
		Đèn Classic: HS-CB12-T- Đèn ống bơ - 12W	cái								315.000
		Đèn Classic: HS-CB12 -T 3 màu- Đèn ống bơ - 12W	cái								330.000
		Đèn Classic: HS-CB12-D- Đèn ống bơ - 12W	cái								315.000
		Đèn Classic: HS-CB12 -D 3 màu- Đèn ống bơ - 12W	cái								330.000
		Đèn Classic: HS-R07-01- Đèn rọi ray - 7W	cái								226.000
		Đèn Classic: HS-R12-02- Đèn rọi ray - 12W	cái								259.000
		Đèn Classic: HS-R20-02- Đèn rọi ray - 20W	cái								330.000
		Đèn Classic: HS-R30-01- Đèn rọi ray ống - 30W	cái								405.000
		Đèn Classic: HS-R20-03- Đèn rọi ray phản lực - 20W	cái								355.000
		Đèn Classic: HS-R20-03- Đèn rọi Orbit - 10W	cái								246.000
		Đèn Classic: HS-R20-03- Đèn rọi Orbit - 20W	cái								313.000
		Đèn Classic: HS-R20-03- Đèn rọi Orbit - 30W	cái								385.000
		Đèn Classic: HS-TR01-T(Đ)- Thanh ray dài 1,5M	cái								120.000
		Đèn Classic: TRDT(Đ) - Thanh ray mỏng - 1M	cái								87.500
		Đèn Classic: HS-NTT(Đ)- Nối thẳng	cái								37.500
		Đèn Classic: HS-NVT(Đ)- Nối vuông góc	cái								37.500
		Đèn Classic: HS-NDCT(Đ)- Nối chữ thập	cái								85.000
		Đèn Classic: HS-NCTT(Đ)- Nối góc 3	cái								75.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn Classic: HS-ĐNĐ(T)- Để ngồi rọi ray	cái								75.000
		Đèn Classic: HS-LP30-01- Pha PERFECT BRIGHT 30W	cái								475.000
		Đèn Classic: HS-LP50-01- Pha PERFECT BRIGHT 50W	cái								585.000
		Đèn Classic: HS-LP100-01- Pha PERFECT BRIGHT 100W	cái								975.000
		Đèn Classic: HS-LP150-01- Pha PERFECT BRIGHT 150W	cái								1.645.000
		Đèn Classic: HS-LP200-01- Pha PERFECT BRIGHT 200W	cái								2.425.000
		Đèn Classic: HS-LP100-03- Pha SELECTED 100W	cái								975.000
		Đèn Classic: HS-LP150-03- Pha SELECTED 150W	cái								1.487.500
		Đèn Classic: HS-LP200-03- Pha SELECTED 200W	cái								2.350.000
		Đèn Classic: HS-PL10-05- Pha PREMIUM 10W	cái								362.000
		Đèn Classic: HS-PL20-05- Pha PREMIUM 20W	cái								540.000
		Đèn Classic: HS-PL30-05- Pha PREMIUM 30W	cái								709.000
		Đèn Classic: HS-PL50-05- Pha PREMIUM 50W	cái								1.027.000
		Đèn Classic: HS-PL100-05- Pha PREMIUM 100W	cái								1.675.000
		Đèn Classic: HS-PL150-05- Pha PREMIUM 150W	cái								2.770.000
		Đèn Classic: HS-PL200-05- Pha PREMIUM 200W	cái								3.868.000
		Đèn Classic: HS-LMD-100- Pha MODULE 100W	cái								2.880.000
		Đèn Classic: HS-LMD-200- Pha MODULE 200W	cái								4.980.000
		Đèn Classic: HS-LMD-300- Pha MODULE 300W	cái								7.880.000
		Đèn Classic: HS-LMD-400- Pha MODULE 400W	cái								9.880.000
		Đèn Classic: HS-LMD-500- Pha MODULE 500W	cái								12.680.000
		Đèn Classic: HS-LMD-600- Pha MODULE 600W	cái								15.580.000
		Đèn Classic: HS-FBL30 Pha BEELIGHT 30W	cái								689.000
		Đèn Classic: HS-FBL50 Pha BEELIGHT 50W	cái								882.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn Classic: HS-FBL100 Pha BEELIGHT 100W	cái								1.493.000
		Đèn Classic: HS-FBL150 Pha BEELIGHT 150W	cái								2.236.000
		Đèn Classic: HS-FBL200 Pha BEELIGHT 200W	cái								3.530.000
		Đèn năng lượng mặt trời: HS-PNL60A Đèn pha năng lượng mặt trời ARTEMIS - 60W	cái								1.183.000
		Đèn năng lượng mặt trời: HS-PNL400A Đèn pha năng lượng mặt trời ARTEMIS - 120W	cái								1.547.000
		Đèn năng lượng mặt trời: HS-PNL200A Đèn pha năng lượng mặt trời ARTEMIS - 200W	cái								1.950.000
		Đèn năng lượng mặt trời: HS-PNL300A Đèn pha năng lượng mặt trời ARTEMIS - 300W	cái								2.340.000
		Đèn năng lượng mặt trời: HS-PNL400A Đèn pha năng lượng mặt trời ARTEMIS - 400W	cái								2.730.000
		Đèn năng lượng mặt trời: HS-PNL60-05 Đèn pha năng lượng mặt trời APOLLO - 60W	cái								2.795.000
		Đèn năng lượng mặt trời: HS-PNL100-05 Đèn pha năng lượng mặt trời APOLLO - 100W	cái								3.874.000
		Đèn năng lượng mặt trời: HS-PNL200-05 Đèn pha năng lượng mặt trời APOLLO - 200W	cái								5.174.000
		Đèn năng lượng mặt trời: HS-DNNL50 - Đèn pha năng lượng mặt trời HEEDONE - 50W	cái								845.000
		Đèn năng lượng mặt trời: HS-DNNL100 - Đèn pha năng lượng mặt trời HEEDONE - 100W	cái								1.235.000
		Đèn năng lượng mặt trời: HS-DNL300A - đèn đường năng lượng mặt trời SELENE - 300W	cái								2.080.000
		Đèn năng lượng mặt trời: HS-DNL400A - đèn đường năng lượng mặt trời SELENE - 400W	cái								2.431.000
		Đèn năng lượng mặt trời: HS-DNL500A - đèn đường năng lượng mặt trời SELENE - 500W	cái								2.860.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn năng lượng mặt trời: HS-DNL50 - đèn đường năng lượng mặt trời rời thể CALLIOPE - 50W	cái								1.820.000
		Đèn năng lượng mặt trời: HS-DNL100 - đèn đường năng lượng mặt trời rời thể CALLIOPE - 100W	cái								2.600.000
		Đèn năng lượng mặt trời: HS-DNL240A1 - đèn đường năng lượng mặt trời rời thể HERMES - 240W	cái								3.640.000
		Đèn năng lượng mặt trời: HS-DNL3200A1 - đèn đường năng lượng mặt trời rời thể HERMES - 320W	cái								4.745.000
		Đèn năng lượng mặt trời: HS-DNL60A2 - đèn đường năng lượng mặt trời rời thể MENNAI - 60W	cái								1.690.000
		Đèn năng lượng mặt trời: HS-DNL120A2 - đèn đường năng lượng mặt trời rời thể MENNAI - 120W	cái								2.535.000
		Đèn năng lượng mặt trời: HS-DNL180A2 - đèn đường năng lượng mặt trời rời thể MENNAI - 180W	cái								3.120.000
		Đèn năng lượng mặt trời: HS-UFONL100 - Đèn trụ sân vườn năng lượng mặt trời UFO HORMES - 100W	cái								2.106.000
		Đèn năng lượng mặt trời: HS-UFONL300 - Đèn trụ sân vườn năng lượng mặt trời UFO MENNAI - 300W	cái								2.535.000
		Đèn nhà xưởng: HS-UFO100-Đèn nhà xưởng UFO-100W	cái								1.463.000
		Đèn nhà xưởng: HS-UFO150-Đèn nhà xưởng UFO-150W	cái								2.089.000
		Đèn nhà xưởng: HS-UFO100-Đèn nhà xưởng UFO-200W	cái								2.738.000
		Đèn nhà xưởng: HS-NX100- Đèn nhà xưởng HIGHBAY-100W	cái								1.280.000
		Đèn nhà xưởng: HS-NX150- Đèn nhà xưởng HIGHBAY-150W	cái								1.790.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý 1 năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn nhà xưởng: HS-NX200- Đèn nhà xưởng HIGHBAY-200W	cái								2.150.000
		Đèn nhà xưởng: HS-NX300- Đèn nhà xưởng HIGHBAY-300W	cái								3.850.000
		Đèn nhà xưởng: HS-YGC100-01- Đèn nhà xưởng HIGHBAY-100W	cái								7.500.000
		Đèn nhà xưởng: HS-YGC150-01- Đèn nhà xưởng HIGHBAY-150W	cái								7.800.000
		Đèn nhà xưởng: HS-YGC200-01- Đèn nhà xưởng HIGHBAY-200W	cái								8.800.000
		Đèn đường: HS-DL30-01 đèn đường 30W có Dimming 5 cấp	cái								3.300.000
		Đèn đường: HS-DL50-01 đèn đường 50W có Dimming 5 cấp	cái								4.500.000
		Đèn đường: HS-DL100-01 đèn đường 100W có Dimming 5 cấp	cái								5.300.000
		Đèn đường: HS-DL150-01 đèn đường 150W có Dimming 5 cấp	cái								7.000.000
		Đèn đường: HS-DL200-01 đèn đường 200W có Dimming 5 cấp	cái								8.200.000
		Đèn đường: HS-DL100-02 đèn đường HS02 100W có Dimming 5 cấp	cái								6.200.000
		Đèn đường: HS-DL150-02 đèn đường HS02 150W có Dimming 5 cấp	cái								7.300.000
		Đèn đường: HS-DL200-02 đèn đường HS02 200W có Dimming 5 cấp	cái								8.600.000
		Đèn đường: HS-DL250-02 đèn đường HS02 250W có Dimming 5 cấp	cái								9.500.000
		Đèn đường: HS-DL50-03 đèn đường HS03 50W có Dimming 5 cấp	cái								3.500.000
		Đèn đường: HS-DL100-03 đèn đường HS03 100W có Dimming 5 cấp	cái								4.900.000
		Đèn đường: HS-DL100-04 đèn đường HS04 100W có Dimming 5 cấp	cái								4.400.000
		Đèn đường: HS-DL150-04 đèn đường HS04 150W có Dimming 5 cấp	cái								5.600.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn đường: HS-DL50-05 Đèn đường HS05 50W có dimming 5 cấp	cái								9.200.000
		Đèn đường: HS-DL100-05 Đèn đường HS05 100W có dimming 5 cấp	cái								10.700.000
		Đèn đường: HS-DL150-05 Đèn đường HS05 150W có dimming 5 cấp	cái								12.500.000
		Đèn đường: HS-DL200-05 Đèn đường HS05 200W có dimming 5 cấp	cái								13.800.000
		Đèn đường: HS-DL40-06 Đèn đường HS06 40W có dimming 5 cấp	cái								7.300.000
		Đèn đường: HS-DL100-06 Đèn đường HS06 100W có dimming 5 cấp	cái								10.700.000
		Đèn đường: HS-DL150-06 Đèn đường HS06 150W có dimming 5 cấp	cái								14.500.000
		Đèn đường: HS-DL200-06 Đèn đường HS06 200W có dimming 5 cấp	cái								15.800.000
		Đèn đường: HS-DC500-đèn đường BRILLIANT-50W	cái								1.664.000
		Đèn đường: HS-DC100-đèn đường BRILLIANT-100W	cái								2.925.000
		Đèn đường: HS-DC150-đèn đường BRILLIANT-150W	cái								3.705.000
		Đèn đường: HS-DC200-đèn đường BRILLIANT-200W	cái								4.745.000
		Đèn đường: HS-DD50-đèn đường MEGA LIGHT-50W	cái								2.054.000
		Đèn đường: HS-DD100-đèn đường MEGA LIGHT-100W	cái								3.965.000
		Đèn đường: HS-DD150-đèn đường MEGA LIGHT-150W	cái								5.525.000
		Đèn đường: HS-DD200-đèn đường MEGA LIGHT-200W	cái								6.825.000
13		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thắng: Đèn LED STAR 804 công suất 100W-DIM	bộ			Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng					7.200.000
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thắng: Đèn LED STAR 804 công suất 150W-DIM	bộ								8.690.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thắng: Đèn LED STAR 801 công suất 60W-DIM	bộ								5.450.000
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thắng: Đèn LED STAR 801 công suất 100W-DIM	bộ								7.150.000
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thắng: Đèn LED STAR 801 công suất 150W-DIM	bộ								8.820.000
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thắng: Đèn LED STAR 838 công suất 80W-DIM	bộ								7.650.000
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thắng: Đèn LED STAR 838 công suất 150W-DIM	bộ								9.890.000
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thắng: Đèn LED STAR 841 công suất 100W-DIM	bộ								6.710.000
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thắng: Đèn LED STAR 841 công suất 125W-DIM	bộ								7.650.000
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thắng: Đèn LED STAR 841 công suất 150W-DIM	bộ								8.020.000
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thắng: Đèn LED STAR 847 công suất 50W-DIM	bộ								4.150.000
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thắng: Đèn LED STAR 847 công suất 100W-DIM	bộ								5.010.000
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thắng: Đèn LED STAR 777 công suất 100W-DIM	bộ								7.652.000
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thắng: Đèn LED STAR 777 công suất 125W-DIM	bộ								8.325.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý 1 năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phù Thắng: Đèn LED STAR 777 công suất 150W-DIM	bộ								9.460.000
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phù Thắng: Đèn LED STAR 888 công suất 75W-DIM	bộ								7.110.000
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phù Thắng: Đèn LED STAR 888 công suất 100W-DIM	bộ								8.120.000
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phù Thắng: Đèn LED STAR 888 công suất 125W-DIM	bộ								9.230.000
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phù Thắng: Đèn LED STAR 888 công suất 150W-DIM	bộ								10.620.000
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phù Thắng: Đèn LED STAR 999 công suất 75W-DIM	bộ								7.510.000
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phù Thắng: Đèn LED STAR 999 công suất 100W-DIM	bộ								8.860.000
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phù Thắng: Đèn LED STAR 999 công suất 125W-DIM	bộ								9.990.000
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phù Thắng: Đèn LED SATURN công suất 50W-DIM	bộ								5.550.000
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phù Thắng: Đèn LED SATURN công suất 75W-DIM	bộ								6.000.000
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phù Thắng: Đèn LED SATURN công suất 100W-DIM	bộ								6.120.000
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phù Thắng: Đèn LED SATURN công suất 120W-DIM	bộ								6.550.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thắng: Đèn LED SATURN công suất 150W-DIM	bộ								7.560.000
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thắng: Đèn LED URANUS công suất 50W-DIM	bộ								5.550.000
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thắng: Đèn LED URANUS công suất 75W-DIM	bộ								6.000.000
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thắng: Đèn LED URANUS công suất 100W-DIM	bộ								6.120.000
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thắng: Đèn LED URANUS công suất 120W-DIM	bộ								6.550.000
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thắng: Đèn LED URANUS công suất 150W-DIM	bộ								7.560.000
		Đèn LED NEPTUNE công suất 40/50/60W-DIM	bộ								5.916.000
		Đèn LED NEPTUNE công suất 70/80W-DIM	bộ								6.350.000
		Đèn LED NEPTUNE công suất 90/100W-DIM	bộ								7.690.000
		Đèn LED NEPTUNE công suất 120/125W-DIM	bộ								7.770.000
		Đèn LED NEPTUNE công suất 135/150W-DIM	bộ								7.875.000
		Đèn LED NEPTUNE công suất 160/180W-DIM	bộ								8.360.000
		Đèn LED NEPTUNE công suất 200W-DIM	bộ								9.170.000
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thắng: Đèn LED MERCURY công suất 50W-DIM	bộ								5.650.000
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thắng: Đèn LED MERCURY công suất 75W-DIM	bộ								6.550.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thắng: Đèn LED MERCURY công suất 100W-DIM	bộ								6.750.000
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thắng: Đèn LED MERCURY công suất 125W-DIM	bộ								6.850.000
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thắng: Đèn LED MERCURY công suất 150W-DIM	bộ								7.850.000
		Đèn LED TRIANGLE công suất 40/50/60W-DIM	bộ								6.200.000
		Đèn LED TRIANGLE công suất 70/80W-DIM	bộ								6.530.000
		Đèn LED TRIANGLE công suất 90/100W-DIM	bộ								6.885.000
		Đèn LED TRIANGLE công suất 120/125W-DIM	bộ								6.950.000
		Đèn LED TRIANGLE công suất 135/150W-DIM	bộ								7.080.000
		Đèn LED TRIANGLE công suất 180/200W-DIM	bộ								8.530.000
		Đèn LED TRIANGLE công suất 220/250W-DIM	bộ								9.375.000
		Đèn LED DONPHINTAIL công suất 40/50/60W-DIM	bộ								6.200.000
		Đèn LED DONPHINTAIL công suất 70/80W-DIM	bộ								6.590.000
		Đèn LED DONPHINTAIL công suất 90/100W-DIM	bộ								6.885.000
		Đèn LED DONPHINTAIL công suất 120/125W-DIM	bộ								6.950.000
		Đèn LED DONPHINTAIL công suất 135/150W-DIM	bộ								7.080.000
		Đèn LED DONPHINTAIL công suất 180/200W-DIM	bộ								8.530.000
		Đèn LED DONPHINTAIL công suất 220/250W-DIM	bộ								9.375.000
		Cột thép liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng - Phú Thắng: Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=6m tôn dày 3mm	cột								2.890.000
		Cột thép liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng - Phú Thắng: Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm	cột								3.210.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Cột thép liền cần đơn mạ kẽm nhũng nóng - Phú Thắng: Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 35mm	cột								3.620.000
		Cột thép liền cần đơn mạ kẽm nhũng nóng - Phú Thắng: Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	cột								3.590.000
		Cột thép liền cần đơn mạ kẽm nhũng nóng - Phú Thắng: Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 35mm	cột								3.970.000
		Cột thép liền cần đơn mạ kẽm nhũng nóng - Phú Thắng: Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 35mm	cột								4.380.000
		Cột thép liền cần đơn mạ kẽm nhũng nóng - Phú Thắng: Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 4mm	cột								4.770.000
		Cột thép liền cần đơn mạ kẽm nhũng nóng - Phú Thắng: Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 35mm	cột								4.760.000
		Cột thép liền cần đơn mạ kẽm nhũng nóng - Phú Thắng: Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm	cột								5.120.000
		Cột thép liền cần đơn mạ kẽm nhũng nóng - Phú Thắng: Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm	cột								5.498.000
		Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng - Phú Thắng: Cột thép bác giác, tròn côn 5m D78-3mm	cột								2.500.000
		Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng - Phú Thắng: Cột thép bác giác, tròn côn 6m D78-3mm	cột								2.974.000
		Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng - Phú Thắng: Cột thép bác giác, tròn côn 6m D78-35mm	cột								3.110.520
		Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng - Phú Thắng: Cột thép bác giác, tròn côn 7m D78-35mm	cột								3.240.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng - Phú Thắng: Cột thép bác giác, tròn côn 7m D78-4mm	cột								3.590.000
		Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng - Phú Thắng: Cột thép bác giác, tròn côn 8m D78-35mm	cột								3.660.000
		Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng - Phú Thắng: Cột thép bác giác, tròn côn 8m D78-4mm	cột								4.000.000
		Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng - Phú Thắng: Cột thép bác giác, tròn côn 9m D78-35mm	cột								4.130.000
		Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng - Phú Thắng: Cột thép bác giác, tròn côn 9m D78-4mm	cột								4.510.000
		Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng - Phú Thắng: Cột thép bác giác, tròn côn 10m D78-4mm	cột								5.055.820
		Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng - Phú Thắng: Cột thép bác giác, tròn côn 11m D78-4mm	cột								5.475.820
		Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng - Phú Thắng: Cần đèn đơn PT01-D; PT03-D; PT04-D; PT05-D; PT6-D cao 2m, vươn 1,5m	cái								1.652.000
		Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng - Phú Thắng: Cần đèn đôi PT01-K; PT02-K; PT03-K; PT04-K; PT05-K; PT06-K cao 2m, vươn 1,5m	cái								1.950.000
		Dây đôi mềm nhiều sợi - loạt dẹt Cu/PVC/PVC 300/500V - Phú Thắng: 2x1,5mm2	m								10.925
		Dây đôi mềm nhiều sợi - loạt dẹt Cu/PVC/PVC 300/500V - Phú Thắng: 2x2,5mm2	m								16.378
		Cáp ngầm hạ thế (3+1) lõi ,6V/1kV - Cu/XPLE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: DSTA 3x10+1x6mm2	m								165.450

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Cáp ngầm hạ thế (3+1) lõi ,6V/1kV - Cu/XPLE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: DSTA 3x16+1x10mm2	m								250.993
		Cáp ngầm hạ thế (3+1) lõi ,6V/1kV - Cu/XPLE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: DSTA 3x25+1x16mm2	m								381.366
		Cáp ngầm hạ thế (3+1) lõi ,6V/1kV - Cu/XPLE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: DSTA 3x35+1x25mm2	m								456.697
		Cáp ngầm hạ thế (3+1) lõi ,6V/1kV - Cu/XPLE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: DSTA 3x50+1x25mm2	m								599.619
		Cáp ngầm hạ thế (3+1) lõi ,6V/1kV - Cu/XPLE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: DSTA 3x50+1x35mm2	m								634.752
		Cáp ngầm hạ thế (3+1) lõi ,6V/1kV - Cu/XPLE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: DSTA 3x70+1x35mm2	m								872.468
		Cáp ngầm hạ thế (3+1) lõi ,6V/1kV - Cu/XPLE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: DSTA 3x70+1x50mm2	m								916.958
		Cáp ngầm hạ thế (3+1) lõi ,6V/1kV - Cu/XPLE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: DSTA 3x95+1x50mm2	m								1.177.395
		Cáp ngầm hạ thế (3+1) lõi ,6V/1kV - Cu/XPLE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: DSTA 3x95+1x70mm2	m								1.248.016

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Cáp ngầm hạ thế (3+1) lõi ,6V/1kV - Cu/XPLE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: DSTA 3x120+1x70mm2	m								1.500.413
		Cáp ngầm hạ thế (3+1) lõi ,6V/1kV - Cu/XPLE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: DSTA 3x120+1x95mm2	m								1.591.007
		Cáp ngầm hạ thế (3+1) lõi ,6V/1kV - Cu/XPLE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: DSTA 3x150+1x95mm2	m								1.889.904
		Cáp ngầm hạ thế (3+1) lõi ,6V/1kV - Cu/XPLE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: DSTA 3x150+1x120mm2	m								1.972.571
		Cáp ngầm hạ thế (3+1) lõi ,6V/1kV - Cu/XPLE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: DSTA 3x185+1x95mm2	m								2.260.389
		Cáp ngầm hạ thế (3+1) lõi ,6V/1kV - Cu/XPLE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: DSTA 3x185+1x120mm2	m								2.347.085
		Cáp ngầm hạ thế (3+1) lõi ,6V/1kV - Cu/XPLE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: DSTA 3x185+1x150mm2	m								2.445.622
		Cáp ngầm hạ thế (3+1) lõi ,6V/1kV - Cu/XPLE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: DSTA 3x240+1x120mm2	m								2.937.331
		Cáp ngầm hạ thế (3+1) lõi ,6V/1kV - Cu/XPLE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: DSTA 3x240+1x150mm2	m								3.037.259

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Cáp ngầm hạ thế (3+1) lõi ,6V/1kV - Cu/XPLE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: DSTA 3x240+1x185mm2	m								3.160.005
		Cáp ngầm hạ thế (3+1) lõi ,6V/1kV - Cu/XPLE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: DSTA 3x300+1x150mm2	m								3.653.703
		Cáp ngầm hạ thế (3+1) lõi ,6V/1kV - Cu/XPLE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: DSTA 3x300+1x185mm2	m								3.782.855
		Cáp ngầm hạ thế (3+1) lõi ,6V/1kV - Cu/XPLE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: DSTA 3x300+1x240mm2	m								3.980.386
		Cáp ngầm hạ thế 4 lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: 4x6 mm2	m								111.883
		Cáp ngầm hạ thế 4 lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: 4x10 mm2	m								179.934
		Cáp ngầm hạ thế 4 lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: 4x16 mm2	m								259.194
		Cáp ngầm hạ thế 4 lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: 4x25 mm2	m								409.244
		Cáp ngầm hạ thế 4 lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: 4x35 mm2	m								516.938
		Cáp ngầm hạ thế 4 lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: 4x50 mm2	m								699.339
		Cáp ngầm hạ thế 4 lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: 4x70 mm2	m								988.606
		Cáp ngầm hạ thế 4 lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: 4x95 mm2	m								1.338.013
		Cáp ngầm hạ thế 4 lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: 4x120 mm2	m								1.673.386

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Cáp ngầm hạ thế 4 lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: 4x150 mm2	m								2.071.579
		Cáp ngầm hạ thế 4 lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: 4x185 mm2	m								2.568.345
		Cáp ngầm hạ thế 4 lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: 4x240 mm2	m								3.358.293
		Cáp ngầm hạ thế 4 lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: 4x300 mm2	m								4.188.619
14		Dây đơn ruột đồng, bọc nhựa PVC: Dây VCm 1x 075 (điện áp 300/500V)	m			Công ty CP Sản xuất và Phát triển thương mại Việt Hàn					2.860
		Dây đơn ruột đồng, bọc nhựa PVC: Dây VCm 1x 1 (điện áp 300/500V)	m								3.660
		Dây đơn ruột đồng, bọc nhựa PVC: Dây VCm 1x15 (điện áp 300/500V)	m								5.410
		Dây đơn ruột đồng, bọc nhựa PVC: Dây VCm 1x25 (điện áp 300/500V)	m								8.780
		Dây đơn ruột đồng, bọc nhựa PVC: Dây VCm 1x 4 (điện áp 450/750V)	m								13.470
		Dây đơn ruột đồng, bọc nhựa PVC: Dây VCm 1x 6 (điện áp 450/750V)	m								20.020
		Dây đơn ruột đồng, bọc nhựa PVC: Dây VCm 1x 10 (điện áp 450/750V)	m								33.980
		Dây ovan ruột đồng, bọc nhựa PVC (điện áp 300/500V): Dây VCmo 2x075	m								6.550
		Dây ovan ruột đồng, bọc nhựa PVC (điện áp 300/500V): Dây VCmo 2x1	m								8.380
		Dây ovan ruột đồng, bọc nhựa PVC (điện áp 300/500V): Dây VCmo 2x15	m								11.518
		Dây ovan ruột đồng, bọc nhựa PVC (điện áp 300/500V): Dây VCmo 2x25	m								18.960
		Dây ovan ruột đồng, bọc nhựa PVC (điện áp 300/500V): Dây VCmo 2x4	m								29.040

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý 1 năm 2025 (chưa VAT)
		Dây ovan ruột đồng, bọc nhựa PVC (điện áp 300/500V): Dây VCmo 2x6	m								43.000
		Dây đơn ruột đồng, bọc nhựa XLPO: Dây XCm 1x 1 (điện áp 300/500V)	m								4.560
		Dây đơn ruột đồng, bọc nhựa XLPO: Dây XCm 1x15 (điện áp 300/500V)	m								6.580
		Dây đơn ruột đồng, bọc nhựa XLPO: Dây XCm 1x25 (điện áp 300/500V)	m								10.500
		Dây đơn ruột đồng, bọc nhựa XLPO: Dây XCm 1x 4 (điện áp 450/750V)	m								16.120
		Dây đơn ruột đồng, bọc nhựa XLPO: Dây XCm 1x 6 (điện áp 450/750V)	m								23.940
		Dây tín hiệu: Dây điện thoại CAT3 (màu trắng)	m								4.478
		Dây tín hiệu: Dây điện thoại 4 lõi cường lực	m								5.227
		Dây tín hiệu: Dây điện thoại 4 lõi cường lực nhựa HDPE	m								5.304
		Dây tín hiệu: Dây điện thoại 4 lõi cường lực kèm nguồn	m								10.364
		Dây tín hiệu: Dây điện thoại 4 lõi kèm nguồn	m								10.091
		Dây cáp mạng: Dây mạng UTP CAT5E CU 045mm	m								8.170
		Dây cáp mạng: Dây mạng UTP CAT5E CU 05mm	m								9.130
		Dây cáp mạng: Dây mạng FTP CAT5E CU 05mm	m								10.170
		Dây cáp mạng: Dây mạng UTP CAT5E cường lực nhựa HDPE	m								9.040
		Dây cáp mạng: Dây mạng UTP CAT5E cường lực	m								8.820
		Dây cáp mạng: Dây mạng UTP CAT5E kèm nguồn	m								12.220
		Dây cáp mạng: Dây mạng UTP CAT6E CU 05mm	m								11.320
		Dây cáp mạng: Dây mạng UTP CAT6E CU 057mm	m								12.020
		Dây cáp mạng: Dây mạng FTP CAT6A CU 057mm	m								15.220
		Dây đèn led: Dây led VH2835-2H-156B	m								23.130

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Dây đèn led: Dây led VH2835-3H-180B	m								43.390
		Dây DC 1x4	m								15.340
		Dây DC 1x6	m								21.890
15		Ống tổ hợp Ba An BCP O112/90 (5*28)(5 lõi O28mm)	m			Công ty Cổ phần Ba An					326.000
		Ống tổ hợp Ba An BCP O65/50 (4*12 + 1*22)(4 lõi O12mm + 1 lõi O22mm)	m								82.740
		Ống tổ hợp Ba An BCP O93/72 (3*28)(3 lõi O28mm)	m								192.485
		Ống tổ hợp Ba An BCP O110/90 (4*32)(3 lõi O32mm)	m								196.875
		Ống tổ hợp Ba An BCP O110/90 (3*36)(3 lõi O36mm)	m								201.915
		Ống tổ hợp Ba An BCP O125/100 (4*36)(4 lõi O36mm)	m								290.500
		Ống tổ hợp Ba An BCP O125/100 (7*28)(7 lõi O28mm)	m								326.000
		Ống tổ hợp Ba An BCP O100/80 (3*32)(3 lõi O32mm)	m								285.000
16		Đèn Led chiếu sáng đường phố (Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips: Nguồn LED DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE ; Hiệu suất quang: >110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim/xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam): Đèn Led đường phố EPSILON-100W	cái			Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc					3.286.000
		Đèn Led chiếu sáng đường phố (Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips: Nguồn LED DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE ; Hiệu suất quang: >110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim/xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam): Đèn Led đường phố IOTA-100w	cái								3.223.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn Led chiếu sáng đường phố (Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips: Nguồn LED DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE ; Hiệu suất quang: >110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim/xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam): Đèn Led đường phố IOTA-100w, DIM	cái								3.608.000
		Đèn Led chiếu sáng đường phố (Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips: Nguồn LED DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE ; Hiệu suất quang: >110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim/xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam): Đèn Led đường phố IOTA-120w	cái								3.774.000
		Đèn Led chiếu sáng đường phố (Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips: Nguồn LED DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE ; Hiệu suất quang: >110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim/xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam): Đèn Led đường phố IOTA-150W	cái								4.135.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn Led chiếu sáng đường phố (Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips: Nguồn LED DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE ; Hiệu suất quang: >110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim/xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam): Đèn Led đường phố IOTA-150w, DIM	cái								4.721.000
		Đèn Led chiếu sáng đường phố (Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips: Nguồn LED DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE ; Hiệu suất quang: >110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim/xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam): Đèn Led đường phố IOTA-180W, DIM	cái								3.982.000
		Đèn Led chiếu sáng đường phố (Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips: Nguồn LED DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE ; Hiệu suất quang: >110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim/xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam): Đèn Led đường phố KAPPA-40W	cái								902.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn Led chiếu sáng đường phố (Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips: Nguồn LED DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE ; Hiệu suất quang: >110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim/xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam): Đèn Led đường phố KAPPA-50W	cái								1.015.000
		Đèn Led chiếu sáng đường phố (Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips: Nguồn LED DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE ; Hiệu suất quang: >110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim/xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam): Đèn Led đường phố KAPPA-60W	cái								1.518.000
		Đèn Led chiếu sáng đường phố (Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips: Nguồn LED DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE ; Hiệu suất quang: >110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim/xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam): Đèn Led đường phố KAPPA-75W	cái								1.540.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn Led chiếu sáng đường phố (Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips: Nguồn LED DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE ; Hiệu suất quang: >110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim/xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam): Đèn Led đường phố KAPPA-90W	cái								1.595.000
		Đèn Led chiếu sáng đường phố (Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips: Nguồn LED DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE ; Hiệu suất quang: >110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim/xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam): Đèn Led đường phố KAPPA-99W	cái								1.628.000
		Đèn Led chiếu sáng đường phố (Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips: Nguồn LED DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE ; Hiệu suất quang: >110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim/xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam): Đèn Led đường phố KAPPA-100w	cái								1.641.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý 1 năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn Led chiếu sáng đường phố (Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips: Nguồn LED DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE ; Hiệu suất quang: >110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim/xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam): Đèn Led đường phố KAPPA-100w, DIM	cái								4.345.000
		Đèn Led chiếu sáng đường phố (Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips: Nguồn LED DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE ; Hiệu suất quang: >110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim/xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam): Đèn Led đường phố KAPPA-120w	cái								1.936.000
		Đèn Led chiếu sáng đường phố (Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips: Nguồn LED DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE ; Hiệu suất quang: >110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim/xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam): Đèn Led đường phố KAPPA-120w, DIM	cái								4.510.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn Led chiếu sáng đường phố (Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips: Nguồn LED DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE ; Hiệu suất quang: >110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim/xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam): Đèn Led đường phố KAPPA-125W, DIM	cái								2.239.000
		Đèn Led chiếu sáng đường phố (Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips: Nguồn LED DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE ; Hiệu suất quang: >110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim/xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam): Đèn Led đường phố KAPPA-150w	cái								4.595.000
		Đèn Led chiếu sáng đường phố (Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips: Nguồn LED DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE ; Hiệu suất quang: >110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim/xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam): Đèn Led đường phố KAPPA-150W, DIM	cái								2.239.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn Led chiếu sáng đường phố (Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips: Nguồn LED DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE ; Hiệu suất quang: >110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim/xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam): Đèn Led đường phố KAPPA-160w, DIM	cái								6.260.000
		Đèn Led chiếu sáng đường phố (Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips: Nguồn LED DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE ; Hiệu suất quang: >110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim/xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam): Đèn Led đường phố KAPPA-200W, DIM	cái								7.859.000
		Đèn Led chiếu sáng đường phố (Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips: Nguồn LED DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE ; Hiệu suất quang: >110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim/xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam): Đèn Led đường phố LAMDA-100W	cái								5.043.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn Led chiếu sáng đường phố (Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips: Nguồn LED DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE ; Hiệu suất quang: >110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim/xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam): Đèn Led đường phố MUY-100W	cái								4.345.000
		Đèn Led chiếu sáng đường phố (Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips: Nguồn LED DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE ; Hiệu suất quang: >110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim/xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam): Đèn Led đường phố PI-50W	cái								1.817.000
		Đèn Led chiếu sáng đường phố (Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips: Nguồn LED DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE ; Hiệu suất quang: >110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim/xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam): Đèn Led đường phố PI-70W	cái								1.980.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn Led chiếu sáng đường phố (Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips: Nguồn LED DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE ; Hiệu suất quang: >110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim/xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam): Đèn Led đường phố PI-75W	cái								2.084.000
		Đèn Led chiếu sáng đường phố (Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips: Nguồn LED DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE ; Hiệu suất quang: >110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim/xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam): Đèn Led đường phố PI-90W	cái								2.121.000
		Đèn Led chiếu sáng đường phố (Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips: Nguồn LED DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE ; Hiệu suất quang: >110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim/xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam): Đèn Led đường phố PI-100W	cái								2.177.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn Led chiếu sáng đường phố (Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips: Nguồn LED DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE ; Hiệu suất quang: >110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim/xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam): Đèn Led đường phố PI-100W, DIM	cái								2.585.000
		Đèn Led chiếu sáng đường phố (Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips: Nguồn LED DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE ; Hiệu suất quang: >110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim/xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam): Đèn Led đường phố PI-110W	cái								2.664.000
		Đèn Led chiếu sáng đường phố (Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips: Nguồn LED DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE ; Hiệu suất quang: >110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim/xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam): Đèn Led đường phố PI-110W, DIM	cái								2.708.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn Led chiếu sáng đường phố (Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips: Nguồn LED DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE ; Hiệu suất quang: >110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim/xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam): Đèn Led đường phố PL120W	cái								2.774.000
		Đèn Led chiếu sáng đường phố (Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips: Nguồn LED DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE ; Hiệu suất quang: >110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim/xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam): Đèn Led đường phố PL120W, DIM	cái								3.258.000
		Đèn Led chiếu sáng đường phố (Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips: Nguồn LED DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE ; Hiệu suất quang: >110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim/xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam): Đèn Led đường phố PI-150W	cái								3.235.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn Led chiếu sáng đường phố (Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips: Nguồn LED DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE ; Hiệu suất quang: >110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim/xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam): Đèn Led đường phố PI-150W, DIM	cái								3.721.000
		Đèn Led chiếu sáng đường phố (Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips: Nguồn LED DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE ; Hiệu suất quang: >110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim/xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam): Đèn Led đường phố PI-160W, DIM	cái								3.797.000
		Đèn Led chiếu sáng đường phố (Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips: Nguồn LED DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE ; Hiệu suất quang: >110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim/xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam): Đèn Led đường phố PI-180w, DIM	cái								3.872.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn Led chiếu sáng đường phố (Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE ; Hiệu suất quang: >110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim/xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam): Đèn Led đường phố PI-200W, DIM	cái								3.982.000
		Đèn Led chiếu sáng đường phố (Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips: Nguồn LED DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE ; Hiệu suất quang: >110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim/xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam): Đèn Led đường phố PI-250W	cái								8.200.000
		Đèn Led chiếu sáng đường phố (Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips: Nguồn LED DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE ; Hiệu suất quang: >110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim/xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam): Đèn Led đường phố PI-250W, DIM	cái								6.253.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn Led chiếu sáng đường phố (Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips: Nguồn LED DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE ; Hiệu suất quang: >110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim/xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam): Đèn Led đường phố PHI-150W, DIM	cái								5.018.000
		Đèn Led chiếu sáng đường phố (Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips: Nguồn LED DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE ; Hiệu suất quang: >110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim/xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam): Đèn Led đường phố CHI-80W, DIM	cái								4.070.000
		Đèn Led chiếu sáng đường phố (Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips: Nguồn LED DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE ; Hiệu suất quang: >110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim/xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam): Đèn Led đường phố CHI-100W	cái								4.235.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn Led chiếu sáng đường phố (Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE ; Hiệu suất quang: >110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim/xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam): Đèn Led đường phố CHI-120W, DIM	cái								7.050.000
		Đèn Led chiếu sáng đường phố (Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips: Nguồn LED DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE ; Hiệu suất quang: >110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim/xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam): Đèn Led đường phố CHI-150W, DIM	cái								7.881.200
		Đèn Led chiếu sáng đường phố (Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips: Nguồn LED DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE ; Hiệu suất quang: >110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim/xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam): Đèn Led đường phố CHI-180W, DIM	cái								8.280.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý 1 năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn Led chiếu sáng đường phố (Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips: Nguồn LED DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE ; Hiệu suất quang: >110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim/xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam): Đèn Led đường phố UPSILON-150W, DIM	cái								5.990.000
		Đèn Led chiếu sáng đường phố (Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips: Nguồn LED DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE ; Hiệu suất quang: >110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim/xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam): Đèn Led đường phố AVHY-CT150	cái								4.100.000
		Đèn pha LED chiếu sáng đường phố, quảng trường, cẩu cảng (Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips: Nguồn LED DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE ; Hiệu suất quang: >110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim/xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam): Đèn Led đường phố MB02-200W	cái								2.297.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn pha LED chiếu sáng đường phố, quảng trường, cầu cảng (Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips: Nguồn LED DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE ; Hiệu suất quang: >110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim/xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam): Đèn Led đường phố MB02-300W	cái								3.795.000
		Đèn pha LED chiếu sáng đường phố, quảng trường, cầu cảng (Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips: Nguồn LED DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE ; Hiệu suất quang: >110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim/xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam): Đèn Led đường phố MB02- 400W	cái								4.155.000
		Đèn pha LED chiếu sáng đường phố, quảng trường, cầu cảng (Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips: Nguồn LED DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE ; Hiệu suất quang: >110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim/xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam): Đèn Led đường phố MB02-500W	cái								5.995.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn pha LED chiếu sáng đường phố, quảng trường, cầu cảng (Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips: Nguồn LED DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE ; Hiệu suất quang: >110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim/xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam): Đèn Led đường phố MB02-600w	cái								7.952.000
		Đèn pha LED chiếu sáng đường phố, quảng trường, cầu cảng (Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips: Nguồn LED DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE ; Hiệu suất quang: >110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim/xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam): Đèn Led đường phố MB02-1000W	cái								14.167.000
		Cần đèn lắp vào thân cột thép D78: Chất liệu: Thép SS400, cần vươn=1000mm-1500mm-2000mm-2500mm, chiều cao cần =2000mm-2500mm/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc/xuất xứ Việt Nam: MB01-D	cái								1.157.000
		Cần đèn lắp vào thân cột thép D78: Chất liệu: Thép SS400, cần vươn=1000mm-1500mm-2000mm-2500mm, chiều cao cần =2000mm-2500mm/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc/xuất xứ Việt Nam: MB01-K	cái								1.595.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Cần đèn lắp vào thân cột thép D78: Chất liệu: Thép SS400, cần vươn=1000mm-1500mm-2000mm-2500mm, chiều cao cần =2000mm-2500mm/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc/xuất xứ Việt Nam: MB02-D	cái								961.000
		Cần đèn lắp vào thân cột thép D78: Chất liệu: Thép SS400, cần vươn=1000mm-1500mm-2000mm-2500mm, chiều cao cần =2000mm-2500mm/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc/xuất xứ Việt Nam: MB02-K	cái								1.340.000
		Cần đèn lắp vào thân cột thép D78: Chất liệu: Thép SS400, cần vươn=1000mm-1500mm-2000mm-2500mm, chiều cao cần =2000mm-2500mm/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc/xuất xứ Việt Nam: MB06-D	cái								686.000
		Cần đèn lắp vào thân cột thép D78: Chất liệu: Thép SS400, cần vươn=1000mm-1500mm-2000mm-2500mm, chiều cao cần =2000mm-2500mm/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc/xuất xứ Việt Nam: MB06-K	cái								1.013.000
		Cần đèn lắp vào thân cột thép D78: Chất liệu: Thép SS400, cần vươn=1000mm-1500mm-2000mm-2500mm, chiều cao cần =2000mm-2500mm/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc/xuất xứ Việt Nam: MB03-D	cái								1.079.000
		Cần đèn lắp vào thân cột thép D78: Chất liệu: Thép SS400, cần vươn=1000mm-1500mm-2000mm-2500mm, chiều cao cần =2000mm-2500mm/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc/xuất xứ Việt Nam: MB03-K	cái								1.699.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Cần đèn lắp vào thân cột thép D78: Chất liệu: Thép SS400, cần vươn=1000mm-1500mm-2000mm-2500mm, chiều cao cần =2000mm-2500mm/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc/xuất xứ Việt Nam: MB04-D, MB05-D, MB07-D, MB08-D, MB09-D	cái								1.378.000
		Cần đèn lắp vào thân cột thép D78: Chất liệu: Thép SS400, cần vươn=1000mm-1500mm-2000mm-2500mm, chiều cao cần =2000mm-2500mm/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc/xuất xứ Việt Nam: MB04-K, MB05-K, MB07-K, MB08-K, MB09-K	cái								1.617.000
		Cần đèn lắp vào thân cột thép D78: Chất liệu: Thép SS400, cần vươn=1000mm-1500mm-2000mm-2500mm, chiều cao cần =2000mm-2500mm/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc/xuất xứ Việt Nam: MB 10-D, MB 11 -D, MB 12-D (cần cánh buồm đơn)	cái								1.990.000
		Cần đèn lắp vào thân cột thép D78: Chất liệu: Thép SS400, cần vươn=1000mm-1500mm-2000mm-2500mm, chiều cao cần =2000mm-2500mm/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc/xuất xứ Việt Nam: MB10-K, MB11-K, MB12-K (cần cánh buồm kép)	cái								3.600.000
		Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn: vươn 12m-1,5m, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, Chất liệu: thép SS400/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc /xuất xứ Việt Nam): Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 300x300	cái								2.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn: vươn 12m-1,5m, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, Chất liệu: thép SS400/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc /xuất xứ Việt Nam): Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 300x300	cái								2.897.000
		Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn: vươn 12m-1,5m, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, Chất liệu: thép SS400/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc /xuất xứ Việt Nam): Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	cái								3.262.000
		Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn: vươn 12m-1,5m, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, Chất liệu: thép SS400/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc /xuất xứ Việt Nam): Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3mm, bích đế 300x300	cái								3.328.000
		Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn: vươn 12m-1,5m, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, Chất liệu: thép SS400/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc /xuất xứ Việt Nam): Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	cái								4.156.000
		Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn: vươn 12m-1,5m, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, Chất liệu: thép SS400/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc /xuất xứ Việt Nam): Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3mm, bích đế 300x300	cái								3.858.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn: vươn 12m-l,5m, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, Chất liệu: thép SS400/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc /xuất xứ Việt Nam): Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	cái								4.735.000
		Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn: vươn 12m-l,5m, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, Chất liệu: thép SS400/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc /xuất xứ Việt Nam): Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3mm, bích đế 400x400	cái								4.404.000
		Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn: vươn 12m-l,5m, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, Chất liệu: thép SS400/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc /xuất xứ Việt Nam): Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	cái								5.033.000
		Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn: vươn 12m-l,5m, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, Chất liệu: thép SS400/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc /xuất xứ Việt Nam): Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	cái								5.365.000
		Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn: vươn 12m-l,5m, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, Chất liệu: thép SS400/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc /xuất xứ Việt Nam): Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400	cái								6.043.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn: vươn 12m-1,5m, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, Chất liệu: thép SS400/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc /xuất xứ Việt Nam): Cột bát giác, tròn côn H=12m, dày 4mm, bích đế 400x400	cái								7.255.000
		Cột đèn chiếu sáng rời cần - D78: Thân cột thép chiếu sáng - D78, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, Chất liệu: thép SS400/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc /xuất xứ Việt Nam: Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300	cái								2.268.000
		Cột đèn chiếu sáng rời cần - D78: Thân cột thép chiếu sáng - D78, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, Chất liệu: thép SS400/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc /xuất xứ Việt Nam: Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 400x400	cái								3.046.000
		Cột đèn chiếu sáng rời cần - D78: Thân cột thép chiếu sáng - D78, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, Chất liệu: thép SS400/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc /xuất xứ Việt Nam: Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 400x400	cái								3.543.000
		Cột đèn chiếu sáng rời cần - D78: Thân cột thép chiếu sáng - D78, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, Chất liệu: thép SS400/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc /xuất xứ Việt Nam: Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	cái								4.591.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý 1 năm 2025 (chưa VAT)
		Cột đèn chiếu sáng rời cần - D78: Thân cột thép chiếu sáng - D78, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, Chất liệu: thép SS400/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc /xuất xứ Việt Nam: Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	cái								4.653.000
		Cột đèn chiếu sáng rời cần - D78: Thân cột thép chiếu sáng - D78, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, Chất liệu: thép SS400/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc /xuất xứ Việt Nam: Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 4mm, bích đế 400x400	cái								5.199.000
		Cột đèn chiếu sáng rời cần - D78: Thân cột thép chiếu sáng - D78, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, Chất liệu: thép SS400/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc /xuất xứ Việt Nam: Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	cái								6.000.000
		Cột đèn chiếu sáng rời cần - D78: Thân cột thép chiếu sáng - D78, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, Chất liệu: thép SS400/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc /xuất xứ Việt Nam: Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 4mm, bích đế 400x400	cái								6.598.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Cột đèn chiếu sáng rời cần - D78: Thân cột thép chiếu sáng - D78, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, Chất liệu: thép SS400/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc /xuất xứ Việt Nam: Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 4mm, bích đế 400x400	cái								6.772.000
		Cột đèn chiếu sáng rời cần - D78: Thân cột thép chiếu sáng - D78, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, Chất liệu: thép SS400/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc /xuất xứ Việt Nam: Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400	cái								7.617.000
		Cột đèn chiếu sáng rời cần - D78: Thân cột thép chiếu sáng - D78, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, Chất liệu: thép SS400/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc /xuất xứ Việt Nam: Cột bát giác, tròn côn H=12m, dày 4mm, bích đế 400x400	cái								9.179.000
		Cột đèn chiếu sáng - bắt đèn pha: Cột đèn chiếu sáng + lọng bắt đèn hoặc giàn thu phát sóng, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, Chất liệu: thép SS400/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc /xuất xứ Việt Nam): Cột bát giác 14m dày 4mm bích 450x450	cái								26.560.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Cột đèn chiếu sáng - bắt đèn pha: Cột đèn chiếu sáng + lọng bắt đèn hoặc giàn thu phát sóng, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, Chất liệu: thép SS400/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc /xuất xứ Việt Nam): Cột bát giác 15m dày 4mm bích 450x450	cái								29.660.000
		Cột đèn chiếu sáng - bắt đèn pha: Cột đèn chiếu sáng + lọng bắt đèn hoặc giàn thu phát sóng, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, Chất liệu: thép SS400/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc /xuất xứ Việt Nam): Cột bát giác 17m dày 5mm bích 550x550	cái								35.860.000
		Cột đèn chiếu sáng - bắt đèn pha: Cột đèn chiếu sáng + lọng bắt đèn hoặc giàn thu phát sóng, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, Chất liệu: thép SS400/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc /xuất xứ Việt Nam): Cột bát giác 18m dày 4mm bích 550x550	cái								38.584.000
		Cột đèn chiếu sáng - bắt đèn pha: Cột đèn chiếu sáng + lọng bắt đèn hoặc giàn thu phát sóng, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, Chất liệu: thép SS400/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc /xuất xứ Việt Nam): Cột bát giác 20m dày 4mm bích 600x600	cái								48.590.150

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Cột đèn chiếu sáng - bắt đèn pha: Cột đèn chiếu sáng + lọng bắt đèn hoặc giàn thu phát sóng, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, Chất liệu: thép SS400/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc /xuất xứ Việt Nam): Cột ANTEN MONOPOLE -28M	cái								298.000.000
		Cột đèn chiếu sáng - bắt đèn pha: Cột đèn chiếu sáng + lọng bắt đèn hoặc giàn thu phát sóng, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, Chất liệu: thép SS400/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc /xuất xứ Việt Nam): Cột ANTEN MONOPOLE -30M	cái								325.000.000
		Cột đèn chiếu sáng - bắt đèn pha: Cột đèn chiếu sáng + lọng bắt đèn hoặc giàn thu phát sóng, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, Chất liệu: thép SS400/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc /xuất xứ Việt Nam): Cột ANTEN MONOPOLE -36M	cái								365.025.600
		Cột giàn đèn nâng hạ nâng hạ tự động giàn đèn: Cột giàn đèn nâng hạ mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400, nâng hạ tự động giàn đèn, kim thu sét thụ động D16 đèn báo không, Chất liệu: thép SS400/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc/xuất xứ Việt Nam: Cột đèn nâng hạ 17m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	cái								109.400.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Cột giàn đèn nâng hạ nâng hạ tự động giàn đèn: Cột giàn đèn nâng hạ mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400, nâng hạ tự động giàn đèn, kim thu sét thụ động D16 đèn báo không, Chất liệu: thép SS400/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc/xuất xứ Việt Nam: Cột đèn nâng hạ 20m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	cái								117.400.000
		Cột giàn đèn nâng hạ nâng hạ tự động giàn đèn: Cột giàn đèn nâng hạ mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400, nâng hạ tự động giàn đèn, kim thu sét thụ động D16 đèn báo không, Chất liệu: thép SS400/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc/xuất xứ Việt Nam: Cột đèn nâng hạ 25m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	cái								135.400.000
		Cột giàn đèn nâng hạ nâng hạ tự động giàn đèn: Cột giàn đèn nâng hạ mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400, nâng hạ tự động giàn đèn, kim thu sét thụ động D16 đèn báo không, Chất liệu: thép SS400/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc/xuất xứ Việt Nam: Cột đèn nâng hạ 30m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	cái								146.000.000
		Cột giàn đèn nâng hạ nâng hạ tự động giàn đèn: Cột giàn đèn nâng hạ mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400, nâng hạ tự động giàn đèn, kim thu sét thụ động D16 đèn báo không, Chất liệu: thép SS400/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc/xuất xứ Việt Nam: Cột đèn nâng hạ 35m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	cái								180.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Cột đèn pha sân Golf, quảng trường, công viên, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400, kim thu sét thụ động D16, đèn báo không, Chất liệu: thép SS400 /xuất xứ Việt Nam/Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc): Cột đa giác, tròn côn 14m (dày 4mm) bắt 2-8 đèn pha	cái								18.520.000
		Cột đèn pha sân Golf, quảng trường, công viên, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400, kim thu sét thụ động D16, đèn báo không, Chất liệu: thép SS400 /xuất xứ Việt Nam/Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc): Cột đa giác, tròn côn 15m (dày 4/5mm) bắt 2-8 đèn pha	cái								23.530.000
		Cột đèn pha sân Golf, quảng trường, công viên, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400, kim thu sét thụ động D16, đèn báo không, Chất liệu: thép SS400 /xuất xứ Việt Nam/Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc): Cột đa giác, tròn côn 17m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha	cái								27.520.000
		Cột đèn pha sân Golf, quảng trường, công viên, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400, kim thu sét thụ động D16, đèn báo không, Chất liệu: thép SS400 /xuất xứ Việt Nam/Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc): Cột đa giác, tròn côn 18m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha	cái								29.670.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Cột đèn Tín hiệu giao thông: mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123,Chất liệu: thép SS400/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc/ xuất xứ Việt Nam: Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 6m dày 5mm	cái								12.900.000
		Cột đèn Tín hiệu giao thông: mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123,Chất liệu: thép SS400/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc/ xuất xứ Việt Nam: Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 4m dày 5mm	cái								12.300.000
		Cột đèn Tín hiệu giao thông: mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123,Chất liệu: thép SS400/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc/ xuất xứ Việt Nam: Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 3,3m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm	cái								10.600.000
		Cột đèn Tín hiệu giao thông: mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123,Chất liệu: thép SS400/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc/ xuất xứ Việt Nam: Cột thép đa giác, tròn côn THGTH= 6,2m dày 6mm, tay vươn vuông góc 5m + 2m dày 4mm	cái								13.000.000
		Cột đèn Tín hiệu giao thông: mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123,Chất liệu: thép SS400/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc/ xuất xứ Việt Nam: Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 5,6m, tay vươn đơn 5m, dày 5mm	cái								10.600.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Cột đèn Tín hiệu giao thông: mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123,Chất liệu: thép SS400/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc/ xuất xứ Việt Nam: Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 4,4m dày 3mm	cái								2.670.000
		Cột đèn Tín hiệu giao thông: mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123,Chất liệu: thép SS400/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc/ xuất xứ Việt Nam: Thanh giá treo đèn thép mạ kẽm D60 dày 3mm	cái								450.000
		Cột đèn Tín hiệu giao thông: mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123,Chất liệu: thép SS400/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc/ xuất xứ Việt Nam: Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 2,5m dày 3mm	cái								2.140.000
17		Mã đèn: HMSMD-02 chip Philips, nguồn Philps/Meamvell/Inventronics, chống sét 10/25kTPhilips-DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5 năm: Đèn LED HM SMD02 100W- DIM 5/6 cấp Hiệu suất phát quang >140lm/W	bộ			Công ty TNHH Đầu tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh					9.250.000
		Mã đèn: HMSMD-02 chip Philips, nguồn Philps/Meamvell/Inventronics, chống sét 10/25kTPhilips-DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5 năm: Đèn LED HM SMD02 120W- DIM 5/6 cấp Hiệu suất phát quang >140lm/W	bộ								9.870.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Mã đèn: HMSMD-02 chip Philips, nguồn Philps/Meamvell/Inventronics, chống sét 10/25kTPhilips-DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5 năm: Đèn LED HM SMD02 150W- DIM 5/6 cấp Hiệu suất phát quang >140lm/W	bộ								10.700.000
		Mã đèn: HMSMD-02 chip Philips, nguồn Philps/Meamvell/Inventronics, chống sét 10/25kTPhilips-DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5 năm: Đèn LED HM SMD02 200W- DIM 5/6 cấp Hiệu suất phát quang >140lm/W	bộ								12.000.000
		Mã đèn: HMSMD-02 chip Philips, nguồn Philps/Meamvell/Inventronics, chống sét 10/25kTPhilips-DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5 năm: Đèn LED HM SMD02 250W- DIM 5/6 cấp Hiệu suất phát quang >140lm/W	bộ								13.250.000
		Mã đèn: HMSMD-02 Glass Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips/Inventronics, chống sét SPD 10/25kV Philips-DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, bảo hành 5 năm: Đèn LED HM SMD02G 60W - DIM 5/6 cấp Hiệu suất phát quang >130lm/W	bộ								8.700.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Mã đèn: HMSMD-02 Glass Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips/Inventronics, chống sét SPD 10/25kV Philips-D1MMING và ngõ chờ kết nối thông minh, bảo hành 5 năm: Đèn LED HM SMD02G 100W- DIM 5/6 cấp Hiệu suất phát quang >130lm/W	bộ								9.620.000
		Mã đèn: HMSMD-02 Glass Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips/Inventronics, chống sét SPD 10/25kV Philips-D1MMING và ngõ chờ kết nối thông minh, bảo hành 5 năm: Đèn LED HM SMD02G 120W- DIM 5/6 cấp Hiệu suất phát quang >130lm/W	bộ								9.900.000
		Mã đèn: HMSMD-02 Glass Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips/Inventronics, chống sét SPD 10/25kV Philips-D1MMING và ngõ chờ kết nối thông minh, bảo hành 5 năm: Đèn LED HM SMD02G 150W- DIM 5/6 cấp Hiệu suất phát quang >130lm/W	bộ								10.350.000
		Mã đèn: HMSMD-02 Glass Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips/Inventronics, chống sét SPD 10/25kV Philips-D1MMING và ngõ chờ kết nối thông minh, bảo hành 5 năm: Đèn LED HM SMD02G 200W- DIM 5/6 cấp Hiệu suất phát quang >130lm/W	bộ								11.950.000
		Mã đèn: HMSMD-45 Linh kiện: chip Philips, nguồn Philips/Inventronics, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm: Đèn LED HM SMD45 50W - DIM 5/6 cấp Hiệu suất phát quang >130Lm/W	bộ								7.650.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Mã đèn: HMSMD-45 Linh kiện: chip Philips, nguồn Philips/Inventronics, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm: Đèn LED HM SMD45 100W - DIM 5/6 cấp Hiệu suất phát quang >130Lm/W	bộ								8.250.000
		Mã đèn: HMSMD-45 Linh kiện: chip Philips, nguồn Philips/Inventronics, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm: Đèn LED HM SMD45 120W - DIM 5/6 cấp Hiệu suất phát quang >130Lm/W	bộ								8.950.000
		Mã đèn: HMSMD-45 Linh kiện: chip Philips, nguồn Philips/Inventronics, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm: Đèn LED HM SMD45 150W - DIM 5/6 cấp Hiệu suất phát quang >130Lm/W	bộ								9.550.000
		Mã đèn: HMSMD-45 Linh kiện: chip Philips, nguồn Philips/Inventronics, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm: Đèn LED HM SMD45 200W - DIM 5/6 cấp Hiệu suất phát quang >130Lm/W	bộ								10.450.000
		Mã đèn: HMSMD45-I chip LED Philips, nguồn Done/Philips, chống sét 10kV - DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh: Đèn LED HM SMD45-I 50W - DIM Hiệu suất phát quang >120Lm/W	bộ								6.550.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Mã đèn: HMSMD45-I chip LED Philips, nguồn Done/Philips, chống sét 10kV - DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh: Đèn LED HM SMD45-I 100W - DIM Hiệu suất phát quang >120Lm/W	bộ								7.350.000
		Mã đèn: HMSMD45-I chip LED Philips, nguồn Done/Philips, chống sét 10kV - DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh: Đèn LED HM SMD45-I 120W - DIM Hiệu suất phát quang >120Lm/W	bộ								8.010.000
		Mã đèn: HMSMD45-I chip LED Philips, nguồn Done/Philips, chống sét 10kV - DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh: Đèn LED HM SMD45-I 150W - DIM Hiệu suất phát quang >120Lm/W	bộ								8.650.000
		Mã đèn: HMSMD45-I chip LED Philips, nguồn Done/Philips, chống sét 10kV - DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh: Đèn LED HM SMD45-1200W - DIM Hiệu suất phát quang >120Lm/W	bộ								9.950.000
		Mã đèn: HMSMD45-II Chip Led Epistar, nguồn Done, chống sét 10KV: Đèn LED HM SMD45-II 50W - Hiệu suất phát quang >110Lm/W	bộ								4.150.000
		Mã đèn: HMSMD45-II Chip Led Epistar, nguồn Done, chống sét 10KV: Đèn LED HM SMD45-II 100W- Hiệu suất phát quang >110Lm/W	bộ								5.810.000
		Mã đèn: HMSMD45-II Chip Led Epistar, nguồn Done, chống sét 10KV: Đèn LED HM SMD45-II 120W- Hiệu suất phát quang >HOLm/W	bộ								6.850.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Mã đèn: HMSMD45-II Chip Led Epistar, nguồn Done, chống sét 10KV: Đèn LED HM SMD45-II 150W- Hiệu suất phát quang >110Lm/W	bộ								8.000.000
		Mã đèn: HMSMD45-II Chip Led Epistar, nguồn Done, chống sét 10KV: Đèn LED HM SMD45-II 200W- Hiệu suất phát quang >110Lm/W	bộ								9.030.000
		Mã đèn: HMSMD 121 Chip LedEpistar, nguồn Done, chống sét 10kV: Đèn LED HM SMD 112 30W - Hiệu suất phát quang >110Lm/W	bộ								3.780.000
		Mã đèn: HMSMD 121 Chip LedEpistar, nguồn Done, chống sét 10kV: Đèn LED HM SMD 112 50W- Hiệu suất phát quang >110Lm/W	bộ								3.960.000
		Mã đèn: HMSMD 121 Chip LedEpistar, nguồn Done, chống sét 10kV: Đèn LED HM SMD 112 80W- Hiệu suất phát quang >110Lm/W	bộ								4.660.000
		Mã đèn: HMSMD 121 Chip LedEpistar, nguồn Done, chống sét 10kV: Đèn LED HM SMD 112 100W- Hiệu suất phát quang >110Lm/W	bộ								4.960.000
		Mã đèn: HMSMD 121 Chip LedEpistar, nguồn Done, chống sét 10kV: Đèn LED HM SMD 112 150W- Hiệu suất phát quang >110Lm/W	bộ								5.700.000
		Mã đèn: HMSMD 121 Chip LedEpistar, nguồn Done, chống sét 10kV: Mã thiết bị điều khiển thông minh tại đèn: HMNEMA-OI Nema 7 pins điều khiển đèn và truyền nhận dữ liệu không dây	bộ								2.490.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Mã đèn Pha: HMFL-01B Chip Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm: Đèn pha LED HMFL 01B 200W Hiệu suất phát quang >120Lm/W	bộ								8.010.000
		Mã đèn Pha: HMFL-01B Chip Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm: Đèn pha LED HMFL 01B 250W Hiệu suất phát quang >120Lm/W	bộ								8.940.000
		Mã đèn Pha: HMFL-01B Chip Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm: Đèn pha LED HMFL 01B 300W Hiệu suất phát quang >120Lm/W	bộ								9.950.000
		Mã đèn Pha: HMFL-01B Chip Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm: Đèn pha LED HMFL 01B 400W Hiệu suất phát quang >120Lm/W	bộ								10.650.000
		Mã đèn Pha: HMFL-01B Chip Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm: Đèn pha LED HMFL 01B 500W Hiệu suất phát quang >120Lm/W	bộ								11.850.000
		Mã đèn Pha: HMFL-01B Chip Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm: Đèn pha LED HMFL 01B 800W Hiệu suất phát quang >120Lm/W	bộ								14.350.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Mã đèn Pha: HMFL-02 Chip Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm: Đèn pha LED HMFL 02 200W Hiệu suất phát quang >120Lm/W	bộ								9.860.000
		Mã đèn Pha: HMFL-02 Chip Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm: Đèn pha LED HMFL 02 250W Hiệu suất phát quang >120Lm/W	bộ								10.790.000
		Mã đèn Pha: HMFL-02 Chip Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm: Đèn pha LED HMFL 02 300W Hiệu suất phát quang >120Lm/W	bộ								11.800.000
		Mã đèn Pha: HMFL-02 Chip Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm: Đèn pha LED HMFL 02 400W Hiệu suất phát quang >120Lm/W	bộ								12.500.000
		Mã đèn Pha: HMFL-02 Chip Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm: Đèn pha LED HMFL 02 500W Hiệu suất phát quang >120Lm/W	bộ								13.700.000
		Mã đèn Pha: HMFL-02 Chip Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm: Đèn pha LED HMFL 02 800W Hiệu suất phát quang >120Lm/W	bộ								16.200.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Mã đèn Pha: HMFL-15 Chip Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm: Đèn pha LED HMFL 15 200W Hiệu suất phát quang >120Lm/W	bộ								9.650.000
		Mã đèn Pha: HMFL-15 Chip Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm: Đèn pha LED HMFL 15 250W Hiệu suất phát quang >120Lm/W	bộ								10.500.000
		Mã đèn Pha: HMFL-15 Chip Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm: Đèn pha LED HMFL 15 300W Hiệu suất phát quang >120Lm/W	bộ								11.850.000
		Mã đèn Pha: HMFL-15 Chip Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm: Đèn pha LED HMFL 15 400W Hiệu suất phát quang >120Lm/W	bộ								13.500.000
		Mã đèn Pha: HMFL-15 Chip Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm: Đèn pha LED HMFL 15 500W Hiệu suất phát quang >120Lm/W	bộ								15.350.000
		Mã đèn Pha: HMFL-15 Chip Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm: Đèn pha LED HMFL 15 800W Hiệu suất phát quang >120Lm/W	bộ								17.300.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Mã đèn Pha: HMFL-15 Chip Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm: Mã tủ điều khiển thông minh: HMTUS-100 Tủ điện điều khiển thông minh 100A, tích hợp thiết bị giám sát và điều khiển thông minh đèn LED trừ trung tâm điều khiển	bộ								85.800.000
		Mã đèn Pha: HMFL-15 Chip Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm: Mã tủ điều khiển thông minh: HMTUS-60 Tủ điện điều khiển thông minh 60A, tích hợp thiết bị giám sát và điều khiển thông minh đèn LED trừ trung tâm điều khiển	bộ								79.800.000
17		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - ALIMAX (60W - 90W) DIM Chống sét 10kV	Bộ			Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú					6.750.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - ALIMAX (100W - 120W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								7.250.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - ALIMAX (125W - 150W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								8.250.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - ALIMAX (160W - 200W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								9.250.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - ALIMAX (220W - 250W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								10.500.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S03 (30W - 50W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								2.375.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S03 (60W - 90W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								3.250.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S03 (100W - 120W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								4.000.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S03 (125W - 150W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								4.250.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S03 (155w - 180W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								5.500.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S03 (185 w - 200W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								5.500.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S07 - (40W-90W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								7.000.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S07 - (100W-145W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								7.500.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S07 - (150W-170W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								8.000.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S07 - (180W-200W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								8.500.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S09 - (40W-90W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								6.000.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S09 - (100W-145W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								6.750.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S09 - (150W-170W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								7.750.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S09 - (180W-200W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								8.500.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S16 - (40W-90W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								5.000.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S16 - (100W-145W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								6.250.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - s 16 - (150W-170W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								6.750.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - s 16 - (ĩ 80 W-200W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								7.500.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - SI6 - (210W-250W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								8.250.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - SI6 - (260W-300W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								9.000.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - SI7 - (40W-90W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								4.750.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S17 - (100W-145W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								6.000.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S17 - (150W-170W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								6.500.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S17 - (180W-200W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								7.250.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S21 - (30W-80W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								5.750.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S21 - (80W-100W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								7.250.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S21 - (120 W-150W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								8.250.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S21 - (150W-200W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								8.750.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S22 - (30W-80W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								4.500.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S22 - (80W-100W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								5.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S22 - (120W-150W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								5.500.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S22 - (150W-200W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								6.000.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S32 - (30W-90W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								5.000.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S32 - (100W-145W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								6.000.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S32 - (150W-190W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								7.000.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S32 - (200W-240W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								8.250.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S33 - (30W-90W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								6.000.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S33 - (100W-145W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								6.500.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S33 - (150W-200W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								7.500.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S34 - (30W- 45W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								6.000.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S34 - (50W- 80W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								6.500.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S34 - (100W-120W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								7.000.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S34 - (150W-200W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								8.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S37 - (40W-90W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								9.250.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S37 - (100W-145W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								10.000.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S37 - (150W-170W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								10.750.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S37 - (180W-200W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								11.750.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S38 - (40W-90W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								7.500.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S38 - (100W-145W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								8.000.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S38 - (150W-170W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								8.750.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S38 - (180W-200W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								9.500.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S39 - (30W- 45W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								6.000.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S39 - (50W- 80W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								6.500.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S39 - (100W-120W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								7.250.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S39 - (150W-200W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								8.500.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S46 - (40W-90W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								5.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S46 - (100W-145W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								6.500.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S46 - (150W-170W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								7.500.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S46 - (180W-200W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								6.425.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S49 - (30W-90W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								5.500.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S49 - (100W-145W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								6.250.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S49 - (150W-190W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								8.000.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S49 - (200W-240W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								8.750.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S52 - (30W- 45W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								5.750.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S52 - (50W- 80W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								6.500.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S52 - (100W-120W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								7.500.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S52 - (150W-200W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								8.750.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S53 - (30W-90W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								6.500.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S53 - (100W-145W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								7.250.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S53 - (150W-190W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								8.500.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S53 - (200W-250W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								9.000.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S60 - (30W-90W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								7.250.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S60 - (100W-145W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								8.000.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S60 - (150W-190W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								8.500.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S60 - (200W-250W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								9.000.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S63 - (30W- 45W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								5.500.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S63 - (50W- 80W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								6.000.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S63 - (100W-120W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								6.750.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S63 - (150W-200W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								7.500.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S83 - (30W-90W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								6.000.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S83 - (100W-145W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								7.000.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S83 - (150W-190W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								8.250.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S83 - (200W-250W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								10.250.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S102 - (30W-45W) D1M Chống sét 10kV	Bộ								5.500.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S102 - (50W-80W) D1M Chống sét 10kV	Bộ								6.000.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S102 - (100W-120W) D1M Chống sét 10kV	Bộ								6.750.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S102 - (150W-200W) D1M Chống sét 10kV	Bộ								8.000.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S104 - (30W-45W) D1M Chống sét 10kV	Bộ								5.750.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S104 - (50 W-80W) D1M Chống sét 10kV	Bộ								6.250.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S104 - (100W-120W) D1M Chống sét 10kV	Bộ								6.750.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S104 - (150W-200W) D1M Chống sét 10kV	Bộ								7.500.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S108 - (30W-90W) D1M Chống sét 10kV	Bộ								6.500.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S108 - (100W-145W) D1M Chống sét 10kV	Bộ								7.000.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S108 - (150W-190W) D1M Chống sét 10kV	Bộ								7.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S108 - (200W-220W) D1M Chống sét 10kV	Bộ								8.250.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S114 - (30W-45W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								5.750.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S114 - (50W-80W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								6.000.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S114 - (100W-120W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								6.500.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S114 - (150W-200W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								8.000.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S116 - (30W-90W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								7.500.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S116 - (100W-145W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								8.000.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S116 - (150W-190W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								8.250.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S116 - (200W-250W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								9.000.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S119 - (30W-90W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								7.000.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S119 - (100W-145W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								7.750.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S119 - (150W-190W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								8.750.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S119 - (200W-250W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								9.250.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S123 - (30W-90W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								6.000.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S123 - (100W-145W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								6.250.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S123 - (150W-190W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								6.500.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S123 - (200W-250W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								7.000.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S125 - 60W DIM Chống sét 10kV	Bộ								6.250.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S125 - 100W DIM Chống sét 10kV	Bộ								7.875.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S125 - 150W DIM Chống sét 10kV	Bộ								8.125.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S125 - 180W DIM Chống sét 10kV	Bộ								10.250.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S128 - (30W-90W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								6.000.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S128 - (100W-145W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								6.500.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S128 - (150W-190W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								7.250.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S128 - (200W-250W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								8.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý 1 năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S130 - (30W-90W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								4.250.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S130 - (100W-145W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								5.500.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - SI30 - (150W-200W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								6.000.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S136 - (30W-45W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								4.500.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S136 - (50W-80W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								5.000.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S136 - (100W-120W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								6.250.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - S136 - (150W-200W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								7.000.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - ALUMOS-A - (30W-45 W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								6.750.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - ALUMOS-A - (50W-85 W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								7.250.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - ALUMOS-A - (90W-145W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								8.250.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - ALUMOS-A - (150W-195W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								9.250.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - ALUMOS-A - (200W-250W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								10.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - ALUMOS-B - (30W-45W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								6.250.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - ALUMOS-B - (50W-85W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								6.750.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - ALUMOS-B - (90W-145W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								7.750.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - ALUMOS-B - (150W-195W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								8.750.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Đèn led APL - ALUMOS-B - (200W-250W) DIM Chống sét 10kV	Bộ								10.000.000
		Đèn pha LED: Đèn led APL - F31 - 100W Chống sét 10kV	Bộ								2.950.000
		Đèn pha LED: Đèn led APL - F31 - 150W Chống sét 10kV	Bộ								3.650.000
		Đèn pha LED: Đèn led APL - F31 - 200W Chống sét 10kV	Bộ								4.500.000
		Đèn pha LED: Đèn led APL - F31 - 250W Chống sét 10kV	Bộ								5.500.000
		Đèn pha LED: Đèn led APL - F31 - 300W Chống sét 10kV	Bộ								7.150.000
		Đèn pha LED: Đèn led APL - F31 - 400W Chống sét 10kV	Bộ								8.275.000
		Đèn pha LED: Đèn led APL - F31 - 500W Chống sét 10kV	Bộ								10.375.000
		Đèn pha LED: Đèn led APL - F31 - 600W Chống sét 10kV	Bộ								11.750.000
		Đèn pha LED: Đèn led APL - F31 - 800W Chống sét 10kV	Bộ								16.250.000
		Đèn pha LED: Đèn led APL - F31 - 1000W Chống sét 10kV	Bộ								19.500.000
		Đèn pha LED: Đèn led APL - F33 - 200W Chống sét 10kV	Bộ								5.250.000
		Đèn pha LED: Đèn led APL - F33 - 300W Chống sét 10kV	Bộ								7.750.000
		Đèn pha LED: Đèn led APL - F33 - 400W Chống sét 10kV	Bộ								9.000.000
		Đèn pha LED: Đèn led APL - F33 - 500W Chống sét 10kV	Bộ								11.750.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn pha LED: Đèn led APL - F33 - 600W Chống sét 10kV	Bộ								15.000.000
		Đèn pha LED: Đèn led APL - F59 - (100W - 250W)	Bộ								8.750.000
		Đèn pha LED: Đèn led APL - F59 - (250W - 350W)	Bộ								11.000.000
		Đèn pha LED: Đèn led APL - F59 - (350W - 500W)	Bộ								14.000.000
		Đèn pha LED: Đèn led APL - F35 - (250W -450W)- 3 module	Bộ								3.500.000
		Đèn pha LED: Đèn led APL - F35 - (450W -600W)- 6 module	Bộ								6.250.000
		Đèn pha LED: Đèn led APL - F35 - (600W -800W)- 6 module	Bộ								7.500.000
		Đèn sân vườn LED: Đèn led APL - GL01 - (10W-20W)	Bộ								7.750.000
		Đèn sân vườn LED: Đèn led APL - GL01 - (25W-40W)	Bộ								8.000.000
		Đèn sân vườn LED: Đèn led APL - GL01 - (50W-70W)	Bộ								8.250.000
		Đèn sân vườn LED: Đèn led APL - GL01 - (75W-100W)	Bộ								8.750.000
		Đèn sân vườn LED: Đèn led APL - GL02 - (10W-20W)	Bộ								7.500.000
		Đèn sân vườn LED: Đèn led APL - GL02 - (25W-35W)	Bộ								7.750.000
		Đèn sân vườn LED: Đèn led APL - GL02 - (40W-50W)	Bộ								8.000.000
		Đèn sân vườn LED: Đèn led APL - GL02 - (55W-70W)	Bộ								8.250.000
		Đèn sân vườn LED: Đèn led APL - GL02 - (75W-80W)	Bộ								8.750.000
		Đèn sân vườn LED: Đèn led APL - GL03 - (10W-20W)	Bộ								7.500.000
		Đèn sân vườn LED: Đèn led APL - GL03 - (25W-35W)	Bộ								7.750.000
		Đèn sân vườn LED: Đèn led APL - GL03 - (40W-50W)	Bộ								8.000.000
		Đèn sân vườn LED: Đèn led APL - GL03 - (55W-70W)	Bộ								8.250.000
		Đèn sân vườn LED: Đèn led APL - GL03 - (75W-80W)	Bộ								8.750.000
		Đèn sân vườn LED: Đèn led APL - GL04 - (10W-20W)	Bộ								6.750.000
		Đèn sân vườn LED: Đèn led APL - GL04 - (25W-40W)	Bộ								7.250.000
		Đèn sân vườn LED: Đèn led APL - GL04 - (50W-70W)	Bộ								7.750.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn sân vườn LED: Đèn led APL - GL04 - (75W-100W)	Bộ								8.250.000
		Đèn sân vườn LED: Đèn led APL - S69 - 1 - (30W-60W)	Bộ								10.500.000
		Đèn sân vườn LED: Đèn led APL - S69 - 2 - (30W-60W)	Bộ								7.750.000
		Đèn sân vườn LED: Đèn led APL - S69 - 3 - (30W-50W)	Bộ								7.250.000
		Đèn sân vườn LED: Đèn led APL - S69 - 4 - (30W-60W)	Bộ								7.250.000
		Đèn sân vườn LED: Đèn led APL - S69 - 5 - (30W-60W)	Bộ								8.250.000
		Đèn sân vườn LED: Đèn led APL - S69 - 9 - (30W-60W)	Bộ								8.750.000
		Đèn sân vườn LED: Đèn led APL - S69- 11 - (20W-40W)	Bộ								7.500.000
		Đèn sân vườn LED: Đèn led APL - S69 - 11 - (35 W-70W)	Bộ								8.000.000
		Đèn sân vườn LED: Đèn led APL - S69 - 12 - (35W 70W)	Bộ								8.500.000
		Đèn sân vườn LED: Đèn led APL - S88 - 1 - (20W-60W)	Bộ								7.500.000
		Đèn sân vườn LED: Đèn led APL - S88 - 2 - (30W-50W)	Bộ								7.500.000
		Đèn sân vườn LED: Đèn led APL - S88 - 3 - (30W-60W)	Bộ								8.000.000
		Đèn sân vườn LED: Đèn led APL - S88 - 4 - (30W-60W)	Bộ								7.500.000
		Đèn sân vườn LED: Đèn led APL - S88 - 5 - (30W-60W)	Bộ								7.500.000
		Đèn sân vườn LED: Đèn led APL - S88 - 6 - (30W-50W)	Bộ								12.000.000
		Đèn sân vườn LED: Đèn led APL - S88 - 7 - (30W-60W)	Bộ								7.500.000
		Đèn sân vườn LED: Đèn led APL - S88 - 13 - (35W-55W)	Bộ								8.000.000
		Đèn LED năng lượng mặt trời: Đèn năng lượng APL - TY - 003 40W, 12H, Aluminum	Bộ								7.000.000
		Đèn LED năng lượng mặt trời: Đèn năng lượng APL - TY - 003 60W , 12 H Aluminum	Bộ								10.250.000
		Đèn LED năng lượng mặt trời: Đèn năng lượng APL - TY - 003 80W, 12H, Aluminum	Bộ								11.500.000
		Đèn LED năng lượng mặt trời: Đèn năng lượng APL - TY - 003 120W 12H Aluminum	Bộ								13.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn LED năng lượng mặt trời: Đèn năng lượng APL - TY - 005 100W, 10 - 12H Aluminum	Bộ								4.250.000
		Đèn LED năng lượng mặt trời: Đèn năng lượng APL - TY - 005 180W, 10 -12H Aluminum	Bộ								5.750.000
		Đèn LED năng lượng mặt trời: Đèn năng lượng APL - TY - 005 240W 10 - 12H, Aluminuin	Bộ								7.000.000
		Đèn LED năng lượng mặt trời: Đèn năng lượng APL - TY - 012 300W, 12H, Aluminum	Bộ								10.250.000
		Đèn LED năng lượng mặt trời: Đèn năng lượng APL - TY - 012 400 W 12H Aluminum	Bộ								13.000.000
		Đèn LED năng lượng mặt trời: Đèn năng lượng APL - TY - 012 500 W 12 H Aluminum	Bộ								15.750.000
		Đèn LED năng lượng mặt trời: Đèn năng lượng APL - TY - 013 300 W 12 H Aluminum	Bộ								6.250.000
		Đèn LED năng lượng mặt trời: Đèn năng lượng APL - TY - 013 400W 12 H, Aluminum	Bộ								8.000.000
		Đèn LED năng lượng mặt trời: Đèn năng lượng APL - TY - 013 500W 12H Aluminum	Bộ								8.750.000
		Đèn LED năng lượng mặt trời: Đèn năng lượng APL - ST - 004 50W,12H Aluminum	Bộ								5.000.000
		Đèn LED năng lượng mặt trời: Đèn năng lượng APL - ST - 004 100W, 12H, Aluminum	Bộ								5.750.000
		Đèn LED năng lượng mặt trời: Đèn năng lượng APL - ST - 004 150W, 12H, Aluminum	Bộ								6.250.000
		Đèn LED năng lượng mặt trời: Đèn năng lượng APL - ST - 004 200W, 12H, Aluminum	Bộ								6.750.000
		Đèn LED năng lượng mặt trời: Đèn năng lượng APL - ST - 007 100W, 12H, Aluminum	Bộ								4.000.000
		Đèn LED năng lượng mặt trời: Đèn năng lượng APL - ST - 007 200W, 12H Aluminum	Bộ								5.000.000
		Đèn LED năng lượng mặt trời: Đèn năng lượng APL - ST - 007 300W 12H Aluminum	Bộ								6.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn LED năng lượng mặt trời: Đèn năng lượng APL - ST - 007 400W, 12H, Aluminum	Bộ								6.750.000
		Đèn LED năng lượng mặt trời: Đèn năng lượng APL - ST - 002S 100W, 12H, Aluminum	Bộ								7.690.000
		Đèn LED năng lượng mặt trời: Đèn năng lượng APL - ST - 002S 200W 12H Aluminum	Bộ								8.990.000
		Đèn LED năng lượng mặt trời: Đèn năng lượng APL - ST - 002S 300W, 12H, Aluminum	Bộ								9.850.000
		Đèn LED năng lượng mặt trời: Đèn năng lượng APL - CTY01 30W, 12H, Aluminum	Bộ								4.000.000
		Đèn LED năng lượng mặt trời: Đèn năng lượng APL - CTY01 50W, 12H Aluminum	Bộ								4.250.000
		Đèn LED năng lượng mặt trời: Đèn năng lượng APL - CTY01 60W, 12H, Aluminum	Bộ								4.500.000
		Đèn LED năng lượng mặt trời: Đèn năng lượng APL - CTY01 100W 12H Aluminum	Bộ								4.750.000
		Đèn LED năng lượng mặt trời: Đèn năng lượng PSC-20, 20W	Bộ								37.500.000
		Đèn LED năng lượng mặt trời: Đèn năng lượng PSC-40, 40W	Bộ								40.000.000
		Đèn LED năng lượng mặt trời: Đèn năng lượng PSC-60, 60w	Bộ								42.500.000
		Đèn LED năng lượng mặt trời: Đèn năng lượng PSC- 80, 80w	Bộ								45.000.000
		Đèn LED năng lượng mặt trời: Đèn năng lượng PSC-100, 100W	Bộ								47.500.000
		Đèn LED năng lượng mặt trời: Đèn năng lượng PSC- 120, 120w	Bộ								50.000.000
		Đèn LED năng lượng mặt trời: Đèn năng lượng PSL- 40, 40W	Bộ								32.500.000
		Đèn LED năng lượng mặt trời: Đèn năng lượng PSL-60, 60W	Bộ								35.000.000
		Đèn LED năng lượng mặt trời: Đèn năng lượng PSL- 80, 80W	Bộ								47.500.000
		Đèn LED năng lượng mặt trời: Đèn năng lượng PSL- 100, 100w	Bộ								52.500.000
		Đèn LED năng lượng mặt trời: Đèn năng lượng PST-40, 40W	Bộ								40.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý 1 năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn LED năng lượng mặt trời: Đèn năng lượng PST- 60, 60w	Bộ								47.500.000
		Đèn LED năng lượng mặt trời: Đèn năng lượng PST-80, 80W	Bộ								57.500.000
		Đèn LED năng lượng mặt trời: Đèn năng lượng PST- 100, 100W	Bộ								62.500.000
		Đèn LED năng lượng mặt trời: Đèn năng lượng PST- 120, 120W	Bộ								72.500.000
		Đèn LED năng lượng mặt trời: Đèn năng lượng PLF - 30, 30W	Bộ								13.000.000
		Đèn LED năng lượng mặt trời: Đèn năng lượng PLR-01, 20W	Bộ								5.750.000
		Đèn LED năng lượng mặt trời: Đèn năng lượng PLR-02, 20W	Bộ								8.000.000
		Đèn LED năng lượng mặt trời: Đèn năng lượng PSA - 30W	Bộ								16.250.000
		Cột đèn chiếu sáng liền cần đơn vươn 15m: Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 3Omni	Cột								3.240.000
		Cột đèn chiếu sáng liền cần đơn vươn 15m: Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=7m, dày 3,0mm	Cột								3.792.000
		Cột đèn chiếu sáng liền cần đơn vươn 15m: Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 3,0mm	Cột								4.392.000
		Cột đèn chiếu sáng liền cần đơn vươn 15m: Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=9m, dày 3,0mm	Cột								5.058.000
		Cột đèn chiếu sáng liền cần đơn vươn 15m: Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=10m, dày 3,0mm	Cột								5.748.000
		Cột đèn chiếu sáng liền cần đơn vươn 15m: Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=1 1m, dày 3,0mm	Cột								6.480.000
		Cột đèn chiếu sáng liền cần đơn vươn 15m: Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 3,5mm	Cột								3.660.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý 1 năm 2025 (chưa VAT)
		Cột đèn chiếu sáng liền cần đơn vươn 15m: Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=7m, dày 3,5mm	Cột								4.320.000
		Cột đèn chiếu sáng liền cần đơn vươn 15m: Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 3,5mm	Cột								5.020.000
		Cột đèn chiếu sáng liền cần đơn vươn 15m: Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=9m, dày 3,5mm	Cột								5.800.000
		Cột đèn chiếu sáng liền cần đơn vươn 15m: Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=10m, dày 3,5mm	Cột								6.600.000
		Cột đèn chiếu sáng liền cần đơn vươn 15m: Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=1 Im, dày 3,5mm	Cột								7.440.000
		Cột đèn chiếu sáng liền cần đơn vươn 15m: Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 4,0mm	Cột								4.110.000
		Cột đèn chiếu sáng liền cần đơn vươn 15m: Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=7m, dày 4Omni	Cột								4.848.000
		Cột đèn chiếu sáng liền cần đơn vươn 15m: Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m dày 4,0mm	Cột								5.652.000
		Cột đèn chiếu sáng liền cần đơn vươn 15m: Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240,H=9m, dày 4,0mm	Cột								6.536.000
		Cột đèn chiếu sáng liền cần đơn vươn 15m: Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=10m, dày 4,0mm	Cột								7.452.000
		Cột đèn chiếu sáng liền cần đơn vươn 15m: Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=1 Im, dày 4,0mm	Cột								8.412.000
		Cột đèn chiếu sáng liền cần đơn vươn 15m: Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=6m, dày 3,0mm	Cột								3.672.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Cột đèn chiếu sáng liền cần đơn vươn 15m: Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=7m, dày 3,0mm	Cột								4.236.000
		Cột đèn chiếu sáng liền cần đơn vươn 15m: Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3,0mm	Cột								4.836.000
		Cột đèn chiếu sáng liền cần đơn vươn 15m: Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 30mm	Cột								5.502.000
		Cột đèn chiếu sáng liền cần đơn vươn 15m: Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3,0mm	Cột								6.186.000
		Cột đèn chiếu sáng liền cần đơn vươn 15m: Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 3,0mm	Cột								6.930.000
		Cột đèn chiếu sáng liền cần đơn vươn 15m: Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=6m, dày 3,5mm	Cột								4.100.000
		Cột đèn chiếu sáng liền cần đơn vươn 15m: Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=7m, dày 3,5mm	Cột								4.760.000
		Cột đèn chiếu sáng liền cần đơn vươn 15m: Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn chân đế M24x300, H=8m dày 3,5mm	Cột								5.460.000
		Cột đèn chiếu sáng liền cần đơn vươn 15m: Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3,5mm	Cột								6.240.000
		Cột đèn chiếu sáng liền cần đơn vươn 15m: Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3,5mm	Cột								7.040.000
		Cột đèn chiếu sáng liền cần đơn vươn 15m: Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 3,5mm	Cột								7.900.000
		Cột đèn chiếu sáng liền cần đơn vươn 15m: Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=6m, dày 4,0mm	Cột								4.548.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Cột đèn chiếu sáng liền cần đơn vươn 15m: Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=7m, dày 4,0mm	Cột								5.292.000
		Cột đèn chiếu sáng liền cần đơn vươn 15m: Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 4,0mm	Cột								6.090.000
		Cột đèn chiếu sáng liền cần đơn vươn 15m: Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 4,0mm	Cột								6.966.000
		Cột đèn chiếu sáng liền cần đơn vươn 15m: Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 4,0mm	Cột								7.896.000
		Cột đèn chiếu sáng liền cần đơn vươn 15m: Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 4,0mm	Cột								8.850.000
		Cột thép bát giác, tròn côn D78 (Thân cột đèn): Cột thép bát giác, tròn côn 6m -D78-3,0mm	Cột								4.000.000
		Cột thép bát giác, tròn côn D78 (Thân cột đèn): Cột thép bát giác, tròn côn 6m -D78-3,5mm	Cột								4.500.000
		Cột thép bát giác, tròn côn D78 (Thân cột đèn): Cột thép bát giác, tròn côn 6m -D78-4,0mm	Cột								4.980.000
		Cột thép bát giác, tròn côn D78 (Thân cột đèn): Cột thép bát giác, tròn côn 7m -D78-3,0mm	Cột								4.660.000
		Cột thép bát giác, tròn côn D78 (Thân cột đèn): Cột thép bát giác, tròn côn 7m -D78-3,5mm	Cột								5.240.000
		Cột thép bát giác, tròn côn D78 (Thân cột đèn): Cột thép bát giác, tròn côn 7m - D78-4,0mm	Cột								5.800.000
		Cột thép bát giác, tròn côn D78 (Thân cột đèn): Cột thép bát giác, tròn côn 8m -D78-3,5mm	Cột								6.040.000
		Cột thép bát giác, tròn côn D78 (Thân cột đèn): Cột thép bát giác, tròn côn 8m -D78-4,0mm	Cột								6.720.000
		Cột thép bát giác, tròn côn D78 (Thân cột đèn): Cột thép bát giác, tròn côn 9m -D78-3,5mm	Cột								6.860.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Cột thép bát giác, tròn côn D78 (Thân cột đèn): Cột thép bát giác, tròn côn 9m -D78-4,0mm	Cột								7.680.000
		Cột thép bát giác, tròn côn D78 (Thân cột đèn): Cột thép bát giác, tròn côn 1 Om -D78-3,5mm	Cột								7.800.000
		Cột thép bát giác, tròn côn D78 (Thân cột đèn): Cột thép bát giác, tròn côn 1 Om -D78-4,0mm	Cột								8.720.000
		Cột thép bát giác, tròn côn D78 (Thân cột đèn): Cột thép bát giác, tròn côn 11 m -D78-4,0mm	Cột								9.800.000
		Cần đèn AP01-D đơn cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cần								1.656.000
		Cần đèn AP01-K kép cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cần								2.448.000
		Cần đèn AP02-D đ0n cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cần								1.374.000
		Cần đèn AP02-K kép cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cần								2.058.000
		Cần đèn AP03-D đơn cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cần								1.608.000
		Cần đèn AP03-K kép cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cần								2.514.000
		Cần đèn AP04-D đ0n cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cần								1.632.000
		Cần đèn AP04-K kép cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cần								2.112.000
		Cần đèn AP05-D đơn cao 1,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cần								1.452.000
		Cần đèn AP05-K kép cao 1,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cần								2.202.000
		Cần đèn AP06-D đơn cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cần								984.000
		Cần đèn AP06-K kép cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cần								1.608.000
		Cột Đa giác cao 14m dày 4mm bích đế 450x450mm	Cột								18.500.000
		Cột Đa giác cao 14m dày 5mm bích đế 450x45Omni	Cột								22.200.000
		Cột Đa giác cao 17m dày 5mm bích đế 550x550mm	Cột								32.000.000
		Cột Đa giác cao 20m dày 5mm bích đế 600x600mm	Cột								48.000.000
		Cột đèn nâng hạ 17m (có bộ điện nâng hạ, long bắt 8-12 đèn)	Cột								150.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Cột đèn nâng hạ 20m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cột								180.000.000
		Cột đèn nâng hạ 25m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cột								225.000.000
		Cột đèn nâng hạ 30m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cột								255.000.000
		Cột đèn Tín hiệu giao thông: Cột thép đa giác, tròn côn THGT H=62m dày 5mm tay vươn 4m	Cột								16.150.000
		Cột đèn Tín hiệu giao thông: Cột thép đa giác, tròn côn THGT H=62m dày 5mm tay vươn 6m	Cột								18.700.000
		Cột đèn Tín hiệu giao thông: Cột thép đa giác, tròn côn THGT H=62m dày 6mm tay vươn 5m	Cột								19.550.000
		Cột đèn Tín hiệu giao thông: Cột thép đa giác, tròn côn THGT H=62m dày 6mm tay vươn 7m	Cột								22.950.000
		Cột đèn Tín hiệu giao thông: Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng D300mm sử dụng NLMT (đã bao gồm PIN NLMT và tủ điều khiển)	Bộ								7.500.000
		Cột đèn Tín hiệu giao thông: Bộ đèn THGT Led 3 màu D300	Bộ								8.200.000
		Cột đèn Tín hiệu giao thông: Bộ đèn mũi tên chỉ hướng Led D300	Bộ								3.500.000
		Cột đèn Tín hiệu giao thông: Bộ đèn Led chữ thập D300	Bộ								3.400.000
		Cột đèn Tín hiệu giao thông: Bộ đèn Led đếm ngược D300	Bộ								4.000.000
		Cột đèn Tín hiệu giao thông: Bộ đèn Led đếm ngược D400	Bộ								4.200.000
		Cột đèn Tín hiệu giao thông: Bộ đèn led đi bộ 2xD200	Bộ								5.400.000
		Cột đèn trang trí sân vườn: Cột DC02 (Đế gang đúc, thân thép)	Cột								4.080.000
		Cột đèn trang trí sân vườn: Cột DC06 (Đế gang đúc, thân thép)	Cột								4.505.000
		Cột đèn trang trí sân vườn: Cột DC05B (Đế gang đúc, thân gang, sơn phủ theo yêu cầu)	Cột								7.990.000
		Cột đèn trang trí sân vườn: Cột PINE + thân nhôm 108	Cột								5.015.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Cột đèn trang trí sân vườn: Cột Bamboo 4- thân nhôm 76	Cột								3.400.000
		Cột đèn trang trí sân vườn: Cột Arlequin + chùm Arlequin (3+1)	Cột								5.440.000
		Chùm đèn cột sân vườn: CH02-4	Bộ								1.870.000
		Chùm đèn cột sân vườn: CH02-5	Bộ								2.040.000
		Chùm đèn cột sân vườn: CH04-4	Bộ								2.125.000
		Chùm đèn cột sân vườn: CH04-5	Bộ								2.465.000
		Chùm đèn cột sân vườn: CH06-4	Bộ								1.615.000
		Chùm đèn cột sân vườn: CH06-5	Bộ								1.700.000
		Chùm đèn cột sân vườn: CH07-4	Bộ								2.550.000
		Chùm đèn cột sân vườn: CH07-5	Bộ								2.975.000
		Chùm đèn cột sân vườn: CH08-4	Bộ								2.040.000
		Chùm đèn cột sân vườn: CH08-5	Bộ								2.380.000
		Chùm đèn cột sân vườn: CH1 1-3	Bộ								2.295.000
		Chùm đèn cột sân vườn: CH1 1-4	Bộ								2.465.000
18		DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 300/500V: VCSF 1x03	m			Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Vạn Xuân					1.440
		DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 300/500V: VCSF 1x05	m								2.280
		DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 300/500V: VCSF 1x07	m								3.320
		DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 300/500V: VCSF 1x10	m								4.080
		DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 450/750V: VCSF 1x15	m								5.800
		DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 450/750V: VCSF 1x20	m								8.250
		DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 450/750V: VCSF 1x25	m								9.400
		DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 450/750V: VCSF 1x30	m								12.240
		DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 450/750V: VCSF 1x40	m								14.900
		DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 450/750V: VCSF 1x60	m								22.870

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 450/750V: VCSF 1x80	m								31.960
		DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 450/750V: VCSF 1x10	m								40.400
		DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 450/750V: VCSF 1x16	m								64.770
		DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 450/750V: VCSF 1x25	m								95.710
		DÂY ĐIỆN HẠ THẾ CU/PVC - 1 RUỘT CỨNG: VC 1 X 1,5	m								5.700
		DÂY ĐIỆN HẠ THẾ CU/PVC - 1 RUỘT CỨNG: VC 1 X 2,0	m								8.100
		DÂY ĐIỆN HẠ THẾ CU/PVC - 1 RUỘT CỨNG: VC 1 X 2,5	m								9.220
		DÂY ĐIỆN HẠ THẾ CU/PVC - 1 RUỘT CỨNG: VC 1 X 4,0	m								14.700
		DÂY ĐIỆN HẠ THẾ CU/PVC - 1 RUỘT CỨNG: VC 1 X 6,0	m								22.400
		DÂY ÔVAN 2 RUỘT MỀM: VCTFK 2x03	m								3.660
		DÂY ÔVAN 2 RUỘT MỀM: VCTFK 2x05	m								5.610
		DÂY ÔVAN 2 RUỘT MỀM: VCTFK 2x07	m								6.970
		DÂY ÔVAN 2 RUỘT MỀM: VCTFK 2x10	m								9.200
		DÂY ÔVAN 2 RUỘT MỀM: VCTFK 2x15	m								12.800
		DÂY ÔVAN 2 RUỘT MỀM: VCTFK 2x20	m								18.020
		DÂY ÔVAN 2 RUỘT MỀM: VCTFK 2x25	m								20.700
		DÂY ÔVAN 2 RUỘT MỀM: VCTFK 2x30	m								26.600
		DÂY ÔVAN 2 RUỘT MỀM: VCTFK 2x40	m								32.700
		DÂY ÔVAN 2 RUỘT MỀM: VCTFK 2x60	m								49.000
		DÂY SÚP RẢNH: CV 2 x 03	m								3.200
		DÂY SÚP RẢNH: CV 2 x 05	m								4.600
		DÂY SÚP RẢNH: CV 2 x 07	m								6.700
		DÂY SÚP RẢNH: CV 2 x 10	m								8.330
		DÂY SÚP RẢNH: CV 2 x 15	m								11.700
		DÂY SÚP RẢNH: CV 2 x 20	m								16.600
		DÂY SÚP RẢNH: CV 2 x 25	m								18.800
		DÂY TRÒN ĐẶC 3 RUỘT MỀM: VCTF 3x05	m								8.100
		DÂY TRÒN ĐẶC 3 RUỘT MỀM: VCTF 3x07 (bọc đet)	m								10.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		DÂY TRÒN ĐẶC 3 RUỘT MỀM: VCTF 3x07 (bọc tròn)	m								12.240
		DÂY TRÒN ĐẶC 3 RUỘT MỀM: VCTF 3x15	m								20.000
		DÂY TRÒN ĐẶC 3 RUỘT MỀM: VCTF 3x25	m								32.600
		DÂY TRÒN ĐẶC 3 RUỘT MỀM: VCTF 3x40	m								50.500
		DÂY TRÒN ĐẶC 3 RUỘT MỀM: VCTF 3x60	m								76.500
		DÂY TRÒN ĐẶC 3 RUỘT MỀM: VCTF 3x10	m								133.450
		DÂY TRÒN ĐẶC 4 RUỘT: VCTF 4x05	m								11.050
		DÂY TRÒN ĐẶC 4 RUỘT: VCTF 4x075	m								15.600
		DÂY TRÒN ĐẶC 4 RUỘT: VCTF 4x10	m								18.500
		DÂY TRÒN ĐẶC 4 RUỘT: VCTF 4x15	m								26.000
		DÂY TRÒN ĐẶC 4 RUỘT: VCTF 4x20	m								39.270
		DÂY TRÒN ĐẶC 4 RUỘT: VCTF 4x25	m								42.100
		DÂY TRÒN ĐẶC 4 RUỘT: VCTF 4x30	m								53.000
		DÂY TRÒN ĐẶC 4 RUỘT: VCTF 4x40	m								65.500
		DÂY TRÒN ĐẶC 4 RUỘT: VCTF 4x60	m								99.000
		DÂY TRÒN ĐẶC 4 RUỘT: CVV3x4+1x25	m								70.550
		DÂY TRÒN ĐẶC 4 RUỘT: CVV 3x6+1x4	m								96.900
		CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi): CV 1x15	m								5.800
		CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi): CV 1x20	m								8.250
		CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi): CV 1x25	m								9.400
		CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi): CV 1x30	m								12.240
		CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi): CV 1x4	m								14.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi): CV 1x6	m								22.870
		CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi): CV 1x10	m								37.900
		CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi): CV 1x16	m								57.800
		CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi): CV 1x25	m								90.100
		CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi): CV 1x35	m								123.300
		CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi): CV 1x50	m								168.300
		CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi): CV 1x70	m								242.250
		CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi): CV 1x95	m								333.200
		CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi): CV 1x120	m								420.750
		CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi): CV 1x150	m								527.000
		CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi): CV 1x185	m								654.500
		CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi): CV 1x240	m								837.250
		CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi): CV 1x300	m								1.062.500
		CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC: CXV 1x15	m								7.650
		CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC: CXV 1x2	m								10.200
		CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC: CXV 1x25	m								11.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC: CXV 1x3	m								13.770
		CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC: CXV 1x4	m								17.680
		CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC: CXV 1x6	m								25.100
		CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC: CXV 1x10	m								38.700
		CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC: CXV 1X16	m								60.350
		CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC: CXV 1x25	m								91.800
		CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC: CXV 1x35	m								127.500
		CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC: CXV 1x50	m								170.000
		CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC: CXV 1x70	m								243.950
		CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC: CXV 1x95	m								335.750
		CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC: CXV 1x120	m								423.300
		CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC: CXV 1x150	m								535.500
		CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC: CXV 1x185	m								667.250
		CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC: CXV 1x240	m								867.000
		CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC: CXV 1x300	m								1.088.000
		CÁP ĐỒNG 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC: CXV 2x15	m								16.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		CÁP ĐỒNG 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC: CXV 2x25	m								24.500
		CÁP ĐỒNG 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC: CXV 2x4	m								37.000
		CÁP ĐỒNG 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC: CXV 2x6	m								54.900
		CÁP ĐỒNG 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC: CXV 2x25 Bọc Đặc	m								23.100
		CÁP ĐỒNG 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC: CXV 2x4 Bọc Đặc	m								34.100
		CÁP ĐỒNG 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC: CXV 2x6 Bọc Đặc	m								50.000
		CÁP ĐỒNG 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC: CXV 2x10	m								84.200
		CÁP ĐỒNG 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC: CXV 2x16	m								125.800
		CÁP ĐỒNG 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC: CXV 2x25	m								193.800
		CÁP ĐỒNG 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC: CXV 2x35	m								261.800
		CÁP ĐỒNG 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC: CXV 2x50	m								361.250
		CÁP ĐỒNG 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC: CXV 3x4+1x25	m								66.300
		CÁP ĐỒNG 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC: CXV 3x6+6+1x4	m								94.350
		CÁP ĐỒNG 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC: CXV 3x10x1x6	m								144.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		CÁP ĐỒNG 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC: CXV 3x16+1x10	m								225.250
		CÁP ĐỒNG 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC: CXV 3x25+1x16	m								340.000
		CÁP ĐỒNG 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC: CXV 3x35+1x16	m								443.700
		CÁP ĐỒNG 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC: CXV 3x50+1x25	m								620.500
		CÁP ĐỒNG 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC: CXV 3x70+1x35	m								867.000
		CÁP ĐỒNG 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC: CXV 3x95+1x50	m								1.194.250
		CÁP ĐỒNG 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC: CXV 3x120+1x70	m								1.530.000
		CÁP ĐỒNG 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC: CXV 3x150+1x95	m								1.933.750
		CÁP ĐỒNG 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC: CXV 3x185+1x120	m								2.422.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		CÁP ĐỒNG 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC: CXV 3x240+1x120	m								3.119.500
		CÁP ĐỒNG 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC: CXV 3x300+1x150	m								3.884.500
		CÁP ĐỒNG 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC: CXV 4x15	m								32.000
		CÁP ĐỒNG 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC: CXV 4x25	m								47.600
		CÁP ĐỒNG 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC: CXV 4x4	m								72.000
		CÁP ĐỒNG 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC: CXV 4x6	m								100.300
		CÁP ĐỒNG 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC: CXV 4x10	m								157.250
		CÁP ĐỒNG 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC: CXV 4x16	m								242.250
		CÁP ĐỒNG 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC: CXV 4x25	m								374.000
		CÁP ĐỒNG 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC: CXV 4x35	m								514.250
		CÁP ĐỒNG 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC: CXV 4x50	m								705.500
		CÁP ĐỒNG 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC: CXV 4x70	m								994.500
		CÁP ĐỒNG 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC: CXV 4x95	m								1.361.700
		CÁP ĐỒNG 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC: CXV 4x120	m								1.708.500
		CÁP ĐỒNG 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC: CXV 4x150	m								2.120.750

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý 1 năm 2025 (chưa VAT)
		CÁP ĐỒNG 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC: CXV 4x185	m								2.656.250
		CÁP ĐỒNG 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC: CXV 4x240	m								3.468.000
		CÁP ĐỒNG 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC: CXV 4x300	m								4.339.250
		CÁP ĐỒNG ĐIỆN KẾ MULLER BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC: MULLER 2x4	m								45.050
		CÁP ĐỒNG ĐIỆN KẾ MULLER BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC: MULLER 2x6	m								62.050
		CÁP ĐỒNG ĐIỆN KẾ MULLER BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC: MULLER 2x7	m								71.230
		CÁP ĐỒNG ĐIỆN KẾ MULLER BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC: MULLER 2x10	m								91.500
		CÁP ĐỒNG ĐIỆN KẾ MULLER BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC: MULLER 2x11	m								97.500
		CÁP ĐỒNG ĐIỆN KẾ MULLER BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC: MULLER 2x16	m								137.020
		CÁP ĐỒNG NGẦM 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC: DSTA 2x25	m								35.200
		CÁP ĐỒNG NGẦM 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC: DSTA 2x4	m								48.500
		CÁP ĐỒNG NGẦM 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC: DSTA 2x6	m								65.000
		CÁP ĐỒNG NGẦM 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC: DSTA 2x10	m								96.000
		CÁP ĐỒNG NGẦM 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC: DSTA 2x16	m								140.250

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		CÁP ĐỒNG NGẦM 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC: DSTA 2x25	m								210.800
		CÁP ĐỒNG NGẦM 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC: DSTA 2x35	m								280.500
		CÁP ĐỒNG NGẦM 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC: DSTA 2x50	m								380.800
		CÁP ĐỒNG NGẦM 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC: DSTA 2x70	m								539.750
		CÁP ĐỒNG NGẦM 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC: DSTA 2x95	m								752.250
		CÁP ĐỒNG NGẦM 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC: DSTA 2x120	m								935.000
		CÁP ĐỒNG NGẦM 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC: DSTA 2x150	m								1.156.000
		CÁP ĐỒNG NGẦM 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC: DSTA 3x254-1x15	m								55.250
		CÁP ĐỒNG NGẦM 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC: DSTA 3x44-1x25	m								78.200
		CÁP ĐỒNG NGẦM 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC: DSTA 3x64-1x4	m								106.250
		CÁP ĐỒNG NGẦM 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC: DSTA 3x10x1x6	m								157.250
		CÁP ĐỒNG NGẦM 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC: DSTA 3x164-1x10	m								238.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		CÁP ĐỒNG NGẦM 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC: DSTA 3x254-1x16	m								361.250
		CÁP ĐỒNG NGẦM 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC: DSTA 3x354-1x16	m								467.500
		CÁP ĐỒNG NGẦM 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC: DSTA 3x504-1x25	m								650.250
		CÁP ĐỒNG NGẦM 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC: DSTA 3x704-1x35	m								918.000
		CÁP ĐỒNG NGẦM 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC: DSTA 3x954-1x50	m								1.241.000
		CÁP ĐỒNG NGẦM 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC: DSTA 3x1204-1x70	m								1.598.000
		CÁP ĐỒNG NGẦM 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC: DSTA 3x1504-1x95	m								1.997.500
		CÁP ĐỒNG NGẦM 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC: DSTA 3x1854-1x120	m								2.473.500
		CÁP ĐỒNG NGẦM 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC: DSTA 3x2404-1x150	m								3.230.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		CÁP ĐỒNG NGẦM 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC: DSTA 3x300+1x150	m								4.012.000
		CÁP ĐỒNG NGẦM 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC: DSTA 4x25	m								59.500
		CÁP ĐỒNG NGẦM 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC: DSTA 4x4	m								83.300
		CÁP ĐỒNG NGẦM 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC: DSTA 4x6	m								115.600
		CÁP ĐỒNG NGẦM 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC: DSTA 4x10	m								172.550
		CÁP ĐỒNG NGẦM 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC: DSTA 4x16	m								259.250
		CÁP ĐỒNG NGẦM 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC: DSTA 4x25	m								391.000
		CÁP ĐỒNG NGẦM 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC: DSTA 4x35	m								531.250
		CÁP ĐỒNG NGẦM 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC: DSTA 4x50	m								722.500
		CÁP ĐỒNG NGẦM 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC: DSTA 4x70	m								1.037.000
		CÁP ĐỒNG NGẦM 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC: DSTA 4x95	m								1.428.000
		CÁP ĐỒNG NGẦM 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC: DSTA 4x120	m								1.802.000
		CÁP ĐỒNG NGẦM 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC: DSTA 4x150	m								2.214.250
		CÁP ĐỒNG NGẦM 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC: DSTA 4x185	m								2.720.000
		CÁP ĐỒNG NGẦM 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC: DSTA 4x240	m								3.553.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		CÁP ĐỒNG NGẦM 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC: DSTA 4x300	m								4.437.000
		CÁP NHÔM ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (NHÔM THÍ NGHIỆM): AV 16	m								8.300
		CÁP NHÔM ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (NHÔM THÍ NGHIỆM): AV 25	m								12.400
		CÁP NHÔM ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (NHÔM THÍ NGHIỆM): AV 35	m								16.300
		CÁP NHÔM ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (NHÔM THÍ NGHIỆM): AV 50	m								22.600
		CÁP NHÔM ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (NHÔM THÍ NGHIỆM): AV 70	m								31.800
		CÁP NHÔM ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (NHÔM THÍ NGHIỆM): AV 95	m								42.700
		CÁP NHÔM ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (NHÔM THÍ NGHIỆM): AV 120	m								53.200
		CÁP NHÔM ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (NHÔM THÍ NGHIỆM): AV 150	m								66.500
		CÁP NHÔM ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (NHÔM THÍ NGHIỆM): AV 185	m								82.900
		CÁP NHÔM ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (NHÔM THÍ NGHIỆM): AV 240	m								106.500
		CÁP NHÔM VẶN XOẮN 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM): ABC 2x16	m								18.400
		CÁP NHÔM VẶN XOẮN 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM): ABC 2x25	m								25.700
		CÁP NHÔM VẶN XOẮN 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM): ABC 2x35	m								33.100
		CÁP NHÔM VẶN XOẮN 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM): ABC 2x50	m								45.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		CÁP NHÔM VẶN XOẮN 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM): ABC 2x70	m								62.200
		CÁP NHÔM VẶN XOẮN 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM): ABC 2x95	m								85.300
		CÁP NHÔM VẶN XOẮN 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM): ABC 2x120	m								104.300
		CÁP NHÔM VẶN XOẮN 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM): ABC 2x150	m								129.600
		CÁP NHÔM VẶN XOẮN 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM): ABC 2x185	m								161.900
		CÁP NHÔM VẶN XOẮN 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM): ABC 2x 240	m								204.400
		CÁP NHÔM VẶN XOẮN 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM): ABC 4x16	m								35.400
		CÁP NHÔM VẶN XOẮN 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM): ABC 4x25	m								50.300
		CÁP NHÔM VẶN XOẮN 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM): ABC 4x35	m								65.500
		CÁP NHÔM VẶN XOẮN 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM): ABC 4x50	m								88.600
		CÁP NHÔM VẶN XOẮN 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM): ABC 4x70	m								123.200
		CÁP NHÔM VẶN XOẮN 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM): ABC 4x95	m								169.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý 1 năm 2025 (chưa VAT)
		CÁP NHÔM VẶN XOẮN 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM): ABC 4x120	m								209.900
		CÁP NHÔM VẶN XOẮN 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM): ABC 4x150	m								259.700
		CÁP NHÔM VẶN XOẮN 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM): ABC 4x185	m								322.600
		CÁP NHÔM VẶN XOẮN 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM): ABC 4x240	m								413.000
		CÁP NHÔM TRẦN LÕI THÉP BỌC MỠ: ACKII 10/18	m								127.300
		CÁP NHÔM TRẦN LÕI THÉP BỌC MỠ: ACKII 16/27	m								122.200
		CÁP NHÔM TRẦN LÕI THÉP BỌC MỠ: ACKII 25/42	m								119.500
		CÁP NHÔM TRẦN LÕI THÉP BỌC MỠ: ACKII 35/62	m								116.000
		CÁP NHÔM TRẦN LÕI THÉP BỌC MỠ: ACKII 50/8	m								113.500
		CÁP NHÔM TRẦN LÕI THÉP BỌC MỠ: ACKII 70/11	m								113.100
		CÁP NHÔM TRẦN LÕI THÉP BỌC MỠ: ACKII 70/29	m								102.300
		CÁP NHÔM TRẦN LÕI THÉP BỌC MỠ: ACKII 70/72	m								88.800
		CÁP NHÔM TRẦN LÕI THÉP BỌC MỠ: ACKII 95/16	m								112.700
		CÁP NHÔM TRẦN LÕI THÉP BỌC MỠ: ACKII 95/141	m								86.300
		CÁP NHÔM TRẦN LÕI THÉP BỌC MỠ: ACKII 120/19	m								118.900
		CÁP NHÔM TRẦN LÕI THÉP BỌC MỠ: ACKII 120/27	m								110.800
		CÁP NHÔM TRẦN LÕI THÉP BỌC MỠ: ACKII 150/19	m								121.800
		CÁP NHÔM TRẦN LÕI THÉP BỌC MỠ: ACKII 150/24	m								117.600
		CÁP NHÔM TRẦN LÕI THÉP BỌC MỠ: ACKII 150/34	m								109.800
		CÁP NHÔM TRẦN LÕI THÉP BỌC MỠ: ACKII 185/24	m								120.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		CÁP NHÔM TRẦN LÕI THÉP BỌC MỠ: ACKII 185/29	m								117.300
		CÁP NHÔM TRẦN LÕI THÉP BỌC MỠ: ACKII 185/43	m								111.900
		CÁP NHÔM TRẦN LÕI THÉP BỌC MỠ: ACKII 185/128	m								93.300
		CÁP NHÔM TRẦN LÕI THÉP BỌC MỠ: ACKII 240/32	m								118.200
		CÁP NHÔM TRẦN LÕI THÉP BỌC MỠ: ACKII 240/39	m								113.000
		CÁP NHÔM TRẦN LÕI THÉP BỌC MỠ: ACKII 240/56	m								112.000
		CÁP NHÔM TRẦN LÕI THÉP BỌC MỠ: ACKII 300/39	m								118.600
		CÁP NHÔM TRẦN LÕI THÉP BỌC MỠ: ACKII 300/48	m								119.500
		CÁP NHÔM TRẦN LÕI THÉP BỌC MỠ: ACKII 300/66	m								110.800
		CÁP NHÔM TRẦN LÕI THÉP BỌC MỠ: ACKII 300/67	m								110.100
		CÁP NHÔM TRẦN LÕI THÉP BỌC MỠ: ACKII 300/204	m								90.700
		CÁP NHÔM TRẦN LÕI THÉP BỌC MỠ: ACKII 330/30	m								126.200
		CÁP NHÔM TRẦN LÕI THÉP BỌC MỠ: ACKII 330/43	m								120.300
		CÁP NHÔM TRẦN LÕI THÉP BỌC MỠ: ACKII 400/18	m								130.600
		CÁP NHÔM TRẦN LÕI THÉP BỌC MỠ: ACKII 400/51	m								118.300
		CÁP NHÔM TRẦN LÕI THÉP BỌC MỠ: ACKII 400/64	m								118.200
		CÁP NHÔM TRẦN LÕI THÉP BỌC MỠ: ACKII 400/93	m								114.000
19		Cáp treo 1 ruột (CU/XLPE/PVC-0,6/1kV): 1x4	m			Công ty Cổ phần Cáp điện Tự Cường					18.150
		Cáp treo 1 ruột (CU/XLPE/PVC-0,6/1kV): 1x6	m								25.650
		Cáp treo 1 ruột (CU/XLPE/PVC-0,6/1kV): 1x10	m								39.500
		Cáp treo 1 ruột (CU/XLPE/PVC-0,6/1kV): 1x16	m								56.350
		Cáp treo 1 ruột (CU/XLPE/PVC-0,6/1kV): 1x25	m								91.500
		Cáp treo 1 ruột (CU/XLPE/PVC-0,6/1kV): 1x35	m								119.800
		Cáp treo 1 ruột (CU/XLPE/PVC-0,6/1kV): 1x50	m								165.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Cáp treo 1 ruột (CU/XLPE/PVC-0,6/1kV): 1x70	m								225.600
		Cáp treo 1 ruột (CU/XLPE/PVC-0,6/1kV): 1x95	m								325.300
		Cáp treo 1 ruột (CU/XLPE/PVC-0,6/1kV): 1X120	m								423.500
		Cáp treo 1 ruột (CU/XLPE/PVC-0,6/1kV): 1x150	m								694.100
		Cáp treo 1 ruột (CU/XLPE/PVC-0,6/1kV): 1x185	m								729.300
		Cáp treo 1 ruột (CU/XLPE/PVC-0,6/1kV): 1x240	m								782.100
		Cáp treo 1 ruột (CU/XLPE/PVC-0,6/1kV): 1x300	m								963.820
		Cáp treo 1 ruột (CU/XLPE/PVC-0,6/1kV): 1x400	m								1.240.580
		Cáp muyle ruột đồng - Cu/XLPE/PVC/ATA/PVC 06/1kV (có băng nhôm bảo vệ): Cáp mule 2x7	m								70.560
		Cáp muyle ruột đồng - Cu/XLPE/PVC/ATA/PVC 06/1kV (có băng nhôm bảo vệ): Cáp mule 2x8	m								76.560
		Cáp muyle ruột đồng - Cu/XLPE/PVC/ATA/PVC 06/1kV (có băng nhôm bảo vệ): Cáp mule 2x10	m								91.560
		Cáp muyle ruột đồng - Cu/XLPE/PVC/ATA/PVC 06/1kV (có băng nhôm bảo vệ): Cáp mule 2x11	m								97.000
		Cáp muyle ruột đồng - Cu/XLPE/PVC/ATA/PVC 06/1kV (có băng nhôm bảo vệ): Cáp mu le 2x16	m								132.840
		Cáp muyle ruột đồng - Cu/XLPE/PVC/ATA/PVC 06/1kV (có băng nhôm bảo vệ): Cáp mule 2x25	m								195.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Cáp muyle ruột đồng - Cu/XLPE/PVC/ATA/PVC 06/1kV (có băng nhôm bảo vệ): Cáp mule 2x35	m								258.720
		Cáp đồng bọc PVC 1 ruột (CU/PVC -): 1x4	m								17.600
		Cáp đồng bọc PVC 1 ruột (CU/PVC -): 1x6	m								25.180
		Cáp đồng bọc PVC 1 ruột (CU/PVC -): 1x10	m								42.170
		Cáp đồng bọc PVC 1 ruột (CU/PVC -): 1x16	m								54.970
		Cáp đồng bọc PVC 1 ruột (CU/PVC -): 1x25	m								85.700
		Cáp đồng bọc PVC 1 ruột (CU/PVC -): 1x35	m								116.800
		Cáp đồng bọc PVC 1 ruột (CU/PVC -): 1x50	m								161.690
		Cáp đồng bọc PVC 1 ruột (CU/PVC -): 1x70	m								224.000
		Cáp đồng bọc PVC 1 ruột (CU/PVC -): 1x95	m								313.835
		Cáp đồng bọc PVC 1 ruột (CU/PVC -): 1x120	m								391.000
		Cáp đồng bọc PVC 1 ruột (CU/PVC -): 1x150	m								635.950
		Cáp đồng bọc PVC 1 ruột (CU/PVC -): 1x185	m								731.170
		Cáp đồng bọc PVC 1 ruột (CU/PVC -): 1x240	m								798.800
		Cáp đồng bọc PVC 1 ruột (CU/PVC -): 1x300	m								1.050.600
		Cáp đồng bọc PVC 1 ruột (CU/PVC -): 1x400	m								1.365.000
		Cáp vặn xoắn ABC ruột nhôm Al/XLPE 06/1kV (Tự Cường SX): 2x16	m								15.700
		Cáp vặn xoắn ABC ruột nhôm Al/XLPE 06/1kV (Tự Cường SX): 2x25	m								220.000
		Cáp vặn xoắn ABC ruột nhôm Al/XLPE 06/1kV (Tự Cường SX): 2x35	m								26.670
		Cáp vặn xoắn ABC ruột nhôm Al/XLPE 06/1kV (Tự Cường SX): 2x50	m								41.700
		Cáp vặn xoắn ABC ruột nhôm Al/XLPE 06/1kV (Tự Cường SX): 4x16	m								29.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Cáp treo hạ thế (CU/XLPE/PVC0,6/1kV): 3x300+1x185	m								3.975.000
		Cáp treo hạ thế (CU/XLPE/PVC0,6/1kV): 3x300+1x240	m								4.241.250
		Cáp treo hạ thế (CU/XLPE/PVC0,6/1kV): 4x4	m								71.760
		Cáp treo hạ thế (CU/XLPE/PVC0,6/1kV): 4x6	m								107.160
		Cáp treo hạ thế (CU/XLPE/PVC0,6/1kV): 4x10	m								164.520
		Cáp treo hạ thế (CU/XLPE/PVC0,6/1kV): 4x16	m								252.000
		Cáp treo hạ thế (CU/XLPE/PVC0,6/1kV): 4x25	m								385.800
		Cáp treo hạ thế (CU/XLPE/PVC0,6/1kV): 4x35	m								529.200
		Cáp treo hạ thế (CU/XLPE/PVC0,6/1kV): 4x50	m								746.400
		Cáp treo hạ thế (CU/XLPE/PVC0,6/1kV): 4x70	m								966.000
		Cáp treo hạ thế (CU/XLPE/PVC0,6/1kV): 4x95	m								1.353.600
		Cáp treo hạ thế (CU/XLPE/PVC0,6/1kV): 4x120	m								1.698.000
		Cáp treo hạ thế (CU/XLPE/PVC0,6/1kV): 4x150	m								2.083.200
		Cáp treo hạ thế (CU/XLPE/PVC0,6/1kV): 4x185	m								2.334.000
		Cáp treo hạ thế (CU/XLPE/PVC0,6/1kV): 4x240	m								3.415.200
		Cáp treo hạ thế (CU/XLPE/PVC0,6/1kV): 4x240	m								4.234.800
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự Cường SX): 3x6+1x4	m								107.290
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự Cường SX): 3x10+1x6	m								149.600
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự Cường SX): 3x16+1x10	m								240.360

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự Cường SX): 3x25+1x16	m								256.160
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự Cường SX): 3x35+1x16	m								460.320
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự Cường SX): 3x35+1x25	m								520.370
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự Cường SX): 3x50+1x25	m								661.250
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự Cường SX): 3x50+1x35	m								706.250
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự Cường SX): 3x70+1x35	m								956.250
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự Cường SX): 3x70+1x50	m								1.011.250
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự Cường SX): 3x95+1x50	m								1.317.500
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự Cường SX): 3x95+1x70	m								1.374.750
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự Cường SX): 3x120+1x70	m								1.666.500
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự Cường SX): 3z120+1x95	m								1.809.800
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự Cường SX): 3x150+1x95	m								2.138.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự Cường SX): 3x150+1x120	m								2.239.400
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự Cường SX): 3x185+1x120	m								2.541.300
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự Cường SX): 3x185+1x150	m								2.760.600
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự Cường SX): 3x240+1x120	m								3.302.400
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự Cường SX): 3x240+1x150	m								3.440.430
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự Cường SX): 3x240+1x185	m								3.586.200
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự Cường SX): 3x300+1x150	m								4.112.520
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự Cường SX): 3x300+1x185	m								4.284.228
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự Cường SX): 3x300+1x240	m								4.688.500
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự Cường SX): 4x4	m								71.000
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự Cường SX): 4x6	m								99.800
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự Cường SX): 4x10	m								145.300
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự Cường SX): 4x16	m								214.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự Cường SX): 4x25	m								346.000
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự Cường SX): 4x35	m								465.800
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự Cường SX): 4x50	m								653.000
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự Cường SX): 4x70	m								842.600
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự Cường SX): 4x95	m								1.152.800
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự Cường SX): 4x120	m								1.486.000
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự Cường SX): 4x150	m								1.871.000
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự Cường SX): 4x185	m								2.317.200
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự Cường SX): 4x240	m								2.894.000
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự Cường SX): 4x300	m								3.932.000
		Cáp ngầm nhôm hạ thế Al/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự cường SX): 4x50	m								121.500
		Cáp ngầm nhôm hạ thế Al/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự cường SX): 4x70	m								174.000
		Cáp ngầm nhôm hạ thế Al/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự cường SX): 4x95	m								226.200
		Cáp ngầm nhôm hạ thế Al/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự cường SX): 4x120	m								278.500
		Cáp ngầm nhôm hạ thế Al/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự cường SX): 4x150	m								340.000
		Cáp ngầm nhôm hạ thế Al/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự cường SX): 4x185	m								415.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Cáp ngầm nhôm hạ thế Al/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự cường SX): 4x240	m								498.300
		Cáp ngầm nhôm hạ thế Al/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự cường SX): 4x300	m								598.500
		Cáp nhôm trần lõi thép ACSR: ACSR (AC) 50/8	kg								83.160
		Cáp nhôm trần lõi thép ACSR: ACSR (AC) 70/11	kg								83.160
		Cáp nhôm trần lõi thép ACSR: ACSR (AC) 95/16	kg								84.260
		Cáp nhôm trần lõi thép ACSR: ACSR (AC) 120/19	kg								84.460
		Cáp nhôm trần lõi thép ACSR: ACSR(AC) 150/19	kg								84.460
		Cáp nhôm trần lõi thép ACSR: ACSR(AC) 150/24	kg								84.260
		Cáp nhôm trần lõi thép ACSR: ACSR (AC) 185/29	kg								85.250
		Cáp nhôm trần lõi thép ACSR: ACSR (AC) 240/32	kg								86.130
		Cáp nhôm trần lõi thép ACSR: ACSR (AC) 240/39	kg								86.460
		Cáp nhôm trần lõi thép ACSR: ACSR (AC) 300/39	kg								86.570
		Cáp nhôm trần lõi thép ACSR: ACSR (AC) 330/42	kg								86.570
		Cáp nhôm trần lõi thép ACSR: ACSR(AC) 400/51	kg								87.230
		Cáp nhôm trần lõi thép ACSR: ACSR (AC) 500/64	kg								87.230
20		Đèn chiếu sáng đường phố LED NIKA, công suất 60W	Bộ	Đèn chiếu sáng đường phố LED của Công ty cổ phần công nghệ VELTECH Thân đèn bằng hợp kim nhôm; chip LED: Lumileds; Philips, Cree, Bridgelux; nguồn: Philips, Meanwell, Inventronics Nguồn điện 100-277V/50Hz Hệ số công suất >09; cấp bảo vệ IP66; Class 1; quang hiệu 130-160lumen/W; nhiệt độ màu 3200-6500K; chống sét Philips, ZP: 10-40kV ; DIM 5 cấp		Công ty Cổ phần Công nghệ Veltech					6.810.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường phố LED NIKA, công suất 100W	Bộ	Đèn chiếu sáng đường phố LED của Công ty cổ phần công nghệ VELTECH Thân đèn bằng hợp kim nhôm; chip LED: Lumileds; Philips, Cree, Bridgelux; nguồn: Philips, Meanwell, Inventronics Nguồn điện 100-277V/50Hz Hệ số công suất >09; cấp bảo vệ IP66; Class 1; quang hiệu 130-160lumen/W; nhiệt độ màu 3200-6500K; chống sét Philips, ZP: 10-40kV - DIM 5 cấp							7.880.000
	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường phố LED NIKA, công suất 150W	Bộ	Đèn chiếu sáng đường phố LED của Công ty cổ phần công nghệ VELTECH Thân đèn bằng hợp kim nhôm; chip LED: Lumileds; Philips, Cree, Bridgelux; nguồn: Philips, Meanwell, Inventronics Nguồn điện 100-277V/50Hz Hệ số công suất >09; cấp bảo vệ IP66; Class 1; quang hiệu 130-160lumen/W; nhiệt độ màu 3200-6500K; chống sét Philips, ZP: 10-40kV - DIM 5 cấp							9.680.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý 1 năm 2025 (chưa VAT)
	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường phố LED NIKA, công suất 200W	Bộ	Đèn chiếu sáng đường phố LED của Công ty cổ phần công nghệ VELTECH Thân đèn bằng hợp kim nhôm; chip LED: Lumileds; Philips, Cree, Bridgelux; nguồn: Philips, Meanwell, Inventronics Nguồn điện 100-277V/50Hz Hệ số công suất >09; cấp bảo vệ IP66; Class 1; quang hiệu 130-160lumen/W; nhiệt độ màu 3200-6500K; chống sét Philips, ZP: 10-40kV ; DIM 5 cấp							10.900.000
		Đèn chiếu sáng đường phố LED NIKA, công suất 60W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU	Bộ	Đèn chiếu sáng đường phố LED của Công ty cổ phần công nghệ VELTECH Thân đèn bằng hợp kim nhôm; chip LED: Lumileds; Philips, Cree, Bridgelux; nguồn: Philips, Meanwell, Inventronics Nguồn điện 100-277V/50Hz Hệ số công suất >09; cấp bảo vệ IP66; Class 1; quang hiệu 130-160lumen/W; nhiệt độ màu 3200-6500K; chống sét Philips, ZP: 10-40kV ; DIM 5 cấp							10.650.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn chiếu sáng đường phố LED NIKA, công suất 100W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU	Bộ	Đèn chiếu sáng đường phố LED của Công ty cổ phần công nghệ VELTECH Thân đèn bằng hợp kim nhôm; chip LED: Lumileds; Philips, Cree, Bridgelux; nguồn: Philips, Meanwell, Inventronics Nguồn điện 100-277V/50Hz Hệ số công suất >09; cấp bảo vệ IP66; Class 1; quang hiệu 130-160lumen/W; nhiệt độ màu 3200-6500K; chống sét Philips, ZP: 10-40kV ; DIM 5 cấp							11.980.000
		Đèn chiếu sáng đường phố LED NIKA, công suất 150W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU	Bộ	Đèn chiếu sáng đường phố LED của Công ty cổ phần công nghệ VELTECH Thân đèn bằng hợp kim nhôm; chip LED: Lumileds; Philips, Cree, Bridgelux; nguồn: Philips, Meanwell, Inventronics Nguồn điện 100-277V/50Hz Hệ số công suất >09; cấp bảo vệ IP66; Class 1; quang hiệu 130-160lumen/W; nhiệt độ màu 3200-6500K; chống sét Philips, ZP: 10-40kV ; DIM 5 cấp							13.780.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn chiếu sáng đường phố LED NIKA, công suất 200W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU	Bộ	Đèn chiếu sáng đường phố LED của Công ty cổ phần công nghệ VELTECH Thân đèn bằng hợp kim nhôm; chip LED: Lumileds; Philips, Cree, Bridgelux; nguồn: Philips, Meanwell, Inventronics Nguồn điện 100-277V/50Hz Hệ số công suất >09; cấp bảo vệ IP66; Class 1; quang hiệu 130-160lumen/W; nhiệt độ màu 3200-6500K; chống sét Philips, ZP: 10-40kV ; DIM 5 cấp							14.900.000
		Đèn chiếu sáng đường phố LED HERA, công suất 60W	Bộ	Đèn chiếu sáng đường phố LED của Công ty cổ phần công nghệ VELTECH Thân đèn bằng hợp kim nhôm; chip LED: Lumileds; Philips, Cree, Bridgelux; nguồn: Philips, Meanwell, Inventronics Nguồn điện 100-277V/50Hz Hệ số công suất >09; cấp bảo vệ IP66; Class 1; quang hiệu 130-160lumen/W; nhiệt độ màu 3200-6500K; chống sét Philips, ZP: 10-40kV ; DIM 5 cấp							6.450.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý 1 năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn chiếu sáng đường phố LED HERA, công suất 100W	Bộ	Đèn chiếu sáng đường phố LED của Công ty cổ phần công nghệ VELTECH Thân đèn bằng hợp kim nhôm; chip LED: Lumileds; Philips, Cree, Bridgelux; nguồn: Philips, Meanwell, Inventronics Nguồn điện 100-277V/50Hz Hệ số công suất >09; cấp bảo vệ IP66; Class 1; quang hiệu 130-160lumen/W; nhiệt độ màu 3200-6500K; chống sét Philips, ZP: 10-40kV - DIM 5 cấp						7.680.000
		Đèn chiếu sáng đường phố LED HERA, công suất 150W	Bộ	Đèn chiếu sáng đường phố LED của Công ty cổ phần công nghệ VELTECH Thân đèn bằng hợp kim nhôm; chip LED: Lumileds; Philips, Cree, Bridgelux; nguồn: Philips, Meanwell, Inventronics Nguồn điện 100-277V/50Hz Hệ số công suất >09; cấp bảo vệ IP66; Class 1; quang hiệu 130-160lumen/W; nhiệt độ màu 3200-6500K; chống sét Philips, ZP: 10-40kV - DIM 5 cấp						9.560.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn chiếu sáng đường phố LED VET-ST-02, công suất 60W	Bộ	Đèn chiếu sáng đường phố LED của Công ty cổ phần công nghệ VELTECH Thân đèn bằng hợp kim nhôm; chip LED: Lumileds; Philips, Cree, Bridgelux; nguồn: Philips, Meanwell, Inventronics Nguồn điện 100-277V/50Hz Hệ số công suất >09; cấp bảo vệ IP66; Class 1; quang hiệu 130-160lumen/W; nhiệt độ màu 3200-6500K; chống sét Philips, ZP: 10-40kV ; DIM 5 cấp						7.120.000
		Đèn chiếu sáng đường phố LED VET-ST-02, công suất 100W	Bộ	Đèn chiếu sáng đường phố LED của Công ty cổ phần công nghệ VELTECH Thân đèn bằng hợp kim nhôm; chip LED: Lumileds; Philips, Cree, Bridgelux; nguồn: Philips, Meanwell, Inventronics Nguồn điện 100-277V/50Hz Hệ số công suất >09; cấp bảo vệ IP66; Class 1; quang hiệu 130-160lumen/W; nhiệt độ màu 3200-6500K; chống sét Philips, ZP: 10-40kV ; DIM 5 cấp						7.450.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý 1 năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn chiếu sáng đường phố LED VET-ST-02, công suất 150W	Bộ	Đèn chiếu sáng đường phố LED của Công ty cổ phần công nghệ VELTECH Thân đèn bằng hợp kim nhôm; chip LED: Lumileds; Philips, Cree, Bridgelux; nguồn: Philips, Meanwell, Inventronics Nguồn điện 100-277V/50Hz Hệ số công suất >09; cấp bảo vệ IP66; Class 1; quang hiệu 130-160lumen/W; nhiệt độ màu 3200-6500K; chống sét Philips, ZP: 10-40kV ; DIM 5 cấp							8.420.000
		Đèn pha chiếu sáng LED SANTAK, công suất 200W	Bộ	Đèn pha chiếu sáng LED của Công ty cổ phần công nghệ VELTECH Thân đèn bằng hợp kim nhôm; chip LED: Lumileds; Cree, Bridgelux; nguồn: Philips, Meanwell, Inventronics Nguồn điện 100-277V/50Hz Hệ số công suất >09; cấp bảo vệ IP66; Class 1; quang hiệu 125-140lumen/W; nhiệt độ màu 3200-6500K; chống sét Philips, ZP: 10-40kV; DIM 5 cấp							4.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý 1 năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn pha chiếu sáng LED SANTAK, công suất 300W	Bộ	Đèn pha chiếu sáng LED của Công ty cổ phần công nghệ VELTECH Thân đèn bằng hợp kim nhôm; chip LED: Lumileds; Cree, Bridgelux; nguồn: Philips, Meanwell, Inventronics Nguồn điện 100-277V/50Hz Hệ số công suất >09; cấp bảo vệ IP66; Class 1; quang hiệu 125-140lumen/W; nhiệt độ màu 3200-6500K; chống sét Philips, ZP: 10-40kV; DIM 5 cấp							6.900.000
		Đèn pha chiếu sáng LED SANTAK, công suất 400W	Bộ	Đèn pha chiếu sáng LED của Công ty cổ phần công nghệ VELTECH Thân đèn bằng hợp kim nhôm; chip LED: Lumileds; Cree, Bridgelux; nguồn: Philips, Meanwell, Inventronics Nguồn điện 100-277V/50Hz Hệ số công suất >09; cấp bảo vệ IP66; Class 1; quang hiệu 125-140lumen/W; nhiệt độ màu 3200-6500K; chống sét Philips, ZP: 10-40kV; DIM 5 cấp							7.560.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn pha chiếu sáng LED SANTAK, công suất 600W	Bộ	Đèn pha chiếu sáng LED của Công ty cổ phần công nghệ VELTECH Thân đèn bằng hợp kim nhôm; chip LED: Lumileds; Cree, Bridgelux; nguồn: Philips, Meanwell, Inventronics Nguồn điện 100-277V/50Hz Hệ số công suất >09; cấp bảo vệ IP66; Class 1; quang hiệu 125-140lumen/W; nhiệt độ màu 3200-6500K; chống sét Philips, ZP: 10-40kV; DIM 5 cấp							9.500.000
		Đèn pha chiếu sáng LED SANTAK, công suất 800W	Bộ	Đèn pha chiếu sáng LED của Công ty cổ phần công nghệ VELTECH Thân đèn bằng hợp kim nhôm; chip LED: Lumileds; Cree, Bridgelux; nguồn: Philips, Meanwell, Inventronics Nguồn điện 100-277V/50Hz Hệ số công suất >09; cấp bảo vệ IP66; Class 1; quang hiệu 125-140lumen/W; nhiệt độ màu 3200-6500K; chống sét Philips, ZP: 10-40kV; DIM 5 cấp							12.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn pha chiếu sáng LED SANTAK, công suất 1200W	Bộ	Đèn pha chiếu sáng LED của Công ty cổ phần công nghệ VELTECH Thân đèn bằng hợp kim nhôm; chip LED: Lumileds; Cree, Bridgelux; nguồn: Philips, Meanwell, Inventronics Nguồn điện 100-277V/50Hz Hệ số công suất >09; cấp bảo vệ IP66; Class 1; quang hiệu 125-140lumen/W; nhiệt độ màu 3200-6500K; chống sét Philips, ZP: 10-40kV; DIM 5 cấp							17.500.000
		Đèn LED Highbay UPOS, công suất 70W	Bộ	Đèn nhà xưởng HIGHBAY LED của Công ty cổ phần công nghệ VELTECH Thân đèn bằng hợp kim nhôm; chip LED: Lumileds; Cree, Bridgelux; nguồn: Philips, Meanwell, Inventronics Nguồn điện 100-240V/50Hz Hệ số công suất >09; cấp bảo vệ Class 1; quang hiệu 125-170lumen/W; nhiệt độ màu 3200-6000K; chống sét Philips							3.140.000
		Đèn LED Highbay UPOS, công suất 90W	Bộ	Đèn nhà xưởng HIGHBAY LED của Công ty cổ phần công nghệ VELTECH Thân đèn bằng hợp kim nhôm; chip LED: Lumileds; Cree, Bridgelux; nguồn: Philips, Meanwell, Inventronics Nguồn điện 100-240V/50Hz Hệ số công suất >09; cấp bảo vệ Class 1; quang hiệu 125-170lumen/W; nhiệt độ màu 3200-6000K; chống sét Philips							3.550.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn LED Highbay UPOS, công suất 110W	Bộ	Đến nhà xưởng HIGHBAY LED của Công ty cổ phần công nghệ VELTECH Thân đèn bằng hợp kim nhôm; chip LED: Lumileds; Cree, Bridgelux; nguồn: Philips, Meanwell, Inventronics Nguồn điện 100-240V/50Hz Hệ số công suất >09; cấp bảo vệ Class 1; quang hiệu 125-170lumen/W; nhiệt độ màu 3200-6000K; chống sét Philips							3.730.000
		Đèn LED Highbay UPOS, công suất 150W	Bộ	Đến nhà xưởng HIGHBAY LED của Công ty cổ phần công nghệ VELTECH Thân đèn bằng hợp kim nhôm; chip LED: Lumileds; Cree, Bridgelux; nguồn: Philips, Meanwell, Inventronics Nguồn điện 100-240V/50Hz Hệ số công suất >09; cấp bảo vệ Class 1; quang hiệu 125-170lumen/W; nhiệt độ màu 3200-6000K; chống sét Philips							4.120.000
		Đèn LED Highbay UPOS, công suất 200W	Bộ	Đến nhà xưởng HIGHBAY LED của Công ty cổ phần công nghệ VELTECH Thân đèn bằng hợp kim nhôm; chip LED: Lumileds; Cree, Bridgelux; nguồn: Philips, Meanwell, Inventronics Nguồn điện 100-240V/50Hz Hệ số công suất >09; cấp bảo vệ Class 1; quang hiệu 125-170lumen/W; nhiệt độ màu 3200-6000K; chống sét Philips							4.560.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn pha LED chiếu điểm FLAR, công suất 72W, ánh sáng RGBW lập trình DMX	Bộ	Đèn chiếu sáng mỹ thuật - trang trí LED của Công ty cổ phần công nghệ VELTECH Thân đèn bằng hợp kim nhôm; chip LED: Lumileds; Cree,OSRAM; nguồn: Philips, Meanwell, Inventronics Nguồn điện 100-277V/50Hz Hệ số công suất >09; cấp bảo vệ IP66; Class 1; nhiệt độ màu RGBW/2700-6000K; chống sét Philips, Done, ZP: 10-30kV; DIM 5 cấp chiếu sáng							12.800.000
		Đèn pha LED chiếu điểm FLAR, công suất 100W, ánh sáng RGBW lập trình DMX	Bộ	Đèn chiếu sáng mỹ thuật - trang trí LED của Công ty cổ phần công nghệ VELTECH Thân đèn bằng hợp kim nhôm; chip LED: Lumileds; Cree,OSRAM; nguồn: Philips, Meanwell, Inventronics Nguồn điện 100-277V/50Hz Hệ số công suất >09; cấp bảo vệ IP66; Class 1; nhiệt độ màu RGBW/2700-6000K; chống sét Philips, Done, ZP: 10-30kV; DIM 5 cấp chiếu sáng							18.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn pha LED chiếu điểm FLAR, công suất 150W, ánh sáng RGBW lập trình DMX	Bộ	Đèn chiếu sáng mỹ thuật - trang trí LED của Công ty cổ phần công nghệ VELTECH Thân đèn bằng hợp kim nhôm; chip LED: Lumileds; Cree,OSRAM; nguồn: Philips, Meanwell, Inventronics Nguồn điện 100-277V/50Hz Hệ số công suất >09; cấp bảo vệ IP66; Class 1; nhiệt độ màu RGBW/2700-6000K; chống sét Philips, Done, ZP: 10-30kV; DIM 5 cấp chiếu sáng							29.500.000
		Đèn pha LED chiếu điểm FLAR, công suất 200W, ánh sáng RGBW lập trình DMX	Bộ	Đèn chiếu sáng mỹ thuật - trang trí LED của Công ty cổ phần công nghệ VELTECH Thân đèn bằng hợp kim nhôm; chip LED: Lumileds; Cree,OSRAM; nguồn: Philips, Meanwell, Inventronics Nguồn điện 100-277V/50Hz Hệ số công suất >09; cấp bảo vệ IP66; Class 1; nhiệt độ màu RGBW/2700-6000K; chống sét Philips, Done, ZP: 10-30kV; DIM 5 cấp chiếu sáng							36.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn pha LED chiếu điểm FLAR, công suất 300W, ánh sáng RGBW lập trình DMX	Bộ	Đèn chiếu sáng mỹ thuật - trang trí LED của Công ty cổ phần công nghệ VELTECH Thân đèn bằng hợp kim nhôm; chip LED: Lumileds; Cree,OSRAM; nguồn: Philips, Meanwell, Inventronics Nguồn điện 100-277V/50Hz Hệ số công suất >09; cấp bảo vệ IP66; Class 1; nhiệt độ màu RGBW/2700-6000K; chống sét Philips, Done, ZP: 10-30kV; DIM 5 cấp chiếu sáng							41.500.000
		Đèn LED thanh BARART, công suất 6W, ánh sáng RGBW lập trình DMX	Bộ	Đèn chiếu sáng mỹ thuật - trang trí LED của Công ty cổ phần công nghệ VELTECH Thân đèn bằng hợp kim nhôm; chip LED: Lumileds; Cree,OSRAM; nguồn: Philips, Meanwell, Inventronics Nguồn điện 100-277V/50Hz Hệ số công suất >09; cấp bảo vệ IP66; Class 1; nhiệt độ màu RGBW/2700-6000K; chống sét Philips, Done, ZP: 10-30kV; DIM 5 cấp chiếu sáng							2.250.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn LED thanh BARART, công suất 12W, ánh sáng RGBW lập trình DMX	Bộ	Đèn chiếu sáng mỹ thuật - trang trí LED của Công ty cổ phần công nghệ VELTECH Thân đèn bằng hợp kim nhôm; chip LED: Lumileds; Cree,OSRAM; nguồn: Philips, Meanwell, Inventronics Nguồn điện 100-277V/50Hz Hệ số công suất >09; cấp bảo vệ IP66; Class 1; nhiệt độ màu RGBW/2700-6000K; chống sét Philips, Done, ZP: 10-30kV; DIM 5 cấp chiếu sáng							3.950.000
		Đèn LED thanh BARART, công suất 24W, ánh sáng RGBW lập trình DMX	Bộ	Đèn chiếu sáng mỹ thuật - trang trí LED của Công ty cổ phần công nghệ VELTECH Thân đèn bằng hợp kim nhôm; chip LED: Lumileds; Cree,OSRAM; nguồn: Philips, Meanwell, Inventronics Nguồn điện 100-277V/50Hz Hệ số công suất >09; cấp bảo vệ IP66; Class 1; nhiệt độ màu RGBW/2700-6000K; chống sét Philips, Done, ZP: 10-30kV; DIM 5 cấp chiếu sáng							5.900.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn LED thanh BARART, công suất 36W, ánh sáng RGBW lập trình DMX	Bộ	Đèn chiếu sáng mỹ thuật - trang trí LED của Công ty cổ phần công nghệ VELTECH Thân đèn bằng hợp kim nhôm; chip LED: Lumileds; Cree,OSRAM; nguồn: Philips, Meanwell, Inventronics Nguồn điện 100-277V/50Hz Hệ số công suất >09; cấp bảo vệ IP66; Class 1; nhiệt độ màu RGBW/2700-6000K; chống sét Philips, Done, ZP: 10-30kV; DIM 5 cấp chiếu sáng							7.710.000
		Đèn LED thanh BARART, công suất 48W, ánh sáng RGBW lập trình DMX	Bộ	Đèn chiếu sáng mỹ thuật - trang trí LED của Công ty cổ phần công nghệ VELTECH Thân đèn bằng hợp kim nhôm; chip LED: Lumileds; Cree,OSRAM; nguồn: Philips, Meanwell, Inventronics Nguồn điện 100-277V/50Hz Hệ số công suất >09; cấp bảo vệ IP66; Class 1; nhiệt độ màu RGBW/2700-6000K; chống sét Philips, Done, ZP: 10-30kV; DIM 5 cấp chiếu sáng							9.600.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn LED thanh BARART, công suất 60W, ánh sáng RGBW lập trình DMX	Bộ	Đèn chiếu sáng mỹ thuật - trang trí LED của Công ty cổ phần công nghệ VELTECH Thân đèn bằng hợp kim nhôm; chip LED: Lumileds; Cree,OSRAM; nguồn: Philips, Meanwell, Inventronics Nguồn điện 100-277V/50Hz Hệ số công suất >09, cấp bảo vệ IP66; Class 1; nhiệt độ màu RGBW/2700-6000K; chống sét Philips, Done, ZP: 10-30kV; DIM 5 cấp chiếu sáng							11.600.000
		Tủ điều khiển trung tâm lập trình VM-DMX	Bộ								42.000.000
		Tủ điều khiển phụ lập trình VS-DMX	Bộ								17.600.000
21		Đèn đường led Acura 60w	Bộ	ĐÈN ĐƯỜNG LED ACURA hiệu SUNNING: CHIP LED NICHIA-JAPAN, DRIVER PHILIPS DIM 5 CẤP, BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV-IP67, HIỆU SUẤT PHÁT QUANG > 135LM/W, IK08, CRI > 70, CLASS 1		Công ty Cổ phần năng lượng và chiếu sáng đo thị Hoàng Gia					7.820.000
		Đèn đường led Acura 80w	Bộ	ĐÈN ĐƯỜNG LED ACURA hiệu SUNNING: CHIP LED NICHIA-JAPAN, DRIVER PHILIPS DIM 5 CẤP, BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV-IP67, HIỆU SUẤT PHÁT QUANG > 135LM/W, IK08, CRI > 70, CLASS 1							7.950.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn đường led Acura 100w	Bộ	ĐÈN ĐƯỜNG LED ACURA hiệu SUNNING: CHIP LED NICHIA-JAPAN, DRIVER PHILIPS DIM 5 CẤP, BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV-IP67, HIỆU SUẤT PHÁT QUANG > 135LM/W, IK08, CRI > 70, CLASS I							8.270.000
		Đèn đường led Acura 120w	Bộ	ĐÈN ĐƯỜNG LED ACURA hiệu SUNNING: CHIP LED NICHIA-JAPAN, DRIVER PHILIPS DIM 5 CẤP, BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV-IP67, HIỆU SUẤT PHÁT QUANG > 135LM/W, IK08, CRI > 70, CLASS I							9.690.000
		Đèn đường led Acura 150w	Bộ	ĐÈN ĐƯỜNG LED ACURA hiệu SUNNING: CHIP LED NICHIA-JAPAN, DRIVER PHILIPS DIM 5 CẤP, BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV-IP67, HIỆU SUẤT PHÁT QUANG > 135LM/W, IK08, CRI > 70, CLASS I							10.300.000
		Đèn đường led Acura 180w	Bộ	ĐÈN ĐƯỜNG LED ACURA hiệu SUNNING: CHIP LED NICHIA-JAPAN, DRIVER PHILIPS DIM 5 CẤP, BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV-IP67, HIỆU SUẤT PHÁT QUANG > 135LM/W, IK08, CRI > 70, CLASS I							10.950.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý 1 năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn đường led Acura 200w	Bộ	ĐÈN ĐƯỜNG LED ACURA hiệu SUNNING: CHIP LED NICHIA-JAPAN, DRIVER PHILIPS DIM 5 CẤP, BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV-IP67, HIỆU SUẤT PHÁT QUANG > 135LM/W, IK08, CRI > 70, CLASS 1,							11.550.000
		Đèn đường led thông minh Acura - Lcu- 80w	Bộ	ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH ACURA hiệu SUNNING: CHIP LED NICHIA-JAPAN, DRIVER PHILIPS DIM 5 CẤP, BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV-IP67, HIỆU SUẤT PHÁT QUANG > 135LM/W, IK08, CRI > 70, CLASS 1, IP66, Bộ THU PHÁT TÍN HIỆU THÔNG							10.830.000
		Đèn đường led thông minh Acura - Lcu- 100w	Bộ	ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH ACURA hiệu SUNNING: CHIP LED NICHIA-JAPAN, DRIVER PHILIPS DIM 5 CẤP, BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV-IP67, HIỆU SUẤT PHÁT QUANG > 135LM/W, IK08, CRI > 70, CLASS 1, IP66, Bộ THU PHÁT TÍN HIỆU THÔNG							10.950.000
		Đèn đường led thông minh Acura - Lcu- 120w	Bộ	ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH ACURA hiệu SUNNING: CHIP LED NICHIA-JAPAN, DRIVER PHILIPS DIM 5 CẤP, BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV-IP67, HIỆU SUẤT PHÁT QUANG > 135LM/W, IK08, CRI > 70, CLASS 1, IP66, Bộ THU PHÁT TÍN HIỆU THÔNG							11.590.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn đường led thông minh Acura - Lcu- 150w	Bộ	ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH ACURA hiệu SUNNING: CHIP LED NICHIA-JAPAN, DRIVER PHILIPS DIM 5 CẤP, BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV-IP67, HIỆU SUẤT PHÁT QUANG > 135LM/W, IK08, CRI > 70, CLASS 1, IP66, Bộ THU PHÁT TÍN HIỆU THÔNG							13.390.000
		Đèn đường led thông minh Acura - Lcu- 180w	Bộ	ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH ACURA hiệu SUNNING: CHIP LED NICHIA-JAPAN, DRIVER PHILIPS DIM 5 CẤP, BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV-IP67, HIỆU SUẤT PHÁT QUANG > 135LM/W, IK08, CRI > 70, CLASS 1, IP66, Bộ THU PHÁT TÍN HIỆU THÔNG							13.990.000
		Đèn đường led thông minh Acura - Lcu- 200w	Bộ	ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH ACURA hiệu SUNNING: CHIP LED NICHIA-JAPAN, DRIVER PHILIPS DIM 5 CẤP, BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV-IP67, HIỆU SUẤT PHÁT QUANG > 135LM/W, IK08, CRI > 70, CLASS 1, IP66, Bộ THU PHÁT TÍN HIỆU THÔNG							14.620.000
		Đèn đường led Coni-lux 60w	Bộ	ĐÈN ĐƯỜNG LED CONI-LUX hiệu SUNNING: CHIP LED NICHIA-JAPAN, DRIVER PHILIPS DIM 5 CẤP, BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV-IP67, HIỆU SUẤT PHÁT QUANG > 140LM/W, IK08, CRI > 70, CLASS 1							8.250.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn đường led Coni-lux 80w	Bộ	ĐÈN ĐƯỜNG LED CONI-LUX hiệu SUNNING: CHIP LED NICHIA-JAPAN, DRIVER PHILIPS DIM 5 CẤP, BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV-IP67, HIỆU SUẤT PHÁT QUANG > 140LM/W, IK08, CRI > 70, CLASS 1							8.900.000
		Đèn đường led Coni-lux 100w	Bộ	ĐÈN ĐƯỜNG LED CONI-LUX hiệu SUNNING: CHIP LED NICHIA-JAPAN, DRIVER PHILIPS DIM 5 CẤP, BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV-IP67, HIỆU SUẤT PHÁT QUANG > 140LM/W, IK08, CRI > 70, CLASS 1							9.450.000
		Đèn đường led Coni-lux 120w	Bộ	ĐÈN ĐƯỜNG LED CONI-LUX hiệu SUNNING: CHIP LED NICHIA-JAPAN, DRIVER PHILIPS DIM 5 CẤP, BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV-IP67, HIỆU SUẤT PHÁT QUANG > 140LM/W, IK08, CRI > 70, CLASS 1							10.055.000
		Đèn đường led Coni-lux 150w	Bộ	ĐÈN ĐƯỜNG LED CONI-LUX hiệu SUNNING: CHIP LED NICHIA-JAPAN, DRIVER PHILIPS DIM 5 CẤP, BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV-IP67, HIỆU SUẤT PHÁT QUANG > 140LM/W, IK08, CRI > 70, CLASS 1							11.300.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý 1 năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn đường led Coni-lux 180w	Bộ	ĐÈN ĐƯỜNG LED CONI-LUX hiệu SUNNING: CHIP LED NICHIA-JAPAN, DRIVER PHILIPS DIM 5 CẤP, BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV-IP67, HIỆU SUẤT PHÁT QUANG > 140LM/W, IK08, CRI > 70, CLASS I								12.680.000
		Đèn đường led Coni-lux 200w	Bộ	ĐÈN ĐƯỜNG LED CONI-LUX hiệu SUNNING: CHIP LED NICHIA-JAPAN, DRIVER PHILIPS DIM 5 CẤP, BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV-IP67, HIỆU SUẤT PHÁT QUANG > 140LM/W, IK08, CRI > 70, CLASS I								13.765.000
		Đèn đường led thông minh Coni-lux - Lcu- 80w	Bộ	ĐÈN ĐƯỜNG LED CONI-LUX hiệu SUNNING: CHIP LED NICHIA-JAPAN, DRIVER PHILIPS DIM 5 CẤP, BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV-IP67, HIỆU SUẤT PHÁT QUANG > 140LM/W, IK08, CRI > 70, CLASS I, IP66, Bộ THU PHÁT TÍN HIỆU THÔNG								12.990.000
		Đèn đường led thông minh Coni-lux - Lcu- 100w	Bộ	ĐÈN ĐƯỜNG LED CONI-LUX hiệu SUNNING: CHIP LED NICHIA-JAPAN, DRIVER PHILIPS DIM 5 CẤP, BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV-IP67, HIỆU SUẤT PHÁT QUANG > 140LM/W, IK08, CRI > 70, CLASS I, IP66, Bộ THU PHÁT TÍN HIỆU THÔNG								13.010.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn đường led thông minh Coni-lux - Lcu- 120w	Bộ	ĐÈN ĐƯỜNG LED CONI-LUX hiệu SUNNING: CHIP LED NICHIA-JAPAN, DRIVER PHILIPS DIM 5 CẤP, BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV-IP67, HIỆU SUẤT PHÁT QUANG > 140LM/W, IK08, CRI > 70, CLASS 1, IP66, Bộ THU PHÁT TÍN HIỆU THÔNG							13.250.000
		Đèn đường led thông minh Coni-lux - Lcu- 150w	Bộ	ĐÈN ĐƯỜNG LED CONI-LUX hiệu SUNNING: CHIP LED NICHIA-JAPAN, DRIVER PHILIPS DIM 5 CẤP, BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV-IP67, HIỆU SUẤT PHÁT QUANG > 140LM/W, IK08, CRI > 70, CLASS 1, IP66, Bộ THU PHÁT TÍN HIỆU THÔNG							14.890.000
		Đèn đường led thông minh Coni-lux - Lcu-180w	Bộ	ĐÈN ĐƯỜNG LED CONI-LUX hiệu SUNNING: CHIP LED NICHIA-JAPAN, DRIVER PHILIPS DIM 5 CẤP, BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV-IP67, HIỆU SUẤT PHÁT QUANG > 140LM/W, IK08, CRI > 70, CLASS 1, IP66, Bộ THU PHÁT TÍN HIỆU THÔNG							15.760.000
		Đèn đường led thông minh Coni-lux - Lcu- 200w	Bộ	ĐÈN ĐƯỜNG LED CONI-LUX hiệu SUNNING: CHIP LED NICHIA-JAPAN, DRIVER PHILIPS DIM 5 CẤP, BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV-IP67, HIỆU SUẤT PHÁT QUANG > 140LM/W, IK08, CRI > 70, CLASS 1, IP66, Bộ THU PHÁT TÍN HIỆU THÔNG							16.130.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý 1 năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn đường led Eco - 50w	Bộ	ĐÈN ĐƯỜNG LED ECO hiệu SUNNING: CHIP LED NICHIA-JAPAN, DRIVER PHILIPS DIM 5 CẤP, BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV-IP67, HIỆU SUẤT PHÁT QUANG > 125LM/W, IK08, CRI > 70, CLASS I, IP66, BẢO							5.945.000
		Đèn đường led Eco - 60w	Bộ	ĐÈN ĐƯỜNG LED ECO hiệu SUNNING: CHIP LED NICHIA-JAPAN, DRIVER PHILIPS DIM 5 CẤP, BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV-IP67, HIỆU SUẤT PHÁT QUANG > 125LM/W, IK08, CRI > 70, CLASS I, IP66, BẢO							6.590.000
		Đèn đường led Eco - 80w	Bộ	ĐÈN ĐƯỜNG LED ECO hiệu SUNNING: CHIP LED NICHIA-JAPAN, DRIVER PHILIPS DIM 5 CẤP, BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV-IP67, HIỆU SUẤT PHÁT QUANG > 125LM/W, IK08, CRI > 70, CLASS I, IP66, BẢO							6.930.000
		Đèn đường led Eco - 100w	Bộ	ĐÈN ĐƯỜNG LED ECO hiệu SUNNING: CHIP LED NICHIA-JAPAN, DRIVER PHILIPS DIM 5 CẤP, BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV-IP67, HIỆU SUẤT PHÁT QUANG > 125LM/W, IK08, CRI > 70, CLASS I, IP66, BẢO							7.210.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn đường led Eco - 120w	Bộ	ĐÈN ĐƯỜNG LED ECO hiệu SUNNING: CHIP LED NICHIA-JAPAN, DRIVER PHILIPS DIM 5 CẤP, BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV-IP67, HIỆU SUẤT PHÁT QUANG > 125LM/W, IK08, CRI > 70, CLASS I, IP66, BẢO							7.890.000
		Đèn đường led Eco - 150w	Bộ	ĐÈN ĐƯỜNG LED ECO hiệu SUNNING: CHIP LED NICHIA-JAPAN, DRIVER PHILIPS DIM 5 CẤP, BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV-IP67, HIỆU SUẤT PHÁT QUANG > 125LM/W, IK08, CRI > 70, CLASS I, IP66, BẢO							8.450.000
		Đèn đường led Eco - 180w	Bộ	ĐÈN ĐƯỜNG LED ECO hiệu SUNNING: CHIP LED NICHIA-JAPAN, DRIVER PHILIPS DIM 5 CẤP, BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV-IP67, HIỆU SUẤT PHÁT QUANG > 125LM/W, IK08, CRI > 70, CLASS I, IP66, BẢO							9.360.000
		Đèn đường led thông minh Eco - Lcu- 100w	Bộ	ĐÈN ĐƯỜNG LED ECO hiệu SUNNING: CHIP LED NICHIA-JAPAN, DRIVER PHILIPS DIM 5 CẤP, BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV-IP67, HIỆU SUẤT PHÁT QUANG > 135LM/W, IK08, CRI > 70, CLASS 1, IP66, BỘ THU PHÁT TÍN HIỆU THÔNG MINH LCU							10.255.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý 1 năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn đường led thông minh Eco - Leu- 120w	Bộ	ĐÈN ĐƯỜNG LED ECO hiệu SUNNING: CHIP LED NICHIA-JAPAN, DRIVER PHILIPS DIM 5 CẤP, BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV-IP67, HIỆU SUẤT PHÁT QUANG > 135LM/W, IK08, CRI > 70, CLASS 1, IP66, BỘ THU PHÁT TÍN HIỆU THÔNG MINH LCU							10.810.000
		Đèn đường led thông minh Eco - Leu-150w	Bộ	ĐÈN ĐƯỜNG LED ECO hiệu SUNNING: CHIP LED NICHIA-JAPAN, DRIVER PHILIPS DIM 5 CẤP, BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV-IP67, HIỆU SUẤT PHÁT QUANG > 135LM/W, IK08, CRI > 70, CLASS 1, IP66, BỘ THU PHÁT TÍN HIỆU THÔNG MINH LCU							11.530.000
		Đèn đường led thông minh Eco - Leu- 180w	Bộ	ĐÈN ĐƯỜNG LED ECO hiệu SUNNING: CHIP LED NICHIA-JAPAN, DRIVER PHILIPS DIM 5 CẤP, BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV-IP67, HIỆU SUẤT PHÁT QUANG > 135LM/W, IK08, CRI > 70, CLASS 1, IP66, BỘ THU PHÁT TÍN HIỆU THÔNG MINH LCU							12.780.000
		Đèn đường led Rava - 50w	Bộ	ĐÈN ĐƯỜNG LED RAVA hiệu SUNNING: CHIP LED NICHIA-JAPAN, DRIVER PHILIPS DIM 5 CẤP, BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV-IP67, HIỆU SUẤT PHÁT QUANG > 125LM/W, IK08, CRI > 70, CLASS 1							5.980.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn đường led Rava - 60w	Bộ	ĐÈN ĐƯỜNG LED RAVA hiệu SUNNING: CHIP LED NICHIA-JAPAN, DRIVER PHILIPS DIM 5 CẤP, BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV-IP67, HIỆU SUẤT PHÁT QUANG > 125LM/W, IK08, CRI > 70, CLASS I							6.345.000
		Đèn đường led Rava - 80w	Bộ	ĐÈN ĐƯỜNG LED RAVA hiệu SUNNING: CHIP LED NICHIA-JAPAN, DRIVER PHILIPS DIM 5 CẤP, BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV-IP67, HIỆU SUẤT PHÁT QUANG > 125LM/W, IK08, CRI > 70, CLASS I							6.890.000
		Đèn đường led Rava - 100w	Bộ	ĐÈN ĐƯỜNG LED RAVA hiệu SUNNING: CHIP LED NICHIA-JAPAN, DRIVER PHILIPS DIM 5 CẤP, BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV-IP67, HIỆU SUẤT PHÁT QUANG > 125LM/W, IK08, CRI > 70, CLASS I							7.200.000
		Đèn đường led Rava - 120w	Bộ	ĐÈN ĐƯỜNG LED RAVA hiệu SUNNING: CHIP LED NICHIA-JAPAN, DRIVER PHILIPS DIM 5 CẤP, BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV-IP67, HIỆU SUẤT PHÁT QUANG > 125LM/W, IK08, CRI > 70, CLASS I							7.750.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn đường led Rava - 150w	Bộ	ĐÈN ĐƯỜNG LED RAVA hiệu SUNNING: CHIP LED NICHIA-JAPAN, DRIVER PHILIPS DIM 5 CẤP, BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV-IP67, HIỆU SUẤT PHÁT QUANG > 125LM/W, IK08, CRI > 70, CLASS 1							8.220.000
		Đèn đường led Rava - 180w	Bộ	ĐÈN ĐƯỜNG LED RAVA hiệu SUNNING: CHIP LED NICHIA-JAPAN, DRIVER PHILIPS DIM 5 CẤP, BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV-IP67, HIỆU SUẤT PHÁT QUANG > 125LM/W, IK08, CRI > 70, CLASS 1							8.990.000
		Đèn đường led thông minh Rava - Lcu- 80w	Bộ	ĐÈN ĐƯỜNG LED RAVA hiệu SUNNING: CHIP LED NICHIA-JAPAN, DRIVER PHILIPS DIM 5 CẤP, BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV-IP67, HIỆU SUẤT PHÁT QUANG > 135LM/W, IK08, CRI > 70, CLASS 1, IP66, Bộ THU PHÁT TÍN HIỆU THÔNG							8.890.000
		Đèn đường led thông minh Rava - Lcu- 100w	Bộ	ĐÈN ĐƯỜNG LED RAVA hiệu SUNNING: CHIP LED NICHIA-JAPAN, DRIVER PHILIPS DIM 5 CẤP, BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV-IP67, HIỆU SUẤT PHÁT QUANG > 135LM/W, IK08, CRI > 70, CLASS 1, IP66, Bộ THU PHÁT TÍN HIỆU THÔNG							9.150.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn đường led thông minh Rava - Lcu- 120w	Bộ	ĐÈN ĐƯỜNG LED RAVA hiệu SUNNING: CHIP LED NICHIA-JAPAN, DRIVER PHILIPS DIM 5 CẤP, BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV-IP67, HIỆU SUẤT PHÁT QUANG > 135LM/W, IK08, CRI > 70, CLASS 1, IP66, Bộ THU PHÁT TÍN HIỆU THÔNG							9.660.000
		Đèn đường led thông minh Rava - Lcu- 150w	Bộ	ĐÈN ĐƯỜNG LED RAVA hiệu SUNNING: CHIP LED NICHIA-JAPAN, DRIVER PHILIPS DIM 5 CẤP, BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV-IP67, HIỆU SUẤT PHÁT QUANG > 135LM/W, IK08, CRI > 70, CLASS 1, IP66, Bộ THU PHÁT TÍN HIỆU THÔNG							10.430.000
		Đèn đường led thông minh Rava - Lcu- 180w	Bộ	ĐÈN ĐƯỜNG LED RAVA hiệu SUNNING: CHIP LED NICHIA-JAPAN, DRIVER PHILIPS DIM 5 CẤP, BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV-IP67, HIỆU SUẤT PHÁT QUANG > 135LM/W, IK08, CRI > 70, CLASS 1, IP66, Bộ THU PHÁT TÍN HIỆU THÔNG							10.870.000
		Đèn đường led Mosi - 50w	Bộ	ĐÈN ĐƯỜNG LED MOSI hiệu SUNNING: CHIP LED NICHIA-JAPAN, DRIVER PHILIPS DIM 5 CẤP, BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV-IP67, HIỆU SUẤT PHÁT QUANG > 125LM/W, IK08, CRI > 70, CLASS 1, IP66, BẢO							4.650.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn đường led Mosi - 60w	Bộ	ĐÈN ĐƯỜNG LED MOSI hiệu SUNNING: CHIP LED NICHIA-JAPAN, DRIVER PHILIPS DIM 5 CẤP, BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV-IP67, HIỆU SUẤT PHÁT QUANG > 125LM/W, IK08, CRI > 70, CLASS I, IP66, BẢO							4.990.000
		Đèn đường led Mosi - 80w	Bộ	ĐÈN ĐƯỜNG LED MOSI hiệu SUNNING: CHIP LED NICHIA-JAPAN, DRIVER PHILIPS DIM 5 CẤP, BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV-IP67, HIỆU SUẤT PHÁT QUANG > 125LM/W, IK08, CRI > 70, CLASS I, IP66, BẢO							5.450.000
		Đèn đường led Mosi - 100w	Bộ	ĐÈN ĐƯỜNG LED MOSI hiệu SUNNING: CHIP LED NICHIA-JAPAN, DRIVER PHILIPS DIM 5 CẤP, BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV-IP67, HIỆU SUẤT PHÁT QUANG > 125LM/W, IK08, CRI > 70, CLASS I, IP66, BẢO							5.975.000
		Đèn đường led Mosi - 120w	Bộ	ĐÈN ĐƯỜNG LED MOSI hiệu SUNNING: CHIP LED NICHIA-JAPAN, DRIVER PHILIPS DIM 5 CẤP, BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV-IP67, HIỆU SUẤT PHÁT QUANG > 125LM/W, IK08, CRI > 70, CLASS I, IP66, BẢO							6.340.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn đường led Mosi - 150w	Bộ	ĐÈN ĐƯỜNG LED MOSI hiệu SUNNING: CHIP LED NICHIA-JAPAN, DRIVER PHILIPS DIM 5 CẤP, BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV-IP67, HIỆU SUẤT PHÁT QUANG > 125LM/W, IK08, CRI > 70, CLASS I, IP66, BẢO							7.050.000
		Đèn đường led Mosi - 180w	Bộ	ĐÈN ĐƯỜNG LED MOSI hiệu SUNNING: CHIP LED NICHIA-JAPAN, DRIVER PHILIPS DIM 5 CẤP, BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV-IP67, HIỆU SUẤT PHÁT QUANG > 125LM/W, IK08, CRI > 70, CLASS I, IP66, BẢO							7.890.000
		Đèn đường led HG087 - 60w	Bộ	ĐÈN ĐƯỜNG LED HG087 hiệu SUNNING: CHIP LED NICHIA-JAPAN, DRIVER PHILIPS DIM 5 CẤP, BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV-IP67, HIỆU SUẤT PHÁT QUANG > 125LM/W, IK08, CRI > 70, CLASS I							3.680.000
		Đèn đường led HG087 - 80w	Bộ	ĐÈN ĐƯỜNG LED HG087 hiệu SUNNING: CHIP LED NICHIA-JAPAN, DRIVER PHILIPS DIM 5 CẤP, BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV-IP67, HIỆU SUẤT PHÁT QUANG > 125LM/W, IK08, CRI > 70, CLASS I							4.230.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn đường led HG087 - 100w	Bộ	ĐÈN ĐƯỜNG LED HG087 hiệu SUNNING: CHIP LED NICHIA-JAPAN, DRIVER PHILIPS DIM 5 CẤP, BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV-IP67, HIỆU SUẤT PHÁT QUANG > 125LM/W, IK08, CRI > 70, CLASS I							4.790.000
		Đèn đường led HGO87 - 120w	Bộ	ĐÈN ĐƯỜNG LED HG087 hiệu SUNNING: CHIP LED NICHIA-JAPAN, DRIVER PHILIPS DIM 5 CẤP, BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV-IP67, HIỆU SUẤT PHÁT QUANG > 125LM/W, IK08, CRI > 70, CLASS I							4.990.000
		Đèn đường led HG087 - 150w	Bộ	ĐÈN ĐƯỜNG LED HG087 hiệu SUNNING: CHIP LED NICHIA-JAPAN, DRIVER PHILIPS DIM 5 CẤP, BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV-IP67, HIỆU SUẤT PHÁT QUANG > 125LM/W, IK08, CRI > 70, CLASS I							5.230.000
		Đèn đường led HG087 - 180w	Bộ	ĐÈN ĐƯỜNG LED HG087 hiệu SUNNING: CHIP LED NICHIA-JAPAN, DRIVER PHILIPS DIM 5 CẤP, BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV-IP67, HIỆU SUẤT PHÁT QUANG > 125LM/W, IK08, CRI > 70, CLASS I							6.155.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Bộ đèn đường năng lượng mặt trời Eco- 50w	Bộ	ĐÈN ĐƯỜNG LED NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI ECO hiệu SUNNING: CHIP LED PHILIPS, DRIVER PHILIPS, HIỆU SUẤT PHÁT QUANG > 135LM/W, IK08, CRI > 70, CLASS 1, IP66, TẤM PIN NLMT, TỦ ĐỰNG, Ắc QUY LITHIUM FEP04, CONTROLER DIM 4 CẤP SRNE MPPT							15.700.000
		Bộ đèn đường năng lượng mặt trời Eco- 60w	Bộ	ĐÈN ĐƯỜNG LED NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI ECO hiệu SUNNING: CHIP LED PHILIPS, DRIVER PHILIPS, HIỆU SUẤT PHÁT QUANG > 135LM/W, IK08, CRI > 70, CLASS 1, IP66, TẤM PIN NLMT, TỦ ĐỰNG, Ắc QUY LITHIUM FEP04, CONTROLER DIM 4 CẤP SRNE MPPT							17.100.000
		Bộ đèn đường năng lượng mặt trời Eco- 80w	Bộ	ĐÈN ĐƯỜNG LED NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI ECO hiệu SUNNING: CHIP LED PHILIPS, DRIVER PHILIPS, HIỆU SUẤT PHÁT QUANG > 135LM/W, IK08, CRI > 70, CLASS 1, IP66, TẤM PIN NLMT, TỦ ĐỰNG, Ắc QUY LITHIUM FEP04, CONTROLER DIM 4 CẤP SRNE MPPT							19.300.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý 1 năm 2025 (chưa VAT)
		Bộ đèn đường năng lượng mặt trời Eco- 100w	Bộ	ĐÈN ĐƯỜNG LED NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI ECO hiệu SUNNING: CHIP LED PHILIPS, DRIVER PHILIPS, HIỆU SUẤT PHÁT QUANG > 135LM/W, IK08, CRI > 70, CLASS 1, IP66, TẤM PIN NLMT, TỦ ĐỰNG, Ắc QUY LITHIUM FEP04, CONTROLER DIM 4 CẤP SRNE MPPT							20.200.000
		Bộ đèn đường năng lượng mặt trời Eco- 120w	Bộ	ĐÈN ĐƯỜNG LED NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI ECO hiệu SUNNING: CHIP LED PHILIPS, DRIVER PHILIPS, HIỆU SUẤT PHÁT QUANG > 135LM/W, IK08, CRI > 70, CLASS 1, IP66, TẤM PIN NLMT, TỦ ĐỰNG, Ắc QUY LITHIUM FEP04, CONTROLER DIM 4 CẤP SRNE MPPT							21.000.000
		Bộ đèn đường năng lượng mặt trời Eco- 150w	Bộ	ĐÈN ĐƯỜNG LED NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI ECO hiệu SUNNING: CHIP LED PHILIPS, DRIVER PHILIPS, HIỆU SUẤT PHÁT QUANG > 135LM/W, IK08, CRI > 70, CLASS 1, IP66, TẤM PIN NLMT, TỦ ĐỰNG, Ắc QUY LITHIUM FEP04, CONTROLER DIM 4 CẤP SRNE MPPT							23.200.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Bộ đèn đường năng lượng mặt trời Hg087- 50w	Bộ	ĐÈN ĐƯỜNG LED NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI HG087 hiệu SUNNING: CHIP LED PHILIPS, DRIVER PHILIPS, HIỆU SUẤT PHÁT QUANG > 135LM/W, IK08, CRI > 70, CLASS 1, IP66, TẤM PIN NLMT, TỦ ĐỰNG, Ắc QUY LITHIUM FEP04, CONTROLER DIM 4 CẤP SRNE MPPT							14.400.000
		Bộ đèn đường năng lượng mặt trời Hg087- 60w	Bộ	ĐÈN ĐƯỜNG LED NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI HG087 hiệu SUNNING: CHIP LED PHILIPS, DRIVER PHILIPS, HIỆU SUẤT PHÁT QUANG > 135LM/W, IK08, CRI > 70, CLASS 1, IP66, TẤM PIN NLMT, TỦ ĐỰNG, Ắc QUY LITHIUM FEP04, CONTROLER DIM 4 CẤP SRNE MPPT							15.800.000
		Bộ đèn đường năng lượng mặt trời Hg087- 80w	Bộ	ĐÈN ĐƯỜNG LED NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI HG087 hiệu SUNNING: CHIP LED PHILIPS, DRIVER PHILIPS, HIỆU SUẤT PHÁT QUANG > 135LM/W, IK08, CRI > 70, CLASS 1, IP66, TẤM PIN NLMT, TỦ ĐỰNG, Ắc QUY LITHIUM FEP04, CONTROLER DIM 4 CẤP SRNE MPPT							16.750.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Bộ đèn đường năng lượng mặt ười Hg087- 100w	Bộ	ĐÈN ĐƯỜNG LED NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI HG087 hiệu SUNNING: CHIP LED PHILIPS, DRIVER PHILIPS, HIỆU SUẤT PHÁT QUANG > 135LM/W, IK08, CRI > 70, CLASS 1, IP66, TẤM PIN NLMT, TỦ ĐỰNG, Ắc QUY LITHIUM FEP04, CONTROLER DIM 4 CẤP SRNE MPPT							17.220.000
		Bộ đèn đường năng lượng mặt ười Hg087- 120w	Bộ	ĐÈN ĐƯỜNG LED NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI HG087 hiệu SUNNING: CHIP LED PHILIPS, DRIVER PHILIPS, HIỆU SUẤT PHÁT QUANG > 135LM/W, IK08, CRI > 70, CLASS 1, IP66, TẤM PIN NLMT, TỦ ĐỰNG, Ắc QUY LITHIUM FEP04, CONTROLER DIM 4 CẤP SRNE MPPT							17.900.000
		Bộ đèn đường năng lượng mặt ười Hg087- 150w	Bộ	ĐÈN ĐƯỜNG LED NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI HG087 hiệu SUNNING: CHIP LED PHILIPS, DRIVER PHILIPS, HIỆU SUẤT PHÁT QUANG > 135LM/W, IK08, CRI > 70, CLASS 1, IP66, TẤM PIN NLMT, TỦ ĐỰNG, Ắc QUY LITHIUM FEP04, CONTROLER DIM 4 CẤP SRNE MPPT							18.880.000
		Cột đèn trang trí sân vườn DC06 đế gang, thân gang: - Tổng chiều cao 2900mm + Đế bằng gang đúc cao 1. 100mm, đường kính đáy Ø408mm, tâm bulong 4 lỗ vuông 260x260mm. + Thân trụ bằng ống gang đúc - Trọng lượng: 80kg - Sau gia công cơ khí, sơn uang trí PU màu theo yêu cầu	Chiếc								4.450.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Cột đèn trang trí sân vườn DC06 đế gang, thân nhôm: - Tổng chiều cao 3100mm + Đế bằng gang đúc cao 1.100mm, đường kính đáy Ø408mm, tâm bulong 4 lỗ vuông 260x260mm. + Thân trụ bằng ống nhôm định hình D76 X 2.000mm. - Trọng lượng: 55kg -Sau gia công cơ khí, sơn trang trí PU màu theo yêu cầu	Chiếc								4.200.000
		Cột đèn trang trí sân vườn DC07 đế gang thân gang: - Tổng chiều cao 3050mm + Đế bằng gang đúc cao 1.000mm, đường kính đáy Ø400mm, tâm bulong 4 lỗ vuông 260x260mm. + Thân trụ bằng ống gang đúc sọc 76/108mm X 2000mm - Trọng lượng: 105kg - Sau gia công cơ khí, sơn trang trí PU màu theo yêu cầu	Chiếc								6.211.000
		Cột đèn trang trí sân vườn DC07 đế gang thân nhôm: - Tổng chiều cao 3500mm + Đế bằng gang đúc cao 1.060mm, đường kính đáy Ø440mm, tâm bulong 4 lỗ vuông 260x260mm. + Thân trụ bằng ống nhôm định hình D108mm - Trọng lượng: 67kg -Sau gia công cơ khí, sơn trang trí PU màu theo yêu cầu	Chiếc								5.761.000
		Cột đèn trang trí sân vườn DC05B đế gang thân nhôm: - Tổng chiều cao 3700mm + Đế bằng gang đúc cao 1.550mm, đường kính đáy Ø480mm, tâm bulong 4 lỗ vuông 340x340mm. + Thân trụ bằng ống nhôm định hình D108mm - Trọng lượng: 135kg - Sau gia công cơ khí, sơn trang trí PU màu theo yêu cầu	Chiếc								8.315.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Cột đèn trang trí sân vườn DC05B đế gang thân gang: - Tổng chiều cao 3560m + Đế bằng gang đúc cao 1.550mm, đường kính đáy Ø480mm, tâm bulong 4 lỗ vuông 340x340mm. + Thân trụ bằng ống gang đúc - Trọng lượng: 176kg Sau gia công cơ khí, sơn trang trí màu theo yêu cầu	Chiếc								9.215.000
		Cột đèn trang trí sân vườn HG08 đế gang, thân gang: Tổng chiều cao 3700mm. - Đế bằng gang đúc cao 1.685mm, đường kính đáy 0530mm, tâm bulong 4 lỗ vuông 340x340mm. -Thân trụ bằng gang đúc -Sau gia công cơ khí, sơn trang trí màu theo yêu cầu	Chiếc								11.520.000
		Cột đèn trang trí sân vườn HG08 đế gang, thân nhôm: Tổng chiều cao 3700mm. - Đế bằng gang đúc cao 1.685mm, đường kính đáy 053Omm, tâm bulong 4 lỗ vuông 340x340mm. -Thân trụ bằng ống nhôm đúc cao 2015mm. -Sau gia công cơ khí, sơn trang trí màu theo yêu cầu	Chiếc								10.920.000
		Cột đèn trang trí sân vườn hiện đại: - Thân bằng thép dật cắp: đoạn gốc D127x3mm, đoạn ngọn D76x2mm - Bích 300x300mm, tâm bulong 240x240mm - Trọng lượng: 35kg - Sau khi gia công sơn tĩnh điện màu theo yêu cầu	Chiếc								3.950.000
		Cột đèn trang trí sân vườn NOVO đế nhôm thân nhôm: - Tổng chiều cao 3900mm + Đế bằng nhôm đúc cao cao 900mm, đường kính đáy Ø4OOmm, tâm bulong 4 lỗ vuông 240x240mm. + Thân trụ bằng ống nhôm định hình D108mm, H= 3,9m - Trọng lượng: 20kg - Sau gia công cơ khí, sơn trang trí màu theo yêu cầu	Chiếc								6.120.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý 1 năm 2025 (chưa VAT)
		Chùm tay cột đèn sân vườn CH02-4	Chiếc								1.575.000
		Chùm tay cột đèn sân vườn CH02-5	Chiếc								1.905.000
		Chùm tay cột đèn sân vườn CH04-4	Chiếc								2.120.000
		Chùm tay cột đèn sân vườn CH04-5	Chiếc								2.890.000
		Chùm tay cột đèn sân vườn CH06-4	Chiếc								1.420.000
		Chùm tay cột đèn sân vườn CH06-5	Chiếc								1.875.000
		Chùm tay cột đèn sân vườn CH08-4	Chiếc								2.465.000
		Chùm tay cột đèn sân vườn CH08-5	Chiếc								2.945.000
		Chùm tay cột đèn sân vườn CHI 1-4	Chiếc								2.620.000
		Chùm tay cột đèn sân vườn CHI 1 -5	Chiếc								3.055.000
		Chùm tay cột đèn sân vườn CH09-2	Chiếc								2.730.000
		Bảng điện cửa cột cs, sân vườn Bảng điện cửa cột, cầu đấu 4P/60A, (cầu đấu 4P/45A cho sân vườn) Attomat 10A	Chiếc								200.000
		Tủ điện điều khiển chiếu sáng 30A, 35A, 40A, 50A	Bộ								16.570.000
		Tủ điện điều khiển chiếu sáng 60A, 65A, 80A, 100A	Bộ								19.300.000

8

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ MỘT SỐ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I NĂM 2025

(Kèm theo Văn bản số 01.01/2025/CBGVL-SXD ngày 15/4/2025 của Sở Xây dựng)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
1	Vật tư ngành nước	Ống UPVC nóng trơn - Europipe: Ống thoát uPVC D21	m			Công ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh (Europipe)					6.300
		Ống UPVC nóng trơn - Europipe: Ống thoát uPVC D27	m								7.800
		Ống UPVC nóng trơn - Europipe: Ống thoát uPVC D34	m								10.100
		Ống UPVC nóng trơn - Europipe: Ống thoát uPVC D42	m								15.100
		Ống UPVC nóng trơn - Europipe: Ống thoát uPVC D48	m								17.700
		Ống UPVC nóng trơn - Europipe: Ống thoát uPVC D60	m								23.000
		Ống UPVC nóng trơn - Europipe: Ống thoát uPVC D75	m								32.200
		Ống UPVC nóng trơn - Europipe: Ống thoát uPVC D90	m								39.300
		Ống UPVC nóng trơn - Europipe: Ống thoát uPVC D110	m								59.400
		Ống UPVC nóng trơn - Europipe: Ống thoát uPVC D125	m								65.600
		Ống UPVC nóng trơn - Europipe: Ống thoát uPVC D140	m								80.800
		Ống UPVC nóng trơn - Europipe: Ống thoát uPVC D160	m								104.900
		Ống UPVC nóng trơn - Europipe: Ống thoát uPVC D180	m								131.800
		Ống UPVC nóng trơn - Europipe: Ống thoát uPVC D200	m								196.700
		Ống UPVC nóng trơn - Europipe: Ống thoát uPVC D225	m								204.300
		Ống UPVC nóng trơn - Europipe: Ống thoát uPVC D250	m								265.800
		Ống UPVC nóng trơn - Europipe: Ống uPVC C0 D21	m								7.700
		Ống UPVC nóng trơn - Europipe: Ống uPVC C0 D27	m								9.800
		Ống UPVC nóng trơn - Europipe: Ống uPVC C0 D34	m								11.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Ống UPVC nóng trơn - Europipe: Ống uPVC C0 D42	m								16.900
		Ống UPVC nóng trơn - Europipe: Ống uPVC C0 D48	m								16.900
		Ống UPVC nóng trơn - Europipe: Ống uPVC C0 D60	m								20.700
		Ống UPVC nóng trơn - Europipe: Ống uPVC C0 D75	m								27.500
		Ống UPVC nóng trơn - Europipe: Ống uPVC C0 D90	m								37.600
		Ống UPVC nóng trơn - Europipe: Ống uPVC C0 D110	m								44.900
		Ống UPVC nóng trơn - Europipe: Ống uPVC C0 D125	m								67.200
		Ống UPVC nóng trơn - Europipe: Ống uPVC C0 D140	m								82.700
		Ống UPVC nóng trơn - Europipe: Ống uPVC C0 D160	m								102.800
		Ống UPVC nóng trơn - Europipe: Ống uPVC C0 D180	m								137.300
		Ống UPVC nóng trơn - Europipe: Ống uPVC C0 D200	m								206.200
		Ống UPVC nóng trơn - Europipe: Ống uPVC C0 D225	m								252.800
		Ống UPVC nóng trơn - Europipe: Ống uPVC C0 D250	m								331.400
		Ống UPVC nóng trơn - Europipe: Ống uPVC C1 D21	m								8.400
		Ống UPVC nóng trơn - Europipe: Ống uPVC C1 D27	m								11.500
		Ống UPVC nóng trơn - Europipe: Ống uPVC C1 D34	m								14.500
		Ống UPVC nóng trơn - Europipe: Ống uPVC C1 D42	m								19.900
		Ống UPVC nóng trơn - Europipe: Ống uPVC C1 D48	m								23.700
		Ống UPVC nóng trơn - Europipe: Ống uPVC C1 D110	m								78.300
		Ống UPVC nóng trơn - Europipe: Ống uPVC C1 D125	m								96.800
		Ống UPVC nóng trơn - Europipe: Ống uPVC C1 D140	m								121.000
		Ống UPVC nóng trơn - Europipe: Ống uPVC C1 D160	m								160.000
		Ống UPVC nóng trơn - Europipe: Ống uPVC C1 D180	m								196.100
		Ống UPVC nóng trơn - Europipe: Ống uPVC C1 D200	m								249.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Ống UPVC nóng trơn - Europipe: Ống uPVC C1 D225	m								303.800
		Ống UPVC nóng trơn - Europipe: Ống uPVC C1 D250	m								399.600
		Ống UPVC nóng trơn - Europipe: Ống uPVC C2 D21	m								10.100
		Ống UPVC nóng trơn - Europipe: Ống uPVC C2 D27	m								12.800
		Ống UPVC nóng trơn - Europipe: Ống uPVC C2 D34	m								17.700
		Ống UPVC nóng trơn - Europipe: Ống uPVC C2 D42	m								22.600
		Ống UPVC nóng trơn - Europipe: Ống uPVC C2 D48	m								27.300
		Ống UPVC nóng trơn - Europipe: Ống uPVC C2 D60	m								39.000
		Ống UPVC nóng trơn - Europipe: Ống uPVC C2 D75	m								55.500
		Ống UPVC nóng trơn - Europipe: Ống uPVC C2 D90	m								60.800
		Ống UPVC nóng trơn - Europipe: Ống uPVC C2 D110	m								89.100
		Ống UPVC nóng trơn - Europipe: Ống uPVC C2 D125	m								114.700
		Ống UPVC nóng trơn - Europipe: Ống uPVC C2 D140	m								142.600
		Ống UPVC nóng trơn - Europipe: Ống uPVC C2 D160	m								184.700
		Ống UPVC nóng trơn - Europipe: Ống uPVC C2 D180	m								233.400
		Ống UPVC nóng trơn - Europipe: Ống uPVC C2 D200	m								289.800
		Ống UPVC nóng trơn - Europipe: Ống uPVC C2 D225	m								360.100
		Ống UPVC nóng trơn - Europipe: Ống uPVC C2 D250	m								466.300
		Ống UPVC nóng trơn - Europipe: Ống uPVC C3 D21	m								11.800
		Ống UPVC nóng trơn - Europipe: Ống uPVC C3 D27	m								18.100
		Ống UPVC nóng trơn - Europipe: Ống uPVC C3 D34	m								20.100
		Ống UPVC nóng trơn - Europipe: Ống uPVC C3 D42	m								26.600
		Ống UPVC nóng trơn - Europipe: Ống uPVC C3 D48	m								33.000
		Ống UPVC nóng trơn - Europipe: Ống uPVC C3 D60	m								47.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Ống UPVC nóng trơn - Europipe: Ống uPVC C3 D75	m								68.800
		Ống UPVC nóng trơn - Europipe: Ống uPVC C3 D90	m								79.700
		Ống UPVC nóng trơn - Europipe: Ống uPVC C3 D110	m								124.800
		Ống UPVC nóng trơn - Europipe: Ống uPVC C3 D125	m								145.500
		Ống UPVC nóng trơn - Europipe: Ống uPVC C3 D140	m								190.800
		Ống UPVC nóng trơn - Europipe: Ống uPVC C3 D160	m								238.900
		Ống UPVC nóng trơn - Europipe: Ống uPVC C3 D180	m								298.100
		Ống UPVC nóng trơn - Europipe: Ống uPVC C3 D200	m								369.800
		Ống UPVC nóng trơn - Europipe: Ống uPVC C3 D225	m								467.700
		Ống UPVC nóng trơn - Europipe: Ống uPVC C3 D250	m								602.700
		Phụ kiện UPVC - Europipe: Măng sông D21 PN10	chiếc								1.200
		Phụ kiện UPVC - Europipe: Măng sông D27 PN10	chiếc								1.600
		Phụ kiện UPVC - Europipe: Măng sông D34 PN10	chiếc								1.800
		Phụ kiện UPVC - Europipe: Măng sông D42 PN10	chiếc								3.100
		Phụ kiện UPVC - Europipe: Măng sông D42 PN125	chiếc								5.400
		Phụ kiện UPVC - Europipe: Măng sông D48 PN10	chiếc								4.000
		Phụ kiện UPVC - Europipe: Măng sông D60 PN10	chiếc								12.500
		Phụ kiện UPVC - Europipe: Măng sông D75 PN10	chiếc								9.700
		Phụ kiện UPVC - Europipe: Măng sông D90 PN10	chiếc								30.500
		Phụ kiện UPVC - Europipe: Măng sông D110 PN8	chiếc								22.600
		Phụ kiện UPVC - Europipe: Măng sông D125 PN8	chiếc								50.500
		Cút đều 90 độ D21 PN10	chiếc								1.300
		Cút đều 90 độ D27 PN10	chiếc								2.100
		Cút đều 90 độ D34 PN10	chiếc								3.100
		Cút đều 90 độ D42 PN10	chiếc								5.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Cút đều 90 độ D48 PN10	chiếc								8.000
		Cút đều 90 độ D60 PN8	chiếc								10.802
		Cút đều 90 độ D75 PN8	chiếc								19.096
		Cút đều 90 độ D90 PN8	chiếc								26.523
		Cút đều 90 độ D110 PN8	chiếc								51.454
		Cút đều 90 độ D125 PN10	chiếc								82.200
		Tê đều D21 PN10	chiếc								2.100
		Tê đều D27 PN10	chiếc								3.500
		Tê đều D34 PN10	chiếc								4.700
		Tê đều D42 PN10	chiếc								6.700
		Tê đều D48 PN10	chiếc								10.000
		Tê đều D60 PN8	chiếc								15.800
		Tê đều D75 PN8	chiếc								26.900
		Tê đều D90 PN8	chiếc								50.500
		Tê đều D110 PN8	chiếc								75.100
		Tê đều D125 PN8	chiếc								117.500
		Côn thu D27/21 PN10	chiếc								1.200
		Côn thu D42/34 PN10	chiếc								2.900
		Côn thu D60/48 PN10	chiếc								7.900
		Côn thu D75/60 PN10	chiếc								14.300
		Côn thu D110/90 PN10	chiếc								34.600
		Côn thu D160/110 PN10	chiếc								121.500
		Côn thu D200/160 PN10	chiếc								186.900
		Ống nhựa HDPE100: Ống nhựa HDPE D50 PN6	m								21.727
		Ống nhựa HDPE100: Ống nhựa HDPE D63 PN6	m								33.909
		Ống nhựa HDPE100: Ống nhựa HDPE D75 PN6	m								46.182
		Ống nhựa HDPE100: Ống nhựa HDPE D90 PN6	m								75.727
		Ống nhựa HDPE100: Ống nhựa HDPE D110 PN6	m								97.273

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Ống nhựa HDPE100: Ống nhựa HDPE D32 PN10	m								13.182
		Ống nhựa HDPE100: Ống nhựa HDPE D40 PN10	m								20.091
		Ống nhựa HDPE100: Ống nhựa HDPE D50 PN10	m								30.818
		Ống nhựa HDPE100: Ống nhựa HDPE D63 PN10	m								49.273
		Ống nhựa HDPE100: Ống nhựa HDPE D75 PN10	m								70.273
		Ống nhựa HDPE100: Ống nhựa HDPE D90 PN10	m								99.727
		Ống nhựa HDPE100: Ống nhựa HDPE D110 PN10	m								151.091
		Ống nhựa HDPE100: Ống nhựa HDPE D25 PN16	m								11.727
		Ống nhựa HDPE100: Ống nhựa HDPE D32 PN16	m								18.818
		Ống nhựa HDPE100: Ống nhựa HDPE D40 PN16	m								29.182
		Ống nhựa HDPE100: Ống nhựa HDPE D50 PN16	m								45.273
		Ống nhựa HDPE100: Ống nhựa HDPE D63 PN16	m								71.182
		Ống nhựa HDPE100: Ống nhựa HDPE D75 PN16	m								101.091
		Ống nhựa HDPE100: Ống nhựa HDPE D90 PN16	m								144.727
		Ống nhựa HDPE100: Ống nhựa HDPE D110 PN16	m								218.000
		Ống nhựa HDPE100: Ống nhựa HDPE D25 PN20	m								13.727
		Ống nhựa HDPE100: Ống nhựa HDPE D32 PN20	m								22.636
		Ống nhựa HDPE100: Ống nhựa HDPE D40 PN20	m								34.636
		Ống nhựa HDPE100: Ống nhựa HDPE D50 PN20	m								53.545
		Ống nhựa HDPE100: Ống nhựa HDPE D63 PN20	m								85.273
		Ống nhựa HDPE100: Ống nhựa HDPE D75 PN20	m								120.727
		Ống nhựa HDPE100: Ống nhựa HDPE D90 PN20	m								173.273
		Ống nhựa HDPE100: Ống nhựa HDPE D110 PN20	m								262.364
		Ống nhựa HDPE100: Ống HDPE D125 PN6	m								125.818

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Ống nhựa HDPE100: Ống HDPE D140 PN6	m								157.909
		Ống nhựa HDPE100: Ống HDPE D160 PN6	m								206.909
		Ống nhựa HDPE100: Ống HDPE D180 PN6	m								258.545
		Ống nhựa HDPE100: Ống HDPE D200 PN6	m								321.091
		Ống nhựa HDPE100: Ống HDPE D220 PN6	m								402.818
		Ống nhựa HDPE100: Ống HDPE D250 PN6	m								499.000
		Ống nhựa HDPE100: Ống HDPE D280 PN6	m								618.818
		Ống nhựa HDPE100: Ống HDPE D315 PN6	m								789.091
		Ống nhựa HDPE100: Ống HDPE D355 PN6	m								1.002.273
		Ống nhựa HDPE100: Ống HDPE D400 PN6	m								1.264.455
		Ống nhựa HDPE100: Ống HDPE D450 PN6	m								1.615.909
		Ống nhựa HDPE100: Ống HDPE D500 PN6	m								1.967.909
		Ống nhựa HDPE100: Ống HDPE D560 PN6	m								2.702.727
		Ống nhựa HDPE100: Ống HDPE D630 PN6	m								3.424.545
		Ống nhựa HDPE100: Ống HDPE D710 PN6	m								4.360.000
		Ống nhựa HDPE100: Ống HDPE D800 PN6	m								5.521.818
		Ống nhựa HDPE100: Ống HDPE D32 PN10	m								13.182
		Ống nhựa HDPE100: Ống HDPE D40 PN10	m								20.091
		Ống nhựa HDPE100: Ống HDPE D50 PN10	m								30.818
		Ống nhựa HDPE100: Ống HDPE D63 PN10	m								49.273
		Ống nhựa HDPE100: Ống HDPE D75 PN10	m								70.273
		Ống nhựa HDPE100: Ống HDPE D90 PN10	m								99.727
		Ống nhựa HDPE100: Ống HDPE D110 PN10	m								151.091
		Ống nhựa HDPE100: Ống HDPE D125 PN10	m								190.727

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Ống nhựa HDPE100: Ống HDPE D140 PN10	m								238.091
		Ống nhựa HDPE100: Ống HDPE D160 PN10	m								312.909
		Ống nhựa HDPE100: Ống HDPE D180 PN10	m								393.909
		Ống nhựa HDPE100: Ống HDPE D200 PN10	m								493.636
		Ống nhựa HDPE100: Ống HDPE D220 PN10	m								606.727
		Ống nhựa HDPE100: Ống HDPE D250 PN10	m								751.727
		Ống nhựa HDPE100: Ống HDPE D280 PN10	m								936.636
		Ống nhựa HDPE100: Ống HDPE D315 PN10	m								1.192.727
		Ống nhựa HDPE100: Ống HDPE D355 PN10	m								1.515.727
		Ống nhựa HDPE100: Ống HDPE D400 PN10	m								1.926.000
		Ống nhựa HDPE100: Ống HDPE D450 PN10	m								2.433.727
		Ống nhựa HDPE100: Ống HDPE D500 PN10	m								3.026.455
		Ống nhựa HDPE100: Ống HDPE D560 PN10	m								4.091.818
		Ống nhựa HDPE100: Ống HDPE D630 PN10	m								5.182.727
		Ống nhựa HDPE100: Ống HDPE D710 PN10	m								6.586.364
		Ống nhựa HDPE100: Ống HDPE D800 PN10	m								8.351.818
		Ống nhựa HDPE100: Ống HDPE D20 PN16	m								7.727
		Ống nhựa HDPE100: Ống HDPE D125 PN16	m								282.000
		Ống nhựa HDPE100: Ống HDPE D140 PN16	m								349.636
		Ống nhựa HDPE100: Ống HDPE D160 PN16	m								462.364
		Ống nhựa HDPE100: Ống HDPE D180 PN16	m								581.636
		Ống nhựa HDPE100: Ống HDPE D200 PN16	m								727.727
		Ống nhựa HDPE100: Ống HDPE D220 PN16	m								889.727
		Ống nhựa HDPE100: Ống HDPE D250 PN16	m								1.106.909

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Ống nhựa HDPE100: Ống HDPE D280 PN16	m								1.387.273
		Ống nhựa HDPE100: Ống HDPE D315 PN16	m								1.756.000
		Ống nhựa HDPE100: Ống HDPE D355 PN16	m								2.229.273
		Ống nhựa HDPE100: Ống HDPE D400 PN16	m								2.841.000
		Ống nhựa HDPE100: Ống HDPE D450 PN16	m								3.595.909
		Ống nhựa HDPE100: Ống HDPE D500 PN16	m								4.457.545
		Ống nhựa HDPE100: Ống HDPE D560 PN16	m								6.032.727
		Ống nhựa HDPE100: Ống HDPE D630 PN16	m								7.167.273
		Ống nhựa HDPE100: Ống HDPE D710 PN16	m								9.723.636
		Ống nhựa HDPE100: Ống HDPE D800 PN16	m								12.330.909
		Ống nhựa HDPE100: Ống HDPE D20 PN20	m								9.091
		Ống nhựa HDPE100: Ống HDPE D125 PN20	m								336.273
		Ống nhựa HDPE100: Ống HDPE D140 PN20	m								420.545
		Ống nhựa HDPE100: Ống HDPE D160 PN20	m								551.636
		Ống nhựa HDPE100: Ống HDPE D180 PN20	m								697.455
		Ống nhựa HDPE100: Ống HDPE D200 PN20	m								867.727
		Ống nhựa HDPE100: Ống HDPE D220 PN20	m								1.073.182
		Ống nhựa HDPE100: Ống HDPE D250 PN20	m								1.324.364
		Ống nhựa HDPE100: Ống HDPE D280 PN20	m								1.658.818
		Ống nhựa HDPE100: Ống HDPE D315 PN20	m								2.113.182
		Ống nhựa HDPE100: Ống HDPE D355 PN20	m								2.680.727
		Ống nhựa HDPE100: Ống HDPE D400 PN20	m								3.414.182
		Ống nhựa HDPE100: Ống HDPE D450 PN20	m								4.316.091
		Ống nhựa HDPE100: Ống HDPE D500 PN20	m								5.338.545

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Phụ kiện HDPE REN: Khâu nối thẳng D20	chiếc								13.800
		Phụ kiện HDPE REN: Khâu nối thẳng D25	chiếc								20.000
		Phụ kiện HDPE REN: Khâu nối thẳng D32	chiếc								28.000
		Phụ kiện HDPE REN: Khâu nối thẳng D40	chiếc								48.500
		Phụ kiện HDPE REN: Khâu nối thẳng D50	chiếc								68.000
		Ống PPR PN10: D20 x 2,3mm	m								22.182
		Ống PPR PN10: D25 x 2,8mm	m								39.636
		Ống PPR PN10: D32 x 2,9mm	m								51.364
		Ống PPR PN10: D40 x 3,7mm	m								68.909
		Ống PPR PN10: D50 x 4,6mm	m								101.000
		Ống PPR PN16: D20 x 2,8mm	m								24.727
		Ống PPR PN16: D25 x 3,5mm	m								45.636
		Ống PPR PN16: D32 x 4,4mm	m								61.727
		Ống PPR PN16: D40 x 5,5mm	m								83.636
		Ống PPR PN16: D50 x 6,9mm	m								133.000
		Ống PPR PN20: D20 x 3,4mm	m								27.455
		Ống PPR PN20: D25 x 4,2mm	m								48.182
		Ống PPR PN20: D32 x 5,4mm	m								70.909
		Ống PPR PN20: D40 x 6,7mm	m								109.727
		Ống PPR PN20: D50 x 8,3mm	m								170.545
		Cút đều 90 độ D20	chiếc								16.500
		Cút đều 90 độ D25	chiếc								20.000
		Cút đều 90 độ D32	chiếc								28.800
		Cút đều 90 độ D40	chiếc								55.500
		Cút đều 90 độ D50	chiếc								82.000
		Cút đều 90 độ D110	chiếc								168.000
		Cút đều 90 độ D125	chiếc								260.000
		Cút đều 90 độ D140	chiếc								420.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Cút đều 90 độ D160	chiếc								420.000
		Cút đều 90 độ D180	chiếc								900.000
		Cút đều 90 độ D200	chiếc								915.000
		Cút đều 90 độ D225	chiếc								1.350.000
		Cút đều 90 độ D250	chiếc								1.600.000
		Tê ren D20	chiếc								20.000
		Tê ren D25	chiếc								27.000
		Tê ren D32	chiếc								41.000
		Tê ren D40	chiếc								82.000
		Tê ren D50	chiếc								118.000
		Tê đúc D110	chiếc								250.000
		Tê đúc D125	chiếc								360.000
		Tê đúc D140	chiếc								550.000
		Tê đúc D160	chiếc								580.000
		Tê đúc D180	chiếc								1.100.000
		Tê đúc D200	chiếc								1.090.000
		Tê đúc D225	chiếc								1.800.000
		Tê đúc D250	chiếc								2.000.000
2		Đồng hồ đo nước tuabin, chống từ, mặt số xoay 360 độ, đồng hồ có thể đo được dòng chảy nhỏ giọt: Nhãn hiệu Multimag S DN15mm, cấp C, loại đa tia, mặt số bằng kính, bọc đồng, đã kiểm định (xuất xứ: Indonesia/hãng Itron)	cái			Công ty Cổ phần DNP HAWACO					618.000
		Đồng hồ đo nước tuabin, chống từ, mặt số xoay 360 độ, đồng hồ có thể đo được dòng chảy nhỏ giọt: Nhãn hiệu Multimag TM DN15mm, cấp B, loại đa tia, mặt số bằng kính, bọc đồng, đã kiểm định (xuất xứ: Indonesia/hãng Itron)	cái								558.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đồng hồ đo nước tuabin, chống từ, mặt số xoay 360 độ, đồng hồ có thể đo được dòng chảy nhỏ giọt: Nhãn hiệu Unimag + DN15mm, R100, cấp 2 (cấp B) đơn tia, có sẵn chân gá tích hợp với Cyble đọc số từ xa, đã kiểm định (xuất xứ: Italia/hãng Itron)	cái								515.000
		Đồng hồ đo nước cấp C, kiểu Piston, không bị ảnh hưởng bởi từ trường, đồng hồ có thể đo được dòng chảy nhỏ giọt, ngưỡng độ nhạy 2 lít/h: Nhãn hiệu Hiệu TD88, DN15mm R160 cấp 2 (cấp C), piston, loại thể tích, đã kiểm định (xuất xứ: Indonesia/hãng Itron)	cái								642.000
		Đồng hồ đo nước cấp C, kiểu Piston, không bị ảnh hưởng bởi từ trường, đồng hồ có thể đo được dòng chảy nhỏ giọt, ngưỡng độ nhạy 2 lít/h: Nhãn hiệu Hiệu Aquadis + DN15mm R160 cấp 2 (cấp C), piston, loại thể tích, có sẵn chân gá tích hợp với Cyble đọc số từ xa, đã kiểm định (xuất xứ: Indonesia/hãng Itron)	cái								915.000
		Đồng hồ đo nước cấp C, kiểu Piston, không bị ảnh hưởng bởi từ trường, đồng hồ có thể đo được dòng chảy nhỏ giọt, ngưỡng độ nhạy 2 lít/h: Nhãn hiệu Hiệu Nevos DN15mm R160 cấp 2 (cấp C), piston, loại thể tích, có sẵn chân gá tích hợp với Cyble đọc số từ xa, đã kiểm định (xuất xứ: Indonesia/hãng Itron)	cái								662.000
		Đồng hồ đo nước nhãn hiệu Multimag Cyble kiểu đa tia, chống từ, mặt số xoay 360 độ, đồng hồ có sẵn chân gá tích hợp với Cyble đọc số từ xa, đã kiểm định: Nhãn hiệu Multimag Cyble DN20, cấp B (xuất xứ: Indonesia/hãng Itron)	Cái								1.396.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đồng hồ đo nước nhãn hiệu Multimag Cyble kiểu đa tia, chống từ, mặt số xoay 360 độ, đồng hồ có sẵn chân gá tích hợp với Cyble đọc số từ xa, đã kiểm định: Nhãn hiệu Multimag Cyble DN25, cấp B (xuất xứ: Indonesia/hãng Itron)	Cái								3.244.800
		Đồng hồ đo nước nhãn hiệu Multimag Cyble kiểu đa tia, chống từ, mặt số xoay 360 độ, đồng hồ có sẵn chân gá tích hợp với Cyble đọc số từ xa, đã kiểm định: Nhãn hiệu Multimag Cyble DN30, cấp B (xuất xứ: Indonesia/hãng Itron)	Cái								3.476.400
		Đồng hồ đo nước nhãn hiệu Multimag Cyble kiểu đa tia, chống từ, mặt số xoay 360 độ, đồng hồ có sẵn chân gá tích hợp với Cyble đọc số từ xa, đã kiểm định: Nhãn hiệu Multimag Cyble DN40, cấp B (xuất xứ: Indonesia/hãng Itron)	Cái								5.816.400
		Đồng hồ đo nước nhãn hiệu Multimag Cyble kiểu đa tia, chống từ, mặt số xoay 360 độ, đồng hồ có sẵn chân gá tích hợp với Cyble đọc số từ xa, đã kiểm định: Nhãn hiệu Multimag Cyble DN50, cấp B (xuất xứ: Brasil/hãng Itron)	Cái								7.659.600
		Van 1 chiều đồng hồ DN15, kiểu lá lật	cái								46.000
		Hộp đồng hồ HDPE/PP 365 x 212 x 162 mm	cái								140.000
		Rắc co DN15	cái								25.500
		Rắc co DN20	cái								53.250
		Rắc co DN25	cái								94.500
		Rắc co DN32	cái								165.000
		Rắc co DN40	cái								258.750
		Đồng hồ đo nước hiệu Woltex kiểu Woltmann, chống từ Mặt số có sẵn cảm biến, chân gá để cài đặt thiết bị để tích hợp với hệ thống đọc số từ xa dây và không dây, đã kiểm định: Hiệu Woltex DN50, cấp 2 R100, xuất xứ EU/hãng Itron	cái								11.965.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đồng hồ đo nước hiệu Woltex kiểu Woltmann, chống từ Mặt số có sẵn cảm biến, chân gá để cài đặt thiết bị để tích hợp với hệ thống đọc số từ xa dây và không dây, đã kiểm định: Hiệu Woltex DN65, cấp 2 R100, xuất xứ EU/hãng Itron	cái								12.553.000
		Đồng hồ đo nước hiệu Woltex kiểu Woltmann, chống từ Mặt số có sẵn cảm biến, chân gá để cài đặt thiết bị để tích hợp với hệ thống đọc số từ xa dây và không dây, đã kiểm định: Hiệu Woltex DN80, cấp 2 R100, xuất xứ EU/hãng Itron	cái								15.136.000
		Đồng hồ đo nước hiệu Woltex kiểu Woltmann, chống từ Mặt số có sẵn cảm biến, chân gá để cài đặt thiết bị để tích hợp với hệ thống đọc số từ xa dây và không dây, đã kiểm định: Hiệu Woltex DN100, cấp 2 R100, xuất xứ EU/hãng Itron	cái								18.737.500
		Đồng hồ đo nước hiệu Woltex kiểu Woltmann, chống từ Mặt số có sẵn cảm biến, chân gá để cài đặt thiết bị để tích hợp với hệ thống đọc số từ xa dây và không dây, đã kiểm định: Hiệu Woltex DN125, cấp 2 R100, xuất xứ EU/hãng Itron	cái								26.497.000
		Đồng hồ đo nước hiệu Woltex kiểu Woltmann, chống từ Mặt số có sẵn cảm biến, chân gá để cài đặt thiết bị để tích hợp với hệ thống đọc số từ xa dây và không dây, đã kiểm định: Hiệu Woltex DN150, cấp 2 R100, xuất xứ EU/hãng Itron	cái								31.978.000
		Đồng hồ đo nước hiệu Woltex kiểu Woltmann, chống từ Mặt số có sẵn cảm biến, chân gá để cài đặt thiết bị để tích hợp với hệ thống đọc số từ xa dây và không dây, đã kiểm định: Hiệu Woltex DN200, cấp 2 R40, xuất xứ EU/hãng Itron	cái								35.726.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đồng hồ đo nước hiệu Woltex kiểu Woltmann, chống từ Mặt số có sẵn cảm biến, chân gá để cài đặt thiết bị để tích hợp với hệ thống đọc số từ xa dây và không dây, đã kiểm định: Hiệu Woltex DN250, cấp 2 R40, xuất xứ EU/hãng Itron	cái								51.177.000
		Đồng hồ đo nước Hiệu Flosdis , kiểu đơn tia, chống từ Mặt số có sẵn chân gá để cài đặt thiết bị tích hợp với hệ thống đọc số từ xa dây và không dây: Hiệu FLODIS DN20, cấp 2 R160, Xuất xứ Italia/hãng Itron	cái								3.432.000
		Đồng hồ đo nước Hiệu Flosdis , kiểu đơn tia, chống từ Mặt số có sẵn chân gá để cài đặt thiết bị tích hợp với hệ thống đọc số từ xa dây và không dây: Hiệu FLODIS DN25, cấp 2 R160, Xuất xứ Pháp /hãng Itron	cái								5.797.000
		Đồng hồ đo nước Hiệu Flosdis , kiểu đơn tia, chống từ Mặt số có sẵn chân gá để cài đặt thiết bị tích hợp với hệ thống đọc số từ xa dây và không dây: Hiệu FLODIS DN30, cấp 2 R160, Xuất xứ Pháp/hãng Itron	cái								6.660.000
		Các thiết bị Cyble xuất xứ: Pháp/hãng Itron: Cyble sensor, 5 dây	cái								4.250.000
		Các thiết bị Cyble xuất xứ: Pháp/hãng Itron: Cyble RF (sóng Radio)	cái								3.200.000
		VAN CỔNG TY CHÌM - NẮP CHỤP/TAY QUAY - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP) DN50	cái								4.466.400
		VAN CỔNG TY CHÌM - NẮP CHỤP/TAY QUAY - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP) DN65	cái								5.274.000
		VAN CỔNG TY CHÌM - NẮP CHỤP/TAY QUAY - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP) DN80	cái								5.659.200
		VAN CỔNG TY CHÌM - NẮP CHỤP/TAY QUAY - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP) DN100	cái								7.352.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý 1 năm 2025 (chưa VAT)
		VAN CÔNG TY CHÌM - NẮP CHỤP/TAY QUAY - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP) DN125	cái								11.355.600
		VAN CÔNG TY CHÌM - NẮP CHỤP/TAY QUAY - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP) DN150	cái								12.316.800
		VAN CÔNG TY CHÌM - NẮP CHỤP/TAY QUAY - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP) DN200	cái								19.705.200
		VAN CÔNG TY CHÌM - NẮP CHỤP/TAY QUAY - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP) DN250	cái								26.131.200
		VAN CÔNG TY CHÌM - NẮP CHỤP/TAY QUAY - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP) DN300	cái								40.102.800
		VAN CÔNG TY CHÌM - NẮP CHỤP/TAY QUAY - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP) DN350	cái								65.732.400
		VAN CÔNG TY CHÌM - NẮP CHỤP/TAY QUAY - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP) DN400	cái								93.056.400
		VAN MỘT CHIỀU MẶT BÍCH LÁ LẬT - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP) DN65	cái								5.965.000
		VAN MỘT CHIỀU MẶT BÍCH LÁ LẬT - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP) DN80	cái								7.505.000
		VAN MỘT CHIỀU MẶT BÍCH LÁ LẬT - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP) DN100	cái								9.083.000
		VAN MỘT CHIỀU MẶT BÍCH LÁ LẬT - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP) DN125	cái								14.047.000
		VAN MỘT CHIỀU MẶT BÍCH LÁ LẬT - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP) DN150	cái								20.243.000
		VAN MỘT CHIỀU MẶT BÍCH LÁ LẬT - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP) DN200	cái								29.903.000
		VAN MỘT CHIỀU MẶT BÍCH LÁ LẬT - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP) DN250	cái								48.799.000
		VAN MỘT CHIỀU MẶT BÍCH LÁ LẬT - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP) DN300	cái								69.543.000
		VAN MỘT CHIỀU MẶT BÍCH LÁ LẬT - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP) DN350	cái								98.984.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		VAN MỘT CHIỀU MẶT BÍCH LÁ LẬT - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP) DN400	cái								186.845.000
		VAN MỘT CHIỀU MẶT BÍCH CÁNH LẬT CÓ ĐỐI TRỌNG - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP) DN200	cái								42.796.000
		VAN MỘT CHIỀU MẶT BÍCH CÁNH LẬT CÓ ĐỐI TRỌNG - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP) DN250	cái								61.537.000
		VAN MỘT CHIỀU MẶT BÍCH CÁNH LẬT CÓ ĐỐI TRỌNG - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP) DN300	cái								69.580.000
		VAN MỘT CHIỀU MẶT BÍCH CÁNH LẬT CÓ ĐỐI TRỌNG - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP) DN350	cái								98.561.000
		VAN MỘT CHIỀU MẶT BÍCH CÁNH LẬT CÓ ĐỐI TRỌNG - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP) DN400	cái								117.110.000
		VAN MỘT CHIỀU MẶT BÍCH CÁNH LẬT CÓ ĐỐI TRỌNG - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP) DN450	cái								154.286.000
		VAN MỘT CHIỀU MẶT BÍCH CÁNH LẬT CÓ ĐỐI TRỌNG - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP) DN500	cái								200.853.000
		VAN MỘT CHIỀU MẶT BÍCH CÁNH LẬT CÓ ĐỐI TRỌNG - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP) DN600	cái								266.009.000
		VAN MỘT CHIỀU MẶT BÍCH CÁNH LẬT CÓ ĐỐI TRỌNG - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP) DN700	cái								364.985.000
		VAN MỘT CHIỀU MẶT BÍCH CÁNH LẬT CÓ ĐỐI TRỌNG - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP) DN800	cái								501.334.000
		VAN MỘT CHIỀU MẶT BÍCH CÁNH LẬT CÓ ĐỐI TRỌNG - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP) DN900	cái								694.604.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		VAN MỘT CHIỀU MẶT BÍCH CÁNH LẬT CÓ ĐỐI TRỌNG - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP) DN1000	cái								896.759.000
		VAN BƯỚM TAY GẠT KIỂU WAFER - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP) DN65	cái								1.963.000
		VAN BƯỚM TAY GẠT KIỂU WAFER - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP) DN80	cái								2.356.000
		VAN BƯỚM TAY GẠT KIỂU WAFER - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP) DN100	cái								3.108.000
		VAN BƯỚM TAY GẠT KIỂU WAFER - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP) DN125	cái								4.024.000
		VAN BƯỚM TAY GẠT KIỂU WAFER - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP) DN150	cái								5.103.000
		VAN BƯỚM TAY GẠT KIỂU WAFER - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP) DN200	cái								9.486.000
		VAN BƯỚM TAY GẠT KIỂU WAFER - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP) DN250	cái								16.094.000
		VAN BƯỚM TAY GẠT KIỂU WAFER - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP) DN300	cái								22.571.000
		VAN BƯỚM VÔ LĂNG - HỘP SỐ KIỂU WAFER - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP) DN40	cái								4.503.000
		VAN BƯỚM VÔ LĂNG - HỘP SỐ KIỂU WAFER - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP) DN50	cái								4.696.000
		VAN BƯỚM VÔ LĂNG - HỘP SỐ KIỂU WAFER - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP) DN65	cái								5.195.000
		VAN BƯỚM VÔ LĂNG - HỘP SỐ KIỂU WAFER - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP) DN80	cái								5.734.000
		VAN BƯỚM VÔ LĂNG - HỘP SỐ KIỂU WAFER - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP) DN100	cái								6.273.000
		VAN BƯỚM VÔ LĂNG - HỘP SỐ KIỂU WAFER - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP) DN125	cái								7.658.000
		VAN BƯỚM VÔ LĂNG - HỘP SỐ KIỂU WAFER - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP) DN150	cái								9.198.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		VAN BƯỚM VỎ LĂNG - HỘP SỐ KIỂU WAFER - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP) DN200	cái								17.396.000
		VAN BƯỚM VỎ LĂNG - HỘP SỐ KIỂU WAFER - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP) DN250	cái								25.169.000
		VAN BƯỚM VỎ LĂNG - HỘP SỐ KIỂU WAFER - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP) DN300	cái								34.174.000
		VAN BƯỚM HAI MẶT BÍCH TAY GẠT - PN10 - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP) DN50	cái								2.579.000
		VAN BƯỚM HAI MẶT BÍCH TAY GẠT - PN10 - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP) DN65	cái								3.156.000
		VAN BƯỚM HAI MẶT BÍCH TAY GẠT - PN10 - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP) DN80	cái								3.579.000
		VAN BƯỚM HAI MẶT BÍCH TAY GẠT - PN10 - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP) DN100	cái								5.042.000
		VAN BƯỚM HAI MẶT BÍCH TAY GẠT - PN10 - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP) DN125	cái								6.119.000
		VAN BƯỚM HAI MẶT BÍCH TAY GẠT - PN10 - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP) DN150	cái								7.120.000
		VAN BƯỚM HAI MẶT BÍCH TAY GẠT - PN10 - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP) DN200	cái								11.892.000
		VAN BƯỚM HAI MẶT BÍCH TAY GẠT - PN10 - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP) DN250	cái								18.165.000
		VAN BƯỚM HAI MẶT BÍCH TAY GẠT - PN10 - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP) DN300	cái								24.516.000
		VAN BƯỚM HAI MẶT BÍCH VỎ LĂNG - HỘP SỐ GIẢM TỐC - PN10 - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP) DN350	cái								65.924.000
		VAN BƯỚM HAI MẶT BÍCH VỎ LĂNG - HỘP SỐ GIẢM TỐC - PN10 - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP) DN400	cái								101.985.000
		VAN BƯỚM HAI MẶT BÍCH VỎ LĂNG - HỘP SỐ GIẢM TỐC - PN10 - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP) DN450	cái								118.996.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý 1 năm 2025 (chưa VAT)
		VAN BƯỚM HAI MẶT BÍCH VÔ LĂNG - HỘP SỐ GIẢM TỐC - PN10 - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP) DN500	cái								152.671.000
		VAN BƯỚM HAI MẶT BÍCH VÔ LĂNG - HỘP SỐ GIẢM TỐC - PN10 - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP) DN600	cái								245.574.000
		VAN XẢ KHÍ ĐƠN - NỐI BÍCH + VAN BI - PN16 - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP) DN25	cái								8.004.000
		VAN XẢ KHÍ ĐƠN - NỐI BÍCH + VAN BI - PN16 - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP) DN40-65	cái								8.544.000
		VAN XẢ KHÍ ĐƠN - NỐI BÍCH + VAN BI - PN16 - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP) DN80	cái								9.699.000
		VAN XẢ KHÍ ĐƠN - NỐI BÍCH + VAN BI - PN16 - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP) DN100	cái								10.506.000
		VAN XẢ KHÍ ĐƠN - NỐI BÍCH + VAN BI - PN16 - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP) DN150	cái								11.815.000
		MỐI NỐI MỀM CAO SU MẶT BÍCH - GIOĂNG EPDM-TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP) DN65	cái								1.654.000
		MỐI NỐI MỀM CAO SU MẶT BÍCH - GIOĂNG EPDM-TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP) DN80	cái								2.078.000
		MỐI NỐI MỀM CAO SU MẶT BÍCH - GIOĂNG EPDM-TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP) DN100	cái								2.463.000
		MỐI NỐI MỀM CAO SU MẶT BÍCH - GIOĂNG EPDM-TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP) DN125	cái								3.310.000
		MỐI NỐI MỀM CAO SU MẶT BÍCH - GIOĂNG EPDM-TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP) DN150	cái								4.465.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		MỐI NỐI MỀM CAO SU MẶT BÍCH - GIOĂNG EPDM-TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP) DN200	cái								6.389.000
		MỐI NỐI MỀM CAO SU MẶT BÍCH - GIOĂNG EPDM-TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP) DN250	cái								8.737.000
		MỐI NỐI MỀM CAO SU MẶT BÍCH - GIOĂNG EPDM-TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP) DN300	cái								11.431.000
		MỐI NỐI MỀM CAO SU MẶT BÍCH - GIOĂNG EPDM-TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP) DN350	cái								13.816.000
		MỐI NỐI MỀM CAO SU MẶT BÍCH - GIOĂNG EPDM-TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP) DN400	cái								16.664.000
		MỐI NỐI NHANH - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP) DN50	cái								3.425.000
		MỐI NỐI NHANH - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP) DN65	cái								3.695.000
		MỐI NỐI NHANH - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP) DN80	cái								5.234.000
		MỐI NỐI NHANH - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP) DN100	cái								5.926.000
		MỐI NỐI NHANH - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP) DN125	cái								8.121.000
		MỐI NỐI NHANH - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP) DN150	cái								8.774.000
		MỐI NỐI NHANH - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP) DN200	cái								12.354.000
		MỐI NỐI NHANH - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP) DN250	cái								17.357.000
		MỐI NỐI NHANH - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP) DN300	cái								21.282.000
		MỐI NỐI NHANH - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP) DN350	cái								30.596.000
		MỐI NỐI NHANH - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP) DN400	cái								35.060.000
		Y LỌC GANG - MẶT BÍCH - PN16 - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP) DN80	cái								4.156.000
		Y LỌC GANG - MẶT BÍCH - PN16 - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP) DN100	cái								5.695.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Y LỌC GANG - MẶT BÍCH - PN16 - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP) DN125	cái								8.274.000
		Y LỌC GANG - MẶT BÍCH - PN16 - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP) DN150	cái								11.815.000
		Y LỌC GANG - MẶT BÍCH - PN16 - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP) DN200	cái								19.897.000
		Y LỌC GANG - MẶT BÍCH - PN16 - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP) DN250	cái								39.793.000
		Y LỌC GANG - MẶT BÍCH - PN16 - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP) DN300	cái								58.882.000
		Y LỌC GANG - MẶT BÍCH - PN16 - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP) DN350	cái								109.336.000
		Y LỌC GANG - MẶT BÍCH - PN16 - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP) DN400	cái								160.560.000
3		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D20 PN6 1mm	m			Công ty Cổ phần Đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành					5.273
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D20 PN8 1,2mm	m								5.909
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D20 PN10 1,5mm	m								7.727
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D20 PN12,5 2mm	m								8.727
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D20 PN16 2,3mm	m								10.364
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D25 PN6 1,2mm	m								7.727
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D25 PN8 1,5mm	m								10.000
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D25 PN10 2,0mm	m								10.909
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D25 PN12,5 2,3mm	m								13.182
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D25 PN16 3,0mm	m								16.545
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D32 PN6 1,6mm	m								13.636
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D32 PN8 2,0mm	m								14.545
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D32 PN10 2,4mm	m								18.182

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D32 PN12,5 3,0mm	m								21.364
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D32 PN16 3,6mm	m								25.455
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D40 PN6 2,0mm	m								19.091
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D40 PN8 2,4mm	m								22.727
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D40 PN6 3,0mm	m								27.273
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D40 PN6 3,7mm	m								33.636
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D40 PN6 4,5mm	m								39.091
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D50 PN6 2,4mm	m								29.091
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D50 PN8 3,0mm	m								34.545
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D50 PN10 3,7mm	m								41.818
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D50 PN12,5 4,6mm	m								50.909
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D50 PN16 5,6mm	m								61.818
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D63 PN6 3,0mm	m								45.455
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D63 PN8 3,8mm	m								56.364
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D63 PN10 4,7mm	m								68.182
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D63 PN12,5 5,8mm	m								80.909
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D63 PN16 7,1mm	m								98.182
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D75 PN6 3,6mm	m								64.545
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D75 PN8 4,5mm	m								80.000
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D75 PN10 5,6mm	m								96.364
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D75 PN12,5 6,8mm	m								116.364
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D75 PN16 8,4mm	m								138.182
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D90 PN6 4,3mm	m								101.818
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D90 PN8 5,4mm	m								113.636

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D90 PN10 6,7mm	m								136.364
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D90 PN12,5 8,2mm	m								165.455
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D90 PN16 10,1mm	m								200.000
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D110 PN6 5,3mm	m								136.364
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D110 PN8 6,6mm	m								172.727
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D110 PN10 8,1mm	m								204.545
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D110 PN12,5 10,0mm	m								250.000
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D110 PN16 12,3mm	m								300.000
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D125 PN6 6,0mm	m								177.273
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D125 PN8 7,4mm	m								218.182
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D125 PN10 9,2mm	m								263.636
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D125 PN12,5 11,4mm	m								322.727
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D125 PN16 14,0mm	m								381.818
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D140 PN6 6,7mm	m								222.727
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D140 PN8 8,3mm	m								272.727
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D140 PN10 10,3mm	m								327.273
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D140 PN12,5 12,7mm	m								400.000
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D140 PN16 15,7mm	m								481.818
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D160 PN6 7,7mm	m								290.909
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D160 PN8 8,3mm	m								359.091
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D160 PN10 10,3mm	m								427.273
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D160 PN12,5 12,7mm	m								527.273
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D160 PN16 15,7mm	m								631.818
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D180 PN6 8,6mm	m								363.636

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D180 PN8 10,7mm	m								450.000
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D180 PN10 13,3mm	m								545.455
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D180 PN12,5 18,2mm	m								663.636
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D180 PN16 20,1mm	m								800.000
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D200 PN6 9,6mm	m								454.545
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D200 PN8 11,9mm	m								563.636
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D200 PN10 14,7mm	m								668.182
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D200 PN12,5 18,2mm	m								827.273
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D200 PN16 22,4mm	m								1.000.000
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D225 PN6 10,8mm	m								572.727
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D225 PN8 13,4mm	m								690.909
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D225 PN10 16,6mm	m								845.455
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D225 PN12,5 22,7mm	m								1.010.909
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D225 PN16 25,2mm	m								1.218.182
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D250 PN6 11,9mm	m								698.182
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D250 PN8 14,8mm	m								854.545
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D250 PN10 18,4mm	m								1.054.545
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D250 PN12,5 25,4mm	m								1.254.545
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D250 PN16 27,9mm	m								1.509.091
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D280 PN6 13,4mm	m								895.455
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D280 PN8 16,6mm	m								1.072.727
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D280 PN10 20,6mm	m								1.327.273
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D280 PN12,5 28,6mm	m								1.581.818
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D280 PN16 31,3mm	m								1.900.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D315 PN6 15mm	m								1.122.727
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D315 PN8 18,7mm	m								1.363.636
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D315 PN10 23,2mm	m								1.654.545
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D315 PN12,5 32,2mm	m								2.009.091
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D315 PN16 35,2mm	m								2.418.182
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D335 PN6 16,9mm	m								1.409.091
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D335 PN8 21,1mm	m								1.727.273
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D335 PN10 26,1mm	m								2.100.000
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D335 PN12,5 36,3mm	m								2.545.455
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D335 PN16 37,9mm	m								3.072.727
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D400 PN6 19,1mm	m								1.809.091
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D400 PN8 23,7mm	m								2.200.000
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D400 PN10 29,4mm	m								2.654.545
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D400 PN12,5 40,9mm	m								3.245.455
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D400 PN16 44,7mm	m								3.900.000
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D450 PN6 21,5mm	m								2.272.727
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D450 PN8 26,7mm	m								2.781.818
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D450 PN10 33,1mm	m								3.354.545
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D450 PN12,5 45,5mm	m								4.109.091
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D450 PN16 50,3mm	m								4.927.273
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D500 PN6 23,9mm	m								2.818.182
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D500 PN8 29,7mm	m								3.454.545
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D500 PN10 36,8mm	m								4.181.818
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D500 PN12,5 50,8mm	m								5.090.909

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý 1 năm 2025 (chưa VAT)
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D500 PN16 55,8mm	m								6.090.909
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D560 PN6 26,7mm	m								3.800.000
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D560 PN8 33,2mm	m								4.672.727
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D560 PN10 41,2mm	m								5.700.000
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D560 PN12,5 57,2mm	m								6.881.818
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D630 PN6 30,0mm	m								4.800.000
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D630 PN8 37,4mm	m								5.909.091
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D630 PN10 46,3mm	m								6.627.273
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D630 PN12,5 64,5mm	m								8.181.818
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D710 PN6 33,9mm	m								6.127.273
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D710 PN8 42,1mm	m								7.509.091
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D710 PN10 52,2mm	m								9.825.455
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D710 PN12,5 64,5mm	m								11.090.909
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D800 PN6 38,1mm	m								7.763.636
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D800 PN8 47,4mm	m								9.527.273
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D800 PN10 58,8mm	m								12.263.636
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D900 PN6 42,9mm	m								9.818.182
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D900 PN8 53,5mm	m								12.045.455
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D900 PN10 66,2mm	m								14.718.182
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D1000 PN6 47,7mm	m								12.127.273
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D1000 PN8 59,3mm	m								14.890.909
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D1000 PN10 72,5mm	m								17.927.273
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D1200 PN6 57,2mm	m								17.454.545
		ỐNG HDPE80: Ống nhựa HDPE D1200 PN8 67,9mm	m								20.509.091

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D20 PN8 1,0mm	m								5.273
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D20 PN10 1,2mm	m								5.909
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D20 PN12,5 1,5mm	m								7.727
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D20 PN16 2,0mm	m								8.727
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D20 PN20 2,3mm	m								10.364
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D25 PN6 1,0mm	m								6.818
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D25 PN8 1,2mm	m								7.727
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D25 PN10 1,5mm	m								10.000
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D25 PN12,5 2,0mm	m								10.909
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D25 PN16 3,0mm	m								13.182
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D25 PN20 3,0mm	m								16.545
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D32 PN6 1,3mm	m								10.455
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D32 PN8 1,6mm	m								13.636
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D32 PN10 2,0mm	m								14.545
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D32 PN12,5 2,4mm	m								18.182
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D32 PN16 3,0mm	m								21.364
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D32 PN20 3,6mm	m								25.455
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D40 PN6 1,6mm	m								18.182
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D40 PN8 2,0mm	m								19.091
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D40 PN10 2,4mm	m								22.727
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D40 PN12,5 3,0mm	m								27.273
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D40 PN16 3,7mm	m								33.636
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D40 PN20 4,5mm	m								39.091
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D50 PN6 2,0mm	m								27.273

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D50 PN8 2,4mm	m								29.091
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D50 PN10 3,0mm	m								34.545
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D50 PN12,5 3,7mm	m								41.818
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D50 PN16 4,6mm	m								50.909
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D50 PN20 5,6mm	m								61.818
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D63 PN6 2,5mm	m								45.455
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D63 PN8 3,0mm	m								45.455
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D63 PN10 3,8mm	m								56.364
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D63 PN12,5 4,7mm	m								68.182
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D63 PN16 5,8mm	m								80.909
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D63 PN20 7,1mm	m								98.182
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D75 PN6 2,9mm	m								60.455
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D75 PN8 3,6mm	m								64.545
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D75 PN10 4,5mm	m								80.000
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D75 PN12,5 5,6mm	m								96.364
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D75 PN16 6,8mm	m								116.364
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D75 PN20 8,4mm	m								138.182
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D90 PN6 3,5mm	m								90.909
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D90 PN8 4,3mm	m								101.818
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D90 PN10 5,4mm	m								113.636
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D90 PN12,5 6,7mm	m								136.364
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D90 PN16 8,2mm	m								165.455
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D90 PN20 10,1mm	m								200.000
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D110 PN6 4,2mm	m								109.091

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D110 PN8 5,3mm	m								136.364
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D110 PN10 6,6mm	m								172.727
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D110 PN12,5 8,1mm	m								204.545
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D110 PN16 10,0mm	m								250.000
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D110 PN20 12,3mm	m								300.000
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D125 PN6 4,8mm	m								140.909
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D125 PN8 6,0mm	m								177.273
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D125 PN10 7,4mm	m								218.182
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D125 PN12,5 9,2mm	m								263.636
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D125 PN16 11,4mm	m								322.727
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D125 PN20 14,0mm	m								381.818
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D140 PN6 5,4mm	m								177.273
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D140 PN8 6,7mm	m								222.727
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D140 PN10 8,3mm	m								272.727
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D140 PN12,5 10,3mm	m								327.273
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D140 PN16 12,7mm	m								400.000
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D140 PN20 15,7mm	m								481.818
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D160 PN6 6,2mm	m								236.364
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D160 PN8 7,7mm	m								290.909
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D160 PN10 9,5mm	m								359.091
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D160 PN12,5 11,8mm	m								427.273
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D160 PN16 14,6mm	m								527.273
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D160 PN20 17,9mm	m								631.818
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D180 PN6 6,9mm	m								290.909

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D180 PN8 8,6mm	m								363.636
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D180 PN10 10,7mm	m								450.000
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D180 PN12,5 13,3mm	m								545.455
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D180 PN16 16,4mm	m								663.636
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D180 PN20 20,1mm	m								800.000
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D200 PN6 7,7mm	m								363.636
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D200 PN8 9,6mm	m								454.545
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D200 PN10 11,9mm	m								563.636
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D200 PN12,5 14,7mm	m								668.182
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D200 PN16 18,2mm	m								827.273
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D200 PN20 22,4mm	m								1.000.000
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D225 PN6 8,6mm	m								458.182
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D225 PN8 10,8mm	m								572.727
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D225 PN10 13,4mm	m								690.909
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D225 PN12,5 16,6mm	m								845.455
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D225 PN16 20,5mm	m								1.010.909
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D225 PN20 25,2mm	m								1.218.182
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D250 PN6 9,6mm	m								570.909
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D250 PN8 11,9mm	m								698.182
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D250 PN10 14,8mm	m								854.545
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D250 PN12,5 22,7mm	m								1.054.545
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D250 PN16 22,7mm	m								1.254.545
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D250 PN20 27,9mm	m								1.509.091
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D280 PN6 10,7mm	m								709.091

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D280 PN8 13,4mm	m								895.455
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D280 PN10 16,6mm	m								1.072.727
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D280 PN12,5 20,6mm	m								1.327.273
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D280 PN16 25,4mm	m								1.581.818
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D280 PN20 31,3mm	m								1.900.000
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D315 PN6 12,1mm	m								900.000
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D315 PN8 15,0mm	m								1.122.727
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D315 PN10 18,7mm	m								1.363.636
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D315 PN12,5 23,2mm	m								1.654.545
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D315 PN16 28,6mm	m								2.009.091
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D315 PN20 35,2mm	m								2.418.182
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D335 PN6 13,6mm	m								1.145.455
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D335 PN8 16,9mm	m								1.409.091
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D335 PN10 21,1mm	m								1.727.273
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D335 PN12,5 26,1mm	m								2.100.000
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D335 PN16 32,2mm	m								2.545.455
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D335 PN20 39,7mm	m								3.072.727
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D400 PN6 15,3mm	m								1.445.455
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D400 PN8 19,1mm	m								1.809.091
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D400 PN10 23,7mm	m								2.200.000
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D400 PN12,5 29,4mm	m								2.654.545
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D400 PN16 36,3mm	m								3.245.455
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D400 PN20 44,7mm	m								3.900.000
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D450 PN6 17,2mm	m								1.845.455

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D450 PN8 21,5mm	m								2.272.727
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D450 PN10 33,1mm	m								2.781.818
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D450 PN12,5 40,9mm	m								3.354.545
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D450 PN16 40,9mm	m								4.109.091
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D450 PN20 60,3mm	m								4.927.273
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D500 PN6 19,1mm	m								2.245.455
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D500 PN8 23,9mm	m								2.818.182
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D500 PN10 36,8mm	m								3.454.545
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D500 PN12,5 50,8mm	m								4.181.818
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D500 PN16 45,58mm	m								5.090.909
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D500 PN20 55,8mm	m								6.090.909
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D560 PN6 21,4mm	m								3.081.818
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D560 PN8 26,7mm	m								3.800.000
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D560 PN10 33,2mm	m								4.672.727
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D560 PN12,5 41,2mm	m								5.700.000
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D560 PN16 50,8mm	m								6.881.818
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D630 PN6 24,1mm	m								3.909.091
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D630 PN8 30,0mm	m								4.800.000
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D630 PN10 37,4mm	m								5.909.091
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D630 PN12,5 46,3mm	m								7.200.000
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D630 PN16 57,2mm	m								8.181.818
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D710 PN6 27,2mm	m								4.972.727
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D710 PN8 33,9mm	m								6.127.273
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D710 PN10 42,1mm	m								7.509.091

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D710 PN12,5 52,2mm	m								9.163.636
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D710 PN16 64,5mm	m								11.090.909
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D800 PN6 30,6mm	m								6.300.000
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D800 PN8 38,1mm	m								7.763.636
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D800 PN10 47,4mm	m								9.527.273
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D800 PN12,5 58,8mm	m								12.263.636
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D900 PN6 34,4mm	m								7.963.636
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D900 PN8 42,9mm	m								9.818.182
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D900 PN10 53,3mm	m								12.045.455
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D900 PN12,5 66,2mm	m								14.718.182
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D1000 PN6 38,2mm	m								9.827.273
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D1000 PN8 47,7mm	m								12.127.273
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D1000 PN10 59,3mm	m								14.890.909
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D1000 PN12,5 72,5mm	m								17.927.273
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D1200 PN6 45,9mm	m								14.154.545
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D1200 PN8 57,2mm	m								17.454.545
		ỐNG HDPE 100: Ống nhựa HDPE D1200 PN10 67,9mm	m								20.509.091
		CÚT: DN20 PN10	cái								23.636
		CÚT: DN25 PN10	cái								27.273
		CÚT: DN32 PN10	cái								36.364
		CÚT: DN40 PN10	cái								59.091
		CÚT: DN50 PN10	cái								77.273
		CÚT: DN63 PN10	cái								127.273
		CÚT: DN75 PN10	cái								181.818
		CÚT: DN90 PN10	cái								309.091
		CÚT HÀN: DN90 PN10	cái								163.636
		CÚT HÀN: DN110 PN10	cái								245.455
		CÚT HÀN: DN125 PN10	cái								327.273
		CÚT HÀN: DN140 PN10	cái								418.182
		CÚT HÀN: DN160 PN10	cái								554.545
		CÚT HÀN: DN180 PN10	cái								736.364
		CÚT HÀN: DN200 PN10	cái								918.182

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		TÊ HÀN: DN90 PN10	cái								245.455
		TÊ HÀN: DN110 PN10	cái								372.727
		TÊ HÀN: DN125 PN10	cái								490.909
		TÊ HÀN: DN140 PN10	cái								627.273
		TÊ HÀN: DN160 PN10	cái								827.273
		TÊ HÀN: DN180 PN10	cái								1.081.818
		TÊ HÀN: DN200 PN10	cái								1.345.455
		CÚT REN NGOÀI: DN20x1/2 PN10	cái								14.545
		CÚT REN NGOÀI: DN25x1/2 PN10	cái								16.364
		CÚT REN NGOÀI: DN25x3/4 PN10	cái								16.364
		CÚT REN NGOÀI: DN25x1 PN10	cái								16.364
		CÚT REN NGOÀI: DN32x1/4 PN10	cái								27.273
		CÚT REN NGOÀI: DN32x1 PN10	cái								27.273
		CÚT REN NGOÀI: DN40x11/4 PN10	cái								47.273
		CÚT REN NGOÀI: DN50x11/2 PN10	cái								68.182
		CÚT REN NGOÀI: DN63x2 PN10	cái								104.545
		CÚT REN NGOÀI: DN90x3 PN10	cái								281.818
		CÚT REN TRONG: DN20x1/2 PN10	cái								15.455
		CÚT REN TRONG: DN25x1/2 PN10	cái								19.091
		CÚT REN TRONG: DN25x3/4 PN10	cái								19.091
		CÚT REN TRONG: DN32x1/4 PN10	cái								29.091
		CÚT REN TRONG: DN32x1 PN10	cái								29.091
		CÚT REN TRONG: DN40x11/4 PN10	cái								50.909
		CÚT REN TRONG: DN50x11/2 PN10	cái								95.455
		CÚT REN TRONG: DN63x2 PN10	cái								131.818
		CÚT REN TRONG: DN75x21/2 PN10	cái								181.818
		CÚT REN TRONG: DN90x3 PN10	cái								300.000
4		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP O32/25	m			Công ty Cổ phần Ba An					12.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP O40/30	m								14.900
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP O50/40	m								21.400
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP O65/50	m								29.300
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP O85/65	m								42.500
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP O90/72	m								47.800
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP O105/80	m								55.300
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP O110/90	m								63.600
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP O130/100	m								78.100
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP O160/125	m								121.400
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP O195/150	m								165.800
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP O200/160	m								185.000
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP O230/175	m								247.200
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP O260/200	m								295.500
5		Ống nhựa xoắn HDPE WFP O32/45	m			Công ty Cổ phần Winco Việt Nam					12.800
		Ống nhựa xoắn HDPE WFP O40/30	m								14.900
		Ống nhựa xoắn HDPE WFP O50/40	m								21.400
		Ống nhựa xoắn HDPE WFP O65/50	m								29.300
		Ống nhựa xoắn HDPE WFP O85/65	m								42.500
		Ống nhựa xoắn HDPE WFP O90/72	m								52.400
		Ống nhựa xoắn HDPE WFP O105/80	m								55.300
		Ống nhựa xoắn HDPE WFP O110/90	m								63.600
		Ống nhựa xoắn HDPE WFP O130/100	m								78.100
		Ống nhựa xoắn HDPE WFP O160/125	m								121.400
		Ống nhựa xoắn HDPE WFP O195/150	m								165.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Ống nhựa xoắn HDPE WFP O230/175	m								247.200
		Ống nhựa xoắn HDPE WFP O260/200	m								295.500
6		Đồng hồ đo nước thân đồng nối ren kiểu MDB-B 15, tiêu chuẩn ISO 4064 cấp B Hiệu P-MAX - MALAYSIA (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam, kèm racco 2 đầu): D15	cái			Công ty TNHH Thiết bị và Vật tư ngành nước Hà Nội					550.000
		Đồng hồ đo nước thân gang nối ren kiểu MDI, tiêu chuẩn ISO 4064 cấp B Hiệu P-MAX - MALAYSIA (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam, kèm racco 2 đầu): D15	cái								448.000
		Đồng hồ đo nước thân đồng nối ren kiểu MDB-B, tiêu chuẩn ISO 4064 cấp B Hiệu P-MAX-MALAYSIA (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam, kèm racco 2 đầu): DN20	cái								1.390.900
		Đồng hồ đo nước thân đồng nối ren kiểu MDB-B, tiêu chuẩn ISO 4064 cấp B Hiệu P-MAX-MALAYSIA (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam, kèm racco 2 đầu): DN25	cái								3.234.100
		Đồng hồ đo nước thân đồng nối ren kiểu MDB-B, tiêu chuẩn ISO 4064 cấp B Hiệu P-MAX-MALAYSIA (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam, kèm racco 2 đầu): DN32	cái								3.470.000
		Đồng hồ đo nước thân đồng nối ren kiểu MDB-B, tiêu chuẩn ISO 4064 cấp B Hiệu P-MAX-MALAYSIA (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam, kèm racco 2 đầu): DN40	cái								5.812.000
		Đồng hồ đo nước thân đồng nối ren kiểu MDB-B, tiêu chuẩn ISO 4064 cấp B Hiệu P-MAX-MALAYSIA (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam, kèm racco 2 đầu): DN50	cái								7.610.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đồng hồ đo nước Woltman nối bích kiểu WHB, tiêu chuẩn ISO 4064 cấp B Hiệu P-MAX - MALAYSIA (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam): DN50	cái								7.310.000
		Đồng hồ đo nước Woltman nối bích kiểu WHB, tiêu chuẩn ISO 4064 cấp B Hiệu P-MAX - MALAYSIA (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam): DN65	cái								8.835.000
		Đồng hồ đo nước Woltman nối bích kiểu WHB, tiêu chuẩn ISO 4064 cấp B Hiệu P-MAX - MALAYSIA (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam): DN80	cái								10.460.000
		Đồng hồ đo nước Woltman nối bích kiểu WHB, tiêu chuẩn ISO 4064 cấp B Hiệu P-MAX - MALAYSIA (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam): DN100	cái								12.867.000
		Đồng hồ đo nước Woltman nối bích kiểu WHB, tiêu chuẩn ISO 4064 cấp B Hiệu P-MAX - MALAYSIA (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam): DN125	cái								14.135.000
		Đồng hồ đo nước Woltman nối bích kiểu WHB, tiêu chuẩn ISO 4064 cấp B Hiệu P-MAX - MALAYSIA (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam): DN150	cái								19.773.000
		Đồng hồ đo nước Woltman nối bích kiểu WHB, tiêu chuẩn ISO 4064 cấp B Hiệu P-MAX - MALAYSIA (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam): DN200	cái								25.190.000
		Đồng hồ đo nước Woltman nối bích kiểu WHB, tiêu chuẩn ISO 4064 cấp B Hiệu P-MAX - MALAYSIA (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam): DN250	cái								37.553.000
		Đồng hồ đo nước Woltman nối bích kiểu WHB, tiêu chuẩn ISO 4064 cấp B Hiệu P-MAX - MALAYSIA (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam): DN300	cái								75.368.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đồng hồ đo nước Woltman nối bích kiểu WHB có kết nối dây xung, tiêu chuẩn ISO 4064 cấp B Hiệu P-MAX-MALAYSIA (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam): DN50	cái								7.810.000
		Đồng hồ đo nước Woltman nối bích kiểu WHB có kết nối dây xung, tiêu chuẩn ISO 4064 cấp B Hiệu P-MAX-MALAYSIA (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam): DN65	cái								9.335.000
		Đồng hồ đo nước Woltman nối bích kiểu WHB có kết nối dây xung, tiêu chuẩn ISO 4064 cấp B Hiệu P-MAX-MALAYSIA (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam): DN80	cái								10.960.000
		Đồng hồ đo nước Woltman nối bích kiểu WHB có kết nối dây xung, tiêu chuẩn ISO 4064 cấp B Hiệu P-MAX-MALAYSIA (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam): DN100	cái								13.667.000
		Đồng hồ đo nước Woltman nối bích kiểu WHB có kết nối dây xung, tiêu chuẩn ISO 4064 cấp B Hiệu P-MAX-MALAYSIA (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam): DN125	cái								14.935.000
		Đồng hồ đo nước Woltman nối bích kiểu WHB có kết nối dây xung, tiêu chuẩn ISO 4064 cấp B Hiệu P-MAX-MALAYSIA (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam): DN150	cái								20.773.000
		Đồng hồ đo nước Woltman nối bích kiểu WHB có kết nối dây xung, tiêu chuẩn ISO 4064 cấp B Hiệu P-MAX-MALAYSIA (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam): DN200	cái								26.190.000
		Đồng hồ đo nước Woltman nối bích kiểu WHB có kết nối dây xung, tiêu chuẩn ISO 4064 cấp B Hiệu P-MAX-MALAYSIA (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam): DN250	cái								39.053.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý 1 năm 2025 (chưa VAT)
		Đồng hồ đo nước Woltman nối bích kiểu WHB có kết nối dây xung, tiêu chuẩn ISO 4064 cấp B Hiệu P-MAX-MALAYSIA (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam): DN300	cái								78.368.000
		Đồng hồ đo nước nối bích kiểu WI, tiêu chuẩn ISO 4064 cấp A Hiệu P-MAX-MALAYSIA (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam): DN50	cái								7.830.000
		Đồng hồ đo nước nối bích kiểu WI, tiêu chuẩn ISO 4064 cấp A Hiệu P-MAX-MALAYSIA (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam): DN65	cái								9.306.000
		Đồng hồ đo nước nối bích kiểu WI, tiêu chuẩn ISO 4064 cấp A Hiệu P-MAX-MALAYSIA (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam): DN80	cái								10.180.000
		Đồng hồ đo nước nối bích kiểu WI, tiêu chuẩn ISO 4064 cấp A Hiệu P-MAX-MALAYSIA (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam): DN100	cái								12.800.000
		Đồng hồ đo nước nối bích kiểu WI, tiêu chuẩn ISO 4064 cấp A Hiệu P-MAX-MALAYSIA (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam): DN125	cái								14.420.000
		Đồng hồ đo nước nối bích kiểu WI, tiêu chuẩn ISO 4064 cấp A Hiệu P-MAX-MALAYSIA (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam): DN150	cái								20.946.000
		Đồng hồ đo nước nối bích kiểu WI, tiêu chuẩn ISO 4064 cấp A Hiệu P-MAX-MALAYSIA (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam): DN200	cái								26.488.000
		Đồng hồ đo nước nối bích kiểu WI, tiêu chuẩn ISO 4064 cấp A Hiệu P-MAX-MALAYSIA (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam): DN250	cái								41.703.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đồng hồ đo nước nối bích kiểu WI, tiêu chuẩn ISO 4064 cấp A Hiệu P-MAX-MALAYSIA (Đã bao gồm phi kiểm định tại Việt Nam): DN300	cái								77.044.000
		Đồng ho đo nước Woltman nối bích, Cấp 2, tiêu chuẩn MID 2004/22/CE (Tương đương EN 14154, OIML) - Hiệu G2- sx tại ITALIA (Đơn giá đã bao gồm phi kiểm định tại Việt Nam): DN50R100	cái								17.458.000
		Đồng ho đo nước Woltman nối bích, Cấp 2, tiêu chuẩn MID 2004/22/CE (Tương đương EN 14154, OIML) - Hiệu G2- sx tại ITALIA (Đơn giá đã bao gồm phi kiểm định tại Việt Nam): DN65 RI00	cái								18.710.000
		Đồng ho đo nước Woltman nối bích, Cấp 2, tiêu chuẩn MID 2004/22/CE (Tương đương EN 14154, OIML) - Hiệu G2- sx tại ITALIA (Đơn giá đã bao gồm phi kiểm định tại Việt Nam): DN80R100	cái								20.313.000
		Đồng ho đo nước Woltman nối bích, Cấp 2, tiêu chuẩn MID 2004/22/CE (Tương đương EN 14154, OIML) - Hiệu G2- sx tại ITALIA (Đơn giá đã bao gồm phi kiểm định tại Việt Nam): DN100R100	cái								22.682.000
		Đồng ho đo nước Woltman nối bích, Cấp 2, tiêu chuẩn MID 2004/22/CE (Tương đương EN 14154, OIML) - Hiệu G2- sx tại ITALIA (Đơn giá đã bao gồm phi kiểm định tại Việt Nam): DN150R100	cái								47.903.000
		Đồng ho đo nước Woltman nối bích, Cấp 2, tiêu chuẩn MID 2004/22/CE (Tương đương EN 14154, OIML) - Hiệu G2- sx tại ITALIA (Đơn giá đã bao gồm phi kiểm định tại Việt Nam): DN200 R50	cái								66.590.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý 1 năm 2025 (chưa VAT)
		Đồng hồ đo nước Woltman nối bích, Cấp 2, tiêu chuẩn MID 2004/22/CE (Tương đương EN 14154, OIML) - Hiệu G2- sx tại ITALIA (Đơn giá đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam): DN250 R50	cái								86.857.000
		Đồng hồ đo nước Woltman nối bích, Cấp 2, tiêu chuẩn MID 2004/22/CE (Tương đương EN 14154, OIML) - Hiệu G2- sx tại ITALIA (Đơn giá đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam): DN300 R50	cái								109.507.000
		Van hai chiều nối bích, ty chìm, hiệu AMG -Malaysia PN10/16 (kèm chụp ty van hoặc tay quay): DN 50	cái								2.916.000
		Van hai chiều nối bích, ty chìm, hiệu AMG -Malaysia PN10/16 (kèm chụp ty van hoặc tay quay): DN 65	cái								3.555.200
		Van hai chiều nối bích, ty chìm, hiệu AMG -Malaysia PN10/16 (kèm chụp ty van hoặc tay quay): DN 80	cái								4.356.000
		Van hai chiều nối bích, ty chìm, hiệu AMG -Malaysia PN10/16 (kèm chụp ty van hoặc tay quay): DN 100	cái								5.111.200
		Van hai chiều nối bích, ty chìm, hiệu AMG -Malaysia PN10/16 (kèm chụp ty van hoặc tay quay): DN 125	cái								6.864.000
		Van hai chiều nối bích, ty chìm, hiệu AMG -Malaysia PN10/16 (kèm chụp ty van hoặc tay quay): DN 150	cái								9.316.000
		Van hai chiều nối bích, ty chìm, hiệu AMG -Malaysia PN10/16 (kèm chụp ty van hoặc tay quay): DN200	cái								16.464.000
		Van hai chiều nối bích, ty chìm, hiệu AMG -Malaysia PN10/16 (kèm chụp ty van hoặc tay quay): DN 250	cái								25.720.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Van hai chiều nối bích, ty chìm, hiệu AMG -Malaysia PN10/16 (kèm chụp ty van hoặc tay quay): DN 300	cái								32.568.000
		Van hai chiều nối bích, ty chìm, hiệu AMG -Malaysia PN10/16 (kèm chụp ty van hoặc tay quay): DN 350	cái								64.849.000
		Van hai chiều nối bích, ty chìm, hiệu AMG -Malaysia PN10/16 (kèm chụp ty van hoặc tay quay): DN 400	cái								81.312.000
		Van hai chiều nối bích, ty chìm, hiệu AMG -Malaysia PN10/16 (kèm chụp ty van hoặc tay quay): DN 450	cái								145.200.000
		Van hai chiều nối bích, ty chìm, hiệu AMG -Malaysia PN10/16 (kèm chụp ty van hoặc tay quay): DN 500	cái								146.160.000
		Van hai chiều nối bích, ty chìm, hiệu AMG -Malaysia PN10/16 (kèm chụp ty van hoặc tay quay): DN 600	cái								221.220.000
		Van hai chiều nối bích, ty chìm, hiệu AMG -Malaysia PN10/16 (kèm chụp ty van hoặc tay quay): DN 700	cái								518.180.000
		Van hai chiều nối bích, ty chìm, hiệu AMG -Malaysia PN10/16 (kèm chụp ty van hoặc tay quay): DN 800	cái								612.980.000
		Van một chiều lá lật nối bích, hiệu AMG-Malaysia PN10/16: DN 50	cái								2.904.000
		Van một chiều lá lật nối bích, hiệu AMG-Malaysia PN10/16: DN65	cái								3.564.000
		Van một chiều lá lật nối bích, hiệu AMG-Malaysia PN10/16: DN 80	cái								4.092.000
		Van một chiều lá lật nối bích, hiệu AMG-Malaysia PN10/16: DN 100	cái								5.541.250
		Van một chiều lá lật nối bích, hiệu AMG-Malaysia PN10/16: DN 125	cái								8.553.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Van một chiều lá lật nối bích, hiệu AMG-Malaysia PN10/16: DN 150	cái								9.504.000
		Van một chiều lá lật nối bích, hiệu AMG-Malaysia PN10/16: DN 200	cái								17.028.000
		Van một chiều lá lật nối bích, hiệu AMG-Malaysia PN10/16: DN 250	cái								33.600.000
		Van một chiều lá lật nối bích, hiệu AMG-Malaysia PN10/16: DN 300	cái								45.000.000
		Van một chiều lá lật nối bích, hiệu AMG-Malaysia PN10/16: DN 350	cái								73.968.000
		Van một chiều lá lật nối bích, hiệu AMG-Malaysia PN10/16: DN 400	cái								85.360.000
		Van một chiều lá lật nối bích, hiệu AMG-Malaysia PN10/16: DN 450	cái								145.761.000
		Van một chiều lá lật nối bích, hiệu AMG-Malaysia PN10/16: DN 500	cái								152.580.000
		Van một chiều lá lật nối bích, hiệu AMG-Malaysia PN10/16: DN 600	cái								253.968.000
		Van một chiều lò xo nối bích, hiệu AMG -Malaysia PN10/16: DN 50	cái								2.787.000
		Van một chiều lò xo nối bích, hiệu AMG -Malaysia PN10/16: DN 65	cái								3.691.000
		Van một chiều lò xo nối bích, hiệu AMG -Malaysia PN10/16: DN 80	cái								4.731.000
		Van một chiều lò xo nối bích, hiệu AMG -Malaysia PN10/16: DN 100	cái								5.676.000
		Van một chiều lò xo nối bích, hiệu AMG -Malaysia PN10/16: DN 125	cái								8.448.000
		Van một chiều lò xo nối bích, hiệu AMG -Malaysia PN10/16: DN 150	cái								10.032.000
		Van một chiều cánh bướm, hiệu AMG-Malaysia PN10/16: DN 50	cái								1.484.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Van một chiều cánh bướm, hiệu AMG-Malaysia PN10/16: DN 65	cái								1.891.000
		Van một chiều cánh bướm, hiệu AMG-Malaysia PN10/16: DN 80	cái								2.732.000
		Van một chiều cánh bướm, hiệu AMG-Malaysia PN10/16: DN 100	cái								3.807.000
		Van một chiều cánh bướm, hiệu AMG-Malaysia PN10/16: DN 125	cái								4.883.000
		Van một chiều cánh bướm, hiệu AMG-Malaysia PN10/16: DN 150	cái								6.831.000
		Van một chiều cánh bướm, hiệu AMG-Malaysia PN10/16: DN 200	cái								11.394.000
		Van một chiều cánh bướm, hiệu AMG-Malaysia PN10/16: DN 250	cái								18.989.000
		Van một chiều cánh bướm, hiệu AMG-Malaysia PN10/16: DN 300	cái								28.368.000
		Van bướm đồng tâm vận hành bằng hộp số, tay quay, hiệu AMG -Malaysia: DN 80	cái								5.818.000
		Van bướm đồng tâm vận hành bằng hộp số, tay quay, hiệu AMG -Malaysia: DN 100	cái								5.988.000
		Van bướm đồng tâm vận hành bằng hộp số, tay quay, hiệu AMG -Malaysia: DN 125	cái								7.944.000
		Van bướm đồng tâm vận hành bằng hộp số, tay quay, hiệu AMG -Malaysia: DN 150	cái								9.338.000
		Van bướm đồng tâm vận hành bằng hộp số, tay quay, hiệu AMG -Malaysia: DN 200	cái								16.622.000
		Van bướm đồng tâm vận hành bằng hộp số, tay quay, hiệu AMG -Malaysia: DN 250	cái								18.578.000
		Van bướm đồng tâm vận hành bằng hộp số, tay quay, hiệu AMG -Malaysia: DN300	cái								28.844.000
		Van bướm đồng tâm vận hành bằng hộp số, tay quay, hiệu AMG -Malaysia: DN 350	cái								36.178.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý 1 năm 2025 (chưa VAT)
		Van bướm đồng tâm vận hành bằng hộp số, tay quay, hiệu AMG -Malaysia: DN 400	cái								70.522.000
		Van bướm đồng tâm vận hành bằng hộp số, tay quay, hiệu AMG -Malaysia: DN450	cái								102.178.000
		Van bướm đồng tâm vận hành bằng hộp số, tay quay, hiệu AMG -Malaysia: DN 500	cái								103.156.000
		Van bướm đồng tâm vận hành bằng hộp số, tay quay, hiệu AMG -Malaysia: DN 600	cái								203.818.000
		Van bướm không mặt bích, tay gạt, hiệu AMG -Malaysia: DN 50	cái								1.267.200
		Van bướm không mặt bích, tay gạt, hiệu AMG -Malaysia: DN 65	cái								1.504.800
		Van bướm không mặt bích, tay gạt, hiệu AMG -Malaysia: DN 80	cái								2.112.000
		Van bướm không mặt bích, tay gạt, hiệu AMG -Malaysia: DN 100	cái								2.499.200
		Van bướm không mặt bích, tay gạt, hiệu AMG -Malaysia: DN 125	cái								3.256.000
		Van bướm không mặt bích, tay gạt, hiệu AMG -Malaysia: DN 150	cái								4.452.800
		Van bướm không mặt bích, tay gạt, hiệu AMG -Malaysia: DN200	cái								6.723.200
		Van bướm không mặt bích, tay quay, hiệu AMG -Malaysia: DN 80	cái								2.552.000
		Van bướm không mặt bích, tay quay, hiệu AMG -Malaysia: DN 100	cái								3.309.000
		Van bướm không mặt bích, tay quay, hiệu AMG -Malaysia: DN 125	cái								4.435.000
		Van bướm không mặt bích, tay quay, hiệu AMG -Malaysia: DN 150	cái								5.315.000
		Van bướm không mặt bích, tay quay, hiệu AMG -Malaysia: DN 200	cái								7.392.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Van bướm không mặt bích, tay quay, hiệu AMG -Malaysia: DN 250	cái								10.560.000
		Van bướm không mặt bích, tay quay, hiệu AMG -Malaysia: DN 300	cái								19.096.000
		Van bướm không mặt bích, tay quay, hiệu AMG -Malaysia: DN 350	cái								24.035.000
		Van bướm không mặt bích, tay quay, hiệu AMG -Malaysia: DN 400	cái								46.112.000
		Y lọc (lọc rác) nối bích hiệu AMG -Malaysia PN10/16: DN 50	cái								2.661.000
		Y lọc (lọc rác) nối bích hiệu AMG -Malaysia PN10/16: DN 65	cái								3.326.000
		Y lọc (lọc rác) nối bích hiệu AMG -Malaysia PN10/16: DN 80	cái								4.164.000
		Y lọc (lọc rác) nối bích hiệu AMG -Malaysia PN10/16: DN 100	cái								5.379.000
		Y lọc (lọc rác) nối bích hiệu AMG -Malaysia PN10/16: DN 125	cái								7.885.000
		Y lọc (lọc rác) nối bích hiệu AMG -Malaysia PN10/16: DN 150	cái								11.220.000
		Y lọc (lọc rác) nối bích hiệu AMG -Malaysia PN10/16: DN 200	cái								20.416.000
		Y lọc (lọc rác) nối bích hiệu AMG -Malaysia PN10/16: DN 250	cái								31.900.000
		Y lọc (lọc rác) nối bích hiệu AMG -Malaysia PN10/16: DN 300	cái								44.352.000
		Y lọc (lọc rác) nối bích hiệu AMG -Malaysia PN10/16: DN 400	cái								99.120.000
		Rọ hút (rọ bơm) nối bích hiệu AMG -Malaysia PN10/16: DN 50	cái								3.643.000
		Rọ hút (rọ bơm) nối bích hiệu AMG -Malaysia PN10/16: DN 65	cái								4.356.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Rọ hút (rọ bơm) nối bích hiệu AMG -Malaysia PN10/16: DN 80	cái								5.227.000
		Rọ hút (rọ bơm) nối bích hiệu AMG -Malaysia PN10/16: DN 100	cái								6.389.000
		Rọ hút (rọ bơm) nối bích hiệu AMG -Malaysia PN10/16: DN 125	cái								9.293.000
		Rọ hút (rọ bơm) nối bích hiệu AMG -Malaysia PN10/16: DN 150	cái								12.197.000
		Rọ hút (rọ bơm) nối bích hiệu AMG -Malaysia PN10/16: DN200	cái								19.008.000
		Rọ hút (rọ bơm) nối bích hiệu AMG -Malaysia PN10/16: DN 250	cái								27.720.000
		Rọ hút (rọ bơm) nối bích hiệu AMG -Malaysia PN10/16: DN 300	cái								36.938.000
		Rọ hút (rọ bơm) nối bích hiệu AMG -Malaysia PN10/16: DN 350	cái								63.888.000
		Rọ hút (rọ bơm) nối bích hiệu AMG -Malaysia PN10/16: DN 400	cái								115.500.000
		Khớp chống rung nối bích, hiệu AMG-Malaysia PN10/16: DN 50	cái								1.267.000
		Khớp chống rung nối bích, hiệu AMG-Malaysia PN10/16: DN 65	cái								1.531.000
		Khớp chống rung nối bích, hiệu AMG-Malaysia PN10/16: DN 80	cái								1.901.000
		Khớp chống rung nối bích, hiệu AMG-Malaysia PN10/16: DN 100	cái								2.323.000
		Khớp chống rung nối bích, hiệu AMG-Malaysia PN10/16: DN 125	cái								3.168.000
		Khớp chống rung nối bích, hiệu AMG-Malaysia PN10/16: DN 150	cái								4.277.000
		Khớp chống rung nối bích, hiệu AMG-Malaysia PN10/16: DN 200 (8 lỗ)	cái								6.389.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Khớp chống rung nối bích, hiệu AMG-Malaysia PN10/16: DN 200 (12 lỗ)	cái								6.389.000
		Khớp chống rung nối bích, hiệu AMG-Malaysia PN10/16: DN 250	cái								9.735.000
		Khớp chống rung nối bích, hiệu AMG-Malaysia PN10/16: DN 300	cái								14.203.000
		Khớp chống rung nối bích, hiệu AMG-Malaysia PN10/16: DN 350	cái								17.446.000
		Khớp chống rung nối bích, hiệu AMG-Malaysia PN10/16: DN 400	cái								20.645.000
		Khớp chống rung nối bích, hiệu AMG-Malaysia PN10/16: DN 450	cái								29.183.000
		Khớp chống rung nối bích, hiệu AMG-Malaysia PN10/16: DN 500	cái								38.454.000
		Khớp chống rung nối bích, hiệu AMG-Malaysia PN10/16: DN 600	cái								56.353.000
		Van xả khí tự động, nối ren, hiệu AMG -Malaysia: DN 25	cái								1.936.000
		Van xả khí tự động, nối ren, hiệu AMG -Malaysia: DN 32	cái								2.288.000
		Van xả khí tự động, nối ren, hiệu AMG -Malaysia: DN 40	cái								2.675.200
		Van xả khí tự động, nối ren, hiệu AMG -Malaysia: DN 50	cái								3.203.200
		Van xả khí tự động kiểu đơn, nối bích, hiệu AMG -Malaysia: DN 50	cái								4.558.000
		Van xả khí tự động kiểu đơn, nối bích, hiệu AMG -Malaysia: DN 80	cái								8.910.000
		Van xả khí tự động kiểu đơn, nối bích, hiệu AMG -Malaysia: DN 100	cái								10.032.000
		Van xả khí tự động kiểu kép, nối bích, hiệu AMG -Malaysia: DN 50	cái								5.456.000
		Van xả khí tự động kiểu kép, nối bích, hiệu AMG -Malaysia: DN 100	cái								11.902.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Măng sông nối nhanh BE (dùng cho ống gang, thép, nhựa), hiệu AMG -Malaysia: DN 50	cái								1.100.000
		Măng sông nối nhanh BE (dùng cho ống gang, thép, nhựa), hiệu AMG -Malaysia: DN 65	cái								1.200.000
		Măng sông nối nhanh BE (dùng cho ống gang, thép, nhựa), hiệu AMG -Malaysia: DN 80	cái								1.350.000
		Măng sông nối nhanh BE (dùng cho ống gang, thép, nhựa), hiệu AMG -Malaysia: DN 100	cái								1.750.000
		Măng sông nối nhanh BE (dùng cho ống gang, thép, nhựa), hiệu AMG -Malaysia: DN 125	cái								2.300.000
		Măng sông nối nhanh BE (dùng cho ống gang, thép, nhựa), hiệu AMG -Malaysia: DN 150	cái								2.650.000
		Măng sông nối nhanh BE (dùng cho ống gang, thép, nhựa), hiệu AMG -Malaysia: DN 200	cái								3.531.000
		Măng sông nối nhanh BE (dùng cho ống gang, thép, nhựa), hiệu AMG -Malaysia: DN 250	cái								4.708.000
		Măng sông nối nhanh BE (dùng cho ống gang, thép, nhựa), hiệu AMG -Malaysia: DN 300	cái								5.786.000
		Măng sông nối nhanh BE (dùng cho ống gang, thép, nhựa), hiệu AMG -Malaysia: DN 350	cái								8.712.000
		Măng sông nối nhanh BE (dùng cho ống gang, thép, nhựa), hiệu AMG -Malaysia: DN 400	cái								10.650.000
		Măng sông nối nhanh BE (dùng cho ống gang, thép, nhựa), hiệu AMG -Malaysia: DN 450	cái								12.045.000
		Măng sông nối nhanh BE (dùng cho ống gang, thép, nhựa), hiệu AMG -Malaysia: DN 500	cái								18.000.000
		Măng sông nối nhanh BE (dùng cho ống gang, thép, nhựa), hiệu AMG -Malaysia: DN 600	cái								25.000.000
		Măng sông nối nhanh EE (dùng cho ống gang, thép, nhựa), hiệu AMG -Malaysia: DN 50	cái								739.000
		Măng sông nối nhanh EE (dùng cho ống gang, thép, nhựa), hiệu AMG -Malaysia: DN 65	cái								1.003.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Măng sông nối nhanh EE (dùng cho ống gang, thép, nhựa), hiệu AMG -Malaysia: DN 80	cái								1.188.000
		Măng sông nối nhanh EE (dùng cho ống gang, thép, nhựa), hiệu AMG -Malaysia: DN 100	cái								1.750.000
		Măng sông nối nhanh EE (dùng cho ống gang, thép, nhựa), hiệu AMG -Malaysia: DN 125	cái								2.160.000
		Măng sông nối nhanh EE (dùng cho ống gang, thép, nhựa), hiệu AMG -Malaysia: DN 150	cái								2.571.000
		Măng sông nối nhanh EE (dùng cho ống gang, thép, nhựa), hiệu AMG -Malaysia: DN 200	cái								4.100.000
		Măng sông nối nhanh EE (dùng cho ống gang, thép, nhựa), hiệu AMG -Malaysia: DN 250	cái								6.650.000
		Măng sông nối nhanh EE (dùng cho ống gang, thép, nhựa), hiệu AMG -Malaysia: DN 300	cái								7.908.000
		Măng sông nối nhanh EE (dùng cho ống gang, thép, nhựa), hiệu AMG -Malaysia: DN 350	cái								9.123.000
		Măng sông nối nhanh EE (dùng cho ống gang, thép, nhựa), hiệu AMG -Malaysia: DN 400	cái								10.266.000
		Măng sông nối nhanh EE (dùng cho ống gang, thép, nhựa), hiệu AMG -Malaysia: DN 450	cái								12.045.000
		Măng sông nối nhanh EE (dùng cho ống gang, thép, nhựa), hiệu AMG -Malaysia: DN 500	cái								14.300.000
		Măng sông nối nhanh EE (dùng cho ống gang, thép, nhựa), hiệu AMG -Malaysia: DN 600	cái								21.000.000
		Măng sông nối nhanh BE có vành đồng (dùng cho ống HDPE), hiệu AMG -Malaysia: DN 80/90	cái								1.958.000
		Măng sông nối nhanh BE có vành đồng (dùng cho ống HDPE), hiệu AMG -Malaysia: DN 100/110	cái								2.322.000
		Măng sông nối nhanh BE có vành đồng (dùng cho ống HDPE), hiệu AMG -Malaysia: DN 125/125	cái								2.930.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý 1 năm 2025 (chưa VAT)
		Măng sông nối nhanh BE có vành đồng (dùng cho ống HDPE), hiệu AMG -Malaysia: DN 125/140	cái								3.263.000
		Măng sông nối nhanh BE có vành đồng (dùng cho ống HDPE), hiệu AMG -Malaysia: DN 150/160	cái								3.380.000
		Măng sông nối nhanh BE có vành đồng (dùng cho ống HDPE), hiệu AMG -Malaysia: DN 150/180	cái								4.080.000
		Măng sông nối nhanh BE có vành đồng (dùng cho ống HDPE), hiệu AMG -Malaysia: DN 200/200	cái								4.446.000
		Măng sông nối nhanh BE có vành đồng (dùng cho ống HDPE), hiệu AMG -Malaysia: DN 200/225	cái								5.007.000
		Măng sông nối nhanh BE có vành đồng (dùng cho ống HDPE), hiệu AMG -Malaysia: DN 250/250	cái								7.748.000
		Măng sông nối nhanh BE có vành đồng (dùng cho ống HDPE), hiệu AMG -Malaysia: DN 250/280	cái								8.494.000
		Măng sông nối nhanh BE có vành đồng (dùng cho ống HDPE), hiệu AMG -Malaysia: DN 300/315	cái								10.155.000
		Măng sông nối nhanh EE có vành đồng (dùng cho ống HDPE), hiệu AMG -Malaysia: DN 80/90	cái								2.522.000
		Măng sông nối nhanh EE có vành đồng (dùng cho ống HDPE), hiệu AMG -Malaysia: DN 100/110	cái								2.822.000
		Măng sông nối nhanh EE có vành đồng (dùng cho ống HDPE), hiệu AMG -Malaysia: DN 125/125	cái								3.367.000
		Măng sông nối nhanh EE có vành đồng (dùng cho ống HDPE), hiệu AMG -Malaysia: DN 125/140	cái								3.916.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Măng sông nối nhanh EE có vành đồng (dùng cho ống HDPE), hiệu AMG -Malaysia: DN 150/160	cái								4.524.000
		Măng sông nối nhanh EE có vành đồng (dùng cho ống HDPE), hiệu AMG -Malaysia: DN 150/180	cái								5.569.000
		Măng sông nối nhanh EE có vành đồng (dùng cho ống HDPE), hiệu AMG -Malaysia: DN 200/200	cái								6.565.000
		Măng sông nối nhanh EE có vành đồng (dùng cho ống HDPE), hiệu AMG -Malaysia: DN 200/225	cái								7.720.000
		Măng sông nối nhanh EE có vành đồng (dùng cho ống HDPE), hiệu AMG -Malaysia: DN 250/250	cái								9.924.000
		Măng sông nối nhanh EE có vành đồng (dùng cho ống HDPE), hiệu AMG -Malaysia: DN 250/280	cái								12.067.000
		Măng sông nối nhanh EE có vành đồng (dùng cho ống HDPE), hiệu AMG -Malaysia: DN 300/315	cái								14.186.000
		Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu AMG - Malaysia: DN50	cái								33.811.000
		Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu AMG - Malaysia: DN65	cái								39.896.000
		Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu AMG - Malaysia: DN80	cái								44.888.000
		Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu AMG - Malaysia: DN100	cái								51.160.000
		Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu AMG - Malaysia: DN125	cái								65.686.000
		Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu AMG - Malaysia: DN150	cái								80.120.000
		Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu AMG - Malaysia: DN200	cái								125.288.000
		Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu AMG - Malaysia: DN250	cái								169.990.000
		Van hai chiều nối bích, ty chìm, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN10/16 (kèm chụp ty van hoặc tay quay): DN50	cái								4.967.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Van hai chiều nối bích, ty chìm, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN10/16 (kèm chụp ty van hoặc tay quay): DN65	cái								6.215.000
		Van hai chiều nối bích, ty chìm, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN10/16 (kèm chụp ty van hoặc tay quay): DN80	cái								6.552.000
		Van hai chiều nối bích, ty chìm, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN10/16 (kèm chụp ty van hoặc tay quay): DN100	cái								7.930.000
		Van hai chiều nối bích, ty chìm, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN10/16 (kèm chụp ty van hoặc tay quay): DN125	cái								11.778.000
		Van hai chiều nối bích, ty chìm, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN10/16 (kèm chụp ty van hoặc tay quay): DN150	cái								13.148.000
		Van hai chiều nối bích, ty chìm, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN10/16 (kèm chụp ty van hoặc tay quay): DN200	cái								23.418.000
		Van hai chiều nối bích, ty chìm, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN10/16 (kèm chụp ty van hoặc tay quay): DN250	cái								37.677.000
		Van hai chiều nối bích, ty chìm, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN10/16 (kèm chụp ty van hoặc tay quay): DN300	cái								50.265.000
		Van hai chiều nối bích, ty chìm, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN10/16 (kèm chụp ty van hoặc tay quay): DN350	cái								112.792.000
		Van hai chiều nối bích, ty chìm, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN10/16 (kèm chụp ty van hoặc tay quay): DN400	cái								140.900.000
		Van hai chiều nối bích, ty chìm, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN10/16 (kèm chụp ty van hoặc tay quay): DN45O	cái								261.698.000
		Van hai chiều nối bích, ty chìm, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN10/16 (kèm chụp ty van hoặc tay quay): DN500	cái								281.815.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Van hai chiều nối bích, ty chìm, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN10/16 (kèm chụp ty van hoặc tay quay): DN600	cái								443.670.000
		Van một chiều lá lật nối bích, hiệu Fucoli Somepal — Bồ Đào Nha PN10/16: DN50	cái								9.417.000
		Van một chiều lá lật nối bích, hiệu Fucoli Somepal — Bồ Đào Nha PN10/16: DN65	cái								10.096.000
		Van một chiều lá lật nối bích, hiệu Fucoli Somepal — Bồ Đào Nha PN10/16: DN80	cái								11.297.000
		Van một chiều lá lật nối bích, hiệu Fucoli Somepal — Bồ Đào Nha PN10/16: DN100	cái								13.723.000
		Van một chiều lá lật nối bích, hiệu Fucoli Somepal — Bồ Đào Nha PN10/16: DN125	cái								20.556.000
		Van một chiều lá lật nối bích, hiệu Fucoli Somepal — Bồ Đào Nha PN10/16: DN150	cái								30.349.000
		Van một chiều lá lật nối bích, hiệu Fucoli Somepal — Bồ Đào Nha PN10/16: DN200	cái								45.429.000
		Van một chiều lá lật nối bích, hiệu Fucoli Somepal — Bồ Đào Nha PN10/16: DN250	cái								80.720.000
		Van một chiều lá lật nối bích, hiệu Fucoli Somepal — Bồ Đào Nha PN10/16: DN300	cái								100.963.000
		Van một chiều lá lật nối bích, hiệu Fucoli Somepal — Bồ Đào Nha PN10/16: DN350	cái								121.111.000
		Van một chiều lá lật nối bích, hiệu Fucoli Somepal — Bồ Đào Nha PN10/16: DN400	cái								169.481.000
		Van một chiều lá lật nối bích, hiệu Fucoli Somepal — Bồ Đào Nha PN10/16: DN450	cái								242.130.000
		Van một chiều lá lật nối bích, hiệu Fucoli Somepal — Bồ Đào Nha PN10/16: DN500	cái								314.779.000
		Van một chiều lá lật nối bích, hiệu Fucoli Somepal — Bồ Đào Nha PN10/16: DN600	cái								455.946.000
		Van 1 chiều bướm có búa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal — Bồ Đào Nha PN10/16: DN150	cái								88.397.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Van 1 chiều bướm có búa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal — Bồ Đào Nha PN10/16: DN200	cái								99.429.000
		Van 1 chiều bướm có búa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal — Bồ Đào Nha PN10/16: DN250	cái								117.844.000
		Van 1 chiều bướm có búa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal — Bồ Đào Nha PN10/16: DN300	cái								128.876.000
		Van 1 chiều bướm có búa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal — Bồ Đào Nha PN10/16: DN350	cái								150.967.000
		Van 1 chiều bướm có búa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal — Bồ Đào Nha PN10/16: DN400	cái								165.676.000
		Van 1 chiều bướm có búa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal — Bồ Đào Nha PN10/16: DN450	cái								202.476.000
		Van 1 chiều bướm có búa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal — Bồ Đào Nha PN10/16: DN500	cái								217.214.000
		Van 1 chiều bướm có búa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal — Bồ Đào Nha PN10/16: DN600	cái								312.907.000
		Van 1 chiều bướm có búa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal — Bồ Đào Nha PN10/16: DN700	cái								441.724.000
		Van 1 chiều bướm có búa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal — Bồ Đào Nha PN10/16: DN800	cái								570.541.000
		Van 1 chiều bướm có búa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal — Bồ Đào Nha PN10/16: DN900	cái								773.017.000
		Van 1 chiều bướm có búa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal — Bồ Đào Nha PN10/16: DN1000	cái								993.850.000
		Van bướm BB lệch tâm, hộp số, tay quay, hiệu Fucoli Somepal — Bồ Đào Nha PN10/16: DN150	cái								44.219.000
		Van bướm BB lệch tâm, hộp số, tay quay, hiệu Fucoli Somepal — Bồ Đào Nha PN10/16: DN200	cái								47.446.000
		Van bướm BB lệch tâm, hộp số, tay quay, hiệu Fucoli Somepal — Bồ Đào Nha PN10/16: DN250	cái								54.411.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Van bướm BB lệch tâm, hộp số, tay quay, hiệu Fucoli Somepal — Bồ Đào Nha PN10/16: DN300	cái								65.754.000
		Van bướm BB lệch tâm, hộp số, tay quay, hiệu Fucoli Somepal — Bồ Đào Nha PN10/16: DN350	cái								87.594.000
		Van bướm BB lệch tâm, hộp số, tay quay, hiệu Fucoli Somepal — Bồ Đào Nha PN10/16: DN400	cái								100.784.000
		Van bướm BB lệch tâm, hộp số, tay quay, hiệu Fucoli Somepal — Bồ Đào Nha PN10/16: DN450	cái								144.481.000
		Van bướm BB lệch tâm, hộp số, tay quay, hiệu Fucoli Somepal — Bồ Đào Nha PN10/16: DN500	cái								205.631.000
		Van bướm BB lệch tâm, hộp số, tay quay, hiệu Fucoli Somepal — Bồ Đào Nha PN10/16: DN600	cái								228.573.000
		Van bướm BB lệch tâm, hộp số, tay quay, hiệu Fucoli Somepal — Bồ Đào Nha PN10/16: DN700	cái								278.357.000
		Van bướm BB lệch tâm, hộp số, tay quay, hiệu Fucoli Somepal — Bồ Đào Nha PN10/16: DN800	cái								421.137.000
		Van bướm BB lệch tâm, hộp số, tay quay, hiệu Fucoli Somepal — Bồ Đào Nha PN10/16: DN900	cái								610.017.000
		Van bướm BB lệch tâm, hộp số, tay quay, hiệu Fucoli Somepal — Bồ Đào Nha PN10/16: DN1000	cái								696.740.000
		Y lọc nối bích, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN10/16: DN50	cái								6.684.000
		Y lọc nối bích, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN10/16: DN65	cái								9.059.000
		Y lọc nối bích, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN10/16: DN80	cái								9.820.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý 1 năm 2025 (chưa VAT)
		Y lọc nối bích, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN10/16: DN100	cái								14.250.000
		Y lọc nối bích, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN10/16: DN125	cái								17.561.000
		Y lọc nối bích, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN10/16: DN150	cái								23.483.000
		Y lọc nối bích, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN10/16: DN200	cái								39.127.000
		Y lọc nối bích, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN10/16: DN250	cái								57.870.000
		Y lọc nối bích, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN10/16: DN300	cái								77.634.000
		Van xả khí đơn nối ren, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN10/16: DN25	cái								6.166.000
		Van xả khí đơn nối ren, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN10/16: DN32	cái								6.529.000
		Van xả khí đơn nối ren, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN10/16: DN40	cái								6.891.000
		Van xả khí đơn nối ren, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN10/16: DN50	cái								7.254.000
		Van xả khí kép nối bích, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN10/16: DN50	cái								26.164.000
		Van xả khí kép nối bích, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN10/16: DN100	cái								30.911.000
		Van xả khí kép nối bích, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN10/16: DN150	cái								69.264.000
		Van xả khí kép nối bích, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN10/16: DN200	cái								126.316.000
		Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN10/16: DN50	cái								2.066.000
		Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN10/16: DN65	cái								2.151.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN10/16: DN80	cái								2.356.000
		Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN10/16: DN100	cái								2.523.000
		Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN10/16: DN125	cái								3.013.000
		Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN10/16: DN150	cái								3.713.000
		Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN10/16: DN200	cái								5.769.000
		Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN10/16: DN250	cái								7.621.000
		Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN10/16: DN300	cái								10.217.000
		Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN10/16: DN350	cái								13.299.000
		Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN10/16: DN400	cái								17.510.000
		Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN10/16: DN450	cái								22.996.000
		Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN10/16: DN500	cái								29.171.000
		Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN10/16: DN600	cái								40.867.000
		Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN10/16: DN700	cái								57.786.000
		Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN10/16: DN800	cái								71.386.000
		Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN10/16: DN900	cái								101.871.000
		Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN10/16: DN1000	cái								138.271.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN10/16: DN1200	cái								146.911.000
		Khớp nối mem EE, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN10/16: DN50	cái								2.234.000
		Khớp nối mem EE, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN10/16: DN65	cái								2.270.000
		Khớp nối mem EE, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN10/16: DN80	cái								2.316.000
		Khớp nối mem EE, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN10/16: DN100	cái								2.399.000
		Khớp nối mem EE, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN10/16: DN125	cái								2.934.000
		Khớp nối mem EE, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN10/16: DN150	cái								3.939.000
		Khớp nối mem EE, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN10/16: DN200	cái								5.607.000
		Khớp nối mem EE, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN10/16: DN250	cái								7.293.000
		Khớp nối mem EE, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN10/16: DN300	cái								9.557.000
		Khớp nối mem EE, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN10/16: DN350	cái								12.474.000
		Khớp nối mem EE, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN10/16: DN400	cái								16.623.000
		Khớp nối mem EE, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN10/16: DN450	cái								19.909.000
		Khớp nối mem EE, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN10/16: DN500	cái								21.911.000
		Khớp nối mem EE, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN10/16: DN600	cái								32.556.000
		Khớp nối mem EE, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN10/16: DN700	cái								46.649.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Khớp nối mem EE, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN10/16: DN800	cái								60.513.000
		Khớp nối mem EE, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN10/16: DN900	cái								97.043.000
		Khớp nối mem EE, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN10/16: DN1000	cái								135.216.000
		Khớp nối mem EE, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN10/16: DN1200	cái								143.199.000
7		Van cổng ty chìm mặt bích tay quay hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-1, Trục: Thép không gỉ, Khoảng cách mặt bích: Tiêu chuẩn EN558-14, Áp lực làm việc: PN16, Mặt bích tiêu chuẩn BS4504 PN10/16: Van cổng ty chìm mặt bích tay quay - DN 50	cái			Công ty Cổ phần Đầu tư và sản xuất HCL					1.700.000
		Van cổng ty chìm mặt bích tay quay hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-1, Trục: Thép không gỉ, Khoảng cách mặt bích: Tiêu chuẩn EN558-14, Áp lực làm việc: PN16, Mặt bích tiêu chuẩn BS4504 PN10/16: Van cổng ty chìm mặt bích tay quay - DN 65	cái								1.850.000
		Van cổng ty chìm mặt bích tay quay hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-1, Trục: Thép không gỉ, Khoảng cách mặt bích: Tiêu chuẩn EN558-14, Áp lực làm việc: PN16, Mặt bích tiêu chuẩn BS4504 PN10/16: Van cổng ty chìm mặt bích tay quay - DN 80	cái								2.550.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Van cổng ty chìm mặt bích tay quay hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-1, Trục: Thép không gỉ, Khoảng cách mặt bích: Tiêu chuẩn EN558-14, Áp lực làm việc: PN16, Mặt bích tiêu chuẩn BS4504 PN10/16: Van cổng ty chìm mặt bích tay quay - DN 100	cái								3.000.000
		Van cổng ty chìm mặt bích tay quay hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-1, Trục: Thép không gỉ, Khoảng cách mặt bích: Tiêu chuẩn EN558-14, Áp lực làm việc: PN16, Mặt bích tiêu chuẩn BS4504 PN10/16: Van cổng ty chìm mặt bích tay quay - DN 125	cái								4.500.000
		Van cổng ty chìm mặt bích tay quay hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-1, Trục: Thép không gỉ, Khoảng cách mặt bích: Tiêu chuẩn EN558-14, Áp lực làm việc: PN16, Mặt bích tiêu chuẩn BS4504 PN10/16: Van cổng ty chìm mặt bích tay quay - DN 150	cái								5.250.000
		Van cổng ty chìm mặt bích tay quay hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-1, Trục: Thép không gỉ, Khoảng cách mặt bích: Tiêu chuẩn EN558-14, Áp lực làm việc: PN16, Mặt bích tiêu chuẩn BS4504 PN10/16: Van cổng ty chìm mặt bích tay quay - DN 200	cái								8.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Van cổng ty chìm mặt bích tay quay hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-1, Trục: Thép không gỉ, Khoảng cách mặt bích: Tiêu chuẩn EN558-14, Áp lực làm việc: PN16, Mặt bích tiêu chuẩn BS4504 PN10/16: Van cổng ty chìm mặt bích tay quay - DN 250	cái								13.620.000
		Van cổng ty chìm mặt bích tay quay hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-1, Trục: Thép không gỉ, Khoảng cách mặt bích: Tiêu chuẩn EN558-14, Áp lực làm việc: PN16, Mặt bích tiêu chuẩn BS4504 PN10/16: Van cổng ty chìm mặt bích tay quay - DN 300	cái								18.670.000
		Van cổng ty chìm mặt bích tay quay hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-1, Trục: Thép không gỉ, Khoảng cách mặt bích: Tiêu chuẩn EN558-14, Áp lực làm việc: PN16, Mặt bích tiêu chuẩn BS4504 PN10/16: Van cổng ty chìm mặt bích tay quay - DN 350	cái								24.000.000
		Van cổng ty chìm mặt bích tay quay hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-1, Trục: Thép không gỉ, Khoảng cách mặt bích: Tiêu chuẩn EN558-14, Áp lực làm việc: PN16, Mặt bích tiêu chuẩn BS4504 PN10/16: Van cổng ty chìm mặt bích tay quay - DN 400	cái								38.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý 1 năm 2025 (chưa VAT)
		Van cổng ty chìm mặt bích nắp chụp hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-1 , Trục: Thép không gỉ , Khoảng cách mặt bích: Tiêu chuẩn EN558-14, Áp lực làm việc: PN16, Mặt bích tiêu chuẩn BS4504 PN10/16: Van cổng ty chìm mặt bích nắp chụp - DN 50	cái								1.650.000
		Van cổng ty chìm mặt bích nắp chụp hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-1 , Trục: Thép không gỉ , Khoảng cách mặt bích: Tiêu chuẩn EN558-14, Áp lực làm việc: PN16, Mặt bích tiêu chuẩn BS4504 PN10/16: Van cổng ty chìm mặt bích nắp chụp - DN 65	cái								1.800.000
		Van cổng ty chìm mặt bích nắp chụp hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-1 , Trục: Thép không gỉ , Khoảng cách mặt bích: Tiêu chuẩn EN558-14, Áp lực làm việc: PN16, Mặt bích tiêu chuẩn BS4504 PN10/16: Van cổng ty chìm mặt bích nắp chụp - DN 80	cái								2.500.000
		Van cổng ty chìm mặt bích nắp chụp hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-1 , Trục: Thép không gỉ , Khoảng cách mặt bích: Tiêu chuẩn EN558-14, Áp lực làm việc: PN16, Mặt bích tiêu chuẩn BS4504 PN10/16: Van cổng ty chìm mặt bích nắp chụp - DN 100	cái								2.950.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Van cổng ty chìm mặt bích nắp chụp hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-1 , Trục: Thép không gỉ , Khoảng cách mặt bích: Tiêu chuẩn EN558-14, Áp lực làm việc: PN16, Mặt bích tiêu chuẩn BS4504 PN10/16: Van cổng ty chìm mặt bích nắp chụp - DN 125	cái								4.250.000
		Van cổng ty chìm mặt bích nắp chụp hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-1 , Trục: Thép không gỉ , Khoảng cách mặt bích: Tiêu chuẩn EN558-14, Áp lực làm việc: PN16, Mặt bích tiêu chuẩn BS4504 PN10/16: Van cổng ty chìm mặt bích nắp chụp - DN 150	cái								5.150.000
		Van cổng ty chìm mặt bích nắp chụp hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-1 , Trục: Thép không gỉ , Khoảng cách mặt bích: Tiêu chuẩn EN558-14, Áp lực làm việc: PN16, Mặt bích tiêu chuẩn BS4504 PN10/16: Van cổng ty chìm mặt bích nắp chụp - DN 200	cái								7.800.000
		Van cổng ty chìm mặt bích nắp chụp hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-1 , Trục: Thép không gỉ , Khoảng cách mặt bích: Tiêu chuẩn EN558-14, Áp lực làm việc: PN16, Mặt bích tiêu chuẩn BS4504 PN10/16: Van cổng ty chìm mặt bích nắp chụp - DN 250	cái								12.840.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Van cổng ty chìm mặt bích nắp chụp hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-1 , Trục: Thép không gỉ , Khoảng cách mặt bích: Tiêu chuẩn EN558-14, Áp lực làm việc: PN16, Mặt bích tiêu chuẩn BS4504 PN10/16: Van cổng ty chìm mặt bích nắp chụp - DN 300	cái								17.790.000
		Van cổng ty chìm mặt bích nắp chụp hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-1 , Trục: Thép không gỉ , Khoảng cách mặt bích: Tiêu chuẩn EN558-14, Áp lực làm việc: PN16, Mặt bích tiêu chuẩn BS4504 PN10/16: Van cổng ty chìm mặt bích nắp chụp - DN 350	cái								23.000.000
		Van cổng ty chìm mặt bích nắp chụp hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-1 , Trục: Thép không gỉ , Khoảng cách mặt bích: Tiêu chuẩn EN558-14, Áp lực làm việc: PN16, Mặt bích tiêu chuẩn BS4504 PN10/16: Van cổng ty chìm mặt bích nắp chụp - DN 400	cái								37.000.000
		Van cổng ty chìm kiểu EE/FF ngoàm đồng hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-1 , Trục: Thép không gỉ , Áp lực làm việc: PN16, Ngoàm giữ ren đồng: Van cổng ty chìm kiểu EE/FF - DN40 loại thấp lắp ống HDPE	cái								1.050.000
		Van cổng ty chìm kiểu EE/FF ngoàm đồng hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-1 , Trục: Thép không gỉ , Áp lực làm việc: PN16, Ngoàm giữ ren đồng: Van cổng ty chìm kiểu EE/FF - DN50 loại thấp lắp ống HDPE	cái								1.100.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý 1 năm 2025 (chưa VAT)
		Van cổng ty chìm kiểu EE/FF ngoàm đồng hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-1 , Trục: Thép không gỉ , Áp lực làm việc: PN16, Ngoàm giữ ren đồng: Van cổng ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF - DN 40 lắp ống HDPE	cái								2.450.000
		Van cổng ty chìm kiểu EE/FF ngoàm đồng hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-1 , Trục: Thép không gỉ , Áp lực làm việc: PN16, Ngoàm giữ ren đồng: Van cổng ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF - DN 50 lắp ống HDPE D63	cái								2.500.000
		Van cổng ty chìm kiểu EE/FF ngoàm đồng hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-1 , Trục: Thép không gỉ , Áp lực làm việc: PN16, Ngoàm giữ ren đồng: Van cổng ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF - DN 65 lắp ống HDPE D75	cái								2.850.000
		Van cổng ty chìm kiểu EE/FF ngoàm đồng hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-1 , Trục: Thép không gỉ , Áp lực làm việc: PN16, Ngoàm giữ ren đồng: Van cổng ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF - DN 80 lắp ống HDPE D90	cái								3.900.000
		Van cổng ty chìm kiểu EE/FF ngoàm đồng hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-1 , Trục: Thép không gỉ , Áp lực làm việc: PN16, Ngoàm giữ ren đồng: Van cổng ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF - DN 100 lắp ống HDPE D110	cái								4.900.000
		Van cổng ty chìm kiểu EE/FF ngoàm đồng hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-1 , Trục: Thép không gỉ , Áp lực làm việc: PN16, Ngoàm giữ ren đồng: Van cổng ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF - DN 150 lắp ống HDPE D160	cái								8.300.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý 1 năm 2025 (chưa VAT)
		Van cổng ty chìm kiểu EE/FF ngoàm đồng hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-1 , Trục: Thép không gỉ , Áp lực làm việc: PN16, Ngoàm giữ ren đồng: Van cổng ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF - DN 200 lắp ống HDPE D200	cái								11.900.000
		Van cổng ty chìm kiểu EE/FF ngoàm đồng hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-1 , Trục: Thép không gỉ , Áp lực làm việc: PN16, Ngoàm giữ ren đồng: Van cổng ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF - DN 200 lắp ống HDPE D225	cái								12.000.000
		Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam, Tiêu chuẩn thiết kế: BS EN 1074-3 ,Kiểu kết nối mặt bích: EN1092 PN10/16; BS4504 PN10/16 ,Tiêu chuẩn độ dài 2 mặt bích: BS EN558-2-48 ,Áp lực làm việc: PN16: Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK DN50	cái								1.400.000
		Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam, Tiêu chuẩn thiết kế: BS EN 1074-3 ,Kiểu kết nối mặt bích: EN1092 PN10/16; BS4504 PN10/16 ,Tiêu chuẩn độ dài 2 mặt bích: BS EN558-2-48 ,Áp lực làm việc: PN16: Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK DN65	cái								1.600.000
		Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam, Tiêu chuẩn thiết kế: BS EN 1074-3 ,Kiểu kết nối mặt bích: EN1092 PN10/16; BS4504 PN10/16 ,Tiêu chuẩn độ dài 2 mặt bích: BS EN558-2-48 ,Áp lực làm việc: PN16: Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK DN80	cái								2.200.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam, Tiêu chuẩn thiết kế: BS EN 1074-3 ,Kiểu kết nối mặt bích: EN1092 PN10/16; BS4504 PN10/16 ,Tiêu chuẩn độ dài 2 mặt bích: BS EN558-2-48 ,Áp lực làm việc: PN16: Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK DN100	cái								2.800.000
		Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam, Tiêu chuẩn thiết kế: BS EN 1074-3 ,Kiểu kết nối mặt bích: EN1092 PN10/16; BS4504 PN10/16 ,Tiêu chuẩn độ dài 2 mặt bích: BS EN558-2-48 ,Áp lực làm việc: PN16: Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK DN125	cái								3.900.000
		Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam, Tiêu chuẩn thiết kế: BS EN 1074-3 ,Kiểu kết nối mặt bích: EN1092 PN10/16; BS4504 PN10/16 ,Tiêu chuẩn độ dài 2 mặt bích: BS EN558-2-48 ,Áp lực làm việc: PN16: Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK DN150	cái								5.300.000
		Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam, Tiêu chuẩn thiết kế: BS EN 1074-3 ,Kiểu kết nối mặt bích: EN1092 PN10/16; BS4504 PN10/16 ,Tiêu chuẩn độ dài 2 mặt bích: BS EN558-2-48 ,Áp lực làm việc: PN16: Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK DN200	cái								9.800.000
		Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam, Tiêu chuẩn thiết kế: BS EN 1074-3 ,Kiểu kết nối mặt bích: EN1092 PN10/16; BS4504 PN10/16 ,Tiêu chuẩn độ dài 2 mặt bích: BS EN558-2-48 ,Áp lực làm việc: PN16: Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK DN250	cái								15.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam, Tiêu chuẩn thiết kế: BS EN 1074-3 ,Kiểu kết nối mặt bích: EN1092 PN10/16; BS4504 PN10/16 ,Tiêu chuẩn độ dài 2 mặt bích: BS EN558-2-48 ,Áp lực làm việc: PN16: Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK DN300	cái								22.000.000
		Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam, Tiêu chuẩn thiết kế: BS EN 1074-3 ,Kiểu kết nối mặt bích: EN1092 PN10/16; BS4504 PN10/16 ,Tiêu chuẩn độ dài 2 mặt bích: BS EN558-2-48 ,Áp lực làm việc: PN16: Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK DN350	cái								30.000.000
		Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam, Tiêu chuẩn thiết kế: BS EN 1074-3 ,Kiểu kết nối mặt bích: EN1092 PN10/16; BS4504 PN10/16 ,Tiêu chuẩn độ dài 2 mặt bích: BS EN558-2-48 ,Áp lực làm việc: PN16: Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK DN400	cái								40.000.000
		Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam, Tiêu chuẩn thiết kế: BS EN 1074-3 ,Kiểu kết nối mặt bích: EN1092 PN10/16; BS4504 PN10/16 ,Tiêu chuẩn độ dài 2 mặt bích: BS EN558-2-48 ,Áp lực làm việc: PN16: Van 1 chiều lá lật đối trọng mặt bích hiệu ATK DN100	cái								3.440.000
		Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam, Tiêu chuẩn thiết kế: BS EN 1074-3 ,Kiểu kết nối mặt bích: EN1092 PN10/16; BS4504 PN10/16 ,Tiêu chuẩn độ dài 2 mặt bích: BS EN558-2-48 ,Áp lực làm việc: PN16: Van 1 chiều lá lật đối trọng mặt bích hiệu ATK DN125	cái								4.760.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam, Tiêu chuẩn thiết kế: BS EN 1074-3 ,Kiểu kết nối mặt bích: EN1092 PN10/16; BS4504 PN10/16 ,Tiêu chuẩn độ dài 2 mặt bích: BS EN558-2-48 ,Áp lực làm việc: PN16: Van 1 chiều lá lật đối trọng mặt bích hiệu ATK DN150	cái								6.160.000
		Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam, Tiêu chuẩn thiết kế: BS EN 1074-3 ,Kiểu kết nối mặt bích: EN1092 PN10/16; BS4504 PN10/16 ,Tiêu chuẩn độ dài 2 mặt bích: BS EN558-2-48 ,Áp lực làm việc: PN16: Van 1 chiều lá lật đối trọng mặt bích hiệu ATK DN200	cái								10.870.000
		Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam, Tiêu chuẩn thiết kế: BS EN 1074-3 ,Kiểu kết nối mặt bích: EN1092 PN10/16; BS4504 PN10/16 ,Tiêu chuẩn độ dài 2 mặt bích: BS EN558-2-48 ,Áp lực làm việc: PN16: Van 1 chiều lá lật đối trọng mặt bích hiệu ATK DN250	cái								16.390.000
		Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam, Tiêu chuẩn thiết kế: BS EN 1074-3 ,Kiểu kết nối mặt bích: EN1092 PN10/16; BS4504 PN10/16 ,Tiêu chuẩn độ dài 2 mặt bích: BS EN558-2-48 ,Áp lực làm việc: PN16: Van 1 chiều lá lật đối trọng mặt bích hiệu ATK DN300	cái								23.710.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam, Tiêu chuẩn thiết kế: BS EN 1074-3 ,Kiểu kết nối mặt bích: EN1092 PN10/16; BS4504 PN10/16 ,Tiêu chuẩn độ dài 2 mặt bích: BS EN558-2-48 ,Áp lực làm việc: PN16: Van 1 chiều lá lật đối trọng mặt bích hiệu ATK DN350	cái								31.710.000
		Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam, Tiêu chuẩn thiết kế: BS EN 1074-3 ,Kiểu kết nối mặt bích: EN1092 PN10/16; BS4504 PN10/16 ,Tiêu chuẩn độ dài 2 mặt bích: BS EN558-2-48 ,Áp lực làm việc: PN16: Van 1 chiều lá lật đối trọng mặt bích hiệu ATK DN400	cái								42.140.000
		Van bướm kiểu kẹp hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-1 , Áp lực làm việc: PN16, Lớp phủ: Sơn phủ Epoxy, độ dày ≥ 250µm, Nhiệt độ làm việc: Cao nhất 70oC: Van bướm kiểu kẹp tay gạt DN50	bộ								800.000
		Van bướm kiểu kẹp hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-1 , Áp lực làm việc: PN16, Lớp phủ: Sơn phủ Epoxy, độ dày ≥ 250µm, Nhiệt độ làm việc: Cao nhất 70oC: Van bướm kiểu kẹp tay gạt DN65	bộ								950.000
		Van bướm kiểu kẹp hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-1 , Áp lực làm việc: PN16, Lớp phủ: Sơn phủ Epoxy, độ dày ≥ 250µm, Nhiệt độ làm việc: Cao nhất 70oC: Van bướm kiểu kẹp tay gạt DN80	bộ								1.100.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Van bướm kiểu kẹp hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-1 , Áp lực làm việc: PN16, Lớp phủ: Sơn phủ Epoxy, độ dày ≥ 250µm, Nhiệt độ làm việc: Cao nhất 70oC: Van bướm kiểu kẹp tay gạt DN100	bộ								1.500.000
		Van bướm kiểu kẹp hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-1 , Áp lực làm việc: PN16, Lớp phủ: Sơn phủ Epoxy, độ dày ≥ 250µm, Nhiệt độ làm việc: Cao nhất 70oC: Van bướm kiểu kẹp tay gạt DN125	bộ								2.000.000
		Van bướm kiểu kẹp hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-1 , Áp lực làm việc: PN16, Lớp phủ: Sơn phủ Epoxy, độ dày ≥ 250µm, Nhiệt độ làm việc: Cao nhất 70oC: Van bướm kiểu kẹp tay gạt DN150	bộ								2.700.000
		Van bướm kiểu kẹp hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-1 , Áp lực làm việc: PN16, Lớp phủ: Sơn phủ Epoxy, độ dày ≥ 250µm, Nhiệt độ làm việc: Cao nhất 70oC: Van bướm kiểu kẹp tay quay DN150	bộ								3.200.000
		Van bướm kiểu kẹp hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-1 , Áp lực làm việc: PN16, Lớp phủ: Sơn phủ Epoxy, độ dày ≥ 250µm, Nhiệt độ làm việc: Cao nhất 70oC: Van bướm kiểu kẹp tay quay DN200	bộ								5.200.000
		Van bướm kiểu kẹp hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-1 , Áp lực làm việc: PN16, Lớp phủ: Sơn phủ Epoxy, độ dày ≥ 250µm, Nhiệt độ làm việc: Cao nhất 70oC: Van bướm kiểu kẹp tay quay DN250	bộ								7.900.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý 1 năm 2025 (chưa VAT)
		Van bướm kiểu kẹp hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-1 , Áp lực làm việc: PN16, Lớp phủ: Sơn phủ Epoxy, độ dày ≥ 250µm, Nhiệt độ làm việc: Cao nhất 70oC: Van bướm kiểu kẹp tay quay DN300	bộ								11.000.000
		Khớp nối mềm gang cầu BE, gioăng cao su, dùng nối các loại ống, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Khớp nối mềm gang cầu BE DN50 (mm)	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Tích hợp tai trên thân + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Mặt bích: BS4504 PN10/16 + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm - Cấp áp lực: ≥ PN16 - Trên thân khớp có tên hoặc logo của nhà sản xuất, kích cỡ , cấp áp lực							488.000
		Khớp nối mềm gang cầu BE, gioăng cao su, dùng nối các loại ống, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Khớp nối mềm gang cầu BE DN 65 (mm)	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Tích hợp tai trên thân + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Mặt bích: BS4504 PN10/16 + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm - Cấp áp lực: ≥ PN16 - Trên thân khớp có tên hoặc logo của nhà sản xuất, kích cỡ , cấp áp lực							535.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Khớp nối mềm gang cầu BE, gioăng cao su, dùng nối các loại ống, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Khớp nối mềm gang cầu BE DN80 (mm)	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Tích hợp tai trên thân + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Mặt bích: BS4504 PN10/16 + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm - Cấp áp lực: ≥ PN16 - Trên thân khớp có tên hoặc logo của nhà sản xuất, kích cỡ , cấp áp lực							744.000
		Khớp nối mềm gang cầu BE, gioăng cao su, dùng nối các loại ống, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Khớp nối mềm gang cầu BE DN 100 (mm)	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Tích hợp tai trên thân + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Mặt bích: BS4504 PN10/16 + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm - Cấp áp lực: ≥ PN16 - Trên thân khớp có tên hoặc logo của nhà sản xuất, kích cỡ , cấp áp lực							913.000
		Khớp nối mềm gang cầu BE, gioăng cao su, dùng nối các loại ống, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Khớp nối mềm gang cầu BE DN 125 (mm)	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Tích hợp tai trên thân + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Mặt bích: BS4504 PN10/16 + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm - Cấp áp lực: ≥ PN16 - Trên thân khớp có tên hoặc logo của nhà sản xuất, kích cỡ , cấp áp lực							1.009.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý 1 năm 2025 (chưa VAT)
		Khớp nối mềm gang cầu BE, gioăng cao su, dùng nối các loại ống, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Khớp nối mềm gang cầu BE DN140 (mm)	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Tích hợp tai trên thân + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Mặt bích: BS4504 PN10/16 + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm - Cấp áp lực: ≥ PN16 - Trên thân khớp có tên hoặc logo của nhà sản xuất, kích cỡ , cấp áp lực							1.144.000
		Khớp nối mềm gang cầu BE, gioăng cao su, dùng nối các loại ống, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Khớp nối mềm gang cầu BE DN150 (mm)	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Tích hợp tai trên thân + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Mặt bích: BS4504 PN10/16 + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm - Cấp áp lực: ≥ PN16 - Trên thân khớp có tên hoặc logo của nhà sản xuất, kích cỡ , cấp áp lực							1.359.000
		Khớp nối mềm gang cầu BE, gioăng cao su, dùng nối các loại ống, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Khớp nối mềm gang cầu BE DN180 (mm)	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Tích hợp tai trên thân + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Mặt bích: BS4504 PN10/16 + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm - Cấp áp lực: ≥ PN16 - Trên thân khớp có tên hoặc logo của nhà sản xuất, kích cỡ , cấp áp lực							1.569.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Khớp nối mềm gang cầu BE, gioăng cao su, dùng nối các loại ống, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Khớp nối mềm gang cầu BE DN 200 (mm)	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Tích hợp tai trên thân + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Mặt bích: BS4504 PN10/16 + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm - Cấp áp lực: ≥ PN16 - Trên thân khớp có tên hoặc logo của nhà sản xuất, kích cỡ , cấp áp lực							1.901.000
		Khớp nối mềm gang cầu BE, gioăng cao su, dùng nối các loại ống, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Khớp nối mềm gang cầu BE DN 225 (mm)	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Tích hợp tai trên thân + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Mặt bích: BS4504 PN10/16 + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm - Cấp áp lực: ≥ PN16 - Trên thân khớp có tên hoặc logo của nhà sản xuất, kích cỡ , cấp áp lực							2.031.000
		Khớp nối mềm gang cầu BE, gioăng cao su, dùng nối các loại ống, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Khớp nối mềm gang cầu BE DN 250 (mm)	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Tích hợp tai trên thân + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Mặt bích: BS4504 PN10/16 + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm - Cấp áp lực: ≥ PN16 - Trên thân khớp có tên hoặc logo của nhà sản xuất, kích cỡ , cấp áp lực							2.726.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Khớp nối mềm gang cầu BE, gioăng cao su, dùng nối các loại ống, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Khớp nối mềm gang cầu BE DN 280 (mm)	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Tích hợp tai trên thân + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Mặt bích: BS4504 PN10/16 + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm - Cấp áp lực: ≥ PN16 - Trên thân khớp có tên hoặc logo của nhà sản xuất, kích cỡ , cấp áp lực							3.261.000
		Khớp nối mềm gang cầu BE, gioăng cao su, dùng nối các loại ống, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Khớp nối mềm gang cầu BE DN 300 (mm)	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Tích hợp tai trên thân + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Mặt bích: BS4504 PN10/16 + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm - Cấp áp lực: ≥ PN16 - Trên thân khớp có tên hoặc logo của nhà sản xuất, kích cỡ , cấp áp lực							3.508.000
		Khớp nối mềm gang cầu BE, gioăng cao su, dùng nối các loại ống, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Khớp nối mềm gang cầu BE DN 350 (mm)	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Tích hợp tai trên thân + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Mặt bích: BS4504 PN10/16 + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm - Cấp áp lực: ≥ PN16 - Trên thân khớp có tên hoặc logo của nhà sản xuất, kích cỡ , cấp áp lực							4.922.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Khớp nối mềm gang cầu BE, gioăng cao su, dùng nối các loại ống, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Khớp nối mềm gang cầu BE DN 400 (mm)	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Tích hợp tai trên thân + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Mặt bích: BS4504 PN10/16 + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm - Cấp áp lực: ≥ PN16 - Trên thân khớp có tên hoặc logo của nhà sản xuất, kích cỡ , cấp áp lực							5.845.000
		Khớp nối mềm gang cầu BE, gioăng cao su, dùng nối các loại ống, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Khớp nối mềm gang cầu BE DN 450 (mm)	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Tích hợp tai trên thân + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Mặt bích: BS4504 PN10/16 + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm - Cấp áp lực: ≥ PN16 - Trên thân khớp có tên hoặc logo của nhà sản xuất, kích cỡ , cấp áp lực							7.568.000
		Khớp nối mềm gang cầu BE, gioăng cao su, dùng nối các loại ống, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Khớp nối mềm gang cầu BE DN 500 (mm)	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Tích hợp tai trên thân + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Mặt bích: BS4504 PN10/16 + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm - Cấp áp lực: ≥ PN16 - Trên thân khớp có tên hoặc logo của nhà sản xuất, kích cỡ , cấp áp lực							9.721.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Khớp nối mềm gang cầu BE, gioăng cao su, dùng nối các loại ống, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Khớp nối mềm gang cầu BE DN600 (mm)	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Tích hợp tai trên thân + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Mặt bích: BS4504 PN10/16 + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm - Cấp áp lực: ≥ PN16 - Trên thân khớp có tên hoặc logo của nhà sản xuất, kích cỡ , cấp áp lực							12.920.000
		Khớp nối mềm EE, gang cầu, gioăng cao su, dùng nối các loại ống, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Khớp nối mềm gang cầu EE DN 50 (mm)	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN16							615.000
		Khớp nối mềm EE, gang cầu, gioăng cao su, dùng nối các loại ống, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Khớp nối mềm gang cầu EE DN 65 (mm)	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN17							738.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Khớp nối mềm EE, gang cầu, gioăng cao su, dùng nối các loại ống, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Khớp nối mềm gang cầu EE DN 80 (mm)	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN18							923.000
		Khớp nối mềm EE, gang cầu, gioăng cao su, dùng nối các loại ống, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Khớp nối mềm gang cầu EE DN 100 (mm)	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN19							1.144.000
		Khớp nối mềm EE, gang cầu, gioăng cao su, dùng nối các loại ống, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Khớp nối mềm gang cầu EE DN 125 (mm)	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN20							1.286.000
		Khớp nối mềm EE, gang cầu, gioăng cao su, dùng nối các loại ống, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Khớp nối mềm gang cầu EE DN 140 (mm)	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN21							1.374.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Khớp nối mềm EE, gang cầu, gioăng cao su, dùng nối các loại ống, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Khớp nối mềm gang cầu EE DN 150 (mm)	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN22							1.618.000
		Khớp nối mềm EE, gang cầu, gioăng cao su, dùng nối các loại ống, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Khớp nối mềm gang cầu EE DN 180 (mm)	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN23							1.822.000
		Khớp nối mềm EE, gang cầu, gioăng cao su, dùng nối các loại ống, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Khớp nối mềm gang cầu EE DN 200 (mm)	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN24							2.031.000
		Khớp nối mềm EE, gang cầu, gioăng cao su, dùng nối các loại ống, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Khớp nối mềm gang cầu EE DN 225 (mm)	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN25							2.338.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Khớp nối mềm EE, gang cầu, gioăng cao su, dùng nối các loại ống, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Khớp nối mềm gang cầu EE DN 250 (mm)	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN26							3.322.000
		Khớp nối mềm EE, gang cầu, gioăng cao su, dùng nối các loại ống, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Khớp nối mềm gang cầu EE DN 280 (mm)	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN27							3.631.000
		Khớp nối mềm EE, gang cầu, gioăng cao su, dùng nối các loại ống, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Khớp nối mềm gang cầu EE DN 300 (mm)	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN28							3.938.000
		Khớp nối mềm EE, gang cầu, gioăng cao su, dùng nối các loại ống, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Khớp nối mềm gang cầu EE DN 350 (mm)	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN29							5.845.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Khớp nối mềm EE, gang cầu, gioăng cao su, dùng nối các loại ống, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Khớp nối mềm gang cầu EE DN 400 (mm)	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN30							6.584.000
		Khớp nối mềm EE, gang cầu, gioăng cao su, dùng nối các loại ống, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Khớp nối mềm gang cầu EE DN 450 (mm)	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN31							8.614.000
		Khớp nối mềm EE, gang cầu, gioăng cao su, dùng nối các loại ống, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Khớp nối mềm gang cầu EE DN 500 (mm)	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN32							10.459.000
		Khớp nối mềm EE, gang cầu, gioăng cao su, dùng nối các loại ống, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Khớp nối mềm gang cầu EE DN 600 (mm)	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN33							13.536.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Khớp nối mềm gang cầu BE, tích hợp gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Khớp nối mềm gang cầu BE DN50 (mm)	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Gioăng đồng giữ chặt ống chịu áp lực ≥ PN16							736.000
		Khớp nối mềm gang cầu BE, tích hợp gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Khớp nối mềm gang cầu BE DN 65 (mm)	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Gioăng đồng giữ chặt ống chịu áp lực ≥ PN17							818.000
		Khớp nối mềm gang cầu BE, tích hợp gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Khớp nối mềm gang cầu BE DN80 (mm)	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Gioăng đồng giữ chặt ống chịu áp lực ≥ PN18							971.000
		Khớp nối mềm gang cầu BE, tích hợp gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Khớp nối mềm gang cầu BE DN 100 (mm)	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Gioăng đồng giữ chặt ống chịu áp lực ≥ PN19							1.235.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Khớp nối mềm gang cầu BE, tích hợp gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Khớp nối mềm gang cầu BE DN 125 (mm)	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Gioăng đồng giữ chặt ống chịu áp lực ≥ PN20							1.345.000
		Khớp nối mềm gang cầu BE, tích hợp gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Khớp nối mềm gang cầu BE DN140 (mm)	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Gioăng đồng giữ chặt ống chịu áp lực ≥ PN21							1.469.000
		Khớp nối mềm gang cầu BE, tích hợp gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Khớp nối mềm gang cầu BE DN150 (mm)	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Gioăng đồng giữ chặt ống chịu áp lực ≥ PN22							1.808.000
		Khớp nối mềm gang cầu BE, tích hợp gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Khớp nối mềm gang cầu BE DN180 (mm)	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Gioăng đồng giữ chặt ống chịu áp lực ≥ PN23							2.218.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Khớp nối mềm gang cầu BE, tích hợp gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Khớp nối mềm gang cầu BE DN 200 (mm)	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Gioăng đồng giữ chặt ống chịu áp lực ≥ PN24							2.489.000
		Khớp nối mềm gang cầu BE, tích hợp gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Khớp nối mềm gang cầu BE DN 225 (mm)	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Gioăng đồng giữ chặt ống chịu áp lực ≥ PN25							2.704.000
		Khớp nối mềm gang cầu BE, tích hợp gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Khớp nối mềm gang cầu BE DN 250 (mm)	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Gioăng đồng giữ chặt ống chịu áp lực ≥ PN26							3.554.000
		Khớp nối mềm gang cầu BE, tích hợp gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Khớp nối mềm gang cầu BE DN 280 (mm)	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Gioăng đồng giữ chặt ống chịu áp lực ≥ PN27							4.712.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Khớp nối mềm gang cầu BE, tích hợp gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Khớp nối mềm gang cầu BE DN 300 (mm)	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Gioăng đồng giữ chặt ống chịu áp lực ≥ PN28							5.129.000
		Khớp nối mềm gang cầu BE, tích hợp gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Khớp nối mềm gang cầu BE DN 350 (mm)	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Gioăng đồng giữ chặt ống chịu áp lực ≥ PN29							7.000.000
		Khớp nối mềm gang cầu BE, tích hợp gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Khớp nối mềm gang cầu BE DN 400 (mm)	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Gioăng đồng giữ chặt ống chịu áp lực ≥ PN30							8.732.000
		Khớp nối mềm gang cầu BE, tích hợp gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Khớp nối mềm gang cầu BE DN 450 (mm)	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Gioăng đồng giữ chặt ống chịu áp lực ≥ PN31							10.396.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Khớp nối mềm gang cầu BE, tích hợp gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Khớp nối mềm gang cầu BE DN 500 (mm)	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Gioăng đồng giữ chặt ống chịu áp lực ≥ PN32						13.168.000
		Khớp nối mềm gang cầu BE, tích hợp gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Khớp nối mềm gang cầu BE DN 560 (mm)	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Gioăng đồng giữ chặt ống chịu áp lực ≥ PN33						17.048.000
		Khớp nối mềm gang cầu BE, tích hợp gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Khớp nối mềm gang cầu BE DN600 (mm)	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Gioăng đồng giữ chặt ống chịu áp lực ≥ PN34						17.326.000
		Khớp nối mềm gang cầu EE, tích hợp gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE: Khớp nối mềm gang cầu EE DN 50 (mm)	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Gioăng đồng giữ chặt ống chịu áp lực ≥ PN16						874.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Khớp nối mềm gang cầu EE, tích hợp gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE: Khớp nối mềm gang cầu EE DN 65 (mm)	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Gioăng đồng giữ chặt ống chịu áp lực ≥ PN17							1.136.000
		Khớp nối mềm gang cầu EE, tích hợp gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE: Khớp nối mềm gang cầu EE DN 80 (mm)	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Gioăng đồng giữ chặt ống chịu áp lực ≥ PN18							1.373.000
		Khớp nối mềm gang cầu EE, tích hợp gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE: Khớp nối mềm gang cầu EE DN 100 (mm)	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Gioăng đồng giữ chặt ống chịu áp lực ≥ PN19							1.802.000
		Khớp nối mềm gang cầu EE, tích hợp gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE: Khớp nối mềm gang cầu EE DN 125 (mm)	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Gioăng đồng giữ chặt ống chịu áp lực ≥ PN20							1.940.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Khớp nối mềm gang cầu EE, tích hợp gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE: Khớp nối mềm gang cầu EE DN 140 (mm)	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Gioăng đồng giữ chặt ống chịu áp lực ≥ PN21							2.080.000
		Khớp nối mềm gang cầu EE, tích hợp gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE: Khớp nối mềm gang cầu EE DN 150 (mm)	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Gioăng đồng giữ chặt ống chịu áp lực ≥ PN22							2.564.000
		Khớp nối mềm gang cầu EE, tích hợp gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE: Khớp nối mềm gang cầu EE DN 180 (mm)	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Gioăng đồng giữ chặt ống chịu áp lực ≥ PN23							2.898.000
		Khớp nối mềm gang cầu EE, tích hợp gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE: Khớp nối mềm gang cầu EE DN 200 (mm)	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Gioăng đồng giữ chặt ống chịu áp lực ≥ PN24							3.188.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Khớp nối mềm gang cầu EE, tích hợp gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE: Khớp nối mềm gang cầu EE DN 225 (mm)	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Gioăng đồng giữ chặt ống chịu áp lực ≥ PN25							3.354.000
		Khớp nối mềm gang cầu EE, tích hợp gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE: Khớp nối mềm gang cầu EE DN 250 (mm)	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Gioăng đồng giữ chặt ống chịu áp lực ≥ PN26							4.367.000
		Khớp nối mềm gang cầu EE, tích hợp gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE: Khớp nối mềm gang cầu EE DN 280 (mm)	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Gioăng đồng giữ chặt ống chịu áp lực ≥ PN27							5.336.000
		Khớp nối mềm gang cầu EE, tích hợp gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE: Khớp nối mềm gang cầu EE DN 300 (mm)	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Gioăng đồng giữ chặt ống chịu áp lực ≥ PN28							5.891.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Khớp nối mềm gang cầu EE, tích hợp gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE: Khớp nối mềm gang cầu EE DN 350 (mm)	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Gioăng đồng giữ chặt ống chịu áp lực ≥ PN29							9.494.000
		Khớp nối mềm gang cầu EE, tích hợp gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE: Khớp nối mềm gang cầu EE DN 400 (mm)	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Gioăng đồng giữ chặt ống chịu áp lực ≥ PN30							10.880.000
		Khớp nối mềm gang cầu EE, tích hợp gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE: Khớp nối mềm gang cầu EE DN 450 (mm)	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Gioăng đồng giữ chặt ống chịu áp lực ≥ PN31							14.969.000
		Khớp nối mềm gang cầu EE, tích hợp gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE: Khớp nối mềm gang cầu EE DN 500 (mm)	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Gioăng đồng giữ chặt ống chịu áp lực ≥ PN32							19.404.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Khớp nối mềm gang cầu EE, tích hợp gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE: Khớp nối mềm gang cầu EE DN 560 (mm)	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Gioăng đồng giữ chặt ống chịu áp lực ≥ PN33							22.453.000
		Khớp nối mềm gang cầu EE, tích hợp gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE: Khớp nối mềm gang cầu EE DN 600 (mm)	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Gioăng đồng giữ chặt ống chịu áp lực ≥ PN34							22.870.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Cút 45 độ EE DN 80	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN16							1.107.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Cút 45 độ EE DN 100	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN17							1.354.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý 1 năm 2025 (chưa VAT)
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Cút 45 độ EE DN 150	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN18							2.215.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Cút 45 độ EE DN 180	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN19							2.830.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Cút 45 độ EE DN 200	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN20							3.138.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Cút 45 độ EE DN 225	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN21							4.257.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Cút 45 độ EE DN 250	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN22							4.738.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Cút 45 độ EE DN 280	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN23							5.599.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Cút 45 độ EE DN 300	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN24							5.969.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Cút 45 độ EE DN 350	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN25							9.082.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Cút 45 độ EE DN 400	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN26							10.828.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Cút 90 độ EE DN 80	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN27							1.170.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Cút 90 độ EE DN 100	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN28							1.416.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Cút 90 độ EE DN 150	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN29							2.277.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Cút 90 độ EE DN 180	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN30							3.076.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Cút 90 độ EE DN 200	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN31							3.322.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Cút 90 độ EE DN 225	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN32							4.331.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Cút 90 độ EE DN 250	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN33							4.762.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Cút 90 độ EE DN 280	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN34							5.906.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Cút 90 độ EE DN 300	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN35							6.399.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Cút 90 độ EE DN 350	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN36							9.721.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Cút 90 độ EE DN 400	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN37							12.674.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý 1 năm 2025 (chưa VAT)
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Cút 45 độ BB DN 80	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN38							923.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Cút 45 độ BB DN 100	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN39							1.170.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Cút 45 độ BB DN 150	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN40							1.945.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Cút 45 độ BB DN 200	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN41							2.683.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Cút 45 độ BB DN 225	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN42							3.298.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Cút 45 độ BB DN 250	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN43							3.568.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Cút 45 độ BB DN 280	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN44							4.307.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Cút 45 độ BB DN 300	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN45							4.652.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Cút 45 độ BB DN 350	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN46							6.374.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Cút 45 độ BB DN 400	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN47							8.466.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Cút 90 độ BB DN 80	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN48							1.047.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Cút 90 độ BB DN 100	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN49							1.354.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý 1 năm 2025 (chưa VAT)
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Cút 90 độ BB DN 150	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN50							2.191.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Cút 90 độ BB DN 200	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN51							3.052.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Cút 90 độ BB DN 225	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN52							4.011.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Cút 90 độ BB DN 250	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN53							4.430.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Cút 90 độ BB DN 280	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN54							5.476.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Cút 90 độ BB DN 300	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN55							5.906.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Cút 90 độ BB DN 350	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN56							7.752.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Cút 90 độ BB DN 400	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN57							10.275.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Bù BU DN 80 L = 350mm	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN58							849.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Bù BU DN 100 L = 360mm	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN59							1.427.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Bù BU DN 150 L = 380mm	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN60							1.760.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Bù BU DN 200 L = 400mm	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN61							2.892.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Bù BU DN 250 L = 420mm	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN62							3.568.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Bù BU DN 300 L = 440 mm	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN63							5.242.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Bù BU DN 350 L = 460 mm	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN64							6.128.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Bù BU DN 400 L = 480mm	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN65							8.922.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Bù BU DN 80 L = 200 mm	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN66							554.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Bù BU DN 100 L = 250mm	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN67							788.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Bù BU DN 150 L = 250mm	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN68							1.341.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Bù BU DN 200 L = 300mm	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN69							2.178.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Bù BU DN 250 L = 300mm	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN70							3.409.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Bù BU DN 300 L = 350 mm	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN71							4.061.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Bù BU DN 350 L = 350 mm	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN72							4.959.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Bù BU DN 400 L = 400mm	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN73							6.744.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFB DN80*80	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN74							1.501.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFB DN100*80	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN75							1.723.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFB DN 100*100	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN76							1.846.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFBDN 150*80	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN77							2.400.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFB DN 150*100	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN78							2.584.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFB DN 150*150	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN79							3.421.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFB DN 180 x 80	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN80							3.076.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFB DN 180 x 100	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN81							3.322.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFB DN 180 x 180	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN82							3.938.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFB DN 200x 80	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN83							3.322.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFB DN200*100	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN84							3.568.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFB DN200*150	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN85							4.184.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý 1 năm 2025 (chưa VAT)
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFB DN200*200	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN86							4.307.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFB DN225*80	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN87							4.184.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFB DN225*100	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN88							4.461.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFB DN225*150	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN89							5.230.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFB DN225*225	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN90							5.383.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFB DN250*100	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN91							5.476.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFB DN 250*150	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN92							5.993.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFB DN 250*200	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN93							6.276.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFB DN 250 *250	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN94							6.399.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFB DN280*100	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN95							5.783.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFB DN280*150	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN96							6.522.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFB DN 280*280	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN97							9.475.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFB DN 300*100	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN98							6.338.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFB DN 300*150	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN99							7.014.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFB DN 300*200	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN100							7.629.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFB DN 300*250	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN101							9.229.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFB DN 300* 300	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN102							8.860.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFB DN 350*100	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN103							9.967.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFB DN 350*150	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN104							10.459.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFB DN 350 * 200	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN105							11.567.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFB DN 350*300	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN106							12.305.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFB DN 350*350	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN107							13.105.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFB DN 400*100	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN108							12.773.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFB DN 400*150	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN109							13.978.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý 1 năm 2025 (chưa VAT)
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFB DN 400*200	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN110							14.520.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFB DN 400*250	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN111							14.766.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFB DN 400*300	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN112							14.828.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFB DN 400*400	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN113							16.059.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFF DN80*80	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN114							1.624.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFF DN100*80	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN115							1.846.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFF DN 100*100	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN116							2.092.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFF DN 150*80	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN117							2.916.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFF DN 150*100	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN118							3.199.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFF DN 150*150	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN119							3.421.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFF DN 180 x 80	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN120							3.199.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFF DN 180 x 100	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN121							3.568.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFF DN 180 x 180	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN122							4.184.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFF DN 200x 80	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN123							3.815.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFF DN200*100	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN124							4.307.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFF DN200*150	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN125							4.553.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFF DN200*200	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN126							4.861.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFF DN225*100	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN127							5.383.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFF DN225*150	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN128							5.691.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFF DN225*225	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN129							6.075.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý 1 năm 2025 (chưa VAT)
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFF DN250*100	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN130							6.153.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFF DN 250*150	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN131							6.399.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFF DN 250*200	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN132							6.891.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFF DN 250 *250	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN133							7.014.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFF DN280*100	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN134							7.383.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFF DN280*150	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN135							7.629.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFF DN 280*280	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN136							9.721.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFF DN 300*100	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN137							7.998.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý 1 năm 2025 (chưa VAT)
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFF DN 300*150	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN138							8.367.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFF DN 300*200	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN139							8.860.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFF DN 300*250	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN140							11.075.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFF DN 300* 300	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN141							9.967.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFF DN 350*100	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN142							10.398.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFF DN 350*150	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN143							10.951.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFF DN 350 * 200	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN144							12.268.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFF DN 350*300	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN145							13.412.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFF DN 350*350	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN146							14.336.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFF DN 400*100	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN147							13.130.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFF DN 400*150	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN148							14.520.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFF DN 400*200	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN149							15.234.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFF DN 400*250	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN150							16.489.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFF DN 400*300	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN151							16.612.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFF DN 400*400	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN152							18.027.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang BBB DN80*80	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN153							1.354.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang BBB DN100*80	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN154							1.477.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang BBB DN 100*100	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN155							1.600.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang BBBDN 150*80	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN156							2.314.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang BBB DN 150*100	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN157							2.461.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang BBB DN 150*150	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN158							3.199.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang BBB DN 200x 80	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN159							3.199.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang BBB DN200*100	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN160							3.508.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang BBB DN200*150	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN161							3.692.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang BBB DN200*200	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN162							3.938.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang BBB DN225*100	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN163							4.380.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang BBB DN225*150	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN164							4.615.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang BBB DN225*225	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN165							4.922.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang BBB DN250*100	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN166							5.808.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang BBB DN 250*150	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN167							5.045.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang BBB DN 250*200	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN168							5.291.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang BBB DN 250 *250	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN169							5.414.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang BBB DN280*100	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN170							5.906.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang BBB DN280*150	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN171							7.014.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang BBB DN 280*280	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN172							7.752.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang BBB DN 300*100	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN173							6.276.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý 1 năm 2025 (chưa VAT)
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang BBB DN 300*150	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN174							7.260.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang BBB DN 300*200	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN175							7.998.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang BBB DN 300*250	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN176							9.598.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang BBB DN 300*300	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN177							8.183.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang BBB DN 350*100	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN178							8.183.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang BBB DN 350*150	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN179							9.106.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang BBB DN 350 * 200	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN180							9.844.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang BBB DN 350*300	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN181							10.951.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang BBB DN 350*350	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN182							11.567.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang BBB DN 400*100	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN183							10.459.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang BBB DN 400*150	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN184							11.752.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang BBB DN 400*200	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN185							12.305.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý 1 năm 2025 (chưa VAT)
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang BBB DN 400*250	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN186							14.028.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang BBB DN 400*300	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN187							14.213.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang BBB DN 400*400	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN188							14.397.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Côn gang BB DN100*80	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN189							738.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Côn gang BB DN 150*80	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN190							1.539.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Côn gang BB DN 150*100	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN191							1.649.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Côn gang BB DN 180 x 80	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN192							1.662.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Côn gang BB DN 180 x 100	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN193							1.785.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Côn gang BB DN 200x 80	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN194							1.846.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Côn gang BBDN200*100	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN195							1.969.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Côn gang BB DN200*150	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN196							2.375.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Côn gang BB DN 250*150	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN197							2.707.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Côn gang BB DN 250*200	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN198							3.076.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Côn gang BB DN 300*150	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN199							3.482.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Côn gang BB DN 300*200	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN200							3.815.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Côn gang BB DN 300*250	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN201							4.307.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Côn gang BB DN 350*150	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN202							3.482.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Côn gang BB DN 350*200	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN203							3.815.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Côn gang FF DN100*80	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN204							984.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Côn gang FF DN 150*80	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN205							1.662.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Côn gang FF DN 150*100	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN206							1.846.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Côn gang FF DN 180x80	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN207							1.846.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Côn gang FF DN 180x100	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN208							2.031.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Côn gang FF DN 200x80	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN209							2.215.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Côn gang FF DN200*100	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN210							2.400.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Côn gang FF DN200*150	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN211							2.830.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Côn gang FF DN225*80	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN212							2.769.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Côn gang FF DN225*100	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN213							3.015.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý 1 năm 2025 (chưa VAT)
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Côn gang FF DN225*150	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN214							3.537.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Côn gang FF DN 250*150	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN215							3.372.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Côn gang FF DN 250*200	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN216							3.754.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Côn gang FF DN 300*150	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN217							3.877.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Côn gang FF DN 300*200	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN218							4.331.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Côn gang FF DN 300*250	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN219							5.107.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Côn gang FF DN 350*150	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN220							3.877.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Côn gang FF DN 350 * 200	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN221							4.307.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Nắp chụp hố van gang/Chụp van gang cầu (DN 150)	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN222							530.000
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Nắp chụp hố van gang/Chụp van gang cầu (DN 100)	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN223							410.000
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Cút 45 độ EE DN 80	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN16							1.584.000
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Cút 45 độ EE DN 100	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN17							1.914.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý 1 năm 2025 (chưa VAT)
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Cút 45 độ EE DN 150	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN18							3.102.000
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Cút 45 độ EE DN 180	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN19							3.598.000
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Cút 45 độ EE DN 200	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN20							4.884.000
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Cút 45 độ EE DN 225	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN21							5.491.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Cút 45 độ EE DN 250	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN22							6.072.000
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Cút 45 độ EE DN 280	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN23							7.524.000
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Cút 45 độ EE DN 300	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN24							8.382.000
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Cút 45 độ EE DN 350	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN25							12.646.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Cút 45 độ EE DN 400	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN26							15.444.000
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Cút 90 độ EE DN 80	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN27							1.650.000
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Cút 90 độ EE DN 100	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN28							1.980.000
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Cút 90 độ EE DN 150	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN29							3.168.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Cút 90 độ EE DN 180	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN30							3.762.000
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Cút 90 độ EE DN 200	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN31							5.148.000
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Cút 90 độ EE DN 225	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN32							6.059.000
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Cút 90 độ EE DN 250	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN33							6.098.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Cút 90 độ EE DN 280	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN34							7.722.000
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Cút 90 độ EE DN 300	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN35							8.844.000
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Cút 90 độ EE DN 350	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN36							13.332.000
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Cút 90 độ EE DN 400	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN37							17.424.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFB DN100*80	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN38							2.574.000
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFB DN 100*100	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN39							2.442.000
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFBDN 150*80	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN40							3.300.000
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFB DN 150*100	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN41							3.498.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFB DN 150*150	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN42							4.396.000
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFB DN 180 x 80	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN43							4.158.000
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFB DN 180 x 100	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN44							4.422.000
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFB DN 180 x 180	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN45							5.082.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFB DN 200x 80	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN46							4.422.000
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFB DN200*100	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN47							5.544.000
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFB DN200*150	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN48							5.940.000
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFB DN200*200	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN49							6.072.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFB DN225*80	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN50							5.412.000
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFB DN225*100	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN51							5.710.000
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFB DN225*150	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN52							6.534.000
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFB DN225*225	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN53							6.700.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFB DN250*100	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN54							7.656.000
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFB DN 250*150	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN55							7.920.000
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFB DN 250*200	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN56							7.722.000
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFB DN 250 *250	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN57							8.580.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFB DN280*100	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN58							7.788.000
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFB DN280*150	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN59							8.580.000
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFB DN 280*280	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN60							11.748.000
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFB DN 300*100	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN61							8.778.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý 1 năm 2025 (chưa VAT)
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFB DN 300*150	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN62							9.504.000
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFB DN 300*200	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN63							10.164.000
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFB DN 300*250	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN64							11.880.000
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFB DN 300* 300	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN65							11.484.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFB DN 350*100	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN66							13.596.000
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFB DN 350*150	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN67							14.124.000
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFB DN 350 * 200	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN68							15.312.000
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFB DN 350*300	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN69							16.104.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý 1 năm 2025 (chưa VAT)
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFB DN 350*350	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN70							16.962.000
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFB DN 400*100	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN71							17.530.000
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFB DN 400*150	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN72							18.823.000
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFB DN 400*200	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN73							19.404.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFB DN 400*250	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN74							19.668.000
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFB DN 400*300	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN75							19.734.000
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFB DN 400*400	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN76							21.054.000
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFF DN80*80	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN77							2.336.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFF DN100*80	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN78							2.904.000
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFF DN 100*100	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN79							2.938.000
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFFDN 150*80	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN80							4.052.000
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFF DN 150*100	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN81							4.390.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFF DN 150*150	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN82							4.759.000
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFF DN 180 x 80	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN83							4.522.000
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFF DN 180 x 100	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN84							5.050.000
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFF DN 180 x 180	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN85							5.776.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFF DN 200x 80	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN86							5.148.000
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFF DN200*100	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN87							5.940.000
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFF DN200*150	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN88							6.600.000
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFF DN200*200	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN89							7.128.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFF DN225*80	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN90							6.402.000
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFF DN225*100	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN91							6.930.000
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFF DN225*150	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN92							7.392.000
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFF DN225*225	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN93							7.903.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFF DN250*100	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN94							8.184.000
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFF DN 250*150	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN95							8.448.000
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFF DN 250*200	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN96							8.812.000
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFF DN 250 *250	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN97							9.372.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFF DN280*100	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN98							9.736.000
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFF DN280*150	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN99							10.132.000
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFF DN 280*280	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN100							12.804.000
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFF DN 300*100	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN101							10.924.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý 1 năm 2025 (chưa VAT)
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFF DN 300*150	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN102							11.452.000
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFF DN 300*200	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN103							12.046.000
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFF DN 300*250	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN104							14.488.000
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFF DN 300* 300	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN105							13.860.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý 1 năm 2025 (chưa VAT)
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFF DN 350*100	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN106							14.290.000
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFF DN 350*150	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN107							15.016.000
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFF DN 350 * 200	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN108							16.494.000
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFF DN 350*300	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN109							18.348.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFF DN 350*350	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN110							19.734.000
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFF DN 400*100	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN111							18.144.000
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFF DN 400*150	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN112							19.768.000
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFF DN 400*200	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN113							20.599.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFF DN 400*250	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN114							22.012.000
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFF DN 400*300	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN115							22.704.000
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê gang FFF DN 400*400	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN116							25.080.000
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Côn gang FF DN100*80	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN117							1.486.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Côn gang FF DN 150*80	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN118							2.344.000
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Côn gang FF DN 150*100	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN119							2.574.000
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Côn gang FF DN 180 x 80	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN120							2.640.000
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Côn gang FF DN 180 x 100	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN121							2.970.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Côn gang FF DN 200x 80	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN122							3.004.000
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Côn gang FF DN200*100	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN123							3.564.000
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Côn gang FF DN200*150	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN124							4.488.000
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Côn gang FF DN225*80	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN125							3.630.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Côn gang FF DN225*100	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN126							3.928.000
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Côn gang FF DN225*150	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN127							4.620.000
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Côn gang FF DN 250*150	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN128							5.016.000
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Côn gang FF DN 250*200	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN129							5.676.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Côn gang FF DN 300*150	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN130							5.578.000
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Côn gang FF DN 300*200	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN131							6.732.000
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Côn gang FF DN 300*250	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN132							7.656.000
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Côn gang FF DN 350*150	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN133							6.336.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý 1 năm 2025 (chưa VAT)
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Côn gang FF DN350 * 200	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu + Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm + Cấp áp lực: ≥ PN134							7.524.000
		Đai khởi thủy gang cầu, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Đai khởi thủy bằng gang cầu loại 2 bu lông: Đai khởi thủy gang cầu 32X20 Lắp ống 32	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm inox SUS201/304 + Sơn phủ Epoxy + Cấp áp lực: ≥ PN16							66.000
		Đai khởi thủy gang cầu, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Đai khởi thủy bằng gang cầu loại 2 bu lông: Đai khởi thủy gang cầu 42x27 Lắp ống 42,40	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm inox SUS201/304 + Sơn phủ Epoxy + Cấp áp lực: ≥ PN17							80.000
		Đai khởi thủy gang cầu, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Đai khởi thủy bằng gang cầu loại 2 bu lông: Đai khởi thủy gang cầu 50x27 Lắp ống 50,49	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm inox SUS201/304 + Sơn phủ Epoxy + Cấp áp lực: ≥ PN18							96.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đai khởi thủy gang cầu, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Đai khởi thủy bằng gang cầu loại 2 bu lông: Đai khởi thủy gang cầu 60x27 (3/4") Lắp ống 60,63	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm inox SUS201/304 + Sơn phủ Epoxy + Cấp áp lực: ≥ PN19							120.000
		Đai khởi thủy gang cầu, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Đai khởi thủy bằng gang cầu loại 2 bu lông: Đai khởi thủy gang cầu 60x34(1") Lắp ống 60,63	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm inox SUS201/304 + Sơn phủ Epoxy + Cấp áp lực: ≥ PN20							130.000
		Đai khởi thủy gang cầu, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Đai khởi thủy bằng gang cầu loại 2 bu lông: Đai khởi thủy gang cầu 75x27 Lắp ống 75	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm inox SUS201/304 + Sơn phủ Epoxy + Cấp áp lực: ≥ PN21							160.000
		Đai khởi thủy gang cầu, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Đai khởi thủy bằng gang cầu loại 2 bu lông: Đai khởi thủy gang cầu 90x 27 và 90 x20 Lắp ống 90,89	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm inox SUS201/304 + Sơn phủ Epoxy + Cấp áp lực: ≥ PN22							188.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đai khởi thủy gang cầu, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Đai khởi thủy bằng gang cầu loại 2 bu lông: Đai khởi thủy gang cầu 90x34(1") Lắp ống 90,89	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm inox SUS201/304 + Sơn phủ Epoxy + Cấp áp lực: ≥ PN23							193.000
		Đai khởi thủy gang cầu, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Đai khởi thủy bằng gang cầu loại 2 bu lông: Đai khởi thủy gang cầu 100x34(1"), 27,20 Lắp chung ống 110, 114	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm inox SUS201/304 + Sơn phủ Epoxy + Cấp áp lực: ≥ PN24							260.000
		Đai khởi thủy gang cầu, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Đai khởi thủy bằng gang cầu loại 2 bu lông: Đai khởi thủy gang cầu 150x 1" Lắp ống chung 160,168	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm inox SUS201/304 + Sơn phủ Epoxy + Cấp áp lực: ≥ PN25							368.000
		Đai khởi thủy gang cầu, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Đai khởi thủy bằng gang cầu loại 2 bu lông: Đai khởi thủy gang cầu 100x60(2") và 100x50 Lắp chung ống 110, 114	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm inox SUS201/304 + Sơn phủ Epoxy + Cấp áp lực: ≥ PN26							550.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý 1 năm 2025 (chưa VAT)
		Đai khởi thủy gang cầu, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Đai khởi thủy bằng gang cầu loại 2 bu lông: Đai khởi thủy gang cầu 200x1" Lắp ống 200	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm inox SUS201/304 + Sơn phủ Epoxy + Cấp áp lực: ≥ PN27							640.000
		Đai khởi thủy gang cầu, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Đai khởi thủy bằng gang cầu loại 2 bu lông: Đai khởi thủy gang cầu 225x1" Lắp ống 225, 220	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm inox SUS201/304 + Sơn phủ Epoxy + Cấp áp lực: ≥ PN28							672.000
		Đai khởi thủy gang cầu, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Đai khởi thủy bằng gang cầu loại 2 bu lông: Đai khởi thủy gang cầu 250x1" Lắp ống 225, 220	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm inox SUS201/304 + Sơn phủ Epoxy + Cấp áp lực: ≥ PN29							810.000
		Đai khởi thủy gang cầu, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Đai khởi thủy bằng gang cầu loại 2 bu lông: Đai khởi thủy gang cầu 280x1" Lắp ống 280, 273	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm inox SUS201/304 + Sơn phủ Epoxy + Cấp áp lực: ≥ PN30							910.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý 1 năm 2025 (chưa VAT)
		Đai khởi thủy gang cầu, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Đai khởi thủy bằng gang cầu loại 2 bu lông: Đai khởi thủy gang cầu 300x1" Lắp ống 315	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm inox SUS201/304 + Sơn phủ Epoxy + Cấp áp lực: ≥ PN31							1.160.000
		Đai khởi thủy gang cầu, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Đai khởi thủy bằng gang cầu loại 2 bu lông: Đai khởi thủy gang cầu 350x1" Lắp ống 350	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm inox SUS201/304 + Sơn phủ Epoxy + Cấp áp lực: ≥ PN32							1.690.000
		Đai khởi thủy gang cầu, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Đai khởi thủy bằng gang cầu loại 4 bu lông: Đai khởi thủy gang cầu, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Đai khởi thủy bằng gang cầu loại 2 bu lông: Đai khởi thủy gang cầu 60x2" Lắp ống 60,63	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm inox SUS201/304 + Sơn phủ Epoxy + Cấp áp lực: ≥ PN34							440.000
		Đai khởi thủy gang cầu, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Đai khởi thủy bằng gang cầu loại 4 bu lông: Đai khởi thủy gang cầu, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Đai khởi thủy bằng gang cầu loại 2 bu lông: Đai khởi thủy gang cầu 75x40 Lắp ống 75	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm inox SUS201/304 + Sơn phủ Epoxy + Cấp áp lực: ≥ PN35							470.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đai khởi thủy gang cầu, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Đai khởi thủy bằng gang cầu loại 4 bu lông: Đai khởi thủy gang cầu, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Đai khởi thủy bằng gang cầu loại 2 bu lông: Đai khởi thủy gang cầu 75x2" Lắp ống 75	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm inox SUS201/304 + Sơn phủ Epoxy + Cấp áp lực: ≥ PN36							490.000
		Đai khởi thủy gang cầu, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Đai khởi thủy bằng gang cầu loại 4 bu lông: Đai khởi thủy gang cầu, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Đai khởi thủy bằng gang cầu loại 2 bu lông: Đai khởi thủy gang cầu 90 x 40 Lắp ống 90,89	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm inox SUS201/304 + Sơn phủ Epoxy + Cấp áp lực: ≥ PN37							498.000
		Đai khởi thủy gang cầu, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Đai khởi thủy bằng gang cầu loại 4 bu lông: Đai khởi thủy gang cầu, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Đai khởi thủy bằng gang cầu loại 2 bu lông: Đai khởi thủy gang cầu 90x2" Lắp ống 90,89	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm inox SUS201/304 + Sơn phủ Epoxy + Cấp áp lực: ≥ PN38							510.000
		Đai khởi thủy gang cầu, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Đai khởi thủy bằng gang cầu loại 4 bu lông: Đai khởi thủy gang cầu, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Đai khởi thủy bằng gang cầu loại 2 bu lông: Đai khởi thủy gang cầu 100x 40 Lắp chung ống 110, 114	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm inox SUS201/304 + Sơn phủ Epoxy + Cấp áp lực: ≥ PN39							536.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý 1 năm 2025 (chưa VAT)
		Đai khởi thủy gang cầu, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Đai khởi thủy bằng gang cầu loại 4 bu lông: Đai khởi thủy gang cầu, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Đai khởi thủy bằng gang cầu loại 2 bu lông: Đai khởi thủy gang cầu 100x 2" Lắp chung ống 110, 114	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm inox SUS201/304 + Sơn phủ Epoxy + Cấp áp lực: ≥ PN40							550.000
		Đai khởi thủy gang cầu, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Đai khởi thủy bằng gang cầu loại 4 bu lông: Đai khởi thủy gang cầu, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Đai khởi thủy bằng gang cầu loại 2 bu lông: Đai khởi thủy gang cầu 125x60 (2") Lắp ống 125	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm inox SUS201/304 + Sơn phủ Epoxy + Cấp áp lực: ≥ PN41							599.000
		Đai khởi thủy gang cầu, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Đai khởi thủy bằng gang cầu loại 4 bu lông: Đai khởi thủy gang cầu, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Đai khởi thủy bằng gang cầu loại 2 bu lông: Đai khởi thủy gang cầu 140x60 (2") Lắp ống 140	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm inox SUS201/304 + Sơn phủ Epoxy + Cấp áp lực: ≥ PN42							650.000
		Đai khởi thủy gang cầu, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Đai khởi thủy bằng gang cầu loại 4 bu lông: Đai khởi thủy gang cầu, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Đai khởi thủy bằng gang cầu loại 2 bu lông: Đai khởi thủy gang cầu 150x 40 Lắp ống chung 160,168	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm inox SUS201/304 + Sơn phủ Epoxy + Cấp áp lực: ≥ PN43							686.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đai khởi thủy gang cầu, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Đai khởi thủy bằng gang cầu loại 4 bu lông: Đai khởi thủy gang cầu, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Đai khởi thủy bằng gang cầu loại 2 bu lông: Đai khởi thủy gang cầu 150x60 (2") và 150 x50 Lắp ống chung 160,168	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm inox SUS201/304 + Sơn phủ Epoxy + Cấp áp lực: ≥ PN44							700.000
		Đai khởi thủy gang cầu, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Đai khởi thủy bằng gang cầu loại 4 bu lông: Đai khởi thủy gang cầu, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Đai khởi thủy bằng gang cầu loại 2 bu lông: Đai khởi thủy gang cầu 180x60 (2") và 180x50 Lắp ống 180	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm inox SUS201/304 + Sơn phủ Epoxy + Cấp áp lực: ≥ PN45							750.000
		Đai khởi thủy gang cầu, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Đai khởi thủy bằng gang cầu loại 4 bu lông: Đai khởi thủy gang cầu, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Đai khởi thủy bằng gang cầu loại 2 bu lông: Đai khởi thủy gang cầu 200x60(2"); 200x50 và 200x40 Lắp ống 200	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm inox SUS201/304 + Sơn phủ Epoxy + Cấp áp lực: ≥ PN46							1.208.000
		Đai khởi thủy gang cầu, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Đai khởi thủy bằng gang cầu loại 4 bu lông: Đai khởi thủy gang cầu, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Đai khởi thủy bằng gang cầu loại 2 bu lông: Đai khởi thủy gang cầu 225x60(2"); 225x50 và 225x40 Lắp ống 220, 225	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm inox SUS201/304 + Sơn phủ Epoxy + Cấp áp lực: ≥ PN47							1.523.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý 1 năm 2025 (chưa VAT)
		Đai khởi thủy gang cầu, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Đai khởi thủy bằng gang cầu loại 4 bu lông: Đai khởi thủy gang cầu, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Đai khởi thủy bằng gang cầu loại 2 bu lông: Đai khởi thủy gang cầu 250x60(2"); 250x50 và 250x40 Lắp ống 250	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm inox SUS201/304 + Sơn phủ Epoxy + Cấp áp lực: ≥ PN48							1.890.000
		Đai khởi thủy gang cầu, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Đai khởi thủy bằng gang cầu loại 4 bu lông: Đai khởi thủy gang cầu, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Đai khởi thủy bằng gang cầu loại 2 bu lông: Đai khởi thủy gang cầu 280x60(2"); 280x50 và 280x40 Lắp ống 280, 273	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm inox SUS201/304 + Sơn phủ Epoxy + Cấp áp lực: ≥ PN49							1.995.000
		Đai khởi thủy gang cầu, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Đai khởi thủy bằng gang cầu loại 4 bu lông: Đai khởi thủy gang cầu, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Đai khởi thủy bằng gang cầu loại 2 bu lông: Đai khởi thủy gang cầu 300x60(2"), 50,40 Lắp ống 315	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm inox SUS201/304 + Sơn phủ Epoxy + Cấp áp lực: ≥ PN50							2.310.000
		Đai khởi thủy gang cầu, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Đai khởi thủy bằng gang cầu loại 4 bu lông: Đai khởi thủy gang cầu, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Đai khởi thủy bằng gang cầu loại 2 bu lông: Đai khởi thủy gang cầu 325x60(2"), 50,40 Lắp ống 325,326	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm inox SUS201/304 + Sơn phủ Epoxy + Cấp áp lực: ≥ PN51							2.468.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đai khởi thủy gang cầu, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Đai khởi thủy bằng gang cầu loại 4 bu lông: Đai khởi thủy gang cầu, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Đai khởi thủy bằng gang cầu loại 2 bu lông: Đai khởi thủy gang cầu 350x60(2"), 50,40 Lắp ống 350	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm inox SUS201/304 + Sơn phủ Epoxy + Cấp áp lực: ≥ PN52							2.650.000
		Đai khởi thủy gang cầu, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Đai khởi thủy bằng gang cầu loại 4 bu lông: Đai khởi thủy gang cầu, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Đai khởi thủy bằng gang cầu loại 2 bu lông: Đai khởi thủy gang cầu 400 x1" Lắp ống 400,428	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm inox SUS201/304 + Sơn phủ Epoxy + Cấp áp lực: ≥ PN53							1.820.000
		Đai khởi thủy gang cầu, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Đai khởi thủy bằng gang cầu loại 4 bu lông: Đai khởi thủy gang cầu, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Đai khởi thủy bằng gang cầu loại 2 bu lông: Đai khởi thủy gang cầu 400 x 2",50,40 Lắp ống 400,429	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm inox SUS201/304 + Sơn phủ Epoxy + Cấp áp lực: ≥ PN54							2.730.000
		Đai khởi thủy gang cầu, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Đai khởi thủy bằng gang cầu loại 4 bu lông: Đai khởi thủy gang cầu, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Đai khởi thủy bằng gang cầu loại 2 bu lông: Đai khởi thủy gang cầu 500 x 2",50,40 Lắp ống 500	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Bulong – đai ốc mạ kẽm inox SUS201/304 + Sơn phủ Epoxy + Cấp áp lực: ≥ PN55							3.630.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đai khởi thủy gang cầu quang Inox, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Đai khởi thủy gang cầu quang inox 100x 1"	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Đai ôm làm bằng inox 304 chịu lực, đồ bền, chống ăn mòn cao + Bulong – đai ốc inox SUS304 + Sơn phủ Epoxy bóng bền đẹp + Cấp áp lực: ≥ PN16							380.000
		Đai khởi thủy gang cầu quang Inox, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Đai khởi thủy gang cầu quang inox 100X 2"	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Đai ôm làm bằng inox 304 chịu lực, đồ bền, chống ăn mòn cao + Bulong – đai ốc inox SUS304 + Sơn phủ Epoxy bóng bền đẹp + Cấp áp lực: ≥ PN17							430.000
		Đai khởi thủy gang cầu quang Inox, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Đai khởi thủy gang cầu quang inox 150 x 1"	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Đai ôm làm bằng inox 304 chịu lực, đồ bền, chống ăn mòn cao + Bulong – đai ốc inox SUS304 + Sơn phủ Epoxy bóng bền đẹp + Cấp áp lực: ≥ PN18							560.000
		Đai khởi thủy gang cầu quang Inox, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Đai khởi thủy gang cầu quang inox 150 x 2"	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Đai ôm làm bằng inox 304 chịu lực, đồ bền, chống ăn mòn cao + Bulong – đai ốc inox SUS304 + Sơn phủ Epoxy bóng bền đẹp + Cấp áp lực: ≥ PN19							580.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đai khởi thủy gang cầu quang Inox, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Đai khởi thủy gang cầu quang inox 200 x 2"	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Đai ôm làm bằng inox 304 chịu lực, đồ bền, chống ăn mòn cao + Bulong – đai ốc inox SUS304 + Sơn phủ Epoxy bóng bền đẹp + Cấp áp lực: ≥ PN20							1.190.000
		Đai khởi thủy gang cầu quang Inox, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Đai khởi thủy gang cầu quang inox 250 x 2"	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Đai ôm làm bằng inox 304 chịu lực, đồ bền, chống ăn mòn cao + Bulong – đai ốc inox SUS304 + Sơn phủ Epoxy bóng bền đẹp + Cấp áp lực: ≥ PN21							1.760.000
		Đai khởi thủy gang cầu quang Inox, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Đai khởi thủy gang cầu quang inox 300 x 2"	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Đai ôm làm bằng inox 304 chịu lực, đồ bền, chống ăn mòn cao + Bulong – đai ốc inox SUS304 + Sơn phủ Epoxy bóng bền đẹp + Cấp áp lực: ≥ PN22							2.130.000
		Đai khởi thủy gang cầu quang Inox, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Đai khởi thủy gang cầu quang inox 400 x 2"	bộ	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su EPDM + Đai ôm làm bằng inox 304 chịu lực, đồ bền, chống ăn mòn cao + Bulong – đai ốc inox SUS304 + Sơn phủ Epoxy bóng bền đẹp + Cấp áp lực: ≥ PN23							3.580.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Y lọc bằng gang cầu, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Y lọc gang cầu DN50(mm)	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su, lưới lọc inox + Sơn phủ Epoxy bóng bền đẹp + Cấp áp lực: ≥ PN16							1.029.000
		Y lọc bằng gang cầu, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Y lọc gang cầu DN65(mm)	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su, lưới lọc inox + Sơn phủ Epoxy bóng bền đẹp + Cấp áp lực: ≥ PN17							1.331.000
		Y lọc bằng gang cầu, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Y lọc gang cầu DN80(mm)	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su, lưới lọc inox + Sơn phủ Epoxy bóng bền đẹp + Cấp áp lực: ≥ PN18							1.755.000
		Y lọc bằng gang cầu, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Y lọc gang cầu DN100(mm)	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su, lưới lọc inox + Sơn phủ Epoxy bóng bền đẹp + Cấp áp lực: ≥ PN19							2.118.000
		Y lọc bằng gang cầu, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Y lọc gang cầu DN150(mm)	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su, lưới lọc inox + Sơn phủ Epoxy bóng bền đẹp + Cấp áp lực: ≥ PN20							4.054.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Y lọc bằng gang cầu, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Y lọc gang cầu DN200(mm)	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su, lưới lọc inox + Sơn phủ Epoxy bóng bền đẹp + Cấp áp lực: ≥ PN21							6.474.000
		Y lọc bằng gang cầu, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Y lọc gang cầu DN250(mm)	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su, lưới lọc inox + Sơn phủ Epoxy bóng bền đẹp + Cấp áp lực: ≥ PN22							10.406.000
		Y lọc bằng gang cầu, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Y lọc gang cầu DN300(mm)	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su, lưới lọc inox + Sơn phủ Epoxy bóng bền đẹp + Cấp áp lực: ≥ PN23							17.182.000
		Van hút bằng gang cầu, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Van hút gang cầu DN50 (mm)	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Lưới lọc inox + Sơn phủ Epoxy bóng bền đẹp + Cấp áp lực: ≥ PN16							1.271.000
		Van hút bằng gang cầu, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Van hút gang cầu DN65 (mm)	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Lưới lọc inox + Sơn phủ Epoxy bóng bền đẹp + Cấp áp lực: ≥ PN17							1.573.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Van hút bằng gang cầu, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Van hút gang cầu DN80 (mm)	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Lưới lọc inox + Sơn phủ Epoxy bóng bền đẹp + Cấp áp lực: ≥ PN18							1.997.000
		Van hút bằng gang cầu, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Van hút gang cầu DN100 (mm)	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Lưới lọc inox + Sơn phủ Epoxy bóng bền đẹp + Cấp áp lực: ≥ PN19							2.541.000
		Van hút bằng gang cầu, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Van hút gang cầu DN150 (mm)	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Lưới lọc inox + Sơn phủ Epoxy bóng bền đẹp + Cấp áp lực: ≥ PN20							3.993.000
		Van hút bằng gang cầu, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Van hút gang cầu DN200 (mm)	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Lưới lọc inox + Sơn phủ Epoxy bóng bền đẹp + Cấp áp lực: ≥ PN21							6.655.000
		Van hút bằng gang cầu, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Van hút gang cầu DN250 (mm)	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Lưới lọc inox + Sơn phủ Epoxy bóng bền đẹp + Cấp áp lực: ≥ PN22							9.983.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Van hút bằng gang cầu, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Van hút gang cầu DN300 (mm)	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Lưới lọc inox + Sơn phủ Epoxy bóng bền đẹp + Cấp áp lực: ≥ PN23							11.979.000
		Tê lọc rác gang cầu, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê lọc rác gang cầu DN50(mm)	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su, lưới lọc inox + Sơn phủ Epoxy bóng bền đẹp + Cấp áp lực: ≥ PN16							1.645.000
		Tê lọc rác gang cầu, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê lọc rác gang cầu DN65(mm)	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su, lưới lọc inox + Sơn phủ Epoxy bóng bền đẹp + Cấp áp lực: ≥ PN17							2.024.000
		Tê lọc rác gang cầu, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê lọc rác gang cầu DN80(mm)	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su, lưới lọc inox + Sơn phủ Epoxy bóng bền đẹp + Cấp áp lực: ≥ PN18							2.783.000
		Tê lọc rác gang cầu, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê lọc rác gang cầu DN100(mm)	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su, lưới lọc inox + Sơn phủ Epoxy bóng bền đẹp + Cấp áp lực: ≥ PN19							3.416.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý 1 năm 2025 (chưa VAT)
		Tê lọc rác gang cầu, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê lọc rác gang cầu DN125(mm)	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su, lưới lọc inox + Sơn phủ Epoxy bóng bền đẹp + Cấp áp lực: ≥ PN20							4.807.000
		Tê lọc rác gang cầu, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê lọc rác gang cầu DN150(mm)	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su, lưới lọc inox + Sơn phủ Epoxy bóng bền đẹp + Cấp áp lực: ≥ PN21							5.693.000
		Tê lọc rác gang cầu, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê lọc rác gang cầu DN200(mm)	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su, lưới lọc inox + Sơn phủ Epoxy bóng bền đẹp + Cấp áp lực: ≥ PN22							9.867.000
		Tê lọc rác gang cầu, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê lọc rác gang cầu DN250(mm)	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su, lưới lọc inox + Sơn phủ Epoxy bóng bền đẹp + Cấp áp lực: ≥ PN23							14.548.000
		Tê lọc rác gang cầu, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Tê lọc rác gang cầu DN300(mm)	cái	Đặc tính kỹ thuật: + Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 + Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 + Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên + Gioăng cao su, lưới lọc inox + Sơn phủ Epoxy bóng bền đẹp + Cấp áp lực: ≥ PN24							19.608.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đai sửa chữa inox, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Đai sửa chữa Inox 1 mảnh DN 50	cái	Inox 304 độ dày 1~1,2mm Liên kết bằng suốt thép mạ điện D14 Bulong inox 304 M14~M16 Gioăng cao su chịu áp lực - chống lão hóa Cường độ kéo nứt 1059,73(N/cm2) Độ giãn dài 355%; độ cứng 75 So A; mỗi bên 3 bulong							148.000
		Đai sửa chữa inox, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Đai sửa chữa Inox 1 mảnh DN 65	cái	Inox 304 độ dày 1~1,2mm Liên kết bằng suốt thép mạ điện D14 Bulong inox 304 M14~M16 Gioăng cao su chịu áp lực - chống lão hóa Cường độ kéo nứt 1059,73(N/cm2) Độ giãn dài 355%; độ cứng 75 So A; mỗi bên 3 bulong							167.000
		Đai sửa chữa inox, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 80	cái	Inox 304 độ dày 1~1,2mm Liên kết bằng suốt thép mạ điện D14 Bulong inox 304 M14~M16 Gioăng cao su chịu áp lực - chống lão hóa Cường độ kéo nứt 1059,73(N/cm2) Độ giãn dài 355%; độ cứng 75 So A; mỗi bên 3 bulong							1.220.000
		Đai sửa chữa inox, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 100	cái	Inox 304 độ dày 1~1,2mm Liên kết bằng suốt thép mạ điện D14 Bulong inox 304 M14~M16 Gioăng cao su chịu áp lực - chống lão hóa Cường độ kéo nứt 1059,73(N/cm2) Độ giãn dài 355%; độ cứng 75 So A; mỗi bên 3 bulong							1.284.000
		Đai sửa chữa inox, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 125	cái	Inox 304 độ dày 1~1,2mm Liên kết bằng suốt thép mạ điện D14 Bulong inox 304 M14~M16 Gioăng cao su chịu áp lực - chống lão hóa Cường độ kéo nứt 1059,73(N/cm2) Độ giãn dài 355%; độ cứng 75 So A; mỗi bên 3 bulong							1.476.000
		Đai sửa chữa inox, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 150	cái	Inox 304 độ dày 1~1,2mm Liên kết bằng suốt thép mạ điện D14 Bulong inox 304 M14~M16 Gioăng cao su chịu áp lực - chống lão hóa Cường độ kéo nứt 1059,73(N/cm2) Độ giãn dài 355%; độ cứng 75 So A; mỗi bên 3 bulong							1.668.000
		Đai sửa chữa inox, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 180	cái	Inox 304 độ dày 1~1,2mm Liên kết bằng suốt thép mạ điện D14 Bulong inox 304 M14~M16 Gioăng cao su chịu áp lực - chống lão hóa Cường độ kéo nứt 1059,73(N/cm2) Độ giãn dài 355%; độ cứng 75 So A; mỗi bên 3 bulong							1.926.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đai sửa chữa inox, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 200	cái	Inox 304 độ dày 1~1,2mm Liên kết bằng suốt thép mạ điện D14 Bulong inox 304 M14~M16 Gioăng cao su chịu áp lực - chống lão hóa Cường độ kéo nứt 1059,73(N/cm2) Độ giãn dài 355%; độ cứng 75 So A; mỗi bên 3 bulong							2.183.000
		Đai sửa chữa inox, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 225	cái	Inox 304 độ dày 1~1,2mm Liên kết bằng suốt thép mạ điện D14 Bulong inox 304 M14~M16 Gioăng cao su chịu áp lực - chống lão hóa Cường độ kéo nứt 1059,73(N/cm2) Độ giãn dài 355%; độ cứng 75 So A; mỗi bên 3 bulong							2.440.000
		Đai sửa chữa inox, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 250	cái	Inox 304 độ dày 1~1,2mm Liên kết bằng suốt thép mạ điện D14 Bulong inox 304 M14~M16 Gioăng cao su chịu áp lực - chống lão hóa Cường độ kéo nứt 1059,73(N/cm2) Độ giãn dài 355%; độ cứng 75 So A; mỗi bên 3 bulong							2.952.000
		Đai sửa chữa inox, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 280	cái	Inox 304 độ dày 1~1,2mm Liên kết bằng suốt thép mạ điện D14 Bulong inox 304 M14~M16 Gioăng cao su chịu áp lực - chống lão hóa Cường độ kéo nứt 1059,73(N/cm2) Độ giãn dài 355%; độ cứng 75 So A; mỗi bên 3 bulong							3.210.000
		Đai sửa chữa inox, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 300	cái	Inox 304 độ dày 1~1,2mm Liên kết bằng suốt thép mạ điện D14 Bulong inox 304 M14~M16 Gioăng cao su chịu áp lực - chống lão hóa Cường độ kéo nứt 1059,73(N/cm2) Độ giãn dài 355%; độ cứng 75 So A; mỗi bên 3 bulong							3.467.000
		Đai sửa chữa inox, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 350	cái	Inox 304 độ dày 1~1,2mm Liên kết bằng suốt thép mạ điện D14 Bulong inox 304 M14~M16 Gioăng cao su chịu áp lực - chống lão hóa Cường độ kéo nứt 1059,73(N/cm2) Độ giãn dài 355%; độ cứng 75 So A; mỗi bên 3 bulong							4.622.000
		Đai sửa chữa inox, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 380	cái	Inox 304 độ dày 1~1,2mm Liên kết bằng suốt thép mạ điện D14 Bulong inox 304 M14~M16 Gioăng cao su chịu áp lực - chống lão hóa Cường độ kéo nứt 1059,73(N/cm2) Độ giãn dài 355%; độ cứng 75 So A; mỗi bên 3 bulong							4.879.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đai sửa chữa inox, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 400	cái	Inox 304 độ dày 1~1,2mm Liên kết bằng suốt thép mạ điện D14 Bulong inox 304 M14~M16 Gioăng cao su chịu áp lực - chống lão hóa Cường độ kéo nứt 1059,73(N/cm2) Độ giãn dài 355%; độ cứng 75 So A; mỗi bên 3 bulong							5.778.000
		Đai sửa chữa inox, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 450	cái	Inox 304 độ dày 1~1,2mm Liên kết bằng suốt thép mạ điện D14 Bulong inox 304 M14~M16 Gioăng cao su chịu áp lực - chống lão hóa Cường độ kéo nứt 1059,73(N/cm2) Độ giãn dài 355%; độ cứng 75 So A; mỗi bên 3 bulong							6.420.000
		Đai sửa chữa inox, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 480	cái	Inox 304 độ dày 1~1,2mm Liên kết bằng suốt thép mạ điện D14 Bulong inox 304 M14~M16 Gioăng cao su chịu áp lực - chống lão hóa Cường độ kéo nứt 1059,73(N/cm2) Độ giãn dài 355%; độ cứng 75 So A; mỗi bên 3 bulong							7.704.000
		Đai sửa chữa inox, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 500	cái	Inox 304 độ dày 1~1,2mm Liên kết bằng suốt thép mạ điện D14 Bulong inox 304 M14~M16 Gioăng cao su chịu áp lực - chống lão hóa Cường độ kéo nứt 1059,73(N/cm2) Độ giãn dài 355%; độ cứng 75 So A; mỗi bên 3 bulong							8.731.000
		Van xả khí gang cầu, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam: Van xả khí gang cầu DN 25	cái	Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 - Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 - Thân và nắp gang cầu có mác FCD 450 - Đệm kín: Nhựa ABS - Gioăng cao su: EPDM/NBR - Sơn Epoxy bóng, bền, đẹp - Bulong: ma kẽm							900.000
		Trụ cứu hỏa gang cầu hiệu ATK model ATK01 chân đế DN100	cái	Vật liệu: Gang cầu - Sơn: Epoxy tĩnh điện cả 2 mặt - Trục: Inox 304 - Bulong: Inox 304 - Áp lực: PN16 Bảo hành: 24 tháng							12.500.000
		Trụ cứu hỏa gang cầu hiệu ATK model ATK01 chân đế DN125	cái	Vật liệu: Gang cầu - Sơn: Epoxy tĩnh điện cả 2 mặt - Trục: Inox 304 - Bulong: Inox 304 - Áp lực: PN16 Bảo hành: 24 tháng							13.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Trụ cứu hỏa gang cầu hiệu ATK model ATK01 chân đế DN150	cái	Vật liệu: Gang cầu - Sơn: Epoxy tĩnh điện cả 2 mặt - Trục: Inox 304 - Bulong: Inox 304 - Áp lực: PN16 Bảo hành: 24 tháng							13.900.000
		Trụ cứu hỏa gang xám hiệu VTECO model VTECO-01 chân đế DN100	cái	Vật liệu: Gang xám - Sơn: Epoxy tĩnh điện cả 2 mặt - Trục: Thép mạ kẽm, thép đặc đúc nguyên khối - Bulong: Mạ kẽm - Bạc giữ trục bằng đồng - Áp lực: PN10 Bảo hành: 24 tháng							9.500.000
		Trụ cứu hỏa gang xám hiệu VTECO model VTECO-01 chân đế DN125	cái	Vật liệu: Gang xám - Sơn: Epoxy tĩnh điện cả 2 mặt - Trục: Thép mạ kẽm, thép đặc đúc nguyên khối - Bulong: Mạ kẽm - Bạc giữ trục bằng đồng - Áp lực: PN10 Bảo hành: 24 tháng							10.000.000
		Trụ cứu hỏa gang xám hiệu VTECO model VTECO-01 chân đế DN150	cái	Vật liệu: Gang xám - Sơn: Epoxy tĩnh điện cả 2 mặt - Trục: Thép mạ kẽm, thép đặc đúc nguyên khối - Bulong: Mạ kẽm - Bạc giữ trục bằng đồng - Áp lực: PN10 Bảo hành: 24 tháng							10.900.000
		Hộp bảo vệ đồng hồ đo nước:Hộp bảo vệ đồng hồ đo nước bằng nhựa Polypropylene (PP)	cái	Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 - Chất liệu: Nhựa Polypropylene (PP) - Dẻo dai có độ bền cao (bền xé và bền kép đứt), không bị biến dạng, chịu nhiệt độ cao ngoài trời, chịu hóa chất, không han rỉ với môi trường có tính ăn mòn và không ảnh hưởng đến sức khỏe của người sử dụng							90.000
		Đồng hồ đo nước, xuất xứ Việt Nam: Đồng hồ đo nước lạnh tử, đa tia, cấp B, vỏ nhựa model MKM P15 DN15	cái								400.000
		Đồng hồ đo nước, xuất xứ Việt Nam: Đồng hồ đo nước lạnh tử, đơn tia, mặt số khô, cấp C, mặt kính, vỏ đồng hồ model MKC 15	cái								590.000
		Van góc, trụ chữa cháy 2 cửa, họng lấy nước:Van góc chữa cháy DN 50	cái	Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 - Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 - Vật liệu gang cầu - Áp lực làm việc: PN16							240.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Van góc, trụ chữa cháy 2 cửa, họng lấy nước:Van góc chữa cháy DN 65	cái	Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 - Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 - Vật liệu gang cầu - Áp lực làm việc: PN16							340.000
		Van góc, trụ chữa cháy 2 cửa, họng lấy nước:Trụ chữa cháy 2 cửa DN 100 x 2DN 65	cái	Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 - Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 - Vật liệu gang cầu - Áp lực làm việc: PN16							1.600.000
		Van góc, trụ chữa cháy 2 cửa, họng lấy nước:Họng lấy nước 2 cửa DN 100 x 2DN 65	cái	Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 - Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009 - Vật liệu gang cầu - Áp lực làm việc: PN16							1.800.000
6		Hóa chất chống thấm gốc xi măng 2 thành phần Conmik Seal 100 CM75	kg			Công ty Cổ phần Comik Việt Nam					35.000
		Hóa chất chống thấm gốc xi măng 1 thành phần Conmik Seal CM71	kg								125.000
		Hóa chất chống thấm gốc xi măng 2 thành phần Conmik Flex CM74	kg								53.000
		Hóa chất chống thấm gốc bitum Conmik Membrane CM41	kg								55.389
		Hóa chất chống thấm 2 thành phần gốc Polyurethane Conmik PU Eco CM21	kg								366.667
		Hóa chất chống thấm 2 thành phần gốc Polyurethane Conmik PU Coat S CM24	kg								125.000
		Hóa chất chống thấm 2 thành phần gốc Polyurethane Conmik PU CM23	kg								151.250
		Hóa chất chống thấm 2 thành phần gốc Polyurethane Conmik Flex PU CM22	kg								209.000
		Hóa chất chống thấm 2 thành phần gốc Polyurethane Conmik Super Waterproff CM99	kg								420.000
		Hóa chất chống thấm gốc Polyure Conmik Polyure L CM10	kg								420.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Hóa chất chống thấm gốc Polyurea Conmik Polyurea p CM11	kg								275.000
		Màng chống thấm tự dính Polyetylen Conmik Luxury SA CM92	kg								450.000
		Màng chống thấm tự dính gốc Bitum Conmik Bitustick 1,5mm CM52	kg								104.500
		Màng chống thấm khò nóng gốc Bitum Conmik Bitumik 3mm CM54	kg								99.700
		Hóa chất chống thấm gốc bitum Conmik 101 CM42	kg								44.000
		Hóa chất chống thấm gốc xi măng 1 thành phần Conmik Seal 200 CM72	kg								52.800
		Hóa chất chống thấm gốc xi măng 2 thành phần Conmik Flex 600 CM73	kg								97.900
		Màng chống thấm tự dính Polyetylen Conmik Luxury SA-VCM91	kg								198.000
		Màng chống thấm tự dính gốc Bitum Conmik Bitustick 2mm CM56	kg								110.000
		Màng chống thấm tự dính gốc Bitum Conmik Bitustick 3mm CM57	kg								159.500
		Màng chống thấm khò nóng gốc Bitum Conmik Bitumik 4mm CM58	kg								110.000
		Màng chống thấm mặt bạc Conmik Lux BA9 CM59	kg								55.000
		Hóa chất chống thấm tường đứng gốc acrylic Conmik Acrylic CM31	kg								93.500
		Băng dính chuyên dụng cho màng chống thấm Conmik BA 108CM90	kg								55.000
		Conmik Latex CM76	kg								44.000
		Vữa không co ngót Conmik Grout 570 CM77	kg								9.800
		Gioăng trương nở Conmik Waterstop CM78	kg								55.000
		Băng Cản nước Conmik PVC Waterstop V20 CM81	kg								93.500
		Conmik PU sealant CM25	kg								135.000
		Gạch lát nền đất nung 300x300	m2								44.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Gạch lát nền đất nung 400x400	m2								44.000
		Lưỡi cắt 125	chiếc								10.000
		Que hàn	kg								19.800
7		Ống cấp nước chữa cháy CPVC: DN25 (334 x 246)	mét			Công ty cổ phần Công nghệ nước T&S					164.500
		Ống cấp nước chữa cháy CPVC: DN32 (422 x 312)	mét								255.800
		Ống cấp nước chữa cháy CPVC: DN40 (482 x 358)	mét								328.100
		Ống cấp nước chữa cháy CPVC: DN50 (603 x 447)	mét								510.700
		Ống cấp nước chữa cháy CPVC: DN65 (73 x 541)	mét								729.500
		Ống cấp nước chữa cháy CPVC: DN80 (889 x 658)	mét								1.094.700
		Ống cấp nước chữa cháy CPVC: DN100 (1143 x 846)	mét								1.970.700
		Nối CPVC: DN25	cái								50.500
		Nối CPVC: DN32	cái								71.300
		Nối CPVC: DN40	cái								96.500
		Nối giảm CPVC: DN32 x 25	cái								66.700
		Tê đều CPVC: DN25	cái								83.900
		Tê đều CPVC: DN32	cái								125.300
		Mặt bích CPVC: DN50	cái								501.200
		Mặt bích CPVC: DN100	cái								1.338.100
		Nối ren trong CPVC: DN25	cái								307.300
		Nối ren trong CPVC: DN32	cái								792.600
		Nối ren trong CPVC: DN40	cái								968.000
		Nối ren trong CPVC: DN50	cái								1.320.100
		Nối ren ngoài CPVC: DN25	cái								520.300
		Nối ren ngoài CPVC: DN32	cái								596.500
		Nối ren ngoài CPVC: DN40	cái								842.200
		Nối ren ngoài CPVC: DN50	cái								1.040.600
		Nối ren ngoài CPVC: DN65	cái								1.778.800
		Nối ren ngoài CPVC: DN80	cái								2.507.200
		Co ren trong CPVC: DN25	cái								453.800
		Co ren trong CPVC: DN25 x 1/2"	cái								213.000
		Nối ren trong CPVC: DN25 x 1/2"	cái								188.800
		Tê ren trong CPVC: DN25 x 1/2"	cái								260.200
		Nối CPVC: DN50	cái								131.900
		Nối CPVC: DN65	cái								285.600
		Nối CPVC: DN80	cái								417.500
		Nối CPVC: DN100	cái								792.600
		Co 90° CPVC: DN25	cái								56.900
		Co 90° CPVC: DN32	cái								96.800
		Co 90° CPVC: DN40	cái								127.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Co 90° CPVC: DN50	cái								268.600
		Co 90° CPVC: DN65	cái								395.700
		Co 90° CPVC: DN80	cái								615.900
		Co 90° CPVC: DN100	cái								1.320.100
		Lơi 30° CPVC: DN25	cái								213.000
		Lơi 30° CPVC: DN32	cái								245.600
		Lơi 30° CPVC: DN40	cái								275.900
		Lơi 30° CPVC: DN50	cái								383.600
		Lơi 30° CPVC: DN65	cái								430.800
		Lơi 45° CPVC: DN25	cái								66.600
		Lơi 45° CPVC: DN32	cái								105.300
		Lơi 45° CPVC: DN40	cái								145.200
		Lơi 45° CPVC: DN50	cái								290.400
		Lơi 45° CPVC: DN65	cái								430.800
		Lơi 45° CPVC: DN80	cái								659.500
		Lơi 60° CPVC: DN25	cái								213.000
		Lơi 60° CPVC: DN32	cái								245.600
		Lơi 60° CPVC: DN40	cái								278.300
		Lơi 60° CPVC: DN50	cái								220.200
		Lơi 60° CPVC: DN65	cái								430.800
		Nối giảm CPVC: DN40 x 25	cái								78.700
		Nối giảm CPVC: DN40 x 32	cái								92.000
		Nối giảm CPVC: DN50 x 25	cái								123.400
		Nối giảm CPVC: DN50 x 32	cái								127.100
		Nối giảm CPVC: DN50 x 40	cái								131.900
		Nối giảm CPVC: DN65 x 40	cái								272.300
		Nối giảm CPVC: DN65 x 50	cái								314.600
		Nối giảm CPVC: DN80 x 40	cái								352.100
		Nối giảm CPVC: DN80 x 50	cái								357.000
		Nối giảm CPVC: DN80 x 65	cái								373.900
		Nối giảm CPVC: DN100 x 80	cái								686.100
		Tê đều CPVC: DN40	cái								175.500
		Tê đều CPVC: DN50	cái								352.100
		Tê đều CPVC: DN65	cái								527.600
		Tê đều CPVC: DN80	cái								989.800
		Tê đều CPVC: DN100	cái								1.363.700
		Tê giảm CPVC: DN32 x 25	cái								110.100
		Tê giảm CPVC: DN40 x 25	cái								131.900
		Tê giảm CPVC: DN40 x 32	cái								153.700
		Tê giảm CPVC: DN50 x 25	cái								220.200
		Tê giảm CPVC: DN50 x 32	cái								272.300
		Tê giảm CPVC: DN50 x 40	cái								278.300
		Tê giảm CPVC: DN65 x 25	cái								373.900
		Tê giảm CPVC: DN65 x 32	cái								417.500
		Tê giảm CPVC: DN65 x 40	cái								484.000
		Tê giảm CPVC: DN65 x 50	cái								572.300
		Tê giảm CPVC: DN80 x 25	cái								615.900
		Tê giảm CPVC: DN80 x 40	cái								704.200
		Tê giảm CPVC: DN80 x 50	cái								747.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Tê giảm CPVC: DN80 x 65	cái								836.100
		Tê giảm CPVC: DN100 x 80	cái								1.583.900
		Tê giảm 2 đầu CPVC DN32 x 25 x 25	cái								175.500
		Tê giảm 2 đầu CPVC DN40 x 32 x 25	cái								220.200
		Tê giảm 2 đầu CPVC DN50 x 40 x 25	cái								395.700
		Tê giảm 2 đầu CPVC DN65 x 50 x 25	cái								594.100
		Tê giảm 2 đầu CPVC DN65 x 50 x 32	cái								637.700
		Bít đầu ống CPVC: DN25	cái								43.600
		Bít đầu ống CPVC: DN32	cái								66.600
		Bít đầu ống CPVC: DN40	cái								96.800
		Bít đầu ống CPVC: DN50	cái								215.400
		Bít đầu ống CPVC: DN65	cái								308.600
		Mặt bích CPVC: DN40	cái								440.500
		Mặt bích CPVC: DN65	cái								704.200
		Mặt bích CPVC: DN80	cái								747.800
		Mặt bích CPVC: DN40	cái								88.300
		Ron mặt bích: DN50	cái								110.100
		Ron mặt bích: DN65	cái								131.900
		Ron mặt bích: DN80	cái								153.700
		Ron mặt bích: DN100	cái								175.500
		Keo dán ống CPVC: 500gr	lon								549.000
		Keo dán ống CPVC: 1000gr	lon								892.000
8		Ống CPVC PT BlazeMaster SDR135 DN20	m			Công ty cổ phần TC Toàn Cầu Việt Nam					131.000
		Ống CPVC PT BlazeMaster SDR135 DN25	m								151.000
		Ống CPVC PT BlazeMaster SDR135 DN32	m								229.000
		Ống CPVC PT BlazeMaster SDR135 DN40	m								301.000
		Ống CPVC PT BlazeMaster SDR135 DN50	m								457.000
		Ống CPVC PT BlazeMaster SDR135 DN65	m								718.000
		Cút 90 độ CPVC PT BlazeMaster SCH40 DN20	Cái								71.000
		Cút 90 độ CPVC PT BlazeMaster SCH40 DN25	Cái								86.000
		Cút 90 độ CPVC PT BlazeMaster SCH40 DN32	Cái								120.000
		Cút 90 độ CPVC PT BlazeMaster SCH80 DN40	Cái								168.000
		Cút 90 độ CPVC PT BlazeMaster SCH80 DN50	Cái								268.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Cút 90 độ CPVC PT BlazeMaster SCH80 DN65	Cái								443.000
		Tê CPVC PT BlazeMaster SCH40 DN20	Cái								71.000
		Tê CPVC PT BlazeMaster SCH40 DN25	Cái								93.000
		Tê CPVC PT BlazeMaster SCH40 DN32	Cái								138.000
		Tê CPVC PT BlazeMaster SCH80 DN40	Cái								246.000
		Tê CPVC PT BlazeMaster SCH80 DN50	Cái								365.000
		Tê CPVC PT BlazeMaster SCH80 DN65	Cái								611.000
		Tê thu CPVC PT BlazeMaster SCH40 DN25x20	Cái								101.000
		Tê thu CPVC PT BlazeMaster SCH40 DN32x20	Cái								183.000
		Tê thu CPVC PT BlazeMaster SCH80 DN40x20	Cái								216.000
		Tê thu CPVC PT BlazeMaster SCH80 DN50x20	Cái								358.000
		Tê thu CPVC PT BlazeMaster SCH80 DN50x25	Cái								365.000
		Tê thu CPVC PT BlazeMaster SCH80 DN50x32	Cái								372.000
		Tê thu CPVC PT BlazeMaster SCH80 DN50x40	Cái								380.000
		Tê thu CPVC PT BlazeMaster SCH80 DN65x25	Cái								495.000
		Lơ thu CPVC PT BlazeMaster SCH40 DN25x20	Cái								79.000
		Tê thu CPVC PT BlazeMaster SCH80 DN65x32	Cái								510.000
		Tê thu CPVC PT BlazeMaster SCH80 DN65x40	Cái								525.000
		Côn thu CPVC PT BlazeMaster SCH40 DN25x20	Cái								79.000
		Côn thu CPVC PT BlazeMaster SCH80 DN32x25	Cái								93.000
		Côn thu CPVC PT BlazeMaster SCH80 DN40x32	Cái								123.000
		Nối ống chuyển ren trong CPVC PT BlazeMaster SCH80 DN50	Cái								893.000
		Nối ống chuyển ren trong CPVC PT BlazeMaster SCH40 DN20x15	Cái								306.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
9		Keo ốp lát gạch, đá Hoàn mỹ – HMG01	kg			Công ty cổ phần đầu tư GMC Group					3.800
		Keo ốp lát gạch, đá Hoàn mỹ – HMG02	kg								4.900
		Keo ốp lát gạch, đá Hoàn mỹ – HMG03	kg								7.500
		Keo chít mạch hoàn mỹ	kg								8.000
		Vữa khô trộn sẵn GMC – M5	kg								860
		Vữa khô trộn sẵn GMC – M5	kg								980
		Vữa khô trộn sẵn GMC – M7,5	kg								920
		Vữa khô trộn sẵn GMC – M7,5	kg								1.075
		Vữa khô trộn sẵn GMC – M10	kg								990
		Vữa khô trộn sẵn GMC – M10	kg								1.250
		Vữa khô trộn sẵn GMC – M11	kg								1.251
10		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GMOUT M30	kg			Công ty TNHH GPS Việt Nam					9.400
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GMOUT M35	kg								9.700
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GMOUT M40	kg								10.200
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GMOUT M45	kg								10.500
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GMOUT M50	kg								11.100
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GMOUT M60	kg								11.800
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GMOUT M70	kg								13.200
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GMOUT M80	kg								14.600
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GMOUT M90	kg								23.000
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GMOUT M100	kg								27.000
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GMOUT M110	kg								29.000
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GMOUT M120	kg								32.000
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GMOUT PM60 (vữa bơm)	kg								12.400
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GMOUT PM60 (vữa tự san phẳng)	kg								12.600
		Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polyme - GPS TOPCOAT	kg								47.000
		Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polyme - GPS COAT 12	kg								31.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Màng nhũ tương chống thấm đàn hồi GPS Membrane	kg								38.400
		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông GPS Waterstop V150	kg								78.000
		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông GPS Waterstop O150	kg								84.000
		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông GPS Waterstop V200	kg								114.000
		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông GPS Waterstop O200	kg								130.000
		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông GPS Waterstop BO200	kg								131.000
		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông GPS Waterstop V250	kg								142.000
		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông GPS Waterstop O250	kg								156.000
		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông GPS Waterstop BO250	kg								157.000
		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông GPS Waterstop V300	kg								165.000
		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông GPS Waterstop O300	kg								175.000
		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông GPS Waterstop V320	kg								204.000
		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông GPS Waterstop O320	kg								195.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
11		Bơm cấp nước sinh hoạt Bơm cấp nước sinh hoạt Model: KM106 Q = 1,2 - 5,4m3/h ; H = 32,5 - 25,2m N=0,74kw-IFa-230V-50Hz-2900v/p.				Công ty TNHH vật tư thiết bị Hải Thu					5.800.000
		Bơm cấp nước sinh hoạt:Model: JA106N Q = 0,6 - 4,2m3/h; H = 44,3 - 20m N=0,74kw-1Fa-230V-50Hz-2900v/p.	Cái								5.900.000
		Bơm cấp nước sinh hoạt: Model: KBJ300T Model: KBJ300T Q = 2,4 - 10.8m3/h; H = 45,9-28,6m N=2,2kw-3Fa-400V-50Hz-2900v/p.	Cái								12.600.000
		Bơm cấp nước sinh hoạt Model: SE310T Q = 6 - 27m3 / h;H = 30,5 - 15,6m N=2,2kw - 3Fa 400V-50Hz-2900v/p.									11.000.000
		Bơm cấp nước sinh hoạt hoặc có thể bơm PCCC Model: MN40-200B Q = 9 - 42m3/h; H = 45,5 - 29,4m N=5,5kw-3Fa-400/690V-50Hz-2900v/p.									34.900.000
		Bơm cấp nước sinh hoạt hoặc có thể bơm PCCC Model: MN40-200A Q = 9-42m3 / h; H = 56,5 - 41,6m N=7,5kw-3Fa-400/690V-50Hz-2900v/p.									36.800.000
		Bơm cấp nước sinh hoạt hoặc có thể bơm PCCC: Model: MN40-250B H = 73,9 - 62,1m Q = 9-39m3/h N=11kw-3Fa-400/690V50Hz-2900v/p.									51.000.000
		Bơm cấp nước sinh hoạt hoặc có thể bơm PCCC: Model: MN40-250A Q = 9-45m3 / h; H = 84,6 - 69m N=15kw-3Fa-400/690V-50Hz-2900v/p.									71.000.000
		Bơm cấp nước sinh hoạt hoặc có thể bơm PCCC: Model: MN50-160A Q = 21-78m3/h ;H = 39,8 - 25,4m N=7,5kw-3Fa-400/690V-50Hz-2900v/p.									36.600.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Bơm cấp nước sinh hoạt hoặc có thể bơm PCCC: Model: MN50-200B Q = 21-72m3/h H = 54,6-35m N=11kw-3Fa-400/690V-50Hz-2900v/p.									49.600.000
		Bơm cấp nước sinh hoạt chung cư cao tầng hoặc có thể bơm PCCC: Model: MN50-250C Q = 27-66m3/h; H=68,2-52,1m N=15kw-3Fa-400/690V-50Hz-2900v/p.									71.900.000
		Bơm cấp nước sinh hoạt chung cư cao tầng hoặc có thể bơm PCCC: Model: MN50-250B Q = 27-72m3/h; H=78,4-58,5m N=18,5kw-3Fa-400/690V-50Hz-2900v/p.									80.600.000
		Bơm cấp nước sinh hoạt chung cư cao tầng hoặc có thể bơm PCCC:Model: MN50-250A Q = 27-78m3/h ;H = 88,3 - 64,8m N=22kw-3Fa-400/690V-50Hz-2900v/p.									85.200.000
		Bơm cấp nước sinh hoạt chung cư cao tầng hoặc có thể bơm PCCC: Model: MA65-250A Q=54-150 m3/h; H = 91,6-57,9m N=37kw-3Fa-400/690V-50Hz-2900v/p									222.800.000
		Bơm nước thải thoát nước tầng hầm: Model: DS100/2G Q = 3-18m3/h ;H = 9-3,5m N=1,35kw-1Fa-230V-50Hz-2900v/p.									11.800.000
		Bơm nước thải thoát nước tầng hầm: Model: FM160T Q = 6-54m3/h ;H = 15,3 - 3,8m N1,1kw-3Fa-400V-50Hz-2900v/p.									29.500.000
		Bơm nước thải thoát nước tầng hầm: Model: FM210T Q = 6-60m3/h; H = 18,4- 5,2m N= 1,5kw-3Fa-400V-50Hz-2900v/p.									31.500.000
		Bơm nước thải thoát nước tầng hầm: Model: FM310T Q = 6-66m3/h ; H = 22,2 - 6.4m N= 2,2kw-3Fa-400V-50Hz-2900v/p.									33.700.000

9

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ MỘT SỐ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I NĂM 2025

(Kèm theo văn bản số 01.01/2025/CBGVL-SXD ngày 15/4/2025 của Sở Xây dựng)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
1	**Vật liệu tấm lợp, bao che**	Tôn mạ nhôm kẽm AZ150, sơn Polyester 25/10um: Tôn liên kết bằng vít (G550/G340): AC11 (11sóng) dày 045mm	m2			Công ty Cổ phần Austnam					193.636
		Tôn mạ nhôm kẽm AZ150, sơn Polyester 25/10um: Tôn liên kết bằng vít (G550/G340): AC11 (11sóng) dày 047mm	m2								197.273
		Tôn mạ nhôm kẽm AZ150, sơn Polyester 25/10um: Tôn liên kết bằng vít (G550/G340): ATEK1000 (6 sóng) dày 045mm	m2								194.545
		Tôn mạ nhôm kẽm AZ150, sơn Polyester 25/10um: Tôn liên kết bằng vít (G550/G340): ATEK1000 (6 sóng) dày 047mm	m2								198.182
		Tôn mạ nhôm kẽm AZ150, sơn Polyester 25/10um: Tôn liên kết bằng đai kẹp âm: ALOK420, G550, dày 045mm	m2								248.182
		Tôn mạ nhôm kẽm AZ150, sơn Polyester 25/10um: Tôn liên kết bằng đai kẹp âm: ASEAM, G340, dày 045mm	m2								227.273
		Tôn mạ nhôm kẽm AZ150, sơn Polyester 25/10um: Tôn cách âm - cách nhiệt PU (tôn + PU + bạc Alufilm/PP, PU dày 18mm): APU1, 11 sóng, dày 045mm	m2								280.909
		Tôn mạ nhôm kẽm AZ150, sơn Polyester 25/10um: Tôn cách âm - cách nhiệt PU (tôn + PU + bạc Alufilm/PP, PU dày 18mm): APU1, 6 sóng, dày 045mm	m2								277.273
		Tôn mạ nhôm kẽm AZ100, sơn Polyester 18/5um: AD11 (11 sóng) dày 040mm	m2								175.455
		Tôn mạ nhôm kẽm AZ100, sơn Polyester 18/5um: AD11 (11 sóng) dày 042mm	m2								181.818
		Tôn mạ nhôm kẽm AZ100, sơn Polyester 18/5um: AD11 (11 sóng) dày 045mm	m2								189.091

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Tôn mạ nhôm kẽm AZ100, sơn Polyester 18/5um: AD06 (6 sóng) dày 040mm	m2								176.364
		Tôn mạ nhôm kẽm AZ100, sơn Polyester 18/5um: AD06 (6 sóng) dày 042mm	m2								182.272
		Tôn mạ nhôm kẽm AZ100, sơn Polyester 18/5um: AD06 (6 sóng) dày 045mm	m2								190.000
		Tôn mạ nhôm kẽm AZ100, sơn Polyester 18/5um: Tôn liên kết bằng đai kẹp âm: ADLOK420, G550, dày 045mm	m2								240.909
		Tôn mạ nhôm kẽm AZ100, sơn Polyester 18/5um: Tôn liên kết bằng đai kẹp âm: ADSEAM480, G340, dày 045mm	m2								220.000
		Tôn mạ nhôm kẽm AZ100, sơn Polyester 18/5um: Tôn cách âm - cách nhiệt PU (tôn + PU + bạc Alufilm/PP, PU dày 18mm): ADPU1, 11 sóng dày 045mm	m2								276.364
		Tôn mạ nhôm kẽm AZ100, sơn Polyester 18/5um: Tôn cách âm - cách nhiệt PU (tôn + PU + bạc Alufilm/PP, PU dày 18mm): ADPU1, 6 sóng dày 045mm	m2								273.636

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ MỘT SỐ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I NĂM 2025

(Kèm theo văn bản số 01.01/2025/CBGVL-SXD ngày ...../...../2025 của Sở Xây dựng)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
I	**Vật liệu tấm lợp, bao che**	Tôn mạ nhôm kẽm AZ150, sơn Polyester 25/10um: Tôn liên kết bằng vít (G550/G340): AC11 (11sóng) dày 045mm	m2			Công ty Cổ phần Austnam					193.636
		Tôn mạ nhôm kẽm AZ150, sơn Polyester 25/10um: Tôn liên kết bằng vít (G550/G340): AC11 (11sóng) dày 047mm	m2								197.273
		Tôn mạ nhôm kẽm AZ150, sơn Polyester 25/10um: Tôn liên kết bằng vít (G550/G340): ATEK1000 (6 sóng) dày 045mm	m2								194.545
		Tôn mạ nhôm kẽm AZ150, sơn Polyester 25/10um: Tôn liên kết bằng vít (G550/G340): ATEK1000 (6 sóng) dày 047mm	m2								198.182
		Tôn mạ nhôm kẽm AZ150, sơn Polyester 25/10um: Tôn liên kết bằng đai kẹp âm: ALOK420, G550, dày 045mm	m2								248.182
		Tôn mạ nhôm kẽm AZ150, sơn Polyester 25/10um: Tôn liên kết bằng đai kẹp âm: ASEAM, G340, dày 045mm	m2								227.273
		Tôn mạ nhôm kẽm AZ150, sơn Polyester 25/10um: Tôn cách âm - cách nhiệt PU (tôn + PU + bạc Alufilm/PP, PU dày 18mm): APU1, 11 sóng, dày 045mm	m2								280.909
		Tôn mạ nhôm kẽm AZ150, sơn Polyester 25/10um: Tôn cách âm - cách nhiệt PU (tôn + PU + bạc Alufilm/PP, PU dày 18mm): APU1, 6 sóng, dày 045mm	m2								277.273
		Tôn mạ nhôm kẽm AZ100, sơn Polyester 18/5um: AD11 (11 sóng) dày 040mm	m2								175.455
		Tôn mạ nhôm kẽm AZ100, sơn Polyester 18/5um: AD11 (11 sóng) dày 042mm	m2								181.818
		Tôn mạ nhôm kẽm AZ100, sơn Polyester 18/5um: AD11 (11 sóng) dày 045mm	m2								189.091

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý 1 năm 2025 (chưa VAT)
		Tôn mạ nhôm kẽm AZ100, sơn Polyester 18/5um: AD06 (6 sóng) dày 040mm	m2								176.364
		Tôn mạ nhôm kẽm AZ100, sơn Polyester 18/5um: AD06 (6 sóng) dày 042mm	m2								182.272
		Tôn mạ nhôm kẽm AZ100, sơn Polyester 18/5um: AD06 (6 sóng) dày 045mm	m2								190.000
		Tôn mạ nhôm kẽm AZ100, sơn Polyester 18/5um: Tôn liên kết bằng đai kẹp âm: ADLOK420, G550, dày 045mm	m2								240.909
		Tôn mạ nhôm kẽm AZ100, sơn Polyester 18/5um: Tôn liên kết bằng đai kẹp âm: ADSEAM480, G340, dày 045mm	m2								220.000
		Tôn mạ nhôm kẽm AZ100, sơn Polyester 18/5um: Tôn cách âm - cách nhiệt PU (tôn + PU + bạc Alufilm/PP, PU dày 18mm): ADPU1, 11 sóng dày 045mm	m2								276.364
		Tôn mạ nhôm kẽm AZ100, sơn Polyester 18/5um: Tôn cách âm - cách nhiệt PU (tôn + PU + bạc Alufilm/PP, PU dày 18mm): ADPU1, 6 sóng dày 045mm	m2								273.636

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ MỘT SỐ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I NĂM 2025

(Kèm theo Văn bản số 01.01/2025/CBGVL-SXD ngày 15../4.../2025 của Sở Xây dựng)

SỞ XÂY DỰNG THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
I	**Bê tông đúc sẵn**	Cống rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m): Cống tải trọng thấp - Tương đương tải trọng VH: Cống Ø500 mác 300	m			Công ty Cổ phần Avia - Nhà máy bê tông Amaccao				Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy Kiện Khê, Hà Nam	359.415
		Cống rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m): Cống tải trọng thấp - Tương đương tải trọng VH: Cống Ø600 mác 300	m							Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy Kiện Khê, Hà Nam	447.615
		Cống rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m): Cống tải trọng thấp - Tương đương tải trọng VH: Cống Ø800 mác 300	m							Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy Kiện Khê, Hà Nam	823.568
		Cống rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m): Cống tải trọng thấp - Tương đương tải trọng VH: Cống Ø1000 mác 300	m							Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy Kiện Khê, Hà Nam	1.146.600
		Cống rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m): Cống tải trọng thấp - Tương đương tải trọng VH: Cống Ø1250 mác 300	m							Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy Kiện Khê, Hà Nam	1.659.263
		Cống rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m): Cống tải trọng thấp - Tương đương tải trọng VH: Cống Ø1500 mác 300	m							Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy Kiện Khê, Hà Nam	2.193.975
		Cống rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m): Cống tải trọng thấp - Tương đương tải trọng VH: Cống Ø1800 mác 300	m							Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy Kiện Khê, Hà Nam	4.129.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Cống rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m): Cống tải trọng tiêu chuẩn TC- Tương đương tải trọng HL-93: Cống Ø400 mác 300	m							Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy Kiện Khê, Hà Nam	288.855
		Cống rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m): Cống tải trọng tiêu chuẩn TC- Tương đương tải trọng HL-93: Cống Ø500 mác 300	m							Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy Kiện Khê, Hà Nam	378.158
		Cống rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m): Cống tải trọng tiêu chuẩn TC- Tương đương tải trọng HL-93: Cống Ø600 mác 300	m							Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy Kiện Khê, Hà Nam	471.870
		Cống rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m): Cống tải trọng tiêu chuẩn TC- Tương đương tải trọng HL-93: Cống Ø800 mác 300	m							Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy Kiện Khê, Hà Nam	859.950
		Cống rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m): Cống tải trọng tiêu chuẩn TC- Tương đương tải trọng HL-93: Cống Ø1000 mác 300	m							Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy Kiện Khê, Hà Nam	1.239.210
		Cống rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m): Cống tải trọng tiêu chuẩn TC- Tương đương tải trọng HL-93: Cống Ø1250 mác 300	m							Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy Kiện Khê, Hà Nam	1.855.508
		Cống rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m): Cống tải trọng tiêu chuẩn TC- Tương đương tải trọng HL-93: Cống Ø1500 mác 300	m							Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy Kiện Khê, Hà Nam	2.347.223
		Cống rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m): Cống tải trọng tiêu chuẩn TC- Tương đương tải trọng HL-93: Cống Ø1800 mác 300	m							Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy Kiện Khê, Hà Nam	4.485.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Cống rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m): Đế cống : Ø400, mác 200	cái							Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy Kiên Khê, Hà Nam	59.535
		Cống rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m): Đế cống : Ø500, mác 200	cái							Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy Kiên Khê, Hà Nam	70.560
		Cống rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m): Đế cống : Ø600, mác 200	cái							Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy Kiên Khê, Hà Nam	87.098
		Cống rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m): Đế cống : Ø800, mác 200	cái							Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy Kiên Khê, Hà Nam	120.173
		Cống rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m): Đế cống : Ø1000, mác 200	cái							Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy Kiên Khê, Hà Nam	174.195
		Cống rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m): Đế cống : Ø1200, mác 200	cái							Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy Kiên Khê, Hà Nam	251.370
		Cống rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m): Đế cống : Ø1250, mác 200	cái							Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy Kiên Khê, Hà Nam	251.370
		Cống rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m): Đế cống : Ø1500, mác 200	cái							Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy Kiên Khê, Hà Nam	305.393

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Cống hộp rung ép chiều dài 1m: Cống tải trọng vỉa hè: Cống hộp BxH 800x800mm	cái							Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy Kiện Khê, Hà Nam	1.888.583
		Cống hộp rung ép chiều dài 1m: Cống tải trọng vỉa hè: Cống hộp BxH 1000x1000mm	cái							Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy Kiện Khê, Hà Nam	2.563.313
		Cống hộp rung ép chiều dài 1m: Cống tải trọng vỉa hè: Cống hộp BxH 1250x1250mm	cái							Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy Kiện Khê, Hà Nam	2.866.500
		Cống hộp rung ép chiều dài 1m: Cống tải trọng vỉa hè: Cống hộp BxH 1500x1500mm	cái							Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy Kiện Khê, Hà Nam	4.473.945
		Cống hộp rung ép chiều dài 1m: Cống hộp tải trọng HL93: Cống hộp BxH 800x800mm	m							Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy Kiện Khê, Hà Nam	1.944.810
		Cống hộp rung ép chiều dài 1m: Cống hộp tải trọng HL93: Cống hộp BxH 1000x1000mm	m							Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy Kiện Khê, Hà Nam	2.641.590
		Cống hộp rung ép chiều dài 1m: Cống hộp tải trọng HL93: Cống hộp BxH 1250x1250mm	m							Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy Kiện Khê, Hà Nam	3.034.080
		Cống hộp rung ép chiều dài 1m: Cống hộp tải trọng HL93: Cống hộp BxH 1500x1500mm	m							Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy Kiện Khê, Hà Nam	4.617.270

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Cống hộp rung ép chiều dài 1m: Cấu kiện bê tông đúc sẵn cốt thép dự ứng lực: Tấm bê tông (kè hồ, sông...) cốt sợi PP mác 450 dầy 100mm	m2							Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy Kiện Khê, Hà Nam	749.700
		Cống hộp rung ép chiều dài 1m: Cấu kiện bê tông đúc sẵn cốt thép dự ứng lực: Tấm bê tông trồng cỏ cốt sợi PP mác 450 dầy 100mm	m2							Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy Kiện Khê, Hà Nam	859.950
		Cống hộp rung ép chiều dài 1m: Cấu kiện bê tông đúc sẵn cốt thép dự ứng lực: Cột bê tông tường rào mác 450, KT:220*180	m2							Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy Kiện Khê, Hà Nam	496.125
		Cống hộp rung ép chiều dài 1m: Cấu kiện bê tông đúc sẵn cốt thép dự ứng lực: Tấm bê tông tường rào cốt sợi PP mác 450 dầy 60mm	m2							Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy Kiện Khê, Hà Nam	551.250
2		Bộ nắp hố ga composite tải trọng 125KN màu ghi đen	bộ			Công ty CP Đầu tư và Phát triển công nghệ vật liệu Composite Sao Đỏ					3.557.458
		Bộ nắp hố ga composite tải trọng 125KN màu ghi đen - Nắp	chiếc								1.115.975
		Bộ nắp hố ga composite tải trọng 125KN màu ghi đen - Khung 900x900x60mm	chiếc								2.441.483
		Bộ song chắn rác composite tải trọng 125KN màu ghi đen	bộ								2.938.615
		Bộ song chắn rác composite tải trọng 125KN màu ghi đen - Nắp 860x430x50mm	chiếc								1.683.239
		Bộ song chắn rác composite tải trọng 125KN màu ghi đen - Khung 1074x554x120mm	chiếc								1.255.376
		Bộ xử lý ngăn mùi	bộ								1.350.000
3		Đan chịu lực: 0,7 x1,2 x0,12	tấm			Công ty TNHH Một thành viên Thoát nước Hà Nội					1.461.628
		Đan chịu lực: 0,6 x1,2 x0,12	tấm								764.704
		Đan chịu lực: 0,8 x1,2 x0,12	tấm								999.531
		Đan chịu lực: 0,5 x1 x0,12	tấm								627.957
		Đan chịu lực: 0,9 x0,9 x0,12	tấm								758.520
		Đan chịu lực: 0,5 x0,8 x0,12	tấm								271.215
		Đan chịu lực: 0,8 x0,9 x0,12	tấm								925.739

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Đan chịu lực: 0,8 x1 x0,12	tấm								678.038
		Đan chịu lực: 0,8 x1 x0,12 (đai thép)	tấm								1.183.350
		Đan chịu lực: 0,6 x0,8 x0,12	tấm								686.905
		Đan chịu lực: 0,6 x1 x0,12	tấm								700.223
		Đan chịu lực: 0,7 x1 x0,12	tấm								793.892
		Đan thường: 0,43 x0,86 x0,07(lỗ)	tấm								202.860
		Đan thường: 0,5x1 x0,07(rãnh)	tấm								177.503
		Đan thường: 0,6 x1 x0,07(rãnh)	tấm								184.118
		Đan thường: 0,45 x1,2 x0,07	tấm								171.990
		Đan thường: 0,35 x1,2 x0,07	tấm								123.480
		Đan thường: 0,6x 1,2 x0,07(rãnh)	tấm								263.934
		Đan thường: 0,5 x1 x0,07	tấm								159.863
		Đan thường: 0,6 x1 x0,07	tấm								246.505
		Đan thường: 0,6 x1,2 x0,07	tấm								201.758
		Đan thường: 0,3 x1 x0,07	tấm								131.097
		Đan thường: 0,45 x0,9 x0,07	tấm								142.223
		Đan thường: 0,3 x1,5 x0,1	tấm								166.478
		Đan thường: 0,3 x1,2 x0,07	tấm								114.660
		Đan thường: 0,37 x0,8 x0,07	tấm								88.200
		Đan thường: 0,45 x1,45 x0,07	tấm								206.168
		Đan thường: 0,55 x0,75 x0,07	tấm								113.558
		Đan thường: 0,35 x1,5 x0,3	tấm								375.953
		Đan thường: 0,3 x1,2 x0,3 he	tấm								241.448
		Đan thường: 0,3 x1 x0,3 he	tấm								209.475
		Đan thường: 1,44 x1,44 x0,15 (ĐT 10A)	tấm								3.009.825
		Đan thường: 1,64 x1,64 x0,15 (ĐT 12A)	tấm								3.729.758
		Đan thường: HE vỉa vát 1 m	tấm								308.700
		Đan thường: HE vỉa vát 1,5 m	tấm								442.103
		Đan thường: HE vỉa vuông 1m	tấm								353.903
		Đan thường: Đan 0,8 x 0,65 x 0,07	tấm								163.170
		Đan thường: Đan 1,5 x 0,65 x 0,07	tấm								271.215
		Đan thường: Đan giằng cổ ga	tấm								431.078
		Đan thường: Dầm 1 x 1,5 x 0,1m	tấm								111.353
		Bộ ga gang 163 kg	bộ								5.242.425
		Nắp ga gang (56kg)	nắp								1.801.078
		Khung ga gang (107kg)	khung								3.441.347
		Bộ ghi gang 160 kg	bộ								5.185.261
		Nắp ghi gang (75kg)	nắp								2.430.591
		Khung ghi gang (85kg)	khung								2.754.670
		Bộ ga gang 240 kg	bộ								6.709.628
		Nắp ga gang (105kg)	nắp								2.935.462

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Khung ga gang (135kg)	khung								3.774.166
		Tấm đan BTCT đúc sẵn BG 1200 liền khối với bộ gang có khóa chống mất cắp 163kg (Giá bao gồm Nắp ga gang + Khung ga gang)	tấm								8.171.389
		Rãnh thu nước hỗn hợp 01 thân U nắp đậy tấm đan đan bê tông cốt thép RH28: 100*28*45 (bao gồm cả tấm lắp đan bê tông cốt thép + Tấm đáy BTCT)	bộ								1.061.551
		Tấm nắp đan bê tông cốt thép	tấm								391.632
		Tấm đáy	tấm								669.919
		Rãnh thu nước hỗn hợp 01 thân U nắp đậy tấm đan đan bê tông cốt thép RH28: phải là RH20 20*38*100cm (bao gồm cả tấm lắp đan bê tông cốt thép + Tấm đáy BTCT)	bộ								863.636
		Tấm nắp đan bê tông cốt thép	tấm								317.775
		Tấm đáy	tấm								545.860
		Cống 400 TTA	md								212.100
		Cống 400 TTC	md								224.700
		Cống D600 TTA	md								384.300
		Cống D600 TTC	md								416.850
		Cống D758 TTA	md								761.250
		Cống D758 TTC	md								814.800
		Đế cống D400	đế								69.300
		Đế cống D600	đế								102.900
		Đế cống D758	đế								139.650
		Thiết bị tách mỡ 1l/s HS-TN1	bộ								11.183.279
		Thiết bị tách mỡ 2l/s HS-TN2	bộ								14.291.265
		Thiết bị tách mỡ 3l/s HS-TN3	bộ								18.046.993
		Thiết bị tách mỡ 4l/s HS-TN4	bộ								20.118.410
		Thiết bị tách mỡ 5l/s HS-TN5	bộ								30.325.136
		Thiết bị tách mỡ 6l/s HS-TN6	bộ								32.122.152
		Thiết bị tách mỡ 7l/s HS-TN7	bộ								37.380.526
		Thiết bị tách mỡ 8l/s HS-TN8	bộ								42.553.408
		Thiết bị tách mỡ 10l/s HS-TN10	bộ								54.896.122
4		Cọc ván dự ứng lực SW840B, dài 17m cường độ bê tông ≥ 60 Mpa, 6 ống xói	m			Công ty CP Bê tông Bảo Quân Vĩnh Phúc					3.896.566
		Cọc ván dự ứng lực SW740B,dài 16m cường độ bê tông ≥ 60 Mpa, 6 ống xói	m								3.117.485
		Cọc ván dự ứng lực SW600B,dài 15m cường độ bê tông ≥ 60 Mpa, 6 ống xói	m								2.794.507

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Cọc ván dự ứng lực SW500B, dài 15m ường độ bê tông ≥ 60 Mpa, 6 ống xói	m								2.486.579
		Cọc ván dự ứng lực SW450B, dài 15m cường độ bê tông ≥ 60 Mpa, 6 ống xói	m								2.213.820
		Cọc ván dự ứng lực SW400B, dài 15m cường độ bê tông ≥ 60 Mpa, 6 ống xói	m								2.067.188
		Cọc ván dự ứng lực SW350B, dài 15m cường độ bê tông ≥ 60 Mpa, 6 ống xói	m								1.726.515
5		Song chắn rác Composite, Gang 860x430 + Khung 960x530 tải trọng 125 tấn	cái			Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc					2.100.000
		Song chắn rác Composite, Gang 860x430 + Khung 960x530 tải trọng 25 tấn	cái								3.100.000
		Song chắn rác Composite, Gang 860x430 + Khung 960x530 tải trọng 40 tấn	cái								4.100.000
		Song chắn rác Composite, Gang 860x430 tải trọng 125 tấn	cái								1.500.000
		Song chắn rác Composite, Gang 860x430 tải trọng 25 tấn	cái								2.000.000
		Song chắn rác Composite, Gang 860x430 tải trọng 40 tấn	cái								2.500.000
		Song chắn rác Composite, Gang 960x530 tải trọng 125 tấn	cái								2.130.000
		Song chắn rác Composite, Gang 960x530 tải trọng 25 tấn	cái								2.550.000
		Song chắn rác Composite, Gang 960x530 tải trọng 40 tấn	cái								2.950.000
		Nap hố ga Composite, Gang 950x950 tải trọng 125 tấn	cái								2.700.000
		Nắp hố ga Composite, Gang 950x950 tải trọng 25 tấn	cái								4.050.000
		Nắp hố ga Composite, Gang 950x950 tải trọng 40 tấn	cái								4.500.000
		Nắp hố ga Composite, Gang 1000x1000 tải trọng 125 tấn	cái								2.800.000
		Nắp hố ga Composite, Gang 1000x1000 tải trọng 25 tấn	cái								4.450.000
		Nắp hố ga Composite, Gang 1000x1000 tải trọng 40 tấn	cái								4.950.000
		Nắp hố ga Composite, Gang 850x850 tải trọng 125 tấn	cái								2.200.000
		Nắp hố ga Composite, Gang 850x850 tải trọng 25 tấn	cái								3.330.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Nắp hố ga Composite, Gang 850x850 tải trọng 40 tấn	cái								4.080.000
		Nắp hố ga Composite, Gang 900x900 tải trọng 125 tấn	cái								2.400.000
		Nắp hố ga Composite, Gang 900x900 tải trọng 25 tấn	cái								3.850.000
		Nắp hố ga Composite, Gang 900x900 tải trọng 40 tấn	cái								4.350.000
6		Tấm Nucewall không cốt thép - Tỷ trọng 900 50 (kg/m3): Tấm tường Nucewall từ bê tông cốt liệu rỗng mã T10-50-200 Quy cách 2000x500x100mm	m2			Công ty Cổ phần tường nhẹ Nucewall					371.000
		Tấm Nucewall không cốt thép - Tỷ trọng 900 50 (kg/m3): Tấm tường Nucewall từ bê tông cốt liệu rỗng mã T12-50-200 Quy cách 2000x500x120mm	m2								413.000
		Tấm Nucewall có cốt thép D3 - Tỷ trọng 900 50 (kg/m3): Tấm tường Nucewall từ bê tông cốt liệu rỗng mã T15-50-200 Quy cách 2000x500x150mm	m2								476.000
		Tấm Nucewall có cốt thép D3 - Tỷ trọng 900 50 (kg/m3): Tấm tường Nucewall từ bê tông cốt liệu rỗng mã T7-50-200-D3 Quy cách 2000x500x70mm	m2								361.000
		Tấm Nucewall có cốt thép D3 - Tỷ trọng 900 50 (kg/m3): Tấm tường Nucewall từ bê tông cốt liệu rỗng mã T10-50-200-D3 Quy cách 2000x500x100mm	m2								470.000
		Tấm Nucewall có cốt thép D3 - Tỷ trọng 900 50 (kg/m3): Tấm tường Nucewall từ bê tông cốt liệu rỗng mã T12-50-200-D3 Quy cách 2000x500x120mm	m2								518.000
		Tấm Nucewall có cốt thép D3 - Tỷ trọng 900 50 (kg/m3): Tấm tường Nucewall từ bê tông cốt liệu rỗng mã T15-50-200-D3 Quy cách 2000x500x150mm	m2								631.000
		Tấm Nucewall có cốt thép D3 - Tỷ trọng 1200 50 (kg/m3): Tấm tường Nucewall từ bê tông cốt liệu rỗng mã S7-50-200-D3 Quy cách 2000x500x70mm	m2								412.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Tấm Nucewall có cốt thép D3 - Tỷ trọng 1200 50 (kg/m3): Tấm tường Nucewall từ bê tông cốt liệu rỗng mã S10-50-200-D3 Quy cách 2000x500x100mm	m2								558.000
7		Gạch không nung 200x95x60	viên			Công ty Cổ phần bê tông Rockwell					1.170
		Gạch không nung 210x100x60	viên								1.200
		Gạch không nung 205x105x60	viên								1.400
		Gạch không nung 170x150x60	viên								1.600
		Gạch không nung 390x100x130	viên								4.400
		Gạch không nung 390x105x130	viên								4.150
		Gạch không nung 390x140x130	viên								5.450
		Gạch không nung 390x150x130	viên								6.380
		Gạch không nung 390x170x130	viên								7.080
		Gạch không nung 390x200x130	viên								7.500
		Bó vỉa giả đá 23x26x100	cái								108.000
		Bó vỉa giả đá 23x26x50	cái								55.000
		Bó vỉa giả đá 18x53x100	cái								270.000
		Bó vỉa giả đá 18x53x50	cái								91.000
		Gạch lát giả đá 40x40x5	m2								85.000
		Tấm đan rãnh giả đá 30x50x5	cái								15.500
8		Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới: Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối (Bao gồm tấm chắn rác thu nước) KT: 580x380x1050mm	bộ			Công ty cổ phần KHCN Việt Nam - Chi nhanh miền Bắc					6.451.000
		Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới: Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối (Bao gồm tấm chắn rác thu nước) KT: 780x380x1250mm	bộ								8.365.000
		Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới: Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối (Bao gồm tấm chắn rác thu nước) KT: 580x380x1470mm	bộ								8.688.000
		Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới: Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối (Bao gồm tấm chắn rác thu nước) KT: 1090x1340x1700mm	bộ								19.123.000
		Hố ga thành mỏng đúc sẵn: Hố ga bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn KT: 800x1000x970mm	bộ								7.814.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Hố ga thành mỏng đúc sẵn: Hố ga bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn KT: 1100x1100x1210mm	bộ								11.366.000
		Hào kỹ thuật thành mỏng đúc sẵn: Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS) 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè (bao gồm tấm đan) KT: B200x200-H200-L2000mm	bộ								1.792.000
		Hào kỹ thuật thành mỏng đúc sẵn: Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS) 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè (bao gồm tấm đan) KT: B200x200-H400-L2000mm	bộ								2.111.000
		Giá cấu kiện lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển: Kè vát bê tông cốt sợi (BTCS) áp dụng cho tuyến kè sông, hồ KT: H=2,5m-L=2,0m	bộ								13.148.000
		Giá cấu kiện lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển: Kè vát bê tông cốt sợi (BTCS) áp dụng cho tuyến kè sông, hồ KT: H=3,0m-L=2,0m	bộ								15.213.000
		Cửa sắt chống cháy 02 cánh, kích thước 1000*2200 (Chưa bao gồm khóa cửa) thời gian chống cháy 60 phút, Khung cửa sử dụng thép mạ kẽm, mạ chì có kích thước 50*100*10mm, Cánh cửa: dày 45mm- 50mm, hai mặt sử dụng thép mạ kẽm, mạ chì có độ dày 08mm Chất liệu chống cháy oneycomb paper Bản lề inox	chiếc								1.100.000
		Bình bọt chữa cháy CO2 loại 4kg	chiếc								360.000
		Đầu báo nhiệt cố định thường Hochiki	chiếc								220.000
		Đầu báo khói không dây Woosung 6-14-1	chiếc								240.000
		Nút nhấn khẩn cấp chìm Hochiki PPE-2 (JE)	chiếc								430.000
		Chuông đèn báo cháy tự động HOCHIKI -TL13D	chiếc								470.000
		Đèn báo phòng	chiếc								200.000
		Đèn thoát hiểm chỉ dẫn EXIT	chiếc								100.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Hộp (tủ) đựng vòi chữa cháy lắm bằng tôn, sơn tĩnh điện (kích thước 650x400x180)	chiếc								210.000
		Biển hiệu làm bằng nhựa dán dề can kích thước (kích thước 350x200)	chiếc								25.000
		Vòi chữa cháy D50 TCTQ, 8bar 20m (chưa bao gồm đầu nối, lăng phun)	chiếc								250.000
		Lăng phun nước D50 bằng hợp kim nhôm	chiếc								60.000
		Ben tô nít (nội)	kg								1.700
		Đất mầu (trên địa bàn các quận)	m3								118.000
		Bột sét đóng bao Công ty cổ phần TM và SX Tân Lập (chưa bao gồm chi phí vận chuyển)	kg								540
9		Vật liệu Carboncor Asphalt (sản phẩm của Công ty CP Carbon Việt Nam)	tấn			Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam					3.290.000
		Bê tông nhựa Carboncor Asphalt - CA 95 (sản phẩm của Công ty CP Carbon Việt Nam)	tấn								3.440.000
		Bê tông nhựa Carboncor Asphalt - CA 19 (sản phẩm của Công ty CP Carbon Việt Nam)	tấn								2.620.000

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ MỘT SỐ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I NĂM 2025

(Kèm theo văn bản số 01.01/2025/CBGVL-SXD ngày 15 / 4 /2025 của Sở Xây dựng)

SỞ XÂY DỰNG THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
I	**Trần, vách thạch cao**	Làm trần phẳng bằng tấm thạch cao (khung xương ZINCA Pro, tấm thạch cao tiêu chuẩn Zinca Regular Board 9mm, keo xử lý mối nối Zinca Terraco EZ-Joint)	m2			Công ty cổ phần Zinca Việt Nam					148.414
		Làm trần phẳng bằng tấm thạch cao (khung xương ZINCA ProMAX, tấm thạch cao tiêu chuẩn Zinca Regular Board 9mm, keo xử lý mối nối Zinca Terraco EZ-Joint)	m2								161.912
		Làm trần phẳng bằng tấm thạch cao (khung xương ZINCA Pro, tấm thạch cao chịu ẩm Zinca Moisture Board 9mm, keo xử lý mối nối Zinca Terraco EZ-Joint)	m2								165.057
		Làm trần phẳng bằng tấm thạch cao (khung xương ZINCA ProMAX, tấm thạch cao chịu ẩm Zinca Moisture Board 9mm, keo xử lý mối nối Zinca Terraco EZ-Joint)	m2								178.555
		Làm trần phẳng bằng tấm thạch cao tiêu âm đục lỗ (khung xương ZINCA Pro, tấm thạch cao tiêu âm đục lỗ Zinca Soundboard 95mm, keo xử lý mối nối Zinca Terraco EZ-Joint)	m2								259.764
		Làm trần phẳng bằng tấm thạch cao tiêu âm đục lỗ (khung xương ZINCA ProMAX, tấm thạch cao tiêu âm đục lỗ Zinca Soundboard 95mm, keo xử lý mối nối Zinca Terraco EZ-Joint)	m2								273.262
		Làm trần thả 605x605mm bằng tấm thạch cao thả (khung xương thả ZINCA Gold, tấm thạch cao thả trang trí phủ PVC)	m2								111.315
		Làm trần thả 605x605mm bằng tấm thạch cao thả (khung xương thả ZINCA Blue, tấm thạch cao thả trang trí phủ PVC)	m2								120.659

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Làm trần thả 605x605mm bằng tấm thả chịu nước (khung xương thả ZINCA Gold, tấm thả trang trí Zinca chịu nước phủ PVC)	m2								120.237
		Làm trần thả 605x605mm bằng tấm thả chịu nước (khung xương thả ZINCA Blue, tấm thả trang trí Zinca chịu nước phủ PVC)	m2								129.581
		Vách ngăn thạch cao 2 mặt (khung xương ZINCA U73,U75, tấm thạch cao tiêu chuẩn Zinca Regular Board 127mm, keo xử lý mối nối Zinca Terraco EZ-Joint)	m2								231.434
		Vách ngăn tấm chịu nước 2 mặt (khung xương ZINCA U73,U75, tấm chịu nước Zinca Cemento 10mm, keo xử lý mối nối Zinca Cement JOINT và bả dẻo Zinca FlexSkim)	m2								403.504
		Làm trần nhôm thả Lay-in 600x600 (khung xương thả ZINCA Blackline, tấm trần Zinca Alu Lay-in 600x600mm, bề mặt đục lỗ, sơn tĩnh điện cao cấp màu trắng tiêu chuẩn)	m2								473.936
		Làm trần nhôm thả Clip-in 600x600 (tấm trần Zinca Alu Clip-in 600x600x05mm, bề mặt đục lỗ toàn phần, sơn tĩnh điện cao cấp; phụ kiện khung tam giác 18m, móc tam giác, nối tam giác)	m2								378.734
2		Tấm thạch cao chịu ẩm Moistshield 12.7mm	tấm		1220x2440x12.7mm	Công ty TNHH KNAUF					230.000
		Tấm thạch cao chống cháy Fireshied 9.5mm	tấm		1220x2440x9.5mm						145.000
		Tấm thạch cao chống cháy Fireshied 12.7mm	tấm		1220x2440x12.7mm						230.000
		Tấm thạch cao chống cháy Fireshied 15.9mm	tấm		1220x2440x15.9mm						290.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Tấm thạch cao chịu nước Glassmat 12.7mm	tấm		1220x2440x12.7mm						870.000
		Tấm thạch cao tiêu âm Echobloc 12mm	tấm		1200x2400x12mm						800.000
		Thanh chính T3	thanh		24x38x36600.26mm						50.000
		Thanh phụ dài T3	thanh		24x26x1200x26mm						15.000
		Thanh phụ ngắn T3	thanh		24x26x610x0.26mm						8.000
		Thanh viền tường T3	thanh		20x20x3600x0.3mm						26.000
		Khung trần xương cá Supra	thanh		20x37x3660x0.72mm						79.000
		Khung trần xương cá Pro V	thanh		20x28x3660x0.72mm						68.000
		Khung trần xương cá Extra V	thanh		20x28x36660x0.6mm						58.000
		Khung trần Supra	thanh		37x15x4000x0.4mm						48.000
		Khung trần Pro C	thanh		35x14x4000x0.4mm						40.000
		Khung trần Extra C	thanh		34x14x4000x0.32mm						33.000
		Khung vách Suprawall đứng 51	thanh		51x35x3000x0.5mm						60.000
		Khung vách Suprawall nằm 51	thanh		53x30x3050x0.5mm						55.000
		Khung vách Suprawall đứng 64	thanh		64x35x3000x0.5mm						65.000
		Khung vách Suprawall nằm 64	thanh		66x35x3050x0.5mm						60.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2025 (chưa VAT)
		Khung vách Suprawall đứng 76	thanh		76x35x3000x 0.5mm						70.000
		Khung vách Suprawall nằm 76	thanh		68x30x3050x 0.5mm						65.000
		Khung vách Suprawall đứng 92	thanh		92x35x3000x 0.5mm						85.000
		Khung vách Suprawall nằm 92	thanh		94x35x3050x 0.5mm						80.000
		Khung vách Suprawall đứng 102	thanh		102x35x3000 x0.5mm						95.000
		Khung vách Suprawall nằm 102	thanh		104x30x3050 x0.5mm						90.000
		Khung vách Suprawall đứng 150	thanh		150x35x3000 x0.72mm						160.000
		Khung vách Suprawall nằm 150	thanh		152x30x3050 x0.72mm						155.000
		Bột xử lý mối nối EasyJoint 90	bao		20kg						150.000